



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM

KHOA QUẢN TRỊ

BỘ MÔN QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

KỶ YẾU

HỘI THẢO KHOA HỌC

**KINH NGHIỆM
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ**

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2021

HỘI THẢO KHOA HỌC
KINH NGHIỆM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

BAN TỔ CHỨC:

Trưởng Ban tổ chức:

PGS.TS. Nguyễn Thị Thủy

Phó Trưởng Khoa phụ trách

Khoa Quản trị, Trường ĐH Luật TP.HCM

Thành viên:

NCS.ThS. Lê Hoàng Phong

Phó Trưởng Bộ môn Quản trị Tài chính – Kế toán

Khoa Quản trị, Trường ĐH Luật TP.HCM

NCS.ThS. Nguyễn Bá Hoàng

Giảng viên Bộ môn Quản trị Tài chính – Kế toán

Khoa Quản trị, Trường ĐH Luật TP.HCM

BAN CHUYÊN MÔN:

PGS.TS. Nguyễn Thị Thủy

NCS.ThS. Lê Hoàng Phong

ThS. Nguyễn Thị Ngọc

ThS. Ngô Huỳnh Giang

ThS. Vũ Đức Nghĩa Hưng

NCS.ThS. Nguyễn Bá Hoàng

NCS.ThS. Hồ Hoàng Gia Bảo

TS. Lương Công Nguyên

TS. Nguyễn Minh Đạt

TS. Hoàng Văn Long

ThS. Nguyễn Trọng Tín

LỜI GIỚI THIỆU

Khoa Quản trị – Trường Đại học Luật TP.HCM là đơn vị tham gia đào tạo và quản lý chuyên môn 02 ngành học là Quản trị kinh doanh và Quản trị – Luật với 3 Bộ môn trực thuộc: Bộ môn Quản trị Tài chính – Kế toán, Bộ môn Quản trị Hành chính – Nhân sự và Bộ môn Marketing. Trải qua hơn 10 năm hình thành và phát triển kể từ khi thành lập vào tháng 02/2009, bên cạnh hoạt động giảng dạy, tập thể lãnh đạo và thầy cô Khoa Quản trị luôn xem nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ trọng tâm và luôn nỗ lực không ngừng cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Với sự nỗ lực ấy, thời gian qua, Khoa Quản trị đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ trong nghiên cứu khoa học cả về số lượng lẫn chất lượng, thể hiện qua nhiều bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế, các công trình nghiên cứu khoa học các cấp và các hội thảo chất lượng.

Để phát huy hơn nữa những thành tựu đã đạt được trong nghiên cứu khoa học, Khoa Quản trị tổ chức Hội thảo với chủ đề **“Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế”** nhằm mục đích nhìn nhận, đánh giá thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa trong thời gian qua và định hướng phát triển trong thời gian tới, đồng thời tạo diễn đàn để giảng viên của khoa có cơ hội giao lưu, trao đổi, chia sẻ, học tập kinh nghiệm về nghiên cứu khoa học.

Mặc dù với quy mô chỉ là Hội thảo cấp khoa nhưng chúng tôi đã rất vinh dự nhận được sự quan tâm và đóng góp quý báu của quý đồng nghiệp trong trường và các giảng viên, các chuyên gia, nhà nghiên cứu ngoài trường là các Phó giáo sư, Tiến sĩ, Nghiên cứu sinh, Thạc sĩ đến từ các đơn vị như: Trường Đại học Tài chính – Marketing; Viện Nghiên cứu và Phát triển TP.HCM; Trường Đại học Kinh tế – Luật, Đại học Quốc Gia TP.HCM; Trường Đại học Quốc Tế Sài Gòn; Trường Đại học Ngoại ngữ – Tin học TP.HCM; Trường Đại học Văn Hiến; Học viện Công nghệ Bắc Kinh, Trung Quốc.

Ban chuyên môn đã chọn lọc 25 bài tham luận đăng trong kỷ yếu Hội thảo, trong đó có 08 bài tham luận được mời trình bày và thảo luận trực tiếp tại Hội thảo. Nội dung các bài tham luận được chia ra thành 3 chủ đề: chủ đề thứ nhất bàn về tầm quan trọng, động lực và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên; chủ đề thứ hai là những chia sẻ về phương pháp, công cụ và kỹ năng trong nghiên cứu khoa học; chủ đề thứ ba là một số nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực kinh tế.

Ban chủ nhiệm Khoa Quản trị và Ban Tổ chức Hội thảo trân trọng cảm ơn sự đóng góp quý báu của quý tác giả dành cho Hội thảo. Hy vọng Hội thảo sẽ diễn ra thật sôi nổi và chất lượng, là diễn đàn giao lưu học thuật bổ ích và góp phần kết nối cũng như mở ra cơ hội hợp tác về nghiên cứu khoa học giữa các giảng viên của Khoa Quản trị với các nhà nghiên cứu trong và ngoài trường.

Ban Tổ chức Hội thảo kính chúc Quý vị mạnh khỏe và thành công.

TM.BAN TỔ CHỨC

PGS.TS.Nguyễn Thị Thủy

MỤC LỤC KỸ YẾU HỘI THẢO

TÊN BÀI VIẾT	TRANG
I. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN: TẦM QUAN TRỌNG, ĐỘNG LỰC VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG	1
Thực trạng và định hướng phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Quản trị đến năm 2030 PGS.TS.Nguyễn Thị Thủy, ThS.Lê Hoàng Phong <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	2
Đổi mới về hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học tư thục để thích nghi với giai đoạn hậu covid-19 PGS.TS.Nguyễn Văn Trình <i>Nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển TP.HCM</i> TS.Hồ Thiện Thông Minh <i>Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn</i>	12
Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của giảng viên các trường đại học ngoài công lập tại TP.HCM PGS.TS.Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư <i>Trường Đại học Tài chính – Marketing</i> ThS.Lê Thị Huyền <i>Trường Đại học Ngoại ngữ – Tin học TP.HCM</i>	20
Phát triển nhóm nghiên cứu mạnh trong công bố quốc tế khối khoa học xã hội TS.Nguyễn Vĩnh Khương <i>Trường Đại học Kinh tế – Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM</i>	29
Tự do học thuật của giảng viên trong nghiên cứu khoa học ThS.Trần Thùy Nhung <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	39
Hoạt động nghiên cứu khoa học đa ngành, liên ngành kinh tế - pháp luật tại Trường Đại học Luật TP.HCM ThS.Nguyễn Hoàng Phước Hạnh <i>Khoa Luật Thương mại, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	51
Tầm quan trọng của động lực trong nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học, những hạn chế và một số đề xuất nhằm thúc đẩy động lực nghiên cứu khoa học ThS.Nguyễn Hoàng Phước Hiền <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	59
Phân tích thực trạng nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Luật TP.HCM ThS.Nguyễn Thị Ngọc Duyên, ThS.Ngô Huỳnh Giang <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	70

<p>Bàn luận và đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Luật TP.HCM</p> <p>TS.Hoàng Văn Long, ThS.Nguyễn Trọng Tín <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i></p>	80
<p>II. PHƯƠNG PHÁP, CÔNG CỤ VÀ KỸ NĂNG NGHIÊN CỨU</p>	92
<p>Bàn về tính mới trong nghiên cứu khoa học</p> <p>TS.Lương Công Nguyên <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i></p>	93
<p>Phương pháp thu thập dữ liệu trong nghiên cứu khoa học</p> <p>TS.Nguyễn Minh Đạt, ThS.Vũ Đức Nghĩa Hưng <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i></p>	99
<p>Một số khía cạnh đạo đức trong thu thập dữ liệu sơ cấp bằng bảng hỏi đối với các công trình nghiên cứu khoa học</p> <p>ThS.Đỗ Nguyễn Hữu Tấn <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i></p>	106
<p>Phân tích trắc lượng thư mục (bibliometrics) trong nghiên cứu khoa học</p> <p>TS.Lương Công Nguyên, NCS.ThS.Nguyễn Quốc Phong <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i></p>	120
<p>Phương pháp nghiên cứu khoa học: phương pháp định tính, định lượng và hỗn hợp</p> <p>ThS.Vũ Đức Nghĩa Hưng <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i></p>	132
<p>Trình bày bài báo khoa học theo hướng định lượng trong lĩnh vực kinh tế</p> <p>NCS.ThS.Nguyễn Bá Hoàng <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i></p>	141
<p>Quy trình quản lý, bình duyệt bài viết của các tạp chí uy tín quốc tế & lưu ý quan trọng cho tác giả</p> <p>NCS.ThS.Lê Hoàng Phong <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i></p> <p>TS.Bùi Quốc Việt <i>Trường Quản lý và Kinh tế, Học viện Công nghệ Bắc Kinh, Trung Quốc</i> <i>Trung tâm Phát triển bền vững và Quyết định thông minh, Học viện Công nghệ Bắc Kinh, Trung Quốc</i></p>	146
<p>Viết và trình bày bài báo khoa học để xuất bản trên các tạp chí quốc tế uy tín</p> <p>NCS.ThS.Lê Hoàng Phong, NCS.ThS.Hồ Hoàng Gia Bảo <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i></p>	155
<p>Các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế: Khái niệm luận và phân loại</p> <p>ThS.Trần Thùy Nhung, Lê Thị Xuân Thu</p>	169

<i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	
Ứng dụng học máy trong các nghiên cứu kinh tế ThS.Hoàng Thị Thúy, Lê Thị Xuân Thu <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	181
III. NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TRONG KINH TẾ	200
Tác động của giá dầu, giá vàng và covid-19 đến chỉ số VN-index và HNX-index của Việt Nam NCS.ThS.Hồ Hoàng Gia Bảo, NCS.ThS.Nguyễn Quốc Phong <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	201
Ảnh hưởng của môi trường thể chế đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long ThS.Vũ Thanh An, NCS.ThS.Nguyễn Bá Hoàng <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	214
Mở rộng việc làm vùng duyên hải: Thực nghiệm bằng mô hình tác động cố định ThS.Đình Nguyệt Bích <i>Trường Đại học Văn Hiến</i>	229
Ảnh hưởng của toàn cầu hoá đến đổi mới tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam NCS.ThS.Nguyễn Bá Hoàng, NCS.ThS.Nguyễn Quốc Phong <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	238
Ứng dụng Stata trong xử lý số liệu kế toán phục vụ mục đích quản trị tài chính doanh nghiệp ThS.Nguyễn Thị Ngọc <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	250
Kinh nghiệm nghiên cứu phát triển và sử dụng các case study cho các môn khoa học thống kê ThS.Vũ Quang Mạnh <i>Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM</i>	259

PHẦN 1

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN: TÂM QUAN TRỌNG, ĐỘNG LỰC VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIÁNG VIÊN KHOA QUẢN TRỊ ĐẾN NĂM 2030

PGS.TS.Nguyễn Thị Thủy & ThS.Lê Hoàng Phong

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Đối với các trường đại học, giảng dạy và nghiên cứu khoa học là các hoạt động chính có vai trò quan trọng. Nhận thức tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học đối với sự phát triển của khoa và đóng góp vào sự phát triển của Nhà trường, thời gian qua, ban chủ nhiệm Khoa và tập thể giảng viên của Khoa Quản trị đã không ngừng nỗ lực để thúc đẩy sự phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học. Bài viết này đánh giá thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Quản trị thời gian qua và tìm kiếm các giải pháp nhằm phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Quản trị đến năm 2030. Trong thời gian qua, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Quản trị đã có sự phát triển đáng kể về số lượng lẫn chất lượng, được thể hiện rõ nét trong từng mảng hoạt động như công bố bài báo khoa học trong nước và quốc tế, đặc biệt là có số lượng bài báo quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus, tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, tham gia tích cực trong các hội thảo, tọa đàm trong nước và quốc tế, tổ chức các hội thảo có xuất bản cũng như các hoạt động hợp tác nghiên cứu. Mặc dù hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Quản trị đã có sự phát triển vượt bậc về số lượng lẫn chất lượng, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đối với hoạt động này. Bài viết đề cập đến một số đề xuất, giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Quản trị đến năm 2030 như tổ chức các seminar trao đổi chuyên môn và các seminar chuyên đề nghiên cứu để nâng cao năng lực chuyên môn và nghiên cứu; đào tạo về phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ thuật nghiên cứu hiện đại; xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh; đề xuất tăng cường hơn nữa việc hỗ trợ kinh phí tham gia các hội thảo có bài tham luận được trình bày; thực hiện nhiều hơn nữa các hội thảo cấp khoa, cấp trường trên cơ sở gắn chuyên môn của khoa với các khoa và phòng ban của trường; hướng đến tổ chức hội thảo quốc tế; đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế. Bài viết cũng đề cập để thực hiện thành công những giải pháp thúc đẩy sự phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa Quản trị trong tương lai, ngoài nỗ lực của các giảng viên và lãnh đạo Khoa thì rất cần sự quan tâm, động viên, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi của Lãnh đạo Nhà trường cùng sự phối hợp, hỗ trợ của các phòng ban chức năng.

1. Tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học tại các trường đại học

Đối với các trường đại học, giảng dạy và nghiên cứu khoa học là các hoạt động chính có vai trò quan trọng. Nghiên cứu khoa học có khả năng bổ trợ và nâng cao chất lượng của hoạt động giảng dạy tại các trường đại học thông qua quá trình truyền đạt tri thức chất lượng cao từ các công trình nghiên cứu khoa học đến người học, giúp người học nâng cao cách tiếp cận và

thái độ đúng đắn đối với tri thức và thúc đẩy sự phát triển của môi trường học thuật (Neumann, 1992; Hattie và Marsh, 1996; Prince và cộng sự, 2007; Robles, 2016). Vì vậy, nghiên cứu khoa học và hợp tác nghiên cứu để có thể có những kết quả công bố khoa học đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của các trường đại học.

Hoạt động nghiên cứu khoa học ảnh hưởng đáng kể đến kết quả xếp hạng của các trường đại học, qua đó tác động đến uy tín, danh tiếng và thu nhập của các trường đại học. Xếp hạng trường đại học là công cụ hữu ích để so sánh chất lượng của các trường đại học khác nhau, quá trình đo lường và đánh giá chất lượng của các trường đại học có vai trò quan trọng đối với chính phủ, xã hội và các ngành nghề có liên quan (Olcay và Bulu, 2016). Thứ hạng cao trong những bảng xếp hạng danh giá là cơ sở để các trường đại học quảng bá hình ảnh nhằm thu hút sinh viên, giảng viên, nhà nghiên cứu có chất lượng đến từ khắp nơi trên thế giới, đồng thời gia tăng các khoản tài trợ và thu nhập (Olcay và Bulu, 2016; Shin và Toutkoushian, 2011). Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank), mặc dù các bảng xếp hạng chưa phải là thước đo hoàn hảo và tồn tại một số điểm yếu, kết quả xếp hạng ảnh hưởng rất lớn đến quan điểm của phụ huynh, sinh viên, nhà tuyển dụng và chính phủ đối với chất lượng của một trường đại học, và đa số các bảng xếp hạng nổi tiếng có xu hướng đo lường chất lượng của trường đại học bằng số lượng và khả năng ảnh hưởng của các bài báo đăng trên các tạp chí có bình duyệt. Điều này thúc đẩy các trường đại học dồn nguồn vốn vào các chương trình học thuật, các đơn vị có khả năng nghiên cứu và công bố các bài báo khoa học nhằm nâng cao vị trí trên bảng xếp hạng.

Theo Olcay và Bulu (2016) và tạp chí Forbes, một số hệ thống xếp hạng trường đại học thông dụng trên thế giới bao gồm: Times Higher Education World University Rankings, QS World University Rankings và Academic Ranking of World Universities (ARWU). Dựa vào thông tin được cung cấp trên các trang web của mỗi hệ thống, có thể nhận thấy nghiên cứu khoa học đóng vai trò quan trọng trong đánh giá chất lượng trường đại học. Cụ thể, đối với hệ thống Times Higher Education World University Rankings, các yếu tố về nghiên cứu khoa học chiếm đến 62,5% tổng điểm xếp hạng trường đại học, trong đó nghiên cứu (bao gồm số lượng bài báo khoa học, thu nhập và danh tiếng khoa học) chiếm 30%, trích dẫn (sức ảnh hưởng của nghiên cứu) chiếm 30% và hợp tác nghiên cứu quốc tế chiếm 2,5%. Đối với hệ thống QS World University Rankings, danh tiếng về học thuật (bao gồm chất lượng nghiên cứu và giảng dạy) chiếm 40% và số lần trích dẫn trung bình của một khoa thuộc trường đại học chiếm 20%. Bên cạnh đó, hệ thống QS World University Rankings còn có phiên bản dành riêng cho các trường đại học ở Châu Á là QS Asia University Rankings với tầm quan trọng của các tiêu chí như: danh tiếng học thuật chiếm 30%, mạng lưới nghiên cứu quốc tế chiếm 10%, số lần trích dẫn trung bình của một bài báo khoa học chiếm 10% và số bài báo khoa học trung bình trên một giảng viên chiếm 5%. Đối với hệ thống ARWU, nghiên cứu khoa học đóng vai trò hết sức quan trọng khi hầu hết các tiêu chí xếp hạng trường đại học đều có liên quan đến nghiên cứu khoa học như: số lượng cựu sinh viên đoạt giải Nobel và huy chương Fields chiếm 10%, số lượng giảng viên và chuyên viên đoạt giải Nobel và huy chương Fields chiếm 20%, số lượng nhà nghiên cứu được trích dẫn cao trong 21 lĩnh vực chính chiếm 20%, số lượng bài báo khoa

học công bố trong lĩnh vực khoa học tự nhiên chiếm 20% và số lượng bài báo khoa học công bố trong lĩnh vực khoa học xã hội chiếm 20%. Như vậy, có thể khẳng định hoạt động nghiên cứu khoa học, bao gồm số lượng bài báo khoa học đã được công bố, hợp tác nghiên cứu khoa học và một số yếu tố khác, tác động đáng kể đến chất lượng của một trường đại học.

Nhận thức tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học đối với sự phát triển của khoa và đóng góp vào sự phát triển của Nhà trường, thời gian qua, ban chủ nhiệm Khoa và tập thể giảng viên của Khoa Quản trị đã không ngừng nỗ lực để thúc đẩy sự phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học. Bài viết này sẽ đánh giá thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Quản trị thời gian qua và tìm kiếm các giải pháp nhằm phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Quản trị đến năm 2030.

2. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Quản trị từ khi thành lập đến nay

Trong thời gian qua, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Quản trị đã có sự phát triển đáng kể về số lượng lẫn chất lượng, được thể hiện rõ nét trong từng mảng hoạt động như công bố bài báo khoa học trong nước và quốc tế, tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, tham gia tích cực trong các hội thảo, tọa đàm trong nước và quốc tế, tổ chức các hội thảo có xuất bản cũng như các hoạt động hợp tác nghiên cứu.

2.1. Về công bố bài báo khoa học

Trong thời gian qua, hoạt động viết bài tạp chí của giảng viên khoa Quản trị đã tăng lên theo từng năm. Đặc biệt số lượng bài báo quốc tế đã có sự gia tăng vượt bậc, cụ thể:

Năm	Tổng số bài báo	Số bài quốc tế
2013	0	0
2014	0	0
2015	3	0
2016	7	0
2017	15	0
2018	27	03
2019	25	11
2020	14	07

Nếu như từ năm 2014 trở về trước (2009), khoa không có bài báo nào, và cả giai đoạn 2013-2016 khoa chỉ có 10 bài báo thì từ năm 2017 trở đi, trung bình mỗi năm đã có 20 đến 25 bài báo được công bố. Trong giai đoạn 2017-2020 chứng kiến sự phát triển quan trọng về số lượng và chất lượng công bố khoa học với 81 bài báo được đăng, trong đó có 21 bài báo đăng trên các tạp chí uy tín quốc tế. Đặc biệt, trong năm 2018 có 03 bài báo đăng trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus (trong đó có 01 bài báo đăng trên tạp chí nằm trong nhóm 25% tạp chí

tốt nhất (Q1) thuộc danh mục Scopus). Năm 2019, khoa có 25 bài báo, trong đó có 11 bài quốc tế. Năm 2020, Khoa Quản trị có 14 bài báo. Đặc biệt, năm 2020 khoa có 07 bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, trong đó có đến 03 bài báo vừa thuộc danh mục ISI (SCI & SCIE; ESCI) vừa thuộc danh mục Scopus (xếp hạng cao nhất, Q1); 02 bài báo quốc tế thuộc danh mục Scopus (xếp hạng Q2) và 02 Bài báo quốc tế Scopus (xếp hạng Q3).

2.2. Tổ chức hội thảo khoa học có chất lượng

Các tọa đàm và hội thảo khoa học thường niên nhận được các tham luận và trình bày của những giảng viên, nhà nghiên cứu và chuyên gia đến từ nhiều trường đại học và tổ chức khác nhau ở TP.HCM và một số địa phương khác. Chủ đề của các buổi tọa đàm và hội thảo bám sát yêu cầu về lý thuyết cũng như thực tiễn hoạt động nghiên cứu và giảng dạy, góp phần tạo ra môi trường hợp tác và giao lưu học thuật hiệu quả giữa giảng viên Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM và các giảng viên, nhà nghiên cứu và chuyên gia trong trường cũng như các trường đại học và các tổ chức khác.

Chất lượng các tọa đàm và hội thảo ngày càng được cải thiện và nâng cao, đặc biệt trong giai đoạn 2017-2019. Một ví dụ tiêu biểu về thành công trong tổ chức hội thảo của Khoa Quản trị giai đoạn này là hội thảo “Mô hình trong Tài chính: Lý thuyết & Thực nghiệm” được tổ chức vào tháng 05/2018. Hội thảo đã nhận được rất nhiều bài tham luận có chất lượng đến từ 09 trường đại học bao gồm Trường Đại học Luật TP.HCM, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM, Trường Đại học Tài chính – Marketing, Đại học Quốc Gia TP.HCM, Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường Đại học Văn Hiến và Trường Đại học Thủ Dầu Một. Đặc biệt, kỷ yếu hội thảo “Mô hình trong Tài chính: Lý thuyết & Thực nghiệm” đã được xuất bản bởi Nhà xuất bản Kinh tế TP.HCM với chỉ số ISBN 978-604-922-641-0, đánh dấu sự tiên phong và đột phá trong chất lượng kỷ yếu hội thảo khoa học của Khoa Quản trị. Bên cạnh đó, hội thảo đã thành công trong vai trò kết nối các nhà nghiên cứu và tạo ra môi trường giao lưu học thuật hiệu quả với sự hợp tác nghiên cứu giữa giảng viên Khoa Quản trị và các giảng viên đến từ những trường đại học khác để cho ra các bài tham luận có giá trị khoa học cao.

Tiếp nối thành công của hội thảo “Mô hình trong Tài chính: Lý thuyết & Thực nghiệm”, Khoa Quản trị đã tổ chức thành công 02 hội thảo có xuất bản khác (có chỉ số ISBN) là “Quản trị chất lượng trong tổ chức – Lý thuyết và thực tiễn” (ISBN: 978-604-79-2471-4) và “Khởi nghiệp 4.0” (ISBN: 978-604-73-7826-5).

2.3. Viết sách chuyên khảo

Khoa có 04 sách chuyên khảo: “Pháp luật hợp đồng bảo hiểm con người” (chủ biên PGS.TS. Nguyễn Thị Thủy); “Khai thác đường ô tô cao tốc: Lý thuyết và thực tiễn” (chủ biên: TS. Hoàng Văn Long); “Khung phân tích điều chỉnh hành vi người dân hướng đến tăng trưởng xanh ở các đô thị VN” (Đồng chủ biên ThS. Nguyễn Trọng Tín); “Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp bán lẻ hiện đại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế 2019” (TS. Nguyễn Minh Đạt).

2.4. Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp

Trong thời gian qua, giảng viên của khoa đã tham gia thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp:

- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước: “Thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng bền vững vùng Tây Nam Bộ” (TS. Hoàng Văn Long là thành viên).
- Đề tài NCKH cấp Bộ: "Tác động của các biến động kinh tế tài chính trên thế giới đến thị trường chứng khoán Việt Nam"; Chủ nhiệm: GS.TS. Võ Xuân Vinh, từ 09/2019 - 09/2022 (ThS. Nguyễn Trọng Tín là thành viên).
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp thành phố (Sở NN&PTNT TP. HCM): “Tur vãn và xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu cho dòng sản phẩm rau sạch” (TS. Hoàng Văn Long chủ nhiệm); “Tur vãn và xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu cho dòng sản phẩm chế biến từ thịt heo” (TS. Hoàng Văn Long chủ nhiệm).
- Cấp trường: “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn của sinh viên ngành Luật tại TP.HCM” (ThS. Hà Thị Thanh Mai chủ nhiệm); “Văn hóa ứng xử của sinh viên Trường ĐH Luật TP.HCM – thực trạng và giải pháp” (ThS. Nguyễn Thanh Hoàng Anh làm chủ nhiệm); “Các nhân tố tác động đến động lực NCKH của giảng viên Trường đại học Luật Tp.HCM” (TS. Hoàng Văn Long làm chủ nhiệm); “Hoạt động truyền thông chiến lược tại Trường ĐH Luật TP.HCM” (TS. Nguyễn Minh Đạt làm chủ nhiệm); “Các nhân tố tác động đến động lực NCKH của sinh viên Trường đại học Luật Tp.HCM” (ThS. Ngô Huỳnh Giang làm chủ nhiệm).

2.5. Tham gia Tọa đàm, hội thảo

Ngoài các tọa đàm và hội thảo khoa học thường niên, giảng viên Khoa Quản trị còn tích cực viết các bài tham luận và trình bày tại các hội thảo quốc gia và quốc tế được tổ chức trong và ngoài nước.

Trong thời gian qua, khoa đã có 04 Bài tham luận đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Quốc gia.

Đối với các hội thảo quốc tế được tổ chức trong nước: Khoa Quản trị đã có những tham luận được đăng trên các kỷ yếu của các hội thảo “International Conference on Finance and Economics” (ICFE 2017); “International Conference for Young Researchers in Economics and Business” (ICYREB 2017); “International Conference on Accounting and Finance” (ICOAF 2017); “International Conference on Accounting and Finance” (ICOAF 2018); “International Econometric Conference of Vietnam” (ECONVN 2018); “International Conference on Contemporary Issues on Economics, Management & Business” (CIEMB 2018); “International Econometric Conference of Vietnam” (ECONVN 2019); và “International Conference in Accounting, Finance and Business” (ICAFB 2019). Trong đó, hầu hết các giảng viên có bài tham luận trong các hội thảo kể trên đều được mời trình bày bài nghiên cứu tại hội thảo, và điều này nâng cao hoạt động giao lưu học thuật, mở rộng mối quan hệ với các nhà nghiên cứu và chuyên gia trong và ngoài nước.

Đối với các hội thảo quốc tế được tổ chức ở nước ngoài: Khoa Quản trị đã có 03 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo “International Conference on Empirical Economics and Social Science” (ICEESS 2018) ở Thổ Nhĩ Kỳ và “International Conference Economic Challenges in Enlarged Europe” (11th ECEE 2019) ở Estonia.

2.6. Tổ chức tọa đàm học thuật

Từ 12/2017 đến 01/2019, Khoa Quản trị đã tổ chức 06 buổi tọa đàm và giao lưu học thuật giữa giảng viên của Khoa Quản trị Trường Đại học Luật TP.HCM và các giáo sư, giảng viên cao cấp đến từ Trường Đại học Công nghệ Tallinn (Tallinn University of Technology – TTU) với các chủ đề liên quan đến phương pháp nghiên cứu khoa học và công bố nghiên cứu quốc tế, trong đó nổi bật là các tọa đàm “Economic Research Methodology” (Phương pháp nghiên cứu kinh tế) và “Funding, Managing and Publishing Research Internationally” (Tài trợ, quản lý và công bố nghiên cứu quốc tế) của Giáo sư Aaro Hazak. Ngoài ra còn có các buổi giao lưu học thuật khác, tiêu biểu là “The Overview of Large and Complex Banks” của Giáo sư Karin Jõeveer và “The Basics of Factor Analysis” của Tiến sĩ Kirsti Rumma; "Macroeconomic imbalances and loan quality in panels of European countries" và "Perceived uncertainty as a key driver of household saving" của Giáo sư Natalia Levenko.

Các buổi tọa đàm và giao lưu học thuật kể trên đã tạo ra môi trường hợp tác nghiên cứu quốc tế cho giảng viên Khoa Quản trị và các giáo sư và giảng viên của TTU, đồng thời cung cấp các thông tin bổ ích về phương pháp nghiên cứu cũng như các vấn đề về tài trợ, quản lý và công bố nghiên cứu quốc tế trong lĩnh vực Kinh tế và Tài chính.

2.7. Hợp tác trao đổi nghiên cứu

Năm 2018 đánh dấu bước đột phá trong hợp tác nghiên cứu quốc tế của Khoa Quản trị bằng chương trình trao đổi nghiên cứu với TTU trong dự án “Institutions for Knowledge Intensive Development” (IKID) thuộc khuôn khổ chương trình nghiên cứu Horizon 2020 của Liên minh Châu Âu. Với kinh phí tổng cộng 1.318.500 Euro, dự án IKID tập trung nghiên cứu về các lĩnh vực kinh tế và pháp lý ở các nước có nền kinh tế chuyển đổi thuộc khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. 03 giảng viên khoa Quản trị được trao cơ hội học tập và nghiên cứu tại TTU ở thủ đô Tallinn của Estonia cũng như tham gia vào các nhóm nghiên cứu quốc tế đến từ các nước trong khối ASEAN và một số quốc gia khác.

Sau 4-6 tháng học tập và nghiên cứu, các giảng viên khoa Quản trị đã có những đóng góp quan trọng cho dự án IKID, trong đó có 02 bài tham luận được trình bày ở 02 hội thảo quốc tế (“International Econometric Conference of Vietnam” (ECONVN 2019) ở Việt Nam & “International Conference Economic Challenges in Enlarged Europe” (11th ECEE 2019) ở Estonia); công bố 04 bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI (SCIE, ESCI) & Scopus (Q1, Q2) thuộc các nhà xuất bản lớn và uy tín là Elsevier & Springer; xuất bản 01 chương sách (book chapter) trong book series bởi nhà xuất bản Springer được niêm yết trong Scopus.

3. Định hướng phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Quản trị đến năm 2030

Nhìn chung, hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa Quản trị trong những năm qua, đặc biệt kể từ khi hoàn thiện cơ cấu các bộ môn chuyên môn vào năm 2017, đã có sự tăng trưởng mang tính đột phá và đa dạng, đặc biệt là việc gia tăng số lượng và chất lượng các hội thảo khoa học, các bài báo khoa học, quan trọng là các công bố quốc tế trên các tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus.

Những kết quả thành công trong hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa Quản trị trong những năm gần đây, ngoài nỗ lực của các giảng viên còn có sự quan tâm, động viên và tạo điều kiện thuận lợi của Lãnh đạo Nhà trường và sự nỗ lực định hướng và thúc đẩy của Lãnh đạo Khoa. Mặc dù vậy, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đối với hoạt động này.

Thứ nhất, mặc dù lĩnh vực kinh tế có nhiều tạp chí trong và ngoài nước, nhưng có thể giảng viên của khoa rất khó tiếp cận để các bài báo của mình được duyệt do số lượng bài gửi từ các trường khối kinh tế rất lớn, tiêu chí chất lượng bài báo cũng ngày càng nâng cao, phương pháp nghiên cứu và các kỹ thuật trong nghiên cứu kinh tế có sự tiến bộ vượt bậc, các bài nghiên cứu đòi hỏi cần có kết quả và phương pháp nghiên cứu tốt hoặc mới.

Thứ hai, đội ngũ nhân lực của khoa không đồng đều về năng lực nghiên cứu, khi chỉ có một số thầy cô có khả năng xuất bản được các bài báo cũng như thực hiện được các đề tài nghiên cứu.

Thứ ba, chính sách đào tạo và phát triển cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế chưa đủ mạnh để gia tăng năng lực nghiên cứu cho giảng viên của khoa.

Thứ tư, cơ chế để thúc đẩy và khuyến khích chưa thực sự đủ mạnh để giảng viên chủ động, tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.

Kế hoạch từ năm 2020 đến 2030, Khoa sẽ thực hiện nhiều hơn nữa các hội thảo cấp trường trên cơ sở gắn chuyên môn của khoa với các khoa và phòng ban của trường. Thực hiện việc tổ chức hội thảo quốc tế để trao đổi, học hỏi chuyên môn với các chuyên gia trong và ngoài nước. Khuyến khích giảng viên trong khoa tham gia các hoạt động nghiên cứu như viết bài báo công bố, viết tham luận trong các hội thảo trong và ngoài trường, tổ chức các buổi seminar chuyên đề nghiên cứu, tổ chức các hội thảo cấp khoa và cấp trường.

Để thúc đẩy hơn nữa hoạt động nghiên cứu, công bố khoa học, các giảng viên của Khoa cần được hỗ trợ để tham gia các lớp đào tạo về phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ thuật nghiên cứu hiện đại. Hiện tại, các tạp chí kinh tế trong nước và ngoài nước khá nhiều, nhưng giảng viên của khoa vẫn khó tiếp cận để các bài báo của mình được duyệt do số lượng bài gửi từ các trường khối kinh tế rất lớn, tiêu chí chất lượng bài báo cũng ngày càng nâng cao, phương pháp nghiên cứu và các kỹ thuật trong nghiên cứu kinh tế có sự tiến bộ vượt bậc, các bài nghiên cứu đòi hỏi cần có kết quả và phương pháp nghiên cứu tốt hoặc mới. Vì vậy, cần thiết phải có các chương trình cho giảng viên tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn về phương pháp và cách thức nghiên cứu khoa học. Giảng viên tham gia đào tạo cũng cần có cơ chế ràng buộc, như bắt buộc phải đạt được kết quả về sản phẩm khoa học (là bài báo khoa học, đề tài

hoặc tiêu chí cụ thể) sau một khoảng thời gian nhất định. Khi hoạt động đào tạo này được thực hiện cùng với cơ chế ràng buộc thì hiệu quả mang lại về nghiên cứu khoa học của Khoa sẽ cải thiện đáng kể.

Bên cạnh đó, Khoa Quản trị và Nhà trường cần tiếp tục đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế, tìm kiếm những hội thảo, dự án nghiên cứu để giảng viên có cơ hội nâng cao năng lực nghiên cứu và mở rộng mạng lưới nghiên cứu. Các chương trình trao đổi giảng viên hoặc các cơ hội học tập trình độ tiến sĩ ở nước ngoài cũng có vai trò thúc đẩy công bố khoa học và hợp tác nghiên cứu quốc tế của Khoa Quản trị. Về cụ thể, trong thời gian tới, để thúc đẩy hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, Khoa Quản trị sẽ chú trọng thực hiện các giải pháp sau:

Giai đoạn 2021-2025:

Thứ nhất, tổ chức các seminar trao đổi chuyên môn và các seminar chuyên đề nghiên cứu để nâng cao năng lực chuyên môn và nghiên cứu. Giải pháp cho hoạt động này là thực hiện chia sẻ, trao đổi trong nội bộ Khoa được thực hiện bởi các giảng viên có kinh nghiệm và/hoặc có công bố trong nước và quốc tế, hoặc các nghiên cứu đang thực hiện dở dang (working paper) để nhận được sự góp ý tốt hơn. Ngoài ra, nên thường xuyên được nhà trường hỗ trợ mời các chuyên gia trong và ngoài nước đến chia sẻ, điều này vốn được thực hiện thường xuyên (có khi hàng tuần ở các trường nước ngoài).

Thứ hai, đào tạo về phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ thuật nghiên cứu hiện đại. Khoa cần được nhà trường hỗ trợ để cử giảng viên tham gia các lớp đào tạo về phương pháp và kỹ thuật thực hiện nghiên cứu khoa học để tiếp thu các cách tiếp cận mới. Hướng đề xuất có thể là tổ chức lớp và đào tạo nội bộ kết hợp với mời các chuyên gia/giảng viên ngoài trường có kinh nghiệm, có năng lực chuyên sâu về phương pháp nghiên cứu để giảng dạy tại trường hoặc hỗ trợ kinh phí cho giảng viên tham gia học tại các cơ sở đào tạo trong nước.

Thứ ba, xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh: Nhà trường cần xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh cho Khoa để thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học như: viết bài báo đăng tạp chí trong nước và quốc tế, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế, nghiên cứu tổ chức hội thảo,....

Thứ tư, tăng cường hơn nữa việc hỗ trợ kinh phí tham gia các hội thảo có bài tham luận được trình bày: để thúc đẩy trao đổi chuyên môn và hợp tác nghiên cứu, nhà trường cần hỗ trợ nhiều hơn cho giảng viên tham dự các hội thảo trong nước và quốc tế.

Thứ năm, Khoa sẽ thực hiện nhiều hơn nữa các hội thảo cấp trường trên cơ sở gắn chuyên môn của khoa với các khoa và phòng ban của trường. Kế hoạch trong năm năm tới, khoa sẽ thực hiện tổ chức hội thảo quốc tế để trao đổi, học hỏi chuyên môn với các chuyên gia trong và ngoài nước. Tiếp tục khuyến khích giảng viên trong khoa tham gia các hoạt động nghiên cứu như viết bài báo công bố, viết tham luận trong các hội thảo trong và ngoài trường, tổ chức các buổi seminar chuyên đề nghiên cứu, tổ chức các hội thảo cấp khoa và cấp trường.

Giai đoạn 2026-2030: như giai đoạn 2020-2025, Khoa sẽ tiếp tục tổ chức các seminar trao đổi chuyên môn và các seminar chuyên đề nghiên cứu, đào tạo về phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ thuật nghiên cứu hiện đại. Giai đoạn này sẽ được đẩy mạnh hơn nữa theo hướng nâng cao chất lượng với sự tham gia, hướng dẫn của các giáo sư, nhà nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước. Khoa cũng sẽ tăng cường tổ chức các hội thảo cấp khoa và cấp trường, tổ chức hội thảo quốc tế để trao đổi, học hỏi chuyên môn với các chuyên gia trong và ngoài nước. Tiếp tục khuyến khích giảng viên trong khoa tham gia các hoạt động nghiên cứu như thực hiện các đề tài nghiên cứu, viết bài báo công bố, viết tham luận trong các hội thảo trong và ngoài nước. Cũng trong giai đoạn này, Khoa sẽ đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế, tổ chức hội thảo và tìm kiếm những hội thảo để giảng viên có cơ hội nâng cao năng lực nghiên cứu và mở rộng mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước, tìm kiếm cơ hội cử giảng viên đi trao đổi nghiên cứu, học tập trình độ tiến sĩ, sau tiến sĩ (postdoc) ở nước ngoài.

Để thực hiện thành công những giải pháp trên nhằm phát triển hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa Quản trị trong tương lai, ngoài nỗ lực của các giảng viên và lãnh đạo Khoa thì rất cần sự quan tâm, động viên, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi của Lãnh đạo Nhà trường cùng sự phối hợp, hỗ trợ của các phòng ban chức năng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cairns, E. (2013). University Rankings: How Important Are They? Retrieved from <https://www.forbes.com/sites/evacairns/2013/10/17/university-rankings-how-important-are-they-an-interview-with-nello-angerilli-avp-university-of-waterloo-canada/#5c6891337d3c>
- Hattie, J., & Marsh, H. W. (1996). The relationship between research and teaching: A meta-analysis. *Review of Educational Research*, 66(4), 507–542.
- Marmolejo, R. (2015). Are we obsessed with university rankings? Retrieved from <http://blogs.worldbank.org/education/are-we-obsessed-university-rankings>.
- Neumann, R. (1992). Perceptions of the teaching-research nexus: A framework for analysis. *Higher Education*, 23, 159–171.
- Olcay, G. A. & Bulu, M. (2016). Is measuring the knowledge creation of universities possible?: A review of university rankings. *Technological Forecasting & Social Change*. <http://dx.doi.org/10.1016/j.techfore.2016.03.029>.
- Prince, M. J., Felder, R. M., & Brent, R. (2007). Does faculty research improve undergraduate teaching? An analysis of existing and potential synergies. *Journal of Engineering Education*, 96(4), 283–294.
- [QS World University Rankings Asia: Methodology \(2018, October 24\)](https://www.topuniversities.com/asia-rankings/methodology). Retrieved from <https://www.topuniversities.com/asia-rankings/methodology>
- QS World University Rankings: Methodology (2018). Retrieved from <https://www.topuniversities.com/qs-world-university-rankings/methodology>
- Ranking Methodology of Academic Ranking of World University 2018. Retrieved from

<http://www.shanghairanking.com/ARWU-Methodology-2018.html>

Robles, M. M. (2016). The Relationship Between Academic Research and Instructional Quality. Association for Business Communication 2016 Annual Conference Proceedings.

Shin, J.C., & Toutkoushian, R.K. (2011). The past, present, and future of University Rankings. In: Shin, J.C., Toutkoushian, R.K., Teichler, U. (Eds.), University Rankings, The Changing Academy: The Changing Academic Profession in International Comparative Perspective (Vol. 3). Springer Science, Dordrecht.

World University Rankings 2019: methodology (2018, September 7). Retrieved from <https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/methodology-world-university-rankings-2019#survey-answer>

ĐỔI MỚI VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỰC ĐỂ THÍCH NGHI VỚI GIAI ĐOẠN HẬU COVID-19

PGS.TS.Nguyễn Văn Trinh

Nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển TP.HCM

TS.Hồ Thiện Thông Minh

Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn

TÓM TẮT

Hoạt động nghiên cứu khoa học không thể thiếu trong trường đại học để đào tạo thế hệ lao động mới thích nghi với môi trường công tác đang thay đổi nhanh chóng. Trong kỉ nguyên số, cách tiếp cận về phương pháp nghiên cứu khoa học có rất nhiều thay đổi, theo xu hướng ngày càng bình đẳng hơn về điều kiện nghiên cứu cho tất cả mọi người. Phương pháp nghiên cứu khoa học theo cách truyền thống không còn phù hợp, đặc biệt trong tình trạng bình thường mới hậu COVID-19 nhu cầu xã hội sẽ có nhiều thay đổi. Nhiều ngành nghề, phương thức làm việc truyền thống sẽ biến mất và những phương thức mới, ngành nghề mới sẽ xuất hiện. Đặc trưng của nghiên cứu khoa học trong giai đoạn mới là nhanh chóng, kịp thời và linh hoạt. Vì thế việc đổi mới tư duy về cách tiếp cận nghiên cứu của từng giảng viên ở các cơ sở giáo dục đại học tư thực là cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu. Bài viết đi sâu nghiên cứu vấn đề này.

1. Giới thiệu

Trường đại học (Đại học) là cái nôi sáng tạo ra tri thức và công nghệ mới. Phần lớn những phát minh, sáng chế làm thay đổi cuộc sống của nhân loại xuất phát từ các trường Đại học. Trong nền kinh tế số, các mối quan hệ sản xuất thay đổi nhanh chóng như hiện nay, nghiên cứu khoa học (NCKH) trong trường Đại học càng quan trọng hơn bao giờ hết. Nó không những góp phần tạo ra sản phẩm mới, công nghệ mới mà còn góp phần đào tạo ra những người lao động mới, thích nghi nhanh chóng với môi trường công tác đang thay đổi. Phương pháp dạy học theo kiểu truyền thụ kiến thức của những thế kỉ trước hoàn toàn không còn phù hợp với thời đại ngày nay. Với lượng tri thức gia tăng nhanh chóng, tốc độ tính toán tăng gấp đôi sau 18 tháng, thì con người không có cách nào nhớ hết những kiến thức của lĩnh vực mình đang hoạt động. Cách tốt nhất là trang bị cho sinh viên (SV) những kiến thức căn bản làm nền tảng và một phương pháp để họ có thể áp dụng những quy luật căn bản đó vào thực tiễn, thích nghi với yêu cầu của công việc.

Vì vậy, rèn luyện cho SV phương pháp NCKH ngay từ khi còn học ở trường là yêu cầu không thể thiếu đối với mọi chương trình đào tạo của trường Đại học. Điều này đòi hỏi giảng viên (GV) phải nghiên cứu, hiểu biết sâu sắc, đầy đủ vấn đề mà mình muốn truyền đạt và tập cho SV kĩ năng NCKH sau này. Bên cạnh đó, NCKH còn tạo nên uy tín của trường. Kết quả

này là thành quả do cả thầy lẫn trò đóng góp. Các bảng xếp hạng uy tín trên thế giới đều áp dụng trọng số rất cao cho kết quả NCKH của trường Đại học. Đối với GV, kết quả NCKH tạo nên uy tín cá nhân, tên tuổi của GV Đại học gắn với các công trình khoa học nổi trội, những phát minh và sáng chế. Đối với đất nước, NCKH của các trường Đại học góp phần tạo nên sản phẩm, công nghệ mới, tạo nên thương hiệu quốc gia, góp phần phát triển KT-XH. Tại Hội nghị triển khai công tác ngành Khoa học và Công nghệ năm 2020, công bố thuộc hệ thống tài liệu ISI trong năm 2019 ước tính là 7705, tiếp tục tăng 30% so với năm 2018 là 5927 công bố. Con số tăng tương tự (31%) đối với những công bố thuộc hệ thống Scopus, cụ thể con số năm 2018 là 8759 so với năm 2019 ước tính là 11461. Bên cạnh công tác NCKH quốc tế thì các công trình khoa học của Việt Nam cũng được quốc tế tham khảo, trích dẫn trong nhiều nghiên cứu của họ. Trong đó, Trung Quốc và Mỹ có lượng trích dẫn từ Việt Nam nhiều nhất, tiếp theo là các quốc gia Anh, Ấn Độ, Úc, Nhật Bản, Thái Lan... (S.H, 2019).

Việc được trích dẫn bởi những quốc gia hàng đầu về khoa học công nghệ là cơ sở để Việt Nam phổ biến các kết quả nghiên cứu ra toàn thế giới, hướng tới phát triển khoa học công nghệ, kinh tế, đời sống xã hội... mang tính đa dạng và hội nhập quốc tế.

Đại dịch COVID-19 đã gây ra những thách thức rất lớn đối với mọi ngành KT-XH, trong đó có giáo dục Đại học. Trạng thái bình thường mới hậu COVID đòi hỏi chúng ta phải thích nghi nhanh chóng với cuộc sống và môi trường làm việc nhiều thay đổi so với trước. Một số ngành nghề truyền thống sẽ biến mất và những ngành nghề mới sẽ xuất hiện. Trường Đại học nói chung, các trường Đại học tư thục nói riêng phải xác định được điều này để linh hoạt thay đổi chương trình, ngành nghề đào tạo, cũng như phương thức quản lý mới, xác lập phương pháp nghiên cứu mới, đòi hỏi thầy và trò phải có năng lực thích nghi, đáp ứng nhanh chóng yêu cầu xã hội.

Những thay đổi trong trạng thái bình thường mới dễ hiểu vì đại dịch COVID-19 là thảm họa mà loài người lần đầu tiên phải đối mặt nên chưa nước nào có kinh nghiệm trong đáp ứng yêu cầu của xã hội khi dịch bệnh đi qua. Nhưng có điều chắc chắn là xã hội sẽ cần những sản phẩm mới, quy trình công nghệ mới, phương thức làm việc mới... để đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt khác với những gì đã diễn ra trong quá khứ. Đặc tính cơ bản của hoạt động NCKH trong giai đoạn hậu COVID-19 sẽ là nhanh chóng, kịp thời và linh hoạt. Trong tình hình đó, phương pháp NCKH cũng cần được tiếp cận theo hướng linh hoạt, phi truyền thống tại các trường Đại học tư thục.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Các hạn chế về nghiên cứu khoa học ở các trường đại học tư thục hậu Covid-19

Danh sách các cơ sở giáo dục đại học có nhiều công bố quốc tế nhất của Việt Nam 2019, Trường Đại học Tôn Đức Thắng dẫn đầu so với tất cả các cơ sở còn lại. Danh sách với sự góp mặt của phần lớn những cơ sở công lập, chỉ có 02 cơ sở tư thục là Đại học Duy Tân và Đại học Nguyễn Tất Thành, đây cũng là 02 cơ sở có mức đầu tư lớn cho KHCN và về số lượng bài báo quốc tế trong các cơ sở tư thục.

Bảng 1: Danh sách cơ sở giáo dục đại học công bố quốc tế nhiều nhất Việt Nam năm 2019

STT	Cơ sở giáo dục đại học	Bài báo	Báo cáo hội nghị	Khác	Tổng
1	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	2545	67	161	2773
2	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	846	284	41	1171
3	Trường Đại học Duy Tân	1038	52	79	1169
4	Đại học Quốc gia Hà Nội	656	127	37	820
5	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	451	185	32	668
6	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	481	58	26	565
7	Đại học Đà Nẵng	230	83	12	325
8	Trường Đại học Cần Thơ	232	48	26	306
9	Đại học Thái Nguyên	219	38	44	301
10	Đại học Huế	248	17	21	286

Nguồn: WoS, Scopus

Quan điểm, nhận thức và trách nhiệm của lãnh đạo về nhiệm vụ NCKH ở các cơ sở đào tạo Đại học tư thục đã có chuyển biến tích cực về chất lượng. Tuy nhiên, thực tế vận dụng thì còn bộc lộ ở nhiều hạn chế: - Hoạt động NCKH ở các trường Đại học tư thục trong thời gian qua vẫn còn yếu cả về số lượng và chất lượng, hoạt động chủ yếu là giảng dạy. Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế còn ít, các công trình NCKH của các GV có học vị tiến sĩ, chức danh phó giáo sư, giáo sư còn rất hạn chế. Số lượng GV và chức danh khoa học tăng khá đáng kể hàng năm nhưng số lượng các bài báo trên các tạp chí quốc tế có chỉ số (ISI/SCOPUS) còn rất khiêm tốn (Ngô Thị Thu Hồng, Phạm Thị Lan Anh, 2019); - Hoạt động NCKH đóng vai trò quan trọng trong các trường Đại học tuy nhiên các GV còn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động này. Khó khăn lớn nhất có lẽ là việc các GV không được cung cấp đầy đủ nguồn kinh phí để thực hiện đề tài NCKH. Bên cạnh đó, thủ tục đăng kí đề tài NCKH, thanh toán kinh phí NCKH còn khá phức tạp (Đào Ngọc Cảnh, 2018); - Các trường Đại học tư thục chưa thực sự coi trọng đầu tư cho hoạt động NCKH, biểu hiện là chưa xây dựng được hệ thống quy chế ràng buộc (khen thưởng, xử phạt) đối với những GV hoàn thành và không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định hàng năm; - Một số trường đầu tư lớn cho hoạt động NCKH, nhưng nhằm vào mục tiêu xây dựng “thương hiệu” nhà trường bằng hình thức “thương mại hóa” công trình NCKH mà không bằng chính thực lực đội ngũ GV của trường; - Trong các trường Đại học tư thục còn tồn tại những mâu thuẫn giữa phát triển và lợi nhuận, qua việc đầu tư nhiều cho các hoạt động giảng dạy, chăm sóc giữ người học; ít chú ý đầu tư cho lĩnh vực NCKH và bồi - dưỡng nâng cao trình độ GV; - Vì các hoạt động thu chi của các trường đều phụ thuộc vào nguồn thu học phí, khả năng tích lũy vốn không ổn định, nên các trường chỉ tập trung đầu tư cho việc mua sắm trang thiết bị, phương tiện dạy học phục vụ cho dạy và học, ít

chú ý đầu tư cho NCKH; - Hạn chế lớn, có tính chất đặc thù chính là các tác động từ đại dịch Covid-19. Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Chính phủ và cộng đồng các cơ sở đào tạo, viện, trung tâm nghiên cứu huy động toàn bộ các tiềm lực kinh tế, quốc phòng, y tế... để xác định và phát triển nhằm thúc đẩy nhiệm vụ nghiên cứu sản xuất vắc-xin phục vụ công tác phòng, chống đại dịch Covid-19 và nhanh chóng nghiên cứu, điều chế ra thuốc đặc trị phòng bệnh phục vụ sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, đối với các trường Đại học tư thục, trước yêu cầu cấp bách nghiên cứu từ thực tiễn hậu Covid-19, quá trình đặt hàng và nghiên cứu đề tài triển khai không hề dễ dàng do sự giãn cách xã hội không tạo điều kiện đảm bảo việc nghiên cứu liên tục, kinh phí nhà trường bổ sung và ưu tiên để triển khai ngay các đề tài đáp ứng nhu cầu cộng đồng xã hội nhằm phòng, chống đại dịch Covid-19 (ví dụ nhu cầu đào tạo trực tuyến, hội họp trực tuyến, nghiên cứu trực tuyến). Ngoài ra các trường Đại học tư thục còn bị động đặc thù xuất phát từ việc thiếu đơn đặt hàng NCKH của cơ quan nhà nước (ví dụ Bộ Y tế, Bộ KH-CN, Bộ GD-ĐT), cộng đồng doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế đồng thời đội ngũ nghiên cứu đầu ngành tại các trường Đại học tư thục chưa đủ tầm ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu uy tín cấp địa phương, quốc gia và khu vực.

2.2. Những nguyên nhân làm hạn chế công tác nghiên cứu khoa học ở các trường đại học tư thục ở nước ta

Nguyên nhân phổ biến nhất ở các trường Đại học tư thục là: (1) thiếu trang thiết bị, đầu tư cho NCKH quá thấp khiến cho giảng viên không có điều kiện thực hiện NCKH; (2) giờ giảng nhiều, giảng viên lo giảng dạy, không còn thời gian nghiên cứu; (3) kinh tế khó khăn, thầy giáo phải đi dạy để trang trải kinh tế gia đình, NCKH tốn nhiều thời gian, công sức nhưng thu nhập không được gì về mặt kinh tế (Trần Thanh Ái, 2014).

Nguyên nhân khác là thiếu sự đồng hành của doanh nghiệp trong NCKH. Môi trường doanh nghiệp ở một số địa phương còn nhỏ bé, nhu cầu nghiên cứu để nâng cao hiệu quả công việc, chất lượng sản phẩm hầu như không có khiến cho nhà nghiên cứu cảm thấy đơn độc, thiếu sự hỗ trợ từ những người có nhu cầu. Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp chưa được phát huy và còn thiếu sự liên kết trách nhiệm giữa doanh nghiệp với nhà trường, nên chưa nhận được nguồn đầu tư chủ động từ doanh nghiệp cho các nghiên cứu ứng dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các trường cũng chưa tận dụng khai thác hết lợi thế của mình là trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; thế mạnh từ đội ngũ có kinh nghiệm (các nhà KH và GV nghiên cứu lâu năm) và sự hỗ trợ của các địa phương, các ngành, doanh nghiệp, để thực hiện các nghiên cứu ứng dụng phục vụ các địa phương, doanh nghiệp, cũng như mối liên kết, liên ngành, liên trường trong hoạt động NCKH và triển khai ứng dụng công nghệ vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hỗ trợ các doanh nghiệp.

Thêm vào đó, sự liên kết giữa các nhà khoa học trong nước và quan hệ hợp tác trao đổi GV, nghiên cứu viên trong nước với nước ngoài ở các trường Đại học tư thục còn rất hạn chế. Do không có điều kiện để mời GV, nhà nghiên cứu của nước ngoài đến làm việc nên các nhà khoa học nước ta khó cập nhật được tiến bộ của lĩnh vực mình đang nghiên cứu cũng như phương pháp thực hiện NCKH. Thiếu cơ sở dữ liệu khoa học công nghệ để nghiên cứu, tham

khảo là một nguyên nhân khá phổ biến. Cho đến nay chỉ có rất ít cơ sở giáo dục đại học ở nước ta mua bản quyền truy cập vào các kho tài liệu khoa học công nghệ lớn trên thế giới. Vì thế, cán bộ nghiên cứu gặp nhiều khó khăn để cập nhật thông tin nhằm tiếp tục công việc nghiên cứu của mình (Trương Thị Diễm và Lê Văn Toán, 2020) [5, trang 14].

Các trường Đại học tư thục, khi lập kế hoạch phân bổ ngân sách cho các hoạt động lại chưa chủ động lập được kế hoạch ngân sách cho từng lĩnh vực hoạt động NCKH để chủ động khi sử dụng, nên luôn bị động khi triển khai các chương trình và hợp tác nghiên cứu. Đầu tư cho NCKH còn dàn trải, chưa xác định được trọng tâm, trọng điểm khiến cho nguồn lực đầu tư NCKH chưa tạo nên những cú hích giúp cho hoạt động NCKH trong các trường Đại học tư thục phát triển bền vững.

Cuối cùng, hệ thống các trường Đại học tư thục không nhận được nguồn đầu tư của Nhà nước, chưa có cơ chế chính sách phù hợp và chưa đủ nguồn lực tài chính để thu hút đội ngũ GV, các nhà khoa học tham gia hoạt động NCKH.

2.3. Những yếu tố khách quan giúp khắc phục khó khăn về điều kiện nghiên cứu khoa học tại các trường đại học tư thục

Trước hết, phải khẳng định rằng, dù điều kiện nghiên cứu có thuận lợi đến mấy mà GV không hứng thú trong NCKH thì cũng khó làm khởi sắc được hoạt động NCKH của nhà trường. Khi GV trẻ có nguyện vọng ở lại trường làm công tác giảng dạy thì đã có ít nhiều hoài bão về NCKH. Cho nên, ngay từ xuất phát điểm, đã là GV thì ai cũng có ít nhiều thích thú khi làm NCKH. Vấn đề là làm sao “kích hoạt” được niềm đam mê NCKH của đội ngũ GV trong các nhà trường (Nguyễn Ngọc Cường, 2018).

Điều kiện NCKH ngày nay khác xa so với thế kỉ trước. Trước đây, chúng ta phải cần phòng thí nghiệm đồ sộ với trang thiết bị hiện đại; phải cần có thư viện với đầy đủ tạp chí khoa học, sách chuyên ngành thì mới nghiên cứu được. Ngày nay với chiếc máy tính nhỏ gọn, với các phần mềm chuyên dụng, với bản quyền khai thác cơ sở dữ liệu trực tuyến, chúng ta vẫn có thể làm NCKH một cách nghiêm túc. Điều này ngày càng tạo nên sự bình đẳng cho tất cả mọi người trong hoạt động NCKH. Tuy nhiên, nghiên cứu thực nghiệm vẫn rất cần nhưng đó không phải là lựa chọn duy nhất của nhà nghiên cứu trong thời đại ngày nay. Hướng nghiên cứu mô phỏng đang là trào lưu thế giới, có ý nghĩa quan trọng không kém nghiên cứu thực nghiệm. Nếu không nghiên cứu mô phỏng, không nghiên cứu thực nghiệm, người làm công tác nghiên cứu có thể viết review, tổng quan, cũng là một hướng nghiên cứu. Các nghiên cứu về xã hội nhân văn càng có nhiều thuận lợi trong công bố quốc tế vì văn hóa, xã hội mỗi nước mỗi khác, dễ dàng tạo nên sự khác biệt. Vấn đề ở chỗ người làm nghiên cứu phải giỏi ngoại ngữ, thông thạo tiếng Anh để viết bài. Đối với những người có ước mơ sáng chế, với những mô đun thiết bị, bo mạch, linh kiện, vật tư tiêu chuẩn... có thể mua dễ dàng trên mạng ngày nay có thể giúp chúng ta chế tạo nên prototype, điều mà thế kỉ trước chúng ta không thể nào tưởng tượng được. Có thể nói ngày nay, cái quan trọng là có ý tưởng về sản phẩm còn việc biến ý tưởng đó thành hiện thực không còn là vấn đề lo lắng (Phan Thị Tú Nga, 2011).

Tóm lại, thời đại ngày nay nếu nêu lí do “vì thiếu phòng thí nghiệm, thiếu đầu tư nên không làm NCKH được” là không thuyết phục tại các trường Đại học tư thục ở Việt Nam.

2.4. Giải pháp đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học tư thục

Dựa trên những nguyên nhân chủ quan tồn tại ở các trường Đại học tư thục, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp đổi mới hoạt động NCKH.

- Đối với Nhà nước và các bộ ngành liên quan: + Nhà nước phải có chính sách và trách nhiệm đầu tư ngân sách thích đáng hỗ trợ các trường tư thục, để các trường chủ động các hoạt động nói chung và NCKH nói riêng thực hiện xây dựng cơ sở, phương tiện nghiên cứu, đặc biệt với các nghiên cứu thực nghiệm; + Các cơ quan quản lí nhà nước cần tập trung đầu tư cho các nguồn cơ sở dữ liệu khoa học dùng chung cho toàn bộ hệ thống giáo dục Đại học, bao gồm cả Đại học tư thục. Hiện nay trên thế giới có nhiều kho dữ liệu khoa học công nghệ phong phú và uy tín. Nếu từng trường đầu tư bản quyền truy cập sẽ rất tốn kém và lãng phí. Vì vậy, cơ quan nhà nước cần đầu tư chung để tất cả các trường trong cả nước, bao gồm cả các trường tư có thể khai thác được sẽ có ý nghĩa thiết thực; + Nhà nước và Bộ chủ động giao nhiệm vụ NCKH cho các trường bằng các hình thức khác nhau theo chủ đề thuộc lĩnh vực hoạt động là thế mạnh của từng trường với mức kinh phí hợp lí (hiện còn quá ít trường tư thục được giao nhiệm vụ khoa học cấp Nhà nước); + Bộ GD-ĐT cùng Bộ KH&CN, Bộ VHTT&DL, Bộ LĐTB&XH phải có sự thống nhất với nhau, đề ra các chương trình nghiên cứu ngành và liên ngành để đặt hàng các trường nghiên cứu theo chủ đề và theo mục tiêu phát triển của các Bộ, đồng thời cam kết cung cấp tài chính đầy đủ, đúng tiến độ cùng việc sử dụng kết quả sau nghiên cứu; Giới thiệu, cung cấp, bổ sung đội ngũ các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu có kinh nghiệm, các tổ chức nghiên cứu để các trường tư thục có cơ hội liên kết, hợp tác thực hiện các nghiên cứu cơ bản và ứng dụng; + Khoa học cần phát triển cái mới, khám phá cái chưa có, nhất là trong giai đoạn hậu COVID-19, không ai biết được phương pháp nghiên cứu rồi sẽ ra sao, vật tư, thiết bị sau này có còn tìm được trên thị trường hay không, những giải pháp mới nào sẽ xuất hiện... Vì thế cơ quan quản lí nhà nước cần đổi mới công tác quản lí NCKH, thay đổi tư duy quản lí phù hợp với trạng thái bình thường mới hậu COVID-19.

Cuối cùng, do đề án nghiên cứu có quy mô rộng, thời gian thực hiện dài, tiếp cận với xu thế nghiên cứu mới nên phương pháp nghiên cứu và các công cụ phục vụ nghiên cứu cần được cập nhật thường xuyên. Đặc biệt trong giai đoạn bình thường mới sau đại dịch COVID-19, phương pháp làm việc, phương pháp nghiên cứu sẽ có nhiều thay đổi, khó đoán trước. Vì thế, sau khi quyết định lựa chọn các đề án nghiên cứu xong, Cơ quan nhà nước, Bộ ngành trung ương và địa phương nên giao cho các trường thực hiện các thủ tục còn lại - từ tổ chức thực hiện đến khi nghiệm thu kết quả - để có thể linh hoạt điều chỉnh đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả của đề án nghiên cứu.

Đối với lãnh đạo quản lí các trường: + Đội ngũ CBQL ở các trường Đại học tư thục cần: (1) thay đổi căn bản về quan điểm, nhận thức và trách nhiệm của mình khi điều hành thực hiện các hoạt động chung và NCKH theo chiến lược của trường; (2) xóa bỏ triệt để quan điểm và xúc tiến thực hiện nhiệm vụ khoa học theo hình thức “thương mại hóa” phục vụ cho mục đích

trước mắt, không nhà hợp với năng lực thật của trường; + Đổi mới phương thức giao đề tài, các nhà trường đều phải dành một khoản chi tiêu nhất định hằng năm để đầu tư cho hoạt động NCKH theo quy định. Lâu nay các trường vẫn đầu tư theo cách truyền thống thông qua các đề tài nhỏ lẻ và manh mún từ cấp khoa. Phương thức này cần được thay đổi, bởi phương thức đầu tư theo từng đề tài nhỏ lẻ chỉ có ý nghĩa trong ngắn hạn, khó có thể phát triển theo hướng lâu dài. Khi đề tài kết thúc thì công việc nghiên cứu cũng dừng lại ở đó. Vì thế, thay vì hỗ trợ kinh phí cho đề tài nhỏ lẻ, chúng ta đầu tư cho những đề án nghiên cứu lớn, mang tính tích hợp, đa ngành, có mục tiêu cụ thể. Các đề án này mang tính cạnh tranh cao giữa các nhóm nghiên cứu mạnh, có thể được thực hiện trong nhiều năm để đạt được sản phẩm và mục tiêu đầu ra; + Các trường nên tổ chức các nhóm nghiên cứu mạnh trong từng trường hay liên trường trong khối các trường Đại học tự thực tạo thành đội ngũ uy tín và có tầm ảnh hưởng đến các sản phẩm nghiên cứu có quy mô khu vực và quốc gia; thành lập các văn phòng chuyển giao công nghệ; + Xây dựng quy chế, chế độ, chính sách (khen thưởng, xử phạt...) để khuyến khích, tạo động lực thu hút đội ngũ GV, nhà khoa học thực hiện NCKH theo thế mạnh ngành nghề trường đang đào tạo và liên kết với các doanh nghiệp, địa phương trong đầu tư nhân lực, vật lực và sử dụng các kết quả nghiên cứu với tinh thần trách nhiệm cao.

- Với đội ngũ GV: + Đội ngũ GV, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu ở các trường phải xác định rõ NCKH, cùng với giảng dạy là nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu luôn gắn bó song hành, để luôn chủ động, sáng tạo trong xây dựng kế hoạch hành động với tinh thần trách nhiệm cao của mình; + Khi lựa chọn nhiệm vụ NCKH, các GV phải hướng theo các lĩnh vực khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng đặc biệt chú ý các NCKH ứng dụng phục vụ trực tiếp cho lĩnh vực mình đang làm việc cũng như các ngành kinh tế khác; Tăng cường các hoạt động kết hợp với đồng nghiệp có thể mạnh và các đối tượng sử dụng kết quả nghiên cứu theo cách cùng đầu tư nhân lực vật lực và cùng thực hiện, hoặc đầu tư kinh phí, đặt hàng các vấn đề nghiên cứu và cam kết sử dụng kết quả nghiên cứu; Xây dựng các nhóm nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành tạo phổ rộng trong các ngành khoa học có liên quan để hỗ trợ cho nhau; Biết trân trọng và giữ gìn các giá trị và vị thế của người GV trong trường Đại học tự thực, nơi đào tạo nguồn nhân lực trình độ và chất lượng cao, để tích cực thực hiện NCKH nâng cao năng lực cá nhân, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo; đồng thời phải thực sự là điểm tựa vững chắc và độ tin cậy cao với các ngành kinh tế khác, khi họ sử dụng sản phẩm đào tạo của trường mình.

3. Kết luận

Để đào tạo thế hệ lao động mới thích nghi với môi trường công tác đang thay đổi nhanh chóng thì các trường Đại học tự thực cần tăng cường hoạt động NCKH. GV cần tạo cho mình niềm đam mê NCKH, đổi mới cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu, tận dụng tối đa lợi thế mà kỉ nguyên số đem lại để khắc phục những khó khăn về cơ sở vật chất khi thực hiện NCKH. Các trường Đại học tự thực cần đổi mới công tác tổ chức hoạt động NCKH để tạo điều kiện mọi cán bộ, GV tham gia nghiên cứu theo hướng đơn giản hóa mọi thủ tục không cần thiết, nhằm tới mục tiêu và sản phẩm đầu ra. Việc tổ chức thành các nhóm nghiên cứu mạnh,

đầu tư hoạt động NCKH theo hướng các đề án cạnh tranh sẽ giúp nâng cao hiệu quả nguồn lực đầu tư. Phương thức quản lý “hành chính hóa” hoạt động khoa học công nghệ không còn phù hợp với giai đoạn bình thường mới hậu COVID-19 do nhu cầu xã hội, phương pháp làm việc, nghiên cứu sẽ có nhiều thay đổi. Đặc trưng của NCKH trong giai đoạn mới là nhanh chóng, kịp thời và linh hoạt. Vì thế, việc đổi mới tư duy về cách tiếp cận nghiên cứu của từng GV và đổi mới phương thức quản lý ở các cơ sở giáo dục Đại học tư thục và ở các cơ quan quản lý nhà nước là cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH, đồng thời cũng góp phần nâng cao vị thế và hình ảnh của các cơ sở giáo dục Đại học tư thục trong hệ thống giáo dục Đại học nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Ngọc Cảnh (2018). Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 54 (7), 117-121.
- Ngô Thị Thu Hồng, Phạm Thị Lan Anh (2019). *Tháo gỡ khó khăn trong nghiên cứu khoa học tại các trường đại học Việt Nam*. Truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/thao-go-kho-khan-trong-nghien-cuu-khoa-hoc-tai-cac-truong-dai-hoc-viet-nam-302883.html>. Cập nhật: 10/02/2019.
- Nguyễn Đức Chính, Nguyễn Phương Nga (2006). *Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học của giảng viên trong Đại học Quốc gia Hà Nội*. Đề tài khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, Mã số: QGTĐ.02.06, Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Cường (2018). Bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên trẻ ở các trường đại học, cao đẳng hiện nay. *Tạp chí Giáo dục*, 426, 34-38; 34.
- Phan Thị Tú Nga (2011). Thực trạng và các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 68, 67-78.
- S.H (2019). Các công bố quốc tế của Việt Nam được nhiều quốc gia nghiên cứu, tìm hiểu tham khảo. Truy cập tại <https://dantri.com.vn/khoa-hoc-cong-nghe/cac-cong-bo-quoc-te-cua-viet-nam-duoc-nhieu-quoc-gia-nghien-cuu-tim-hieu-tham-khao-20191215171245103.htm>. Ngày truy cập: 15/12/2019.
- Trần Thanh Ái (2014). Yếu kém của nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam: Nguyên nhân và giải pháp. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 33, 128-137.
- Trương Thị Diễm và Lê Văn Toán (2020). Một số giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí Giáo dục*, 472, 13-16.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP TẠI TP.HCM

PGS.TS.Trần Nguyễn Ngọc Anh Thu

Trường Đại học Tài chính – Marketing

ThS.Lê Thị Huyền

Trường Đại học Ngoại ngữ – Tin học TP.HCM

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc (ĐLLV) của giảng viên (GV) các trường Đại học (ĐH) ngoài công lập (NCL) tại TP. HCM. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 300 GV đang công tác tại các trường ĐH NCL trên địa bàn TP. HCM. Nghiên cứu vận dụng phương pháp định tính và định lượng với thảo luận nhóm, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, có 7 nhân tố ảnh hưởng đến ĐLLV của GV các trường ĐH NCL trên địa bàn TP. HCM. Kết quả này có thể giúp các trường ĐH NCL tại TP. HCM trong việc định hướng các giải pháp chiến lược nhằm đáp ứng các nhu cầu của GV, góp phần nâng cao hơn nữa ĐLLV và cam kết gắn bó với nhà trường.

1. Giới thiệu

Trong giai đoạn hiện nay, nguồn nhân lực của tổ chức đóng vai trò hết sức quan trọng và quyết định nên sự thành công của tổ chức. ĐLLV thể hiện sự sẵn lòng ở mức độ cao của cá nhân trong việc nỗ lực hướng tới các mục tiêu của tổ chức, với điều kiện các nhu cầu cá nhân được thoả mãn (Robbins, 1998). ĐLLV giúp cho người lao động chuyển từ trạng thái chán nản sang thích thú và say mê đối với công việc (Islam và Ismail, 2008). Chính vì vậy, ĐLLV là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản trị nhân sự, nó thúc đẩy người lao động hăng say làm việc và nâng cao năng suất lao động (Trần Kim Dung, 2011).

Giáo dục phát triển là một lợi thế bền vững của quốc gia, trong đó có sự đóng góp rất lớn đến từ đội ngũ GV. GV có vai trò rất quan trọng đối với người học, nhà trường và xã hội. Raffini (1993) đã kết luận rằng sự tin tưởng của GV đối với bản thân và kiến thức giảng dạy của họ sẽ làm cho sinh viên có sự cố gắng lớn hơn, qua đó tác động đến thái độ học tập của sinh viên. Deborah và cộng sự (1999) cũng cho rằng phần lớn sinh viên sẽ nỗ lực học tập nếu GV mong đợi họ học. Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nếu GV có ĐLLV thấp sẽ dẫn tới sự căng thẳng cao hơn so với những ngành nghề khác. Chính điều này sẽ dẫn đến sự không hài lòng hay bất mãn trong công việc và dẫn đến chất lượng giảng dạy thấp, làm giảm sự yêu nghề của họ (Esteve, 1992; Lens và Jesus, 1999).

Để có thể hiểu sâu sắc về ĐLLV của GV, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến

hành. Nghiên cứu của Kingdon và Teal (2007) đã phát hiện ra rằng có sự khác nhau về ĐLLV của GV giữa các trường ĐH thuộc khu vực công và khu vực tư. Một số nghiên cứu so sánh về động lực của GV tại các quốc gia khác nhau cũng đưa kết luận tương tự (Munaf và Seema, 2009, Luna và cộng sự, 2010). Như vậy có thể nói rằng ĐLLV của GV có sự khác nhau trong những môi trường khác nhau.

Hệ thống giáo dục ĐH của nước ta trong những năm qua đã không ngừng lớn mạnh, tính đến ngày 31/12/2017, theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hệ thống hiện có 235 trường ĐH, học viện (bao gồm 170 trường công lập, 60 trường NCL, 5 trường có 100% vốn nước ngoài). Tuy phát triển nhanh về quy mô nhưng chất lượng và hiệu quả đào tạo của khu vực NCL còn chưa theo kịp được với yêu cầu của thời đại, chưa tạo ra sức hút đối với xã hội. Người học còn băn khoăn khi lựa chọn học tập ở trường NCL, xã hội còn phân biệt, thị trường lao động còn hoài nghi về chất lượng đào tạo. Điều này tạo nên áp lực lớn đối với các trường NCL là phải không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, và một trong những điều kiện để đạt được mục tiêu này nằm ở chất lượng, thái độ và tâm huyết của đội ngũ GV trong các trường NCL. Để tồn tại và phát triển bền vững, đòi hỏi các trường ĐH NCL phải đặc biệt quan tâm tới yếu tố con người. Các trường ĐH NCL không những cần có những biện pháp nhằm giữ chân GV mà còn phải có những chính sách nhằm tăng cường động lực, khơi dậy khát khao cống hiến của GV vì sự nghiệp giáo dục, vì sự phát triển của nhà trường.

Qua những luận điểm được trình bày ở trên, nhóm tác giả cho rằng, việc xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ĐLLV của GV tại các trường ĐH NCL trên địa bàn TP. HCM có ý nghĩa cả về mặt khoa học và thực tiễn. Thứ nhất, GV là đối tượng có tri thức cao, hiểu biết và nhạy cảm đối với các vấn đề công bằng trong tổ chức. Các nghiên cứu về sự công bằng trong tổ chức và tác động của nó đến ĐLLV của GV còn chưa nhiều, đặc biệt là trong bối cảnh của Việt Nam. Do vậy, việc vận dụng lý thuyết công bằng trong nghiên cứu về ĐLLV của GV được xem là hướng tiếp cận mới của nhóm tác giả. Thứ hai, hầu hết các nghiên cứu liên quan đến chủ đề về ĐLLV của GV ở Việt Nam mới dừng ở việc chỉ ra lý do lựa chọn và gắn bó với nghề GV, một vài các nghiên cứu chỉ ra được một số nhân tố có ảnh hưởng đến ĐLLV của GV, tuy nhiên đối tượng nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các GV đang công tác tại các trường đại học công lập. Ba đặc điểm của trường ĐH NCL tạo nên sự khác biệt với trường công lập đó là: về mặt sở hữu, về mặt tài chính và về mặt tổ chức nhân sự, và những khác biệt này có thể tạo nên sự khác biệt về ĐLLV và các nhân tố tác động tới ĐLLV của GV trong các trường ĐH NCL. Bên cạnh đó, với bối cảnh nghiên cứu lựa chọn là TP. HCM cũng có những nét văn hóa khác biệt về: tập quán, thói quen, lối sống, quan niệm sống so với GV ở các vùng miền khác. Việc thực hiện tại địa bàn TP. HCM sẽ giúp cho nghiên cứu này được tập trung và đồng nhất hơn. Thứ ba, kết quả nghiên cứu là cơ sở cho việc đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao ĐLLV của GV tại các trường ĐH NCL trên địa bàn TP. HCM trong tương lai.

2. Khung phân tích

Đặc điểm công tác của GV tại trường ĐH NCL nổi lên một số nét khác biệt so với trường

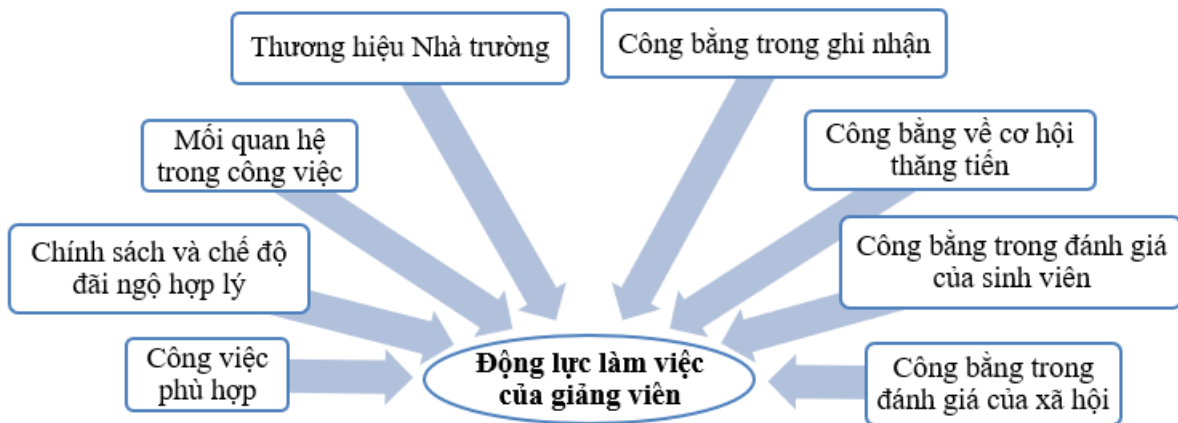
ĐH công lập, bao gồm: công tác tuyển dụng GV; chế độ hợp đồng lao động; yêu cầu đối với GV; công tác quy hoạch, đào tạo, phát triển GV; chính sách khen thưởng; chế độ đãi ngộ; thâm niên công tác của GV. Những khác biệt này có thể tạo nên sự khác biệt về ĐLLV và các nhân tố tác động tới ĐLLV của GV tại các trường ĐH NCL. Vì vậy, khi xem xét vấn đề ĐLLV và các nhân tố tác động tới ĐLLV của GV ở khu vực này cần phải quan tâm đến những khác biệt ở trên.

Tuy có nhiều cách phát biểu khác nhau nhưng đa số các tác giả đều thống nhất rằng ĐLLV mang yếu tố cá nhân, xuất phát từ bên trong và nó được thúc đẩy bởi các yếu tố cả bên trong và bên ngoài từ môi trường làm việc của người lao động (Stee & Porter (1983), Pinder (1998), John (1993), Chang (1996), Ray (2001), Gundry (2007)). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả vận dụng định nghĩa về ĐLLV theo tiếp cận của Stee & Porter (1983). Khái niệm này đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu trước như: Mitchell và cộng sự (1997); Wright (2004); Saleem và cộng sự (2010).

Lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến ĐLLV của người lao động có thể chia thành 3 nhóm, bao gồm: (1) *nhu cầu*, (2) *nhận thức* và (3) *mục tiêu* (Trần Kim Dung, 2011). Qua lược khảo cơ sở lý thuyết về nguồn gốc hình thành ĐLLV, nhóm tác giả nhận thấy lý thuyết công bằng trong tổ chức và lý thuyết đặc điểm công việc thể hiện tính phù hợp của nó trong việc nghiên cứu ĐLLV của GV tại các trường ĐH NCL trên địa bàn TP. HCM với các lý do sau:

Thứ nhất, lý thuyết công bằng trong tổ chức được vận dụng, bởi vì: (1) GV là đội ngũ tri thức cao trong xã hội, có sự nhạy cảm và nhu cầu cao về công bằng trong đối xử. Họ cũng là tầng lớp có hiểu biết rộng, có nhu cầu kiểm soát quy trình cao. Do vậy, có thể nói GV có độ nhạy cảm lớn hơn so với những người lao động thuộc ngành nghề khác trong xã hội về vấn đề công bằng (Nguyễn Văn Thắng, 2015). (2) những ứng dụng lý thuyết công bằng trong quản lý cho thấy cảm nhận về sự công bằng có sự ảnh hưởng tích cực đến kết quả công việc, tạo mối quan hệ tốt đẹp trong tổ chức, tạo niềm tin và sự cam kết của cá nhân đối với tổ chức. Đây là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự ổn định của tổ chức. Thực hiện công bằng trong tổ chức còn tạo ra sự đổi mới cho tổ chức (Korsgard, Schweiger và Sapienza, 1995). Đây là điều cần thiết đối với công tác quản lý giáo dục, đặc biệt là giáo dục ĐH của Việt Nam khi có rất nhiều nghiên cứu cho rằng giáo dục ĐH Việt Nam còn yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế và sự phát triển của xã hội trong tương lai. Bên cạnh đó, hiện nay còn ít nghiên cứu sử dụng lý thuyết công bằng trong việc lý giải các vấn đề liên quan đến ĐLLV, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục của Việt Nam.

Thứ hai, lý thuyết đặc điểm công việc của Hackman và Oldham (1980) cũng được vận dụng trong nghiên cứu này. Nhiều nghiên cứu áp dụng mô hình này cho thấy đặc điểm công việc có tác động mạnh đến ĐLLV của người lao động. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã vận dụng mô hình của Hackman và Oldham (1980) để kiểm định sự tác động của các yếu tố đặc điểm công việc đến ĐLLV của GV.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả (2020)

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả vận dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để giải quyết mục tiêu nghiên cứu đề ra. Nghiên cứu định tính được thực hiện với kỹ thuật thảo luận nhóm nhằm khẳng định lại các nhân tố ảnh hưởng đến ĐLLV của GV tại các trường ĐH NCL trên địa bàn TP. HCM và điều chỉnh các thang đo cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Kết quả của nghiên cứu định tính là bảng câu hỏi sơ bộ. Trước khi đưa vào khảo sát chính thức, bảng câu hỏi sơ bộ này đã được dùng để khảo sát thử với 20 người để kiểm tra mức độ rõ ràng, sát nghĩa của câu hỏi và có sự điều chỉnh phù hợp để hình thành bảng câu hỏi chính thức, sử dụng trong việc khảo sát thu thập dữ liệu nghiên cứu ở bước tiếp theo. Nghiên cứu định lượng được thực hiện theo trình tự sau: Bước 1, kiểm định độ tin cậy của các thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Bước 2, phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm đánh giá giá trị của thang đo (giá trị hội tụ và giá trị phân biệt). Bước 3, phân tích hồi quy và kiểm định độ phù hợp của mô hình để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ĐLLV của GV các trường ĐH NCL trên địa bàn TP. HCM.

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi thực hiện kiểm định độ tin cậy của các thang đo với hệ số Cronbach's Alpha, và phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm đánh giá giá trị của thang đo, kết quả của bảng 1 cho thấy: các biến quan sát của các biến độc lập được rút trích còn 7 nhân tố. Trong đó, 6 nhân tố vẫn giữ nguyên ý nghĩa và số lượng các biến quan sát đo lường là: CSHL (chính sách và chế độ đãi ngộ hợp lý), CVPH (công việc phù hợp), CBTT (công bằng về cơ hội thăng tiến), CBGN (công bằng về ghi nhận), QHCV (quan hệ công việc) và CBSV (công bằng trong đánh

giá của sinh viên). Riêng nhân tố còn lại là sự kết hợp giữa hai thành phần CBXH và THNT, và được nhóm tác giả đặt tên lại là “thương hiệu và xã hội”, ký hiệu là THXH.

Bảng 1: Kết quả ma trận xoay nhân tố

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
CSHL 1	0.902						
CSHL 5	0.884						
CSHL 2	0.831						
CSHL 6	0.764						
CSHL 3	0.695						
CSHL 4	0.656						
THNT 1		0.886					
THNT 2		0.842					
CBXH 4		0.789					
CBXH 3		0.712					
THNT 3		0.671					
CVPH 1			0.930				
CVPH 2			0.860				
CVPH 3			0.848				
CVPH 4			0.840				
CBTT 1				0.860			
CBTT 2				0.808			
CBTT 3				0.749			
CBTT 4				0.522			

CBGN 2					0.879	
CBGN 4					0.771	
CBGN 3					0.638	
QHCV 1					0.787	
QHCV 4					0.747	
QHCV 2					0.699	
QHCV 3					0.590	
CBSV 3						0.841
CBSV 2						0.801
CBSV 1						0.748

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 2 cho thấy, hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,59. Có nghĩa là, các biến độc lập (các nhân tố đưa vào chạy hồi quy sau phân tích EFA) giải thích được 59% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Còn lại 41% do các yếu tố khác chưa được đề cập đến trong mô hình nghiên cứu giải thích.

Bảng 2: Hệ số xác định R^2 của mô hình hồi quy

Mode l	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin- Watson
1	0.776	0.602	0.590	0.63994550	1.877

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 3: Kết quả hồi quy

Model	Unstandardize d Coefficients		Standardize d Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Erro r	Beta			Toleranc e	VIF
1 (Constant)	0.184	0.043		4.301	0.000		
CSHL	0.437	0.052	0.388	8.369	0.000	0.766	1.305
THXH	0.119	0.048	0.117	2.473	0.014	0.733	1.364

CVPH	0.095	0.042	0.095	2.272	0.024	0.938	1.066
CBTT	0.245	0.048	0.224	5.109	0.000	0.854	1.171
CBGN	0.290	0.041	0.290	7.021	0.000	0.964	1.037
QHCV	0.147	0.041	0.147	3.586	0.000	0.982	1.018
CBSV	0.153	0.056	0.131	2.747	0.006	0.721	1.387

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy giữa 7 nhân tố và biến phụ thuộc (ĐLLV). Yếu tố nào có giá trị tuyệt đối của hệ số beta chuẩn hoá càng lớn thì mức độ ảnh hưởng đến ĐLLV của GV càng cao. Kết quả cho thấy cả 7 nhân tố đều ảnh hưởng (có ý nghĩa thống kê) đến ĐLLV của GV trên địa bàn TP. HCM với mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: CSHL (*chính sách và chế độ đãi ngộ hợp lý* – 0,388); CBGN (*công bằng trong ghi nhận* – 0,290); CBTT (*công bằng về cơ hội thăng tiến* – 0,224); QHCV (*Quan hệ trong công việc* – 0,147); CBSV (*công bằng trong đánh giá của sinh viên* – 0,131); THXH (*thương hiệu và xã hội* – 0,117) và CVPH (*công việc phù hợp* – 0,095).

5. Hàm ý quản trị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị và giải pháp nhằm nâng cao ĐLLV của GV tại các trường ĐH NCL trên địa bàn TP. HCM, cụ thể:

Giải pháp 1: chính sách và chế độ đãi ngộ hợp lý

Về thù lao, các trường ĐH NCL cần tăng lương cơ bản lên cao hơn hoặc là phải tạo ra thêm công ăn việc làm cho giảng viên để họ tăng nguồn thu. Chính sách về tiền thưởng và nâng lương trước hạn. Các trường nên đưa ra các hình thức thưởng khác nhau, không nhất thiết phải theo dịp lễ tết, theo định kỳ, mà cần phải theo thành tích để có tính chất động viên kịp thời. Mức thưởng cũng cần xem xét đến thành tích làm việc của giảng viên. Về cơ chế nâng lương trước hạn, các nhà trường cũng cần có các quy định về xét nâng lương trước hạn bằng việc ghi nhận thành tích công tác.

Giải pháp 2: công bằng trong ghi nhận

Các trường ĐH NCL cần xây dựng cơ chế đánh giá thực hiện công việc một cách công bằng, công khai và minh bạch. Thực hiện nghiêm túc cơ chế này từ cấp cơ sở cho đến cấp cao hơn và lấy đó làm công cụ nòng cốt để cải cách hoạt động đào tạo trong nhà trường. Các GV có thành tích trong chuyên môn, trong nghiên cứu khoa học cần được khen thưởng, xem xét trong việc đề bạt, nâng bậc lương; cần công khai việc khen thưởng, ghi nhận này qua trang thông tin chung của trường như: bảng tin, website.

Giải pháp 3: công bằng về cơ hội thăng tiến

Quan tâm xây dựng và thực hiện nghiêm túc quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý cấp khoa/bộ môn dựa trên năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức của người được bổ nhiệm.

Nếu GV nhìn thấy được cơ hội trong công việc, họ sẽ có ĐLLV tốt hơn, sẽ có trách nhiệm hơn với tổ chức của mình. Khao khát cho sự thay đổi trong nghề nghiệp, có được sự thăng tiến trong nghề nghiệp là một trong những động cơ thúc đẩy trong công việc của nhiều GV trẻ (Sinclair, 2008).

Giải pháp 4: mối quan hệ trong công việc

Mối quan hệ trong công việc (mối quan hệ với các đồng nghiệp và lãnh đạo trực tiếp) là một cấu thành không thể thiếu trong công việc người lao động. Sự nhìn nhận đúng đắn của đồng nghiệp và lãnh đạo về năng lực cũng như thành tích trong chuyên môn của GV chính là sự tôn trọng, quan tâm, đối xử ân cần, chân thành và thân thiện của họ đối với GV. Môi trường làm việc, bầu không khí làm việc tích cực có ảnh hưởng đến ĐLLV của GV. Do vậy, các trường ĐH NCL cần xây dựng giá trị và văn hoá riêng cho nhà trường và truyền đạt cho toàn thể GV và nhân viên; tổ chức các hoạt động giao lưu, văn nghệ nhân dịp kỷ niệm những ngày lễ truyền thống của nhà giáo nhằm gia tăng sự gắn kết, hoà đồng giữa các GV và nhân viên; xây dựng môi trường học thuật, dân chủ và thân thiện trong nhà trường.

Giải pháp 5: công bằng trong đánh giá của sinh viên

Cần xây dựng, điều chỉnh quy trình sinh viên đánh giá GV để đảm bảo tính chính xác, khách quan của kết quả khảo sát, đồng thời cần sử dụng kết quả đánh giá này như một trong các tiêu chí để khen thưởng, ghi nhận thành tích hoặc tăng lương cho GV.

Giải pháp 6: thương hiệu và xã hội

Giảng viên luôn có nhu cầu được xã hội đánh giá và đối xử công bằng. Điều này thể hiện ở chế độ đãi ngộ của nhà nước đối với nghề nghiệp của họ; thể hiện ở việc giảng viên được đánh giá đúng tầm quan trọng của nghề nghiệp này trong xã hội; giảng viên nhận được sự tôn trọng của bạn bè, người thân và phụ huynh sinh viên (mỗi khi có dịp tiếp xúc). Những điều này sẽ mang lại động lực trong công việc cho họ. Do vậy, các trường ĐH NCL cần tổ chức vinh danh GV về những đóng góp của họ cho nhà trường và xã hội vào các dịp kỷ niệm hằng năm như: ngày thành lập trường, ngày Nhà giáo Việt Nam, qua đó, nâng cao được tầm vóc của GV trong xã hội. Bên cạnh đó, cần xây dựng bộ quy tắc ứng xử tại nhà trường để địa vị xã hội của nghề giáo được xác định đúng vị trí, vai trò và sự nhìn nhận của xã hội đối với nghề nghiệp này.

Giải pháp 7: công việc phù hợp

Các nhà quản lý tại các trường ĐH NCL tại TP. HCM cần: thiết kế công việc phù hợp, luôn cho GV có cơ hội thể hiện được sự sáng tạo và đóng góp nhiều hơn trong chuyên môn như thông qua việc đảm nhận các đề án, dự án thực tế; tạo điều kiện cho GV được phát triển

chuyên môn và các kỹ năng nghề nghiệp qua hoạt động chia sẻ tri thức được khởi xướng và tổ chức trong môi trường khoa/bộ môn.

6. Kết luận

Với mục đích nghiên cứu các nhân tố tác động đến ĐLLV của GV tại các trường ĐH NCL tại TP. HCM, dựa trên nền tảng lý thuyết và các nghiên cứu trước cùng chủ đề, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất và kiểm định mô hình này trong bối cảnh các trường ĐH NCL trên địa bàn TP. HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố về đặc điểm công việc và một số khía cạnh công bằng trong tổ chức như: công bằng trong ghi nhận, công bằng trong thăng tiến, công bằng trong đánh giá của sinh viên có tác động tích cực đến ĐLLV của GV. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp tham khảo cho các nhà quản lý tại các trường ĐH NCL trên địa bàn TP. HCM trong việc nâng cao ĐLLV của GV, góp phần vào sự phát triển bền vững của nhà trường trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hackman, J.R & Oldham, G.R (1976). Motivation Through the Design of Work: Test of a Theory. *Organizational Behavior and Human Performance*, 16(2), pp.250-279.
- Jesus & Lens (2005). An integrated model for study of teacher motivation. *Applied Psychology An International Review*, 54(1), pp.119-134.
- Kingdon, G.G & Teal, F. (2005). Does Performance Related Pay for Teachers Improve Student Performance? Some Evidences from India. *Economics of Education Review*, 26(4), pp.473-486.
- Moorman, R.H., & Niehoof, B .P. (1993). Justice as mediator of the relationship between methods of monitoring And organizational citizenship behavior. *Academy Of Management Journal*, 3(36), pp.527-556.
- Munaf & Seema (2009). Motivation, performance and satisfation among university teachers: comparing, public and private sector in Pakistan and Malaysia. *South Asian Journal of Management*, 16(4), pp.7-28.
- Seebaluck & Seegum (2013). Motivation among public primary school teachers in Mauritius. *International Journal of Educational Management*, No.4, pp.446-464.
- Sinclair (2008). Initial and changing student, teacher motivation and commitment to teaching. *Asia-Pacific Journal of Teacher Eduacation*, 36(2), pp.79-104.
- Stee, R.M & Porter, L.W (1983). Motivation: New directions for theory and research. *Academy of Management Review*, 17(1), pp.80-88.
- Trần Kim Dung (2011). *Thang đo động viên nhân viên*. Tạp chí Phát triển Kinh tế, Số 2.

PHÁT TRIỂN NHÓM NGHIÊN CỨU MẠNH TRONG CÔNG BỐ QUỐC TẾ KHỐI KHOA HỌC XÃ HỘI

TS.Nguyễn Vĩnh Khương

Trường Đại học Kinh tế – Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM

TÓM TẮT

Hai nhiệm vụ quan trọng nhất của một trường đại học nghiên cứu là truyền thụ kiến thức (giảng dạy) và sáng tạo tri thức (nghiên cứu), trong đó nhiệm vụ sáng tạo tri thức là cốt lõi. Các trường đại học nghiên cứu thường là nơi nảy sinh các tư tưởng, hệ tiên đề, từ đó thiết lập những nền móng căn bản của các ngành khoa học. Chính vì vậy, các trường đại học nghiên cứu có vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục đại học của mỗi quốc gia. Mục tiêu bài viết nhằm đề xuất một số kiến nghị để xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh trong điều kiện tương thích của từng trường, góp phần đạt được mục tiêu và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu của khối ngành khoa học xã hội.

1. Đặt vấn đề

Nhóm nghiên cứu là nơi để các nhà khoa học trao đổi học thuật, tập hợp lực lượng và cùng nhau tiếp cận, giải quyết các vấn đề phát sinh mới của khoa học đang được đặt ra, và thường thông qua các hoạt động của nhóm như seminar, hội thảo khoa học. Nhóm nghiên cứu có thể thu hút các nhà khoa học có chuyên môn gần để phát triển môi trường học thuật chuyên sâu, hoặc thu hút các nhà khoa học của nhiều ngành khác nhau để tập trung trí tuệ và sức lực giải quyết một vấn đề có tính liên ngành.

Thêm vào đó, đào tạo và phát triển đội ngũ có thể thông qua việc xây dựng vai trò của các nhóm nghiên cứu, cụ thể là đào tạo sau đại học. Trong giai đoạn, khi nhóm nghiên cứu đã đủ mạnh về nhân lực và các nguồn lực khác, có thể tự xây dựng các chương trình đào tạo mới đáp ứng nhu cầu các bên liên quan. Bên cạnh đó, thông qua sự phát triển của các nhóm nghiên cứu cũng sẽ tăng các công bố quốc tế, từ đó nâng được thứ bậc và xếp hạng của trường đại học.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra trên 3 lĩnh vực chính gồm Công nghệ sinh học, Kỹ thuật số và Vật lý. Những yếu tố cốt lõi của Kỹ thuật số trong Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ là: Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data). Vì vậy, việc áp dụng những thành tựu và ứng dụng cuộc cách mạng này trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý-kinh tế-luật đang trở nên cấp thiết. Một trong những hướng để triển khai được các hoạt động nghiên cứu có chất lượng, từng bước đưa vào trong công tác giảng dạy tại trường là xây dựng được các Nhóm nghiên cứu mạnh. Nói cách khác, để nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu, nâng cao xếp hạng của trường đại học cần xây dựng và phát triển được các nhóm nghiên cứu mạnh, và năng lực nghiên cứu khoa học tốt.

2. Thực trạng công bố khoa học khối khoa học xã hội

Nghiên cứu của Vương Quân Hoàng, Giám đốc Trung tâm ISR, Trường Dự án NVSS, Trung tâm Nghiên cứu xã hội liên ngành ISR (thuộc trường ĐH Thành Tây, Hà Nội) đã công bố những kết quả bước đầu của dự án Mạng lưới các nhà khoa học xã hội Việt Nam – NVSS, một dự án nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu và phân tích về sản lượng/năng suất công bố quốc tế cũng như tính chất của cá nhân, nhóm nghiên cứu thuộc lĩnh vực KHXH&NV.

Từ đầu năm 2017, nhóm nghiên cứu NVSS đã tiến hành thu thập thông tin của hơn 400 nhà KHXH&NV (quốc tịch) Việt Nam, từng có bài đăng trên các ấn phẩm khoa học thuộc danh mục của Scopus trong vòng 10 năm (2008 – 2017) từ các nguồn, như: website cá nhân và tổ chức của tác giả, Google Scholar, các tạp chí nơi bài đã được đăng, và Scopus. Sau đó, nhóm tiến hành đối chiếu với thông tin của từng tác giả trên mạng để kiểm tra độ xác thực và tạo liên kết giữa các tác giả với nhau, và với tổ chức mà tác giả công tác.

Kết quả nghiên cứu về tác giả bài báo: 75% các tác giả chưa từng có bài nghiên cứu độc lập nào trong 10 năm qua. Trong hợp tác viết bài, người có số bài giữ vai trò chủ đạo cao nhất là 60, nhưng bình quân toàn mẫu dữ liệu chỉ là 1,77. Số nhà khoa học giữ vai trò chủ đạo trong ít nhất 1 bài chiếm 56%, nhưng trong ít nhất 3 bài chỉ chiếm 19%, trong ít nhất 5 bài chỉ chiếm 9%. Bên cạnh đó, số kết nối trung bình của mỗi nhà nghiên cứu là 1,95 (nghĩa là cứ mỗi nhà khoa học xã hội Việt Nam sẽ là đồng tác giả với khoảng hai nhà khoa học xã hội Việt Nam khác), mật độ kết nối giữa các thành viên trong một nhóm (tức tỷ lệ số kết nối trên thực tế so với số kết nối có thể có) đạt 47%, theo nhóm nghiên cứu như vậy là thấp.

Nghiên cứu của nhóm dự án S4VN (Trắc lượng Khoa học Việt Nam) công bố năm 2018 về so sánh kết quả công bố SSCI của Việt Nam và các nước Asean giai đoạn 2013-2018 như sau:

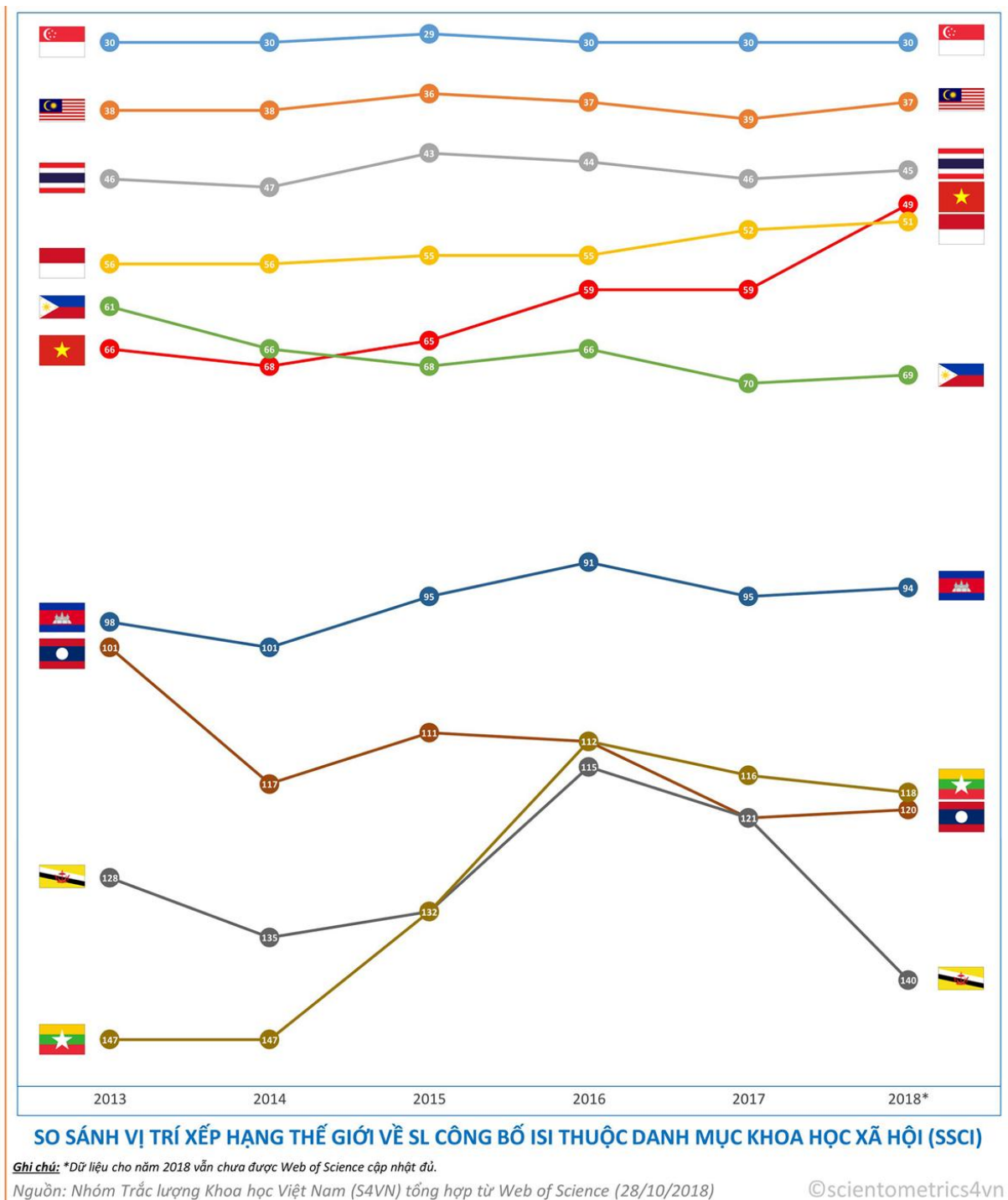
1. Vị trí xếp hạng thế giới qua từng năm theo số lượng công bố ISI thuộc Danh mục Khoa học Xã hội (SSCI) của Việt Nam và các nước ASEAN (2013-2018);

SO SÁNH KẾT QUẢ CÔNG BỐ ISI CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC ASEAN (2013-2018*)

VỊ TRÍ XẾP HẠNG THẾ GIỚI VỀ SỐ LƯỢNG CÔNG BỐ ISI THUỘC DANH MỤC KHOA HỌC XÃ HỘI (SSCI)						
	2013	2014	2015	2016	2017	2018*
● Singapore	30	30	29	30	30	30
● Malaysia	38	38	36	37	39	37
● Thailand	46	47	43	44	46	45
● Vietnam	66	68	65	59	59	49
● Indonesia	56	56	55	55	52	51
● Philippines	61	66	68	66	70	69
● Cambodia	98	101	95	91	95	94
● Laos	101	117	111	112	121	120
● Brunei	128	135	132	115	121	140
● Myanmar	147	147	132	112	116	118

Ghi chú: *Dữ liệu cho năm 2018 vẫn chưa được Web of Science cập nhật đủ.
 Nguồn: Nhóm Trắc lượng Khoa học Việt Nam (S4VN) tổng hợp từ Web of Science (28/10/2018) ©scientometrics4vn

2. Số lượng các bài báo ISI được công bố qua từng năm thuộc Danh mục Khoa học Xã hội (SSCI) của Việt Nam và các nước ASEAN (2013-2018);



3. Tốc độ tăng trưởng hàng năm về số lượng công bố ISI thuộc Danh mục Khoa học Xã hội (SSCI) của Việt Nam và các nước ASEAN (2013-2018);

SỐ LƯỢNG CÔNG BỐ ISI THUỘC DANH MỤC KHOA HỌC XÃ HỘI (SSCI)						
	2013	2014	2015	2016	2017	2018*
Singapore	1,433 (●)	1,490 (↑ 4%)	1,745 (↑ 17%)	1,846 (↑ 6%)	2,002 (↑ 8%)	1,746 (*)
Malaysia	788 (●)	1,008 (↑ 28%)	1,124 (↑ 12%)	1,175 (↑ 5%)	1,231 (↑ 5%)	1,038 (*)
Thailand	483 (●)	468 (↓ -3%)	632 (↑ 35%)	632 (● 0%)	716 (↑ 13%)	632 (*)
Vietnam	190 (●)	192 (↑ 1%)	237 (↑ 23%)	329 (↑ 39%)	408 (↑ 24%)	487 (*)
Indonesia	223 (●)	281 (↑ 26%)	334 (↑ 19%)	384 (↑ 15%)	491 (↑ 28%)	463 (*)
Philippines	204 (●)	229 (↑ 12%)	225 (↓ -2%)	264 (↑ 17%)	284 (↑ 8%)	256 (*)
Cambodia	42 (●)	41 (↓ -2%)	59 (↑ 44%)	76 (↑ 29%)	77 (↑ 1%)	74 (*)
Laos	40 (●)	26 (↓ -35%)	32 (↑ 23%)	36 (↑ 13%)	38 (↑ 6%)	28 (*)
Brunei	15 (●)	15 (● 0%)	19 (↑ 27%)	34 (↑ 79%)	38 (↑ 12%)	16 (*)
Myanmar	8 (●)	9 (↑ 13%)	19 (↑ 111%)	36 (↑ 89%)	41 (↑ 14%)	31 (*)

Ghi chú: *Dữ liệu cho năm 2018 vẫn chưa được WoS cập nhật đủ. Trong ngoặc (...) là tốc độ tăng trưởng hằng năm về số lượng công bố ISI-SSCI của mỗi quốc gia.

Nguồn: Nhóm Trắc lượng Khoa học Việt Nam (S4VN) tổng hợp từ Web of Science (28/10/2018)

©scientometrics4vn

4. Số lượt trích dẫn của các công bố ISI thuộc Danh mục Khoa học Xã hội (SSCI) qua từng năm của Việt Nam và các nước ASEAN (2013-2018);

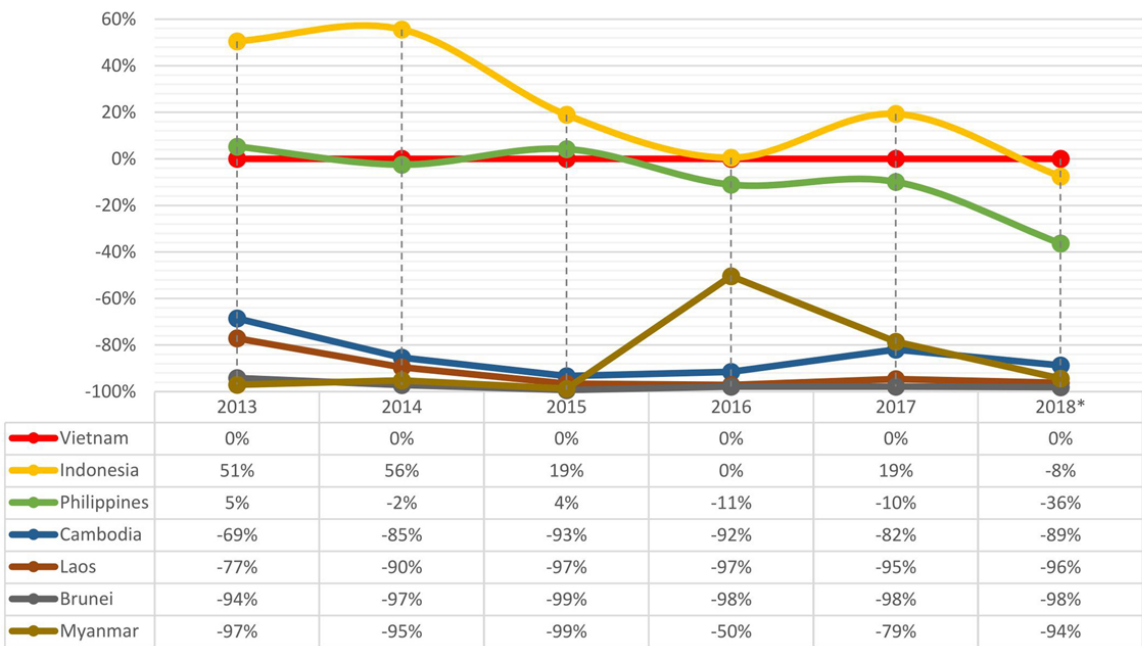
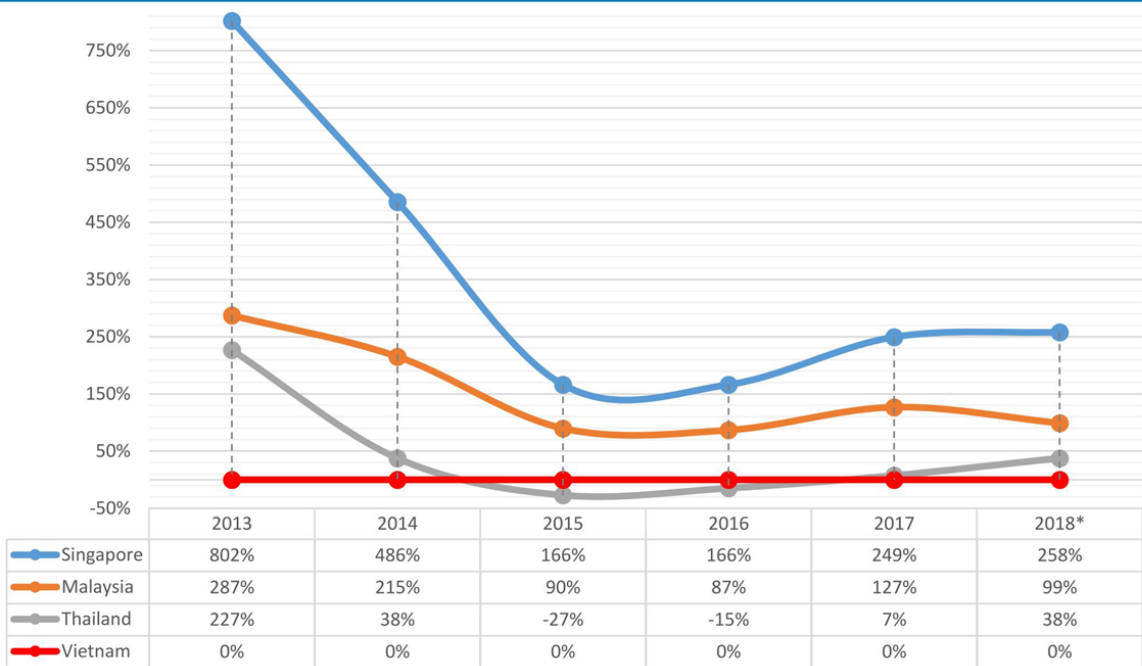
SỐ LƯỢT TRÍCH DẪN CỦA CÁC CÔNG BỐ ISI THUỘC DANH MỤC KHOA HỌC XÃ HỘI (SSCI)						
	2013	2014	2015	2016	2017	2018*
1 Singapore	18,459	18,024	18,109	10,032	4,979	759
2 Malaysia	7,922	9,700	12,904	7,035	3,232	422
3 Thailand	6,684	4,233	4,965	3,212	1,530	292
4 Vietnam	2,046	3,077	6,800	3,769	1,425	212
5 Indonesia	3,080	4,788	8,087	3,787	1,700	196
6 Philippines	2,154	3,001	7,085	3,351	1,284	135
7 Cambodia	643	449	455	319	258	24
8 Laos	468	320	230	107	76	8
9 Brunei	119	86	47	82	30	4
10 Myanmar	61	149	84	1,870	305	12

Nguồn: Nhóm Trắc lượng Khoa học Việt Nam (S4VN) tổng hợp từ Web of Science (28/10/2018)

©scientometrics4vn

5. Mức độ chênh lệch tương đối về trích dẫn đối với các công bố ISI thuộc Danh mục Khoa học Xã hội (SSCI) qua từng năm của Việt Nam so với các nước ASEAN (2013-2018);

CHÈNH LỆCH TƯƠNG ĐỐI VỀ TRÍCH DẪN CỦA CÁC CÔNG BỐ ISI THUỘC DANH MỤC KHOA HỌC XÃ HỘI (SSCI) CỦA VIỆT NAM SO VỚI CÁC NƯỚC ASEAN (2013 - 2018*)



Nguồn: Nhóm Trắc lượng Khoa học Việt Nam (S4VN) tổng hợp từ Web of Science (28/10/2018)

©scientometrics4vn

6. Chỉ số H của công bố ISI thuộc Danh mục Khoa học Xã hội (SSCI) qua từng năm của Việt Nam và các nước ASEAN (2013-2018).

CHỈ SỐ H CỦA CÁC CÔNG BỐ ISI THUỘC DANH MỤC KHOA HỌC XÃ HỘI (SSCI)

	2013	2014	2015	2016	2017	2018*
1 Singapore	50	56	67	70	75	64
2 Malaysia	37	37	39	43	39	31
3 Thailand	34	33	37	41	37	39
4 Vietnam	22	22	24	21	27	22
5 Indonesia	29	30	28	23	30	23
6 Philippines	22	26	27	27	26	19
7 Cambodia	11	13	12	10	11	11
8 Laos	12	13	11	8	7	5
9 Brunei	8	5	3	7	2	6
10 Myanmar	5	7	4	6	1	5

Nguồn: Nhóm Trắc lượng Khoa học Việt Nam (S4VN) tổng hợp từ Web of Science (28/10/2018) ©scientometrics4vn

Điều này cho thấy, việc liên kết giữa các tác giả chung chuyên ngành hẹp lẫn đa ngành trong khối KHXH&NV còn thấp. Dẫn đến, số lượng công bố khá ít nếu so sánh với các nước trong khu vực ASEAN.

3. Khái niệm nhóm nghiên cứu

Một cách khái quát có thể hiểu Nhóm nghiên cứu – NNC (Scientific Working Group - SWG) là một tập thể nghiên cứu/hoạt động khoa học được thành lập một cách tự nguyện hay theo ý đồ phát triển của tổ chức (những không phải là một đơn vị hành chính). Dẫn dắt NNC là người nhiệt tâm, chịu trách nhiệm chính về định hướng nghiên cứu, có năng lực chuyên môn, có khả năng tổ chức (bao gồm cả khả năng tạo dựng các mối quan hệ, tìm kiếm nguồn kinh phí hoạt động cho nhóm và được cả nhóm tín nhiệm. Các thành viên của Nhóm là các cán bộ khoa học có nhiệt huyết và khả năng, các nghiên cứu sinh, sinh viên... cùng theo đuổi một hướng khoa học nhất định. Nhóm có đủ các điều kiện cơ bản bao gồm nơi làm việc, trang thiết bị, thông tin, tự liệu và kinh phí... để đảm bảo cho các hoạt động nghiên cứu thành công một cách liên tục và thường là dài hạn.

Nhóm nghiên cứu mạnh/xuất sắc là nhóm có các thành viên xuất sắc, điều kiện làm việc đầy đủ và những kết quả nghiên cứu có ý nghĩa khoa học/phục vụ thực tiễn lớn, được quốc tế thừa nhận.

Nhóm đặc nhiệm (ad hoc/task force group) là những nhóm được thành lập tạm thời, gồm các chuyên gia khác nhau để giải quyết một vấn đề, một nhiệm vụ đặc biệt/đột xuất cấp thiết trong một thời gian ngắn.

Nhìn chung, có thể hiểu nhóm NCKH là một tập thể các nhà khoa học và học thuật có năng lực chuyên môn tốt, có tâm huyết, đạo đức nghề nghiệp, sự chân thật trong công việc (honesty), có khát vọng định hướng cùng một mục đích, một lĩnh vực chuyên môn nhất định; thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và đào tạo tại một đơn vị hạt nhân (hay xoay quanh đơn vị hạt nhân đó); được dẫn dắt bởi một (hay một vài) nhà nghiên cứu có uy tín khoa học, đạo đức và

đồng thời phải có khả năng tổ chức, giao tiếp, tập hợp...; có văn hóa nhóm riêng biệt. Nói một cách khái quát, mọi thành quả của nhóm phải xuất phát từ năng lực nội sinh.

4. Cơ chế phát triển nhóm nghiên cứu

Cơ chế phát triển các nhóm nghiên cứu theo cơ chế “Cây tre trăm đốt”. Theo đó, nhóm tự phát triển năng lực của mình một cách bền vững để trở thành các nhóm nghiên cứu mạnh (NNCM), mạnh hơn và có thể thành các trường phái khoa học. Bên cạnh đó, Nhóm có thể phối hợp với các nhóm khác thành các trung tâm xuất sắc, những mạng lưới, những mạng lưới của các mạng lưới (network of networks), những tổ hợp khác nhau về quy mô, tính chất để giải quyết các vấn đề muôn vẻ do thực tế xã hội luôn đặt ra để phát triển. Theo đó, các nhóm nghiên cứu phát triển không ngừng và ngày càng đáp ứng tốt hơn cho yêu cầu phát triển của xã hội.

Các đề xuất để xây dựng nguyên tắc “Cây tre trăm đốt”:

Trưởng nhóm nghiên cứu đóng vai trò là con chim đầu đàn định hướng cả nhóm nghiên cứu đi theo. Vì vậy, cần tìm kiếm, tạo điều kiện làm việc để những nhà khoa học đầu ngành giữ vai trò trưởng nhóm trong nhóm nghiên cứu mới thành lập. Khi đó, Trưởng nhóm với mối liên kết sẽ tập hợp được đội ngũ giảng viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh nhằm lựa chọn định hướng nghiên cứu, và hướng phát triển tương lai trong từng giai đoạn của nhóm nghiên cứu. Hình thành nhóm nghiên cứu thì cần nhà nghiên cứu có năng lực uy tín, định hướng nghiên cứu rõ ràng để tạo lực hút tập hợp được các cá nhân chung mục tiêu. Việc hình thành nhóm nghiên cứu liên ngành giữa các ngành trong khối Kinh tế nói riêng, và kết hợp ngành Luật nói chung sẽ là thế mạnh nếu được phát huy. Các chủ đề nghiên cứu liên ngành thuộc đa lĩnh vực luôn được đánh giá cao và công bố ở các tạp chí hàng đầu.

Trong thời đại ngày nay, khi tính chất đa ngành, liên ngành được lan tỏa không chỉ trong hoạt động khoa học, mà còn trong tất cả các hoạt động của xã hội đều phải làm việc trong sự hợp tác, theo các nhóm làm việc. Làm việc theo nhóm (Teamwork/ Team working), xây dựng nhóm làm việc (Team building), Văn hóa làm việc nhóm (Team working culture) trở thành xu hướng phát triển trong nhiều lĩnh vực của hoạt động xã hội. Triết lý làm việc theo nhóm là hiệu ứng số đông (chứ không phải là số đông), là hiệu quả của sự kế thừa và lũy tiến. Nếu nhóm người hợp tác để làm việc cùng nhau thì hiệu quả chung sẽ tăng lên rất nhiều (synergy) so với làm việc theo mục tiêu của từng cá nhân và sẽ được lũy tiến theo thời gian. Vì khi đó, thế mạnh của từng người sẽ được phát huy tối đa theo sự cộng hưởng lẫn nhau, còn điểm yếu thì lại được bù đắp.

Tiếp đến, việc xây dựng các giảng viên, học viên, nghiên cứu sinh có năng lực và nguyện vọng tham gia vào nhóm nghiên cứu, đặc biệt là đối tượng nghiên cứu sinh. Nghiên cứu sinh có vai trò quan trọng trong nhóm nghiên cứu, ở cả khía cạnh động lực làm việc, mục tiêu nghiên cứu, thời gian hoàn thành, và các mối liên kết thông qua các nghiên cứu sinh với nhau.

Theo đó, việc cần làm tiếp theo là sự đầu tư cho các Nhóm nghiên cứu để phát triển hiệu

quả tại trường. Trong bối cảnh hiện nay của trường, cần đẩy nhanh các công bố quốc tế, thì việc quan tâm đầu tư bổ sung nhân lực, cơ sở vật chất (phòng làm việc, thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu) là điều kiện cần thiết để vận hành, và hiện thực hóa các công việc đã được đặt ra từ lúc xây dựng nhóm nghiên cứu. Điều này cũng đóng vai trò tác động đến sự thành bại của nhóm nghiên cứu trong bối cảnh mỗi cá nhân có nhiều mối quan tâm khác.

Bên cạnh đó, việc thiết lập và xây dựng được những mối quan hệ hợp tác đa ngành, đa lĩnh vực ở trong và ngoài nước cũng rất quan trọng. Nhất là khi nhóm nghiên cứu đã hình thành, vận hành trong thời gian nhất định, và đã có sản phẩm công bố quốc tế. Công việc này sẽ giúp phát triển nhóm nghiên cứu ở giai đoạn cao hơn và mang tính dài hạn. Vì vậy, có thể tận dụng các mối quan hệ cá nhân trong nhóm nghiên cứu, đặc biệt nghiên cứu sinh đang tham gia tại trường đến từ các cơ sở đào tạo khác. Điều này, giúp liên kết các cá nhân trong chung khối ngành và cơ hội thực hiện các nghiên cứu đa ngành. Vì khi phát huy tốt các quan hệ hợp tác với các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước, các nhóm nghiên cứu mới có thể phát huy được thế mạnh của các nghiên cứu liên ngành, mau chóng hội nhập và tiếp cận trình độ, chuẩn mực quốc tế.

Sau khoảng thời gian phát triển sẽ dẫn tới sự “bão hòa” trong hướng nghiên cứu. Lúc này, việc định hình và hình thành được hướng nghiên cứu mới và có tiềm năng phát triển sẽ là công việc cấp bách. Nhóm nghiên cứu cần xác định định hướng nghiên cứu riêng độc đáo, xuất phát từ những tư tưởng, trường phái hoặc phương pháp tiếp cận nghiên cứu mới đang nổi lên trong lĩnh vực mình quan tâm. Điều này sẽ giúp nhóm nghiên cứu khẳng định vị thế trong cộng đồng khoa học và phát triển bền vững.

Ngoài ra, có thể tận dụng nguồn lực bên ngoài trường bằng cách liên kết nhóm nghiên cứu với các đối tác khu vực tư nhân, như giải quyết vấn đề trong quy trình sản xuất, phát triển sản phẩm mới (Tantaneer và cộng sự, 2019). Thuận lợi của hướng tiếp cận này là làm gia tăng nghiên cứu mang tính thực tiễn. Từ khía cạnh kinh tế, hợp tác đại học – doanh nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế theo quy mô, không cần đầu tư cơ sở hạ tầng hay thuê nhân sự đặc biệt. Từ khía cạnh khoa học, sự hợp tác này tạo ra một động lực để thay đổi quan điểm về thị trường và phát triển (Dan, 2013). Các công ty tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề không thể giải quyết bằng chính năng lực và kỹ năng của mình. Vì vậy, việc đầu tư vào nguồn lực đôi khi có thể không hiệu quả, trong khi khuyến khích hợp tác với một trường đại học có thể chỉ đòi hỏi chi phí thấp hơn, và tạo ra đội ngũ nhân lực có chuyên môn cao. Đây là tình huống hai bên cùng có lợi và cần được nhân rộng, giúp phát triển nhóm nghiên cứu mạnh. Tuy nhiên, các cơ chế hợp tác cần giảm bớt các thủ tục hành chính liên quan, và cần giải quyết thấu đáo vấn đề sở hữu và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu từ nhóm nghiên cứu mạnh, cũng như vấn đề rò rỉ bí mật, bí quyết kinh doanh từ hợp tác (Dan, 2013). Một hướng giải quyết tiềm năng là các trường đại học nhận được quyền đăng ký bằng sáng chế và cấp giấy phép dựa trên các dự án nghiên cứu của họ, bao gồm cả các dự án do nhà nước tài trợ, các giáo sư nhận được quyền trở thành cổ đông trong các công ty con (doanh nghiệp sử dụng ý tưởng kinh doanh hoặc công nghệ được phát triển trong các dự án nghiên cứu) (Dan, 2013).

Cuối cùng, là sự đầu tư cho thể hệ kế cận vì không thể bỗng chốc có các nhà khoa học tiếp nối. Điều này, cần sự bồi dưỡng, đào tạo, thời gian để trưởng thành. Vì vậy, việc kịp thời phát hiện những nhân tố mới, những nhà khoa học trẻ và NNC tiềm năng để quan tâm bồi dưỡng và đầu tư là cần thiết.

5. Kết luận

Nhóm nghiên cứu mạnh, liên ngành, kết hợp lại một cách linh hoạt, được sử dụng các cơ sở dữ liệu tốt nhất để cùng nhau giải quyết những nhiệm vụ khoa học đặt ra, công bố công trình quốc tế. Ở đó, kết quả của nhóm này có thể là nguyên nhân giải thích cho kết quả hay đem lại ý tưởng, sự bắt đầu cho nghiên cứu của nhóm khác.

Vì vậy, chúng ta cần định hướng xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh dựa vào năng lực hiện có và nhu cầu phát triển của trường trong mối quan hệ với định hướng phát triển của đất nước. Kết hợp phát triển các nhóm nghiên cứu thành lập trước đó trong đơn vị với việc hình thành và phát triển những nhóm nghiên cứu mới. Bài viết đã nêu một vài cơ chế nhằm nâng cao và phát huy những lợi thế riêng biệt để thúc đẩy và phát triển các hoạt động NCKH phù hợp với bối cảnh từng trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

<http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/xay-dung-nhom-nghien-cuu-kinh-nghiem-quoc-te-7532>

<https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C151/N16301/Nhom-nghien-cuu-manh-vua-la-phuong-thuc-vua-la-muc-tieu-de-phan-trien-dH-nghien-cuu.htm>

<http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/xay-dung-va-phan-trien-nhom-nghien-cuu-manh-trong-truong-dai-hoc-8833>

<https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1657/N16259/Phat-trien-nhom-nghien-cuu-trong-truong-dai-hoc-%E2%80%93Xu-the-tat-yeu.htm>

Tantane, S., Apichayakul, P., Buranajarukorn, P., Pardthaison, L., Suwanpravit, C., Charoenpanyanet, A., & Sin-Ampol, P. (2019). Policies to promote research and innovation in developing countries' universities: The case of Thailand. *Indian Journal of Public Administration*, 65(3), 718-732.

Dan, M. (2013). Why should university and business cooperate? A discussion of advantages and disadvantages. *International Journal of Economic Practices and Theories*, 3(1).

Nguyễn Bích Thủy (2014). Thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong các trường đại học. <http://www.vietnamplus.vn>, ngày 7-3-2014.

Quyết định 418/qđ-ttg năm 2012 về “Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 – 2020”, Hà Nội, 2012.

Vuong, Q. H., Ho, T. M., Vuong, T. T., Nguyen, H. V., Napier, N. K., & Pham, H. H. (2017). Nemo Solus Satis Sapit: Trends of research collaborations in the Vietnamese social sciences, observing 2008–2017 Scopus data. *Publications*, 5(4), 24.

- Vuong, Q. H., La, V. P., Vuong, T. T., Ho, M. T., Nguyen, H. K. T., Nguyen, V. H., & Ho, M. T. (2018). An open database of productivity in Vietnam's social sciences and humanities for public use. *Scientific data*, 5.
- Vuong, Q. H., Napier, N. K., Ho, T. M., Nguyen, V. H., Vuong, T. T., Pham, H. H., & Nguyen, H. K. T. (2018). Effects of work environment and collaboration on research productivity in Vietnamese social sciences: evidence from 2008 to 2017 scopus data. *Studies in Higher Education*, 1-16.

TỰ DO HỌC THUẬT CỦA GIẢNG VIÊN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ThS. Trần Thùy Nhung

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Sự phát triển và mở rộng khái niệm tự chủ trong hệ thống giáo dục – đào tạo đang là một mục tiêu trọng yếu của Việt Nam trong bối cảnh quá trình thương mại hóa, xã hội hóa giáo dục diễn ra mạnh mẽ. Trong đó, quyền tự chủ của giảng viên có mối quan hệ nhân quả đến động lực và tính tích cực khi tham gia hoạt động nghiên cứu, trong khi đạo đức là tiêu chuẩn để giảng viên triển khai quyền tự do học thuật của mình. Vì vậy, mục đích của nghiên cứu này là trình bày các khía cạnh của tự chủ học thuật trong hoạt động nghiên cứu khoa học, từ đó xác định được những cơ hội có thể thúc đẩy việc triển khai quyền tự chủ cho giảng viên trong các tổ chức giáo dục Đại học tại Việt Nam. Ngoài ra, các khuyến nghị thực tế cũng được thảo luận và đề xuất để có cơ sở nghiên cứu sâu hơn hiệu quả tự do học thuật và áp dụng nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu.

1. Giới thiệu

Con người muốn có tri thức phải thông qua con đường học tập và rèn luyện và đây là phương thức tốt nhất (Phan, 1991) để nâng cao trình độ. Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, khả năng kết nối toàn cầu không giới hạn, việc sở hữu tri thức từ hoạt động giáo dục – đào tạo càng trở thành một yêu cầu bắt buộc và cần thiết cho thế hệ trẻ - tác nhân cơ bản có đầy đủ chức năng và nhiệm vụ cải tạo xã hội, lực lượng mang tính quyết định cho động cơ thúc đẩy phát triển kinh tế. Vì vậy, quyền tự chủ của người học đã được đặt lên hàng đầu trong hầu hết các báo cáo cải cách giáo dục và dần trở thành tiêu chí đánh giá chất lượng bắt buộc cho các tổ chức giáo dục đào tạo, đặc biệt là bậc giáo dục đại học. Tuy nhiên, đối trọng còn lại của hoạt động truyền tải kiến thức lại chưa được xem xét, đánh giá đúng tầm mức dù mối tương quan giữa cả hai đã được chứng minh trên cả hai phương diện lý thuyết và thực nghiệm. Điều này đặt ra cho chính sách cải cách giáo dục một vấn đề lớn, đó là khi tiến hành tăng cường tự chủ cho người học thì vai trò của nhà giáo nằm ở đâu, đồng thời trong sự phát triển ấy, mức độ tự chủ trong môi trường giáo dục có bao hàm quyền tự chủ cho nhà giáo hay không vẫn đang là một câu hỏi bỏ ngõ.

Mặt khác, giáo dục đại học với bản chất đặc thù của nó là một cơ chế xã hội đặc biệt, không bắt buộc, bao gồm các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, thực tập và phụng sự xã hội. Theo mô hình của Humboldt, trường đại học phải được tự chủ trong giảng dạy, tự do trong học tập nhưng vẫn phải duy trì sự thống nhất giữa giảng dạy và nghiên cứu (Günther, 1988). Chính

vì tính chất tự do chọn lựa và tự nguyện tham gia nên giảng viên hoàn toàn có thể chủ động nghiên cứu, đảm bảo cho khả năng tự chủ học thuật của mình diễn ra hiệu quả. Tuy nhiên, do chịu sự quản lý của trường đại học, giảng viên vẫn phải đảm bảo tự do học thuật trong giới hạn của quy chế đào tạo, dẫn đến không có hoặc không duy trì được động lực làm việc, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động nghiên cứu. Đó cũng chính là lý do để hình thành nên ý tưởng cho tham luận: “*Tự do học thuật của giảng viên trong nghiên cứu khoa học*”.

Về mặt lý thuyết, khái niệm tự chủ trong giáo dục, đặc biệt ở bậc giáo dục đại học, là một quan điểm rộng, bao hàm nhiều khía cạnh như tài chính – nhân sự - quản lý... Trong khuôn khổ của bài viết này, khung lý luận về hoạt động tự chủ của giảng viên vẫn sẽ được khái quát ngắn gọn. Tuy nhiên, phạm vi sẽ chỉ tập trung vào quan điểm tự chủ học thuật của cá nhân giảng viên, không phân tích các khía cạnh quản lý. Bài viết cũng phản ánh cơ sở pháp lý liên quan trong việc xây dựng môi trường cho việc thúc đẩy quyền tự chủ của người dạy tại Việt Nam. Từ đó, đề xuất một số giải pháp thúc đẩy hoạt động tự chủ của giảng viên, nâng cao hiệu quả giáo dục – đào tạo ở nước ta.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu liên quan

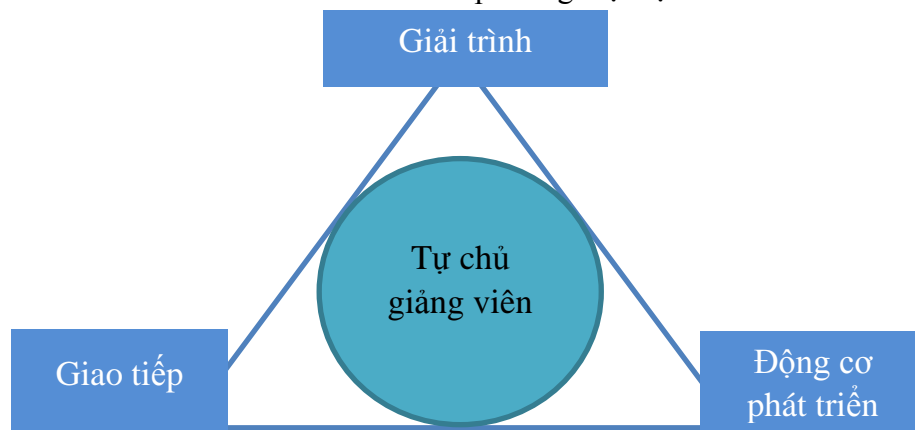
2.1. Cơ sở luận về tự chủ giảng viên

Tự chủ học thuật của giảng viên là cốt lõi của tự chủ đại học, thường được phân tích ở bốn khía cạnh tổ chức, tài chính, nhân sự và chuyên môn (Bùi, 2020). Trong thời gian gần đây, các khái niệm liên quan đến tự chủ học thuật cũng dần được nghiên cứu và tổng hợp. Theo đó, nó đề cập đến tự chủ như “*năng lực của giáo viên và tính sẵn sàng giúp người học tự chịu trách nhiệm về việc học của mình*” (Thavenius, 1999: 160). Định nghĩa này cho thấy vai trò của nhà giáo trong hoạt động tự chủ của người học, đồng nghĩa với việc thực hiện quyền tự chủ của người dạy sẽ thúc đẩy khả năng tự chủ của người học. Tuy nhiên, năng lực phát triển trong tự chủ của giảng viên chỉ mang tính định hướng chuyên nghiệp, không phản ánh nghĩa vụ phải thúc đẩy tính tự chủ của người học (Smith, 2003).

Thực tế cho thấy, tương tự như tự chủ cá nhân, tự chủ của giảng viên cũng chịu sự chi phối của các yếu tố bên ngoài như cơ chế quản lý, quy định của trường học, khung pháp lý và mong muốn của sinh viên. Vì vậy, quyền tự chủ của giảng viên và người học bắt buộc phải phụ thuộc lẫn nhau (Smith, 2003), là trạng thái cân bằng được giảng viên cam kết với cộng đồng, định hình cho phong cách sống và văn hóa tập thể trong môi trường giáo dục (Benson, 2000).

Mặc dù khái niệm tự chủ của giảng viên không được trình bày rõ ràng bằng văn bản pháp lý hay công bố quốc tế nhưng trong các nghiên cứu liên quan, khái niệm tự chủ được nhận định là “*năng lực của giáo viên và tính sẵn sàng giúp người học tự chịu trách nhiệm về việc học của mình*” (Thavenius, 1999). Theo đó, tự chủ giảng viên là sự tổng hợp giữa tự chủ cá nhân, tự chủ học thuật và tự chủ chuyên môn (Jumani, Malik, 2017). Ba khía cạnh này được thể hiện thông qua quyền lợi và trách nhiệm của giảng viên gồm:

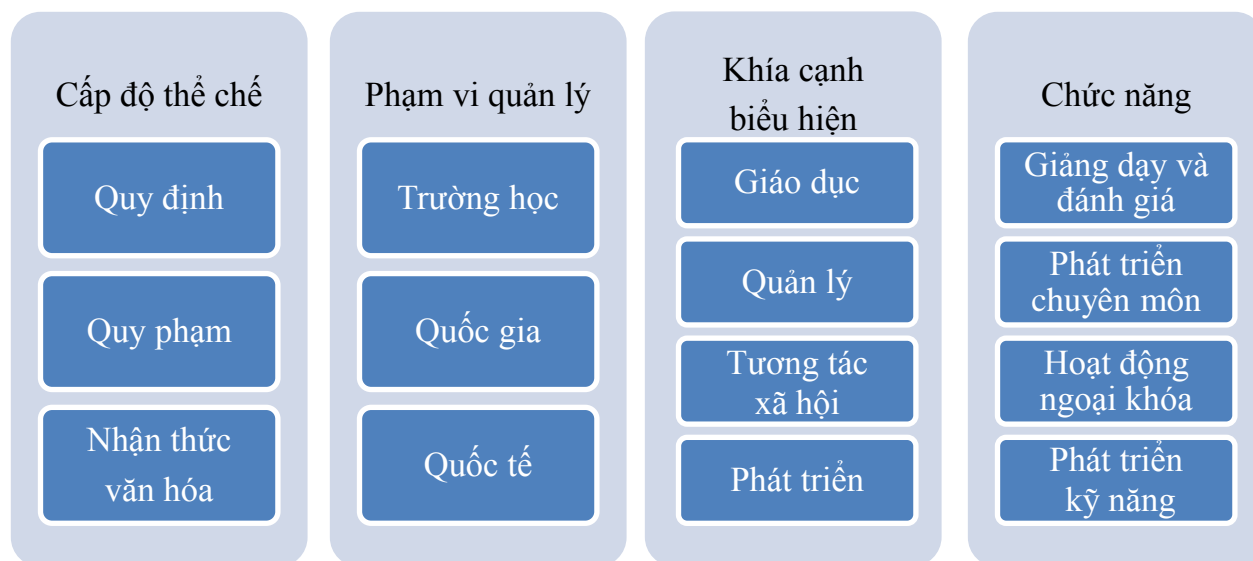
Hình 1. Sơ đồ các phương diện tự chủ



Nguồn: Kelly, Knight, 2019

Khái niệm “quyền tự chủ” và “trách nhiệm giải trình” phản ánh một cách hàm súc mối quan hệ nhân quả giữa các đặc thù của hệ thống quản trị và mô hình quản lý giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường (Wilches, 2007). Theo đó, trách nhiệm giải trình là yêu cầu cơ bản để mô hình quản trị tuân thủ được thực hiện hiệu quả, nó đảm bảo cho khâu kiểm soát của quy trình quản trị có tính liên tục và phản hồi chủ động. Thông qua giải trình, giảng viên có thể nhận được phản biện kịp thời, nâng cao chất lượng chuyên môn và phương pháp giảng dạy, tạo dựng được uy tín và thương hiệu cá nhân trước cơ sở giáo dục và cộng đồng. Trong khi giao tiếp là cách thức không chỉ truyền tải thông điệp tự chủ thường xuyên nhất của giảng viên mà còn là hình thái đặc trưng biểu lộ sự hỗ trợ của giảng viên đối với sinh viên trong quá trình giảng dạy (Yazici, 2016). Tuy nhiên, ở các cấp độ quản lý và phạm vi tương tác khác nhau, hiệu quả của công cụ giao tiếp đối với việc thể hiện trạng thái tự chủ lại có những khác biệt nhất định (Ramos, 2016). Các cấp độ và phạm vi có thể được minh họa như sau:

Hình 2. Các cấp độ và phạm vi của môi trường tự chủ



Nguồn: Wilches, 2007 / Erss, 2016 / Jumani, Malil, 2017 / Andréasson, Wermke, 2018

2.2. Quyền và trách nhiệm liên quan đến khía cạnh tự chủ của giảng viên trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Dưới góc độ là một nghề, trong môi trường cạnh tranh giữa các trường, việc đảm bảo dân chủ, thống nhất, tăng cường tự chủ trong phương pháp giảng dạy, trong nghiên cứu... với mục đích chuẩn hoá chất lượng giáo dục cho cơ sở đào tạo giáo dục, khả năng tự quyết của giảng viên đã không chỉ đơn thuần là quyền lợi mà còn được luật hóa thành nhiệm vụ thông qua Khoản 1, Điều 69 và 70, Luật Giáo dục năm 2019. Để làm tốt vai trò giáo dục trong các cơ sở giáo dục đại học và đạt được mục tiêu đề ra, bên cạnh điều kiện đảm bảo chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất... thì đội ngũ giảng viên là một trong những nhân tố quan trọng quyết định cho sự thành bại của đơn vị sự nghiệp giáo dục. Vì vậy, theo Khoản 1, Điều 54, Luật Giáo dục đại học 2012 sửa đổi, bổ sung 2018 ngày 19 tháng 11 năm 2018, giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học là người phải có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; có trình độ từ thạc sĩ trở lên. Đây là các yêu cầu nền tảng cho việc đảm bảo thực hiện được quyền tự chủ của giảng viên. Từ đó, giảng viên mới có thể có được quyền tự chủ ở nhiều khía cạnh được luật hóa cụ thể như phát triển chương trình đào tạo (Khoản 1, Điều 55, Luật Giáo dục Đại học năm 2012), tham gia quản lý và giám sát cơ sở giáo dục đại học (Khoản 6, Điều 55, Luật Giáo dục Đại học năm 2012) và độc lập về quan điểm chuyên môn trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học trên nguyên tắc phù hợp với lợi ích của Nhà nước và xã hội (Khoản 7, Điều 55, Luật Giáo dục Đại học năm 2012). Khía cạnh tự chủ học thuật ở khoản 7, Điều 55 Luật Giáo dục Đại học còn được đề cập đến trong Luật Viên chức năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) như sau: Khoản 5, Điều 11: *viên chức được quyết định vấn đề mang tính chuyên môn gắn với công việc hoặc nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên cũng không được “lợi dụng hoạt động nghề nghiệp để tuyên truyền chống lại chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước hoặc gây phương hại đối với thuần phong, mỹ tục, đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân và xã hội”* (Điều 19, Luật viên chức 2010).

Khái niệm tự chủ mặc dù không được quy định cụ thể trong nhiệm vụ hay quyền lợi của giảng viên nhưng nó được đề cập trực tiếp trong quyền của cơ sở giáo dục đại học. Theo đó, *cơ sở giáo dục đại học có “quyền tự chủ trong học thuật, trong hoạt động chuyên môn, bao gồm ban hành, tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, chính sách chất lượng, mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật* (Khoản 3 Điều 32 Luật Giáo dục đại học 2012, sửa đổi, bổ sung 2018). Tuy nhiên, việc tự chủ của cơ sở giáo dục đại học như trong các nghiên cứu đã đề cập, không mang lại hiệu quả trong việc gia tăng quyền tự chủ của giảng viên (Kauko và Salokangas, 2015) mà thực tế, việc đem quyền tự chủ, đặc biệt là tự chủ tài chính cho cơ sở giáo dục đại học đang tạo ra trở ngại cho giảng viên thực hiện quyền tự chủ của chính mình. Cụ thể, việc duy trì trần học phí khiến cho các cơ sở giáo dục đại học không có đủ nguồn lực cải thiện động cơ làm việc cho giảng viên. Đồng thời, để bổ sung thu nhập, các trường phải thực hiện liên tục, song song các hoạt động đào tạo chính quy và không chính quy, dẫn đến định mức giờ giảng của giảng viên vượt khung gấp nhiều lần. Điều này khiến cho giảng viên không thể tự chủ trong chuyên môn

khi không có đủ thời gian nghiên cứu, cải tiến nội dung và chương trình giảng dạy (Trần, 2018).

2.3. Tổng quan nghiên cứu liên quan

Không như khái niệm tự chủ của người học, đã được nghiên cứu, trình bày cũng như ứng dụng từ đầu thập niên 90, quan điểm tự chủ của người dạy chỉ được đề cập lần đầu thông qua việc phân tích mối tương quan giữa trách nhiệm, quyền kiểm soát lớp học và tự do học tập của Little (1995), trong khi khả năng ứng dụng vẫn còn bị bỏ ngỏ khi cộng đồng quốc tế mới chỉ đề xuất xem xét tại Hội nghị chuyên đề AILA của Ủy ban Khoa học về Quyền tự chủ của người học trong việc học ngôn ngữ ở Singapore năm 2002. Về mặt lý thuyết, tự chủ của giảng viên dù ở các phương diện khác nhau như xã hội học và chính sách (Ball, 2006), triết học (Rawls, 1980), lịch sử giáo dục (Little, 2015), luật pháp (Berka, 2000)... đều có xuất phát từ tính trách nhiệm, vì vậy, nó khác hoàn toàn với khái niệm cô lập và độc lập (Wilches, 2007). Theo đó, tự chủ của giảng viên phải được đặt trong bối cảnh có sự tương tác giữa nhiều bên (Smith, 2003). Trong mối quan hệ đó, giảng viên sử dụng năng lực của mình để biểu hiện quyền tự chủ (Smith và Erdoğan, 2008) thông qua việc tự do lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp (Webb, 2002), ra quyết định liên quan đến chuyên môn (Barmola, 2014), thiết kế chương trình giảng dạy (McPhie và Kinney, 1959), sáng tạo nội dung (Çakici, 2015) và hình thành trách nhiệm trong việc đốc thúc (Smith, 2003).

Về mặt thực nghiệm, đã có nhiều nghiên cứu tiến hành lượng hóa mức độ ảnh hưởng từ quyền tự chủ của người dạy đến khả năng tự chủ của người học thông qua mức độ thỏa mãn nhu cầu (Tadić, 2015), thành tích ghi nhận (Gurganious, 2017), trách nhiệm đạo đức (Davis, 1996), mong muốn xã hội (Roth và cộng sự, 2007)... tại một số quốc gia như Trung Quốc (Wang, Zhang, 2013), Iran (Beethroozi, Osam, 2016), Phần Lan, Thụy Điển (Andrésson, Wermke, 2018), Brazil (Silva, Mølstad, 2020)... Hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra được mối quan hệ tích cực giữa tự chủ người dạy đến động lực học tập và chính sách giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau, có thể hạn chế hoặc mở rộng khả năng tự quyết của cả người dạy và người học. Tuy nhiên, ở mỗi quốc gia khác nhau hoặc với phương pháp tiếp cận khác nhau, xu hướng và mức độ ảnh hưởng của quyền tự chủ người dạy đến người học đều có sự khác biệt nhất định.

Mặt khác, quyền tự chủ của giảng viên còn được nghiên cứu dưới góc độ quyền tự chủ của cơ sở giáo dục và đào tạo thông qua các mô hình quản lý như mô hình bán tự chủ ở New Zealand, mô hình bán độc lập ở Singapore, mô hình độc lập ở Anh, Thụy Điển. Ở mỗi mô hình, vai trò quản lý của Nhà nước phân hóa tương ứng, từ kiểm soát sang xu hướng giám sát. Mặc dù, chính sách giáo dục của Nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tự quyết của cơ sở giáo dục, từ đó tác động đến quyền tự chủ của người dạy (Wermke và Salokangas, 2015) nhưng mô hình quản lý lại không thể mở rộng phạm vi hoạt động của người dạy (Kauko và Salokangas, 2015). Do đó, việc nghiên cứu quyền tự chủ của người dạy, đặc biệt là giảng viên, cần được tách biệt khỏi các nghiên cứu về tự chủ của cơ sở đào tạo (Wermke và Salokangas, 2015) cũng như các nghiên cứu tương quan với môi trường giáo dục (Wermke, 2013). Có như

vậy, khái niệm tự chủ của người dạy mới được thể hiện độc lập, đầy đủ, toàn diện dưới nhiều góc độ, chứ không chỉ được nghiên cứu bổ sung thông qua các mối quan hệ với những đối tượng khác.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng trong tham luận là phương pháp nghiên cứu lịch sử và phương pháp nghiên cứu lý thuyết, trong đó phương pháp nghiên cứu lý thuyết gồm các phương pháp tổng hợp và mô hình hóa lý thuyết.

Cụ thể, bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp nghiên cứu được thực hiện bằng cách sử dụng các đánh giá và nội dung tường thuật tóm tắt. Các bài báo nghiên cứu được tham khảo, trích dẫn và tổng hợp từ bốn cơ sở dữ liệu điện tử gồm Tạp chí điện tử Emerald Management và Science Direct, Google Scholar và MDPI.

Bảng 1. Các tiêu chí bao gồm và loại trừ để lựa chọn khung lý thuyết

Tiêu chí bao gồm	Tiêu chí loại trừ
Ngôn ngữ trình bày: Anh / Việt	Không liên quan đến tự chủ giảng viên
Xuất bản điện tử, mã nguồn mở	Nghiên cứu không hoàn chỉnh

Sau đó, tiến hành sàng lọc thứ cấp bằng cách đánh giá nội dung phần tóm tắt và tiêu đề các bài viết được chọn để cung cấp câu trả lời cho mục tiêu nghiên cứu. Từ đó, hình thành nên quan điểm tự chủ thông qua việc diễn giải khung lý thuyết. Ở tham luận này, có 10 bài nghiên cứu được sử dụng làm cơ sở phân tích. Ngoài ra, một số tài liệu liên quan đến quyền và nghĩa vụ của giảng viên theo văn bản pháp lý cũng được tham khảo.

Cuối cùng, xây dựng mô hình lý thuyết của quan điểm tự chủ giảng viên, sao cho mô hình bao hàm được những thông tin về thuộc tính, cấu trúc, chức năng, cơ chế vận hành... của quan điểm này.

4. Kết quả nghiên cứu

Để phân tích và đưa ra nhận định cơ bản về khái niệm tự chủ cũng như quan điểm tự chủ giảng viên, tham luận sử dụng tính chất bắc cầu khi nghiên cứu mối quan hệ giữa tự chủ của người học, vốn là một lĩnh vực phổ biến và đã được nghiên cứu sâu rộng hơn để làm tiền đề. Từ đó, diễn giải khái niệm tự chủ cũng như các hoạt động liên quan đến khía cạnh tự do học thuật của giảng viên. Vì vậy, cơ sở luận đầu tiên của tham luận dựa trên quan niệm “quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình” (Albornoz, 1991) với khái niệm tự chủ như sau:

“Quyền tự chủ là sự thay đổi liên tục tại bất kỳ thời điểm nào của trạng thái cân bằng tối ưu giữa lựa chọn phát triển bản thân tối đa với sự phụ thuộc lẫn nhau của con người”

(Allwright, 1990).

Định nghĩa này phủ định tự chủ đơn thuần chỉ là hành vi của chủ nghĩa cá nhân khi nhấn mạnh chúng phải được đặt trong bối cảnh tương tác với mọi người xung quanh. Một cá

nhân muốn tự chủ phát triển bản thân, phải nỗ lực thể hiện mình và tăng cường hợp tác (Tribathi & Gupta, 2016). Để làm rõ hơn khía cạnh này, Littlewood (1997) đã bổ sung:

“Một người tự chủ là người có năng lực để đưa ra và thực hiện các lựa chọn chi phối hành động của họ. Năng lực này phụ thuộc vào hai thành phần chính: khả năng và sự sẵn sàng”

Mặt khác, ở phương diện ngôn ngữ, tự chủ (autonomy) với nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp, có nghĩa là “độc lập” nhưng cũng mang hàm ý của việc “tự quản” và “tự phụ thuộc” (Ramos, 2006). Quyền tự chủ cho phép các cá nhân có quyền tự do và cởi mở trong suy nghĩ, học tập và hành động độc lập để tạo dựng sự khác biệt so với những người khác (Winch, 2006). Nó bắt nguồn từ khuynh hướng trong ý niệm của bản thân về quyền tự do và mức độ chủ động, cũng như nghĩa vụ phải kiểm soát bản năng để đạt được ý thức hiệu quả. Vì vậy, tự chủ chịu sự chi phối và tác động của môi trường sống thông qua hoạt động quan sát và học tập. Khi có sự thay đổi của môi trường sống (trong đặc trưng văn hóa, giai tầng xã hội, cấu trúc hành pháp...), quyền tự chủ cũng sẽ có biểu hiện khác nhau (Benson, 1995). Sự khác biệt trong các yếu tố nhân khẩu như giới tính, độ tuổi cũng có ảnh hưởng nhất định đến trạng thái và biểu hiện của tự chủ (Roth và đồng sự, 2007). Thậm chí quyền tự chủ còn chịu sự ảnh hưởng của cảm xúc và thái độ (Wilches, 2007). Do chịu sự biến động của nhiều yếu tố đa chiều, quyền tự chủ mặc dù là quyền phổ biến nhất nhưng lại khó thực hiện nhất (Benson, 2000) khi con người phải lựa chọn giữa bản ngã của mình với giới hạn và khuôn khổ của tổ chức cũng như cộng đồng.

Có thể thấy ở cấp độ trường học, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục, giao tiếp là kỹ năng cơ bản để thực hiện chức năng giảng dạy và đánh giá. Tuy nhiên, khi mở rộng phạm vi quản lý và sự tương tác giữa các bên, khi đạt đến cấp độ quy phạm, phát triển chuyên môn mới là yêu cầu tối thiểu và biểu hiện đặc trưng của quyền tự chủ (Webb, 2006). Phát triển chuyên môn là cách thức tối ưu nhất để truyền tải thông điệp tự chủ nhưng lại là hình thái ít được thể hiện nhất của giảng viên trong quá trình giảng dạy (Yazici, 2016). Thực tế, công tác phát triển chuyên môn không chỉ phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố môi trường (Wermke, Salokangas, 2015) như quy định của cơ sở giáo dục Đại học, sự hỗ trợ của tập thể, chi phí đào tạo... mà còn chịu tác động bởi động cơ phát triển của chính cá nhân giảng viên. Theo lý thuyết về quyền tự quyết, động cơ phát triển là yếu tố trọng tâm có thể cải thiện hiệu quả nghiên cứu và truyền tải kiến thức vì chúng quyết định sự nỗ lực của cá nhân trong việc theo đuổi các hoạt động chuyên môn (Bobis và đồng sự, 2017). Vì vậy, một chính sách tương ứng đáp ứng nhu cầu của giảng viên ở mức độ cao có thể đảm bảo giảng viên cảm thấy có năng lực, gắn kết và tự chủ (Power, Goodnough, 2017). Việc định hướng từ phía Nhà nước và cơ sở giáo dục Đại học bằng cách cung cấp cho giảng viên nhiều sự lựa chọn, khuyến khích và phản hồi mang tính xây dựng có thể thúc đẩy giảng viên nâng cao kiến thức giảng dạy và thể hiện các kỹ năng mới của họ trong tổ chức. Đồng thời, theo tháp nhu cầu của Maslow, nhu cầu được tôn trọng và thể hiện mình là những nhu cầu cao nhất của con người, chúng không chỉ thể hiện sự tôn trọng bản thân, tự tin và hãnh diện về khả năng của mình mà còn xuất phát từ mong muốn phát triển vượt trội hơn so với cộng đồng. Vì vậy, các yếu tố về thu nhập, điều kiện lao động thực chất chỉ thỏa mãn nhóm

nhu cầu duy trì mà chưa đạt đến mức độ thúc đẩy động cơ phát triển (Herzberg, 1959). Hơn nữa, động cơ phát triển ở mỗi cấp độ và phương diện chức năng khác nhau sẽ có tính luân phiên, song song, không nhất thiết phải được thỏa mãn ở nhu cầu bậc thấp hoàn toàn mới có thể được động viên thỏa mãn ở nhu cầu bậc cao hơn (Maslow, 1943). Do đó, việc xây dựng mô hình tự chủ của giảng viên theo cấp độ và chức năng là hoàn toàn cần thiết, có thể được khái quát như sau:

Hình 3. Mô hình tự chủ của giảng viên theo cấp độ và chức năng

Phương diện Cấp độ	Giảng dạy	Xã hội	Phát triển	Quản lý	Mức độ kiểm soát
	Giao tiếp và Giải trình		Động cơ phát triển		
Lớp học	Sinh viên		Định hướng	Giám sát	Cao
Cơ sở đào tạo	Hiệu trưởng	Đồng nghiệp	Thúc đẩy	Duy trì	Thấp
Ngành nghề	Tập thể	Chuyên gia	Giao lưu	Không kiểm soát	

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Từ quan điểm lý thuyết về quyền tự quyết, mô hình tự chủ của giảng viên phân theo cấp độ và chức năng nhấn mạnh quan điểm quyền tự chủ phải vượt ra khỏi sự tự do cá nhân nhưng sự giải phóng này không được thúc đẩy thành trạng thái phát triển cô lập, thiếu kiểm soát (Christman, 2020), mà phải đảm bảo trách nhiệm giải trình và cam kết thúc đẩy sự phát triển đồng thời của các đối tượng liên quan. Động cơ phát triển không chỉ đơn thuần là khẳng định tự chủ học thuật mà còn liên quan đến nỗ lực đuổi kịp tập thể, định hình phong cách và chuyên môn cá nhân trong lớp học, tại cơ sở giáo dục Đại học và và cộng đồng nghiên cứu trong lĩnh vực đó (Wermke, 2015). Điều này đòi hỏi sự tương tác của giảng viên với các đối tượng liên quan nhiều hơn, bộc lộ khả năng tự chủ trong giao tiếp và biểu hiện chuyên môn thường xuyên hơn.

Căn cứ theo khung phân tích trên, muốn thực hiện được hiệu quả việc thúc đẩy quyền tự chủ của giảng viên, Nhà nước và cơ sở giáo dục Đại học cần xây dựng chính sách động viên linh hoạt, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh nhưng phải đảm bảo ba nguyên tắc cơ bản trong việc phát triển quyền tự chủ được Barfield và cộng sự (2001) đề xuất gồm: phản ánh yêu cầu, trao quyền và đối thoại. Việc nghiên cứu tâm tư nguyện vọng và phản hồi kịp thời sẽ giúp cho công tác trao quyền được thuận lợi, đồng thời khắc phục được tình trạng « cào bằng » mọi đối tượng. Theo Ramos (2006), xã hội phân công vai trò, quyền hạn và trách nhiệm khác nhau cho giảng viên với các đối tượng liên quan, vì vậy, quá trình tự chủ của người học sẽ luôn có mâu thuẫn với khả năng tự quyết của giảng viên. Để đảm bảo cho việc định hướng tự chủ và hợp tác hiệu quả, cơ sở giáo dục Đại học cần trao quyền kiểm soát tối đa cho giảng viên ở phạm vi lớp học, nhưng đồng thời có thể thông qua giám sát tập thể để duy trì mức độ kiểm soát, đòi hỏi đối thoại và giải trình trách nhiệm khi có sự cố.

Mặt khác, giảng viên cũng phải tự nhận thức được quyền tự chủ của cá nhân, đặc biệt là tự chủ học thuật (Bùi, 2020). Nghiên cứu cho thấy việc trao quyền kiểm soát và thỏa mãn yêu cầu ở cấp độ duy trì đủ đảm bảo cho người dạy khả năng sẵn sàng thực hiện các thay đổi trong hành vi để thực hiện tự chủ (Littlewood, 1997). Các yếu tố quan trọng cần thực hiện thay đổi gồm:

- Nhận thức về bản thân: ưu – khuyết điểm, tự đánh giá, tự phản ánh
- Nhận thức về môi trường: yêu cầu và năng lực của sinh viên, quy định của cơ sở đào tạo, sự phát triển của ngành nghề, quy phạm xã hội
- Nhận thức về cạnh tranh: đây là yếu tố thường ít được quan tâm trong lĩnh vực giáo dục, tuy nhiên, trong bối cảnh hiện tại, không thể phủ nhận vai trò của cạnh tranh trong việc thúc đẩy động cơ phát triển và nỗ lực thể hiện mình của bản thân giảng viên.

5. Kết luận

Mục tiêu của tham luận là xây dựng một mô hình khái quát đại diện cho quan điểm tự chủ ở góc độ giảng viên, đảm bảo cho hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên bám sát với các quy chuẩn về phát triển của tổ chức giáo dục và quốc gia. Việc kết hợp từng phần của quan điểm tự chủ toàn diện đem lại cho giảng viên tính ổn định trong phương pháp và chương trình giảng dạy, độc lập, nỗ lực hơn trong quá trình nghiên cứu khoa học, nâng cao chuyên môn. Đồng thời tách biệt quyền tự chủ của sinh viên với khả năng tự quyết của giảng viên, cần phân biệt rõ vai trò kiểm soát lớp học của giảng viên và quyền tự do học thuật của sinh viên trong quá trình diễn ra lớp học đó. Bài viết này là một nỗ lực để khám phá khái niệm về quyền tự chủ của giảng viên mà trong đó, khả năng tự do trong nghiên cứu và chuyên môn chỉ là một phần của quyền tự quyết. Nghiên cứu cho thấy động cơ phát triển và nỗ lực chia sẻ kiến thức, hỗ trợ các đối tượng liên quan mới là những thành tố quan trọng giúp phân biệt tự chủ với cô lập và độc lập trong môi trường giáo dục. Tuy nhiên, ở phạm vi bài viết, các cấp độ chức năng còn tương đối sơ sài, cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn để làm rõ từng khía cạnh của tự chủ ở các góc độ liên quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahmet Şakir Yazıcı (2016). The relationship between the teacher autonomy and learner autonomy support behaviors. *Journal of Educational Sciences Research*, 6(2), 1- 23
- Aleksandar Tadić (2015). Satisfaction of Teachers' Need for Autonomy and their strategies of classroom discipline. *Istraživanja u pedagogiji*, 5(1), 13-28
- Bùi Tiến Đạt (2020). Quyền tự do học thuật trong giáo dục đại học. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 9 (409)
- C. Thavenius (1999). Teacher autonomy for learner autonomy. In: S. Cotterall & D. Crabbe (Eds.). *Learner Autonomy in Language Learning: Defining the Field and Effecting Change* (pp. 159-163). Frankfurt am Main: Peter Lang.
- Christopher Winch (2006). *Education, Autonomy & Critical Thinking*. UK:Routledge.

- Dilek Çakici (2015). Autonomy in Language Teaching and Learning Process. *İnönü University Journal of the Faculty of Education*, 16(1), 31-42
- Guy Roth, Avi Assor, Yaniv Kanat-Maymon, và Haya Kaplan (2007). Autonomous Motivation for Teaching: How Self-Determined Teaching may lead to Self-Determined Learning. *Journal of Educational Psychology*, 99(4), 761–774
- Ideh Akbarpour-Tehrana, Wan Fara Adlina Wan Mansor (2012). The influence of teacher autonomy in obtaining knowledge on class practice. In Dr Wan Fara Adlina Wan Mansor, Dr Mohamad Hassan Zakaria, Dr Adlina Abdul Samad, Dr Noor Aireen Ibrahim (Eds.). *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, Volume 66 (pp. 544 – 554). Amsterdam, Netherlands: Elsevier
- Janette Bobis, Jenni Way, Judy Anderson (2017). The impact of professional development on teachers' autonomy-supportive teaching practices. *Proceedings of CERME 10* (pp. 3025 – 3027). Thematic Working Group 18. Ireland: Dublin.
- John Christman (2020). Autonomy in Moral and Political Philosophy. In *Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Retrieved from <https://plato.stanford.edu/entries/autonomy-moral/>
- Karl-Heinz Günther (1988). Profiles of educators: Wilhelm von Humboldt (1767–1835). *Prospects*, 18, 127–136
- Kaushlendra Mani Tripathi và Rakhi Gupta (2016). Autonomy and Accountability in Higher Education. *SSRN Electronic Journal*, 4(2), 26-31
- KC. Barmola (2014). Autonomy as related to career decision making. *Recent Educational and Psychological Researches*, 64 – 66
- L. Carolyn Pearson & William Moomaw (2005). The Relationship between Teacher Autonomy and Stress, Work Satisfaction, Empowerment, and Professionalism. *Educational Research Quarterly*, 29 (1), 38 – 54
- Mg. Jaime Usma Wilches (2007). Teacher Autonomy: A critical review of the research and concept beyond Applied Linguistics. *Íkala, revista de lenguaje y cultura*, 12(19), 245 – 275
- Michael Davis (1996). Professional Autonomy: A Framework for Empirical Research. *Business Ethics Quarterly*, 6(4), 441-460
- Norris Jerard Gurganious (2017). *The Relationship Between Teacher Autonomy and Middle School Students' Achievement in Science* (Doctoral dissertation, Walden University, US). Retrieved from <https://core.ac.uk/download/pdf/147839299.pdf>

- P. Taylor Webb (2006). Teacher power: the exercise of professional autonomy in an era of strict accountability. *Teacher Development*, 6(1), pp. 47 – 62
- Phan Bội Châu (1990). *Phan Bội Châu toàn tập*. Chương Châu sưu tầm và tổng hợp. Huế: NXB Thuận Hóa.
- Phil Benson (2000). Autonomy as a learners' and teachers' right. In B. Sinclair, I. McGrath, & T. Lamb (Eds.). *Learner autonomy, teacher autonomy: Future directions* (pp. 111–117). London: Longman.
- Phil Benson, Jing Huang (2008). Autonomy in the transition from foreign language learning to foreign language teaching. *Documentação de Estudos em Lingüística Teórica e Aplicada*.
- Richard C. Smith (2003). Teacher education for teacher-learner autonomy. in Gollin, J., G. Ferguson and H. Trappes-Lomax (Eds). *Symposium for Language Teacher Educators: Papers from Three IALS Symposia* (CD-ROM). Edinburgh: IALS, University of Edinburgh.
- Richard Smith & Sultan Erdoğan (2008). Teacher-learner autonomy: Programme goals and student-teacher constructs. In Terry Lamb and Hayo Reinders (Eds.). *AILA Applied Linguistics Series 1* (pp. 83–102). Amsterdam: John Benjamin
- Rosalba Cárdenas Ramos (2006). Considerations on the role of teacher autonomy in the promotion of student autonomy. *Colombian Applied Linguistics Journal*, 8, 183 – 202
- Terry Lamb (2000). Finding a voice: Learner autonomy and teacher education in an urban context. In B. Sinclair, I. McGrath, & T. Lamb (Eds.). *Learner autonomy, teacher autonomy: Future directions* (pp. 118–127). London: Longman.
- Terry Lamb (2016). Learner autonomy and teacher autonomy: Synthesising an agenda. Với Lamb T.E., Reinders H. (Eds.). *Learner and teacher autonomy: concepts, realities and responses* (pp. 269-284). Amsterdam: John Benjamin
- Thao Thi Thanh Phan (2012). Teacher Autonomy and Learner Autonomy: An East Asian's Perspective. *International Journal of Social Science and Humanity*, 2(6), 468 – 471
- Trần Sông Thương (2018). Tự chủ tài chính giáo dục đại học và một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí tài chính*, 6 (55)
- W. T. Littlewood (1997). Self-access: Why do want it and what can it do? In P. Benson & P. Voller (Eds). *Autonomy and independence in language learning* (pp 79–92). London: Longman.
- Walter E. McPhie, Lucien B. Kinney (1959). *Professional Autonomy in Education*. *Journal of Teacher Education*, 10(3), 285 – 290

Wieland Wermke & Maija Salokangas (2015). Autonomy in education: theoretical and empirical approaches to a contested concept. *Nordic Journal of Studies in Educational Policy*, 2.

Wieland Wermke, Sigrid Olason Rick & Maija Salokangas (2019). Decision - making and control: perceived autonomy of teachers in Germany and Sweden. *Journal of Curriculum Studies*, 51(3).

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐA NGÀNH, LIÊN NGÀNH KINH TẾ - PHÁP LUẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM

ThS.Nguyễn Hoàng Phước Hạnh

Khoa Luật Thương mại, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Nghiên cứu khoa học đa ngành, liên ngành là cách tiếp cận hiện đại và phù hợp với xu thế mới trong hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo trên thế giới nói chung và lĩnh vực luật học nói riêng. Bài viết này luận giải về tính cấp thiết, phân tích nội dung và thực trạng liên quan đến tiếp cận đa ngành, liên ngành trong hoạt động nghiên cứu khoa học, qua đó kiến nghị một số giải pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học đa ngành, liên ngành ở Việt Nam hiện nay.

ABSTRACT

Multidisciplinary and interdisciplinary approaches are innovative and suitable for scientific research in the world, particularly in legal research. This article shall clarify the inevitability, analyse content and application of multidisciplinary and interdisciplinary scientific research, thereby providing some solutions to promote multidisciplinary and interdisciplinary scientific research in Vietnam.

1. Lời nói đầu

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) được xác định là một trong những nhiệm vụ cơ bản của giảng viên các trường đại học, nhất là trường đại học định hướng nghiên cứu. Theo Nghị định số 73/2015/NĐ-CP của Chính phủ: "*Cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu là cơ sở giáo dục đại học có hoạt động đào tạo, NCKH chuyên sâu về nguyên lý, lý thuyết cơ bản trong các lĩnh vực khoa học; phát triển các công nghệ nguồn; cung cấp nguồn nhân lực có năng lực giảng dạy và nghiên cứu cơ bản; có năng lực nghiên cứu giải quyết các nhiệm vụ, đề tài khoa học cấp quốc gia và quốc tế*". Hiện nay, bất cứ một trường đại học nào cũng đều có hai nhiệm vụ chính và quan trọng nhất đó chính là: đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đây là hai hoạt động có mối quan hệ hữu cơ, hai nhiệm vụ cơ bản chiến lược của nhà trường, trong đó việc giảng viên nhà trường tích cực tham gia các hoạt động NCKH là một trong những biện pháp quan trọng - bắt buộc - cần thiết để hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng khắt khe của xã hội. Trong những năm gần đây, trường Đại học Luật TP.HCM đã đạt được nhiều thành tựu trong công tác NCKH, minh chứng là đề tài NCKH tăng cả về chất lượng và số lượng, góp phần quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên hoạt động NCKH của trường còn tồn tại những hạn chế nhất định, cụ thể các đề tài NCKH mang tính đa ngành, liên ngành còn chưa nhiều và chuyên sâu. Xét về bản chất, pháp luật là những hiện tượng, quá trình xã hội phong

phú, phức tạp, đa phương diện do vậy NCKH tiếp cận từ hướng đa ngành, liên ngành xã hội, kinh tế, triết học... sẽ giúp cho quá trình nghiên cứu được bao quát và toàn diện. Hơn nữa, nhu cầu hiểu biết hiện nay về pháp luật và nhà nước đang ngày càng tăng. Các nhà khoa học cần có hiểu biết sâu hơn, tổng thể hơn, khám phá bản chất, các quy luật vận động, sự tương tác của pháp luật với nhà nước và ngược lại; của pháp luật và nhà nước với các hiện tượng, quá trình khác trong xã hội. Với mục đích đó, bài viết sẽ làm rõ hơn sự cần thiết, nội dung và thực trạng của việc tiếp cận đa ngành, liên ngành trong nghiên cứu khoa học nói chung, cũng như nghiên cứu trong trường Đại học Luật TP HCM nói riêng. Từ đó, tác giả kiến nghị một số giải pháp tiếp tục đẩy mạnh phương pháp nghiên cứu này trong hoạt động NCKH hiện nay tại Việt Nam.

2. Khái quát chung và tính cấp thiết của việc tiếp cận nghiên cứu khoa học đa ngành, liên ngành ở Việt Nam

2.1. Khái quát chung về cách tiếp cận nghiên cứu khoa học đa ngành, liên ngành

Khoa học xuất phát từ tiếng Latinh "Scientia" nghĩa là "*những tri thức đạt được qua kinh nghiệm thực tế và nghiên cứu*". Theo Pierre Auger, khoa học được định nghĩa "*hệ thống tri thức về mọi loại quy luật của vật chất và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy*". Như vậy nghiên cứu khoa học có thể được hiểu như một hoạt động xã hội, hướng vào việc tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết, phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới, hoặc sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới để cải tạo thế giới. Điều 1 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 cũng đưa ra định nghĩa "*Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn*".

Đối với NCKH ngành luật nói riêng, cách tiếp cận NCKH phần lớn triển khai dưới phương diện thực định, phương pháp nghiên cứu được sử dụng phổ biến cho hướng nghiên cứu này chính là phân tích dữ liệu có sẵn, lấy ý kiến của các chuyên gia hoặc phân tích thông tin về vấn đề nghiên cứu: (1) xây dựng quan niệm, (2) phân tích, đánh giá quy phạm pháp luật, (3) phân tích tình hình nghiên cứu về vấn đề pháp lý liên quan, lôgic pháp lý và những vấn đề pháp lý khác về nhà nước và pháp luật. Cách tiếp cận này đã góp phần tạo ra cơ sở lý luận cho các hoạt động NCKH pháp luật. Tuy nhiên nếu các đề tài NCKH ngành luật đều tiếp cận thông qua phương pháp nghiên cứu thực chứng (thực định) sẽ dẫn đến thực trạng đề tài ít có tính liên kết, giao thoa với các ngành khác. Trong khi đó, NCKH hướng đa ngành, liên ngành đang là xu thế tất yếu hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới và phải khẳng định thêm đối tượng nghiên cứu của luật học là quy định pháp luật thì luôn đòi hỏi cần có tiếp cận đa phương diện, đa chiều với các ngành khác, các hiện tượng xã hội phức tạp. Vì vậy, việc đổi mới tư duy nghiên cứu và đào tạo luật học cần được thúc đẩy và tiến hành theo hướng chuyển từ đơn ngành sang tư duy kết hợp tiếp cận đa ngành, liên ngành.

Để có thể thúc đẩy tư duy nói trên, đầu tiên tác giả phân tích về khái niệm và phân tích sự khác biệt giữa NCKH đa ngành và liên ngành. Thứ nhất, nghiên cứu khoa học đa ngành (multidisciplinary research) là sự tiếp cận một vấn đề từ nhận thức của một số bộ môn khoa học với nhau, nhưng mỗi bộ môn làm việc theo cách khuôn khổ của mình, ít bổ sung chéo cho

nhau giữa các bộ môn, hoặc hợp lực trong nghiên cứu đầu ra. Như vậy tiếp cận đa ngành trong NCKH pháp luật có thể được hiểu là triển khai các hướng nghiên cứu khác nhau về Nhà nước và pháp luật mà mỗi hướng trong đó trở thành một lĩnh vực khoa học riêng biệt tương ứng. Chẳng hạn như, đối với môn Luật So sánh hiện nay chúng ta đang triển khai theo hướng nghiên cứu Luật Thương mại, Hình sự, Dân sự của các quốc gia khác nhau dưới góc nhìn so sánh. Hoặc, đối với môn Luật Hình sự có thể được nghiên cứu theo hai hướng Luật Hình sự phần chung và Luật Hình sự phần các tội phạm. *Thứ hai*, nghiên cứu khoa học liên ngành (Interdisciplinary research) nói đến một hình thái cùng làm việc mang tính hợp tác và định hướng hội nhập giữa các nhà nghiên cứu từ những bộ môn khoa học khác nhau. Như vậy tiếp cận liên ngành có thể được hiểu là sự kết nối tri thức do các cách tiếp cận khác nhau tạo nên vào một chỉnh thể thống nhất để hình thành nên một hệ thống tri thức mới về chất liên quan đến Nhà nước và pháp luật. Nhận thức mới được hình thành là nhận thức ở tầng cao hơn, khái quát hơn. Ví dụ như, cũng đối với môn Luật Hình sự có thể được nghiên cứu liên ngành thông qua hướng nghiên cứu Tâm lý học tội phạm thể hiện sự liên kết giữa tâm lý học xã hội và Luật Hình sự phần các tội phạm. Tóm lại, xét về định nghĩa đã phân tích ở trên, ta có thể thấy NCKH liên ngành có mức độ liên kết, giao thoa giữa các ngành sâu hơn, kết quả NCKH cũng ở tầng cao hơn, tổng quan và toàn diện hơn so với NCKH đa ngành.

2.2. Tính cấp thiết của việc tiếp cận nghiên cứu khoa học đa ngành, liên ngành ở Việt Nam

Có thể khẳng định rằng NCKH đa ngành, liên ngành là cách tiếp cận mới và mang tính tất yếu xuất phát từ những lý do như sau:

Thứ nhất, thực tiễn cho thấy trong giai đoạn phát triển hiện nay, nếu việc nghiên cứu và giảng dạy chỉ dựa vào tiếp cận chuyên ngành luật học thực chứng thì không thể đáp ứng nhu cầu hiểu biết sâu hơn, khám phá bản chất, thuộc tính cơ bản, quy luật vận động của Nhà nước và pháp luật, sự tương tác của pháp luật với các hiện tượng xã hội... Chẳng hạn như trong các quy phạm pháp luật về thuế, nhà làm luật phải nghiên cứu tác động của nền kinh tế vĩ mô để có thể đưa ra quy định mức thuế suất phù hợp cho từng thời kỳ. Đồng thời cũng phải xem xét mức độ tác động trở lại của thuế suất đối với nền kinh tế và doanh nghiệp để có sự điều chỉnh quy định pháp luật cho phù hợp với định hướng phát triển. Hiện nay, có nhiều nhiệm vụ được đặt ra đối với khoa học pháp lý Việt Nam. Các nhiệm vụ đó xuất phát từ quá trình đổi mới sâu sắc, toàn diện xã hội Việt Nam trong giai đoạn mới công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế sâu rộng. Để giải quyết những nhiệm vụ đó cần phải xây dựng và hoàn thiện các thể chế tương ứng, trong đó có thể chế pháp luật. Những hiểu biết đa ngành, liên ngành ở cấp độ NCKH chính là tiền đề, điều kiện cần thiết để xây dựng và hoàn thiện thể chế pháp luật ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, xét trên phương diện quốc tế, tiếp cận đa ngành, liên ngành trong NCKH đã được hình thành, triển khai và đem đến những kết quả tích cực, chất lượng. Sau khi thực hiện chính sách Đổi Mới và Mỹ nói lỏng cấm vận, từ cuối thập niên 1980 đầu thập niên 1990, hàng loạt tổ chức đa phương quốc tế như WB, ADB, UNDP và các NGO quốc tế đặt chân đến Việt

Nam hỗ trợ phát triển: hỗ trợ tài chính, phương pháp và thực hành mới trong nghiên cứu và thực hiện phát triển, góp phần thúc đẩy nghiên cứu đa ngành, liên ngành. Chẳng hạn, các nhà tài trợ quốc tế áp dụng nguyên tắc các công trình nghiên cứu dự án phát triển khả thi luôn phải có sự kết hợp giữa kinh tế, xã hội, và môi trường. Những quy tắc như thế đã tạo cơ hội chưa từng có trước đây cho sự tham gia sâu rộng của các nhà kinh tế học, xã hội học, nhân học vào các dự án kỹ thuật. Vậy có thể khẳng định được NKCH đa ngành, liên ngành là một xu thế tất yếu, quan trọng trong phát triển nghiên cứu tương lai ở Việt Nam và trên thế giới.

3. Nội dung và thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học đa ngành, liên ngành tại trường Đại học Luật TPHCM

Theo GS.TS. Võ Khánh Vinh tại buổi Toạ đàm của Học viện Khoa học xã hội đã nhận định rằng các hoạt động NCKH ngoài cách tiếp cận thực định mang tính truyền thống, đang hình thành đa dạng các cách tiếp cận mới dựa trên quyền, tiếp cận so sánh, xã hội học, triết học, chính trị... nhưng còn khiêm tốn và chưa phổ biến. Nghiên cứu xuyên suốt quá trình phát triển của khoa học pháp lý thời gian gần đây cho thấy tồn tại rất nhiều phương pháp tiếp cận NCKH mới như tiếp cận trên phương diện triết học, xã hội học, tâm lý học, kinh tế học,... Trong giới hạn nội dung NCKH đa ngành, liên ngành tại trường Đại học Luật TPHCM ở phần này, tác giả chủ yếu nhấn mạnh và phân tích hoạt động NCKH đa ngành, liên ngành dưới góc nhìn tiếp cận kinh tế học pháp luật (Law and Economics) hay còn gọi là kinh tế học thể chế (Institutional Economics) giữa tư duy kinh tế của khoa Quản trị và tư duy pháp lý của Khoa Luật Thương mại, Hình sự, Dân sự, Hành chính, Quốc tế.

Trước hết khẳng định rằng kinh tế và pháp luật có mối quan hệ mật thiết. Triết học lý giải pháp luật là yếu tố thượng tầng xã hội, còn kinh tế thuộc về yếu tố của cơ sở hạ tầng. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là những yếu tố quan hệ biện chứng với nhau trong phép duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin, đây là hai yếu tố quan trọng trong học thuyết về hình thái kinh tế-xã hội. Pháp luật sinh ra trên cơ sở hạ tầng và bị quy định bởi cơ sở hạ tầng của pháp luật. Tóm lại, trong mối liên hệ với kinh tế, pháp luật phụ thuộc vào kinh tế; mặt khác, pháp luật lại có sự tác động ngược trở lại một cách mạnh mẽ đối với kinh tế. C. Mác đã viết: *"Trong thời đại nào cũng thế, chính là vua chúa phải phục tùng những điều kiện kinh tế, chứ không bao giờ vua chúa lại ra lệnh cho những điều kiện kinh tế được"*. Kế thừa quan điểm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, V.I. Lê-nin bổ sung luận điểm quan trọng về ảnh hưởng và tác động của kinh tế đối với pháp luật: Sự phát triển của kinh tế trong một xã hội nhất định cuối cùng sẽ dẫn đến sự xuất hiện của chế độ chính trị - xã hội mới trong lòng xã hội cũ. Sự tác động của pháp luật vào kinh tế có thể thể hiện ở những mặt chủ yếu, cụ thể là: cơ cấu nền kinh tế, hệ thống kinh tế quyết định thành phần cơ cấu hệ thống các ngành luật; tính chất nội dung của các quan hệ kinh tế, của cơ chế kinh tế quyết định tính chất, nội dung của các quan hệ pháp luật, tính chất phương pháp điều chỉnh của pháp luật. Bên cạnh đó, pháp luật cũng có tác động trở lại đối với kinh tế theo những xu hướng tích cực hoặc tiêu cực khác nhau. Nếu pháp luật được ban hành phù hợp với các quy luật kinh tế - xã hội thì nó tác động tích cực đến sự phát triển các quá trình kinh tế, cũng như cơ cấu của nền kinh tế. Nhưng, nếu pháp luật không phù hợp với

các quy luật phát triển kinh tế - xã hội được ban hành do ý chí chủ quan của con người thì nó sẽ kìm hãm toàn bộ nền kinh tế.

Ví dụ điển hình thể hiện rõ mối quan hệ tương quan mật thiết giữa kinh tế và pháp luật là quy định của pháp luật về thuế. *Đầu tiên*, mặc dù chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu luôn phản ánh ý chí chủ quan của Đảng và Nhà nước cầm quyền nhưng thực tế mang chính sách, pháp luật này luôn bị chi phối bởi yếu tố kinh tế. Cụ thể, tình hình kinh tế trong nước và quốc tế ở một thời kì nhất định là yếu tố có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nội dung chính sách và nội dung thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong giai đoạn đó. Minh chứng là Nhà nước Việt Nam đã phải điều chỉnh theo hướng giảm thuế nhập khẩu đối với mặt hàng phôi thép và thép thành phẩm nhập khẩu vào tháng 03/2004 do cần phải điều tiết giá của mặt hàng này trong tình hình có sự tăng giá đột biến của mặt hàng sắt thép trên thị trường. Suy cho cùng, chính sách và pháp luật về thuế chỉ là tấm gương phản chiếu thực trạng kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế xuất phát từ nhu cầu đảm bảo sự hài hoà giữa lợi ích chung của quốc gia và lợi ích riêng của từng doanh nghiệp, từng cá nhân và hộ gia đình. Ngược lại, chính sách thuế cũng tác động đến nền kinh tế ngắn hạn hay dài hạn tùy theo từng loại thuế. Việc giảm thuế suất một số loại thuế cơ bản như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu dùng có thể khiến tăng trưởng sản xuất, kích thích tiêu dùng trong giai đoạn đầu nhưng đến một lúc nào đó, khi số thu ngân sách từ thuế không được bù bởi nguồn khác, Chính phủ bắt buộc phải cắt giảm chi tiêu công. Điều này dẫn đến cơ sở hạ tầng sẽ không được chú trọng đầu tư, dự trữ quốc gia sụt giảm, tiếp đó, có thể gây tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Qua ví dụ được phân tích và dẫn chứng, ta có thể thấy khi quyết định điều chỉnh chính sách thuế hay một sắc thuế nhất định, cần phải đánh giá một cách toàn diện để tìm ra những giải pháp tối ưu. Và, những giải pháp tối ưu đó chỉ có thể xuất hiện thông qua NCKH đa ngành, liên ngành nhằm đưa ra góc nhìn tổng hợp, khách quan nhất. Tiếp cận kinh tế học - pháp luật là hướng nghiên cứu mới của khoa học luật học về pháp luật, được hình thành và phát triển từ giữa thế kỷ XX đến nay. Hướng nghiên cứu này được sử dụng kết hợp tư duy pháp lý và tư duy kinh tế, tri thức, các phương pháp của khoa học kinh tế kết hợp tri thức, các phương pháp của khoa học luật học để nhận thức và luận giải những vấn đề luật học. Hệ thống lý luận về kinh tế học pháp luật bao gồm các tri thức về kinh tế học với tư cách một lĩnh vực khoa học, một môn học:

- Lịch sử hình thành và phát triển kinh tế học pháp luật;
- Mối quan hệ giữa kinh tế và pháp luật;
- Kinh tế học về quyền sở hữu trí tuệ;
- Kinh tế học về hợp đồng;
- Kinh tế học về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;
- Kinh tế học và vấn đề bảo vệ môi trường;

- Kinh tế học xây dựng pháp luật;
- Kinh tế học áp dụng pháp luật;
- Kinh tế học giáo dục và đào tạo pháp luật và những vấn đề khác.

Tuy nhiên, cần lưu ý là những tri thức này hình thành nên những hiểu biết mang tính phương pháp luận để nhận thức và luận giải pháp luật dưới phương diện kinh tế.

Thực trạng của NCKH nói riêng và công tác giảng dạy đào tạo nói chung đã có sự xuất hiện và áp dụng của tiếp cận đa ngành, liên ngành giữa kinh tế và luật học thể hiện qua những đề tài NCKH, luận văn, hội thảo liên ngành. Tuy nhiên mức độ liên kết đa ngành, liên ngành vẫn còn chưa sâu rộng, số lượng đề tài và hội thảo còn chưa nhiều hoặc nếu có cũng chỉ dừng ở mức độ liên kết đa ngành, nghĩa là mới chỉ tiếp cận một vấn đề từ nhận thức của một số bộ môn khoa học, nhưng mỗi bộ môn làm việc độc lập, rất ít bổ sung chéo cho nhau. Trong khi đó NCKH liên ngành đòi hỏi một hình thái cùng làm việc mang tính hợp tác và định hướng hội nhập nhiều hơn, có sự kết nối tri thức tạo nên một hệ thống tri thức mới và nhận thức mới được hình thành là nhận thức ở tầng cao hơn, khái quát hơn.

4. Giải pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học đa ngành, liên ngành tại trường Đại học Luật TP HCM

Tại hội nghị Phát triển khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017- 2025 do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức ngày 29/7/2017 tại Hà Nội, Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ chỉ rõ: *Cơ chế, chính sách thu hút đội ngũ giảng viên tham gia NCKH của các cơ sở giáo dục đại học chưa mạnh mẽ và hiệu quả; chính sách hỗ trợ các trường trong việc thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ còn bất cập; các trường, giảng viên chưa thực sự coi trọng NCKH, thiếu đầu tư trọng điểm cho các nhóm nghiên cứu gắn với các ngành đào tạo trọng tâm. Bất cập lớn nhất nằm ở chỗ hoạt động NCKH đáng lẽ ra phải là nhiệm vụ căn bản, trọng tâm thì chỉ vài trường đại học chú trọng đầu tư.*

NCKH đa ngành, liên ngành giữa kinh tế và pháp luật đòi hỏi phải được triển khai thực hiện một cách tổng thể, toàn diện, hệ thống để tạo ra sự tác động gia tăng tư duy và áp dụng trong thực tiễn. Tác giả đề xuất một số giải pháp thúc đẩy hoạt động NCKH đa ngành, liên ngành trong NCKH nói chung và tại trường Đại học Luật TP HCM nói riêng như sau: Đầu tiên, khuyến khích ưu tiên đội ngũ cán bộ, giảng viên thực hiện đề tài NCKH đa ngành, liên ngành và xây dựng chương trình đào tạo tích hợp kiến thức đa ngành, liên ngành. Những nhà nghiên cứu có thể hoạt động theo nhóm, cách thức này giúp từng thành viên nhóm nghiên cứu ở mỗi chuyên ngành kết hợp để hình thành một kiến thức chung, từ đó giải quyết vấn đề cụ thể mà nghiên cứu đề ra. Hơn nữa, việc nghiên cứu theo nhóm đang ngày càng trở nên phổ biến, cách thức này cũng giúp các nhà khoa học ở mỗi chuyên ngành có thể hỗ trợ nhau vì không phải ai cũng có đầy đủ kiến thức về tất cả các ngành khoa học.

Ngoài ra, tác giả cũng đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống đề tài luận án, luận văn mang tính đa ngành, liên ngành. Giảng viên có thể động viên, khuyến khích nghiên cứu sinh, học

viên cao học thực hiện đề tài, luận án mang tính đa ngành, xuyên ngành thay vì chỉ tập trung vào tiếp cận thực định như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Quyết định của Bộ tài chính số 22/2004/QĐ-BTC ngày 27/02/2004 về việc quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng sắt thép.

Quyết định của Bộ tài chính số 23/2004/QĐ-BTC ngày 01/03/2004 về việc quy định tạm thời mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng sắt thép.

GS.TS Võ Khánh Vinh, Tiếp cận đa ngành, liên ngành trong nghiên cứu và đào tạo luật học ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 05/2018.

Nguyễn Thị Bích Trâm, Mối quan hệ giữa pháp luật và kinh tế, Đại học Ngân hàng TPHCM, 2010, Tiểu luận.

Trần Mai Ước, Nghiên cứu khoa học của giảng viên - yếu tố khoa học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học hiện nay, 2013.

ThS Nguyễn Thị Thương, Chính sách thuế tác động thế nào đến tăng trưởng kinh tế, Tạp chí tài chính, 2020 <https://tapchitaichinh.vn/co-che-chinh-sach/chinh-sach-thue-tac-dong-the-nao-den-tang-truong-kinh-te-330499.html> truy cập vào ngày 10/4/2021.

Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1999.

Bùi Thế Cường, Nhận xét bước đầu về nghiên cứu đa ngành, liên ngành và xuyên ngành ở Việt Nam, 2018 <https://phantichkinhte123.wordpress.com/2018/06/20/nhan-xet-buoc-dau-ve-nghien-cuu-da-nganh-lien-nganh-va-xuyen-nganh-o-viet-nam/> truy cập ngày 10/4/2021.

Tọa đàm khoa học Tiếp cận đa ngành, liên ngành trong nghiên cứu và giảng dạy luật học năm 2016 <http://isl.vass.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong-khoa-hoc/Toa-dam-khoa-hoc-Tiep-can-da-nganh-lien-nganh-trong-nghien-cuu-va-giang-day-luat-hoc-3068.7> truy cập vào ngày 10/4/2021

Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý – Những vấn đề cơ bản, 2020 <https://nghiencuuphapluat.vn/phuong-phap-nghien-cuu-khoa-hoc-phap-ly-nhung-van-de-co-ban/> truy cập vào ngày 10/4/2021.

<https://thukyphaply.com/phan-tich-moi-quan-he-giua-phap-luat-va-kinh-te/> truy cập ngày 10/4/2021.

Lê Thu, Giáo dục đại học: Sẽ phải chuyển hướng sang đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, 2017 <https://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/giao-duc-dai-hoc-se-phai-chuyen-huong-sang-day-manh-nghien-cuu-khoa-hoc-20170729221823097.htm> truy cập ngày 10/4/2021.

Pohl and Hirsch Hadorn, Multidisciplinary research: approaches an issue from the perceptions of a range of disciplines, 2007.

Pierre Auger, Tendences actuelles de la recherche scientifique UNESCO, Paris, 1961.

Raymond C. Miller, Interdisciplinarity: Its Meaning and Consequences, Oxford research

Encyclopedia, Print Publication Date, 2010.
Webster's New Collegiate Dictionary.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA ĐỘNG LỰC TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, NHỮNG HẠN CHẾ VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM THỨC ĐẨY ĐỘNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ThS.Nguyễn Hoàng Phước Hiền
Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Nghiên cứu khoa học được xem là một trong những nhiệm vụ quan trọng đối các giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Mục tiêu của bài tham luận này là cho thấy được tầm quan trọng của động lực trong nghiên cứu khoa học.

Ngoài ra, tác giả cũng sẽ cung cấp mô hình tạo sự thành công cho hoạt động nghiên cứu khoa học và các vấn đề bất cập trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Thông qua đó, tham luận đưa ra một số đề xuất để phát triển và thúc đẩy nghiên cứu khoa học nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững cũng như nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học.

Từ khoá: Động lực, bất cập và hạn chế trong việc thực hiện nghiên cứu khoa học, đề xuất phát triển bền vững.

ABSTRACT

Scientific research is considered as one of the important tasks for lecturers in higher education institutions in Vietnam and in the world. This study shows the importance of motivation in scientific research.

In addition, the author will provide a successful model for scientific research activities and inadequacies in the implementation process. Therefore, the study gives many suggestions to develop and promote scientific research to meet the needs of sustainable development as well as improve the quality of teaching in higher education institutions.

Keywords: Motivation, limitations in implementing scientific research, and solutions for sustainable development.

1. Giới thiệu chung

Theo nghị định số 73/2015/NĐ-CP quy định “cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu là cơ sở giáo dục đại học có hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyên sâu về nguyên lý, lý thuyết cơ bản trong các lĩnh vực khoa học, phát triển các công nghệ nguồn, cung cấp nguồn nhân lực có năng lực giảng dạy và nghiên cứu cơ bản, có năng lực nghiên cứu giải quyết các nhiệm vụ, đề tài khoa học cấp quốc gia và quốc tế.” Thêm vào đó, dựa vào các văn bản pháp lý, bao gồm thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT, quyết định số 70/2014/QĐ-TTg và thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT, các nhiệm vụ và trách nhiệm cơ bản của giảng viên đã được xác định là giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Nhiệm vụ giảng dạy, tham gia các chương trình đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục. Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, lực lượng giảng viên đại học, ít nhất 80%, cần tổ chức, tham gia viết, bàn luận tại các hội nghị, hội thảo cũng như đăng bài lên các tạp chí chuyên ngành và ít nhất 50% thời gian làm việc định mức đã được quy định phải được dùng

vào các hoạt động được nêu trên. Từ đó, ta có thể khẳng định rằng hoạt động nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ cơ bản và cũng là thước đo năng lực chuyên môn của các giảng viên tại các trường đại học (Trần Mai Ước, 2013). Trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập, tốc độ tăng trưởng tăng nhanh trong thời đại mới đã khiến các hoạt động nghiên cứu trở thành chìa khoá then chốt cho việc nâng cao chất lượng, đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế- xã hội của một quốc gia. Để đáp ứng được nhu cầu phát triển này, đòi hỏi các trường đại học trở thành các trung tâm nghiên cứu, nhằm sáng tạo và phân tích đưa ra các tri thức mới. Về phần các giảng viên, đây được xem là lực lượng chủ chốt để thực hiện trách nhiệm nghiên cứu khoa học, góp phần vào công cuộc xây dựng cũng như phát triển kiến thức mới cho các trường đại học và xã hội nói chung. Chính vì vậy, động lực chính là yếu tố không thể thiếu trong mắt xích, tạo nên tinh thần tự giác cùng với sự cố gắng hoàn thiện học vấn, kỹ năng của giảng viên trong công cuộc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo được công bố vào 11/08/2017, năm học 2016-2017 đã thống kê được tổng số giảng viên tại các trường đại học là 72,792 người, trong đó giảng viên có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ tăng 21.4% và 6.6% theo thứ tự so với năm học 2015-2016. Vào năm 2016 đã có 274 nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp được nghiệm thu với sự tham gia của gần 3,000 giảng viên, nghiên cứu viên, xuất bản 26 sách tham khảo, chuyên khảo và công bố 594 bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước cũng như quốc tế. Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá rằng tổng số lượng giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học tuy cao nhưng chỉ có 4.12% giảng viên là tham gia nghiên cứu, dẫn đến một dấu hỏi lớn khi nhiều giảng viên vẫn chưa có các đề tài nghiên cứu, có xu hướng chú trọng đến nhiệm vụ giảng dạy hơn là nghiên cứu khoa học.

Rõ ràng, những mặt hạn chế trong công tác thực hiện hoạt động nghiên cứu tại các trường đại học có mối quan hệ tiêu cực đến động lực làm việc của các giảng viên trong công tác nghiên cứu, dẫn đến tình trạng tuy nghiên cứu là một trong những nhiệm vụ cơ bản nhưng đội ngũ giảng viên không thực hiện hoặc không đủ năng lực để thực hiện (Võ Văn Nhị, 2013). Chính vì vậy, bài tham luận này đề cập đến tầm quan trọng của động lực tác động lên giảng viên, các nội dung liên quan đến vấn đề hạn chế đã làm giảm động lực trong hoạt động nghiên cứu khoa học, và một số đề xuất nhằm thúc đẩy động lực nghiên cứu khoa học trong thời đại mới.

2. Nội dung vấn đề

2.1. Tầm quan trọng của động lực trong nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục

2.1.1. Khái niệm về động lực

Nhìn chung, đã có nhiều tác giả và các nhà nghiên cứu đã nêu ra những khái niệm chung về động lực làm việc của con người. Ở quốc tế, theo Butkus và Green (1999), động lực là sự thúc đẩy, thuyết phục để đáp ứng các nhu cầu. Robbin và Judge (2008) thì lại cho rằng đó là hành động tự nhận thức một cách tích cực và hài lòng khi thực hiện các nhiệm vụ cụ thể.

Ở Việt Nam, Nguyễn Văn Điềm và Nguyễn Ngọc Quân (2012) phát biểu “Động lực lao động là sự khao khát, tự nguyện của người lao động để tăng cường, nỗ lực nhằm hướng tới một mục tiêu, kết quả nào đó”. Đối với Nguyễn Thị Phương Lan (2015), sự thúc đẩy đến từ bên trong hoặc từ môi trường bên ngoài tác động lên chủ thể, khiến chủ thể thực hiện hành động với tinh thần tự nguyện, nỗ lực vì mục tiêu chung nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả và sự thành

công. Qua những quan điểm được nêu trên, đúc kết lại, động lực chính là tác động có khả năng thúc đẩy, khiến con người tự nguyện và tích cực làm việc nhằm đạt được mục tiêu cá nhân cũng như của tổ chức nói chung.

2.1.2. Mô hình của sự thành công trong nghiên cứu khoa học

Về tổng quát, sự thành công của nghiên cứu khoa học được hình thành từ nhiều yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. Tuy nhiên, có ba yếu tố chủ yếu có sức ảnh hưởng mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, bao gồm năng lực nghiên cứu khoa học, động lực nghiên cứu khoa học và môi trường thuận lợi cho quá trình tham gia nghiên cứu khoa học (GS.TSKH Đặng Hùng Thắng, 2015).

Phân tích mô hình thành công trong nghiên cứu khoa học được nêu trên, yếu tố năng lực nghiên cứu dùng để xác định sự sáng tạo, tư duy đổi mới trong kiến thức lẫn kỹ năng nhằm phù hợp với thời đại và phát triển chất lượng giáo dục. Ngoài ra, sự đầy đủ đến từ vật chất, trang thiết bị cùng với sự quan tâm từ môi trường lao động sẽ là một bước đệm tốt cho việc tăng hiệu quả làm việc. Được trao đổi, trau dồi kinh nghiệm từ các chuyên gia trong nước và nước ngoài, những kiến thức mới từ hệ thống thông tin hiện đại sẽ hỗ trợ một phần cho sự thuận lợi trong hoạt động nghiên cứu đề tài khoa học của đội ngũ giảng viên.

Tuy nhiên, yếu tố có năng lực nghiên cứu là chưa đầy đủ nếu thiếu đi tinh thần trong chính mỗi cá nhân nhà nghiên cứu. Cả ba yếu tố trong mô hình thành công của nghiên cứu khoa học có sự liên kết và bổ sung chặt chẽ cho nhau nhằm tạo ra kết quả tốt nhất. Nhắc đến nghiên cứu khoa học, người ta thường nghĩ đó là một thách thức không hề nhỏ đối với giảng viên khi thời gian, công sức sẽ phải hao tốn rất nhiều và có thể ảnh hưởng đến đời sống cá nhân của các nhà nghiên cứu. Do vậy, sự tự nguyện, đam mê đóng vai trò chủ chốt vì nếu không được kích hoạt thì dù cho có năng lực chuyên môn và môi trường văn hoá làm việc chất lượng cũng sẽ mãi ngủ yên ở dạng tiềm năng. Có động lực, dù đó là niềm đam mê nghiên cứu, khát vọng khẳng định bản thân, nâng cao uy tín hay học hàm, lợi ích kinh tế tùy theo quan điểm cá nhân, thì đó cũng là điều thôi thúc giảng viên chủ động tham gia đóng góp vào sự thay đổi tích cực thông qua nghiên cứu.

2.1.3. Tầm quan trọng của động lực trong hoạt động nghiên cứu khoa học

Dựa vào những khái niệm về động lực đã được nêu trên, ta có thể phân tích vai trò của động lực làm việc trong hoạt động nghiên cứu khoa học:

- Với động lực lao động, lực lượng giảng viên sẽ hăng hái, tích cực, nỗ lực và kiên trì vì mục tiêu chung với tinh thần tự nguyện, xung phong tham gia các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.
- Với động lực lao động, sự chăm chỉ cùng với lòng quyết tâm đối với mục tiêu hoàn thiện kiến thức chuyên môn ngày một phát triển.
- Với động lực lao động, giảng viên sẽ có hứng thú hơn về nhiệm vụ của bản thân và tạo ra được sự say mê trong quá trình nghiên cứu các đề tài khoa học.
- Với động lực lao động, sự sáng tạo cũng sẽ được kích thích và nâng cao hơn, giúp cho việc nghiên cứu khoa học và giảng dạy đa dạng hơn về mặt nội dung và thực tiễn.

Mặt khác, trường đại học cũng sẽ khai thác được khả năng sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên để rồi từ đó phát triển chất lượng đào tạo cùng với uy tín cho

trường đại học trong hệ thống giáo dục. Sự năng nổ tham gia các hoạt động nghiên cứu cũng sẽ góp phần xây dựng văn hoá nhà trường và nền kinh tế- xã hội cho đất nước.

Tiếp đến, thông qua các văn bản pháp lý số 40/2020/TT-BGDĐT, số 70/2014/QĐ-TTg và số 47/2014/TT-BGDĐT và những vai trò được nêu, ta có thể nhận thấy biểu hiện động lực lao động được thể hiện một cách rõ nét qua thái độ và hành vi của các cá nhân cơ hữu tại cơ sở giáo dục. Đối với nhà trường, sự gắn bó lâu dài cùng với nỗ lực cống hiến, cải thiện chất lượng giảng dạy với mục đích nâng cao uy tín của nhà trường trên bảng xếp hạng chính là một trong những biểu hiện dễ nhận thấy của động lực. Chính sự hăng hái, tích cực trong những phong trào xây dựng, đóng góp cho nhiệm vụ khoa học cũng đã phần nào thúc đẩy quá trình thành công của hoạt động nghiên cứu.

Động lực lao động của giảng viên được nhìn nhận như là chìa khoá đảm bảo chất lượng giáo dục cho nhà trường cũng như quốc gia nói chung. Nhìn chung, động lực có thể ảnh hưởng đến các biến số đầu ra như chất lượng, hiệu suất, kết quả của bản thân, nhà trường và đất nước. Chính sự hài lòng đến từ động lực lao động trong công việc sẽ tạo ra sự chủ động tiếp cận với các hoạt động nghiên cứu khoa học, xây dựng những kiến thức mới cho nền kinh tế nước nhà. Nếu không có đội ngũ giảng viên có tâm huyết và thực hiện một cách có trách nhiệm với nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học thì không thể đạt được hiệu quả cao. Đó là lý do vì sao họ nên được thúc đẩy một cách thường xuyên và đúng cách để nâng cao chất lượng trong môi trường giáo dục. Có thể nói rằng từng cá nhân ở đây là một trong những tác nhân ảnh hưởng đến sự đổi mới về chương trình giảng dạy và nếu họ không có đủ năng lực hoặc động lực phù hợp để hoàn thành vai trò của mình, sẽ tạo ra sự trì trệ trong giáo dục.

2.2. Mặt hạn chế làm giảm hoạt động và động lực nghiên cứu khoa học

Như trong luật quy định, hoạt động nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ chủ chốt mà giảng viên cần phải thực hiện, nhưng hiện nay tình trạng trì trệ và các vấn đề bất cập vẫn diễn ra và làm giảm hiệu quả, năng suất và động lực tham gia hoạt động nghiên cứu trong môi trường đại học. Cụ thể hơn, những hạn chế này chủ yếu đến từ các phía như sau:

Những hạn chế đến từ chính sách Nhà nước

Đầu tiên, những vấn đề hạn chế các hoạt động nghiên cứu khoa học đến từ các chính sách, ngân sách không hợp lý của Nhà nước. Ở đây, kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học của các trường đại học Việt Nam là vô cùng khiêm tốn và có phần thấp hơn khi so sánh với các quốc gia khác. Theo thống kê của Đại học Quốc gia Hà Nội và Bộ Khoa học- Công nghệ; đầu tư tài chính cho các hoạt động nghiên cứu chỉ chiếm khoảng 1,7% ngân sách Nhà nước trong giai đoạn 2011-2016, tương đương với 0,4% GDP; chúng ta có thể thấy được rằng con số này nếu so sánh với các quốc gia khác trong cùng khu vực như Thailand với 0,48%, Singapore 2,2% thì còn khá thấp. Thêm vào đó, theo mục thống kê “Tổng chi ngân sách sự nghiệp KH-CN của các cơ quan trung ương giai đoạn 2011-2015” trong hội nghị “Phát triển khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025”, kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu giảm qua các năm và có sự chênh lệch. Trong khoảng 2011- 2015, viện Hàn Lâm khoa học và công nghệ Việt Nam (2,858.810 triệu đồng) cùng với viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam (1,386.380 triệu đồng) có ngân sách đầu tư cao hơn cả các trường đại học như Đại học quốc gia Hà Nội (305.986 triệu đồng) và Đại học quốc gia TP.HCM (394.600 triệu đồng) (PGS.TS. Vũ Văn Tích - Trưởng nhóm nghiên cứu, ĐHQG Hà Nội và các cộng

sự). Mặc dù có kinh phí đầu tư ít nhưng số lượng các sản phẩm nghiên cứu lại nhiều hơn so với các viện khác trên cả nước; do đó, vấn đề đang gặp phải ở đây chính là sự phân bổ kinh phí chưa hợp lý, dẫn đến việc khó đạt hiệu quả trong việc đạt mục tiêu cho công tác nghiên cứu khoa học cũng như thúc đẩy sự phát triển chung của đất nước.

Ngoài ra, theo số liệu của World Bank năm 2019, đầu tư tài chính từ ngân sách Nhà nước cho hoạt động nghiên cứu khoa học tiếp tục có xu hướng giảm qua từng năm trong khi đã quá khiêm tốn so với các đầu tư khác. Cụ thể hơn, mức đầu tư này trong cơ sở giáo dục đại học chỉ đạt 0,23% GDP trong gần 6% cho toàn ngành giáo dục, trong khi đó số lượng các nhà khoa học ngày một tăng, số lượng sản phẩm nghiên cứu đầu ra của các trường đại học cao, góp phần rất lớn cho quốc gia. Với sự tiến bộ và phát triển của các ngành nói riêng và kinh tế xã hội nói chung, nhu cầu nghiên cứu ngày càng gia tăng nhưng vẫn chưa được sự quan tâm hợp lý. Chính những điều này góp phần vào việc hạn chế động lực thực hiện các hoạt động nghiên cứu khi không được đầu tư cẩn thận.

Những hạn chế đến từ các trường đại học

Tại hội nghị “Phát triển khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025”, Bộ Trưởng Phùng Xuân Nhạ đã chỉ rõ những hạn chế, vấn đề bất cập trong chính sách nhà trường cũng như giảng viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Cụ thể hơn, Bộ trưởng nêu lên các cơ chế, chính sách đến từ các trường đại học chưa thật sự mạnh mẽ và hiệu quả trong việc thu hút, khuyến khích lực lượng chủ chốt tham gia nghiên cứu khoa học. Chính sách hỗ trợ các trường trong việc thúc đẩy hoạt động khoa học còn hạn chế và tại nhiều trường đại học, phần nghiên cứu khoa học rất mờ nhạt, không thật sự nghiêm túc, quy chế tuyển sinh đào tạo chiếm lượng thời gian quá nhiều (Lê Thu, 2017).

Thực tế cho thấy các chính sách quy định, khen thưởng, khuyến khích, hỗ trợ giảng viên tham gia nghiên cứu vẫn còn nhiều điểm chưa hợp lý. Từ những điểm bất cập trong chính sách quản lý về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn lực, các quá trình phê duyệt, lập dự toán và thanh toán vẫn tiêu tốn khá nhiều thời gian nên chưa khai thác được hết tiềm năng của hoạt động. Từ đó, khi không có đầy đủ các chế độ hỗ trợ tốt, đội ngũ giảng viên cũng giảm dần sự thích thú, say mê và động lực nghiên cứu khi gặp nhiều khó khăn do những hạn chế.

Như đã biết, nghiên cứu khoa học chính là một trong những thước đo năng lực chuyên môn không những riêng bản thân giảng viên mà còn có tầm ảnh hưởng đến bằng xếp hạng đại học nhà trường. Tuy nhiên chính vì nhà trường còn khá lơ là trong việc hợp tác cũng như đầu tư vào nhân lực, tài lực nên dẫn đến tình trạng không khai thác tốt lợi ích đến từ sự hợp tác của các nhà khoa học quốc tế vào các đề tài, dự án. Sự liên kết giữa các trường đại học trong nước và các trường nước ngoài là chưa chặt chẽ. Do đó, tiềm năng từ việc hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau trong công tác nghiên cứu, cập nhật thông tin, phối hợp vẫn còn khép kín và chưa đạt hiệu quả cho việc công bố nghiên cứu khoa học ra quốc tế.

Những hạn chế đến từ đội ngũ giảng viên

Từ lâu, nhiệm vụ khoa học luôn là trách nhiệm trọng tâm của giảng viên nhưng tình trạng không thực hiện hoặc không đủ năng lực để hoàn thành đang trở nên nghiêm trọng. Rất nhiều giảng viên của các trường đại học chỉ biết thực hiện nhiệm vụ giảng dạy còn nghiên cứu khoa học là một cái gì đó xa lạ, ngoài tầm với và vượt quá khả năng của họ (Võ Văn Nhị, 2013).

Vấn đề chính ở đây là một số giảng viên vẫn chưa có nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò, trách nhiệm cũng như lợi ích mà hoạt động nghiên cứu khoa học mang lại. Thực trạng là vẫn còn nhiều giảng viên quan niệm rằng: nhiệm vụ chính của mình là giảng dạy, không nghiên cứu khoa học cũng không sao và thực tế, họ cho rằng nguồn thu nhập chính của họ đến từ giảng dạy, còn nghiên cứu khoa học chỉ là vì trách nhiệm và đam mê (Đào Ngọc Cảnh, 2018). Do đó, việc chú tâm vào giờ giảng cũng không còn quá xa lạ vì đó bổ sung cho nguồn thu nhập và loại bỏ gánh nặng thời gian khi đầu tư vào hoạt động nghiên cứu. Do đó, điều này dẫn tới tình trạng thiếu động lực tìm hiểu, sáng tạo và nghiêm túc đối với nhiệm vụ này.

Bên cạnh, cũng có một số giảng viên sử dụng quyền lợi quy đổi giờ giảng thành giờ nghiên cứu khoa học nhằm hoàn thành nhiệm vụ của mình. Nguyên nhân dẫn đến vấn đề này bắt nguồn từ việc các giảng viên còn phải trách nhiệm cho cuộc sống hằng ngày, không có đủ thời gian cho công việc nghiên cứu. Vì vậy, việc quy đổi giờ sẽ giúp giảng viên đối phó với việc phải tham gia và thực hiện trách nhiệm nghiên cứu khoa học theo quy định.

Việc xảy ra tình trạng không đủ năng lực để thực hiện lại thuộc về những nguyên nhân khác. Chính sự thiếu kinh nghiệm và kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học đã làm cho các giảng viên có tâm lý e ngại khi tham gia vào hoạt động.

Mặt khác, sự liên kết giữa môn học giảng dạy và nghiên cứu khoa học vẫn chưa thật sự hoà hợp. Hoạt động nghiên cứu nhằm mục đích giúp cho giảng viên nâng cao được kiến thức chuyên môn và phát triển nội dung giảng dạy ngày một đa dạng, sáng tạo hơn. Tuy nhiên, do một số giảng viên thực hiện hướng nghiên cứu khác xa với môn học do mình đảm nhiệm, nên việc thực hiện nghiên cứu không thật sự hiệu quả (Nguyễn Văn Tuấn, 2019).

2.3. Một số đề xuất nhằm thúc đẩy động lực cho giảng viên đại học trong hoạt động nghiên cứu khoa học

Thứ nhất, để có được động lực hoạt động, trước tiên giảng viên phải ý thức rõ nhiệm vụ, trách nhiệm mình cần phải thực hiện cũng như lợi ích họ sẽ đạt được trong công tác hoạt động đó. Vì vậy, việc nhận thức rõ được vai trò, trách nhiệm cùng với lợi ích của hoạt động nghiên cứu khoa học là vô cùng cần thiết đối với các giảng viên tại trường đại học. Nhà trường cần hỗ trợ cho giảng viên hiểu rõ rằng đây là những nhiệm vụ chính, bao gồm giảng dạy và nghiên cứu khoa học, phải hỗ trợ, gắn bó, bổ sung cho nhau. Giảng viên chính là đội ngũ quan trọng trong việc góp phần nâng cao chất lượng của trường, do đó nhà trường cần phải chú trọng trong việc tăng cường sự hiểu biết của giảng viên về vai trò lẫn trách nhiệm ngành nghề của mình. Ngoài ra, công việc nghiên cứu cho giảng viên nhiều lợi ích như có cơ hội đào sâu, nắm bắt những kiến thức chuyên môn, khẳng định uy tín trong giáo dục nói riêng và xã hội nói chung. Giảng viên không chỉ nên tập trung vào một nhiệm vụ duy nhất mà phải có trách nhiệm cân bằng chúng.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng việc nâng cao nhận thức chỉ đạt được hiệu quả khi được thực hiện liên tục vì sẽ rất khó để mọi người thay đổi suy nghĩ trong thời gian ngắn. Công tác nâng cao ý thức về vai trò lẫn trách nhiệm cần được thường xuyên thực hiện thông qua các phương tiện truyền thông như mạng xã hội, tạp chí khoa học, kết hợp với các buổi tọa đàm, buổi họp, hội thảo khoa học nhằm thu hút giảng viên chủ động tham gia vào các hoạt động thảo luận các vấn đề liên quan. Đặc biệt trong những buổi tập huấn về các chủ đề liên quan đến vấn đề bồi dưỡng kỹ năng, chia sẻ kinh nghiệm và phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục

cũng cần nhấn mạnh đến nhiệm vụ, vai trò, trách nhiệm và lợi ích của hoạt động nghiên cứu khoa học đối với giảng viên.

Ngoài việc tổ chức các hội thảo, các buổi thảo luận chia sẻ kinh nghiệm về nghiên cứu khoa học giữa các giảng viên với nhau, ta nên đưa ra các quy định bắt buộc về trách nhiệm nghiên cứu thu đề tài các cấp. Tuy nhiên, như đã nêu ở trên, việc nâng cao hiểu biết cần sử dụng nguyên tắc “mưa dầm thấm lâu”, bắt đầu từ việc áp dụng với cấp cao, các giảng viên kỳ cựu rồi lan ra lực lượng giảng viên trẻ nhằm đồng bộ nhận thức cho toàn nguồn nhân lực. Ngoài các quy định được nêu, biên soạn tài liệu hỗ trợ một cách ngắn gọn, dễ nhớ, dễ hiểu với các nội dung như phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu ứng dụng,.. cũng được xem là cần thiết khi các giảng viên nắm bắt được tinh thần nghiên cứu, kiến thức và mục tiêu cần hoàn thành. Bằng cách thức tuyên truyền trên mạng xã hội, email, buổi họp chuyên đề,.. cũng như tạo điều kiện cho cán bộ giảng viên đi tham quan học tập thực tế sẽ giúp tất cả mọi người thấu hiểu vấn đề, cập nhật và vận dụng kiến thức mới vào nghiên cứu khoa học, sau đó đổi mới chất lượng giảng dạy.

Một điều quan trọng cần lưu ý là tự bản thân mỗi người của giảng viên cũng cần phải xác định rõ được trách nhiệm của mình là gì và phạm vi thực hiện. Cụ thể, giảng viên xác định cho chính mình các tiêu chí trên tất cả các mặt tư tưởng, năng lực chuyên môn, kiến thức thực tiễn, tác phong giảng dạy nhằm phấn đấu hoàn thiện mình. Điều đó đặt ra cho mỗi cá nhân những mục tiêu cao cả, không ngừng trau dồi đạo đức, tác phong mẫu mực, xây dựng cho mình tính trách nhiệm, ý thức nhiệm vụ của mình và tạo ra được thói quen tuân thủ các quy định, thực hiện tròn vai trong nhiệm vụ như một chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Ý thức được trách nhiệm và vai trò của bản thân chính là hành động của đạo đức nghề nghiệp nói riêng và đạo đức xã hội nói chung.

Thứ hai, với lý do năng lực nghiên cứu chính là hoạt động thể hiện được trình độ tư duy, kinh nghiệm cùng với kỹ năng lập luận, các giảng viên tại trường đại học cần có năng lực nghiên cứu nhất định để giúp cho công việc này được thành công. Để làm được như vậy, cả bản thân giảng viên và nhà trường cần có các chiến lược dài hạn phát triển nghiên cứu khoa học như bồi dưỡng, cập nhật thông tin và lượng kiến thức mới với mục đích nâng cao năng lực sáng tạo một cách tối đa, phát triển phương pháp luận trong hoạt động nghiên cứu khoa học, năng lực làm việc trong một tập thể và mở rộng các mối quan hệ xã hội trong quá trình công tác. Khi đã có kiến thức và thông tin về những phương pháp nghiên cứu hiệu quả, rõ ràng giảng viên sẽ tự tin hơn trong hoạt động nghiên cứu khoa học, để rồi từ đó nâng cao động lực làm việc.

Thứ ba, như đã đề cập, những người có động lực mới có thể thực hiện nhiệm vụ và công bố nghiên cứu của mình một cách chủ động và hiệu quả trong môi trường học thuật. Đây là một công việc khó khăn khi đòi hỏi cách thức tạo ra nguồn năng lượng tích cực cùng với sự thích thú, đam mê nhằm thúc đẩy giảng viên tiếp cận hoạt động này một cách tự nguyện. Mục tiêu của nhà lãnh đạo là thúc đẩy được động lực người lao động để có thể đạt được kết quả tốt nhất trong công việc của mình. Một trong những giải pháp có khả năng phát huy động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên là đảm bảo lợi ích vật chất lẫn tinh thần. Theo một khía cạnh, cá nhân mỗi giảng viên được nhìn nhận là một “người làm kinh tế”, về cơ bản được thúc đẩy bởi phần thưởng kinh tế hoặc vật chất, chính vì thế được khen thưởng, tiền thưởng xứng

đáng sẽ nâng cao năng suất và hiệu suất của họ trong hệ thống trường học để đảm bảo chất lượng (Ejiogu, 1985). Vì vậy, đối với vấn đề này, nhà trường cần phải đề ra những chính sách, cơ chế và quy định khen thưởng kịp thời, đặc biệt là tiến hành xếp loại thi đua, tiền thưởng và cơ hội học hàm, học vị đối với các giảng viên đại học để khuyến khích họ tích cực tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học. Đối với các cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc và tốt trong nghiên cứu khoa học nên được kèm theo tiền thưởng tương ứng với cấp bậc đề tài, ưu tiên trong việc xét xếp loại lao động và trong hoạt động phân cấp quản lý khoa học. Không chỉ áp dụng với các bài báo quốc tế mà những bài báo trong nước, kể cả những bài tham luận đạt chất lượng cao cũng cần có sự khen thưởng phù hợp, xứng đáng với công sức của những người tham gia, đóng góp cho công tác nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, việc trao bằng khen và được nêu tên trên trang xã hội như trang web trường trong thư mục những thành tích nghiên cứu khoa học, và được đồng nghiệp công nhận cũng quan trọng như việc được lãnh đạo cấp cao công nhận và khen thưởng.

Thứ tư, nhà trường cần thường xuyên nâng cao chất lượng quản lý và đào tạo của mình nhằm xây dựng cho các giảng viên nền tảng về nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện cho họ tiếp cận mạng lưới khoa học một cách trực diện nhất bằng cách đầu tư một phần ngân sách mời các nhà nghiên cứu khoa học cấp cao được công nhận, đến để chia sẻ kinh nghiệm, đưa ra các đề tài thảo luận với ý định làm phong phú thêm vốn kiến thức và truyền được sự nhiệt huyết cho những người khác.

Thứ năm, bên cạnh vấn đề tạo điều kiện nâng cao nhận thức về trách nhiệm và phát triển động lực, tạo môi trường làm việc tốt cũng góp phần vào sự phát triển nghiên cứu khoa học ở các trường đại học. Cụ thể hơn, cần quan tâm và trích ngân sách nhằm xây dựng hệ thống thư viện, phòng nghiên cứu, hệ thống dữ liệu để cung cấp một cách đầy đủ và thuận tiện nhất cho giảng viên trong quá trình nghiên cứu. Nếu thiếu đi sự hỗ trợ của cơ sở vật chất, các giảng viên khó có thể tối đa hoá kết quả nghiên cứu của mình. Ngoài ra, nhà trường cũng có thể mời các doanh nghiệp đầu tư, kêu gọi các nguồn tài trợ trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng môi trường làm việc.

Thứ sáu, để có thể khẳng định vị thế và xếp hạng của giảng viên và nhà trường, công tác hoạt động đăng bài nghiên cứu khoa học lên các tạp chí nước ngoài là điều kiện tốt nhất. Có thể nói rằng, đẩy mạnh sự hợp tác và liên kết với các trường đại học nước ngoài trong nghiên cứu khoa học sẽ giúp cho lực lượng giảng viên có cơ hội tiếp xúc, trao đổi và cập nhật thông tin trên thế giới, đáp ứng được xu hướng phát triển của thế giới. Để làm được việc này, các giảng viên có thể tham gia các buổi hội nghị khoa học quốc tế, tham gia viết bài và thảo luận các vấn đề liên quan; các trường đại học tăng cường liên kết với các đối tác nước ngoài thông qua các chương trình nghiên cứu khoa học quốc tế. Thêm vào đó, Nhà nước cũng cần có các chính sách nhằm hỗ trợ tài chính cho các trường đại học để có thể thu hút các giáo sư, tiến sĩ nước ngoài hợp tác lâu dài, góp phần đẩy mạnh năng lực nghiên cứu, nâng cao kiến thức chuyên môn qua quá trình làm việc với các chuyên gia nước ngoài.

Thứ bảy, Nhà nước cũng góp phần vào công cuộc đẩy mạnh và phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học thông qua các quy định, chính sách phù hợp cùng với đầu tư tài chính một cách hợp lý. Cụ thể hơn, Nhà nước nên suy xét việc thay đổi mô hình đầu tư cùng với điều chỉnh các khoản chi phí một cách phù hợp nhằm tăng cường năng lực

nghiên cứu cho các trường đại học để cho ra những sản phẩm đầu ra đáp ứng với nhu cầu phát triển kinh tế. Nhà nước nên ban hành các chính sách lợi ích kinh tế thu hút đầu tư từ doanh nghiệp cho nền khoa học, công nghệ với mục đích mở rộng mạng lưới thông tin khoa học toàn cầu, hỗ trợ cho giảng viên và trường đại học luôn cập nhật kịp thời, đầy đủ các xu hướng trên thế giới.

3. Kết luận

Theo các quy định trong văn bản pháp luật, nhiệm vụ cơ bản của giảng viên đã được nhận định rõ ràng là hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Có thể nói rằng đội ngũ giảng viên chính là nguồn nhân lực chủ chốt quan trọng giúp cho các cơ sở giáo dục đại học thích ứng nhanh chóng và phát triển trong sự đổi mới của thời đại. Để có thể hoàn thành nhiệm vụ được yêu cầu một cách hiệu quả nhất, họ cần có động lực cao để nỗ lực phấn đấu làm tốt công việc của mình. Cụ thể hơn, với công việc nghiên cứu khoa học đòi hỏi trình độ chuyên môn cùng với sự sáng tạo thì động lực được xem là chìa khoá quan trọng được dùng để phát huy tiềm năng nghiên cứu cũng như tinh thần tích cực, năng nổ tham gia xây dựng tri thức mới cho các vấn đề đang đặt ra. Vì vậy, để kích thích được động lực cùng với năng lực nhận thức, chuyên môn của giảng viên, các cơ sở giáo dục cùng Nhà nước cần thực hiện tốt các giải pháp và chính sách hỗ trợ lực lượng nguồn nhân lực của mình nhằm khắc phục những mặt hạn chế trong nghiên cứu khoa học như cơ chế khen thưởng, đầu tư vào cơ sở vật chất, mạng lưới thông tin và thiết lập mối quan hệ hợp tác với những cơ sở giáo dục khác trên thế giới để chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp nghiên cứu mới. Ngoài ra, công tác tuyên truyền vai trò và trách nhiệm của ngành nghề giảng viên, kích lệ động viên cán bộ đều sẽ nuôi dưỡng các yếu tố tạo nên thành công cho công tác hoạt động của giảng viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, ban hành ngày 31/12/2014.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), “Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học”. Truy cập: <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khoa-hoc-va-cong-nghe/Pages/Default.aspx?ItemID=4946>
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Thông báo 539/TB-BGDĐT về kết luận của bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Phùng Xuân Nhạ tại hội nghị “Phát triển khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025”.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), “Hoàn thiện chính sách hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ trong trường đại học”. Truy cập: <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khoa-hoc-va-cong-nghe/Pages/Default.aspx?ItemID=6612>
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT về quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, ban hành ngày 26/10/2020.
6. Cảnh Chí Hoàng (2018), “Tạo động lực làm việc của giảng viên các trường đại học”. Truy cập: <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/tao-dong-luc-lam-viec-cua->

giang-vien-cac-truong-dai-hoc-300964.html

7. Cao Thị Thanh và Phạm Thị Ngọc Minh (2018), “Động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên tại trường đại học Công nghiệp Hà Nội”. Truy cập:
<https://dlib.hau.edu.vn/home/bitstream/123456789/488/1/28.%20Cao%20Thi%20Thanh%20%28126-131%29.pdf>
8. Chính phủ (2015), Nghị định 73/2015/NĐ-CP về quy định tiêu chuẩn phân tầng khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học, ban hành ngày 8/9/2015.
9. Đặng Hùng Thắng (2015), “Bốn giải pháp thúc đẩy nghiên cứu khoa học”. Truy cập:
<https://vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N17540/Bon-giai-phap-thuc-day-nghien-cuu-khoa-hoc.htm>
10. Đào Ngọc Cảnh (2018), “Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trường đại học Cần Thơ”, tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ, Tập 54, số 7C.
11. Đinh Ái Linh và Trần Trí Linh (2015), “Bảng xếp hạng QS Châu Á và khả năng hiện diện của các trường đại học Việt Nam”. Truy cập:
<file:///Users/nguyenhoangphuochien/Downloads/191-1-370-1-10-20160404.pdf>
12. Hà Anh (2019), “Tổng chi NSNN cho sự nghiệp khoa học công nghệ năm 2019 là 12.825 tỷ đồng”. Truy cập: <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/tong-chi-nsnn-cho-su-nghiep-khoa-hoc-cong-nghe-nam-2019-la-12825-ty-dong-307196.html>
13. Lê Thu (2017), “Bất ngờ kinh phí nghiên cứu khoa học của các trường đại học Việt Nam”. Truy cập: <https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/bat-ngo-kinh-phi-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-cac-truong-dai-hoc-viet-nam-20170730094531275.htm>
14. Lê Thu (2017), “Giáo dục đại học: Sẽ phải chuyển hướng sang đẩy mạnh nghiên cứu khoa học”. Truy cập: <https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/giao-duc-dai-hoc-se-phai-chuyen-huong-sang-day-manh-nghien-cuu-khoa-hoc-20170729221823097.htm>
15. Lê Văn (2017). “Những con số “biết nói” về giáo dục đại học Việt Nam”. Truy cập: <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/tuyen-sinh/nhung-con-so-biet-noi-ve-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-389870.html>
16. Lưu Kiếm Thanh và Đoàn Văn Dũng (2019), “Nghiên cứu khoa học- động lực và giải pháp cho mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng của Học Viên Hành chính quốc gia”. Truy cập: <https://www.quanlynhanuoc.vn/2019/07/09/nghien-cuu-khoa-hoc-dong-luc-va-giai-phap-cho-muc-tieu-nang-cao-chat-luong-dao-tao-boi-duong-cua-hoc-vien-hanh-chinh-quoc-gia/>
17. Nguyễn Minh Đức (2013), “Nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên để thực hiện vai trò sáng tạo tri thức của các trường đại học”. Truy cập: <http://www2.hcmuaf.edu.vn/contents.php?ids=7742&ur=nmduc>
18. Nguyễn Thị Phương Lan (2015), “Hoàn thiện hệ thống công cụ tạo động lực cho công chức ở các cơ quan hành chính Nhà nước.” Truy cập: <https://www1.napa.vn/saudaihoc/wp-content/uploads/sites/19/2015/06/Tom-tat-tieng-Viet2.pdf>

19. Nguyễn Thị Thuý Dung (2019), “Tạo động lực lao động cho giảng viên đại học trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học”, tạp chí Giáo dục, Số 452, Kì 2, tháng 4, năm 2019.
20. Nguyễn Tuấn Lê (2015), “ Năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay”, tạp chí Giáo dục, Số 360, Kì 2, tháng 6, năm 2015.
21. Nguyễn Văn Điềm và Nguyễn Ngọc Quân (2012), Giáo trình Quản trị Nguồn lực, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân.
22. Nguyễn Văn Tuấn (2019), “Một số giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học”, tạp chí Giáo dục, Số 468, Kì 2, tháng 12, năm 2019.
23. Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định 70/2014/QĐ-TTg về ban hành điều lệ trường đại học, ban hành ngày 10/12/2014.
24. Trần Mai Ước (2013), “ Nghiên cứu khoa học của giảng viên- yếu tố khoa học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học hiện nay”. Truy cập: <https://ajc.hcma.vn/Pages/nghien-cuu-khoa-hoc.aspx?CateID=679&ItemID=3550>
25. Võ Văn Nhị (2013), “Một số ý kiến về tình hình nghiên cứu khoa học trong các trường đại học ở nước ta”. Truy cập: http://hoinghikhoahoc.duytan.edu.vn/Upload/Files/34c57243-1b65-4a79-a5c6-658fee49841f1.mot_so_y_kien_ve_tinh_hinh_nghien_cuu_khoa_hoc_trong_cac_truong_dai_hoc_o_nuoc_ta.pdf

Tiếng Anh

1. Botkus and Green (1999), “Motivation, beliefs, and organizational transformation”, Praeger Publisher.
2. Ejiogu, A (1985), “Theories of job satisfaction and job performance: an overview and critique (focus on teaching profession)”, 2nd edition, Lagos: JOJA Educational Research & Publishers.
3. Lockwood (2005), “
4. Robbin and Judge (2008), “Essentials of Organizational Behavior”, 9th edition.
5. W.N. Ofojebe; Ezugoh (2010), “Teachers’ motivation and its influence on quality assurance in the Nigerian Educational system”, African Research Review, Vol.4, 4/2010,ISSN:2070-0083.Website: <file:///Users/nguyenhoangphuochien/Downloads/58352-Article%20Text-103571-1-10-20100824.pdf>

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM

ThS.Nguyễn Thị Ngọc Duyên & ThS.Ngô Huỳnh Giang

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Bài viết tập trung vào việc phân tích thực trạng nghiên cứu khoa học (“NCKH”) của giảng viên trường đại học Luật TP.HCM từ năm 2016 đến năm 2020 thông qua số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu của giảng viên bao gồm các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở, cấp bộ, cấp quốc gia; số lượng các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế; số đầu sách chuyên khảo, giáo trình được xuất bản trong và ngoài nước cho đến việc tổ chức hàng trăm cuộc tọa đàm, hội thảo từ cấp khoa, cấp trường, cấp quốc gia, các hội thảo quốc tế với sự tham gia viết bài tham luận kỹ yếu hội thảo, phát biểu trao đổi ý kiến của các chuyên gia đầu ngành nhiều lĩnh vực. Bên cạnh đó, bài viết cũng phân tích thực trạng quy trình thực hiện, kinh phí cho các hoạt động NCKH hiện nay của Nhà trường và đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hoạt động NCKH của giảng viên.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục đại học là giáo dục bậc cao có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội. Hai nhiệm vụ lớn nhất của các trường đại học là đào tạo và NCKH được cho là có mối quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó việc giảng viên đại học tham gia NCKH được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và vị thế cho nhà trường trong bối cảnh xu hướng toàn cầu hoá bao gồm lĩnh vực giáo dục đào tạo. Vì vậy, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của giảng viên cả về lượng và chất luôn nằm trong mục tiêu hướng tới của các trường đại học.

Trên thế giới, trong các tiêu chí xếp hạng của các trường đại học thì tỷ lệ hoạt động NCKH chiếm trọng số khá lớn. Cụ thể, theo Times Higher Education (THE) của Anh, là tạp chí tin tức chuyên về giáo dục bậc cao nổi tiếng với bảng xếp hạng đại học thế giới thường niên THE – QS thì tiêu chí chất lượng NCKH chiếm 30%; hay theo QS Ranking của Anh và Shanghai Academic Ranking of World Universities (ARWU) của Trung Quốc thì tiêu chí NCKH chiếm đến 40% trong các tiêu chí đánh giá xếp hạng đại học toàn cầu¹. Tại Việt Nam,

¹ Hufi, “Các bảng xếp hạng đại học uy tín trên thế giới”, trang báo điện tử <https://hufi.edu.vn/dam-bao-chat-luong/cac-bang-xep-hang-dai-hoc-uy-tin-tren-the-gioi>, cập nhật ngày 27/11/2020

việc được nằm trong top các trường đại học hàng đầu thế giới trên các bảng xếp hạng này là một vinh dự và thể hiện uy tín trong chất lượng đào tạo của nhà trường.

Nhận thấy được tầm quan trọng của NCKH, trường đại học Luật TP.HCM trong các năm qua đã xây dựng các chiến lược phát triển cụ thể nhằm nâng cao chất lượng NCKH của Nhà trường. Trong đó, xây dựng các chính sách hỗ trợ việc nâng cao trình độ NCKH của giảng viên luôn được Nhà trường đặt làm trọng tâm hàng đầu. Chính vì vậy, số lượng và chất lượng các sản phẩm NCKH của giảng viên đã tăng nhanh chóng qua các năm, tuy nhiên vẫn chưa xứng tầm với vị thế là trường đại học trọng điểm trong đào tạo cán bộ về pháp luật tại khu vực phía Nam.

2. Thực trạng nghiên cứu khoa học của giảng viên trường đại học Luật TP.HCM từ năm 2016 đến năm 2020

2.1. Thực trạng

Giai đoạn 2016 – 2020, Nhà trường chủ yếu thực hiện các loại hình nghiên cứu như sau: triển khai đề tài NCKH các cấp; công bố bài báo trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế; xây dựng hệ thống thư viện, tạp chí, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ; mua bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ của nước ngoài để nâng cao hoạt động NCKH của Nhà trường. Nhà trường cũng đã ban hành một số quy định riêng về công tác NCKH để giảng viên thực hiện từ năm 2013 và có thay đổi theo hướng mở rộng phạm vi hoạt động NCKH từ năm 2018. Đồng thời, Nhà trường cũng yêu cầu các khoa xác định số lượng cũng như hình thức NCKH hàng năm của từng khoa qua thông báo đăng ký hoạt động NCKH. Giảng viên ngoài nghĩa vụ đảm bảo giờ giảng trong năm học cũng phải đảm bảo đạt đủ số giờ NCKH trong năm thông qua các hoạt động nghiên cứu khác nhau và được kê khai tính điểm NCKH và đây cũng là căn cứ để Nhà trường đánh giá kết quả phân loại viên chức và thi đua khen thưởng vào cuối năm học.

Các công trình nghiên cứu của giảng viên, cụ thể như đề tài NCKH các cấp luôn được giám sát chất lượng bởi các hội đồng tuyển chọn, nghiệm thu là những chuyên gia trong lĩnh vực của đề tài theo thư mời của Nhà trường, bài báo khoa học gửi đăng tạp chí Khoa học pháp lý của trường phải qua các bước thẩm định do Hội đồng biên tập của tạp chí tiến hành, các giáo trình hay sách và các tài liệu học tập khác xuất bản từ trường đều được Hội đồng Khoa học và Đào tạo thẩm định cẩn thận trước khi gửi đến nhà xuất bản...

Chương trình đào tạo của trường hướng tới đa ngành nên lĩnh vực nghiên cứu cũng rất đa dạng, thể hiện sự tiến bộ rất rõ ở các bài báo khoa học của giảng viên đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế. Cụ thể:

STT	Năm	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ			Số lượng bài báo khoa học					Số lượng sách/chương sách	
		Số lượng nhiệm vụ cấp quốc gia	Số lượng nhiệm vụ cấp bộ	Số lượng nhiệm vụ cấp cơ sở	ISI (WoS)	SCOPUS	ACI (1)	Khác	Số bài báo KH đăng trên tạp chí KH trong nước	Số sách/chương sách xuất bản ở nước ngoài (2)	Số sách chuyên khảo/tham khảo/giáo trình đã xuất bản trong nước (3)
1	2016	0	3	11	0	1	0	0	72	0	GT: 10 STK: 32
2	2017	1	3	24	0	0	0	0	70	0	GT: 9 STK: 30
3	2018	0	0	4	0	1	0	6	79	0	GT: 12 STK: 34
4	2019	0	1	14	0	1	0	5	82	Sách: 01	GT: 06 STK: 10
5	2020	0	1	22	3	5	0	7	90	0	GT: 01 STK: 15

(Nguồn dữ liệu từ phòng Quản lý NCKH & HTQT)

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã tổ chức liên tục hàng trăm các cuộc tọa đàm, hội thảo từ cấp khoa, cấp trường, cấp quốc gia đến các hội thảo quốc tế với sự tham gia viết bài tham luận kỹ yếu hội thảo, phát biểu trao đổi ý kiến của các chuyên gia đầu ngành nhiều lĩnh vực. Trong đó, nổi bật với các hội thảo quốc tế được tổ chức thành công tạo được dấu ấn thương hiệu của Nhà trường, cụ thể từ 08/2016 đến 12/2020 với 13 hội thảo quốc tế:

STT	Năm	Tên
1	2016	Hội thảo quốc tế “Nghiên cứu so sánh về hình phạt tử hình: luật của các nước trong khu vực và thực tiễn áp dụng”
		Hội thảo quốc tế “Các thể chế pháp lý của Cộng đồng kinh tế ASEAN: Tác động đối với pháp luật thương mại, đầu tư Việt Nam”
		Hội thảo quốc tế “Nghiên cứu so sánh về hình phạt tử hình: luật của các nước trong khu vực và thực tiễn áp dụng”
2	2017	Hội thảo quốc tế “Nghiên cứu so sánh về hình phạt tử hình: luật của các nước trong khu vực và thực tiễn áp dụng”

		Hội thảo quốc tế “Bảo vệ môi trường với ổn định chính trị, xã hội và phát triển kinh tế - những vấn đề pháp lý đặt ra”
		Hội thảo quốc tế “Triển khai thực hiện Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017”
3	2018	Hội thảo quốc tế về Pháp luật và thực tiễn về cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế theo UNCITRAL và ICSID: Kinh nghiệm cho Việt Nam (Trong khuôn khổ đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ do Ts Lê Thị Ánh Nguyệt làm chủ nhiệm)
		Hội thảo quốc tế “Góp ý Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án Hình sự”
4	2019	Hội thảo quốc tế “Quốc tịch và nhân thân của trẻ em có mẹ là di dân hôn nhân với người nước ngoài tại Việt Nam”
		Hội thảo quốc tế “Chế tài trong pháp luật xử phạt vi phạm hành chính ở Việt Nam và kinh nghiệm của một số quốc gia”
		Hội thảo quốc tế “Góp ý Dự thảo Bộ luật Lao động 2012 (sửa đổi)”
		Hội thảo quốc tế “Hiệp định đối tác khu vực: cơ cấu, quy định và thực thi”
5	2020	Hội thảo quốc tế “Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các vấn đề phi thương mại”

(Nguồn dữ liệu từ phòng Quản lý NCKH & HTQT)

Thông qua các hoạt động trên có thể thấy Nhà trường đã rất nỗ lực trong việc nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của nhà trường, cụ thể là tạo điều kiện để các giảng viên nâng cao trình độ NCKH thông qua các chính sách mở rộng khuyến khích giảng viên tham gia NCKH. Kết quả thực tế 05 năm gần nhất mặc dù có rất nhiều cải thiện thông qua số lượng các bài báo quốc tế có chỉ số ISI, SCOPUS và bài báo quốc tế khác tăng đột biến trong năm 2020; hội thảo quốc tế được duy trì đều đặn (trừ năm 2020 chỉ có 01 hội thảo quốc tế được tổ chức do hạn chế bởi dịch bệnh Covid-19) nhưng hiệu quả vẫn chưa đạt được yêu cầu của Nhà trường.

2.2. Quy trình thực hiện và kinh phí cho các hoạt động NCKH hiện nay

2.2.1. Quy trình và thủ tục thực hiện cho một số hoạt động NCKH

Việc giảng viên nắm bắt các thông tin quy trình, thủ tục đăng ký tham gia các hoạt động NCKH là một điều rất quan trọng, để đội ngũ giảng viên có thể chủ động và sắp xếp các công việc liên quan nhằm thực hiện hoạt động NCKH của mình một cách hiệu quả nhất.

- Về đăng ký tham gia viết các bài tham luận trong hội thảo các cấp do các khoa và Nhà trường tổ chức sẽ có những email thông báo về “kế hoạch tổ chức hội thảo” trong đó có thời gian đăng ký tên đề tài, tóm tắt đề tài, bài hoàn chỉnh, gửi đến ai để người tham gia viết tham luận nắm các mốc thời gian và người tiếp nhận bài tham luận để thực hiện. Nếu tham gia viết tham luận hội thảo ngoài trường cần có minh chứng gửi về Nhà trường để được tính điểm NCKH theo quy định.
- Về viết, dịch sách, giáo trình phục vụ cho hoạt động đào tạo được quy định tại Quy chế biên soạn và phát hành tài liệu học tập của Trường đại học Luật TP. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo quyết định số 479/QĐ – ĐHL ngày 24/3/2014 và Căn cứ thẩm định các loại tài liệu học tập của Trường đại học Luật TP. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo quyết định số 2262/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2014 của Hiệu trưởng trường đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.
- Về bài viết đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước thì người viết chủ động viết, sau đó gửi đến các tạp chí phù hợp với chuyên môn thuộc lĩnh vực mình nghiên cứu. Khi có kết quả đăng bài báo thì tác giả gửi minh chứng và xác nhận về phòng Quản lý NCKH & HTQT để được tính điểm NCKH và các khoản khen thưởng theo quy định của chi tiêu nội bộ.
- Về các hoạt động NCKH khác sẽ có thông báo, cùng với những quyết định đi kèm làm cơ sở để thực hiện và minh chứng tính điểm NCKH cũng như khen thưởng nếu có.

2.2.2. Kinh phí cho các hoạt động NCKH của trường đại học Luật TP.HCM hiện nay

Nhằm có kinh phí phục vụ cho hội thảo các cấp và thù lao cho việc NCKH, Nhà Trường đã đưa ra các quy định như sau: theo điều 44 về “Kinh phí tổ chức hội thảo khoa học”, điều 47 về “kinh phí thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học”, điều 48 về “mức chi mức thưởng cho đề tài nghiên cứu khoa học, điều 50 về “quy định mức tiền công theo ngày khi thực hiện đề tài NCKH đề tài cấp trường và hội thảo các cấp”, điều 51 về “mức thanh toán một số hoạt động NCKH của quyết định số 1212/QĐ-ĐHL về “Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ trường đại học luật TP. Hồ Chí Minh” quy định rõ về các mức chi trả cho các hạng mục NCKH. Với những điều trên, cá nhân và tổ chức khi thực hiện các nhiệm vụ NCKH có thể căn cứ vào đó để thực hiện và nắm bắt các lợi ích mình đạt được.

2.3. Những quy định và chính sách nhằm nâng cao năng lực NCKH của giảng viên đã được triển khai và sẽ có thể triển khai.

Hoạt động NCKH của giảng viên là một trong những nhiệm vụ chính trong hoạt động đào tạo và được quy định tại Quyết định số 896/QĐ-ĐHL về “Ban hành về quy định NCKH đối với giảng viên của trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh”, vì vậy việc thúc đẩy tinh thần

NCKH là một điều rất quan trọng, do đó Nhà Trường cũng có một số chính sách khen thưởng cho những hoạt NCKH nổi bật được quy định trong điều 48 và điều 50 theo quyết định số 1212/QĐ-ĐHL nhằm thúc đẩy tinh thần NCKH không những trong nước mà còn hướng đến các NCKH mang tính quốc tế.

Hiện nay, có rất nhiều tổ chức thực hiện đánh giá NCKH của các trường đại học nhằm đưa vào các bảng xếp hạng các trường như bảng xếp hạng đại học Việt Nam của Việt Nam UPM (University Performance Metrics) công bố vào năm 2020 thì trường Đại học Luật TP.HCM không thuộc trong top 30 cơ sở dẫn đầu về NCKH ở Việt Nam². Ngoài ra có một số trường đại học Việt Nam lọt vào danh sách xếp hạng các trường đại học có chất lượng giáo dục của thế giới như theo bảng xếp hạng Times Higher Education (THE) có đại học Quốc Gia TP.HCM, đại học Quốc gia Hà Nội, đại học Bách Khoa Hà Nội; mới đây nhất ngày 25.11.2020, tổ chức giáo dục QS (Quacquarelli Symonds – Vương Quốc Anh) công bố xếp hạng tốt nhất trong khu vực Châu Á 2021 thì Việt Nam có 11 cơ sở nhưng không có đại học Luật TP.HCM³. Những trường đại học Việt Nam được xếp vào bảng xếp hạng thế giới đều có rất nhiều bài báo đăng trên các tạp chí uy tín số lượng bài lên đến hàng trăm. Do đó, tạo ra cơ chế cũng như động lực cho đội ngũ giảng viên tham gia NCKH và cụ thể có nhiều bài báo đăng trên các tạp chí uy tín là một điều rất cần thiết. Vì vậy, Nhà trường đã triển khai một số dự thảo và yêu cầu đóng góp của toàn thể giảng viên như sau:

- Dự thảo “Quy định nghiên cứu khoa học đối với giảng viên trường đại học Luật TP.HCM” với những quy định mới như về việc áp dụng về việc công bố tạp chí chuyên ngành trong năm theo chức danh nghề nghiệp, học hàm và học vị tạo động lực có ngày càng nhiều các nghiên cứu được công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế, làm cơ sở nâng thứ bậc về NCKH của Nhà trường đi lên. Bên cạnh đó, có những điều chỉnh về số điểm NCKH cho một số hoạt động NCKH khác, và đó là một trong những cơ sở vừa là áp lực và vừa là động lực để nâng cao hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên hiện nay.
- Dự thảo “Quy định về công bố khen thưởng quốc tế”, quy định về mức khen thưởng rõ ràng, quy trình khen thưởng và xử lý vi phạm, dựa vào đó giảng viên nắm bắt được quy

² Thuý Nga, “30 cơ sở đại học dẫn đầu về nghiên cứu tại Việt Nam”, <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/khoa-hoc/30-truong-dh-dan-dau-ve-cac-chi-so-nghien-cuu-tai-viet-nam-nam-2019-605526.html> cập nhật ngày 2/1/2020

³ Trang Hà, “Nhiều Trường đại học Việt Nam lọt top bảng xếp hạng thế giới”, trang báo điện tử <https://laodong.vn/giao-duc/nhieu-truong-dai-hoc-cua-viet-nam-lot-top-bang-xep-hang-the-gioi-857435.ldo> cập nhật ngày 26/11/2020

trình, thủ tục cũng như các mức được khen và chế tài trong việc thực hiện các công bố quốc tế.

- Dự thảo “Ban hành quy định về tổ chức hoạt động của nhóm nghiên cứu thuộc Trường Đại học Luật TP.HCM”, quy định về việc triển khai mô hình NCKH theo đội nhóm nhằm tạo các nhóm NCKH theo hướng chuyên môn chuyên sâu, hoạt động NCKH đạt hiệu quả tốt và ổn định, tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ, có đủ năng lực triển khai các nhiệm vụ cấp bộ trở lên.

Các dự thảo đang trong giai đoạn góp ý, điều chỉnh và sẽ sớm được ban hành để đưa vào triển khai trong những năm học tới.

2.4. Một số hạn chế trong việc nâng cao hoạt động NCKH của Giảng viên

Bên cạnh, Nhà trường luôn xây dựng các quy định nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH của giảng viên thì nhóm tác giả nhìn thấy rằng vẫn còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, quy trình và thủ tục cho từng hoạt động nghiên cứu đều có văn bản quy định, nhưng chưa được hệ thống hoá thành các danh sách các thủ tục liên quan được lưu trữ mang tính hệ thống, để khi cần giảng viên có thể tra cứu một cách dễ dàng phục vụ cho hoạt động nghiên cứu của mình.

Thứ hai, việc đăng các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế đều do cá nhân tìm hiểu và liên hệ, chưa có đầu mối phòng ban chịu trách nhiệm trực tiếp thực hiện và phân loại các danh sách các tạp chí chuyên ngành cũng như mức độ uy tín của các tạp chí để gửi đến giảng viên để nhằm tạo sự thuận lợi cho giảng viên trong việc nghiên cứu và tham gia đăng bài.

Thứ ba, các hoạt động tổ chức nâng cao năng lực NCKH của giảng viên như hướng dẫn và cập nhật các phương pháp NCKH mới; các tính mới đang được nghiên cứu; những vấn đề nóng đang được quan tâm...vẫn còn hạn chế, chưa triển khai một cách thường xuyên với nhiều quy mô nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ giảng viên trẻ tiếp cận, học hỏi kinh nghiệm của những giảng viên kỳ cựu trong việc thực hiện nghiên cứu và là cầu nối trong việc xây dựng mối quan hệ cho việc NCKH.

Thứ tư, chưa có phòng NCKH nơi trưng bày các thành quả NCKH của những giảng viên đi trước, là nơi để các cá nhân và tập thể có giao lưu về kinh nghiệm trong hoạt động NCKH nhằm nâng cao năng lực NCKH của mình.

Thứ năm, kinh phí khen thưởng của Nhà trường chỉ dành cho tác giả các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế thuộc (danh mục ISI, SCI, SCIE, Scopus, các tạp chí khác) và các tạp

chí trong nước bằng tiếng nước ngoài xuất bản tại Việt Nam, chưa có khoản khen thưởng dành cho các tạp chí uy tín trong nước về số lượng bài hay các vấn đề mới hoàn toàn.

Thứ sáu, Tạp chí khoa học pháp lý của Nhà trường chỉ phục vụ cho việc đăng ký các bài báo về lĩnh vực pháp luật, chưa có lĩnh vực kinh tế.

Thứ bảy, hiện nay chỉ có quy định về việc giảng viên thiếu tiết NCKH sẽ được quy đổi từ tiết giảng dạy, chưa có quy định đổi ngược lại tạo động lực cho những giảng viên có số tiết giảng ít do đặc thù môn học hoặc do yếu tố khách quan khác để tạo động lực NCKH.

Thứ tám, trình độ ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên vẫn là một là yếu tố ảnh hưởng đến khả năng NCKH của giảng trong việc tìm các tài liệu và viết bài đăng trên các tạp chí quốc tế.

3. Một số kiến nghị nhằm nâng cao hoạt động NCKH của giảng viên

Về Cơ sở vật chất, cần phải có phòng sinh hoạt về NCKH, được trưng bày các thành tựu NCKH của các giảng viên, trang bị đường truyền internet chất lượng, có bàn ghế phục vụ hoạt động trao đổi NCKH.

Về cơ sở dữ liệu, cần phải mua thêm nhiều nguồn dữ liệu phục vụ cho hoạt động nghiên cứu lĩnh vực luật và kinh tế.

Về hoạt động chuyên môn, triển khai thường xuyên các hoạt động nâng cao năng lực NCKH học như bồi dưỡng khả năng NCKH của đội ngũ giảng viên, cập nhật các phương pháp NCKH mới, các lĩnh vực NCKH mới.

Về trình độ ngoại ngữ, quy định lộ trình nâng cao trình độ và có những chính sách hỗ trợ chi phí cho việc bồi dưỡng ngoại ngữ.

Về quy định quy đổi tiết NCKH sang tiết giảng, cần phải bổ sung thêm quy định đổi tiết NCKH sang giờ giảng nếu như giảng viên thiếu tiết giảng vì yếu tố khách quan, nhằm phục vụ cho việc phân loại CBVC cuối năm.

Về khen thưởng cho các bài báo đăng tạp chí trong nước, số bài báo đăng vượt quy định sẽ được thưởng tạo động lực viết nhiều hơn nữa.

Về tạp chí khoa học pháp lý của Nhà trường, cần mở thêm cho lĩnh vực kinh tế, tạo điều kiện cho các giảng viên chuyên ngành về kinh tế có thể tham gia viết bài. Vì hiện nay Nhà trường đang đào tạo theo định hướng đa ngành, việc mở rộng lĩnh vực đăng bài là điều cần phải có.

Về các văn bản quy định về các hoạt động NCKH, cần phải được tập hợp mang tính hệ thống, cung cấp cho toàn thể giảng viên nhằm hỗ trợ giảng viên trong việc tìm kiếm, thực hiện theo đúng quy trình và thủ tục NCKH.

Về việc đăng các tạp chí trong nước và quốc tế, Phòng Quản lý NCKH & HTQT cần tập hợp các đầu mục các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế mang tính xếp hạng, đi kèm với các quy định về viết bài, cùng với quy trình đăng bài của các tạp chí nhằm tạo điều kiện cho giảng viên có thể lựa chọn tạp chí phù hợp với năng lực cũng như lĩnh vực mình muốn đăng.

Với những kiến nghị trên của nhóm tác giả, nếu được Nhà trường thực hiện cũng góp phần nâng cao năng lực cũng như động lực NCKH của đội ngũ giảng viên, từ đó nâng cao năng lực NCKH của Trường lên tầm cao hơn.

4. Kết luận

NCKH là một trong những nhiệm vụ chính trong hoạt động đào tạo, điều kiện để nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học. Nhằm nâng cao chất lượng, uy tín và thứ hạng xếp loại các trường đào tạo uy tín trong nước và quốc tế, thì NCKH là một trong những tiêu chí chính để đánh giá xếp hạng. Do đó, các trường luôn tìm cách để nâng cao năng lực NCKH của giảng viên bằng nhiều hình thức khác nhau từ việc ra các văn bản quy định về NCKH, kinh phí, chính sách và nhiều hoạt động khác... với mục đích nâng cao năng lực NCKH của giảng viên. Mặc dù, trường đại học Luật TP.HCM vẫn chưa ghi tên mình vào bảng xếp hạng các trường dẫn đầu trong lĩnh vực NCKH, nhưng là một trong những trường hàng đầu về đào tạo luật trong nước. Vì vậy để nâng cao uy tín về chất lượng đào tạo và năng lực NCKH, Nhà trường đã có những thay đổi trong thu chi nội bộ và các dự thảo liên quan đến NCKH nhằm thúc đẩy năng lực NCKH của đội ngũ giảng viên cũng như nâng thứ hạng NCKH của Nhà trường.

Trong tương lai, với những cải cách trong hoạt động NCKH về chính sách và hoạt động được thay đổi và triển khai, nhóm tác giả tin rằng năng lực NCKH của đội ngũ giảng viên trường đại học Luật TP.HCM sẽ có sự cải thiện đáng kể và vượt bậc. Từ đó, trường đại học Luật TP.HCM sẽ ghi tên mình vào các bảng xếp hạng trong nước và quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Quyết định của Trường

- Quyết định số 1212/QĐ-ĐHL ngày 1/12/2020 về “Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ Trường đại học luật TP. Hồ Chí Minh”

- Quyết định số 896/QĐ-ĐHL ngày 12/7/2018 về “Ban hành về quy định NCKH đối với giảng viên của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh”.
- Quyết định số 479/QĐ – ĐHL ngày 24/3/2014 về “Quy chế biên soạn và phát hành tài liệu học tập của Trường đại học Luật TP. Hồ Chí Minh”

2. Các bài báo điện tử

- Hufi, “Các bảng xếp hạng đại học uy tín trên thế giới”, trang báo điện tử <https://hufi.edu.vn/dam-bao-chat-luong/cac-bang-xep-hang-dai-hoc-uy-tin-tren-the-gioi>, cập nhật ngày 27/11/2020
- Thuý Nga, “30 cơ sở đại học dẫn đầu về nghiên cứu tại Việt Nam”, trang báo điện tử <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/khoa-hoc/30-truong-dh-dan-dau-ve-cac-chi-so-nghien-cuu-tai-viet-nam-nam-2019-605526.html> cập nhật ngày 2/1/2020
- Trang Hà, “Nhiều Trường đại học Việt Nam lọt top bảng xếp hạng thế giới”, trang báo điện tử <https://laodong.vn/giao-duc/nhieu-truong-dai-hoc-cua-viet-nam-lot-top-bang-xep-hang-the-gioi-857435.ldo> cập nhật ngày 26/11/2020

BÀN LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỘNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM

TS.Hoàng Văn Long & ThS.Nguyễn Trọng Tín

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) nâng cao kỹ năng trong quá trình công tác (giảng dạy và NCKH) của giảng viên, các nhà quản trị trường học cần có cái nhìn tổng thể về những nhân tố tác động đến động lực NCKH từ đó đề ra các giải pháp, chính sách thiết thực, cụ thể khi đã xác định, đo lường được các nhân tố trên. Bài báo đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến động lực NCKH của giảng viên Trường Đại học Luật TP. HCM dựa trên các cơ sở lý thuyết cũng như các công trình khoa học có liên quan, bên cạnh đó phát triển các giả thuyết nghiên cứu cho mô hình nêu trên.

1. Giới thiệu tổng quan

Thực tiễn trong các tổ chức, doanh nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội phải dựa trên nhiều nguồn lực: nhân lực (nguồn lực con người), vật lực (nguồn lực vật chất) và tài lực (nguồn lực về tài chính, tiền tệ), vv... song chỉ có nguồn lực con người mới tạo ra động lực cho sự phát triển. Đối với tổ chức, việc tạo động lực lao động có tác dụng rất lớn trong việc khuyến khích nhân viên làm việc hết mình. Tuy nhiên, các nhà quản lý lại quan tâm nhiều đến lợi nhuận của công ty nên luôn mong muốn giảm thiểu mọi chi phí. Nhưng nếu các nhà quản lý có sự đánh giá chính xác các yếu tố giúp nâng cao động lực lao động của nhân viên, doanh nghiệp sẽ thu hút được nhiều lao động có trình độ tay nghề cao hơn trong thị trường lao động cạnh tranh. Người lao động làm việc hăng say hơn sẽ tạo ra năng suất lao động cao hơn và sẽ gắn bó lâu dài với doanh nghiệp, tổ chức có điều kiện làm việc tốt nhất.

Các cơ sở giáo dục cũng không ngoại lệ, để phát triển và khẳng định thương hiệu của cơ sở giáo dục, ngoài những công việc chính như đào tạo (giảng dạy) được đầu tư và ngày càng nâng cao thì việc nghiên cứu khoa học đóng một vai trò quan trọng và luôn hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình giảng dạy, hơn thế nữa động lực nghiên cứu khoa học và công bố kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí uy tín trong cũng như ngoài nước góp phần khẳng định trước hết là bản thân người làm công tác nghiên cứu khoa học và hơn thế nữa là cơ sở giáo dục, đào tạo có số lượng cũng như chất lượng công bố quốc tế để lọt vào các bảng xếp hạng uy tín

nhằm nâng cao vị thế của đơn vị đào tạo trong nước cũng như trên thế giới.

2. Khái niệm và tổng qua tình hình nghiên cứu có liên quan

2.1. Khái niệm

Thứ nhất về động lực: Có rất nhiều khái niệm về động lực làm việc, mỗi khái niệm đều có những quan điểm khác nhau nhưng nhìn chung đều nêu lên được bản chất của động lực làm việc. Kreitner (1995) “Động lực là một quá trình tâm lý mà nó định hướng các hành vi cá nhân theo mục đích nhất định”. Higgins (1994): “Động lực là lực đẩy bên trong cá nhân để đáp ứng các nhu cầu chưa được thỏa mãn”. Bedeian (1993): “Động lực là sự cố gắng để đạt được mục tiêu”. Trần Xuân Cầu và Mai Quốc Chánh (2008): “Động lực làm việc là sự khát khao và tự nguyện của con người nhằm tăng cường sự nỗ lực để đạt được mục đích hay một kết quả cụ thể”. Nói cách khác động lực bao gồm tất cả những lý do khiến con người hành động. Khi con người ở những vị trí khác nhau, với những đặc điểm tâm lý khác nhau sẽ có những mục tiêu mong muốn khác nhau. Chính vì những đặc điểm này nên động lực của mỗi con người là khác nhau vì vậy nhà quản lý cần có những cách tác động khác nhau đến mỗi người lao động.

Trần Kim Dung (2009): “Động lực của người lao động là những nhân tố bên trong kích thích con người nỗ lực làm việc trong điều kiện cho phép tạo ra năng suất, hiệu quả cao. Biểu hiện của động lực lao động là sự sẵn sàng nỗ lực, say mê làm việc nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức, cũng như bản thân người lao động”.

Từ những định nghĩa trên ta có thể đưa ra cách hiểu chung nhất về động lực như sau: Động lực của con người là sự tác động tổng hợp các yếu tố (vật chất và tinh thần) có tác dụng thúc đẩy, kích thích sự hăng say, nỗ lực hoạt động, làm việc của mỗi người nhằm đạt được mục tiêu của cá nhân và mục tiêu tổ chức. Khi con người có động lực tốt, họ sẽ quyết tâm hơn và tự giác hơn, có sự hăng say, nỗ lực hơn trong quá trình làm việc nhằm đạt được những mục tiêu cá nhân và của tổ chức. Nguyễn Văn Điềm và Nguyễn Ngọc Quân (2007): “Động lực là một tập hợp các thái độ ảnh hưởng đến một người hoạt động theo một cách có định hướng vào mục tiêu cụ thể”. Động lực do vậy là một trạng thái bên trong để tiếp sinh lực, chuyển đổi, và duy trì hành vi con người để đạt được các mục tiêu. Động lực làm việc gắn với các thái độ chuyển hành vi của con người hướng vào công việc và ra khỏi trạng thái nghỉ ngơi giải trí hoặc các lĩnh vực khác của cuộc sống. Động lực làm việc có thể thay đổi giống như những hoạt động khác trong cuộc sống thay đổi.

Thứ hai về công tác tạo động lực làm việc: Các nhà quản lý trong tổ chức muốn xây dựng công ty, xí nghiệp mình vững mạnh thì phải dùng mọi biện pháp kích thích người lao động hăng say làm việc, phát huy tính sáng tạo trong quá trình làm việc. Đây là vấn đề về tạo động lực cho người lao động trong doanh nghiệp. Nguyễn Thanh Hội (2002): “Tạo động lực

làm việc là tất cả những hoạt động mà doanh nghiệp có thể thực hiện được đối với người lao động, tác động đến khả năng làm việc tinh thần thái độ làm việc nhằm đem lại hiệu quả cao trong lao động”. Tạo động lực gắn liền với lợi ích hay nói cách khác là lợi ích tạo ra động lực trong lao động. Song trên thực tế động lực được tạo ra ở mức độ nào, bằng cách nào điều đó phụ thuộc vào cơ chế cụ thể để sử dụng nó như là một nhân tố cho sự phát triển của xã hội. Muốn lợi ích tạo ra động lực phải tác động vào nó, kích thích nó làm gia tăng hoạt động có hiệu quả của lao động trong công việc, trong chuyên môn hoặc trong những chức năng cụ thể. Tạo động lực cho người lao động là trách nhiệm và mục tiêu của người quản lý. Điều quan trọng nhất là thông qua các biện pháp chính sách có thể khai thác, sử dụng có hiệu quả và phát huy tiềm năng nguồn nhân lực của doanh nghiệp. Một khi người lao động có động lực làm việc thì sẽ tạo ra khả năng nâng cao năng suất lao động và hiệu quả công tác. Mà nó còn tạo ra sự gắn bó và thu hút lao động giỏi về với tổ chức.

Từ phân tích trên có thể hiểu: Công tác tạo động lực làm việc là tất cả các biện pháp mà nhà quản trị áp dụng vào người lao động nhằm tạo ra động cơ cho người lao động, tác động đến tinh thần và thái độ làm việc của họ, nhằm mang lại hiệu quả cao trong lao động. Tuy nhiên, tùy vào mỗi tổ chức với những cơ chế đặc thù riêng sẽ tạo ra động lực lao động cho nhân viên ở những mức độ khác nhau, bằng nhiều cách khác nhau. Tạo động lực làm việc có vai trò vô cùng quan trọng trong việc hình thành nên hành vi của người lao động. Khi có được động lực làm việc, người lao động sẽ có những hành vi tích cực trong công việc. Người lao động có động lực tích cực sẽ đạt được tâm lý làm việc thoải mái, nhẹ nhàng đồng thời cũng góp phần làm tăng năng suất lao động cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp phát triển tốt hơn.

Thứ ba về nghiên cứu khoa học: Từ những khái niệm, quan điểm về động lực và tạo động lực như phần trên, việc nghiên cứu khoa học của giảng viên mang tính đặc thù về nghề nghiệp, vậy khoa học bao gồm một hệ thống tri thức phản ánh bản chất, quy luật của các sự vật hiện tượng xuất hiện trong đời sống tự nhiên và xã hội. NCKH là quá trình nghiên cứu nhằm khám phá ra những kiến thức mới, học thuyết mới... về tự nhiên và xã hội. Những kiến thức hay học thuyết mới này có thể thay thế dần những kiến thức, học thuyết cũ không còn phù hợp với bối cảnh thực tiễn, nhằm mục đích nâng cao chất lượng cuộc sống, cải thiện môi trường tự nhiên và xã hội theo hướng có lợi nhất cho con người. NCKH là các thức mà con người tìm hiểu các hiện tượng khoa học một cách có hệ thống (Babbie, 1969; Nguyễn Đình Thọ, 2011). NCKH gồm chuỗi các hoạt động liên tiếp bắt đầu từ việc quan sát, tổng hợp, phân tích, đánh giá, đúc rút ra một cách có căn cứ về bản chất, quy luật của các hiện tượng xuất hiện trong tự nhiên và đời sống, kinh tế - xã hội.

2.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan

Tổng lược một số tình hình nghiên cứu về động lực làm việc cũng nhưng nghiên cứu khoa học, nhóm tác giả tiếp cận theo các nghiên cứu trong nước và nghiên cứu nước ngoài, cụ thể:

Nghiên cứu trong nước: Động lực nghiên cứu khoa học là một vấn đề cấp thiết được nhiều nhà khoa học và quản lý giáo dục đặt ra trong thời gian gần đây, tuy nhiên, chủ yếu các nhà khoa học chỉ mới dừng lại ở mức tổ chức các hội thảo/tọa đàm để bàn luận về vấn đề này. Cụ thể, cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện tại trường Đại học Luật TP.HCM, các nghiên cứu khác về chủ đề này tại Việt Nam cũng đã được công bố với số lượng rất hạn chế.

Nghiên cứu của Huỳnh Thanh Nhã (2016) dựa vào lý thuyết Hành vi tự định (TPB - Theory of Planned Behavior) của Azjen (1991) để phát triển mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên, bao gồm nhóm các biến về Nhận thức và động cơ về việc thực hiện NCKH, Chuẩn chủ quan Cảm nhận về kiểm soát hành vi trong NCKH (Năng lực cá nhân; Điều kiện và môi trường làm việc). Ngoài ra, các biến nhân khẩu học và năng lực của giảng viên cũng được thêm vào mô hình như: giới tính, tuổi, trình độ học vấn, thâm niên công tác. Kết quả khảo sát 125 giảng viên tại các trường cao đẳng công lập của thành phố Cần Thơ cho thấy, Môi trường làm việc và Nhận thức của giảng viên có tác động nhiều nhất đến khả năng tham gia nghiên cứu khoa học của các giảng viên tại nhóm các trường này.

Nghiên cứu của Cao Thị Thanh và Phạm Thị Ngọc Minh (2018) về động lực nghiên cứu của 183 giảng viên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Kết quả cho thấy có ba nhân tố chính tác động đến động lực nghiên cứu là: Sự thích thú NCKH, Nhu cầu bản thân và Nhận thức về khả năng NCKH. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp để gia tăng động lực nghiên cứu cho giảng viên, bao gồm: tạo dựng niềm đam mê NCKH, có cơ chế ghi nhận, khen thưởng đúng mức và nâng cao khả năng NCKH cho giảng viên.

Danh mục các nghiên cứu có liên quan đến đề tài đã được xuất bản trong nước:

Cao Thị Thanh và Phạm Thị Ngọc Minh (2018). Động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*.

Huỳnh Thanh Nhã (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường cao đẳng công lập ở thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 20-29.

Lại Thị Phan Mai (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của giảng viên trường Đại học kinh tế-Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*.

Phạm Thị Tú Nga (2013). Thực trạng và các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Đại học Huế. *Hue University Journal of Science (HU JOS)*.

Nghiên cứu ngoài nước: Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu có liên quan như về động lực nghiên cứu khoa học, sau đây là một số nghiên cứu quan trọng:

Nghiên cứu của Blackburn và Lawrence (1995) đã đưa ra mô hình về động cơ, sự mong đợi và sự thỏa mãn trong công việc của các giảng viên. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến động lực nghiên cứu của giảng viên là: các yếu tố nhân khẩu học (giới tính, chủng tộc, tuổi tác ...), chuyên môn nghề nghiệp (trường nơi giảng viên được đào tạo, thành tích nghiên cứu, kinh nghiệm, cấp bậc chuyên môn ...) và môi trường làm việc (văn hóa nghiên cứu tại nơi làm việc, kinh phí, chế độ khen thưởng, hệ thống đánh giá năng lực làm việc của trường đại học đối với cá nhân ...)

Nghiên cứu của Sax và cộng sự (2002) đề xuất mô hình 5 nhân tố có thể tác động đến năng suất nghiên cứu của các giảng viên tại các trường đại học, bao gồm: các biến nhân khẩu học, đặc điểm nơi công tác, đặc điểm cá nhân (học hàm, lương bổng, định hướng nghiên cứu, stress, thái độ đối với nghiên cứu, sự mong mỏi có được sự công nhận từ người khác ...), lĩnh vực nghiên cứu và nhóm các yếu tố về gia đình. Kết quả khảo sát của 8544 giảng viên của 57 trường đại học toàn nước Mỹ cho thấy có 2 nhóm yếu tố tác động mạnh nhất đến động lực nghiên cứu của giảng viên là đặc điểm môi trường làm việc và đặc điểm cá nhân.

Nghiên cứu của Chen và cộng sự (2006) về động lực thực hiện nghiên cứu của các giảng viên ngành quản trị kinh doanh cho thấy các giảng viên chưa vào biên chế (untenured) được động viên nhiều hơn bởi các phần thưởng có giá trị vật chất, trong khi những giảng viên biên chế (tenured) được động viên nhiều hơn bởi các phần thưởng có giá trị tinh thần. Trong nghiên cứu này, các giảng viên được xem như là có điều kiện như nhau và có đầy đủ các nguồn lực và môi trường làm việc thích hợp để thực hiện nghiên cứu.

Nghiên cứu của Azad và Seyyed (2007) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất nghiên cứu của 233 giảng viên tại các Tiểu vương quốc Ả Rập (GCC). Kết quả cho thấy có 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến năng suất nghiên cứu là: các biến nhân khẩu học, năng lực cá nhân, môi trường làm việc và các mối quan tâm khác ngoài xã hội của giảng viên. Bên cạnh đó chúng tôi có tham khảo một số các nghiên cứu có liên quan đến đề tài đã được xuất bản ở nước ngoài, cụ thể:

Azad, A. N., & Seyyed, F. J. (2007). Factors influencing faculty research productivity: Evidence from AACSB accredited schools in the GCC countries. *Journal of International Business Research*; Blackburn, R. T., & Lawrence, J. H. (1995). *Faculty at work: Motivation,*

expectation, satisfaction. Johns Hopkins University Press; Bland, C. J., Center, B. A., Finstad, D. A., Risbey, K. R., & Staples, J. G. (2005). A theoretical, practical, predictive model of faculty and department research productivity. *Academic Medicine*; Long, R., Crawford, A., White, M., & Davis, K. (2009). Determinants of faculty research productivity in information systems: An empirical analysis of the impact of academic origin and academic affiliation. *Scientometrics*; Sax, L. J., Hagedorn, L. S., Arredondo, M., & DiCrisi, F. A. (2002). Faculty research productivity: Exploring the role of gender and family-related factors. *Research in higher education*.

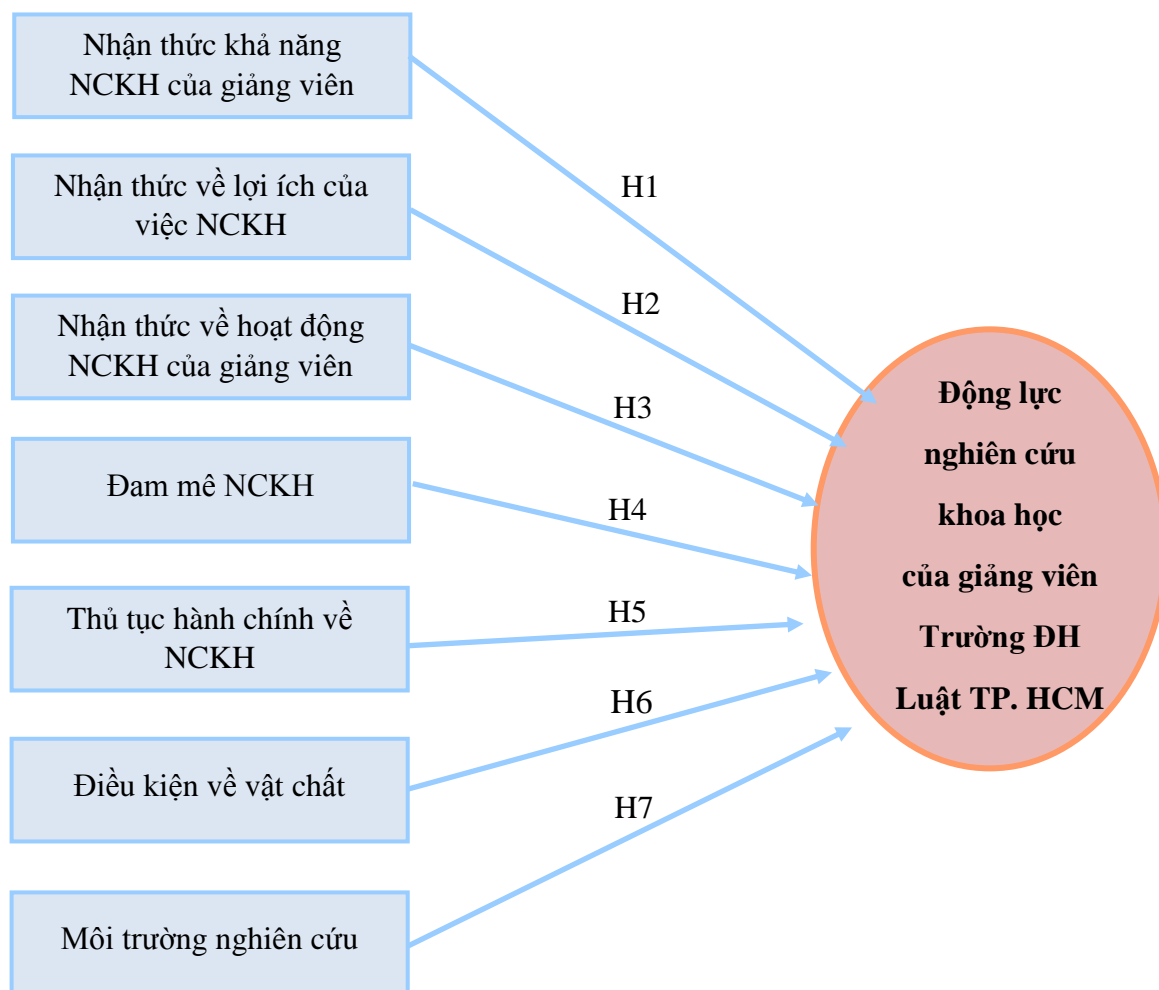
3. Phương pháp nghiên cứu

Thứ nhất về quy trình nghiên cứu, từ việc thừa kế của Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2007), nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách thu thập dữ liệu thông qua khảo sát bằng câu hỏi soạn sẵn. Dữ liệu thu thập được sẽ xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS. Thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Mô hình lý thuyết được kiểm định bằng phương pháp hồi quy tuyến tính, từ đó xác định mức độ tác động của các yếu tố tác động đến động lực NCKH của giảng viên Trường ĐH Luật TP. HCM. Sau cùng, kiểm định T - test, Anova được thực hiện để đánh giá sự khác biệt về mức độ tác động đến động lực NCKH của các nhóm giảng viên có những đặc điểm cá nhân khác nhau.

Kích thước mẫu và phương pháp chọn mẫu: Theo các nhà nghiên cứu Hair (1998), thì để chọn kích thước quan sát nghiên cứu phù hợp đối với phân tích nhân tố khám phá EFA cỡ quan sát tối thiểu $N > 5 * x$ (x : là tổng số biến quan sát). Theo Tabachnick và Fidell (1966) để tiến hành phân tích hồi quy một cách tốt nhất thì cỡ quan sát tối thiểu cần đạt được tính theo công thức $N > 50 + 8m$ (trong đó m là biến độc lập). Còn theo Bentlou và Chou (1987) thì số lượng quan sát cho mỗi tham số ước là 5 quan sát.

Như vậy trong nghiên cứu này để phù hợp với các nghiên cứu của các tác giả trên và phù hợp với nghiên cứu của mình, tác giả sử dụng số quan sát tương ứng với 35 biến quan sát và 6 biến độc lập (dự kiến) là: $N > \max(5 \times 35; 50 + 6 \times 6) = (175, 86) = 175$ quan sát. Dự đoán, quá trình phát bảng khảo sát để thu thập dữ liệu thì có những bảng không hợp lệ, vì để đảm bảo cho quá trình nghiên cứu, tác giả chọn số lượng quan sát tối thiểu là 200. Bên cạnh đó, mẫu được lấy theo phương pháp thuận tiện ngẫu nhiên bằng cách phát bảng câu hỏi cho những đối tượng nghiên cứu nêu trên. Đối với những câu hỏi nào mà giảng viên Trường ĐH Luật TP. HCM vẫn chưa rõ nghĩa thì nhóm khảo sát tiến hành giải thích cho việc đánh giá được chính xác hơn.

Mô hình nghiên cứu



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Giả thuyết nghiên cứu: Dựa vào mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình 1), nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết liên quan đến nghiên cứu như sau:

H1 - Nhận thức khả năng NCKH của giảng viên: Những giảng viên có nhận thức cao về khả năng NCKH thì sẽ làm gia tăng động lực NCKH hay nói cách khác sẽ có mối quan hệ dương (+) với động lực nghiên cứu khoa học;

H2 - Nhận thức về lợi ích của việc NCKH: Những giảng viên có nhận thức tốt về lợi ích NCKH thì sẽ làm gia tăng động lực NCKH hay nói cách khác sẽ có mối quan hệ dương (+) với động lực nghiên cứu khoa học;

H3 - Nhận thức về hoạt động NCKH của giảng viên: Những giảng viên có nhận thức tốt về hoạt động NCKH thì sẽ làm gia tăng động lực NCKH hay nói cách khác sẽ có mối quan hệ dương (+) với động lực nghiên cứu khoa học;

H4 – Sự đam mê NCKH: Những giảng viên có sự đam mê NCKH thì sẽ làm gia tăng động lực NCKH hay nói cách khác sẽ có mối quan hệ dương (+) với động lực nghiên cứu khoa học;

H5 – Thủ tục hành chính về NCKH: Những đơn vị có thủ tục hành chính về NCKH phù hợp, đơn giản sẽ làm gia tăng động lực NCKH hay nói cách khác sẽ có mối quan hệ dương (+) với động lực nghiên cứu khoa học;

H6 – Điều kiện về vật chất: Những đơn vị có điều kiện về vật chất tốt sẽ làm gia tăng động lực NCKH hay nói cách khác sẽ có mối quan hệ dương (+) với động lực nghiên cứu khoa học;

H7 – Môi trường nghiên cứu: Những đơn vị có môi trường nghiên cứu thuận lợi sẽ làm gia tăng động lực NCKH hay nói cách khác sẽ có mối quan hệ dương (+) với động lực nghiên cứu khoa học;

4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Đánh giá hệ số tin cậy Cronbach's Alpha: Để đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha cho một thang đo thì phải có tối thiểu là 3 biến đo lường. Hệ số Cronbach's Alpha có giá trị biến thiên trong khoảng [0,1]. Về mặt lý thuyết, Cronbach's Alpha càng cao thì càng tốt tức là thang đo có độ tin cậy cao. Tuy nhiên điều này thực sự không phải như vậy. Cronbach's Alpha quá lớn ($> 0,95$) cho thấy có nhiều biến trong thang đo không có sự khác biệt gì nhau, nghĩa là chúng cùng đo lường một nội dung nào đó của khái niệm nghiên cứu. Hiện tượng này gọi là hiện tượng trùng lặp trong đo lường. Các biến đo lường dùng để đo lường cùng một khái niệm nghiên cứu nên chúng phải có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Vì vậy khi kiểm tra từng biến đo lường chúng ta sử dụng hệ số tương quan biến tổng. Hệ số này lấy tương quan của biến đo lường xem xét với các biến còn lại trong thang đo. Một biến thiên đo lường có hệ số tương quan tổng $r \geq 0,3$ thì biến đó đạt yêu cầu (Nunnally & Bernstein, 1994). Tuy nhiên nếu $r = 1$ thì hai biến đo lường chỉ là một và chúng ta chỉ cần dùng một trong hai biến là đủ. Vì vậy, theo Nunnally & Bernstein (1994) một thang đo có độ tin cậy tốt khi nó biến thiên trong khoảng [0,7-0,8]. Nếu Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ thì thang đó có thể chấp nhận được về mặt độ tin cậy (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Kiểm định thang đo bằng phương pháp EFA: Phân tích nhân tố khám phá là tên chung của một nhóm các thủ tục được sử dụng để thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Phương pháp trích hệ số sử dụng là “Principal components” với phép xoay “Variamax” và điểm dừng khi trích các yếu tố “Eigenvalue” =1. Bằng phương pháp này cho phép rút gọn nhiều biến số có tương quan lẫn nhau thành một đại lượng được thể hiện dưới dạng mối tương quan theo đường thẳng gọi là nhân tố. Phân tích nhân tố khám phá quan tâm đến các tham số sau:

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin): Là một chỉ số được dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số KMO lớn (giữa 0,5 và 1) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố thích hợp. Nếu chỉ số KMO nhỏ hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu. Kiểm định Bartlett’s xem xét giả thuyết về độ tương quan giữa các biến quan sát bằng không trong tổng thể. Nếu kiểm định này có ý nghĩa ($Sig < 0,05$) thì các biến quan sát có tương quan trong tổng thể. (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Hệ số tải Nhân tố (Factor loading): Là hệ số tương quan giữa các biến và các nhân tố. Hệ số này càng lớn thì cho biết các biến và các nhân tố càng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Theo Hair và cộng sự (1998), hệ số tải nhân tố lớn 0,3 được xem là đạt mức tiêu chuẩn, lớn 0,4 được xem là quan trọng và lớn 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tế. Đồng thời theo Nguyễn Đình Thọ (2011), trong thực tiễn nghiên cứu hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$ là chấp nhận. Tuy nhiên nếu hệ số tải nhân tố nhỏ nhưng giá trị nội dung của nó đóng vai trò quan trọng trong thang đo thì khi đó hệ số tải nhân tố bằng 0,4 thì không nên loại bỏ. Trong nghiên cứu này, chỉ chọn những biến quan sát có hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$.

Phần Tổng phương sai trích: Tổng này được thể hiện các nhân tố trích được bao nhiêu phần trăm của các biến đo lường. Tổng phương sai trích phải đạt từ 50% trở lên, tức là phần chung phải lớn hơn hoặc bằng phần riêng và sai số (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Phương pháp trích “Principal Component Analysis” với phép quay “Varimax” được sử dụng trong phân tích nhân tố thang đo các thành phần độc lập.

Hệ số Eigenvalue (đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố): Chỉ những nhân tố nào có Eigenvalue lớn hơn 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích. Nếu nhỏ hơn 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn một biến gốc, vì sau khi chuẩn hóa mỗi biến gốc có phương sai là 1.

Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Trước hết hệ số tương quan Pearson giữa động lực làm việc chung với các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc sẽ được xem xét. Tiếp đến, phân tích hồi quy tuyến tính đa biến bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (Ordinal Least Squares – OLS) cũng

được thực hiện, trong đó biến phụ thuộc là động lực làm việc nói chung và các biến độc lập. Phương pháp lựa chọn biến Enter được tiến hành. Hệ số xác định R^2 điều chỉnh được dùng để dùng để xác định độ phù hợp của mô hình, kiểm định F dùng để khẳng định khả năng mở rộng mô hình áp dụng cho tổng thể cũng như kiểm định t để bác bỏ giả thuyết các hệ số hồi quy của tổng thể bằng 0. Phương trình hồi tuyến tính bội có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1H1 + \beta_2H2 + \beta_3H3 + \beta_4H4 + \beta_5H5 + \beta_6H6 + \beta_7H7 + u$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc ; β_0 là hằng số; $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$ lần lượt là hệ số hồi quy của các yếu tố H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7; u là phần dư.

Cuối cùng, nhằm đảm bảo độ tin cậy của phương trình hồi quy được xây dựng cuối cùng là phù hợp, một loạt các dò tìm sự vi phạm của giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính cũng được thực hiện. Các giả định được kiểm định trong phần này gồm liên hệ tuyến tính (dùng biểu đồ phân tán Scatterplot), phân phối chuẩn của phần dư (dùng Histogram và P-P plot), tính độc lập của phần dư (dùng đại lượng thống kê Durbin-Watson), hiện tượng đa cộng tuyến (tính độ chấp nhận Tolerance và hệ số phóng đại VIF), giả định phương sai của sai số không đổi (dùng kiểm định tương quan hạng Spearman).

5. Kết luận

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của giảng viên bên cạnh công tác giảng dạy, tuy nhiên làm thế nào để giảng viên tham gia vào công tác nghiên cứu khoa học với tinh thần và nhiệt huyết cao ngoài yếu tố nội tại của giảng viên thì một trong các yếu tố quan trọng đến từ môi trường nơi giảng viên công tác và đặc biệt là sự quan tâm đúng mức, đúng thời điểm của lãnh đạo Nhà trường.

Để có cái nhìn khoa học và khách quan cũng như cơ sở khoa học trong việc thúc đẩy nghiên cứu khoa học của giảng viên nói chung và giảng viên Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh nói riêng, nhóm nghiên cứu đề xuất thực hiện một đề tài NCKH cấp trường “Động lực NCKH của giảng viên Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh” bước đầu nghiên cứu cơ sở lý thuyết cũng như mô hình, giả thuyết nghiên cứu và phương pháp tiếp cận, phân tích số liệu sau khi khảo sát từ đó có những ý kiến đóng góp cho lãnh đạo Nhà trường về công tác tạo động lực cho giảng viên trong công tác NCKH hiện nay của Nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Kim Dung và Nguyễn Ngọc Lan Vy (2011). "Thang đo động viên nhân viên". Tạp chí Phát triển Kinh tế số 244 năm: 2/2011.
2. Trần Xuân Cầu và Mai Quốc Chánh (2008). "Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực."

3. Nguyễn Văn Diễm và Nguyễn Ngọc Quân (2007). "Quản trị nhân lực."
4. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), "Phân tích nghiên cứu dữ liệu với SPSS", NXB Hồng Đức.
5. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2007). Nghiên cứu khoa học Marketing - Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM trong quản trị kinh doanh. Nxb Đại học Quốc Gia, TP. HCM.
6. Cao Thị Thanh và Phạm Thị Ngọc Minh (2018) về động lực nghiên cứu của 183 giảng viên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
7. Cao Thị Thanh và Phạm Thị Ngọc Minh (2018). Động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Tạp chí Khoa học & Công nghệ.
8. Huỳnh Thanh Nhã (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường cao đẳng công lập ở thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 20-29.
9. Lại Thị Phan Mai (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của giảng viên trường Đại học kinh tế-Đại học Huế. Tạp chí Khoa học và Công nghệ.
10. Phạm Thị Tú Nga (2013). Thực trạng và các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Đại học Huế. Hue University Journal of Science (HU JOS).
11. Bedeian, A. G. (Ed.). (1993). *Management laureates: A collection of autobiographical essays* (Vol. 3). JAI Press (NY).
12. Sax, L. J., Hagedorn, L. S., Arredondo, M., & DiCrisi, F. A. (2002). Faculty research productivity: Exploring the role of gender and family-related factors. *Research in higher education*, 43(4), 423-446.
13. Chen, Y., Gupta, A., & Hoshower, L. (2006). Factors that motivate business faculty to conduct research: An expectancy theory analysis. *Journal of Education for Business*, 81(4), 179-189.
14. Azad, A. N., & Seyyed, F. J. (2007). Factors influencing faculty research productivity: Evidence from AACSB accredited schools in the GCC countries. *Journal of International Business Research*, 6(1).
15. Blackburn, R. T., & Lawrence, J. H. (1995). *Faculty at work: Motivation, expectation, satisfaction*. Johns Hopkins University Press;
16. Bland, C. J., Center, B. A., Finstad, D. A., Risbey, K. R., & Staples, J. G. (2005). A theoretical, practical, predictive model of faculty and department research productivity. *Academic Medicine*;

17. Long, R., Crawford, A., White, M., & Davis, K. (2009). Determinants of faculty research productivity in information systems: An empirical analysis of the impact of academic origin and academic affiliation. *Scientometrics*

PHẦN 2
PHƯƠNG PHÁP, CÔNG CỤ VÀ KỸ NĂNG
NGHIÊN CỨU

BÀN VỀ TÍNH MỚI TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TS.Lương Công Nguyên

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Theo nhà xuất bản Elsevier, không đủ tính mới thuộc nhóm nguyên nhân hàng đầu mà các công trình nghiên cứu khoa học bị các tạp chí quốc tế từ chối công bố mà không cần xem xét. Có thể nói rằng ban biên tập của hầu hết các tạp chí đều yêu cầu tính mới trong một công bố khoa học. Do đó, những công trình nghiên cứu không có tính mới, không lôi cuốn người đọc, thì khó có cơ hội công bố trên các tạp chí quốc tế. Về nguyên tắc, mỗi công trình nghiên cứu khoa học được xuất bản phải có một hoặc nhiều khía cạnh mới lạ. Tuy nhiên, không phải tất cả các công trình được công bố đều mới lạ hoàn toàn. Một số công trình công bố những ý tưởng mới, chưa từng được công bố trước đây, trong khi những công trình khác củng cố hoặc xác nhận những ý tưởng đã được công bố trong một bối cảnh mới hoặc môi trường mới. Vậy tính mới là gì? Cách thức nào để tìm được tính mới trong nghiên cứu và trình bày tính mới trong công bố công trình nghiên cứu như thế nào?

1. Tính mới trong nghiên cứu khoa học

Tính mới, tính độc đáo và tính tiên phong là ba khái niệm quan trọng liên quan đến xuất bản khoa học (Morgan 1985, 2), trong đó tính mới là một khía cạnh quan trọng của bất kỳ nghiên cứu nào, đặc biệt là trong thời hiện đại. Tính mới của một nghiên cứu có nhiều khái niệm khác nhau. Một số học giả đã thảo luận về tính mới của nghiên cứu liên quan đến những kết quả mới nhất, trong khi những người khác cho rằng tính mới liên quan đến sự thú vị của nghiên cứu. Kuhn (2012) cho rằng khoa học phát triển thông qua sự đổi mới và nghiên cứu trên những khái niệm mới lạ. Theo Cohen (2017) thì tính mới có thể bao gồm việc chứng minh một vấn đề đã được công bố trước đó trong một hệ thống mới để kiểm tra một giả thuyết chưa được đề cập trong công bố đó. Trong khi đó, Raymond (2014) cho rằng tính mới của một nghiên cứu dựa trên nguyên tắc cơ bản rằng giá trị của một nghiên cứu không nằm ở mức độ nỗ lực của nhà nghiên cứu dành cho nó; đúng hơn, giá trị của nghiên cứu nằm ở tính mới của kết quả. Mishra và Torvik (2016) định nghĩa tính mới là sự kết hợp của một trong ba nội dung: Giả thuyết, Phương pháp và Kết quả. Nhìn chung, tính mới có thể là phương pháp mới, cách tiếp cận mới, kết quả mới, cách diễn giải mới, v.v...

Tính mới là giá trị chính của hầu hết các nghiên cứu khoa học. Một nghiên cứu không có tính mới thì gần như không có giá trị để thực hiện. Với những tiến bộ công nghệ trong mọi lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, việc tìm kiếm một chủ đề có tính mới thường là một thách thức. Tuy nhiên, cũng không nhất thiết mọi nghiên cứu khoa học đều phải hoàn toàn mới nguyên

bản, thông thường các nghiên cứu khoa học sẽ luôn có một số trùng lặp nhất định với các nghiên cứu đã thực hiện trước đó. Ví dụ, một phương pháp mới có thể được sử dụng để tạo ra kết quả cho một vấn đề cần nghiên cứu mà đã có sẵn một phương pháp luận được công bố trước đó, ở đây, tính mới nằm ở phương pháp luận, là hệ thống cơ sở lý luận cho phương pháp nghiên cứu mới được sử dụng. Đôi khi, tính mới cũng có thể là kết quả nghiên cứu trái ngược với kết quả đã được công bố trước đó. Những thay đổi trong các phương pháp luận được công bố trước đây dẫn đến một kết quả khác nhau cũng có thể được coi là mới lạ.

Công trình nghiên cứu khoa học bắt đầu từ việc (i) phát sinh ý tưởng (ideas), (ii) đưa ra giả thuyết (hypothesis), (iii) tìm phương pháp (methods), (iv) đưa ra kết quả nghiên cứu (results), và (v) diễn giải kết quả nghiên cứu (interpretation), vậy nên khi đề cập đến tính mới trong nghiên cứu cũng có thể đề cập đến những yếu tố mới có liên quan đến ít nhất một trong 5 nội dung trên, tuy nhiên, vì kết quả nghiên cứu và diễn giải kết quả phụ thuộc vào dữ liệu thu thập được và phương pháp phân tích. Do đó, có thể xem tính mới trong nghiên cứu khoa học là một sự liên kết giữa ý tưởng, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu. Sau khi kết hợp các yếu tố chính, nhà nghiên cứu có 8 trường hợp về tính mới trong nghiên cứu khoa học, bao gồm:

- 1) Ý tưởng mới + Dữ liệu mới + Phương pháp mới
- 2) Ý tưởng mới + Dữ liệu mới + Phương pháp cũ
- 3) Ý tưởng mới + Dữ liệu cũ + Phương pháp mới
- 4) Ý tưởng mới + Dữ liệu cũ + Phương pháp cũ
- 5) Ý tưởng cũ + Dữ liệu mới + Phương pháp mới
- 6) Ý tưởng cũ + Dữ liệu mới + Phương pháp cũ
- 7) Ý tưởng cũ + Dữ liệu cũ + Phương pháp mới
- 8) Ý tưởng cũ + Dữ liệu cũ + Phương pháp cũ

Trong 8 trường hợp trên, chỉ có trường hợp cuối cùng là không mới; 7 trường hợp còn lại đều có thể xem là có đóng góp mới cho khoa học. Do đó, khi nói đến tính mới trong nghiên cứu khoa học, có thể xem rằng ý tưởng hay vấn đề có thể cũ, nhưng nếu các nhà nghiên cứu có một cách tiếp cận bằng một phương pháp mới hay dữ liệu mới thì vẫn được xem là đóng góp nội dung có tính mới vào tri thức khoa học. Thậm chí, có khi ý tưởng và phương pháp không mới, nhưng được thực hiện trên một cơ sở dữ liệu mới để có được kết quả và cách diễn giải mới thì vẫn được xem là một đóng góp mới vào tri thức khoa học.

Từ cách tiếp cận trên, để nghiên cứu có tính mới có thể xem xét thực hiện các nội dung liên quan đến:

- 1) Phát triển một lý thuyết mới, mô hình mới.

- 2) Thực hiện những giả thuyết mới về một vấn đề mà chưa công bố trước đây.
- 3) Phát triển một công cụ nghiên cứu mới hay một kĩ thuật phân tích mới.
- 4) Thực hiện nghiên cứu về một vấn đề mới trong bối cảnh hiện tại.
- 5) Phát triển một mô hình mới để tiếp cận và giải quyết một vấn đề đã công bố.
- 6) Cung cấp dữ liệu mới hay kết luận mới cho vấn đề đã công bố trước đây.
- 7) Đánh giá lại tác động của một lí thuyết hoặc mô hình trong bối cảnh mới.

2. Cách thức tìm kiếm mới trong nghiên cứu khoa học

Để thực hiện tìm kiếm mới cho công trình nghiên cứu, nhà nghiên cứu sẽ cần tìm kiếm nhiều bài báo, công trình nghiên cứu đã được công bố, tài liệu, tạp chí, sách để xem những gì đã được viết liên quan đến ý tưởng chủ đề mà nhà nghiên cứu dự kiến tiến hành thực hiện nghiên cứu.

Bằng cách thực hiện tìm kiếm mới, nhà nghiên cứu sẽ hoàn thành một phần quan trọng trong nghiên cứu của mình. Đánh giá tổng quan vấn đề nghiên cứu là một bước cần thiết trong quá trình viết và khi thực hiện tìm kiếm mới, về cơ bản, nhà nghiên cứu sẽ hoàn thành đánh giá tổng quan về chủ đề nghiên cứu của mình.

2.1. Đọc và đánh giá nhiều công trình nghiên cứu đã được công bố

Khi thực hiện công trình nghiên cứu, nhà nghiên cứu phải chấp nhận rằng cần đọc và đánh giá rất nhiều nghiên cứu đã được công bố trước khi thực sự tiến hành dự án nghiên cứu của riêng mình. Điều này giúp nhà nghiên cứu hiểu công việc đã được thực hiện và công bố bởi các nhà nghiên cứu khác. Ngoài ra, nó còn cho nhà nghiên cứu biết đâu là những lĩnh vực cần nghiên cứu mới, nghiên cứu mở rộng, bổ sung hay khẳng định/phản bác. Vì vậy, nó cung cấp các ý tưởng hay về một chủ đề có tính mới. Việc đọc và đánh giá tài liệu nên được thực hiện trong giai đoạn hình thành ý tưởng, để xác định xem một lĩnh vực cụ thể có đáng để tiến hành nghiên cứu hay không.

Nhà nghiên cứu cần phải xem xét tài liệu kỹ lưỡng để tạo ra một ý tưởng tốt cho công trình nghiên cứu của mình. Đọc nhiều tài liệu nghiên cứu, sách, tạp chí và các tài liệu khác có liên quan. Và hãy tự hỏi đâu là chủ đề tốt nhất có thể giúp nhà nghiên cứu tiến hành một nghiên cứu có giá trị.

Nói chung, quá trình tìm kiếm mới khi đánh giá các nghiên cứu đã công bố bao gồm ba bước chính: tiền xử lý, phân loại và khai thác tính mới (Zhang và Tsai 2009a). Giai đoạn tiền xử lý các tài liệu là công việc tìm kiếm các tài liệu có liên quan trong lĩnh vực nghiên cứu, sau đó tiến hành giai đoạn phân loại đưa các tài liệu vào các thư mục chủ đề, và sắp xếp các tài liệu trong chủ đề theo trình tự thời gian để đánh giá khai thác tính mới. Khai thác tính mới

được thực hiện ở ba cấp độ khác nhau: cấp độ sự kiện, câu và tài liệu (Li và Croft 2005).

2.2. Đánh giá ý nghĩa của công trình nghiên cứu

Đánh giá ý nghĩa của công trình nghiên cứu đối với cộng đồng hoặc khu vực. Không có lý do gì để thực hiện một nghiên cứu không có ý nghĩa. Tính có ý nghĩa của công trình nghiên cứu làm cho nó trở nên mới lạ và độc đáo. Đôi khi, nhà nghiên cứu viết một công bố công trình nghiên cứu không hoàn toàn độc đáo nhưng cách tiếp cận để tiến hành nghiên cứu là độc đáo. Rất ít nghiên cứu hoàn toàn mới lạ, hầu hết đều có một số tính mới và điều đó có thể chấp nhận được.

Điều này cũng làm nổi bật một điểm quan trọng khác là nếu nhà nghiên cứu không tìm thấy tính mới mẻ, độc đáo và có ý nghĩa trong nghiên cứu của mình thì nên thay đổi chủ đề nghiên cứu, hoặc có thể nghĩ về một cách thức khác để tiến hành nghiên cứu.

Có rất nhiều nghiên cứu đang diễn ra và được công bố, nhà nghiên cứu có thể kiểm tra các cơ sở dữ liệu khác nhau để đảm bảo rằng chủ đề và cách tiếp cận thực hiện nghiên cứu là có tính mới.

2.3. Tìm ra tính mới của nghiên cứu

Tính mới của nghiên cứu đề cập đến một hoặc các yếu tố mới trong nghiên cứu, bao gồm phương pháp luận mới hoặc quan sát mới dẫn đến khám phá kiến thức mới. Một điều mới lạ có thể góp phần vào tiến bộ khoa học. Tính mới của nghiên cứu và tác động của nghiên cứu có thể là một cách chiến lược để thu hút sự chú ý của độc giả vào một bài báo nghiên cứu. Bản chất tính mới trong các kết quả thu được của công trình nghiên cứu cần được kết nối với ý nghĩa của chúng đối với khoa học cũng như ý nghĩa về mặt thực tiễn. Để tìm ra tính mới trong lĩnh vực nghiên cứu, các nhà nghiên cứu cần phải tiến hành tổng quan tài liệu kỹ lưỡng để tìm ra những gì được nghiên cứu và đâu là những khoảng trống cần được làm rõ. Bài đánh giá tài liệu này phụ thuộc vào kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu nên so sánh và liên kết công việc của họ với các nghiên cứu khác trước đó. Nhiều tạp chí có chỉ số tác động lớn sẽ có xu hướng ưu tiên chọn đăng các bài báo công bố có tính mới lạ. Với một số lượng lớn các nghiên cứu và sự phát triển khoa học nhanh chóng, tính mới trở thành một thách thức và áp lực đối với một số nhà nghiên cứu để đưa ra các nghiên cứu sáng tạo và phù hợp.

3. Cách thức trình bày tính mới trong công trình nghiên cứu khoa học

Nhà nghiên cứu có trách nhiệm nêu bật tính mới trong công trình nghiên cứu của mình. Nhà nghiên cứu cần viết ra sự khác biệt trong công trình nghiên cứu của mình so với các nghiên cứu trước đây như thế nào và nó thể hiện nội dung mới lạ nào. Nhà nghiên cứu đã đạt được gì trong quá trình tiến hành thực hiện nghiên cứu? Điều này cũng sẽ giúp làm nổi bật tính độc đáo, hợp lý và sáng tạo trong công trình nghiên cứu đối với độc giả.

Có nhiều cách nhà nghiên cứu có thể làm nổi bật tính mới của mình trong nghiên cứu. Tính mới phải được đề cập một cách chiến lược, trong phần tóm tắt, phần mở đầu và phần kết luận, cũng như trong phần nội dung chính của công trình nghiên cứu nếu thích hợp. Tất nhiên, quan trọng nhất là vấn đề mà nhà nghiên cứu giải quyết thông qua công trình nghiên cứu này. Đôi khi, nhà nghiên cứu sử dụng một phương pháp luận mới để giải quyết một vấn đề, vì vậy, hãy đề cập đến nó trong phần phương pháp nghiên cứu và dữ liệu, tuy nhiên, nhà nghiên cứu cần tránh tập trung phần lớn công sức vào việc mô tả phương pháp và diễn giải kết quả thực nghiệm, trong khi lại ít chú trọng vào việc viết phần mở đầu phù hợp. Quy tắc chung thường sử dụng trong việc làm nổi bật tính mới của công trình nghiên cứu, đó là phần mở đầu phải (a) mô tả bối cảnh tổng thể và sự cần thiết thực hiện nghiên cứu; (b) đánh giá ngắn gọn nhưng toàn diện về các nghiên cứu trước đó có liên quan, nhằm mục đích (c) có thể chỉ rõ các đóng góp của nghiên cứu phù hợp với bức tranh tổng thể của vấn đề nghiên cứu. Phần kết luận trong công trình nghiên cứu, nhà nghiên cứu cần cho người đọc biết nghiên cứu này giải quyết vấn đề như thế nào. Và, nó đã bổ sung gì vào khoảng trống kiến thức hiện tại. Thêm một số điểm trong phần thảo luận về những phát hiện mới của công trình nghiên cứu và những phát hiện đó có thể giúp ích như thế nào cho các nghiên cứu tiếp theo.

Nói tóm lại, một công trình nghiên cứu phải thể hiện một đóng góp mới cho chuyên ngành, hay sáng tạo ra tri thức mới cho khoa học. Nhưng tính mới ở đây cần phải được hiểu trong khuôn khổ của một mô thức khoa học và được cộng đồng khoa học công nhận. Nội dung một công trình nghiên cứu không nhất thiết phải có tính mới hoàn toàn từ ý tưởng, phương pháp, dữ liệu, kết quả đến diễn giải, hay là những khám phá mang tính cách mạng trong một lĩnh vực, nhưng phải thể hiện một sự đóng góp có ý nghĩa vào tri thức của chuyên ngành và bổ sung vào khoảng trống tri thức khoa học hiện tại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cohen, Barak A. (2017). How should novelty be valued in science?. *eLife*, 6, e28699. doi: 10.7554/eLife.28699.
- Li, X. and Croft, W.B. (2005). Novelty detection based on sentence level patterns. in Herzog, O., Schek, H.-J., Fuhr, N., Chowdhury, A. and Teiken, W. (Eds), *Proceedings of the 14th ACM International Conference on Information and Knowledge Management in Bremen, Germany*, ACM, New York, NY. pp. 744-751.
- Kuhn, TS. (2012). The structure of scientific revolutions: 50th anniversary edition. *University of Chicago Press*.
- Mishra S, and Torvik VI. (2016). Quantifying conceptual novelty in the biomedical literature. *Dlib Mag* 22:9–10. doi: 10.1045/september2016-mishra.
- Morgan PP. (1985). Originality, novelty and priority: Three words to reckon with in scientific

publishing. *Canadian Medical Association Journal* 132(1):8–9.

Zhang, Y., and Tsai, F.S. (2009a). Chinese novelty mining. in *Koehn, P. and Mihalcea, R. (Eds), Proceedings of the 2009 Conference on Empirical Methods in Natural Language Processing in Suntec, Singapore, Association for Computational Linguistics, Stroudsburg, PA.* pp. 1561-1570.

<https://www.philstar.com/business/science-and-environment/2014/04/24/1315251/declaration-novelty-scientific-journal-articles>

<https://www.journals.elsevier.com/biological-control/policies-and-guidelines/six-criteria-for-rejection-without-review>

<https://www.philstar.com/business/science-and-environment/2014/04/24/1315251/declaration-novelty-scientific-journal-articles>

PHƯƠNG PHÁP THU THẬP DỮ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TS.Nguyễn Minh Đạt & ThS.Vũ Đức Nghĩa Hưng

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của người thực hiện giáo dục trong thời đại hiện nay, nhất là khi các tiêu chuẩn liên quan đến cán bộ là giảng viên ngày càng được quan tâm, chú trọng và siết chặt hơn nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy và công tác trong giáo dục. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nghiên cứu khoa học, người nghiên cứu sẽ gặp khó khăn trong quá trình thực hiện nghiên cứu, đặc biệt là khi thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp. Bài viết tập trung khai thác nội dung của một số phương pháp thu thập dữ liệu trong nghiên cứu trong các nghiên cứu định tính và định lượng, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của việc thu thập thông tin.

1. Giới thiệu

Hiện nay, trong quá trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam cũng như việc Việt Nam tham gia nhiều hiệp định song phương, đa phương nhằm phát triển kinh tế trong từng khu vực nói riêng cũng như đất nước nói chung. Điều này đặt ra nhiều yêu cầu cho các chủ thể liên quan tác động trực tiếp và gián tiếp đến hình thành và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo tính cạnh tranh, theo phát biểu của thủ tướng chính phủ trong việc đào tạo và giáo dục nguồn nhân lực thì việc đặt ra tiêu chí và yêu cầu nghiêm ngặt về nguồn nhân lực nhằm đảm bảo sự cân bằng về chất và lượng của nguồn nhân lực được đưa lên hàng đầu. Thông qua đó có thể thấy rằng việc đảm bảo chất lượng của chủ thể trong quá trình đào tạo cũng cần được quan tâm

Có thể thấy rằng, việc nghiên cứu khoa học là một trong những yêu cầu cơ bản và thiết yếu của các cơ sở giáo dục và nhà giáo, trong đó nghiên cứu khoa học giúp cho cơ sở giáo dục cũng như chính giảng viên hoàn thiện được đề cương giảng dạy, nội dung giảng dạy được cập nhật theo xu hướng của thế giới và Việt Nam. Bên cạnh đó, ngoài những mặt tích cực của nghiên cứu khoa học đóng góp cho chính bản thân của giảng viên thì cũng có những mặt hạn chế trong cơ chế, chính sách tác động đến việc nghiên cứu và khả năng nghiên cứu của giảng viên ví dụ như cơ sở liên quan đến mặt tài chính và hành chính của việc thực hiện nghiên cứu khoa học còn mang nhiều bất cập và tiêu tốn thời gian của người nghiên cứu cũng như thanh toán chưa tương xứng với khối lượng công việc nghiên cứu.

Ngoài ra, Đoàn Ngọc Cảnh (2018) cho thấy rằng việc tiếp cận thông tin đối với người nghiên cứu còn hạn chế cũng như phương tiện nghiên cứu còn mang nhiều bất cập như việc tiếp cận nguồn thông tin còn hạn chế cũng như việc phối hợp với các đơn vị liên quan nhằm thực hiện các vấn đề liên quan đến nghiên cứu còn hạn chế, thiếu sót.

Từ những vấn đề trên, có thể thấy rằng các hoạt động xung quanh nghiên cứu khoa học của giảng viên nói riêng và cán bộ công chức, viên chức trong cơ sở giáo dục nói chung vẫn

mang tính cá nhân, ít có sự kết nối cũng như chưa đồng nhất với nhau, do vậy, việc tìm hiểu và nắm bắt phương pháp thu thập dữ liệu giúp cho người nghiên cứu giảm thiểu chi phí cũng như nâng cao chất lượng của dữ liệu thu thập được.

2. Cơ sở lý thuyết

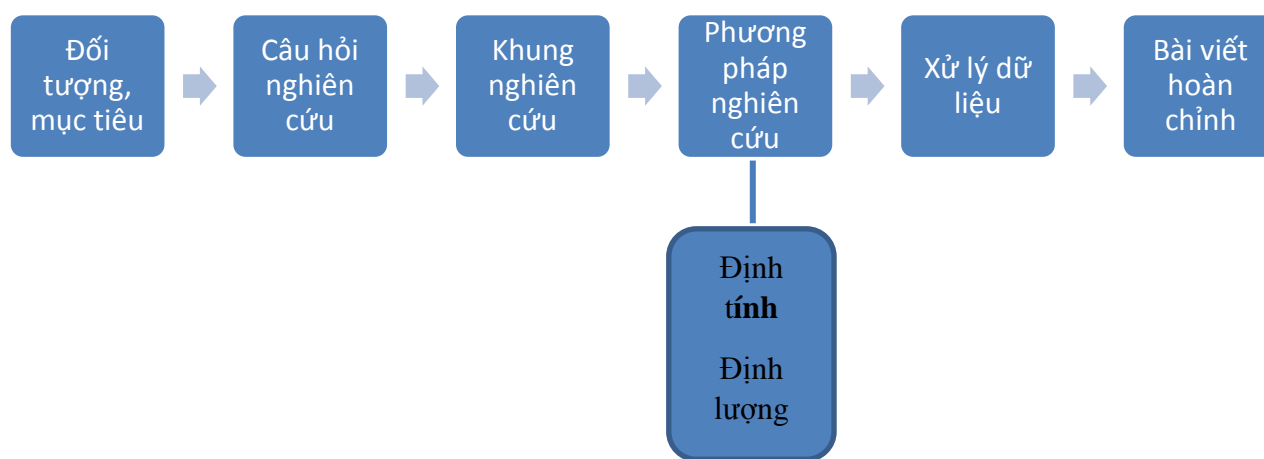
Trong nghiên cứu khoa học, việc thu thập dữ liệu mang lại nhiều lợi ích cho người nghiên cứu cũng như thực hiện phương pháp hiệu quả giúp cho bài viết nghiên cứu có tính khoa học cao, thêm vào đó, dữ liệu thu thập trong quá trình nghiên cứu khoa học giúp cho bài viết mang tính hệ thống cao khi các dữ liệu sơ cấp cũng như thứ cấp thực hiện bài bản. Các nghiên cứu và thu thập dữ liệu mang tính chất định tính nhằm tìm ra quy luật cũng như khoảng trống trong nghiên cứu, mang tính khái quát, trong khi đó nghiên cứu mang tính định lượng bao gồm sự tương tác trực tiếp nhằm tìm ra quy luật của xã hội trong từng cá thể, cá nhân bằng việc đánh giá thông qua số liệu thực tế (Groenland.E, Dana.L.P, 2019)

Có thể thấy rằng, thu thập dữ liệu cho nghiên cứu khoa học ngày càng được chú trọng bởi tính cần thiết của việc nghiên cứu bởi vì nó giúp cho người đọc, người nghiên cứu tìm ra được mối liên hệ của kiến thức và thực tiễn thông qua bản chất của khoa học. McComas.W.F và Clough.M.P (2020) đưa ra định nghĩa của bản chất khoa học không phải là việc khái quát hóa việc thể giới tự nhiên hoạt động như thế nào mà việc người nghiên cứu thực hiện và tìm ra được phạm trù khoa học cũng như khoa học thực hiện như thế nào. Như vậy, nghiên cứu khoa học là kết hợp của các phương pháp thu thập dữ liệu khác nhau nhằm nói đến một chủ đề, thông qua chủ đề nhất định người nghiên cứu sẽ tìm ra bản chất của vấn đề cũng như sự liên kết của kiến thức và việc thể giới cũng như chủ thể bị tác động như thế nào trong cuộc sống cũng như trong một ngành nhất định, từ đó tìm ra quy luật phù hợp.

Phương pháp thu thập dữ liệu là một công việc quan trọng của người nghiên cứu, có thể coi như chiến lược quản lý hoặc các phương pháp sử dụng cho nhà khoa học nhằm tìm kiếm thông tin, sự thật cũng như thông tin liên quan (Aini.Q, Zaharuddin, Yuiiana, 2018). Cũng theo bài viết, việc thực hiện đơn lẻ các phương pháp thu thập dữ liệu có thể dẫn đến một số khó khăn cũng như hạn chế khi thực hiện nghiên cứu khoa học vì nghiên cứu là việc sử dụng và thu thập thông tin đa chiều của vấn đề và vận dụng nhằm đánh giá hiệu quả vấn đề. Bên cạnh đó, việc thu thập thông tin cũng cần dựa vào công cụ hỗ trợ, trong đó việc phát triển của internet giúp cho việc thu thập thông tin một cách nhanh chóng và hiệu quả. Việc sử dụng Internet giúp cho người nghiên cứu mở rộng được phạm vi cũng như giảm thiểu chi phí liên quan đến việc thu thập dữ liệu như nghiên cứu yếu tố tác động đến các vùng, miền cũng như đất nước khác nhau. Sử dụng phương pháp thu thập thông tin thông qua mạng Internet đôi khi được đánh giá thấp so với những thông tin được chuyển thành ấn phẩm (Ilan.J.B, 2001). Tuy nhiên, trong thời đại phát triển công nghệ như hiện nay, phương pháp thu thập dữ liệu qua mạng Internet cũng mang lại một số ưu điểm nhất định.

Trong nghiên cứu khoa học cho thấy sự phân hóa giữa hai trường phái, một là nghiên cứu cơ bản khi mục tiêu của việc nghiên cứu là tập trung khai phá và phát triển lý thuyết trong ngành kinh tế và trọng tâm kết quả là luận điểm, mô hình hoặc học thuyết mới, trong khi đó

nghiên cứu ứng dụng là việc ứng dụng lý thuyết vào phân tích thực tiễn ở đơn vị và kết quả nghiên cứu tập trung trực tiếp và khung cảnh nghiên cứu cụ thể (Nguyễn Huy Hoàng và cộng sự, 2020). Trong nghiên cứu khoa học, để thực hiện phương pháp nghiên cứu khoa học, cần phải có một quy trình tương đối hoàn thiện, trong đó, việc xác định được mục tiêu nghiên cứu và nêu lên được đối tượng nghiên cứu cũng như phạm vi nghiên cứu, từ đó có thể lựa chọn các phương pháp nghiên cứu phù hợp với chủ đề cũng như ngành mà nghiên cứu viên đang quan tâm (Lê Văn Hào, Nguyễn Thị Ngân, 2019). Do đó, việc hình thành khung nghiên cứu để có phương pháp nghiên cứu phù hợp và lựa chọn để tăng tính hiệu quả của bài viết nghiên cứu là cần thiết



Hình 1: Quy trình thực hiện nghiên cứu khoa học

(Nguồn: tác giả tự tổng hợp)

3. Phương pháp nghiên cứu

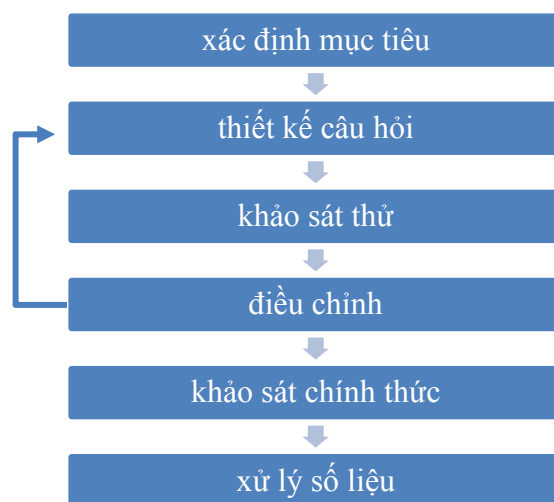
Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn thông qua việc tìm hiểu, thu thập thông tin dữ liệu là các bài viết được đăng trên các tạp chí có chỉ số bao gồm các tạp chí trong nước và nước ngoài. Bên cạnh đó, tác giả cũng nghiên cứu thông qua sách chuyên khảo liên quan đến vấn đề nghiên cứu cũng như áp dụng phương pháp quan sát đối với chủ thể là giảng viên, giáo viên các cấp khi thực hiện công tác thu thập dữ liệu tại cơ sở đào tạo. Từ đó đưa ra những đánh giá, ý kiến nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng dữ liệu thu thập

4. Phương pháp thu thập dữ liệu phổ biến

4.1 Bảng khảo sát

Phương pháp thu thập dữ liệu thông qua phỏng vấn là một trong những phương pháp sử dụng phổ biến không chỉ riêng cho lĩnh vực nghiên cứu khoa học, mà còn cho những ngành khác như Marketing, nhân sự. Sử dụng phương pháp phỏng vấn nhằm thu thập dữ liệu cực lớn nhưng có tính lặp lại liên tục về câu hỏi, tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu thì việc thiết kế câu hỏi cũng cần được quan tâm trong đó nội dung trả lời có thể theo hướng đúng hoặc không cũng như thiết kế theo hàm linkert 5 bậc nhằm tìm ra mức độ đánh giá của từng yếu tố nhằm

phục vụ cho quá trình. Ngoài ra, khi thiết kế bảng khảo sát cũng cần chú trọng việc sắp xếp nội dung mang tính chất dẫn dắt, từ khái quát đến chi tiết; bảng khảo sát được xem như một dạng phỏng vấn, thực hiện khi người trả lời được xem là đầy đủ nhận thức để trả lời một cách độc lập, khi đó sự can thiệp của nhà nghiên cứu sẽ thấp và bản hỏi được xem như hướng dẫn phỏng vấn (Aini.Q, Zaharuddin, Yuiiana, 2018). Đối với bản hỏi nhằm khai thác chiều sâu của thông tin, bản hỏi cũng sẽ được phân thành hai loại là dạng câu hỏi mở và câu hỏi đóng khi câu hỏi mở thực hiện dựa trên ý kiến của người trả lời trong khi câu hỏi đóng có xu hướng câu hỏi chuẩn bị sẵn đáp án. Do đó, khi thực hiện phương pháp bản hỏi, người nghiên cứu cần phải thực hiện quy trình nhằm tránh những sai sót không đáng có trong quá trình thực hiện thu thập thông tin như sai ngữ pháp, trùng lặp câu hỏi hay sắp xếp lộn xộn giữa các câu hỏi và mục khác nhau.



Hình 2: Quy trình thực hiện bản khảo sát

(Nguồn: tác giả tự tổng hợp)

Bên cạnh việc phương pháp thu thập dữ liệu bằng phương pháp truyền thống như in giấy và phát trực tiếp đến các đối tượng thì việc sử dụng mạng Internet để thực hiện khảo sát này là hoàn toàn có thể thực hiện được thông qua các công cụ trả phí và miễn phí khác nhau, việc thực hiện thông qua mạng Internet có thể tiếp cận nhiều đối tượng hơn nhưng kết quả khi nhận lại đôi khi sẽ không đánh giá đầy đủ và chính xác nhưng xét về mặt chi phí thì việc thực hiện thông qua mạng Internet có mức chi phí tương đối thấp so với sử dụng phát phiếu trực tiếp (Blumeberg.C, Barros.A.J.D, 2018). Ngoài ra, vấn đề liên quan đến bảo mật thông tin của người được khảo sát cũng cần chú trọng (Kilinç. H, First.M, 2017)

4.2. Phương pháp quan sát và ghi chép trong nhật ký

Phương pháp quan sát là một trong những phương pháp thu thập dữ liệu và thông tin hiệu quả khi thực hiện sự đối chiếu giữa lý thuyết và thực tiễn. Sử dụng phương pháp này trong một số ngành nghiên cứu như giáo dục, xã hội học nhằm tìm ra được mức độ hoạt động của chủ thể phức tạp, mang nhiều đặc điểm khác nhau trong một nhóm nghiên cứu (Nguyễn Văn Tuấn, 2007). Đây là một hoạt động có mục đích, có kế hoạch và kết quả thu được hoàn toàn phụ thuộc vào việc người nghiên cứu mong muốn tiếp cận với đối tượng nào, mục đích tiếp cận là gì và thời gian thực hiện là bao lâu

Phương pháp thu thập dữ liệu bằng hình thức quan sát và ghi chép trong nhật ký được thực hiện song song với nhau khi việc quan sát và đối chiếu vấn đề lý thuyết cần phải có một hệ thống từ khóa dựa trên khung lý thuyết định sẵn. Khi thực hiện phương pháp này cần chú trọng quan sát đầy đủ quy trình của cá nhân, giảm thiểu việc đánh giá sát sớt cũng như ghi chép trong nhật ký nhằm phát hiện ra những hoạt động, hành vi bất thường và khác với khung lý thuyết đã đề ra trước đó. Phương pháp quan sát mang lại một số lợi ích cho người nghiên cứu khi kết quả được cung cấp rõ nét đối với những thông tin, sự kiện không báo trước và trong một số trường hợp, sử dụng phương pháp quan sát là cách duy nhất để thu thập thông tin (Kawulich.B.B, 2005) như việc thực hiện nghiên cứu liên quan đến hành vi giáo dục, thay đổi môi trường giao thông đường bộ. Tuy nhiên, phương pháp quan sát và ghi chép thông thường có hạn chế trong việc thu thập thông tin như việc thiên vị một đối tượng quan sát cũng như người được quan sát khi phát hiện hành vi thường thay đổi tập tính, hành vi của chính bản thân họ, dẫn đến việc thu thập thông tin sai sót (Vidich.A.J, 1955)

4.3. Phương pháp phỏng vấn

Phương pháp phỏng vấn là một trong những phương pháp thu thập dữ liệu phổ biến trong nghiên cứu khoa học khi đối tượng phỏng vấn nhằm khai thác thông tin thường nhỏ ví dụ như việc phỏng vấn đối tượng là chủ tập đoàn hay chuyên gia đầu ngành nhằm khai thác thông tin theo chiều sâu (Aini.Q, Zaharuddin, Yuiiana, 2018). Trong đó việc thiết kế câu hỏi phỏng vấn đi sâu vào sử dụng ý kiến của người có kiến thức và kinh nghiệm trong lĩnh vực đang nghiên cứu, từ đó có thể tìm ra tính mới, thiếu sót của tiền nghiên cứu hay phương pháp khác không thể khai thác được cho từng khu vực, từng ngành.

Phương pháp phỏng vấn hoặc thu thập ý kiến của chuyên gia được chia thành nhiều hình thức như hệ thống hóa (structured) và không hệ thống hóa (unstructured). Áp dụng thu thập dữ liệu theo hệ thống hóa bằng cách người hỏi sẽ hỏi các câu hỏi liên quan trực tiếp đến chủ đề cần khai thác, điều này yêu cầu người phỏng vấn phải có kiến thức và sự hiểu biết về vấn đề khi tiếp cận người được phỏng vấn thông qua các câu hỏi, điều này giúp cho thông tin được thông suốt và dễ dàng so sánh giữa các đối tượng phỏng vấn khác nhau. Trong khi đó, sử dụng phương pháp phỏng vấn không hệ thống hóa khi nhà nghiên cứu đã thu thập đủ dữ liệu cần thiết phục vụ cho quá trình nghiên cứu nhưng vẫn mong muốn mở rộng phạm vi tìm hiểu của mình; việc sử dụng phương pháp này có thể làm tiền đề cho việc áp dụng phương pháp hệ thống hóa câu hỏi trong quá trình phỏng vấn (Kabir.S.M.S, 2016)

4.4. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Ngoài việc sử dụng phương pháp nhằm khai thác dữ liệu sơ cấp trên thì việc áp dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết như tổng hợp hoặc hệ thống hóa lý thuyết là một trong những công việc mà nhà nghiên cứu thường phải làm khi xử lý dữ liệu thứ cấp. Việc khai thác nguồn thông tin từ sách báo, tạp chí chuyên ngành hay những cổng thông tin điện tử chính thống giúp cho người nghiên cứu có cái nhìn đa chiều về cơ sở lý luận của đề tài mà mình mong muốn khai thác. Có thể nói rằng việc áp dụng phương pháp nghiên cứu bàn giấy là việc sử dụng các dữ liệu, thông tin có sẵn từ nhiều nguồn khác nhau, nhà nghiên cứu sẽ hệ thống hóa các nguồn thu thập có sẵn và áp dụng những thông tin liên quan đến đề tài. Sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết giúp người nghiên cứu hệ thống theo mô hình định sẵn hoặc mở rộng ra trong một bối cảnh mới hay áp dụng trong môi trường hoàn toàn mới so với lý thuyết nền có sẵn (Bhattacharjee.A, 2012)

Khi thực hiện phương pháp này nhằm mục đích tìm kiếm y văn cần chú ý việc cập nhật liên tục kiến thức cho lĩnh vực nghiên cứu, từ đó khai thác các tác giả hoặc nhóm tác giả có thể ứng

dụng sâu vào trong nghiên cứu của nhà khoa học. Bên cạnh đó, việc tìm kiếm y văn cũng giúp cho người nghiên cứu khai thác thêm các câu hỏi nghiên cứu chưa được giải đáp nhằm mở rộng phạm vi nghiên cứu, nêu ra lý thuyết mới hoặc các ý tưởng mới cho nghiên cứu của mình (Koriyama.C, Võ Tuấn Khoa, 2014).

Bên cạnh đó, việc tìm kiếm dữ liệu liên quan đến nội dung nghiên cứu thường được thực hiện online hoặc offline, trong đó offline là tìm kiếm thông qua cơ sở lưu trữ dữ liệu như Thư viện quốc gia, thư viện trường và cơ sở giáo dục, tuy nhiên, sử dụng phương pháp offline có một số hạn chế nhất định tại Việt Nam khi thời gian hoạt động của thư viện, số lượng bài báo, tạp chí nghiên cứu liên quan của thư viện cơ sở giáo dục cũng như chi phí liên quan; tìm kiếm online là việc khai thác dữ liệu từ nguồn trên mạng như trang mạng dành cho nhà nghiên cứu như Researchgate, trang truy cập mở (open access) của các tạp chí liên quan.

5. Kết luận

Bài viết tổng hợp một số nghiên cứu liên quan đến phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp cũng như thứ cấp phổ biến trên thế giới cũng như tại Việt Nam, cung cấp một số thông tin cũng như lưu ý khi thực hiện các phương pháp thu thập dữ liệu khi thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học hay một bài viết nghiên cứu khoa học. Do đó, có thể thấy rằng, mỗi phương pháp thu thập dữ liệu hỗ trợ nhà nghiên cứu bằng việc cung cấp một số thông tin nhất định nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu; trong đó, các phương pháp nghiên cứu khác nhau sẽ có những ưu và nhược điểm nhất định khi thực hiện quá trình thu thập dữ liệu.

Vì vậy, là một nhà nghiên cứu, nên kết hợp nhiều phương pháp khác nhau nhằm nâng cao chất lượng của thông tin, từ đó có những đánh giá chính xác, đa chiều. Ngoài ra, sử dụng nhiều công cụ hỗ trợ khác nhau nhằm giảm thiểu chi phí phát sinh cũng như việc kết hợp nghiên cứu đa ngành đang là xu hướng phát triển. Bên cạnh đó, để thực hiện được phương pháp này hiệu quả, nhà nghiên cứu cần xác định rõ mục tiêu nghiên cứu cũng như xây dựng khung nghiên cứu chi tiết nhằm giảm thiểu rủi ro cũng như sai sót trong quá trình áp dụng phương pháp thu thập thông tin.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aini.Q, Zaharuddin, Yuiiana. 2018, *compilation of Criteria for types of data collection in management of research methods*,_ATM, Vol 2, No.2, pp 97-103
2. Bhattacharjee.A, 2012, *Social Science Research: Principles, Methods, and Practices*, 2nd Edition, Creative Commons Attribution- Noncommercial- sharealike 3.0 Unported License
3. Blumberg.C, Barros.A.J.D, 2018, *response rate differences between web and alternative data collection methods for public health research: a systematic review of the literature*, International Journal of Public Health
4. Bộ Giáo dục và Đào Tạo, 2016, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc: “Giáo dục là quốc sách hàng đầu. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển”, truy cập tại: <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-bo.aspx?ItemID=4069&fbclid=IwAR1GVBQGaf3JvwgUVUEtIEK1NbPdXynmN44L9plXdfgKyz9fOjzx6-ZWdXI>, ngày truy cập 1/4/2021
5. Đào Ngọc Cảnh, 2018, *Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trường Đại học Cần Thơ*, Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, tập 54, số 7, trang 117-121

6. Groenland.E, Dana.L.P, 2019, *Qualitative methodologies and data collection methods: toward increased rigour in management research*, World Scientific publisher
7. Ilan.J.B, 2001, *Data collection methods on the Web for Informetric purposes – A review and analysis*, Scientometrics, Vol 50, No 1, pp 7-32
8. Kabir.S.M.S, 2016, *methods of data collection: An introductory approach for all disciplines*, Book Zone publication, Bangladesh
9. Kawulich.B.B, 2005, *participant observation as data collection method*, Forum qualitative social research, Vol 6, No 2 Art 43
10. Kiliñ. H, First.M, 2017, *opinions of Expert Academicians on online data collection and voluntary participation in social Science research*, Educational Sciences: Theory and Practice, pp 1461-1486
11. Koriyama.C, Võ Tuấn Khoa, 2014, *Cách tìm y văn và đánh giá có hệ thống các bài báo khoa học*. Phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản dành cho bác sĩ lâm sàng, Japan International Cooperation Agency
12. Lê Văn Hào, Nguyễn Thị Ngân, 2019, *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, Trường Đại học Nha Trang
13. McComas.W.F and Clough.M.P, 2020, *nature of Science in Science Instruction: Meaning, Advocacy, Rationales and Recommendations*, Nature of Science in Science Instruction: Rationales and Strategies, William F. McComas edited, Springer Publisher,
14. Ngô Thị Thu Hồng, Phạm Thị Lan, 2019, *Tháo gỡ khó khăn trong nghiên cứu khoa học tại các trường đại học Việt Nam*, truy cập tại: <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/thao-go-kho-khan-trong-nghien-cuu-khoa-hoc-tai-cac-truong-dai-hoc-viet-nam-302883.html?fbclid=IwAR1EqKTgg7eGynvAoQMtY4zZqeuZjP8klqr-duge2T5alPH1sCtYISb0SXA>, ngày truy cập: 1/4/2021
15. Nguyễn Huy Hoàng, Nguyễn Trung Đông, Nguyễn Văn Phong, Dương Thị Phương Liên, 2020, *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học*, Trường Đại học Tài Chính-Marketing
16. Nguyễn Văn Tuấn, 2007, *tài liệu bài giảng phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, Trường Đại học Sư phạm Kỹ Thuật TPHCM.
17. Vidich.A.J, 1955, *Participant observation and the collection and interpretation of data*, *American Journal of Sociology*, vol 60, No 4, 354-360.

MỘT SỐ KHÍA CẠNH ĐẠO ĐỨC TRONG THU THẬP DỮ LIỆU SƠ CẤP BẰNG BẢNG HỎI ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ThS.Đỗ Nguyễn Hữu Tấn

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Đạo đức trong nghiên cứu đóng vai trò vô cùng quan trọng trong định hướng, giáo dục, giám sát các nhà khoa học thực hiện nghiên cứu với chuẩn mực đạo đức cao nhất. Với vị thế là một trong những công cụ thu thập dữ liệu sơ cấp được sử dụng phổ biến và tác động đến nhiều chủ thể nhất, vấn đề đảm bảo các chuẩn mực về mặt đạo đức trong khảo sát bằng bảng hỏi cần phải được xem xét một cách kỹ lưỡng. Trong số nhiều khía cạnh của vấn đề này, nguyên tắc nghiên cứu không được gây thiệt hại; đảm bảo quyền đồng ý sau khi được giải thích; và đảm bảo quyền riêng tư và bí mật thông tin là ba chuẩn mực đạo đức quan trọng cần được đảm bảo để bảo vệ những người tham gia nghiên cứu. Xuyên suốt quá trình thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học, những nhà nghiên cứu cần đảm bảo tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc này tuy nhiên một số trường hợp nhà khoa học có thể cân nhắc cân đối giữa việc tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức và độ tin cậy và giá trị của thông tin cần thu thập. Việc tuân thủ các chuẩn mực này được thể hiện qua việc nhà nghiên cứu có kiểm tra, đánh giá và có biện pháp đảm bảo thực hiện các chuẩn mực đạo đức trong từng giai đoạn của quá trình nghiên cứu.

1. Tổng quan vấn đề:

Đạo đức được hiểu là những quy tắc và chuẩn mực trong hành vi của con người định hướng những hành động và mối quan hệ với mọi người (Saunders và cộng sự, 2007). Như vậy, đạo đức trong nghiên cứu đề chính là tập hợp những quy tắc và chuẩn mực trong hành vi của nhà nghiên cứu mà thông qua nó điều chỉnh hành vi và mối quan hệ giữa nhà nghiên cứu với các đối tượng có liên quan. Tác giả Johnson và Christensen (2012) cũng đưa ra một khái niệm tương tự về đạo đức nghiên cứu – là tập hợp các nguyên tắc để định hướng, giáo dục, giám sát các nhà khoa học thực hiện nghiên cứu với những chuẩn mực đạo đức cao nhất. Từ những khái niệm trên, ta có thể thấy đạo đức nghiên cứu đóng vai trò vô cùng quan trọng để bảo vệ những giá trị phổ quát nhất của nhân loại - bảo vệ các quyền và lợi ích của những người tham gia nghiên cứu, giữ gìn những giá trị chung của cộng đồng, mang lại những lợi ích cho cộng đồng bằng những giá trị mà công trình nghiên cứu mang lại và thể hiện trách nhiệm cá nhân của nhà nghiên cứu đối với xã hội (Hồ Mạnh Tùng, 2020; Johnson và Christensen, 2012).

Nội hàm của đạo đức trong nghiên cứu liên quan đến cách thức mà nội dung nghiên cứu được xác định và làm rõ, thiết kế và tiếp cận thông tin, thu thập thông tin, xử lý và lưu trữ thông tin, phân tích và công bố kết quả nghiên cứu một cách đạo đức và trách nhiệm (Saunders và cộng sự, 2007). Trong lĩnh vực nghiên cứu về kinh tế, có hai hệ thống quan điểm về cách thức tiếp cận

nội hàm của khái niệm đạo đức bao gồm tuân thủ một cách tuyệt đối và tuân thủ một cách tương đối. Thứ nhất, tuân thủ một cách tuyệt đối các khía cạnh về đạo đức trong nghiên cứu (deontological view) là quan điểm cho rằng các nhà nghiên cứu cần phải tôn trọng các quyền của người tham gia nghiên cứu một cách tuyệt đối hay nói cách khác không có bất kì ngoại lệ nào và mọi thông tin phải được công bố cho người tham gia nghiên cứu. Một nhà nghiên cứu ủng hộ quan điểm này sẽ công bố tất cả các thông tin được cho là cần thiết cho người tham gia nghiên cứu kể cả các trường hợp được cho phép nhằm đảm bảo thông tin được cung cấp có giá trị và đáng tin cậy. Thứ hai, tuân thủ một cách tương đối (teleological view) cho phép những ngoại lệ trong việc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức do giá trị của nghiên cứu lớn hơn những thiệt hại liên quan đến khía cạnh đạo đức. Quan điểm này tạo nên sự tranh luận gay gắt về những tiêu chí đánh giá liệu một nghiên cứu có tạo ra giá trị lớn hơn thiệt hại gây ra cho đối tượng nghiên cứu hay không. Đặc biệt, những nhà nghiên cứu thường có xu hướng khẳng định những giá trị mà đề tài họ mang lại. Thế nhưng, để đảm bảo tính khách, độ tin cậy và giá trị của thông tin, ngoại lệ đôi khi cần thiết. Trong một số trường hợp, đối tượng nghiên cứu chỉ thực sự trả lời một cách trung thực khi lượng thông tin cung cấp cho họ ít đi, đặc biệt với các nghiên cứu về hành vi của con người trong các hoạt động kinh tế nói chung.

Trong nghiên cứu khoa học, các nhà nghiên cứu thường đứng trước những sự lựa chọn về sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp hay sơ cấp. Việc lựa chọn sử dụng loại dữ liệu nào còn phụ thuộc vào khá nhiều yếu tố như đối tượng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, khả năng tiếp cận nguồn dữ liệu thứ cấp,... Tuy nhiên, việc thu thập và sử dụng các dữ liệu sơ cấp hay nói cách khác các nhà nghiên cứu tự mình xây dựng và thu thập dữ liệu khá phổ biến. Để thu thập dữ liệu sơ cấp, các nhà nghiên cứu có thể dùng nhiều cách thức như: sử dụng bảng hỏi (questionnaire), phỏng vấn (interview), quan sát (observation)... Trong đó, sử dụng bảng hỏi trong thu thập dữ liệu sơ cấp là một lựa chọn khá phổ biến. Bảng hỏi được định nghĩa là một công cụ bao gồm chuỗi các câu hỏi và/hoặc những phát ngôn về thái độ hoặc quan điểm được thiết kế theo một trình tự cụ thể để thu thập những thông tin từ người tham gia vào nghiên cứu (Murray, 1999). Cũng theo tác giả này, xây dựng bảng hỏi là một công việc phức tạp, tiêu tốn nhiều thời gian nhưng nó là việc cần thiết để đảm bảo giá trị của bảng hỏi. Để đảm bảo độ tin cậy và giá trị thông tin, bảng hỏi cần được thiết kế một cách thận trọng về mặt nội dung; rõ ràng và dễ hiểu về mặt hình thức; trình bày rõ mục đích của nghiên cứu, tiến hành kiểm tra với mẫu giả định; có kế hoạch triển khai và thực hiện cụ thể (Saunders và cộng sự, 2007).

Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu được áp dụng với bất kì hình thức và công trình nghiên cứu nào, đặc biệt vấn đề này càng có ý nghĩa với việc thu thập dữ liệu sơ cấp bằng bảng hỏi vì nhiều nguyên nhân. Đầu tiên, đây là hình thức thu thập dữ liệu được sử dụng khá phổ biến trong nghiên cứu với nhiều đối tượng sử dụng bao gồm nhưng không giới hạn: sinh viên, giảng viên, nhà nghiên cứu độc lập, các doanh nghiệp nghiên cứu thị trường... Hơn thế nữa, phương pháp thu thập dữ liệu này có thể tác động đến nhiều chủ thể hơn so với các phương pháp thu thập dữ liệu khác. Nếu so với phỏng vấn, số lượng người tham gia vào các khảo sát sử dụng bảng hỏi nhiều hơn rất nhiều. Vì thế, nếu có những rủi ro xảy ra về mặt đạo đức nghiên cứu thì sẽ có nhiều chủ thể bị ảnh hưởng hơn. Bên cạnh đó, nội dung thông tin được thu thập bởi bảng hỏi có

thể bao gồm nhiều vấn đề mang tính chất nhạy cảm với khả năng gây những ảnh hưởng tiêu cực đến các đối tượng tham gia nghiên cứu. Chính vì thế, các vấn đề liên quan đến đạo đức nghiên cứu khi thu thập dữ liệu sơ cấp bằng bảng hỏi là thật sự cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ những giá trị cốt lõi của con người như khái niệm đạo đức đã được đề cập ở trên.

Như đã trình bày ở trên, đạo đức trong nghiên cứu điều chỉnh hành vi và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quá trình thực hiện công trình nghiên cứu cụ thể. Trong một công trình nghiên cứu khoa học, nhà nghiên cứu có thể có nhiều mối quan hệ với các chủ thể có liên quan ví dụ như nhà tài trợ cho dự án nghiên cứu, bên quản lý nguồn dữ liệu, những người tham gia khảo sát... Mối quan hệ của nhà nghiên cứu với từng chủ thể có những đặc điểm rất khác biệt và vì thế có nhiều vấn đề khác nhau về mặt đạo đức cần được phân tích và làm rõ. Trong phạm vi của tham luận, tác giả chỉ đề cập và tập trung phân tích chủ yếu mối quan hệ giữa nhà nghiên cứu và các chủ thể tham gia vào nghiên cứu hay nói cách khác đó là các chủ thể tham gia trả lời các câu hỏi trong bảng hỏi của công trình nghiên cứu. Đây là nhóm chủ thể yếu thế hơn so với nhà nghiên cứu và dễ bị tổn thương so với các nhóm chủ thể còn lại. Đặc biệt, số lượng chủ thể tham gia vào nghiên cứu thường lớn hơn rất nhiều chính vì thế mức độ thiệt hại về mặt đạo đức trong nghiên cứu có thể lớn hơn nhiều lần.

2. Những chuẩn mực trong đạo đức nghiên cứu

Bộ quy tắc đạo đức (Code of Conduct) của Hội Nghiên cứu Thị trường tại Anh (The Market Research Society) và Bộ quy tắc đạo đức của Học viện Quản lý Hoa Kỳ (American Academy of Management) đề ra những chuẩn mực đạo đức khi thực hiện một bài nghiên cứu. Hai bộ quy tắc này đề cập đến nhiều vấn đề trong nghiên cứu như mối quan hệ với người tham gia nghiên cứu, bảo mật thông tin, điều khoản công khai, xuất bản... Trong đó, có 03 nhóm vấn đề quan trọng liên quan đến việc thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi mà những nhà nghiên cứu cần lưu ý bao gồm đảm bảo các nghiên cứu không gây tổn hại, quyền đồng ý sau khi được giải thích, quyền riêng tư và bí mật thông tin.

2.1 Đảm bảo nghiên cứu không gây tổn hại

Theo nguyên tắc về đạo đức, những công trình nghiên cứu không được gây tổn thất hay thiệt hại cho người tham gia và xã hội (Bryman và Bell, 2011; Phạm Văn Quyết, 2019). Những tổn hại hay thiệt hại ở đây có thể bao gồm nhưng không giới hạn như thiệt hại về thể chất, ảnh hưởng đến sự phát triển và niềm tin vào năng lực bản thân, tạo ra áp lực, ảnh hưởng đến công việc hiện tại hoặc tương lai... (Bryman và Bell, 2011). Những nhà nghiên cứu cần phải đánh giá tác động của nghiên cứu đối với đối tượng nghiên cứu một cách kỹ lưỡng hay nói cách khác họ phải trân trọng người tham gia nghiên cứu (Trần Văn Đạt và cộng sự, 2016). Trong trường hợp có thể có những rủi ro xảy ra với những người tham gia, những rủi ro này phải được giảm thiểu ở mức tối đa (ASS, 2015; Bryman và Bell, 2011). Như vậy, trong nghiên cứu kinh tế, quan điểm về tuân thủ tương đối được áp dụng khá phổ biến. Ngoài những người trực tiếp tham gia vào công trình nghiên cứu, những chủ thể không trực tiếp tham gia vào nghiên cứu cũng phải được đảm bảo rằng họ không bị bất kì thiệt hại hay tổn thất nào từ công trình nghiên cứu (Bryman và

Bell, 2011). Đây là cách hiểu mở rộng của khái niệm không gây tổn hại bởi vì trong thực tế, một công trình nghiên cứu có khả năng ảnh hưởng đến nhiều đối tượng kể cả những người không tham gia nghiên cứu. Chuẩn mực này cũng bảo vệ chính những nhà nghiên cứu bởi vì ở một khía cạnh nào đó họ cũng có thể là người trực tiếp tham gia vào công trình nghiên cứu. Như vậy, chuẩn mực này đặt ra góp phần bảo vệ tất cả các chủ thể tránh khỏi những tổn thất từ việc thực hiện một công trình nghiên cứu. Đối với trường hợp có tồn tại khả năng gây thiệt hại cho tất cả các đối tượng kể trên, nhà nghiên cứu phải có trách nhiệm thông báo cho người tham gia biết để họ quyết định có tham gia hay không hay, nói cách khác, họ phải được đảm bảo quyền đồng ý sau khi được giải thích.

2.2 Đảm bảo quyền đồng ý sau khi được giải thích

Quyền đồng ý sau khi được giải thích (informed consent) được hiểu là quyền mà những người tham gia khảo sát tiềm năng được thông báo về những gì mà họ sẽ thực hiện và mức độ thực hiện trong nghiên cứu khảo sát nhằm giúp cho họ quyết định liệu có thực hiện hay không thực hiện khảo sát (Bradburn và cộng sự, 2004; Bryman và Bell, 2011; Crano và cộng sự, 2015; Phạm Văn Quyết, 2019; Trần Văn Đạt và cộng sự, 2016). Nguyên tắc này dựa trên giả thuyết rằng, những người tham gia nghiên cứu chỉ trả lời một cách thông minh khi và chỉ khi họ được thông tin đầy đủ về dự án (Bradburn và cộng sự, 2004). Việc quyết định có tham gia hay không của đối tượng nghiên cứu tiềm năng sẽ do họ tự nguyện xác định. Nếu theo quan điểm tuân thủ tuyệt đối, nhà nghiên cứu bắt buộc phải công bố tất cả các thông tin cần thiết để những người tham gia quyết định mà không được phép che giấu bất kì thông tin gì. Tuy nhiên, trên thực tế, nếu nhà nghiên cứu tuân thủ hoàn toàn nguyên tắc trên sẽ có nhiều trường hợp họ không thu được đủ lượng dữ liệu cần thiết do những rủi ro có thể mang lại cho người tham gia. Vì thế, việc tuân thủ một cách tương đối là cần thiết dựa vào những giá trị mang lại của dự án đặt trong mối tương quan với những thiệt hại có thể gây ra. Trong trường hợp một người tham gia không thể nhận thức hoàn toàn ý nghĩa của dự án vì bất cứ lý do gì, cơ sở để họ quyết định tham gia vào dự án là hoàn toàn dựa vào niềm tin với năng lực của nhà nghiên cứu và tính minh bạch của tổ chức thực hiện việc khảo sát (Crano và cộng sự, 2015). Tuy nhiên, sau khi đối tượng khảo sát hoàn thành nghiên cứu nhà nghiên cứu phải công bố đầy đủ những thông tin về nghiên cứu này (debriefing). Việc thực hiện công bố thông tin đầy đủ sau khi khảo sát được hoàn tất được áp dụng phổ biến trong các nghiên cứu về tâm lý. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với nghiên cứu hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế.

2.3 Đảm bảo quyền riêng tư và bí mật thông tin

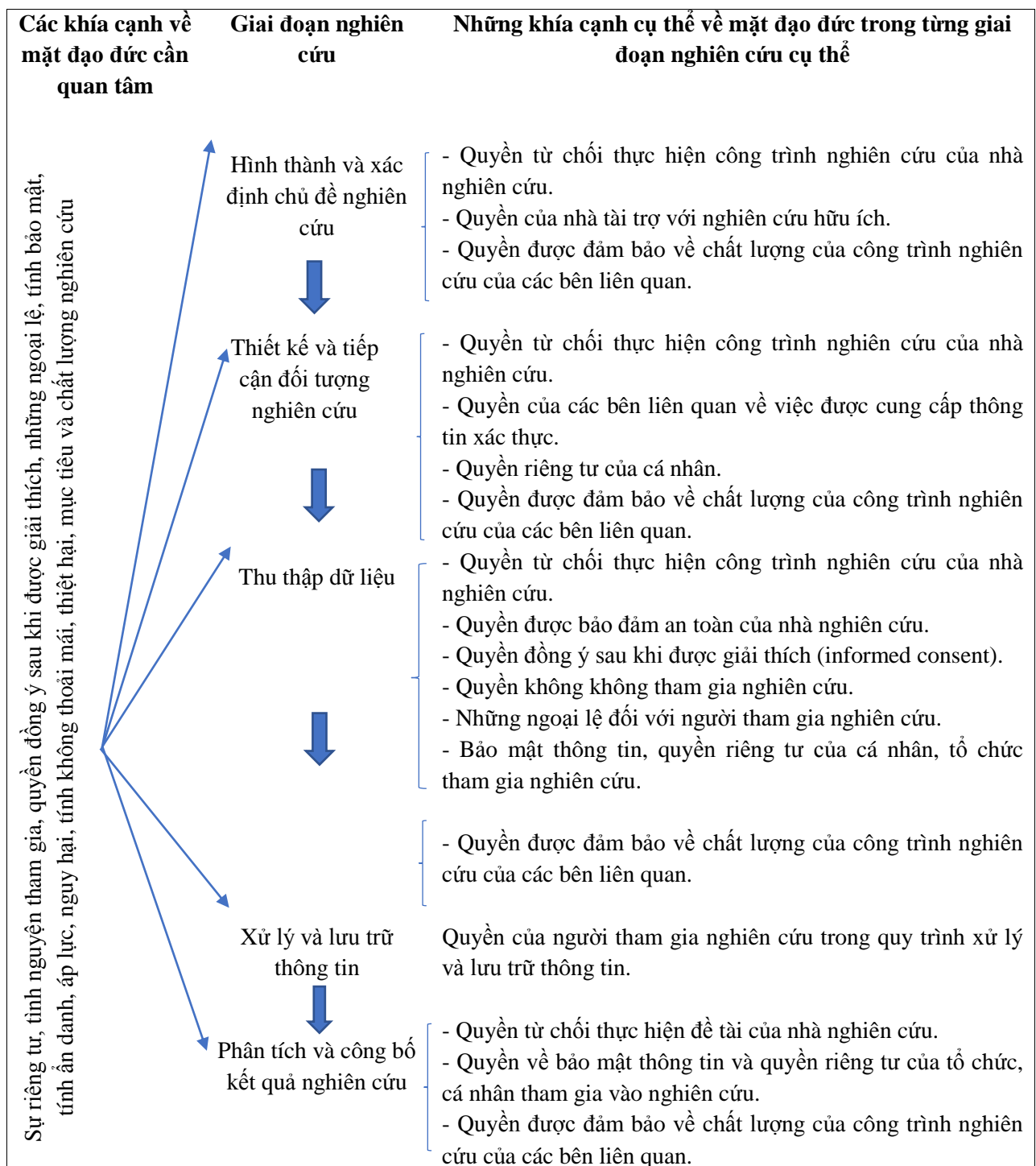
Hội Nghiên cứu Thị trường tại Anh (MRS) cho rằng việc thực hiện công trình nghiên cứu không đồng nghĩa với việc những nhà nghiên cứu có quyền năng gây tổn hại hoặc hạ thấp quyền riêng tư của cá nhân. Quyền riêng tư và bí mật thông tin yêu cầu những nhà nghiên cứu phải đảm bảo những quyền riêng tư của cá nhân sẽ không bị xâm hại khi họ đồng ý tham gia vào một công trình nghiên cứu và những thông tin mà họ cung cấp sẽ được bảo mật (Phạm Văn Quyết, 2019). Quyền riêng tư và bí mật thông tin này có liên hệ mật thiết với quyền đồng ý sau khi được giải thích bởi vì mức độ được cung cấp thông tin của nhà nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến nhận thức của

người tham gia nghiên cứu về mức độ bị ảnh hưởng của quyền riêng tư và khả năng bảo mật thông tin của mình (Bryman và Bell, 2011). Điều đương nhiên rằng một người đồng ý tham gia vào một công trình nghiên cứu không đồng nghĩa với việc họ cho phép quyền riêng tư và bảo mật thông tin của mình bị xâm phạm. Người tham gia nghiên cứu hoàn toàn có thể từ chối trả lời câu hỏi nào trong trường hợp họ cảm thấy không thoải mái vì chúng là những câu hỏi quá riêng tư hay đơn giản đó là những chủ đề nhạy cảm mà họ không muốn đề cập (Bradburn và cộng sự, 2004). Điều này đặt ra một câu hỏi rằng tại sao các bộ hướng dẫn về đạo đức không quy định cụ thể nhóm vấn đề nào là chủ đề nhạy cảm. Nếu các quy tắc quy định những vấn đề nào được xem là riêng tư và nhạy cảm thì sẽ bảo vệ tốt hơn các đối tượng tham gia vào nghiên cứu. Tuy nhiên, việc xác định nhóm chủ đề nào là nhạy cảm rất khó và mang tính định tính cao bởi vì mỗi chủ thể sẽ có những cảm nhận và đánh giá khác nhau (Bryman và Bell, 2011). Vì thế, những nhà nghiên cứu phải nghiên cứu và có giải pháp cho từng trường hợp cụ thể một cách thích hợp. Thông thường để đảm bảo quyền này, các nhà nghiên cứu phải đảm bảo quyền được từ chối trả lời hoặc thiết kế các câu hỏi có phương án từ chối trả lời, đảm bảo tính ẩn danh cho những người tham gia nghiên cứu và bảo mật thông tin được cung cấp trong mọi trường hợp (Bradburn và cộng sự, 2004)

3. Những khía cạnh về đạo đức cần lưu ý khi thu thập dữ liệu sơ cấp bằng bảng hỏi trong các giai đoạn của quá trình nghiên cứu

Quá trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học cơ bản bao gồm các giai đoạn chủ yếu như sau: hình thành và xác định chủ đề nghiên cứu; thiết kế và tiếp cận đối tượng nghiên cứu; thu thập dữ liệu; xử lý và lưu trữ thông tin; phân tích và công bố kết quả nghiên cứu. Các chuẩn mực về đạo đức trong nghiên cứu cần phải được tuân thủ trong tất cả các giai đoạn của quá trình này.

Sơ đồ 1: Những vấn đề về đạo đức ở những giai đoạn khác nhau của quá trình nghiên cứu khoa học (Saunders và cộng sự, 2007, 180)



3.1 Giai đoạn hình thành và xác định chủ đề nghiên cứu

Hình thành và xác định chủ đề nghiên cứu là giai đoạn đầu tiên trong bất kỳ công trình nghiên cứu khoa học nào và đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với tính khả thi và sự thành công của dự án. Việc xác định chủ đề nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố như năng lực chuyên môn của nhà nghiên cứu, tình hình nghiên cứu của lĩnh vực, khả năng tiếp cận dữ liệu, nguồn tài chính... Sơ đồ 1 chỉ ra 03 nhóm vấn đề đạo đức liên quan đến quyền từ chối thực hiện đề tài, quyền của nhà tài trợ về đảm bảo tính hữu ích của nghiên cứu và quyền được đảm bảo về chất lượng nghiên cứu của các bên liên quan (Saunders và cộng sự, 2007). Trong đó nổi bật là việc những nhà nghiên cứu phải đảm bảo công trình nghiên cứu của mình là hữu ích và có chất lượng. Những công trình nghiên cứu cần chỉ ra được tính mới và tính hữu ích để tránh các nghiên cứu “nửa vời” và không giúp ích cho xã hội (Phạm Văn Quyết, 2019). Như vậy, trước khi xây dựng bảng hỏi và tiến hành khảo sát, những nhà nghiên cứu cần xem xét và đánh giá một cách kỹ lưỡng đối tượng nghiên cứu, mục đích nghiên cứu và những đóng góp về mặt khoa học của đề tài. Điều này góp phần tránh lãng phí công sức, thời gian và nguồn lực của những người tham gia nghiên cứu, nhà tài trợ và của chính những người thực hiện công trình nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc xác định rõ chủ đề nghiên cứu cũng giúp những nhà nghiên cứu xác định những nội dung thông tin nào cần được thu thập, tránh việc thu thập quá nhiều thông tin không cần thiết qua đó cũng bảo đảm quyền riêng tư của người tham gia.

3.2 Giai đoạn xây dựng bảng hỏi và tiếp cận đối tượng nghiên cứu

Vấn đề về đạo đức cần được lưu ý và đảm bảo tuân thủ một cách nghiêm ngặt trong giai đoạn này. Những nhà nghiên cứu cần phải có kế hoạch thực hiện công trình nghiên cứu bám sát yêu cầu về chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu bằng việc lựa chọn chiến lược nghiên cứu hoặc phương pháp nghiên cứu thích hợp (Saunders và cộng sự, 2007). Ở giai đoạn này, các nhà nghiên cứu cần xem xét tất cả những vấn đề đạo đức kể trên phát sinh từ việc tiếp cận những người tham gia dự án tiềm năng. Những vấn đề mà nhà nghiên cứu cần xem xét bao gồm: đối tượng nghiên cứu tiềm năng, quyền riêng tư của người tham gia, quyền dừng tham gia, quyền đồng ý sau khi được giải thích và những ngoại lệ (nếu có), cơ chế duy trì bảo mật thông tin, phản ứng của người tham gia khi được thu thập thông tin, ảnh hưởng có thể có từ phương pháp thu thập thông tin, hành vi và mục đích của nhà nghiên cứu (Saunders và cộng sự, 2007). Tác giả Phạm Văn Quyết (2019) nhận định rằng, những đối tượng nghiên cứu tiềm năng nên là những người mà họ có thể được hưởng lợi từ nghiên cứu. Đương nhiên, đây chỉ là nhóm đối tượng ưu tiên mà nhà nghiên cứu nên tập trung khai thác chứ không bắt buộc chỉ những nhóm đối tượng này được tham gia khảo sát.

Trong giai đoạn xây dựng bảng hỏi, nhà nghiên cứu tiếp tục đứng trước câu hỏi là loại thông tin nào mà họ cần thu thập và mức độ chi tiết của câu hỏi như thế nào. Saunders và cộng sự (2007) đưa ra các bước mà các nhà nghiên cứu cần thực hiện để xác định câu hỏi nghiên cứu, cụ thể:

Bảng 1: Quy trình xây dựng bảng hỏi (Saunders và cộng sự, 2007, 362)

Để đảm bảo những thông tin cần thiết được thu thập, nhà nghiên cứu cần thực hiện các bước sau:

Bước 1: Nhà nghiên cứu làm rõ kết quả nghiên cứu của đề tài mang tính khám phá hay mang tính mô tả?

Bước 2: Sau khi xác định các câu hỏi hoặc mục tiêu của nghiên cứu, nhà nghiên cứu phải cụ thể hoá các câu hỏi/mục tiêu chính thành các câu hỏi nhỏ hơn.

Bước 3: Lặp lại bước 2 nếu cảm thấy rằng các câu hỏi nghiên cứu vẫn chưa chính xác và làm rõ được các câu hỏi nghiên cứu.

Bước 4: Xác định các biến và dữ liệu cần phải thu thập để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu.

Bước 5: Xác định mức độ chi tiết của dữ liệu cần thiết cho mỗi biến.

Bước 6: Hình thành cách thức để đo lường các biến để trả lời câu hỏi nghiên cứu.

Để đảm bảo tính liên kết, logic và giá trị của bảng hỏi, những nhà nghiên cứu nên lập bảng thống kê các câu hỏi được sử dụng trong bảng hỏi với mẫu như bảng 2 dưới đây.

**Bảng 2: Bảng thống kê câu hỏi nghiên cứu và biến khảo sát
(Saunders và cộng sự, 2007, 364).**

Câu hỏi nghiên cứu/Mục tiêu nghiên cứu:			
Loại nghiên cứu:			
Câu hỏi	Biến khảo sát	Cách thức biến khảo sát được đo lường	Kiểm tra xem những câu hỏi liệu đã được đưa vào bảng hỏi hay chưa <input checked="" type="checkbox"/>

Mặt khác, một trong những yêu cầu quan trọng về mặt đạo đức khi xây dựng bảng hỏi là các câu hỏi không được bao hàm các nội dung mang tính thiên vị, xúc phạm và gây sức ép lên người tham gia khảo sát (Phạm Văn Quyết, 2019). Tính trung lập trong việc xây dựng câu hỏi và lựa chọn loại câu hỏi phù hợp cho từng mục tiêu nghiên cứu là cần thiết. Đặc biệt để đảm bảo quyền riêng tư của cá nhân, những nhà nghiên cứu nên cho phép người tham gia có quyền từ chối một số câu hỏi cụ thể nếu bản thân họ không cảm thấy thoải mái khi trả lời. Trên thực tế, nhiều bảng hỏi không đáp ứng yêu cầu này khi không cho phép người tham gia từ chối hoặc bỏ trống câu hỏi. Điều này vô tình vi phạm các chuẩn mực về đạo đức trong nghiên cứu khoa học.

Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu cần đảm bảo rằng không có bất kỳ áp lực nào ảnh hưởng đến quyết định tham gia của đối tượng nghiên cứu tiềm năng. Những nhà nghiên cứu phải chấp nhận bất kỳ sự từ chối nào từ những người tham gia tiềm năng đối công trình nghiên cứu. Dưới đây là danh sách những vấn đề cần được kiểm tra để đảm bảo không tạo ra bất kỳ ảnh hưởng nào đến quyết định tham gia công trình nghiên cứu.

Bảng 3: Đánh giá sự tự nguyện và đảm bảo quyền của đối tượng tham gia nghiên cứu (Saunders và cộng sự, 2007, 183)

Đánh giá công trình nghiên cứu để đảm bảo rằng không có áp lực cá nhân nào đối với người tham gia nghiên cứu

- Bạn có đảm bảo rằng không có bất kì hình thức tác động nào đến những người tham gia ví dụ như đề nghị một khoản tiền, chi phí đi lại?
- Bạn có kiểm tra liệu rằng những rủi ro trong quá trình tham gia nghiên cứu đã được chấp nhận bởi những người tham gia dự án tiềm năng?
- Người tham gia có quyền dừng việc tham gia dự án ở bất kì thời điểm nào hay không và bạn đã thông báo cho họ biết về điều này?

Vấn đề về quyền đồng ý sau khi được giải thích phải được chú trọng trong giai đoạn này bởi vì những nhà nghiên cứu đang thực hiện việc tiếp cận để thu thập thông tin từ các đối tượng nghiên cứu tiềm năng. Các thông tin cần được cung cấp cho những người tham gia tiềm năng bao gồm: bản chất của công trình nghiên cứu, yêu cầu đối với người tham gia, quyền của người tham gia, việc sử dụng dữ liệu và thông tin liên hệ khi có câu hỏi về công trình nghiên cứu (Saunders và cộng sự, 2007). Nhiều tác giả đã đưa ra các nội dung cần được thông tin đến người tham gia nghiên cứu để đảm bảo quyền đồng ý sau khi được giải thích bao gồm: Dawson (2009), Saunders và cộng sự (2007), Sekaran và Bougie (2016)... Dưới đây là các câu hỏi cần được nhà nghiên cứu làm rõ cho người tham gia nghiên cứu tiềm năng trước khi họ quyết định có tham gia thực hiện khảo sát hay không:

Bảng 4: Các nhóm vấn đề cần được nêu rõ về công trình nghiên cứu (Dawson, 2009; Saunders và cộng sự, 2007; Sekaran và Bougie, 2016).

Bản chất của công trình nghiên cứu

- Mục đích của nghiên cứu là gì?
- Ai sẽ thực hiện công trình nghiên cứu?
- Cơ quan hay đơn vị mà người nghiên cứu làm việc hay học tập?
- Công trình nghiên cứu này được tài trợ bởi ai và tại sao?
- Đối tượng tham gia vào dự án?
- Công trình nghiên cứu sẽ mang đến giá trị gì cho người tham gia và xã hội?

Những yêu cầu đối với người tham gia

- Loại dữ liệu nào sẽ được thu thập từ những người tham gia?
- Dữ liệu được cung cấp sẽ được thu thập như thế nào?
- Thời gian cần thiết cho bảng hỏi là bao nhiêu và có thể thực hiện bao nhiêu lần?
- Thời hạn để thực hiện việc trả lời là bao lâu?

Những quyền của người tham gia

<input checked="" type="checkbox"/> Người tham gia nhận thức rằng việc tham gia là hoàn toàn tự nguyện <input checked="" type="checkbox"/> Người tham gia có quyền từ chối việc trả lời một hoặc một nhóm câu hỏi <input checked="" type="checkbox"/> Người tham gia có quyền dừng việc thực hiện khảo sát ở bất kỳ thời điểm nào <input checked="" type="checkbox"/> Những hệ quả nào từ việc trở thành đối tượng tham gia nghiên cứu <input checked="" type="checkbox"/> Những cam kết của nhà nghiên cứu về đảm bảo tính ẩn danh và tính bảo mật của thông tin được cung cấp
Cách thức dữ liệu được sử dụng <input checked="" type="checkbox"/> Ai sẽ tiếp cận những thông tin được thu thập? <input checked="" type="checkbox"/> Kết quả nghiên cứu sẽ được công bố như thế nào? <input checked="" type="checkbox"/> Tính ẩn danh và tính bảo mật của thông tin được cung cấp sẽ được đảm bảo như thế nào? <input checked="" type="checkbox"/> Dữ liệu được thu thập sẽ được xử lý như thế nào sau khi công trình nghiên cứu được hoàn thiện? <input checked="" type="checkbox"/> Dữ liệu sẽ được lưu trữ ở đâu và được bảo mật bằng cách nào?
Thông tin về đối tượng thụ hưởng kết quả nghiên cứu (không bắt buộc) <input checked="" type="checkbox"/> Những nhóm đối tượng nào được hưởng lợi từ việc thực hiện công trình nghiên cứu này.
Thông tin liên hệ của nhà nghiên cứu <input checked="" type="checkbox"/> Những người tham gia dự án có thể liên hệ với nhà nghiên cứu như thế nào trong trường hợp có câu hỏi về dự án (tên, địa chỉ nơi làm việc, email, số điện thoại liên hệ).

Những thông tin kể trên thường được trình bày ở trang đầu tiên của bảng hỏi với mục tiêu đảm bảo người nghiên cứu sẽ đọc kỹ các vấn đề về công trình nghiên cứu và chắc chắn rằng quyết định của họ được đưa ra sau khi đã đọc kỹ tất cả các thông tin. Tuy nhiên, trên thực tế không nhiều công trình nghiên cứu chú trọng đến điều này. Ngoài ra, nhằm mục tiêu tăng số lượng người tham gia nghiên cứu, đặc biệt với các dạng bảng hỏi online, những nhà nghiên cứu có thể thiết kế các nội dung này thành hai phần bao gồm thư gửi cho người tham gia nghiên cứu tiềm năng và phần giới thiệu về bảng hỏi. Thư gửi đối tượng nghiên cứu tiềm năng cần giải thích rõ mục tiêu của công trình nghiên cứu trong khi phần giới thiệu về bảng hỏi cần hàm chứa các thông tin giải thích rõ ràng và chính xác vì sao người nghiên cứu mong muốn những người tham gia tiềm năng hoàn thành bảng hỏi (Bryman và Bell, 2011). Phần cuối cùng của bảng hỏi nên bao hàm lời cảm ơn và cung cấp các thông tin liên hệ và chi tiết về thời hạn hoàn thành và gửi lại kết quả của bảng khảo sát. Tuy nhiên, nhà nghiên cứu cần cân đối lượng thông tin cung cấp cho người tham gia nghiên cứu bởi vì không nhiều người nghiên cứu cảm thấy thích thú với một bảng hỏi quá dài (Dawson, 2009). Chính vì thế, tác giả Dawson (2009) đề nghị những nhà nghiên cứu nên thiết kế thành hai phiên bản dài và ngắn của các thông tin cần cung cấp. Đối với phần thông tin cô đọng và khái quát nhất cần được trình bày ở ngay trang đầu tiên của bảng hỏi, phần chi tiết sẽ được trình bày riêng nếu người tham gia có mong muốn được tìm hiểu thêm. Cách thức này sẽ dễ dàng được thực hiện với bảng hỏi được thiết kế online chỉ cần chèn một

đường link chứa đựng các thông tin đầy đủ về nghiên cứu. Điều này giúp cho bảng hỏi không quá dài mà vẫn đảm bảo các chuẩn mực về đạo đức.

Ngoài ra, trước khi tiến hành việc thu thập thông tin chính thức, các nhà nghiên cứu phải thực hiện việc kiểm định bảng hỏi với mẫu thử nhỏ (pilot testing). Mục đích của quá trình này nhằm đảm bảo rằng không có bất kì vấn đề nào trong việc trả lời và ghi lại kết quả khảo sát (Bryman và Bell, 2011). Bên cạnh đó, việc kiểm định bảng hỏi với mẫu nhỏ còn giúp các nhà nghiên cứu tiếp nhận các phản hồi về bảng hỏi bao gồm các vấn đề như bảng hỏi có dễ hiểu, rõ ràng, đảm bảo các chuẩn mực về đạo đức hay có bất kì vấn đề nào làm giảm chất lượng của bảng hỏi.

3.3 Giai đoạn thu thập dữ liệu

Trong giai đoạn này, nhà nghiên cứu phải lưu ý các vấn đề liên quan đến phương pháp thu thập dữ liệu và cách thức bảo mật thông tin cần lưu giữ (Saunders và cộng sự, 2007). Ở đây, việc sử dụng bảng hỏi để thu thập dữ liệu sơ cấp cần lưu tâm hơn cả là quy trình bảo mật thông tin được cung cấp bởi đối tượng nghiên cứu. Ở giai đoạn xây dựng và tiếp cận đối tượng nghiên cứu tiềm năng, nhà nghiên cứu phải cung cấp các thông tin về quyền bảo mật và cam kết về quyền bảo mật thông tin của người tham gia. Chính vì vậy, xuyên suốt quá trình thu thập dữ liệu, nhà nghiên cứu phải tuyệt đối tuân thủ những cam kết mà mình đã đưa ra. Ở đây, tác giả tập trung vào việc đảm bảo tính bảo mật của thông tin trong việc thực hiện những bảng khảo sát online bởi vì việc sử dụng mạng internet và email hiện nay khá phổ biến ẩn chứa nhiều rủi ro đến việc đảm bảo những chuẩn mực nghiên cứu (Saunders và cộng sự, 2007). Ví dụ, một nhà nghiên cứu hoàn toàn có thể chuyển tiếp email kết quả thực hiện khảo sát của đối tượng A sang cho đối tượng B để yêu cầu họ đánh giá, nhận xét về những vấn đề trong kết quả khảo sát của A. Việc thu thập dữ liệu bằng các bảng hỏi online có thể giúp cho những nhà nghiên cứu tiếp cận được nhiều hơn đối tượng nghiên cứu nhưng khó đảm bảo độ tin cậy của kết quả khảo sát bởi vì có một số người tham gia không thể hoặc đơn giản họ không muốn dành quá nhiều thời gian cho việc hoàn thành một bảng hỏi thông qua việc phải đánh máy quá nhiều trên internet. Điều này đặt ra vấn đề về việc xây dựng bảng hỏi có chất lượng với các câu hỏi được tiêu chuẩn hoá phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Saunders và cộng sự (2007) nhận định rằng so với phỏng vấn trực tiếp, thu thập dữ liệu sơ cấp sử dụng bảng hỏi giảm được sự xâm hại về quyền riêng tư và bảo mật thông tin của cá nhân bởi vì các câu hỏi được đặt ra để khám phá đối tượng nghiên cứu chứ không có khả năng khai thác các thông tin chuyên sâu.

Tuy nhiên, nhà nghiên cứu cần xem xét đến sự cân đối trong cung cấp thông tin đến cho những người tham gia nghiên cứu. Khi sử dụng bảng hỏi, người tham gia phải đọc và trả lời hàng loạt câu hỏi đặt ra trong bảng hỏi. Thế nhưng, khả năng tập trung vào nội dung câu hỏi và sự kiên nhẫn của người tham gia có giới hạn nên việc cung cấp quá nhiều thông tin ngay từ ban đầu có thể dẫn đến sự quá tải thông tin của đối tượng nghiên cứu. Vì vậy, những thông tin nào nên được cung cấp và cung cấp như thế nào để đảm bảo chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu cần phải được xem xét và đánh giá kĩ lưỡng để đảm bảo độ tin cậy của kết quả khảo sát.

3.4 Giai đoạn xử lý và quản lý dữ liệu

Các thông tin cá nhân được hiểu là các thông tin mang tính chất định danh hoặc có khả năng định danh. Đây là những thông tin cần phải được bảo vệ xuyên suốt quá trình xử lý và quản lý dữ liệu. Các dữ liệu này cần được sử dụng hợp pháp, tuân theo những cam kết với người tham gia; phải được xử lý chính xác và mang tính cập nhật (nếu có thể); không nên được lưu trữ khi không còn cần thiết; và phải đảm bảo tính bí mật (Saunders và cộng sự, 2007). Những thông tin khá nhạy cảm và được thu thập khá phổ biến trong các khảo sát bằng bảng hỏi trong lĩnh vực kinh tế bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin về dân tộc, quan điểm chính trị, tôn giáo, hoạt động kinh tế chính... cần phải được thận trọng trong quá trình xử lý và quản lý dữ liệu. Chính vì vậy, trong quá trình xử lý các dữ liệu thu thập được phục vụ cho công tác nghiên cứu, việc mã hoá thông tin này là cần thiết. Sau khi mã hoá thông tin, dữ liệu liên quan đến việc mã hoá cần được bảo mật một cách cẩn thận. Quyền tiếp cận những thông tin này chỉ nên được giới hạn với những chủ thể được phép sử dụng thông tin như cam kết với người tham gia nghiên cứu.

3.5 Giai đoạn phân tích và công bố kết quả nghiên cứu

Những nhà nghiên cứu cần tập trung vào mục tiêu nghiên cứu của công trình trong suốt quá trình phân tích dữ liệu để đảm bảo rằng các thông tin được xử lý và phân tích phù hợp. Đây là yêu cầu về tính trung thực khi phân tích và công bố thông tin kết quả nghiên cứu (Phạm Văn Quyết, 2019). Trong quá trình phân tích dữ liệu, nhà nghiên cứu cần đảm bảo không thay đổi hay chỉnh sửa thông tin có chủ đích nhằm gây ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu để đảm bảo tính đúng đắn của dữ liệu thu thập cũng như quyền được đảm bảo chất lượng nghiên cứu được tất cả các chủ thể có liên quan đặt ra. Bất kỳ những thay đổi hay chỉnh sửa gây sai lệch kết quả nghiên cứu nào cũng được xem là phi đạo đức. Bên cạnh đó, tính bảo mật và tính ẩn danh của được tiếp tục quan tâm và tuân thủ bởi đây vẫn là giai đoạn mà nhà nghiên cứu sử dụng và dựa trên các thông tin được cung cấp để phân tích và đánh giá các giả thiết mà mình đặt ra. Trong quá trình phân tích các dữ liệu thu thập được, nhà nghiên cứu cần tránh cá nhân hoá hoặc đưa ra các đặc điểm có thể nhận dạng cá nhân đối tượng nghiên cứu (Bryman và Bell, 2011). Việc tiết lộ thông tin cá nhân của đối tượng nghiên cứu có thể gây thiệt hại với nhóm đối tượng này.

Vấn đề khác đặt ra trong giai đoạn này là nếu kết quả nghiên cứu gây ảnh hưởng tiêu cực đến đối tượng nghiên cứu thì những nhà nghiên cứu nên giải quyết như thế nào. Nhà nghiên cứu khi đặt ra các giả thiết nghiên cứu cần lưu tâm đến vấn đề này để có những dự báo và công khai thông tin thích hợp đến người nghiên cứu. Trên thực tế, có một số chủ thể hoàn toàn sử dụng kết quả nghiên cứu để đưa ra các quyết định bất lợi với những người tham gia nghiên cứu. Tuy nhiên, nhà nghiên cứu cần tránh rơi vào trường hợp này trong quá trình lựa chọn chủ đề nghiên cứu. Chính vì thế, giai đoạn xác định chủ đề và mục tiêu nghiên cứu cần được thực hiện kỹ lưỡng.

4. Kết luận

Đạo đức trong nghiên cứu là vấn đề cần được quan tâm và tuân thủ đúng mục để đảm bảo việc thực hiện một công trình nghiên cứu bất kỳ không gây ảnh hưởng đến xã hội. Việc sử dụng bảng hỏi trong thu thập thông tin sơ cấp với đặc điểm là một trong những phương pháp thu

thập thông tin được sử dụng phổ biến nhất, có đối tượng tác động lớn cần phải tuân thủ chặt chẽ những chuẩn mực về đạo đức. Hiện nay, đạo đức trong nghiên cứu là vấn đề rất rộng tuy nhiên những nhà nghiên cứu khi thu thập dữ liệu sơ cấp bằng bảng hỏi cần đảm bảo ba chuẩn mực cơ bản bao gồm đảm bảo nghiên cứu không gây tổn hại; đảm bảo quyền đồng ý sau khi được giải thích; và đảm bảo quyền riêng tư và tính bảo mật của thông tin. Những chuẩn mực này cần được tuân thủ xuyên suốt các quá trình thực hiện công trình nghiên cứu bao gồm: hình thành và xác định chủ đề nghiên cứu; thiết kế và tiếp cận đối tượng nghiên cứu; thu thập dữ liệu; xử lý và lưu trữ thông tin; phân tích và công bố kết quả nghiên cứu. Ở mỗi giai đoạn trong quá trình thu thập dữ liệu sơ cấp bằng bảng hỏi, nhà nghiên cứu phải luôn đảm bảo tôn trọng và thực hiện nghiêm túc các chuẩn mực về mặt đạo đức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

📌 Tài liệu tiếng Việt

- Trần Văn Đạt, Võ Văn Thắng, Lê Minh Tuấn Lâm, 2016. Khám phá và phân tích các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu khoa học. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, số 9, trang 1-9.
- Phạm Văn Quyết, 2019. Một số bàn luận về đạo đức nghiên cứu trong điều tra khảo sát với khoa học xã hội. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 7, trang 21-23.
- Hồ Mạnh Tùng, 2020. *Các vấn đề đại cương về đạo đức trong nghiên cứu khoa học tại Nhật Bản và bài học cho Việt Nam*. Truy cập tại <https://osf.io/hnukw/> [01/04/2021].

📌 Tài liệu tiếng Anh

- Academy of Management (AoM), 2006. *Code of Ethics February 2006*. <https://www.utwente.nl/en/bms/research/forms-and-downloads/academy-of-managementaom-code-of-ethics.pdf> [accessed 15 May 2021].
- Academy of Social Sciences (ASS), 2015. *Ethical Principles for Social Science Research*. Available from: <https://www.acss.org.uk/developing-generic-ethics-principles-social-science/> [accessed 1 April 2021].
- Bradburn, N., Sudmn, S., B. Wansink, 2004. *Asking Questions: The Definitive Guide to Questionnaire Design – For Market Research, Political Polls, and Social and Health Questionnaires*. [ebook]. San Francisco: John Wiley & Sons Inc. Available from: <https://www.wiley.com/en-us/Asking+Questions%3A+The+Definitive+Guide+to+Questionnaire+Design+For+Market+Research%2C+Political+Polls%2C+and+Social+and+Health+Questionnaires%2C+2nd%2C+Revised+Edition-p-9780787970888> [accessed 1 April 2021].
- Bryman, A., E. Bell, 2011. *Business Research Method*, 3rd edition. [ebook]. Oxford: Oxford University Press. Available from: https://www.uwcentre.ac.cn/haut/wp-content/uploads/2018/11/Alan_Bryman_Emma_Bell_Business_Research_Methodsb-ok.cc.pdf [accessed 1 April 2021].
- C.D. Dawson, 2009. *Introduction to Research Methods: A Practical Guide for Anyone Undertaking A Research Project*, 4th edition. [ebook]. Oxford: How to Content.

Available from: <https://www.amazon.com/Introduction-Research-Methods-Catherine-Dawson/dp/1845283678> [accessed 1 April 2021].

Crano, W.D., Brewer, M.B., A. Lac, 2015. *Principles and Methods of Social Research*, 3rd edition. [ebook]. Sussex: Taylor & Francis. Available from: <https://www.taylorfrancis.com/books/mono/10.4324/9781315768311/principles-methods-social-research-william-crano-marilynn-brewer-andrew-lac> [accessed 1 April 2021].

Johnson, B., L. Christensen, 2012. *Educational Research: Quantitative, Qualitative, and Mixed Approaches*, 5th edition. [ebook]. Thousand Oaks: Sage Education, inc. Available from: <https://ismailsunny.files.wordpress.com/2017/07/educational-research-quantitative-robert-burke-johnson.pdf> [accessed 1 April 2021].

P. Murray, 1999. Fundamental issues in questionnaire design. *Accident and Emergency Nursing*, 7 148-153.

Saunders, M., Lewis, P., A. Thornhill, 2007. *Research Methods for Business Students*, 4th edition. [ebook]. Essex: Pearson Education Limited. Available from: <https://www.pearson.com/us/higher-education/product/Saunders-Research-Methods-for-Business-Students-4th-Edition/9780273701484.html> [accessed 1 April 2021].

Sekaran, U. and R. Bougie, 2016. *Research Methods for Business: A skill-Building Approach*, 7th edition. [ebook]. Sussex: John Wiley and Sons Ltd. Available from: <https://www.wiley.com/en-ba/Research+Methods+For+Business:+A+Skill+Building+Approach,+7th+Edition-p-9781119266846> [accessed 1 April 2021].

The Market Research Society (MRS), 2019. *Code of Conduct October 2019*. <https://www.mrs.org.uk/pdf/MRS-Code-of-Conduct-2019.pdf> [accessed 15 May 2021]

PHÂN TÍCH TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC (BIBLIOMETRICS) TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TS.Lương Công Nguyên & NCS.ThS.Nguyễn Quốc Phong

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Phân tích trắc lượng thư mục (Bibliometrics) đã trở thành một công cụ thiết yếu để đánh giá và phân tích kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, sự hợp tác giữa các trường đại học, ảnh hưởng của ngân sách dành cho khoa học công nghệ đối với việc phát triển nghiên cứu khoa học và nâng cao chất lượng giáo dục. Trong đó, việc sử dụng phân tích trắc lượng thư mục để hệ thống hóa kết quả nghiên cứu một vấn đề theo thời gian, thể loại và khu vực công bố, đồng thời xác định được xu hướng và vấn đề nghiên cứu mới để tiến hành dự án nghiên cứu khoa học nhằm bổ sung tri thức mới vào bức tranh tổng thể của lĩnh vực nghiên cứu. Bài viết này nhằm trình bày phương pháp phân tích trắc lượng thư mục trong việc hệ thống hóa kết quả nghiên cứu, xác định xu hướng và vấn đề nghiên cứu mới, đồng thời giới thiệu các công cụ phần mềm thực hiện phân tích trắc lượng thư mục.

1. Giới thiệu

Đánh giá tổng quan kết quả nghiên cứu của một vấn đề là việc quan trọng và cần thiết để người nghiên cứu có một góc nhìn tổng thể nhằm xác định rõ xu hướng nghiên cứu theo quá trình và vấn đề đủ mới để lập dự án thực hiện nghiên cứu. Việc thực hiện hệ thống hóa kết quả nghiên cứu theo phương pháp thống kê cổ điển có thể sẽ mất nhiều thời gian và có thể bỏ sót các công bố có liên quan mà điều này có thể làm cho dự án nghiên cứu không còn tính mới hay nói cách khác là làm mất giá trị của quá trình nghiên cứu, gây lãng phí nguồn lực.

Do đó, việc sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục lập hồ sơ nghiên cứu bằng cách khai thác vô số thông tin có thể truy cập được trong cơ sở dữ liệu điện tử như Web of Science (WoS), Scopus, Google Scholar (GS), Microsoft Academic (MA) và Dimensions có thể mở rộng phạm vi khoa học bằng cách tạo liên kết tốt hơn giữa các lĩnh vực nghiên cứu, có thể phát hiện ra các mối quan hệ chuyên đề, xu hướng nghiên cứu và khả năng bổ sung cho nhau, từ đó tạo điều kiện cho các dự án nghiên cứu hệ thống hóa kết quả nghiên cứu và xác định vấn đề nghiên cứu đủ mới, giảm lãng phí nguồn lực.

2. Phương pháp phân tích trắc lượng thư mục

2.1. Tổng quan về phân tích trắc lượng thư mục

Bảng chú giải thuật ngữ thống kê của OECD định nghĩa Bibliometric (phân tích trắc lượng thư mục) là: “phân tích thống kê sách, bài báo hoặc các ấn phẩm khác, trong bối cảnh: Ban đầu, công việc chỉ giới hạn trong việc thu thập dữ liệu về số lượng bài báo và ấn phẩm khoa học, tác giả của các tổ chức và / hoặc tổ chức, lĩnh vực khoa học, quốc gia, v.v., nhằm

xây dựng các chỉ số "năng suất" đơn giản cho nghiên cứu học thuật. Sau đó, các kỹ thuật đa chiều và phức tạp hơn dựa trên các trích dẫn trong các bài báo (và gần đây là bằng sáng chế) đã được phát triển. Các chỉ số trích dẫn kết quả và bộ phân tích đồng trích dẫn được sử dụng để có được các thước đo nhạy hơn về chất lượng nghiên cứu và để theo dõi sự phát triển của các lĩnh vực và mạng lưới khoa học. Phân tích trắc lượng thư mục sử dụng dữ liệu về số lượng và tác giả của các ấn phẩm khoa học, trên các bài báo và các trích dẫn (và trong các bằng sáng chế) để đo lường "đầu ra" của các cá nhân / nhóm nghiên cứu, tổ chức và quốc gia, để xác định các mạng lưới quốc gia và quốc tế, và lập bản đồ sự phát triển của các lĩnh vực khoa học và công nghệ mới (đa ngành)."

Ana và Manuel (2020, 13-43) định nghĩa: "Bibliometric là việc sử dụng các phương pháp thống kê để phân tích dữ liệu của ấn phẩm như các bài báo trên tạp chí được bình duyệt, sách, kỷ yếu hội nghị, tạp chí định kỳ, đánh giá, báo cáo và các tài liệu liên quan. Nó đã được sử dụng rộng rãi để trình bày các mối quan hệ của các lĩnh vực nghiên cứu bằng các phương pháp định lượng."

Luís và cộng sự (2015, 372-392) định nghĩa: "Một phương pháp định lượng được sử dụng để kiểm tra cấu trúc kiến thức và sự phát triển của các lĩnh vực nghiên cứu dựa trên phân tích các ấn phẩm liên quan."

Các nhà nghiên cứu gặp phải áp lực ngày càng tăng trong việc cung cấp bằng chứng định lượng cho công trình nghiên cứu, phân tích trắc lượng thư mục được sử dụng để hỗ trợ tính khách quan của việc hệ thống hóa kết quả nghiên cứu. Phân tích trắc lượng thư mục là một phương pháp được sử dụng rộng rãi để vẽ ra bức tranh lớn của vấn đề cần nghiên cứu (Porter và cộng sự 2002). Nó là một phương pháp định lượng để xác định xu hướng của lĩnh vực nghiên cứu bằng cách tính tần suất xuất hiện của các từ khóa nhất định trong các công bố trên các tạp chí uy tín hoặc bằng sáng chế... Ngoài ra, dựa trên kết quả dự đoán khách quan có thể xác định được các chủ đề nghiên cứu mới nổi trong vài năm tới. Phân tích trắc lượng thư mục giúp các nhà nghiên cứu tiết kiệm thời gian thu thập dữ liệu và thực hiện nghiên cứu theo chiều dọc bằng cách tổng hợp một số lượng lớn các bài báo đã xuất bản trong một khung thời gian tự xác định (Güttel và Vogel 2013, 21). Phân tích nội dung cốt lõi của các ấn phẩm công bố, kết quả phân tích trắc lượng thư mục cung cấp tổng quan nghiên cứu và minh họa mối quan hệ giữa các khái niệm nghiên cứu, mang lại nguồn cảm hứng mới cho các ý tưởng nghiên cứu và vấn đề nghiên cứu. Nó hỗ trợ các nhà nghiên cứu hiểu được kiến thức cốt lõi của một lĩnh vực nghiên cứu, các lĩnh vực phụ của chúng và các lĩnh vực liên quan. Dựa trên đó, các xu hướng nghiên cứu được phân tích để đưa ra các chương trình nghiên cứu hoặc các cấu trúc nghiên cứu mới (Small 2006, 16).

Phân tích trắc lượng thư mục bắt đầu với các câu hỏi cần được trả lời, bao gồm một số câu hỏi như Ai, Cái gì, Ở đâu, Khi nào, Với Ai (Börner và Polley, 2014). Kết quả phân tích đề cập đến các nội dung cụ thể của một công bố khoa học một vấn đề nghiên cứu: Ai là tác giả công bố?, Từ khóa là gì?, Công bố trên tạp chí nào?, Hợp tác nghiên cứu với quốc gia/ trường đại học nào? , Thời điểm công bố là khi nào?.

Do vậy, những lợi ích của phân tích trắc lượng thư mục đối với các nhà nghiên cứu:

- Xác định được quá trình từ lịch sử đến hiện tại các công bố liên quan đến vấn đề hoặc lĩnh vực nghiên cứu. Phân tích được xu hướng nghiên cứu của một vấn đề hoặc lĩnh vực khoa học.
- Cung cấp bằng chứng về mức độ quan trọng và các tác động của vấn đề nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu đang tiến hành thực hiện.
- Phát hiện điểm mạnh và khoảng trống của các nghiên cứu hiện tại, đồng thời tìm ra các lĩnh vực nghiên cứu mới và đang phát triển
- Xác định được những công bố có tầm quan trọng và mức độ tác động lớn trong vấn đề cần nghiên cứu
- Xác định các cộng tác viên/ tổ chức nghiên cứu tiềm năng để có thể hợp tác thông qua phân tích được hiệu suất công bố của các cá nhân/ tổ chức.
- Xác định các nguồn tạp chí phù hợp để xuất bản công bố kết quả nghiên cứu

2.2. Cơ sở dữ liệu cho phân tích trắc lượng thư mục

Để thực hiện phân tích trắc lượng thư mục, giai đoạn đầu tiên là quyết định nguồn dữ liệu tốt nhất phù hợp với phạm vi khoa học của lĩnh vực nghiên cứu của nhà nghiên cứu. Số lượng cơ sở dữ liệu thư mục rất nhiều (ví dụ: PubMed, EMBASE, SpringerLink, v.v.), nhưng không phải tất cả đều cung cấp thông tin dễ dàng để thực hiện các phân tích trắc lượng thư mục. Hiện nay, các cơ sở dữ liệu chính thường được sử dụng trong phân tích trắc lượng thư mục lĩnh vực kinh tế là: Web of Science (WoS), Scopus, Google Scholar (GS), Microsoft Academic (MA) và Dimensions với các đặc điểm chính:

Bảng 1: Đặc tính của các nguồn cơ sở dữ liệu

Database	Đăng ký tài khoản	Tải dữ liệu
WoS	Có	Có
Scopus	Có	Có
GS	Miễn phí	Không
MA	Miễn phí	Sử dụng thư viện API
Dimensions	Miễn phí/ Đăng ký	Có

Web of Science (WoS): là trang web cung cấp quyền truy cập vào nhiều cơ sở dữ liệu và dữ liệu trích dẫn cho 256 ngành (khoa học, khoa học xã hội, nghệ thuật và nhân văn). Quyền truy cập được cấp dưới dạng đăng ký tài khoản. Viện Thông tin Khoa học (ISI) là tiền thân của cơ sở dữ liệu này, sau đó, được chuyển giao cho Thomson Reuters và hiện tại do Clarivate Analytics sở hữu. Nó bao gồm các định dạng khác nhau, chẳng hạn như các bài báo toàn văn, bài đánh giá, bài xã luận, niên đại, tóm tắt, kỹ yếu (tạp chí và dựa trên sách) và các bài báo kỹ thuật. Cơ sở dữ liệu này có hơn 90 triệu tài liệu từ năm 1900 đến nay.

Scopus: là trang web cung cấp quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu và dữ liệu trích dẫn trong lĩnh vực khoa học đời sống, khoa học xã hội, khoa học vật lý và khoa học sức khỏe. Elsevier cung cấp quyền truy cập vào Scopus và cần đăng ký tài khoản. Cơ sở dữ liệu này bao gồm: sách, tạp chí và tạp chí thương mại. Hơn nữa, các tìm kiếm được thực hiện trong Scopus cũng

thực hiện trong cơ sở dữ liệu bằng sáng chế. Số lượng tài liệu khoảng 69 triệu từ năm 2004 đến nay.

Google Scholar (GS): là một trang web có sẵn miễn phí, ra mắt vào năm 2004, lập chỉ mục toàn bộ văn bản hoặc siêu dữ liệu của tài liệu khoa học từ các tạp chí học thuật trực tuyến được bình duyệt nhiều nhất, sách, bài báo hội nghị, luận án, bản in trước, bản tóm tắt, báo cáo kỹ thuật, án lệ và bằng sáng chế. Google không cung cấp số lượng tài liệu, nhưng (Gusenbauer 2019, 38) đã ước tính có khoảng 389 triệu tài liệu vào năm 2018.

Microsoft Academic (MA): Trước đây nó được gọi là Microsoft Academic Search, nhưng nó đã được khởi chạy lại như một dịch vụ mới vào năm 2016, với tên gọi MA. Microsoft cung cấp dịch vụ như một công cụ tìm kiếm web công cộng miễn phí. Cơ sở dữ liệu này hiện có hơn 230 triệu ấn phẩm trong đó 88 triệu tài liệu là các bài báo của các tạp chí.

Dimensions: là một cơ sở dữ liệu mới, ra mắt vào năm 2018, mục tiêu là cung cấp “một cơ sở dữ liệu mở và toàn diện hơn, cho phép người dùng khám phá các kết nối giữa nhiều loại dữ liệu nghiên cứu”. Dimensions được hỗ trợ bởi Digital Science & Research Solutions Inc. và được xem là một giải pháp thay thế cho WoS và Scopus (Thelwall 2018, 6). Có tùy chọn phiên bản miễn phí. Nó cung cấp quyền truy cập vào các loại tài liệu truyền thống (bài báo, bài báo hội nghị, sách, v.v.), nhưng cũng bao gồm các liên kết đến tài trợ, bằng sáng chế, thử nghiệm lâm sàng, bộ dữ liệu và giấy tờ chính sách. Số lượng bản ghi có chứa Thứ nguyên cao hơn 102 triệu ấn bản vào năm 2019. Nó được đưa ra vào năm 2018.

2.3. Các phần mềm thực hiện phân tích trắc lượng thư mục

Để đo lường kết quả nghiên cứu của các công bố hiện có, Cadavid và cộng sự (2012, 24) xác định ba loại chỉ số: số lượng, chất lượng và cơ cấu. Chỉ số đầu tiên đo lường năng suất về số lượng xuất bản, trong khi chỉ số thứ hai đo lường tác động của một ấn phẩm liên quan đến số lượng trích dẫn. Bên cạnh đó, chỉ số cấu trúc đo lường mối liên hệ hiện có giữa ấn phẩm và các công bố khác của các tác giả khác nhau.

Các công cụ phần mềm được sử dụng để trực quan hóa kết quả của các tìm kiếm được thực hiện trong các cơ sở dữ liệu, cho phép phân tích và sắp xếp các kết quả để có được cấu trúc, lịch sử và các mối quan hệ với chủ đề nghiên cứu.

Bên cạnh việc sử dụng các công cụ phân tích được cung cấp bởi các nguồn cơ sở dữ liệu, Moral và cộng sự (2020) đã cập nhật các phần mềm chính thực hiện phân tích trắc lượng thư mục, với các đặc điểm được tổng hợp như sau:

Bảng 2: Đặc tính của các phần mềm phân tích hiệu suất và trắc lượng thư mục tổng quát

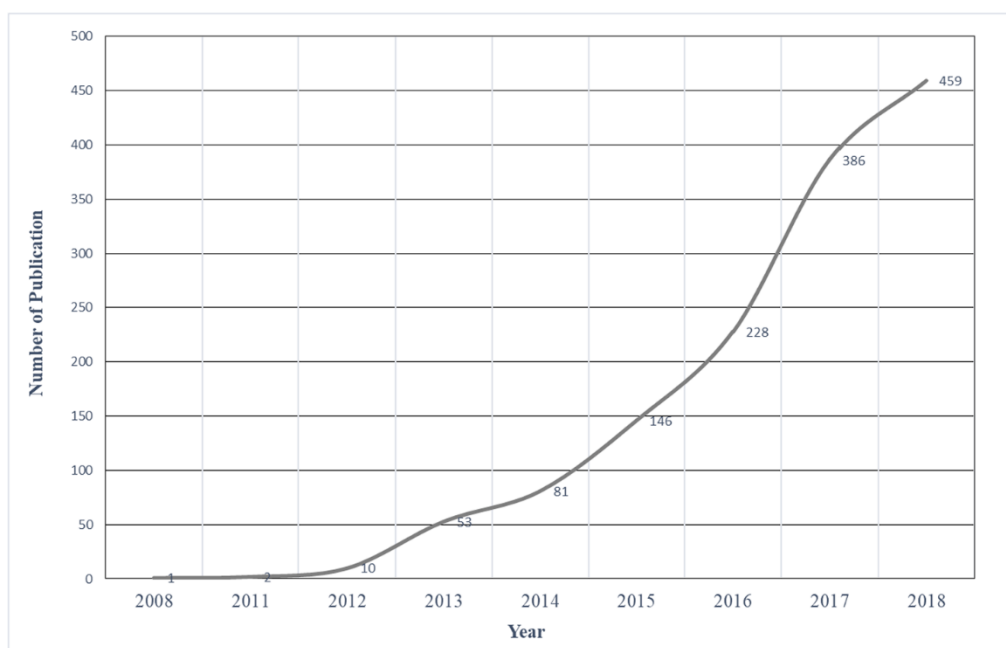
Phần mềm	Nhà phát triển	Hệ điều hành	Nguồn dữ liệu	Giao diện
CRExplorer	Hochschule für Telekommunikation Leipzig (HfTL)	Java	WoS, Scopus	Desktop
Publish or Perish	Melbourne-based Tarma Research Software Pty Ltd.	Win, Mac, Linux	WoS, Scopus, MA, GS	Desktop
ScientoPyUI	University of Cauca	Python	WoS, Scopus	Web

Bảng 3: Đặc tính của các phần mềm phân tích bản đồ khoa học

Phần mềm	Nhà phát triển	Hệ điều hành	Nguồn dữ liệu	Giao diện
Bibexcel	University of Umeå (Sweden)	Win	WoS, Scopus	Desktop
Biblioshiny	University of Naples Federico II (Italy)	R	WoS, Scopus, Dimensions	Web
BiblioMaps	University of Lyon (France)	Python	WoS, Scopus	Web
CiteSpace	Drexel University (USA)	Win	WoS, Scopus, Dimensions, MA	Desktop
CitNetExplorer	Leiden University (The Netherlands)	Win, OSX, Linux	WoS, Scopus	Desktop
SciMAT	University of Granada (Spain)	Win, OSX, Linux	WoS, Scopus	Desktop
Sci2 Tool	Cyberinfrastructure for Network Science Center (USA)	Win, OSX, Linux	WoS, Scopus, GS	Desktop
VOSviewer	Leiden University (The Netherlands)	Win, OSX, Linux	WoS, Scopus, Dimensions, MA	Desktop

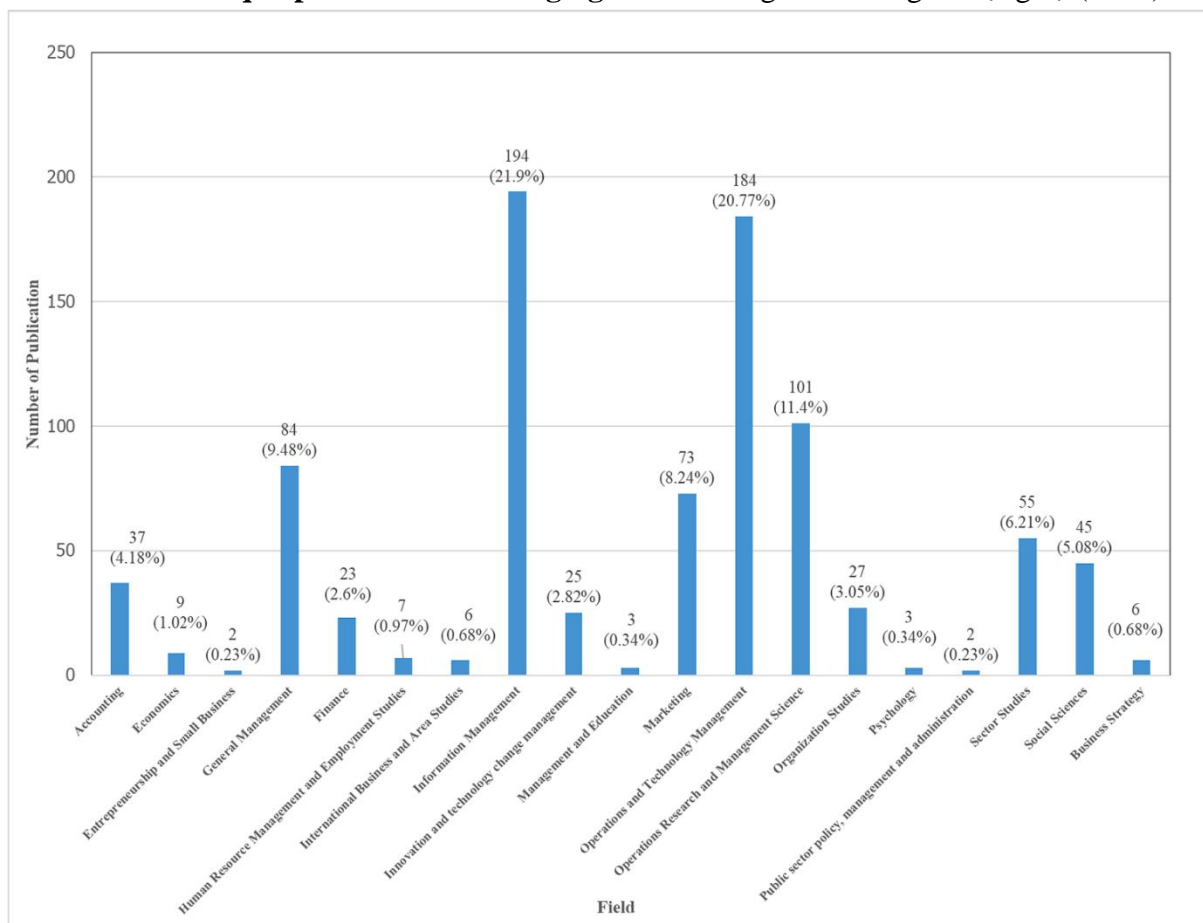
2.4. Các kết quả phân tích trắc lượng thư mục điển hình

Trong nghiên cứu trắc lượng thư mục về dữ liệu lớn trong nghiên cứu kinh doanh, Y. Zhang và cộng sự (2020) dựa trên cơ sở dữ liệu Web of Science (WoS) và sử dụng phần mềm CiteSpace tiến hành phân tích để trả lời các câu hỏi: (1) Tình hình phát triển hiện tại của dữ liệu lớn trong tất cả các lĩnh vực nghiên cứu kinh doanh là gì? (2) Hiện trạng tác giả, tài liệu tham khảo và mạng lưới tạp chí liên quan đến công bố dữ liệu lớn trong nghiên cứu kinh doanh như thế nào? (3) Hiện trạng mạng lưới quốc gia và viện nghiên cứu lĩnh vực dữ liệu lớn trong

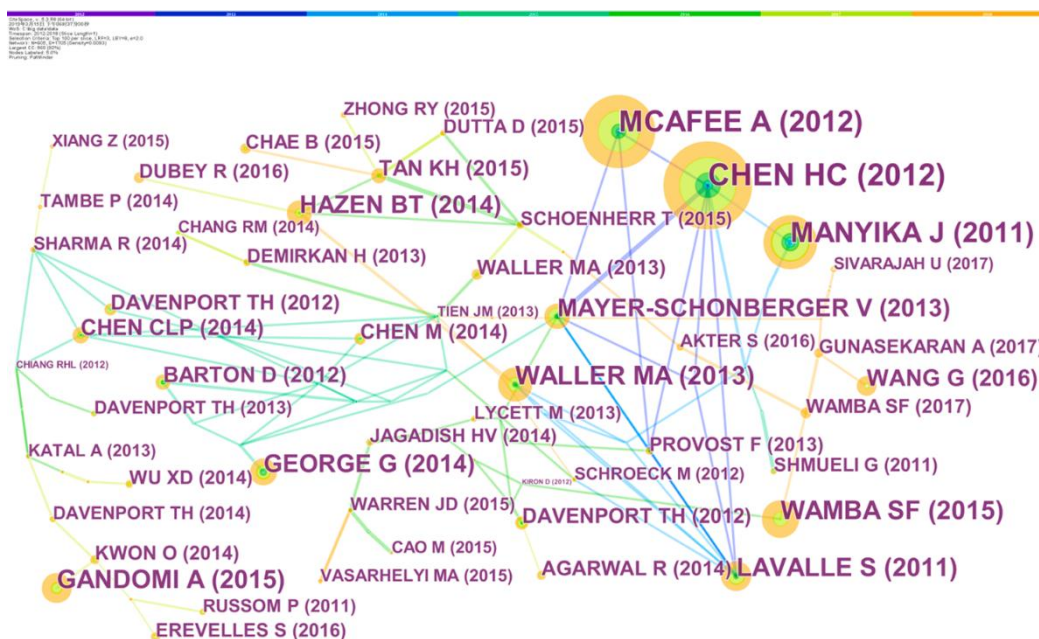


kinh doanh như thế nào?. Kết quả nghiên cứu được minh họa một cách định lượng và trực quan như dưới đây:

Hình 1. Kết quả phân tích xu hướng nghiên cứu. Nguồn: Zhang và cộng sự (2020)



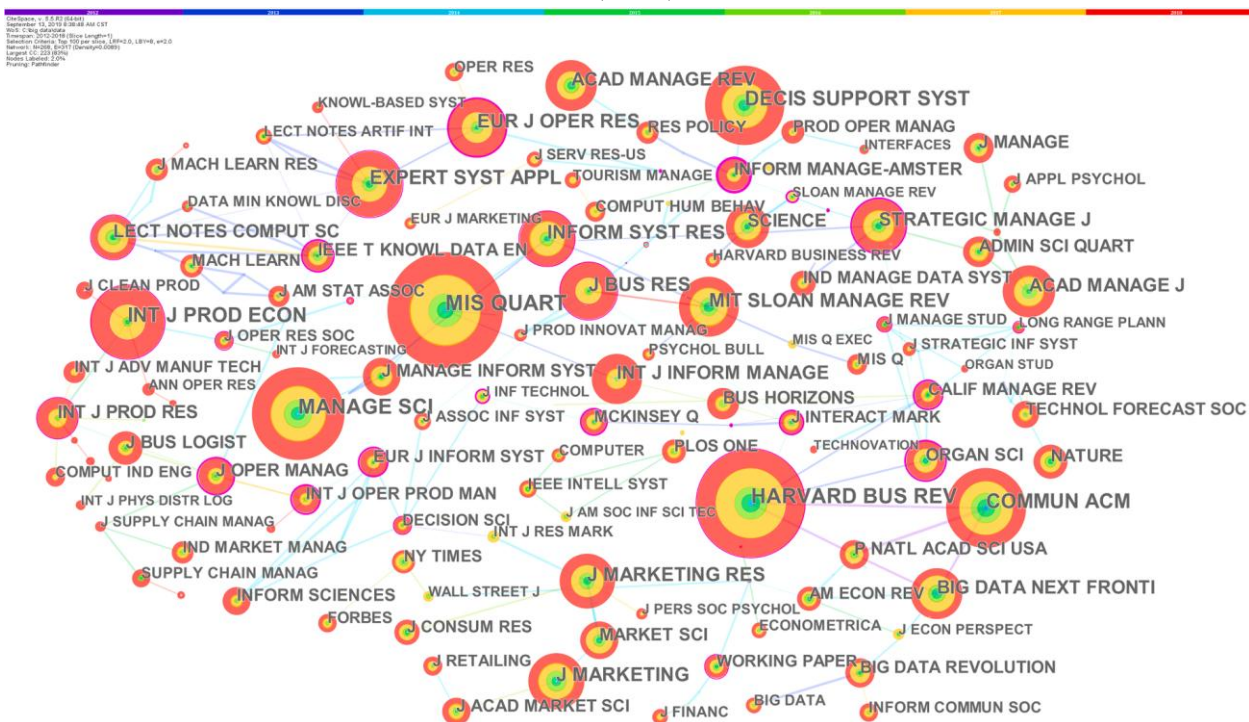
Hình 2. Kết quả phân tích lĩnh vực nghiên cứu. Nguồn: Zhang và cộng sự (2020)



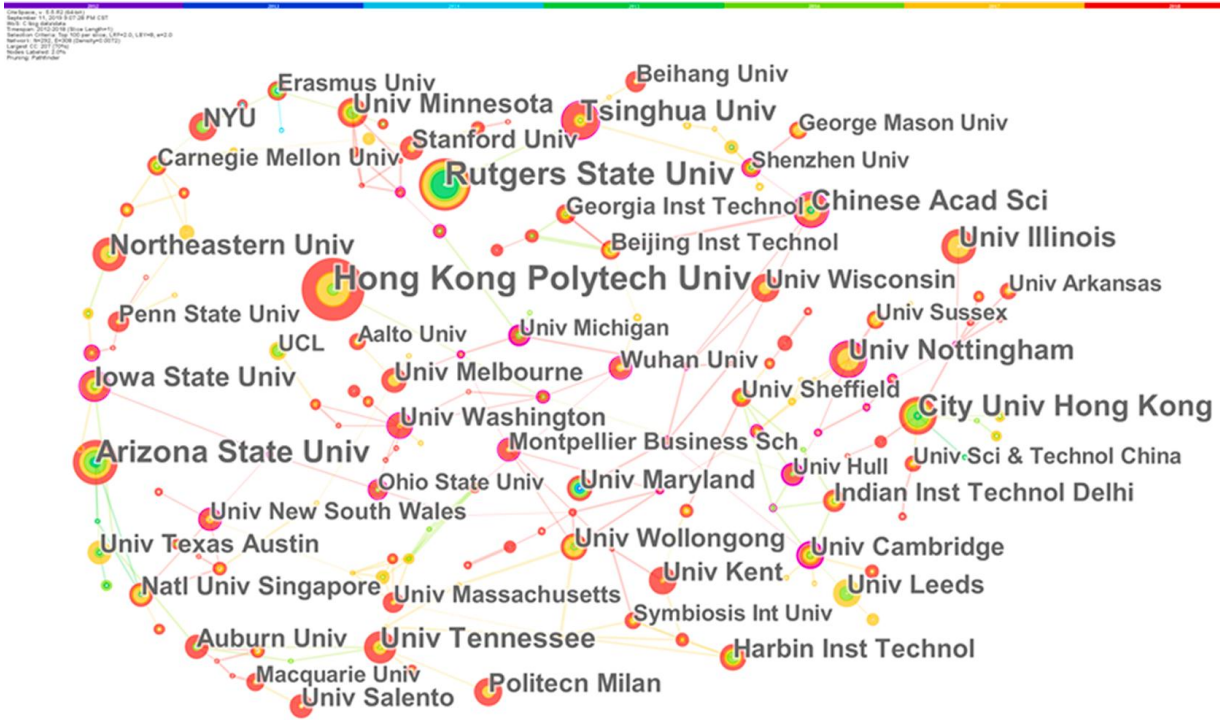
Hình 3. Kết quả phân tích mạng lưới đồng trích dẫn tài liệu tham khảo. Nguồn: Zhang và cộng sự (2020)

No.	Top articles	Source Title	Literature Type	Field	AJG 2018	Citation Index
1	CHEN HC (2012)	MIS Quarterly	Journal Articles	Information Management	4*	221
2	MCAFEE A (2012)	Harvard business review	Journal Articles	General Management	3	182
3	MANYIKA J (2011)	The McKinsey Global Institute	Report	Information Management	NA	144
4	WAMBA SF (2015)	International Journal of Production Economics	Journal Articles	Operations and Technology Management	3	96
5	WALLER MA (2013)	Journal of Business Logistics	Journal Articles	Operations and Technology Management	2	94
6	LAVALLE S (2011)	MIT Sloan Management Review	Journal Articles	General Management	3	87
7	GANDOMI A (2015)	International journal of information management	Journal Articles	Information Management	2	79
8	GEORGE G (2014)	The Academy of Management Journal	Journal Articles	General Management	4*	73
9	MAYER-SCHONBERGER V (2013)	Houghton Mifflin Harcourt	Book	Information Management	NA	72
10	HAZEN BT (2014)	International Journal of Production Economics	Journal Articles	Operations and Technology Management	3	68
11	BOYD D (2012)	Information Communication & Society	Journal Articles	Social Sciences	2	61
12	WANG G (2016)	International Journal of Production Economics	Journal Articles	Operations and Technology Management	3	51
13	CHEN CLP (2014)	Information Sciences	Journal Articles (SCI)	Engineering and Technology	NA	45
14	TAN KH (2015)	International Journal of Production Economics	Journal Articles	Operations and Technology Management	3	40
15	BARTON D (2012)	Harvard business review	Journal Articles	General Management	3	40
16	DAVENPORT TH (2012)	Harvard business review	Journal Articles	General Management	3	38
17	DAVENPORT TH (2012)	MIT Sloan Management Review	Journal Articles	General Management	3	38
18	CHEN M(2014)	Mobile Networks & Applications	Journal Articles (SCI)	Engineering and Technology	NA	37
19	BROWN B(2011)	McKinsey Quarterly	Journal Articles	General Management	NA	34
20	BOLLEN J(2011)	Journal of Computational Science	Journal Articles (SCI)	Engineering and Technology	NA	34
21	WALLER MA(2013)	Journal of Business Logistics	Journal Articles	Operations and Technology Management	2	31
22	AGARWAL R(2014)	Information Systems Research	Journal Articles	Information Management	4*	31
23	CHAE B (2015)	International Journal of Production Economics	Journal Articles	Operations and Technology Management	3	28
24	KAPLAN AM (2010)	Business Horizons	Journal Articles	General Management	2	28
25	DUBEY R (2016)	International Journal of Advanced Manufacturing Technology	Journal Articles (SCI)	Engineering and Technology	NA	28

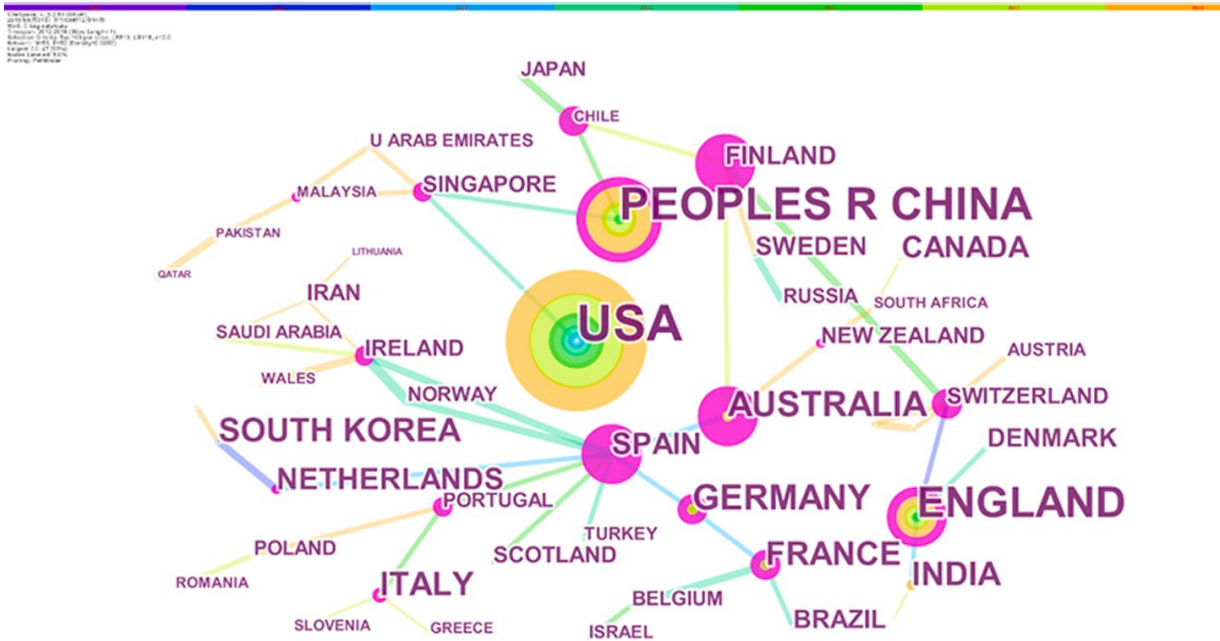
Hình 4. Kết quả phân tích top 25 tác giả được trích dẫn nhiều nhất. Nguồn: Zhang và cộng sự (2020)



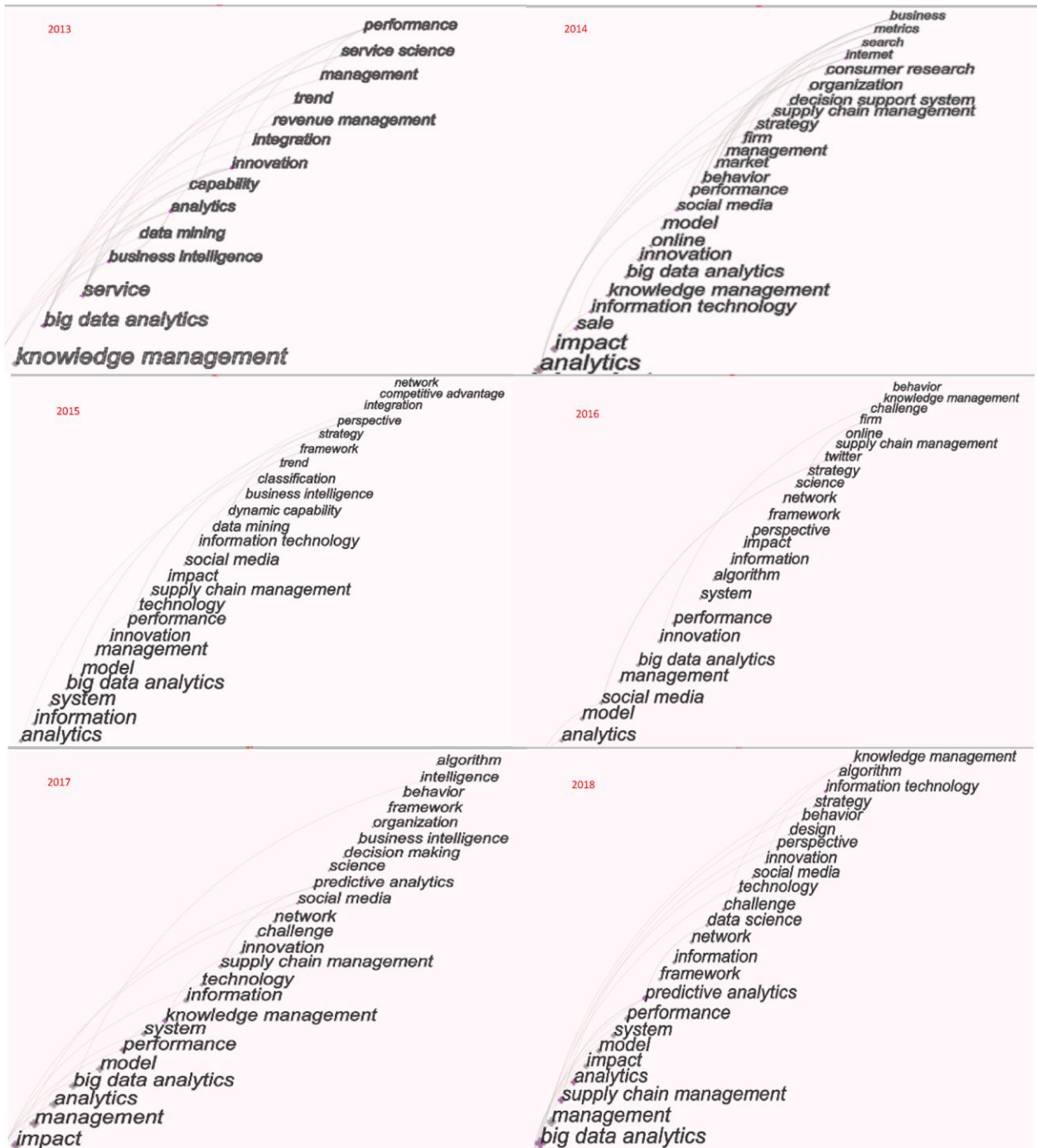
Hình 5. Kết quả phân tích mạng lưới đồng trích dẫn tạp chí. Nguồn: Zhang và cộng sự (2020)



Hình 6. Kết quả phân tích mạng lưới đồng tác giả tại các viện nghiên cứu. Nguồn: Zhang và cộng sự (2020)



Hình 7. Kết quả phân tích mạng lưới đồng tác giả tại các quốc gia. Nguồn: Zhang và cộng sự (2020)



Hình 8. Kết quả phân tích từ khóa cùng liên kết. Nguồn: Zhang và cộng sự (2020)

Keyword	2013 Rank	2014 Rank	2015 Rank	2016 Rank	2017 Rank	2018 Rank	Type ^a
Big data	1	1	1	1	1	1	Stable & Sustainable
Analytic	7	2	2	2	4	5	Stable & Sustainable
Impact		3	12	13	2	6	Stable & Sustainable
Behavior		14	56	25	23	21	Stable & Sustainable
Dynamic capability			16	203	116	34	Stable & Sustainable
Quality		32	32	67	38	35	Stable & Sustainable
Internet		23	57	32	43	37	Stable & Sustainable
Logistics		28	27	172	46	39	Stable & Sustainable
Big data analytic	3	7	5	6	5	2	Increase & Sustainable
Management	13	16	7	5	3	3	Increase & Sustainable
Supply chain management		19	11	20	12	4	Increase & Sustainable
Model		11	6	3	6	7	Increase & Sustainable
System		44	4	10	8	8	Increase & Sustainable
Performance	15	13	9	8	7	9	Increase & Sustainable
Predictive analytic			34	45	17	10	Increase & Sustainable
Framework			20	15	22	11	Increase & Sustainable
Information		47	3	12	10	12	Increase & Sustainable
Network			25	16	15	13	Increase & Sustainable
Data science			70	93	32	14	Increase & Sustainable
Technology		31	10	9	11	16	Increase & Sustainable
Perspective		43	22	14	30	19	Increase & Sustainable
Design			52	56	29	20	Increase & Sustainable
Algorithm			36	11	25	24	Increase & Sustainable
Firm performance			71	57	41	26	Increase & Sustainable
Future		34	103	88	31	33	Increase & Sustainable
Industry			55	41	37	38	Increase & Sustainable
Social media		12	13	4	16	17	Decrease & Sustainable
Innovation	9	8	8	7	13	18	Decrease & Sustainable
Strategy		18	21	18	33	22	Decrease & Sustainable
Information technology		5	14	27	26	23	Decrease & Sustainable
Knowledge management	2	6	46	24	9	25	Decrease & Sustainable
Classification			18	30	65	28	Decrease & Sustainable
Data mining	6		15	46	71	29	Decrease & Sustainable
Business intelligence	5	35	17	44	20	31	Decrease & Sustainable
Capability	8			34	57	36	Decrease & Sustainable
Competitive advantage			24	55	34	40	Decrease & Sustainable
Challenge				23	14	15	Increase & Emerging
Selection				134	54	27	Increase & Emerging
Machine learning					53	30	Increase & Emerging
Decision making				36	19	32	Stable & Emerging

Hình 9. Kết quả phân tích top 40 từ khóa theo 6 danh mục. Nguồn: Zhang và cộng sự (2020)

Dựa trên kết quả phân tích, Y. Zhang và cộng sự (2020) đưa ra năm hướng đầy hứa hẹn cho các nghiên cứu trong tương lai: (i) khuyến khích các học giả tăng cường hợp tác liên ngành để thúc đẩy và cân bằng sự phát triển của các nghiên cứu liên quan đến dữ liệu lớn trong lĩnh vực kinh doanh, (ii) khuyến khích các nhà nghiên cứu trong tương lai củng cố các cơ sở lý thuyết, thiết lập một mô hình được xác định rõ ràng và vượt qua các rào cản của việc thu thập dữ liệu, quản lý và phân tích dữ liệu để tiến hành nghiên cứu chất lượng cao, (iii) khuyến khích các nhà nghiên cứu trong tương lai tận dụng kinh nghiệm từ lĩnh vực quản lý thông tin và cộng tác nhiều hơn với các nhà quản trị để thúc đẩy sự phát triển của nghiên cứu và ứng dụng dữ liệu lớn, (iv) khuyến khích sự hợp tác nghiên cứu liên quốc gia. Ví dụ: so sánh để chỉ ra sự khác biệt giữa các cơ chế quản lý dữ liệu lớn của các quốc gia khác nhau là một chủ đề quan trọng cần được giải quyết, (v) các từ khóa “dữ liệu lớn”, “phân tích” và “quản lý” duy trì xu hướng ổn định nhưng ngày càng tăng theo thời gian và một số chủ đề nghiên cứu mới nổi trong những năm gần đây, chẳng hạn như “ra quyết định”, “lựa chọn” và “học máy”, phản ánh xu hướng phát triển mới và tiềm năng của dữ liệu lớn trong lĩnh vực kinh doanh.

Trên cơ sở nghiên cứu của Y. Zhang và cộng sự (2020), phân tích trắc lượng thư mục là phương pháp có giá trị trong việc định hướng không những về vấn đề nghiên cứu mà còn về vấn đề hợp tác đa ngành, đa lĩnh vực, đa quốc gia trong nghiên cứu khoa học.

3. Thảo luận và kết luận

Kết quả phân tích trắc lượng thư mục và việc dự báo xu hướng nghiên cứu hay xác định

khoảng trống nghiên cứu có thể giảm giá trị do phân tích trắc lượng thư mục mặc dù dựa trên những nguồn cơ sở dữ liệu tốt, tuy nhiên vẫn còn các nguồn dữ liệu thay thế khác có thể có một số lượng lớn các công bố mà chúng chưa được sử dụng trong phân tích.

Các phân tích về lượng trích dẫn có thể có sai lệch về mức độ tác động của một công bố do liên quan đến việc trích dẫn và được trích dẫn là một quá trình phức tạp và chưa có cơ chế giám sát độc lập và vấn đề công bố có thể được trích dẫn nhưng ở dạng không tích cực, hoặc trong tình trạng đang bị xem xét nhưng lượng trích dẫn vẫn được tính.

Nghiên cứu khoa học cần được đầu tư đúng và đủ, đầu tiên từ việc nhà nghiên cứu được cung cấp quyền truy cập các nguồn cơ sở dữ liệu uy tín để phân tích, tìm kiếm và xác định được vấn đề và xu hướng nghiên cứu đủ mới để tiến hành dự án nghiên cứu có giá trị, cho đến việc tạo động lực nghiên cứu do quá trình nghiên cứu và công bố cần sử dụng nhiều nguồn lực.

Trong bối cảnh hiện đại, phân tích trắc lượng thư mục đã trở thành một công cụ thiết yếu để đánh giá và phân tích công bố nghiên cứu của các nhà nghiên cứu (Ellegaard và Wallin 2015), sự hợp tác nghiên cứu khoa học giữa các tổ chức (Skute và cộng sự 2019), tác động của đầu tư cho khoa học đối với năng suất R&D của quốc gia (Fabregat-Aibar và cộng sự 2019) và chất lượng học thuật (Van-Raan, 1999).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ana Azevedo and Manuel Filipe Santos. (2021). *Integration Challenges for Analytics, Business Intelligence, and Data Mining*. PA: IGI Global.
- Börner K. & Polley D.E. (2014). *Visual insights. A practical guide to making sense of data*. USA: MIT Press.
- Cadavid-Higuita, L., Awad, G., Cardona, F., & Jaime, C. (2012). A bibliometric analysis of a modeled field for disseminating innovation. *Estudios Gerenciales* 28(SPE):213–236
- Ellegaard, Ole; Wallin, Johan A. (2015). The bibliometric analysis of scholarly production: How great is the impact?. *Scientometrics* 105:1809-1831.
- Fabregat-Aibar, Laura; Barberà-Mariné, M. Glòria; Terceño, Antonio; Pié, Laia. (2019). A bibliometric and visualization analysis of socially responsible funds. *Sustainability* 11(9). <https://doi.org/10.3390/su11092526>.
- Gusenbauer, Michael. (2019). Google Scholar to overshadow them all? Comparing the sizes of 12 academic search engines and bibliographic databases. *Scientometrics* 118:177-214.
- H. Small. (2006). Tracking and predicting growth areas in science, *Scientometrics* 68:595-610.
- Luís M. Carmo Farinha, João J. M. Ferreira, Helen Lawton Smith and Sharmistha Bagchi-Sen. (2015). *Handbook of Research on Global Competitive Advantage through Innovation and Entrepreneurship*. PA: IGI Global.
- Moral-Muñoz, José A.; Herrera-Viedma, Enrique; Santisteban-Espejo, Antonio; Cobo, Manuel J. (2020). Software tools for conducting bibliometric analysis in science: An up-to-date review. *El profesional de la información* v. 29, n. 1, e290103. <https://doi.org/10.3145/epi.2020.ene.03>
- Porter A.L., Kongthon A. & Lu J.C. (2002). Research profiling: improving the literature

review. *Scientometrics* 53(3):351-370.

Skute, Igor; Zalewska-Kurek, Kasia; Hatak, Isabella; De-Weerd-Nederhof, Petra. (2019). Mapping the field: a bibliometric analysis of the literature on university–industry collaborations. *Journal of technology transfer* 44(3):916-947.

Thelwall, Mike. (2018). Dimensions: A competitor to Scopus and the Web of Science?. *Journal of informetrics* 12(2):430-435.

Yucheng Zhang, Meng Zhang, Jing Li, Guangjian Liu d, Miles M. Yang, Siqi Liu. (2020). A bibliometric review of a decade of research: Big data in business research – Setting a research agenda. *Journal of Business Research*. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2020.11.004>.

W. H. Güttel and R. Vogel. (2013). The Dynamic Capability View in Strategic Management: A Bibliometric Review. *International Journal of Management Reviews* 15:426-446.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC: PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH, ĐỊNH LƯỢNG VÀ HỖN HỢP

ThS.Vũ Đức Nghĩa Hưng

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là hoạt động quan trọng hàng đầu trong những ngành khoa học bởi kết quả của công trình NCKH là sự phát hiện mới về kiến thức, thay đổi cách nhìn nhận về bản chất sự vật hay là sự sáng tạo trong phương pháp và phương tiện có tính ứng dụng cao. Vì vậy để mang lại sự thành công và đạt được kết quả như mong đợi từ công trình NCKH đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải hiểu và sử dụng linh hoạt các phương pháp nghiên cứu phổ biến hiện nay. Bài tham luận tập trung vào việc so sánh và đánh giá quy trình thiết kế nghiên cứu của các phương pháp NCKH cụ thể là phương pháp định tính, phương pháp định lượng và phương pháp hỗn hợp. Từ đó tác giả cơ bản phân loại những nhóm đề tài phù hợp với từng phương pháp và đưa ra một số nhận xét về việc chọn lựa các phương pháp NCKH.

1. Giới thiệu

Nghiên cứu là quá trình cần thiết trong quy trình phát triển của nhân loại, bởi nó hướng đến sự cải thiện, sự đột phá mới. Một công trình nghiên cứu khoa học được hiểu một cách đúng nghĩa, thực hiện thông qua những phương pháp và công cụ phù hợp sẽ càng mang lại kết quả có giá trị cao. Theo John W.Best, bí mật của sự phát triển nhân loại chính là quá trình nghiên cứu, nó làm sáng tỏ những phạm trù, lĩnh vực mà con người chưa hiểu hết hay chưa nhận thức đủ bằng cách đưa ra những học thuyết và cách tiếp cận mới để từ đó tạo ra hướng phát triển tốt hơn, phù hợp hơn.

Nghiên cứu khoa học hướng đến sự tiến bộ, sự thay đổi của nhiều lĩnh vực trong cuộc sống. Các sản phẩm mới, nhận thức mới, quy trình hoạt động mới ngày càng được sáng tạo và khám phá nhằm thúc đẩy sự phát triển vượt bậc về cả tri thức và khoa học kỹ thuật của nhân loại. Chính vì vậy việc tìm hiểu về các phương pháp và công cụ được áp dụng trong nghiên cứu khoa học là điều kiện tiên quyết mà bất cứ nhà nghiên cứu nào cũng cần trang bị tốt để nâng cao tính hiệu quả trong công việc.

2. Cơ sở lý thuyết

Cụm từ “nghiên cứu khoa học” thường có nhiều định nghĩa khác nhau nhưng lại được hiểu và chấp nhận theo những cách tiếp cận tương tự nhau. Điều này dẫn đến sự nhận thức thiếu chính xác về quan niệm nghiên cứu là gì. Một trong những sai lầm phổ biến thường bắt gặp nhất là khi sinh viên được giao nhiệm vụ nghiên cứu một đề tài khoa học. Các sinh viên thường bắt đầu bằng việc tìm kiếm các nguồn tài liệu liên quan từ thư viện sách và trực tuyến,

sau đó sao chép các số liệu, thông tin, kết quả từ các nguồn tài liệu được chọn lọc để viết thành báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học. Những công việc sinh viên đã làm thường chỉ dừng ở bước thu thập và tổ chức các nguồn thông tin. Mặc dù những hoạt động này đều trong quy trình nghiên cứu nhưng sự truyền tải thông tin chưa phải là kết quả cuối cùng của một công trình nghiên cứu khoa học đúng nghĩa. Một trong những quan niệm sai lầm khác về hoạt động nghiên cứu là sự đòi hỏi tính thực nghiệm và các hoạt động nghiên cứu cần được thử nghiệm trong phòng thí nghiệm, tuy nhiên điều này chỉ phù hợp với các nghiên cứu liên quan đến sinh – hóa học hay trong lĩnh vực đặc thù. Nghiên cứu khoa học nhìn chung không giới hạn lĩnh vực, phương pháp nghiên cứu và kết quả của một công trình nghiên cứu khoa học sẽ có giá trị tại thời điểm công bố khi nó mang lại sự khác biệt và chờ đợi sự thay đổi mới trong tương lai.

2.1. Nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là việc tìm ra các kiến thức mới và phát triển sự nhận thức từ các nền tảng hệ thống kiến thức, nguyên lý khoa học và quy trình áp dụng sẵn có (Babbie,2011). Công việc nghiên cứu khoa học sẽ giúp chúng ta có được sự nhìn nhận khác về bản chất của sự vật, sự việc xảy ra xung quanh, cách thức mà xã hội và thế giới tự nhiên đang vận hành để từ đó kiến tạo ra những xu hướng mới trong xã hội, giải thích được bản chất và tính chất thay đổi liên tục, sáng tạo ra cách thức mà con người có thể thích ứng được với sự đổi mới đó (Armstrong và Sperry, 1994).

“Nghiên cứu khoa học là sự tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết; hoặc phát hiện bản chất của sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để làm biến đổi sự vật phục vụ cho mục tiêu hoạt động của con người (Vũ Cao Đàm,2005). Nhà nghiên cứu muốn làm công việc nghiên cứu khoa học cần trang bị đủ các kiến thức về lĩnh vực nghiên cứu cũng như các công cụ và kỹ năng phục vụ cho công việc.

2.2. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Phương pháp nghiên cứu là việc cung cấp định hướng và phương pháp cụ thể để thực hiện quy trình nghiên cứu một vấn đề nào đó, từ đó nhà nghiên cứu có thể nhận biết làm thế nào để bắt đầu, thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu của mình. Có thể hiểu phương pháp nghiên cứu tập trung vào việc thu thập thông tin bằng nhiều cách và nhiều nguồn khác nhau như là: tạp chí chuyên ngành, hội thảo khoa học, khảo sát, phỏng vấn...

Theo Creswell,2003 các nhà nghiên cứu nên tập trung vào 3 phương pháp khi thực hiện các công trình nghiên cứu kinh tế đó là: phương pháp định tính, phương pháp định lượng và phương pháp hỗn hợp. Phương pháp định lượng là phương pháp được thực hiện với những con số, những dữ liệu được thu thập và phân tích hệ thống để giải thích một hiện tượng đang diễn ra hoặc kiểm định một lý thuyết nào đó (Ehrenberg,1994; Daniel Muijs,2004). Một cách tiếp cận khác trong phương pháp nghiên cứu cho phép nhà nghiên cứu sử dụng các nguồn tài liệu, sự nhận thức và các kỹ thuật chuyên môn để tìm hiểu về hành vi của con người và các yếu tố tác động (Marshall và Rossman, 2006). Kết quả của nghiên cứu định tính mang tính bao quát

nhằm mô tả hiện tượng, hướng đến một lý thuyết, khái niệm. Cuối cùng là phương pháp hỗn hợp, như tên gọi của nó, đây là phương pháp bao gồm việc kết hợp phân tích, đánh giá các số liệu được thu thập của phương pháp định lượng và áp dụng các nghiên cứu lý thuyết nền, nghiên cứu tình huống, so sánh, chuyên gia của phương pháp định tính. Với sự phát triển không ngừng của kinh tế, chính trị xã hội các vấn đề và hiện tượng cần được nghiên cứu cũng càng trở nên phức tạp. Vì vậy để có thể giải quyết và nhìn nhận vấn đề một cách tổng quát và cụ thể đòi hỏi các nhà nghiên cứu cần kết hợp và sử dụng cân bằng cả 2 phương pháp định tính và định lượng trong các nghiên cứu hiện nay.

3. Quy trình thiết kế nghiên cứu phương pháp nghiên cứu khoa học

3.1. Phương pháp định lượng

3.1.1. Mẫu nghiên cứu

Việc chọn mẫu nghiên cứu có thể giúp cho nhà nghiên cứu thực hiện việc thu thập thông tin khảo sát trong những quy mô khác nhau nhưng vẫn có thể mang lại kết quả có tính khái quát và giá trị nhất định. Theo Schumacher và McMilan (1993), giá trị của các kích thước mẫu được chọn sẽ phụ thuộc vào các yếu tố như: loại hình nghiên cứu, số lượng biết cần khảo sát, yêu cầu về tính chính xác của đề tài và năng lực tài chính của nhà nghiên cứu... Một số cách thức chọn mẫu phổ biến đang được sử dụng là:

- Chọn ngẫu nhiên: theo cách thức bốc thăm hoặc sử dụng phần mềm để chọn ngẫu nhiên số lượng mẫu được quy định.
- Chọn ngẫu nhiên có hệ thống: chọn ngẫu nhiên mẫu đầu tiên và từ mẫu thứ hai sẽ chọn theo khoảng cách được xác định, điều này đòi hỏi các đối tượng cần được liệt kê theo thứ tự trước khi chọn.
- Chọn ngẫu nhiên phân tầng: phân thành nhiều tập hợp con theo những đặc điểm chung và chọn ngẫu nhiên với số lượng được quy định cho các nhóm.
- Chọn ngẫu nhiên tập hợp con: tương tự ngẫu nhiên phân tầng về việc chọn mẫu nhưng khác nhau là chỉ một số tập hợp con được chọn trước khi chọn mẫu.

3.1.2. Mô hình nghiên cứu

- Mô hình 1 nhóm hậu kiểm: đối tượng tham gia nghiên cứu sẽ trải qua kỳ kiểm tra (hậu kiểm) sau khi tiếp nhận tác động nào đó.
- Mô hình 1 nhóm tiền kiểm – hậu kiểm: tương tự mô hình 1 nhóm hậu kiểm nhưng đối tượng sẽ thực hiện kiểm tra trước khi tiếp nhận tác động (tiền kiểm).
- Mô hình 2 nhóm hậu kiểm: để thực hiện mô hình này cần thiết chọn 2 đối tượng ở cùng một tập hợp và cả 2 sẽ cùng trải qua kỳ kiểm tra sau khoảng thời gian nghiên cứu (hậu kiểm). Chỉ một trong hai đối tượng sẽ tiếp nhận sự tác động.
- Mô hình 2 nhóm tiền kiểm – hậu kiểm: tương tự như mô hình một nhóm tiền kiểm – hậu kiểm và sẽ có thêm một nhóm tham gia vào nghiên cứu tiền kiểm – hậu kiểm giống như nhóm trước nhưng không chịu sự tác động nào.

- Mô hình đa nhóm tiền kiểm – hậu kiểm: được phát triển từ mô hình 2 nhóm tiền kiểm – hậu kiểm, giờ đây sẽ có nhiều hơn 2 nhóm tham gia vào việc nghiên cứu với bài kiểm tra tiền kiểm, hậu kiểm như nhau nhưng mỗi nhóm sẽ chịu sự tác động khác nhau và nhóm cuối cùng được dùng để đối chứng nên không chịu sự tác động nào.

3.1.3. Thu thập số liệu

- Phương pháp khảo sát: là phương pháp sử dụng bảng câu hỏi (phiếu khảo sát) để thu thập dữ liệu và được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu quản lý.
 - a. Xác định thông tin cần thu thập: dựa vào tên đề tài, nhu cầu thông tin và khung lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu.
 - b. Xác định phương pháp tiếp cận: có nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau như là: phỏng vấn trực tiếp, thông qua điện thoại, email, thư... vì vậy đòi hỏi nhà nghiên cứu phải xây dựng bảng câu hỏi phù hợp cho từng dạng .
 - c. Xác định nội dung câu hỏi: nội dung câu hỏi phải rõ ràng, hướng về vấn đề nghiên cứu và phù hợp với nhận thức, thái độ của đối tượng được hỏi.
 - d. Xác định hình thức câu hỏi: dựa trên nhu cầu và định hướng nghiên cứu mà chọn lựa giữa dạng câu hỏi đóng với việc chọn lựa các đáp án hoặc những dạng câu hỏi mở mang tính chất thăm dò.
 - e. Xác định các dùng từ ngữ: nhà nghiên cứu cần xem xét việc sử dụng từ ngữ trong khi thực hiện việc khảo sát dựa trên các tiêu chí như là: chuẩn từ ngữ và văn phong tiếng Việt, chọn lọc từ ngữ địa phương khi khảo sát theo từng vùng miền, từ ngữ đơn giản và câu hỏi ngắn gọn sẽ giúp cho việc tiếp cận các đối tượng dễ dàng hơn.
 - f. Xác định trình tự và hình thức bảng câu hỏi: bảng hỏi cần được đầu tư về mặt nội dung mà còn cần cả về hình thức như là: màu sắc, đánh số thứ tự, mã hóa, phong chữ, cách thức ngắt trang... để việc tiếp nhận câu hỏi và thu thập dữ liệu thuận tiện hơn.
 - g. Hoàn thiện bảng câu hỏi: bảng câu hỏi được xem là hoàn thiện khi đã được xem xét, đánh giá và thử nghiệm nhiều lần trước khi thực hiện khảo sát diện rộng.
- Phương pháp thử nghiệm: là phương pháp kiểm định mối quan hệ nhân quả, với phương pháp này nhà nghiên cứu sẽ chủ động thay đổi một biến số (biến độc lập) và quan sát sự ảnh hưởng của việc thay đổi đó lên các biến số khác (biến phụ thuộc).
 - a. Phân nhóm ngẫu nhiên: phải đảm bảo việc chọn lựa, phân nhóm các đối tượng là ngẫu nhiên và tương đồng cho cả nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng.
 - b. Chọn biến độc lập: biến độc lập cần được chọn lựa đủ mạnh để các đối tượng cảm nhận được sự khác biệt giữa việc đón nhận tác động và không nhận tác động khi nhà nghiên cứu chủ động thay đổi giá trị.
 - c. Mô hình thử nghiệm: sử dụng mô hình hậu kiểm hoặc mô hình tiền kiểm – hậu kiểm.

3.2. Phương pháp định tính

3.2.1. Chọn mẫu nghiên cứu: việc chọn mẫu ở phương pháp định tính mang tính chất đại diện và không cần theo quy tắc ngẫu nhiên mà nhà nghiên cứu sẽ quan tâm đến các đối tượng có thể cung cấp nhiều thông tin cho việc nghiên cứu.

- Chọn mẫu theo địa bàn: việc chọn đối tượng phụ thuộc vào địa điểm phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.
- Chọn mẫu đại trà: chọn các đối tượng có tính đặc trưng từ nhiều nhóm khác nhau
- Chọn mẫu dây chuyền: đối tượng sau được tiến cử hoặc liên quan đến đối tượng khảo sát trước đó.

3.2.2. Mô hình nghiên cứu

- Phân tích nhân chủng: phương pháp áp dụng cách thức phỏng vấn sâu, quan sát và thảo luận nhóm để phân tích các yếu tố về quan niệm, hành vi, thái độ... của đối tượng được khảo sát.
- Phân tích theo tài liệu và minh chứng: phương pháp sử dụng các tài liệu có sẵn hoặc tìm kiếm từ nhiều nguồn khác nhau như: thư từ, văn bản, vật dụng... để đưa ra các phân tích, nhận định về đối tượng được khảo sát.

3.2.3. Thu thập số liệu

- Phỏng vấn sâu: được thiết kế tương tự phương pháp định lượng nhưng định hướng của phương pháp phỏng vấn sâu có tính chất linh hoạt và năng động nhằm khai thác về quan điểm, kinh nghiệm của từng cá nhân. Phỏng vấn sâu thường có 3 hình thức là: phỏng vấn không câu trúc (chủ đề, câu hỏi không cần xác định trước) ; phỏng vấn bán câu trúc (chủ đề được xác định trước) và phỏng vấn cấu trúc (chủ đề, câu hỏi được xác định và áp dụng đồng loạt các đối tượng).
- Quan sát: là cách thức ghi nhận lại sự vật, sự việc, hiện tượng, hành vi... thông qua hành động quan sát mà không cần giao tiếp. Nhà nghiên cứu có thể áp dụng nhiều cách thức quan sát khác nhau tùy vào điều kiện hoàn cảnh và nhu cầu thông tin như là: quan sát công khai/bí mật, 1 lần/lặp lại, 1 hành vi/tổng thể... Tuy nhiên thông tin từ việc áp dụng phương pháp quan sát chỉ nên được sử dụng để hỗ trợ cho các phương pháp khảo sát khác vì lượng thông tin thu thập được ít, thông tin thu thập không có tính định hướng cao và phụ thuộc vào năng lực quan sát của người thực hiện.
- Thảo luận nhóm: đối tượng được khảo sát sẽ được chia thành từng nhóm có sự tương đồng về nghề nghiệp, quan điểm, tri thức... cùng với các chủ đề, tình huống được chuẩn bị kỹ để dẫn dắt và khuyến khích các đối tượng tham gia chia sẻ quan điểm riêng của mình. Với phương pháp này vấn đề có thể được làm sáng tỏ hơn, tìm hiểu được xu hướng các quan điểm ở những tầng lớp khác nhau.

3.3. Phương pháp hỗn hợp

3.3.1. Mô hình nghiên cứu

- Mô hình định hướng nghiên cứu bổ sung
 - Nghiên cứu định tính ở quy mô nhỏ để định hướng cho việc thu thập số liệu và xây dựng nội dung bảng câu hỏi.
 - Nghiên cứu định lượng ở quy mô nhỏ để hỗ trợ việc chọn mẫu đúng mục đích và đưa ra kết quả số liệu sơ bộ phục vụ cho các nghiên cứu định tính chuyên sâu.
- Mô hình định hướng nghiên cứu tiếp theo
 - Nghiên cứu định tính ở quy mô nhỏ nhằm lý giải các dữ liệu chưa hiểu rõ được thu thập trong nghiên cứu định lượng.
 - Nghiên cứu định lượng ở quy mô nhỏ nhằm để kiểm định các yếu tố mới phát sinh và đánh giá các dữ kiện thu thập trong nghiên cứu định tính.

3.4. Đánh giá các phương pháp nghiên cứu

3.4.1. So sánh nghiên cứu định tính và định lượng

STT	Nội dung	Định tính	Định lượng
1	Chọn mẫu, cỡ mẫu	- Phi xác suất, có mục đích - Cỡ mẫu nhỏ (tùy khả năng khai thác và khả năng cung cấp)	- Xác suất - Cỡ mẫu lớn (đáp ứng yêu cầu thống kê)
2	Đối tượng nghiên cứu	- Tính đa dạng của cá thể	- Sự liên hệ và tương quan giữa các biến số
3	Thông tin công bố	- Dưới dạng chữ	- Dưới dạng số
4	Giả định nghiên cứu	- Sự kiện, hiện tượng bắt nguồn từ cá nhân và các quan niệm chung	- Sự kiện, hiện tượng không phụ thuộc quan điểm, cảm xúc hay niềm tin cá nhân
5	Mục đích nghiên cứu	- Hiểu sâu sắc và xây dựng khung lý thuyết	- Mô tả, dự báo hoặc kiểm định lý thuyết
6	Thiết kế nghiên cứu	- Có thể điều chỉnh trong quá trình nghiên cứu và thường kết hợp nhiều phương pháp	- Được xác định rõ ngay từ đầu
7	Phân tích dữ liệu	- Phân tích bằng con người	- Phân tích bằng máy móc, thuật toán và thống kê
8	Vai trò của người nghiên cứu và môi trường	- Tiếp nhận và quan tâm đến các tác động	- Độc lập và không được tác động đến kết quả

3.4.2. So sánh quy trình các phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính	Nghiên cứu định lượng	Nghiên cứu hỗn hợp

<ul style="list-style-type: none"> - Các câu hỏi mở - Dữ liệu thu thập từ phỏng vấn, quan sát, văn bản, nghe nhìn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Câu hỏi dựa vào một công cụ xác định trước. - Dữ liệu về kết quả hoạt động, thái độ, quan sát, tổng hợp và phân tích thống kê 	<ul style="list-style-type: none"> - Câu hỏi mở và đóng - Nhiều hình thức thu thập dữ liệu từ mọi khả năng
--	--	--

3.4.3. Nhận xét

Phương pháp nghiên cứu định lượng có thể chuyển đổi các thông tin thu thập được (chủ yếu là số liệu) thành hệ thống có tính định hướng để từ đó đánh giá, kiểm định, định lượng thái độ hay hành vi nào đó thông qua việc lý giải các thuật toán, các số liệu từ mô hình. Lợi ích của phương pháp này là nhà nghiên cứu có thể mở rộng việc nghiên cứu với những kết quả chính xác và công việc so sánh kết quả cũng dễ dàng hơn... Tuy nhiên số liệu tuyệt đối không thể phơi bày hết tất cả các khía cạnh của vấn đề và kết quả nghiên cứu cũng có thể không được đồng tình ở một số lĩnh vực đặc thù. Bên cạnh đó, việc thu thập dữ liệu của phương pháp định lượng đòi hỏi việc tiếp cận với số lượng mẫu lớn sẽ làm phát sinh nhiều chi phí và thời gian xử lý thông tin.

Phương pháp nghiên cứu định tính tập trung vào việc tìm hiểu lý do, động cơ, quan niệm bằng việc cung cấp thông tin chuyên sâu về một vấn đề nào đó hoặc phát triển các ý tưởng và khung lý thuyết cho các nghiên cứu định lượng. Bởi vì không sử dụng số liệu trong phân tích mà chất lượng của phương pháp này phụ thuộc vào kiến thức và kỹ năng của nhà nghiên cứu cũng như việc đánh giá kết quả thu được có thể khó khăn hơn. Mặt khác, kết quả từ phương pháp này đôi lúc không được chấp nhận rộng rãi trong cộng đồng khoa học ngay cả khi nó cung cấp những thông tin chi tiết, cụ thể cho những chủ đề chuyên sâu và các dữ liệu được tạo ra từ những kinh nghiệm của các chuyên gia.

Mỗi nghiên cứu được thực hiện để trả lời những câu hỏi nhất định, do đó việc hiểu rõ mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu là điều quan trọng để lựa chọn được phương pháp nghiên cứu phù hợp. Điều này rất cần thiết bởi mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và hạn chế riêng, do đó người nghiên cứu cần xem xét đâu là phương pháp phù hợp nhất

Ví dụ, phương pháp định lượng có ưu điểm là giải thích được mối quan hệ giữa các đại lượng, yếu tố bằng toán học, do đó kết quả nghiên cứu sẽ dễ thuyết phục hơn. Tuy nhiên cũng có hạn chế là kết quả nghiên cứu có thể không đúng với thực tế nếu số liệu đầu vào có vấn đề hay nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát có ưu điểm là số liệu sơ cấp và cập nhật thực tế nên kết quả nghiên cứu có thể chính xác hơn, nhưng lại gặp khó khăn trong hoạt động tổ chức thu thập số liệu (tốn thời gian, mất nhiều chi phí, ...)

Do đó, người nghiên cứu cần thực sự hiểu về mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của mình để đánh giá được tính khả thi trong từng phương pháp, nhằm tìm ra phương pháp nghiên cứu thích hợp nhất. Ví dụ, một nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu tìm ra các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định sử dụng dịch vụ Mobile Banking của người dùng Việt Nam thì nghiên cứu định lượng có thể thích hợp hơn bởi khi sử dụng phương pháp này có thể giải thích mối quan hệ

giữa các yếu tố bằng toán học. Trong khi đó, ví dụ với nghiên cứu “Giải pháp giảm thiểu tình trạng cử nhân Việt Nam thất nghiệp trong giai đoạn 2015 – 2025” thì phương pháp nghiên cứu định tính có thể thích hợp hơn bởi nghiên cứu này cần làm rõ về thực trạng, nguyên nhân, đưa ra bình luận, ... do đó việc sử dụng các phương pháp cụ thể như khảo sát, mô tả thống kê hay phỏng vấn sâu lại phù hợp hơn

Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp cung cấp cách tiếp cận toàn diện hơn khi kết hợp lợi thế của 2 phương pháp trên nhưng việc thiết kế các nghiên cứu này sẽ rất phức tạp bởi sẽ không dễ dàng để lập kế hoạch và thực hiện một phương pháp bằng cách lấy kết quả được ghi nhận từ một công trình nghiên cứu khác. Vì vậy, không phải vấn đề nghiên cứu nào cũng có thể áp dụng phương pháp hỗn hợp và sẽ không thể cho ra kết quả có giá trị khi không xác định được đủ nguồn lực đầu tư cho dự án nghiên cứu. Phương pháp này chỉ được đề xuất khi nhà nghiên cứu có nhận thức sâu sắc về vấn đề cần nghiên cứu và năng lực của nhà nghiên cứu đủ để xử lý các tình huống phát sinh, phân biệt các nguồn gốc dữ liệu khác nhau khi áp dụng đồng thời 2 phương pháp định lượng và định tính.

4. Kết luận

Bài tham luận đưa ra một vài nhận xét về cách thức thiết kế nghiên cứu của phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng và hỗn hợp. Khi cả 2 phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng đều có những ưu/khuyết điểm của riêng mình thì phương pháp nghiên cứu hỗn hợp sẽ đóng một vai trò quan trọng trong công việc nghiên cứu. Mặt khác với sự phát triển mạnh mẽ của việc liên kết ngành và yêu cầu ngày càng tăng của chất lượng thông tin từ kết quả nghiên cứu đã buộc các nhà nghiên cứu phải linh hoạt phối hợp nhiều phương pháp để có thể trả lời cho các loại câu hỏi mang tính chất khác nhau. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng một công trình nghiên cứu không nhất thiết chỉ dựa vào một phương pháp mà nó sẽ thay đổi tùy theo vấn đề nghiên cứu và nhà nghiên cứu. Khi nhà nghiên cứu có đủ ngân sách thực hiện việc thu thập thông tin thì nên chọn phương pháp hỗn hợp vì nó cung cấp thông tin với nhiều góc độ khác nhau. Nhận thức về các phương pháp nghiên cứu càng đa dạng và càng sâu sẽ là cơ sở giúp các nhà nghiên cứu lựa chọn phương pháp phù hợp với từng điều kiện khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

❖ Tiếng Việt

1. Vũ Cao Đàm (2005). “*Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*”. NXB Khoa học & Kỹ thuật
2. Nguyễn Thị Tuyết Mai, Nguyễn Vũ Hùng, (2015). “*Phương pháp điều tra khảo sát: nguyên lý và thực tiễn*”, NXB ĐHKQTĐ

❖ Tiếng Anh

1. Best, John, W. & Kahn, James. (1986). “*Research in Education, 5th ed.*”, Prentice-Hall of India Pvt Ltd:New Delhi
2. Babbie, E.R., (2011). “*The Practice of Social Research*”. Belmont CA: Wadsworth

3. Armstrong, JS and Sperry, T (1994). “*Business school prestige: Research versus teaching*”, *Interfaces* 24: 13–43
4. Daniel Muijs, (2004). “*Doing Quantitative Research in Education with SPSS*”. Sage Publications
5. Ehrenberg, A.S.C., (1994). “*Theory or Well-Based Results: Which Comes First. In Research Traditions in Marketing*” (Laurent, G and Lilien, G.L.) Boston: Kluwer Academic.
6. Creswell, J. W. (2003,2011). “*Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches (2nd ed.)*”. Thousand Oaks, CA: Sage
7. Marshall, C., & Rossman, G. B. (2006). “*Designing Qualitative Research (4 th ed.)*”. Thousand Oaks, CA: Sage
8. Schumacher, S., McMillan, J.H. (1993). “*Research in education: A conceptual introduction (3rd ed.)*”. Harper Collins College Publishers

TRÌNH BÀY BÀI BÁO KHOA HỌC THEO HƯỚNG ĐỊNH LƯỢNG TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

NCS.ThS.Nguyễn Bá Hoàng

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Trên thực tế, các tạp chí chuyên ngành thường có quy định về thể lệ đăng bài, cũng như đã có nhiều tài liệu hướng dẫn viết và trình bày bài báo khoa học (sau đây gọi tắt là bài báo) được dễ dàng tìm thấy trên mạng internet. Bên cạnh đó, đa số người viết bài báo là thạc sỹ, nghiên cứu sinh hoặc tiến sỹ, nên đã có kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, hiểu biết về thể thức, yêu cầu viết một bài báo nói chung. Do đó, trong khuôn khổ một bài tham luận, bài viết này giới hạn ở mức độ trao đổi và chia sẻ một số kinh nghiệm trong việc trình bày bài báo tiếp cận theo hướng định lượng nhằm đáp ứng các yêu cầu cơ bản để gửi đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước thuộc lĩnh vực kinh tế.

1. Giới thiệu

Trên thực tế, các tạp chí chuyên ngành thường có quy định về thể lệ đăng bài, cũng như đã có nhiều tài liệu hướng dẫn viết và trình bày bài báo khoa học (sau đây gọi tắt là bài báo) được dễ dàng tìm thấy trên mạng internet. Bên cạnh đó, đa số người viết bài báo là thạc sỹ, nghiên cứu sinh hoặc tiến sỹ, nên đã có kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, hiểu biết về thể thức, yêu cầu viết một bài báo nói chung. Do đó, trong khuôn khổ một bài tham luận, bài viết này giới hạn ở mức độ trao đổi và chia sẻ một số kinh nghiệm trong việc trình bày bài báo tiếp cận theo hướng định lượng nhằm đáp ứng các yêu cầu cơ bản để gửi đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước thuộc lĩnh vực kinh tế.

2. Cấu trúc bài báo khoa học trong lĩnh vực kinh tế (hướng định lượng)

Phần lớn các tạp chí khoa học uy tín thuộc lĩnh vực kinh tế đều áp dụng một dạng thức chuẩn cho các bài báo bao gồm những mục chính sau: (1) Tiêu đề bài báo; (2) Tóm tắt và từ khóa; (3) Giới thiệu; (4) Cơ sở lý thuyết; (5) Phương pháp nghiên cứu; (6) Kết quả nghiên cứu; (7) Kết luận và gợi ý chính sách; (8) Tài liệu tham khảo.

Mỗi mục được trình bày trong bài báo đều có chủ đích và đòi hỏi người viết phải đáp ứng yêu cầu nhất định. Trên cơ sở tham khảo yêu cầu về thể lệ trình bày của một số các tạp chí (thuộc danh mục tính điểm GSN) có uy tín trong lĩnh vực kinh tế, phần tiếp theo tác giả sẽ khái quát một số nội dung cơ bản cần đạt được tương ứng với các mục trong cấu trúc bài báo đã nêu ở trên. Cụ thể:

(1) Tiêu đề bài báo

Tiêu đề bài báo phải nói lên được nội dung chính của bài viết. Tiêu đề không chỉ dừng lại ở mục đích lôi cuốn hấp dẫn người đọc mà còn để nêu bật vấn đề muốn giải quyết. Nhà nghiên

cứ nên quan tâm đến những vấn đề cần tránh: (1) Không nên đặt tựa đề một cách mơ hồ; (2) Không bao giờ sử dụng chữ viết tắt; (3) Không đặt tựa đề quá dài; (4) Không nên đặt tựa đề như một bài phát biểu; (5) Tựa đề bài báo nên có yếu tố mới.

(2) Tóm tắt và Từ khoá

Mục đích của phần tóm tắt là giúp người đọc nhận biết bài báo có phù hợp với đề tài mà họ đang quan tâm hay không. Phần này được thể hiện thành một đoạn văn duy nhất tóm tắt công trình nghiên cứu của bài báo, ngắn gọn khoảng 150-200 từ. Nên viết về những vấn đề quan trọng nhất của bài báo, có sử dụng từ khóa quan trọng trong nội dung bài viết, không nên viết quá chung chung, và hạn chế viết tắt hay chú thích trong phần này. Có thể có thêm phần tóm tắt tiếng Anh, tùy vào yêu cầu của mỗi tạp chí.

Nội dung của phần tóm tắt nên thể hiện đầy đủ các mặt: (1) Tầm quan trọng và mục đích nghiên cứu; (2) Phương pháp nghiên cứu sử dụng; (3) Những kết quả chính của nghiên cứu.

Bên cạnh đó, mỗi bài báo nên có từ 3-5 từ khóa (keywords); đây là điều cần thiết để người đọc dễ theo dõi, nhận biết nội dung chính của bài viết, cũng như thuận lợi cho việc tìm kiếm, tra cứu nội dung liên quan đến từ khóa trong cơ sở dữ liệu những bài viết đã được xuất bản.

(3) Giới thiệu

Phần giới thiệu của bài báo phải trả lời được câu hỏi: Tại sao làm nghiên cứu này?. Việc quan trọng trong phần này là phải thuyết phục được người đọc quan tâm đến bài báo và kết quả của nghiên cứu, xác định được tầm quan trọng của đề tài. Phần giới thiệu hợp lý khi thể hiện được: (1) Tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu; (2) Xác định vấn đề nghiên cứu, đặc biệt làm rõ cái mới của nghiên cứu; (3) Nội dung chính mà bài báo sẽ tập trung giải quyết. Bên cạnh đó, trong phần giới thiệu cũng cần lưu ý:

- Cuối của phần này nên trình bày cấu trúc của bài báo. Nhằm tóm lược lại những nội dung chính trong các mục.

- Không nên quá ngắn, cũng đừng quá dài; tối đa 1 trang A4.

- Điều quan trọng nhất là sau khi đọc xong phần này, người đọc biết được tầm quan trọng của nghiên cứu, và tại sao có nghiên cứu này từ đó mới đọc phần kế tiếp.

(4) Cơ sở lý thuyết

Phần này cần được mô tả chi tiết và mang tính hệ thống nhằm chỉ ra những lý thuyết nào sẽ được nói đến và sử dụng trong đề tài nghiên cứu của mình. Bên cạnh đó, thể hiện sự uyên bác, thấu hiểu của tác giả về lĩnh vực nghiên cứu thông qua lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài trong thời gian gần đây. Như vậy, có thể khái quát mục đích của phần cơ sở lý thuyết là tóm lược các kiến thức và sự hiểu biết của cộng đồng khoa học trong và ngoài nước đã công bố liên quan đến đề tài của nhà nghiên cứu.

Việc hệ thống những lý thuyết khoa học kinh tế và lược khảo những công trình nghiên cứu thực nghiệm là cơ sở nền tảng quan trọng giúp cho nhà nghiên cứu định hướng được vấn

đề mình cần giải quyết trong phạm vi nghiên cứu của mình, kết hợp sử dụng các công cụ nghiên cứu thích hợp để khám phá những kết quả cụ thể. Nội dung phần cơ sở lý thuyết này nên: (1) Trình bày rõ nguồn gốc lý thuyết liên quan, nhất là tên tác giả, năm công bố, và luận điểm của lý thuyết; (2) Lược khảo các công trình nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến đề tài nghiên cứu, qua đó tác giả phát triển khung phân tích phục vụ cho nghiên cứu của mình.

(5) Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu cần phải gắn chặt với câu hỏi nghiên cứu và khung phân tích. Đối với cách tiếp cận định lượng, nội dung của mục phương pháp nghiên cứu cần thể hiện được ba khía cạnh chính, bao gồm:

Thứ nhất: Mô hình định lượng sử dụng trong nghiên cứu

Dựa trên nền tảng cơ sở khung phân tích đã phát triển ở mục cơ sở lý thuyết về mối quan hệ nhân quả giữa các biến số, kết hợp lược khảo phương pháp nghiên cứu được vận dụng ở các nghiên cứu trước, từ đó nhà nghiên cứu phát triển mô hình định lượng để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu của bài báo.

Thứ hai: Phương pháp thu thập dữ liệu

Đối với phương pháp thu thập dữ liệu, nhà nghiên cứu nên thể hiện rõ ràng phạm vi nghiên cứu và cách thức thu thập dữ liệu.

Thứ ba: Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Trong nghiên cứu định lượng, phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu sẽ phụ thuộc vào mô hình định lượng mà nhà nghiên cứu xây dựng, phương pháp nghiên cứu tiếp cận, và dữ liệu nghiên cứu có sẵn tại thời điểm thực hiện nghiên cứu.

(6) Kết quả nghiên cứu

Nội dung của kết quả nghiên cứu nên được trình bày gồm hai phần chính:

Thứ nhất: Kết quả nghiên cứu

Mục này chỉ tập trung tóm tắt những kết quả nghiên cứu dựa trên kết quả hồi quy mô hình định lượng, và không nên đề cập đến ý nghĩa của chúng. Kết quả nên được trình bày theo dạng bảng biểu.

Thứ hai: Thảo luận kết quả

Nội dung của phần thảo luận cần so sánh kết quả của bài báo với các phát hiện của những nghiên cứu trước đó. Những sự tương đồng hay khác biệt về kết quả nghiên cứu của bài báo cũng cần được diễn giải và làm rõ. Đây là phần thể hiện sự đóng góp của nhà nghiên cứu bổ sung cho lý thuyết và các nghiên cứu trước.

(7) Gợi ý chính sách

Nội dung chính của phần này chỉ nên tập trung trình bày những gợi ý chính sách từ kết quả nghiên cứu đã trình bày ở mục 6 của bài báo. Các gợi ý chính sách cần phải nhất quán và gắn kết với các bằng chứng từ kết quả nghiên cứu được thể hiện trong bài báo.

3. Quy định về thể lệ trình bày bài báo khoa học của một số Tạp chí chuyên ngành kinh tế trong nước

Phần tiếp theo, tác giả giới thiệu quy định về thể lệ trình bày của một số Tạp chí chuyên ngành lĩnh vực kinh tế (thuộc danh mục Tạp chí tính điểm GSNN).

Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh châu Á

Bài báo cần tuân thủ theo thứ tự sau: trang tiêu đề; tóm tắt; từ khóa; Abstract và Keywords bằng tiếng Anh, mã phân loại JEL, nội dung chính; tài liệu tham khảo; phụ lục (nếu có); bảng biểu (nếu có); hình (nếu có). Các bản biểu và hình cần được đánh số và thể hiện rõ vị trí trong bài viết.

Không có yêu cầu khắt khe cho việc định dạng nội dung chính; tuy nhiên, tất cả các bản thảo nên có các phần quan trọng như:

- Giới thiệu
- Cơ sở lý thuyết
- Phương pháp nghiên cứu
- Kết quả nghiên cứu
- Kết luận

Bài báo phải được gửi theo mẫu phù hợp để gửi phản biện mà không đính kèm tên tác giả (bắt buộc). Bài báo có tối thiểu là 5,000 từ và không vượt quá 10,000 từ, không kể Tài liệu tham khảo, Ghi chú, Hình và Bảng...

Bài báo tổng hợp lý thuyết có thể dài từ 8,000 đến 15,000 từ. Những dạng bài báo này chỉ được xem xét khi nhận được lời mời từ Ban biên tập Tạp chí.

Phần tóm tắt dao động từ 150-250 từ và bắt buộc phải có khi gửi bài.

Mỗi bản thảo không liệt kê nhiều hơn 6 từ khóa (mỗi từ khóa không quá 6 chữ) và phải đính kèm mã phân loại JEL.

Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á

Tên bài viết (tiếng Việt và tiếng Anh) không quá 20 từ; nói lên được nội dung chính của nghiên cứu hoặc vấn đề mà nghiên cứu muốn giải quyết;

Tóm tắt và Từ khóa (tiếng Việt và tiếng Anh) – mỗi phần Tóm tắt không quá 250 từ, Từ khóa trình bày theo thứ tự alphabet;

Nội dung bài báo bao gồm các phần:

- Giới thiệu
- Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu
- Kết quả và thảo luận
- Kết luận và gợi ý chính sách / kiến nghị giải pháp
- Trích dẫn và Tài liệu tham khảo trình bày thống nhất theo chuẩn định dạng APA

(American Psychological Association); liệt kê tài liệu đã sử dụng, trích dẫn trong bài viết.

Tạp chí Phát triển và Hội nhập

Bài báo có nội dung không quá 8.000 từ và được trình bày theo bố cục sau:

- Tựa bài (Title): từ 10 đến 15 chữ (âm tiết-words).
- Sau tựa bài là tên và thông tin của mỗi tác giả (Tg) theo thứ tự: Tg chính, Tg phụ, Tg liên hệ, và Đồng Tg.
- Tóm lược (Summary or Abstract): từ 100 đến 200 words, bao gồm: (1) Tầm quan trọng và mục đích của nghiên cứu; (2) Phương pháp nghiên cứu sử dụng; và (3) Những kết quả chính của nghiên cứu.
- Từ khóa (Key words)
- Giới thiệu (Introduction): Xác định đối tượng và nội dung nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu (methods) (thích ứng với đối tượng nghiên cứu)
- Luận cứ khoa học của đối tượng nghiên cứu (Khung lý thuyết)
- Đúc kết thực tiễn, thông qua phân tích các dữ liệu “thứ cấp” hoặc “sơ cấp” hoặc các sự kiện hữu quan, rút ra những căn cứ cho các đề xuất (gợi mở)
- Các giải pháp và khuyến nghị
- Kết luận
- Trích dẫn Tài liệu tham khảo (References). Danh sách tài liệu tham khảo được đặt cuối bài viết, xếp theo thứ tự A, B, C của họ tác giả (trong và ngoài nước), hay tên cơ quan ban hành tài liệu, báo cáo hay ấn phẩm. Mỗi trích dẫn trong bài viết phải tương ứng với danh mục nguồn tài liệu được liệt kê trong danh sách tài liệu tham khảo. Tạp chí áp dụng định dạng trích dẫn APA.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động - Xã hội.

Thẻ lệ gửi bài cho Tạp chí Phát triển và Hội nhập. Truy cập ngày 20/04/2021 tại <https://www.uef.edu.vn/tap-chi-uef>

Quy định về bài báo khoa học gửi bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á. Truy cập ngày 20/04/2021 tại

http://jibes.ueh.edu.vn/Home/Module?path=Distribution_vi

Chính sách đăng bài báo khoa học của Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á. Truy cập ngày 20/04/2021 tại <https://ajeb.buh.edu.vn/vi/chinh-sach-tap-chi>

QUY TRÌNH QUẢN LÝ, BÌNH DUYỆT BÀI VIẾT CỦA CÁC TẠP CHÍ UY TÍN QUỐC TẾ & LƯU Ý QUAN TRỌNG CHO TÁC GIẢ

NCS.ThS.Lê Hoàng Phong¹

¹Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TS.Bùi Quốc Việt^{2,3}

²Trường Quản lý và Kinh tế, Học viện Công nghệ Bắc Kinh, Trung Quốc

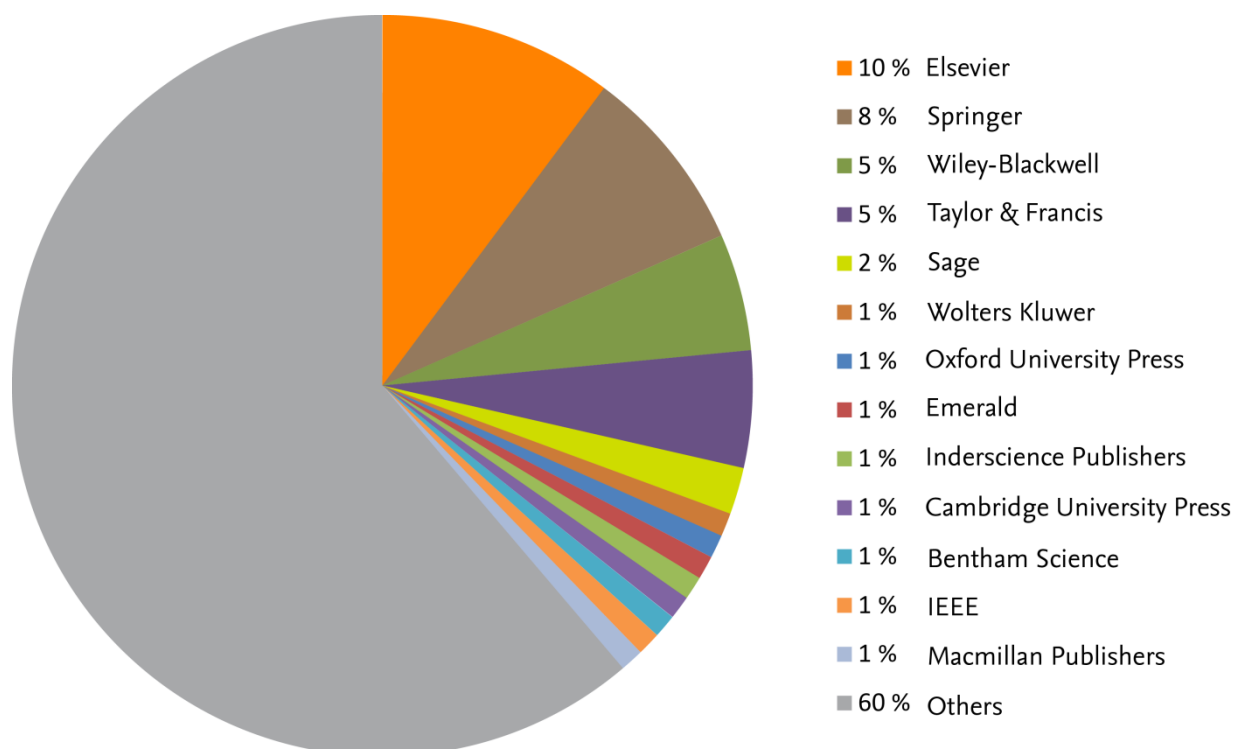
³Trung tâm Phát triển bền vững và Quyết định thông minh, Học viện Công nghệ Bắc Kinh,
Trung Quốc

TÓM TẮT

Hiểu rõ sự vận hành trong quy trình quản lý và bình duyệt bài viết của các tạp chí uy tín quốc tế cũng như những chiến thuật để làm hài lòng biên tập viên (Editor) và người phản biện (Reviewers) sẽ giúp ích cho các tác giả trong việc tìm kiếm giải pháp gia tăng khả năng bài viết được chấp nhận. Bài viết này giới thiệu một cách cơ bản về quy trình quản lý bài viết và xử lý bài viết của các tạp chí uy tín quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, đồng thời đề cập một số lưu ý quan trọng cho các tác giả trong việc tuân thủ và đáp ứng những yêu cầu nghiêm ngặt từ phía tạp chí và các bên liên quan của tạp chí. Bài viết này được hình thành trên quan điểm cá nhân các tác giả dựa trên kiến thức và kinh nghiệm nghiên cứu với tư cách là độc giả, tác giả, nhà phản biện trên một số tạp chí uy tín quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus của các nhà xuất bản lớn như Elsevier, Springer, Taylor & Francis. Những thông tin được đề cập trong bài viết chủ yếu liên quan đến các lĩnh vực kinh tế tài chính, kinh tế năng lượng và kinh tế môi trường. Đầu tiên, bài viết này sẽ giới thiệu quy trình quản lý bài của tạp chí nhằm giúp độc giả hiểu rõ hơn về trạng thái của một bài viết cũng như thời gian quản lý theo các giai đoạn trong quy trình quản lý của các tạp chí. Tiếp theo, bài viết này sẽ trình bày các mô hình đánh giá bài viết của các tạp chí nhằm giúp độc giả hiểu rõ hơn về các loại hình đánh giá trong quy trình phản biện. Cuối cùng, bài viết sẽ nêu ra một số lưu ý quan trọng đối với các tác giả như đảm bảo tuân thủ các yêu cầu được hướng dẫn của tạp chí, hiểu rõ quy trình quản lý bài và việc xem xét đề nghị can thiệp, nắm rõ nguyên tắc và áp lực làm việc của biên tập viên và người phản biện, giải pháp làm hài lòng biên tập viên và người phản biện. Những vấn đề được trình bày trong bài viết có thể chưa hoàn thiện, tuy nhiên, hy vọng bài viết sẽ góp thêm thông tin bổ ích cho độc giả trong quá trình làm việc với các tạp chí uy tín quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus

1. Quy trình quản lý bài viết của tạp chí

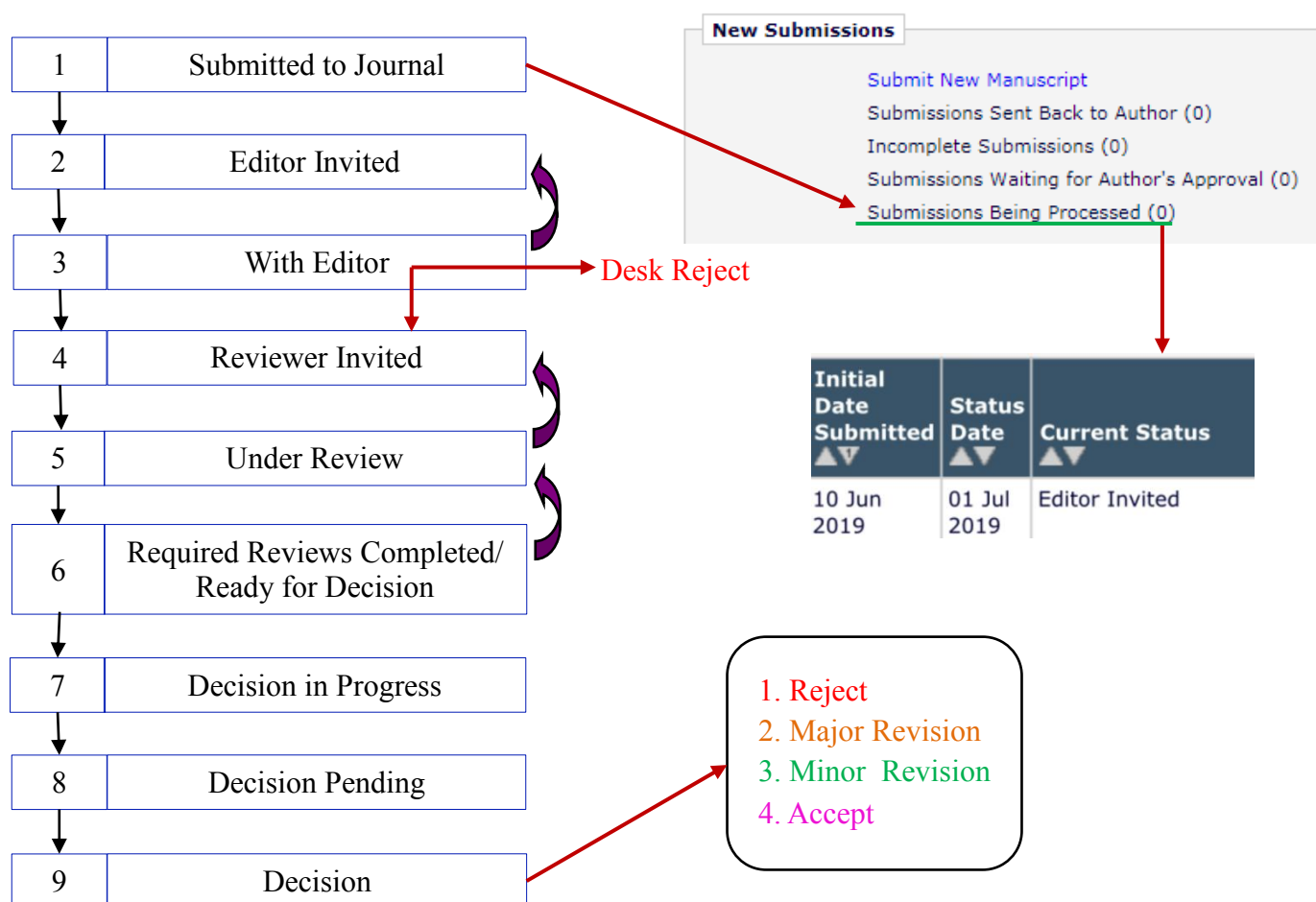
Các tạp chí uy tín quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus hầu hết thuộc các nhà xuất bản lớn, có uy tín hàng đầu thế giới như: Elsevier, Springer, Wiley, Taylor & Francis, Sage, ... Tỷ lệ phân bố cụ thể như sau:



Nguồn: <https://blog.scopus.com/file/1941>.

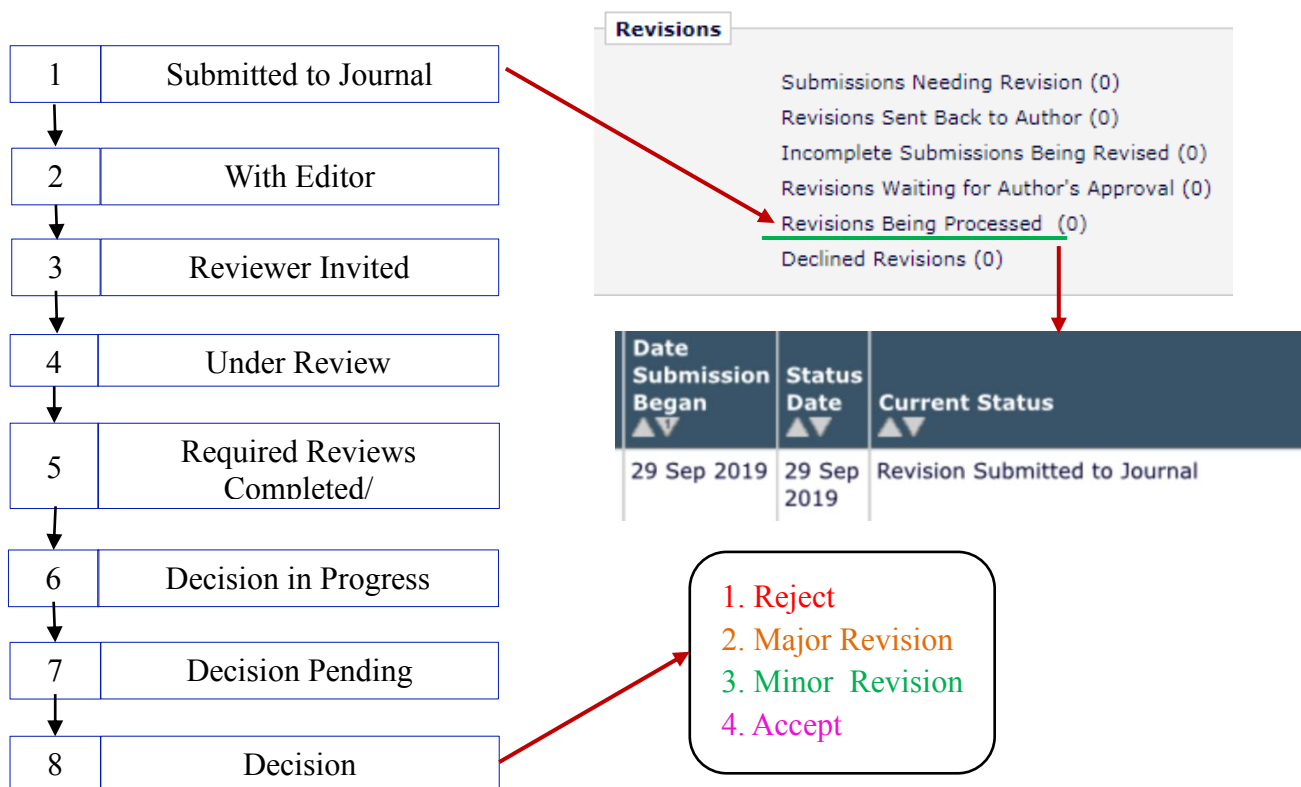
Theo sự hiểu biết của các tác giả trong quá trình làm việc với các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus của các nhà xuất bản hàng đầu thế giới như Elsevier, Springer, Taylor & Francis trong vai trò là tác giả và người phản biện, trạng thái bài viết trong quy trình của các tạp chí này như sau:

– Trạng thái của 1 bài viết gửi mới (New submission):

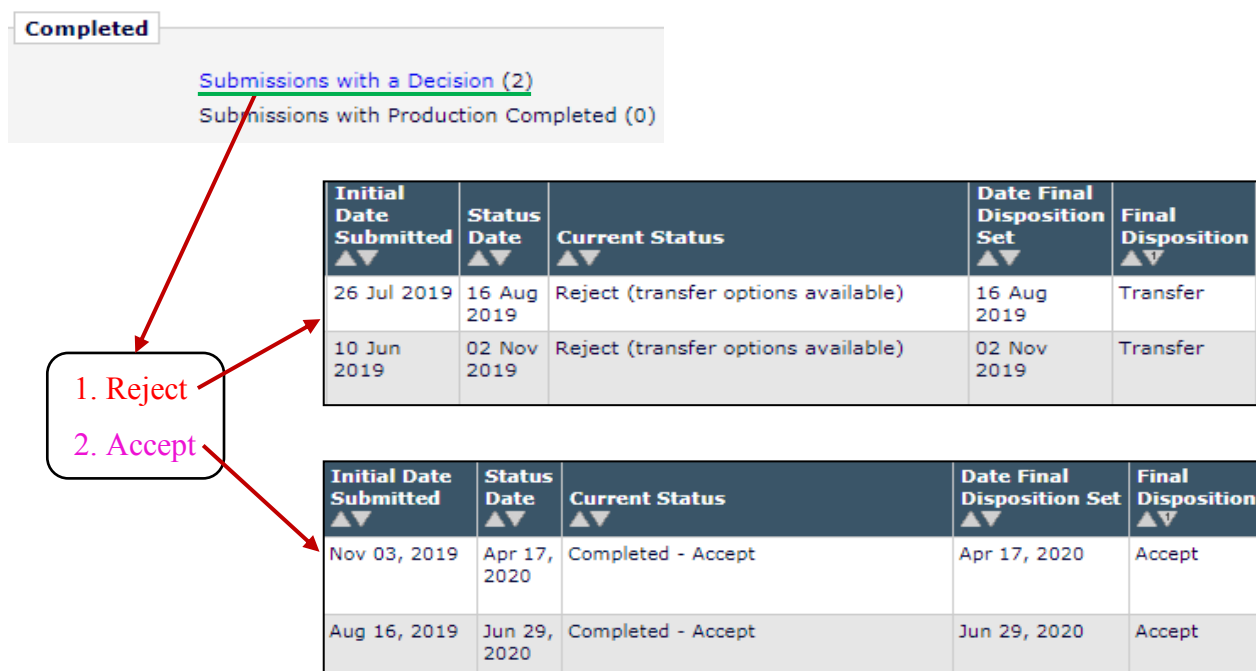


Ghi chú: Về thời gian thông thường của các giai đoạn như sau: 1. Submitted to Journal (1-2 tuần); 2. Editor Invited (1 tuần); 3. With Editor (1-4 tuần); 4. Reviewer Invited (1 tuần); 5. Under Review (4-26 tuần hoặc hơn, tùy tạp chí và kết quả review); 6. Required Reviews Completed (1-4 tuần); Các bước còn lại trong quy trình quyết định của editor diễn ra khá nhanh.

– Trạng thái của 1 bài viết sửa đổi/đánh giá lại (Revision):



– Trạng thái của 1 bài viết đã hoàn thành quá trình (completed):



2. Các mô hình đánh giá bài viết

Có một số mô hình đánh giá bài viết như sau:

Mô hình	Giải thích
Single blind	Reviewers biết thông tin của tác giả, nhưng tác giả không biết thông tin của reviewers.
Double blind	Reviewers không biết thông tin của tác giả, và tác giả cũng không biết thông tin của reviewers.
Open Peer review	Trong quá trình phản biện và cả sau đó, thông tin của tác giả và reviewers được biết bởi tất cả các bên tham gia.
Transparent Peer review	Báo cáo phản biện được posted khi bài báo được xuất bản. Reviewers có thể chọn nếu họ muốn chia sẻ thông tin này.
Collaborative	2 hoặc nhiều hơn reviewers làm việc cùng nhau để ra báo cáo phản biện HOẶC tác giả sửa bản thảo dưới sự giám sát của các reviewers.
Post publication	Xuất bản bản thảo và có thể review trong quá trình này.

Nguồn: Tham khảo của tác giả từ <https://authorservices.wiley.com/Reviewers/journal-reviewers/what-is-peer-review/types-of-peer-review.html>

Thông thường, các tạp chí của các nhà xuất bản lớn như Springer/ Elsevier/ Taylor & Francis/ Wiley và đa số các nhà xuất bản khác áp dụng mô hình phản biện “Single blind” và “Double blind”. Chi tiết ưu nhược điểm của 02 loại mô hình này có thể diễn giải như sau:

- “Single blind” có ưu điểm là tác giả không biết thông tin của reviewers, vì vậy reviewers sẽ tự tin đánh giá mà không sợ bị tác giả chỉ trích. Ngoài ra, việc biết thông tin tác giả có thể giúp reviewers tra cứu chuyên môn cũng như các nghiên cứu trước của tác giả. Mặc dù vậy, đây cũng có thể trở thành nhược điểm của mô hình này. Cụ thể, danh tiếng cũng như thành tích xuất bản của tác giả có thể tác động đến kết quả phản biện. Bên cạnh đó, nhiều vấn đề nhạy cảm khác như sự phân biệt giới tính, dân tộc, quốc tịch,...có thể xảy ra.
- “Double blind” có ưu điểm là tác giả không biết thông tin của reviewers và ngược lại, vì vậy, tương tự “Single blind”, reviewers sẽ tự tin đánh giá mà không sợ bị tác giả chỉ trích. Mặc khác, tác giả cũng được bảo vệ thông tin khi có bản thảo bị chỉ trích và các vấn đề nhạy cảm khác. Hơn nữa, bài báo sẽ được đánh giá khách quan, không thiên vị. Tuy nhiên, nhược điểm của nó là reviewers không biết tác giả và không thể tra cứu chuyên môn và các nghiên cứu trước của tác giả, điều này làm cho reviewers khó đưa ra nhận định hơn. Trong thực tế, mặc dù ẩn danh tác giả nhưng không loại trừ reviewers vẫn có thể suy đoán ra tác giả dựa trên tài liệu tham khảo, style viết hoặc lĩnh vực nghiên cứu.

Tác giả cần biết rõ tạp chí áp dụng mô hình đánh giá ngang hàng nào để chuẩn bị bản thảo với các thông tin cho phù hợp trong quá trình gửi bài viết.

3. Những lưu ý quan trọng cho tác giả

3.1. Tuân thủ các yêu cầu được hướng dẫn của tạp chí

Trước khi gửi bài cho tạp chí, các tác giả cần đọc kỹ bản Hướng dẫn dành cho các tác giả (Guide for authors) trên trang web của tạp chí. Thông thường, mỗi tạp chí, mỗi nhà xuất bản lại có các yêu cầu khác nhau về hình thức của bài báo (cỡ chữ, giãn dòng, tài liệu tham khảo, định dạng,...) cũng như các thủ tục kèm theo khi gửi bài. Các tác giả cần tuân thủ hướng dẫn của tạp chí để chuẩn bị hình thức bài viết cũng như chuẩn bị các file cần thiết (như highlights, cover letter...) để gửi bài. Phần này chúng tôi không trình bày chi tiết, độc giả có thể đọc các bài viết khác liên quan. Mặc dù vậy, cần phải nhấn mạnh rằng, việc làm này là hết sức quan trọng và mang lại lợi ích rất lớn cho các tác giả. Thứ nhất, nó giúp tạo thiện cảm ban đầu đối với biên tập cũng như phản biện, và thể hiện một điều rằng các tác giả thực sự mong muốn xuất bản trên tạp chí đã gửi và đã nghiên cứu rất kỹ các yêu cầu như trong bản hướng dẫn của tạp chí. Và thứ hai, quan trọng hơn, nếu tác giả không tuân thủ các yêu cầu của tạp chí, rất có khả năng quản lý tạp chí sẽ trả lại bài viết cho tác giả đến khi nào tác giả đáp ứng các yêu cầu được nêu ra. Vì vậy, sẽ rất mất thời gian cho tác giả nếu không tuân thủ ngay từ đầu những quy định của tạp chí.

Một ví dụ cụ thể, khi tác giả gửi mới bài viết cho tạp chí, trên hệ thống sẽ thể hiện trạng thái bài viết là “Submitted to journal”, quản lý tạp chí sẽ xem xét trong khoảng 7-14 ngày. Nếu trong bài viết của tác giả có phần trích dẫn không đúng yêu cầu của tạp chí hoặc tác giả có footnote (trong khi tạp chí không cho footnote trong bài viết), quản lý tạp chí sẽ trả lại bài cho tác giả, trên hệ thống sẽ thể hiện trạng thái bài viết là “Submissions Sent Back to Author”. Tác giả cần phải sửa lại cho đúng hướng dẫn của tạp chí và gửi lại bài viết. Quy trình sẽ bắt đầu lại với sự xem xét của quản lý tạp chí, và đương nhiên, thời gian xem xét vẫn là trong khoảng 7-14 ngày.

Một ví dụ khác, phần lời cảm ơn (Acknowledgments), tạp chí yêu cầu như sau: “Acknowledgments of people, grants, funds, etc. should be placed in a separate section on the title page. The names of funding organizations should be written in full”. Mục đích là tạp chí không muốn thông tin này làm ảnh hưởng đến quá trình phản biện. Nhưng thông thường, tác giả sẽ thấy thông tin Acknowledgments xuất hiện ở cuối bài viết (sau phần kết conclusion và trước phần References). Nếu tác giả không để ý kỹ và để phần này như các bài báo đã đăng (vi quen thuộc), quản lý tạp chí sẽ trả lại bài cho tác giả, và như ví dụ trên, tác giả mất thời gian xem xét 14-28 ngày trước khi bài viết của tác giả tới tay của editor.

Tương tự, quá trình gửi lại bài viết ở các vòng phản biện, tác giả cũng lưu ý các hướng dẫn của tạp chí. Một số tạp chí cho tác giả được tự do trình bày bài viết khi mới gửi lần đầu (để tiết kiệm thời gian cho tác giả khi phải chuẩn bị lại bài viết theo đúng hướng dẫn của tạp chí), nhưng tác giả phải chuẩn bị đúng form của tạp chí khi gửi lại bản sửa đổi. Bên cạnh đó, tác giả cần cân nhắc và báo cho editor sự thay đổi khác với vòng gửi đầu tiên (mà không có sự yêu cầu từ editor, reviewers) như tựa đề bài báo, thông tin tác giả, ..., nếu cần thiết. Nói chung, tác giả

cần nghiêm túc tuân thủ các yêu cầu và hướng dẫn của tạp chí để tiết kiệm thời gian cho mình.

3.2. Hiểu rõ quy trình quản lý bài viết của tạp chí và việc xem xét đề nghị can thiệp

Tác giả cần hiểu rõ quy trình và thời gian xử lý ở các bước trong toàn bộ quy trình quản lý bài viết của tạp chí. Hiểu rõ sự vận hành trong hệ thống quản lý của tạp chí, tác giả sẽ hiểu được tình trạng bài viết của mình như thế nào, và sẽ xem xét khi nào nên hay cần hỏi tạp chí về tình trạng bài viết của mình.

Tác giả có thể gửi email hỏi quản lý tạp chí hoặc trung tâm hỗ trợ tác giả của nhà xuất bản về tình trạng bài viết nếu bài viết của mình ở một giai đoạn nào đó quá lâu so với quy trình thông thường. Tuy nhiên, theo chúng tôi, tác giả nên hạn chế làm điều này. Bởi lẽ, tạp chí vận hành theo quy trình chuyên nghiệp, sự yêu cầu của tác giả có thể tác động đến tâm lý của người quản lý bài viết (như quản lý tạp chí, biên tập viên, người phản biện,...). Ví dụ như trường hợp đã từng xảy ra với một trong các bài báo của chúng tôi, tình trạng trên hệ thống là “With editor” đã hơn 4 tháng, trong khi quy trình thông thường này mất khoảng 1-4 tuần, nhưng khi tác giả liên hệ của bài viết (corresponding author) gửi email hỏi quản lý tạp chí thì ý kiến của họ là nếu tác giả gấp, vội vì những lý do gì đó thì khuyến nghị tác giả nên rút bài viết, vì họ không cam kết xử lý nhanh quyết định đầu tiên (first decision) được. Và quyết định cuối cùng của chúng tôi là vẫn không rút bài mà để tạp chí xử lý theo quy trình, còn hơn là 1 quyết định “desk rejection” vội vã từ editor.

3.3. Nguyên tắc, áp lực làm việc của biên tập viên và người phản biện

Quy tắc ngầm: (1) Editor toàn quyền quyết định “số phận” 1 bài viết gửi vào tạp chí; (2) Reviewers có quyền rất lớn về chuyên môn của 1 bài viết; (3) Editor tôn trọng Reviewers.

Một điều lưu ý là editor và các reviewers của các tạp chí quốc tế đều là những người làm việc vì cộng đồng học thuật, họ không được nhận lợi ích tài chính nào từ tạp chí hay nhà xuất bản. Bản thân editor và reviewers là những người làm việc kiêm nhiệm, họ là các giảng viên, nhà nghiên cứu, những chuyên gia trong ngành. Vì thế, áp lực công việc, quản lý, và áp lực từ các công việc cho tạp chí là khá cao, trong khi phải đảm bảo chất lượng bài viết mà họ tham gia với tư cách là editor hay reviewers.

Đối với các tạp chí càng tốt, hệ số ảnh hưởng càng lớn thì số lượng bài viết gửi vào là rất lớn. Với tỷ lệ chấp nhận rất thấp, khoảng vài phần trăm tới chỉ khoảng 10-15%, editor và reviewers càng dễ từ chối bài viết của tác giả nếu như bài viết đó không có sự nổi bật về tính mới, phương pháp, hoặc đôi khi rất ngớ ngẩn là bài viết bị reject do không được chuẩn bị chín chu về hình thức. Trong quá trình làm phản biện cho các tạp chí và cũng là tác giả, tôi thấy tạp chí càng uy tín cao, mức độ chuyên nghiệp càng cao, và vì thế, các reviewers chú ý rất kỹ đến form trình bày bài viết theo chuẩn hình thức, chú ý từng chi tiết nhỏ khác về viết lách, lập luận, phương pháp, và sẵn sàng reject ngay (hoặc rất gay gắt) đối bất cứ bài viết nào kém chuyên nghiệp kể cả hình thức và/hoặc nội dung. Các tạp chí ISI/Scopus thường mời từ 2-10 reviewers, và một số tạp chí rất khắc nghiệt ở chỗ là chỉ cần nhận được báo cáo reject hợp lý của 1 reviewer, editor sẽ ra quyết định reject ngay và không cần đợi thêm các kết quả phản

biện từ những reviewers khác.

3.4. Làm sao để làm hài lòng biên tập viên và người phản biện?

a. Tuân thủ các yêu cầu được đề cập bởi biên tập viên

Tác giả cần tuân thủ các yêu cầu liên quan được đề cập bởi editor. Trong decision letter, editor thường sẽ yêu cầu rằng “We ask that you respond to each reviewer comment by either outlining how the criticism was addressed in the revised manuscript or by providing a rebuttal to the criticism”. Vì vậy, phản hồi của tác giả phải đầy đủ tất cả các ý được nêu ra bởi cả editor và reviewers. Tác giả cần có thư phản hồi/ trả lời editor và reviewers, trong đó liệt kê tất cả các ý được nêu ra bởi editor và tất cả các reviewers và câu trả lời tương ứng của tác giả cho mỗi ý đó. Sẽ là một phản hồi thất vọng nếu tác giả không phản hồi đầy đủ những gì editor và tất cả các yêu cầu mà reviewers đề cập. Ngoài ra, hình thức trình bày thư phản hồi cũng là một vấn đề cần lưu ý. Với vai trò là phản biện, chúng tôi đã từng gặp những bản phản hồi được trình bày dài hơn hai chục trang giấy và không phân tách rõ ràng giữa các phần cũng như các ý hỏi của phản biện. Điều này gây cho phản biện rất nhiều khó khăn trong việc theo dõi ý kiến phản hồi của tác giả.

Xin lưu ý rằng trong decision Letter, editor cũng nêu “To allow the editors and reviewers to easily assess your revised manuscript, we also ask that you upload a version of your manuscript highlighting any revisions made”. Vì vậy, tác giả cần thể hiện highlighting ở bất kỳ chỗ sửa đổi nào, để editor và các reviewers dễ dàng xem xét các thay đổi được thực hiện trong phiên bản sửa đổi so với bản gốc trước đó.

b. Trả lời phản biện

Nguyên tắc chung khi trả lời phản biện là tác giả cần thể hiện sự lịch sự và trân trọng editor và các reviewers. Bởi vì editor và các reviewers cũng là con người và họ sẽ cảm nhận được những ý kiến đóng góp (cho dù ở khía cạnh tích cực hay tiêu cực), thời gian và công sức mình bỏ ra được tác giả ghi nhận, tiếp thu nghiêm túc.

Một số lưu ý cho tác giả đứng trên quan điểm cá nhân của chúng tôi:

- Đầu thư trả lời, tác giả nên cảm ơn editor và tất cả các reviewers đã xem xét và đưa ra những nhận xét, lời khuyên, nêu ra vấn đề vô cùng bổ ích / vô giá cho tác giả để có thể cải thiện chất lượng bài viết.
- Nếu editor có nêu quan điểm / ý kiến của họ, tác giả nên cảm ơn, đánh giá cao ý kiến của họ và giải đáp / giải trình / trả lời editor.
- Đối với từng reviewer, tác giả nên cảm ơn ngay từ đầu những nhận xét chung của họ. Sau đó, đối với từng nhận xét / ý kiến của họ, tác giả cần cảm ơn, thể hiện sự đồng tình, tiếp thu và giải trình rõ ràng, cụ thể và chi tiết. Lưu ý: nên ghi rõ tác giả đã sửa ở đâu trong bài viết (dòng nào, trang nào, mục nào). Đương nhiên, bài viết phiên bản sửa đổi phải thể hiện highlight chỗ tác giả sửa. Ngoài ra, cần lưu ý rằng khi các reviewers có cùng quan điểm hoặc nhận xét giống nhau (điều này sẽ thường xảy ra), tác giả cũng nên trả lời riêng cho từng nhận xét của từng người (không nên nói rằng

hãy xem tôi trả lời comment của reviewers khác ra sao).

- Không nên tranh luận với editor và reviewers, mặc dù đôi khi vẫn xảy ra tình huống editor hoặc reviewers đưa ra những nhận định sai, thậm chí có thể “đìm hàng” tác giả hoặc đưa ra các nhận xét tiêu cực. Chúng ta nên bình tĩnh, cảm ơn ý kiến của phản biện và sau đó có thể giải thích, bổ sung hoặc phản biện thuyết phục. Tranh luận nảy lửa có thể làm cho tình huống xấu đi.

c. Nỗ lực cải thiện bài viết

Trong bất cứ công việc gì cũng vậy chứ không chỉ là trong nghiên cứu, chúng ta đều sẽ được người khác nhìn nhận, đánh giá tốt dựa trên thái độ tích cực của chúng ta đối với công việc. Vì thế, hãy thể hiện cho editor và reviewers thấy sự chuyên nghiệp của chúng ta thông qua thái độ nghiêm túc, chín chu, cẩn thận trong việc tiếp thu, sửa đổi bài viết của mình. Rõ ràng, kết quả đánh giá bài viết của chúng ta là sửa lớn (major revisions), chúng ta không thể trả lại một kết quả với việc chỉ sửa nhỏ (minor revisions) hoặc chỉ toàn là tranh luận, khả năng bài viết bị từ chối ở vòng sau sẽ rất cao.

4. Kết luận

Bài viết này nhằm giúp độc giả hiểu rõ hơn về quy trình quản lý và bình duyệt bài viết của các tạp chí uy tín quốc tế cũng như vai trò của editor và reviewers trong quy trình này. *Thứ nhất*, quy trình quản lý bài viết của các tạp chí uy tín quốc tế được chia ra nhiều giai đoạn (giai đoạn gửi mới bài viết, giai đoạn đánh giá lại bản sửa đổi (nhiều lần) và giai đoạn quyết định-xuất bản) và mỗi giai đoạn sẽ có nhiều bước với sự tham gia (nếu có) của các bên liên quan của tạp chí (quản lý tạp chí, editor, reviewers, nhà xuất bản). Quy trình này rất nghiêm ngặt và chuyên nghiệp, tác giả cần hiểu rõ để quản lý thời gian liên quan đến bài viết của mình cũng như cân nhắc việc liệu rằng có nên đưa ra yêu cầu, câu hỏi về quá trình xử lý này hay không. *Thứ hai*, tác giả cần biết rõ tạp chí áp dụng mô hình đánh giá ngang hàng nào để chuẩn bị bản thảo và các thông tin cho phù hợp trong quá trình gửi bài viết. *Thứ ba*, tác giả nên hiểu những nguyên tắc ngầm định, cách thức làm việc và áp lực công việc của editor và reviewers trên các tạp chí uy tín quốc tế để đáp ứng tuân thủ và làm hài lòng họ. *Thứ tư*, tác giả nên có chiến thuật và giải pháp làm hài lòng editor và reviewers nhằm gia tăng khả năng chấp nhận của bài viết.

Một số vấn đề mà bài viết đề cập theo quan điểm của chúng tôi là cơ bản nhưng có tầm quan trọng đối với các tác giả bởi vì khi hiểu rõ về sự vận hành trong quy trình quản lý và bình duyệt của các tạp chí sẽ giúp gia tăng sự tuân thủ và đáp ứng. Bên cạnh đó, để tiến đến quá trình xuất bản trên các tạp chí quốc tế uy tín cao thuộc danh mục ISI/Scopus là con đường khá gian nan, ngoài sự hiểu biết về sự yêu cầu của các tạp chí, chất lượng nghiên cứu, sự chín chu và chuyên nghiệp là yêu cầu không thể thiếu trong bất kỳ bản thảo nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

<https://blog.scopus.com/file/1941>. Truy cập ngày 10 tháng 3 năm 2021.

<https://authorservices.wiley.com/Reviewers/journal-reviewers/what-is-peer-review/types-of-peer-review.html>. Truy cập ngày 15 tháng 3 năm 2021.

VIẾT VÀ TRÌNH BÀY BÀI BÁO KHOA HỌC ĐỂ XUẤT BẢN TRÊN CÁC TẠP CHÍ QUỐC TẾ UY TÍN

NCS.ThS.Lê Hoàng Phong & NCS.ThS.Hồ Hoàng Gia Bảo

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Để viết bài báo khoa học xuất bản trên các tạp chí quốc tế có uy tín như ISI/Scopus, bên cạnh các yếu tố như phương pháp nghiên cứu phù hợp, cơ sở lý thuyết vững chắc, dữ liệu đáng tin cậy và kết quả ấn tượng, việc tuân thủ bố cục chung của một bài báo và nắm rõ những gì cần được trình bày trong từng phần khác nhau đóng vai trò rất quan trọng. Nhìn chung, cấu trúc của một bài báo trong lĩnh vực kinh tế của các tạp chí quốc tế uy tín bao gồm các phần: tiêu đề (title), tóm tắt (abstract), từ khóa (keywords), giới thiệu (introduction), tổng quan tình hình nghiên cứu (literature review), phương pháp nghiên cứu và dữ liệu (methodology and data), kết quả và thảo luận (results and discussion), kết luận (conclusion) và tài liệu tham khảo (references). Bài viết này cung cấp một số kinh nghiệm viết và trình bày các phần nói trên của một bài báo khoa học ISI/Scopus với sự minh họa một số nhận xét phản biện và phân tích hai bài báo cụ thể của giảng viên Khoa Quản trị, trường Đại học Luật TP.HCM đã được xuất bản trong năm 2020 trên tạp chí *Energy Reports* [NXB Elsevier; ISI (SCIE, IF=6.870); Scopus (Q1)] và *Environmental Science and Pollution Research* [NXB Springer; ISI (SCIE, IF=4.223); Scopus (Q1)] để cung cấp một số thông tin hữu ích mà các nhà nghiên cứu có thể áp dụng trong quá trình viết và công bố bài báo quốc tế.

1. Giới thiệu

Trong lĩnh vực kinh tế, một số điều kiện quan trọng để xuất bản bài báo trên các tạp chí quốc tế có uy tín là sử dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp dựa trên cơ sở lý thuyết vững chắc kết hợp với dữ liệu đáng tin cậy để giải quyết có hiệu quả các mục tiêu nghiên cứu, đề tài có tính mới và kết quả của bài báo có đóng góp đáng kể cho kiến thức thuộc lĩnh vực nghiên cứu về mặt lý thuyết hoặc thực nghiệm. Tuy nhiên, những yếu tố liệt kê ở trên vẫn chưa đủ nếu các tác giả chưa thật sự quan tâm đến cách trình bày bài viết theo thể thức một bài báo khoa học một cách chuyên nghiệp, chín chu từ bố cục, cách viết, cách trình bày nội dung của các phần khác nhau trong bài báo khoa học.

Đầu tiên, hình thức của một bài báo là một phần rất quan trọng mà bất kỳ một bài viết nào cũng không nên xem nhẹ. Bởi vì một hình thức đẹp của bài báo giúp thu hút người đọc, ngoài việc làm cho người đọc có thể nhìn bao quát câu chuyện mà tác giả kể cho họ, nó còn thể hiện sự chín chu, sự chuyên nghiệp của người viết và sự tôn trọng của người viết đối với độc giả. Các tạp chí quốc tế uy tín thường không chấp nhận một bài viết có hình thức “kém sang”, chẳng hạn như có vấn đề về format không ngay hàng thẳng lối, khoảng cách dòng, font chữ,

hình vẽ, bảng biểu, tài liệu tham khảo,....

Đối với các tạp chí quốc tế uy tín, họ yêu cầu bài viết phải tuân thủ theo format và hình thức chung của tạp chí đó. Vì vậy, thông thường, một bài báo gửi vào tạp chí phải trải qua sự kiểm duyệt về hình thức. Và tất nhiên, bài viết không chuẩn bị theo hình thức yêu cầu sẽ bị reject ngay lập tức hoặc được gửi lại cho tác giả (việc này làm mất cơ hội và/hoặc thời gian của tác giả). Vì thế, các tác giả cần tìm hiểu kỹ chỉ dẫn của các tạp chí về bố cục, cách trình bày, cách trích dẫn,.... Quá trình làm reviewer cho một số tạp chí, chúng tôi đã từng gặp phải trường hợp bài báo nhận được quyết định reject từ reviewer với lý do hình vẽ không rõ (*"I have seen that the figures are not clear and easy to understand therefore sorry for inconvenience and harsh decision from my side. Improve your manuscript and submit it to other journal"*). Rõ ràng, đây là trường hợp rất đáng tiếc, bởi vì đã vào được vòng review là một bước rất gian nan sau khi phải trải qua sự kiểm duyệt nghiêm ngặt cả hình thức lẫn nội dung từ quản lý tạp chí và editor. Bên cạnh hình thức, một trong những nguyên nhân làm cho bài báo bị từ chối xuất bản trong quá trình bình duyệt là chưa thể hiện rõ những thông tin quan trọng, làm cho câu chuyện mà tác giả kể cho người đọc rất mơ hồ, khó hiểu, thiếu chuyên nghiệp hoặc nhiều "sạn". Vì thế, các tác giả cần tìm hiểu kỹ chỉ dẫn của các tạp chí về bố cục, cách trình bày, cách trích dẫn, ... cũng như quan tâm đến cách viết các nội dung bài báo theo phong cách học thuật.

Chúng tôi vẫn chưa đủ trình độ để có thể cung cấp những sự hiểu biết sâu sắc liên quan đến việc viết và trình bày một bài báo khoa học để xuất bản trên các tạp chí uy tín, và những thông tin mà chúng tôi chia sẻ sau đây chỉ là những thông tin cơ bản liên quan đến việc viết và trình bày một bài báo khoa học trong lĩnh vực kinh tế nói chung và các lĩnh vực tài chính công, tài chính quốc tế, kinh tế quốc tế, kinh tế năng lượng, kinh tế môi trường, kinh tế lượng, kinh tế phát triển, v.v. nói riêng. Một số kinh nghiệm từ bản thân mà chúng tôi có được dựa trên quá trình làm việc với một số tạp chí trên vai trò là tác giả (author)/người phản biện (reviewer)/biên tập viên (editor) của một số tạp chí ISI/Scopus:

No.	Journal	Publisher	ISI (Web of Science)		Scopus
			Core Collection	Impact Factor (IF)	Qi
1	Renewable and Sustainable Energy Reviews	Elsevier	SCIE	IF=14.982	Q1
2	Journal of Cleaner Production	Elsevier	SCIE	IF=9.297	Q1
3	Science of the Total Environment	Elsevier	SCIE	IF=7.963	Q1
4	Energy	Elsevier	SCIE	IF=7.147	Q1
5	Energy Reports	Elsevier	SCIE	IF=6.870	Q1
6	Energy Strategy Reviews	Elsevier	SCIE	IF=6.425	Q1
7	Resources Policy	Elsevier	SSCI	IF=5.634	Q1

8	Environmental Impact Assessment Review	Elsevier	SSCI	IF=4.549	Q1
9	Environmental Science and Pollution Research	Springer	SCIE	IF=4.223	Q1
10	Environment, Development and Sustainability	Springer	SCIE	IF=3.219	Q1
11	Journal of Environmental Planning and Management	Taylor & Francis	SSCI	IF=2.735	Q1
12	Economic Change and Restructuring	Springer	SSCI	IF=2.472	Q2
13	Environmental Modeling & Assessment	Springer	SCIE	IF=2.333	Q2
14	Heliyon	Elsevier	ESCI		Q1
15	Asia-Pacific Financial Markets	Springer	ESCI		Q4
16	Studies in Computational Intelligence	Springer			Q4
17	International Journal of Energy Economics and Policy	Econjournal			Q1
18	International Energy Journal	RERIC, Asian Institute of Technology (AIT)	ESCI		Q3
19	Journal of Asian Finance, Economics and Business	KDSA	ESCI		
20	Journal of Asian Business and Economic Studies	Emerald Group Publishing	ESCI		

Mặc dù các tạp chí trong lĩnh vực kinh tế rất đa dạng và có những yêu cầu khác nhau về cách trình bày nhưng hầu hết các bài báo khoa học đều có cấu trúc như sau:

- Tiêu đề (Title)
- Tóm tắt (Abstract)
- Giới thiệu (Introduction)
- Tổng quan tình hình nghiên cứu (Literature review)
- Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu (Methodology and Data)
- Kết quả và thảo luận (Results and Discussion)
- Kết luận (Conclusion)
- Tài liệu tham khảo (References)

Bài viết này trình bày cơ bản các mục quan trọng trong một bài báo khoa học với cấu trúc được đề cập ở trên, bài viết sử dụng hai bài báo khoa học được xuất bản trên các tạp chí quốc tế có uy tín cao thuộc các nhà xuất bản hàng đầu thế giới và hệ số tác động lớn sau:

Le, H. P., & Ozturk, I. (2020). The impacts of globalization, financial development,

government expenditures, and institutional quality on CO2 emissions in the presence of environmental Kuznets curve. *Environmental Science and Pollution Research*, 27, 22680–22697. [NXB Springer; ISI (SCIE, IF=4.223); Scopus (Q1)].

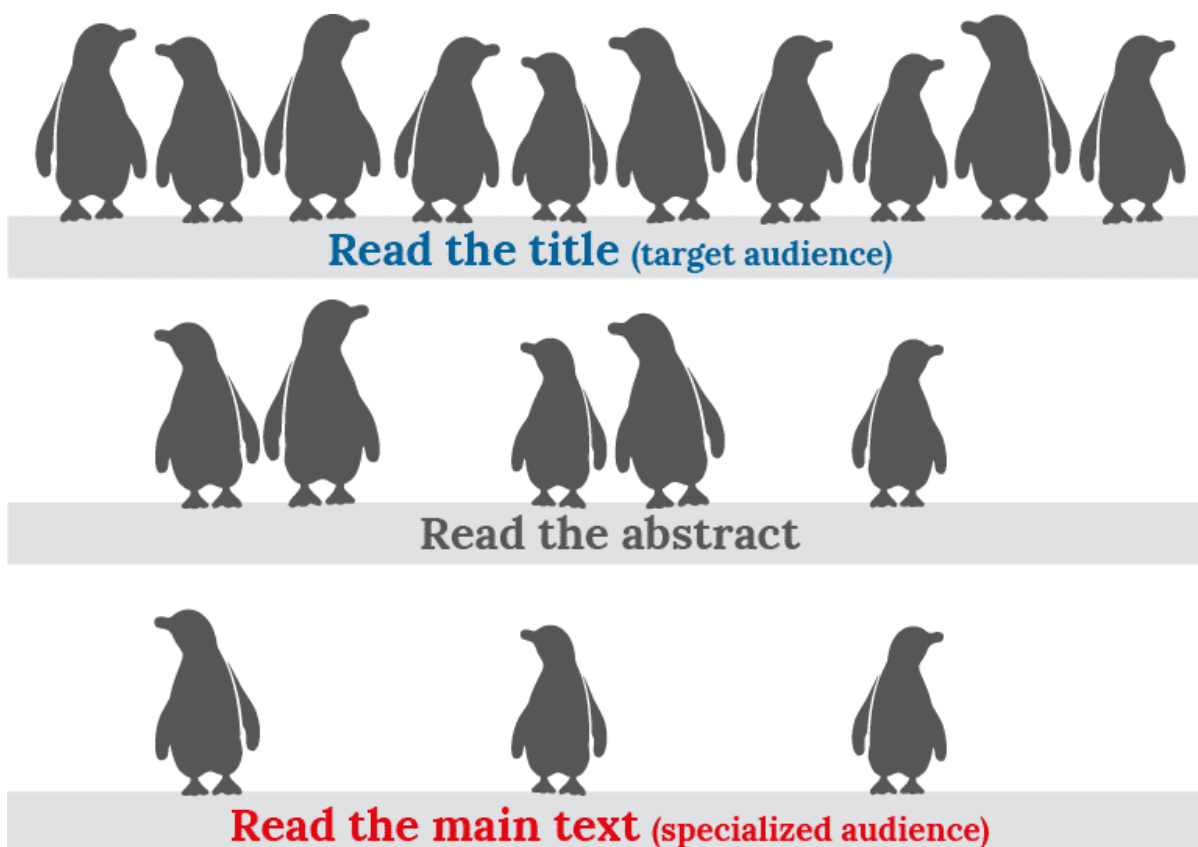
Le, H. P., & Sarkodie, S. A. (2020). Dynamic linkage between renewable and conventional energy use, environmental quality and economic growth: Evidence from Emerging Market and Developing Economies. *Energy Reports*, 6, 965–973. [NXB Elsevier; ISI (SCIE, IF=6.870); Scopus (Q1)].

Ngoài ra, để cung cấp thêm ví dụ, một số đoạn trích từ các báo cáo phản biện của một số các tạp chí ở trên và những bài báo khoa học khác cũng sẽ được đề cập.

2. Một số lưu ý khi viết các phần quan trọng của một bài báo

a) Tiêu đề (Title)

Tiêu đề sẽ là phần đầu tiên của bài báo mà người đọc nhìn thấy và có ấn tượng đầu tiên của họ đối với bài báo. Trước khi xuất bản, bài báo đầu tiên qua ánh mắt của editor và reviewers (nếu có). Tác giả bài báo phải thể hiện tên gọi của câu chuyện mình kể sao cho ấn tượng. Tiêu đề phải thể hiện thông điệp mà tác giả muốn truyền tải, có thể bao gồm đối tượng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu hoặc kết quả dự kiến/ hàm ý chính sách. Có khá nhiều cách đặt tên tiêu đề, nhưng tiêu đề của bạn nên ngắn gọn, dễ hiểu, làm sao để đến được với rộng rãi người đọc (cả chuyên ngành lẫn không chuyên ngành) một cách dễ hiểu. Có một thực tiễn khá thú vị mà bạn có thể chưa biết: trong quá trình bài báo của bạn vào trong tay editor và reviewers, tiêu đề bài báo của bạn đôi khi được họ giúp sửa/đặt lại tên. Tuy nhiên, nếu tiêu đề của bạn thú vị ngay từ đầu thì sẽ là ấn tượng đầu tiên tuyệt vời giúp cho bài báo của bạn gây ấn tượng tốt với editor và reviewers. Hãy nhìn bức tranh sau để hình dung rằng bạn muốn bài báo của bạn được tiếp cận ở mức nào:



Nguồn: Springer.

Ví dụ một nhận xét của reviewer cho phần này: *“The title is too long. My suggestion is to revise the title of this manuscript.”*

b) Phần tóm tắt (abstract)

Phần tóm tắt cung cấp những mô tả ngắn gọn về lĩnh vực nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, dữ liệu được sử dụng, kết quả nghiên cứu và đóng góp của bài báo. Đây là phần được những người phản biện và những người đọc quan tâm trước tiên bên cạnh tiêu đề của bài báo. Vì thế, nếu các tác giả không viết tốt phần tóm tắt thì chất lượng và khả năng được chấp nhận xuất bản của bài báo có thể bị ảnh hưởng.

Ví dụ một nhận xét của reviewers cho phần này:

– *“The abstract needs improvement. For example, authors should include a background to the field of research, what's the current knowledge gap, how this gap is addressed, discussing the results and drawing broader and more general conclusions and take home message to readers.”*

– *“The abstract is good but it seems like something is missing here. My suggestion is to include a conclusion/contribution of the study at the end of this part.”*

– *“The abstract should state briefly the purpose of the research, the principal results and major conclusions.”*

Ví dụ trong bài báo của Le và Sarkodie (2020), chủ đề nghiên cứu và bối cảnh của nó đã được mô tả cụ thể. Bên cạnh đó, phạm vi nghiên cứu (45 Emerging Market and Developing

Economies trong giai đoạn 1990–2014) cũng được thể hiện. Đặc biệt, phương pháp nghiên cứu được trình bày cụ thể và làm nổi bật được những ưu điểm của những kỹ thuật ước lượng mới để giải quyết các vấn đề phụ thuộc chéo và hệ số không đồng nhất trong dữ liệu bảng. Các biến được sử dụng trong bài báo cũng được liệt kê chi tiết. Kết quả của bài báo và tầm quan trọng của nó trong việc hỗ trợ thiết kế và thực thi các chính sách cũng được đề cập. Tương tự, phần tóm tắt của Le và Ozturk (2020) cũng trình bày rõ ràng, mạch lạc những thông tin cần thiết.

Trong một bài báo khác có tựa đề “Minimum Wages and Racial Inequality” đăng trên tạp chí Quarterly Journal of Economics (Scopus Q1, SSCI IF = 11.375), Derenoncourt và Montialoux (2021) bắt đầu phần tóm tắt bằng cách mô tả bối cảnh của chủ đề nghiên cứu: “*The earnings difference between white and black workers fell dramatically in the United States in the late 1960s and early 1970s.*” Họ cũng cung cấp các thông tin về phạm vi, phương pháp và kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, họ cũng thể hiện rõ đóng góp của bài báo và kiến nghị rằng chính sách lương tối thiểu có thể làm giảm sự bất bình đẳng kinh tế giữa các chủng tộc ở Mỹ: “*Our findings shed new light on the dynamics of labor market inequality in the United States and suggest that minimum wage policy can play a critical role in reducing racial economic disparities.*”

Trong quá trình viết phần tóm tắt của bài báo, các tác giả cần cân bằng giữa việc cung cấp đầy đủ thông tin và số lượng từ giới hạn của mỗi tạp chí. Thông thường, phần tóm tắt không nên vượt quá 250 từ. Bên cạnh đó, sau phần tóm tắt, rất nhiều tạp chí còn yêu cầu tác giả phân loại chủ đề nghiên cứu dựa theo mã JEL của Hiệp hội Kinh tế Mỹ (American Economic Association) và cung cấp các từ khóa (key words) nổi bật liên quan đến bài báo. Đây là những thông tin mà các tác giả cũng cần quan tâm trong quá trình hoàn thiện bản thảo trước khi gửi tạp chí.

////////////////////////////////////
Cấu trúc Abstract gợi ý:

Abstract giải quyết 5 câu hỏi sau:

- Why did you do it?
- What did you do?
- How did you do it?
- What did you find out?
- What does that mean?

////////////////////////////////////
c) Phần giới thiệu (introduction)

Phần giới thiệu mô tả bối cảnh và tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, đóng góp của nghiên cứu,.... Phần giới thiệu giúp người đọc có thể hiểu được bài báo cũng như mục đích, động lực hoặc lý do của tác giả khi thực hiện nghiên cứu. Thông thường, trong phần giới thiệu, người viết cần làm nổi bật những điểm mới hoặc điểm nổi trội của bài báo so với các nghiên cứu trước đây.

Ví dụ một số nhận xét của reviewers cho phần này:

–*“The introduction misses significant information, such as: What makes the applied methodology suitable and superior in comparison to existing studies? What is the expected new insight gained by applying the methodology? What is the contribution of this study to the existing literature? These questions should be answered in the last paragraph of introduction section.”*

–*“What is the importance of the findings? Furthermore, in the introduction, the reader also needs to know how the paper empirically answers the research question, and what the main findings are”.*

–*“In the introduction, I would have also liked to have seen the first paragraph of the introduction explicitly stating the research problem and then followed by the second paragraph that explicitly states the research question”.*

–*“I am still unable to describe the goal of your research”.*

–*“In general, your document is lacking a clear justification and motivation”.*

–*“Motivation is weak. What is the gap being filled in the literature?”.*

–*“It is not clear what your contribution to the literature is --not only with respect to previous literature but more importantly with respect to your own previous work”.*

–*“The paper demonstrates no new contribution to the existing literature”.*

– *“The necessity and innovation of the article should be presented to the introduction.”*

–*“The manuscript is a report with limited research hypotheses and scientific explanation of the findings”.*

– *“It is suggested to present the structure of the article at the end of the introduction.”*

Ví dụ, Le và Ozturk (2020) trình bày: *“... to avoid model specification bias, besides traditional factors such as energy consumption and income level, this study emphasizes the role of several independent variables including globalization, financial development, institution, and government expenditure as important influential factors of CO2 emissions in the framework of EKC model.”* Một ví dụ khác, Le và Sarkodie (2020) thể hiện rõ sự đóng góp của bài báo vào khối lượng kiến thức hiện có trong lĩnh vực kinh tế năng lượng và kinh tế môi trường cũng như ưu điểm nổi bật của bài báo so với các nghiên cứu trước đó: *“... this study contributes to the available knowledge of energy and environmental economics. First, previous studies focused on the impact of energy consumption but omitted the structure of energy utilization ... Second, we enlarge the production function by employing the structure of energy consumption, government expenditure, capital, and trade openness as regressors ... Third, contrary to the widely applied first-generational econometric approaches that cannot perform well in heterogeneous and cross-sectional dependence panel data setting, we employ second-generational econometric techniques that can capture cross-sectional dependence in the heterogeneous panel and guarantee a high level of robustness.”*

Thông thường, cần tránh thực hiện việc lược khảo các nghiên cứu trong phần giới thiệu nếu tạp chí yêu cầu tách riêng phần giới thiệu (introduction) và tổng quan tình hình nghiên cứu (literature review). Ví dụ, Le và Ozturk (2020) tách riêng 2 phần giới thiệu và tổng quan tình hình nghiên cứu. Cụ thể, trong phần giới thiệu, họ chỉ trích dẫn những nghiên cứu nổi bật để mô tả về bối cảnh của chủ đề và làm cơ sở cho các lập luận. Công việc lược khảo các nghiên cứu trước được thực hiện ở phần tổng quan tình hình nghiên cứu. Tuy nhiên, trong bài báo Le và Sarkodie (2020), không có phần tổng quan tình hình nghiên cứu, và việc lược khảo được thực hiện ngắn gọn trong phần giới thiệu khi họ trình bày 4 giả thuyết giải thích mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng và tăng trưởng kinh tế và đồng thời trích dẫn các nghiên cứu có liên quan đến từng giả thuyết.

Cấu trúc Introduction gợi ý:

- Nêu vấn đề nghiên cứu
- Nêu câu hỏi nghiên cứu
- Mục tiêu nghiên cứu
- Giả thuyết nghiên cứu
- Phương pháp nghiên cứu
- Các đóng góp của nghiên cứu
- Các kết quả chính của nghiên cứu (option)
- Nêu cấu trúc còn lại của bài báo

d) Phần tổng quan tình hình nghiên cứu (literature review)

Phần tổng quan tình hình nghiên cứu cung cấp cho người đọc những gì đã được nghiên cứu và đặc biệt là những gì chưa được nghiên cứu trong một lĩnh vực cụ thể (Lingard, 2018). Do đó, các nhà nghiên cứu có thể so sánh, phân tích và phát hiện các khe hở trong nghiên cứu để làm nổi bật sự đóng góp về mặt khoa học của bài báo họ đang viết. Tùy thuộc vào yêu cầu của từng tạp chí mà việc trích dẫn, trình bày, phân tích các công trình nghiên cứu có liên quan đến chủ đề của bài báo có thể được thực hiện dưới dạng đoạn văn hoặc dạng bảng. Ví dụ, Le và Ozturk (2020) trình bày các công trình nghiên cứu nổi bật dưới dạng đoạn văn và sau đó sử dụng bảng để tóm tắt các bài nghiên cứu khác trong phần phụ lục. Shahbaz và cộng sự (2014) sử dụng kết hợp giữa đoạn văn và bảng trong phần tổng quan tình hình nghiên cứu của họ. Trong khi đó, Odhiambo (2009) trình bày phần tổng quan tình hình nghiên cứu hoàn toàn dưới dạng đoạn văn.

Khi viết tổng quan tình hình nghiên cứu, ngoài kết quả, có thể trình bày và phân tích thêm về các phương pháp, số liệu và phạm vi nghiên cứu của các công trình nghiên cứu có liên quan. Lưu ý là literature cần gắn kết với mục tiêu nghiên cứu và đóng góp của nghiên cứu (trong cùng chủ đề, lĩnh vực). Nhóm theo chủ đề gắn với các giả thuyết nghiên cứu & phương pháp nghiên cứu.

Ví dụ một số nhận xét của reviewers cho phần này:

–“*In the literature review section, I think that it is vital to keep linking or referring to the research objective so that the reader can get a sense of where this research fits and, ultimately, where it contributes to the field*”.

–“*Nevertheless, the paper is very short (only 9 pages of text) but has a surprisingly high number of references (5 pages). The literature review is overblown - on merely 1 page there are references of more than 30 sources. Are all of them relevant? There should be a proper discussion putting each source into the context. Perhaps, a table that would list these sources and link them to the hypotheses and empirical methods would be appropriate?*”.

Có thể cung cấp các thông tin trên trong cùng một câu, ví dụ như cách viết của Le và Ozturk (2020): “*Salahuddin et al. (2018) documented, from the results of ARDL and VECM Granger causality analysis, that the environmental degradation in Kuwait between 1980 and 2013 was facilitated by economic growth, foreign direct investment, financial development, and electricity consumption.*” Cũng có thể dùng nhiều câu để trình bày các đặc điểm của những công trình nghiên cứu như ví dụ sau đây trích từ Le và Bao (2020): “*Kumar and Kumar (2013) scrutinized the long-run effects of energy consumption per capita embodying gross fixed capital formation per capita on the GDP per capita of Kenya in the period 1978–2009 and South Africa in the period 1971–2009. The empirical results estimated by ARDL approach demonstrated that in the short run and long run energy consumption and capital ameliorated the growth of the two countries.*”

Một lưu ý khi viết phần tổng quan tình hình nghiên cứu là nên ưu tiên trích dẫn các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín và có thứ hạng cao trong các danh mục như Scopus và Web of Science (ví dụ: SSCI, SCI, SCIE). Thứ hạng và hệ số tác động (impact factor) của tạp chí càng cao thì các bài báo đăng trên các tạp chí đó càng có uy tín và sự tin cậy về mặt khoa học. Vì vậy, khi viết phần tổng quan tình hình nghiên cứu, người viết cần phải lựa chọn các công trình nghiên cứu một cách cẩn thận để vừa đảm bảo chất lượng học thuật vừa bao quát chủ đề nghiên cứu và tiết kiệm số lượng từ sử dụng trong bài báo (vì các tạp chí khác nhau có giới hạn khác nhau về số lượng từ tối đa của bài báo).

////////////////////////////////////
// **Cấu trúc Literature review gợi ý:** //
//

- Review các tài liệu gắn với mục tiêu nghiên cứu
 - Review các tài liệu gắn với đóng góp của nghiên cứu
 - *Hoặc* review các tài liệu gắn với các giả thuyết & phương pháp (lập bảng hoặc nhóm theo bối cảnh, chủ đề)
- ////////////////////////////////////

e) Phần phương pháp nghiên cứu và dữ liệu (methodology and data)

Trong lĩnh vực kinh tế, phương pháp nghiên cứu đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc làm nên chất lượng học thuật của bài báo và các tạp chí đều yêu cầu trình bày phương pháp nghiên cứu rõ ràng, logic, có cơ sở và phải phù hợp để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu

một cách hiệu quả. Vì thế, các tác giả đang có dự định công bố bài báo trên các tạp chí quốc tế có uy tín cần tập trung sự chú ý vào phương pháp nghiên cứu. Bên cạnh đó, chất lượng của dữ liệu cũng ảnh hưởng đáng kể đến tính chính xác của kết quả nghiên cứu. Việc áp dụng phương pháp tốt trên dữ liệu không đáng tin cậy sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính khoa học của bài báo. Do đó, các nhà nghiên cứu cần đảm bảo sự tin cậy của cả phương pháp nghiên cứu và dữ liệu, vì nếu làm không tốt điều này sẽ đối mặt với nguy cơ rất cao là bài báo bị từ chối xuất bản trong quá trình bình duyệt.

Ví dụ nhận xét của reviewer cho phần này: *“Econometric methodologies are not shown in detail. The authors need to provide thorough information”*.

Việc đề xuất mô hình thực nghiệm phải mang tính khoa học và cần tránh những sự lựa chọn hoặc suy nghĩ chủ quan, cảm tính. Các tác giả cần cung cấp cơ sở lý thuyết và thực nghiệm cho mô hình được sử dụng trong bài báo.

Ví dụ một số nhận xét của reviewers cho phần này:

–*“Methodology: Is the paper's argument should be built on appropriate theory, concepts. Further expansion and model specification is required”*.

–*“The selection of variables is arbitrary rather than theoretical consideration. The authors need to clarify the theoretical and empirical bases for the variables chosen in their model”*.

Ví dụ, Le và Sarkodie (2020) đã cung cấp cơ sở lý thuyết và thực nghiệm vững chắc cho nghiên cứu của họ: *“The model is built on the Cobb–Douglas production framework extended by Shahbaz (2012), Shahbaz et al. (2013), and Kumar et al. (2014).”* Ở một ví dụ khác, Le và Ozturk (2020) đã cho thấy mô hình thực nghiệm mà họ sử dụng là rất đáng tin cậy: *“Based on the review of literature, especially recent studies of Shah et al. (2019), Yuelan et al. (2019) and Zafar et al. (2019), this article includes globalization, financial development, government expenditure, and institution to examine the Environmental Kuznets Curve (EKC) in EMDEs ...”*

Rất nhiều chủ đề nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế đòi hỏi việc sử dụng các phương pháp kinh tế lượng, và các nhà nghiên cứu cần trình bày, giải thích và làm rõ những ưu điểm cũng như nhược điểm của các phương pháp này. Vì thế, các nhà nghiên cứu phải am hiểu về những phương pháp ước lượng được sử dụng trong các bài báo của họ để có thể mô tả chính xác và cung cấp cơ sở khoa học của các bước trong quá trình phân tích. Ví dụ, Le và Sarkodie (2020) trước tiên mô tả quá trình phân tích gồm 6 bước và cung cấp cơ sở khoa học cho các kiểm định và phương pháp ước lượng: *“The estimation procedure consists of six steps. First, we conducted the cross-sectional dependence (CD) test (Pesaran, 2004). Second, we applied the slope homogeneity test provided by Pesaran and Yamagata (2008). Third, ... Finally, to analyze the dynamic linkages among the variables, we carried out Dumitrescu and Hurlin’s tests (Dumitrescu and Hurlin, 2012).”* Sau đó, họ mô tả, giải thích nội dung và ý nghĩa của từng bước trong quá trình phân tích bằng cách cung cấp chi tiết các công thức toán học và trích

dẫn các công trình nghiên cứu nền tảng. Điều này đòi hỏi sự cẩn thận và chính xác, tránh các nhầm lẫn và sai sót.

Việc mô tả dữ liệu, nguồn dữ liệu và ý nghĩa của các biến cần phải thực hiện rõ ràng để những người phản biện và độc giả sau này dễ dàng hiểu được nội dung cũng như đánh giá tính tin cậy và khoa học của bài báo. Nếu cần thiết, có thể thêm các bảng hoặc ghi chú ở phần phụ lục để thuyết minh thêm về ý nghĩa và cách tính toán hoặc biến đổi các biến hoặc liệt kê danh sách các quốc gia trong phạm vi nghiên cứu. Ví dụ, Le và Ozturk (2020) sử dụng bảng ở phần phụ lục để liệt kê tên của 47 quốc gia trong phạm vi nghiên cứu, và họ cũng sử dụng bảng để mô tả các biến và nguồn dữ liệu. Trong khi đó, Le và Bao (2020) sử dụng cách viết đoạn văn để mô tả nguồn dữ liệu: *“The data for the variables GDP, GCF, GC, FD and TO are collected and calculated from the World Development Indicators database provided by the World Bank. The data concerning RE and NRE are obtained from Energy Information Administration. The data of INS is retrieved from The Quality of Government Institute, University of Gothenburg, Sweden.”* Việc lựa chọn sử dụng đoạn văn hay bảng để thuyết minh về các biến và nguồn dữ liệu phụ thuộc vào yêu cầu của tạp chí và quyết định của mỗi nhà nghiên cứu.

Cấu trúc methodology and data gợi ý:

- Trình bày rõ ràng và chi tiết phương pháp nghiên cứu
- Trình bày và giải thích rõ ràng dữ liệu nghiên cứu
- Trình bày mô hình nghiên cứu thực nghiệm dựa trên khung phân tích thuyết phục

f) Phần kết quả và thảo luận (Results and Discussion)

Trong phần này, kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày. Việc sử dụng các bảng thể hiện kết quả ước lượng là rất phổ biến và gần như bắt buộc. Nhà nghiên cứu cần xem hướng dẫn của tạp chí để định dạng các bảng cho phù hợp. Bên cạnh đó, nhà nghiên cứu cần viết những đoạn văn để mô tả, phân tích, giải thích và thảo luận các kết quả của bài báo. Cần tránh việc chỉ liệt kê kết quả của bài báo mà thiếu đi sự so sánh với các nghiên cứu khác. Ví dụ, Le và Sarkodie (2020) đã so sánh kết quả nghiên cứu của họ với các công trình nghiên cứu có liên quan: *“Finally, our fourth research hypothesis is validated by the evidence of a feedback mechanism between CO₂ and GDP growth. This result is not different from Bekun et al. (2019a) and Samu et al. (2019), thus signifying that industrial activities foster the development of the economy while its structural dynamics rapidly stimulate the amount of CO₂ released to the environment.”*

Cấu trúc Results and Discussion gợi ý:

- Trình bày rõ ràng và chi tiết các kết quả chính của nghiên cứu
- Cung cấp các kết quả kiểm định
- Xác nhận các giả thuyết, gắn kết với phương pháp,...

- Thảo luận, so sánh kết quả nghiên cứu

g) Phần kết luận (conclusion)

Phần kết luận tổng kết các điểm chính (chủ đề, mục đích, phương pháp, dữ liệu, kết quả, điểm mới, đóng góp, v.v.) của một bài báo. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu có thể cung cấp thêm một số hàm ý chính sách, và cần đảm bảo rằng các kiến nghị dựa trên cơ sở kết quả của bài báo kết hợp với các lập luận chặt chẽ và hợp lý, không dựa trên suy nghĩ chủ quan, cảm tính. Độ dài ngắn của các gợi ý chính sách phụ thuộc vào cách viết của các nhà nghiên cứu và số lượng từ tối đa của toàn bộ bài báo mà tạp chí cho phép. Các nhà nghiên cứu cần cân nhắc số lượng từ của các phần sao cho có thể chuyển tải nội dung bài báo một cách hiệu quả nhất. Trong lĩnh vực kinh tế, có thể nói phương pháp nghiên cứu đóng vai trò cực kỳ quan trọng và nó luôn luôn có mặt trong bất kỳ bài báo nào. Nhiều nghiên cứu dành dung lượng đáng kể cho việc mô tả, trình bày và phân tích phương pháp nghiên cứu và chỉ cung cấp gợi ý chính sách một cách ngắn gọn. Ví dụ, trong bài báo của Le và Bao (2020), các gợi ý chính sách được đưa ra dựa trên các kết quả đã được phân tích trước đó và gói gọn trong 2 câu: *“From the aforesaid results, we recommend that the policy-makers of the EMDEs in Latin America and the Caribbean should consider fiscal policies for macroeconomic stabilization, improve institutional quality and implement suitable finance-led and trad-led strategies. It is also important to develop energy policies in order to foster the shift from non-renewable energy consumption to the renewable one.”* Trong khi đó, Le và Ozturk (2020) và Le và Sarkodie (2020) dành nhiều dung lượng hơn để đưa ra hàm ý chính sách kết hợp với một số thảo luận về chủ đề nghiên cứu.

Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu cũng có thể bàn luận về điểm yếu của bài báo và đưa ra gợi ý về hướng nghiên cứu trong tương lai. Điều này là không bắt buộc và tùy thuộc vào cách viết của các nhà nghiên cứu khác nhau hoặc yêu cầu của người phản biện.

Cấu trúc Conclusion gợi ý:

- Trình bày tóm tắt nghiên cứu và các kết quả chính
- Đề xuất các hàm ý chính sách
- Nêu giới hạn của nghiên cứu

h) Phần tài liệu tham khảo (references)

Các tạp chí khác nhau đều có những yêu cầu khác nhau về trích dẫn, và các nhà nghiên cứu cần tìm hiểu và tuân thủ quy tắc trích dẫn của tạp chí. Nhìn chung, các thông tin về tên tác giả, năm xuất bản, tên bài báo, tên tạp chí, số trang phải được cung cấp trong phần tài liệu tham khảo. Các nhà nghiên cứu có thể tìm hiểu về kiểu trích dẫn APA được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực khoa học xã hội trong đó có kinh tế vì phần lớn tạp chí cũng yêu cầu cách thức trích dẫn tương tự. Trước khi nộp bản thảo vào tạp chí, nhà nghiên cứu cần kiểm tra để chắc rằng các tài liệu được sử dụng trong bài báo đã được liệt kê đầy đủ ở phần tài liệu tham khảo.

Ngoài ra, nếu sử dụng tài liệu nào đó mà không trích dẫn sẽ dẫn đến nguy cơ mắc phải lỗi đạo văn - một lỗi rất nghiêm trọng trong nghiên cứu khoa học.

Các bài báo trong lĩnh vực kinh tế không sử dụng footnote để trích dẫn vì các tài liệu đã được trích dẫn trong bài (in-text citation) và trong phần tài liệu tham khảo (references). Footnote chỉ được sử dụng để giải thích ngắn gọn hoặc cung cấp thêm thông tin về một vấn đề nào đó mà tác giả không muốn đưa vào bài vì sẽ làm phá vỡ mạch viết và sự liên kết giữa các ý với nhau. Ví dụ, để chú thích cho việc đã thực hiện các kiểm định, Zhang (2011) sử dụng footnote để cung cấp thêm thông tin: “*The detailed estimation results can be obtained upon request.*” Trong khi đó, Odhiambo (2009), Shahbaz và cộng sự (2014), Le và Bao (2020), Le và Ozturk (2020), Le và Sarkodie (2020), v.v. đều không sử dụng footnote trong các bài báo của họ.

3. Kết luận

Bài viết này cung cấp một số phân tích, ví dụ và gợi ý để các nhà nghiên cứu có thể áp dụng trong quá trình viết bài báo và công bố quốc tế. Bên cạnh việc am hiểu chủ đề nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu, cách viết và trình bày đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của một bài báo. Trong lĩnh vực kinh tế, các nhà nghiên cứu cần quan tâm đến cấu trúc của một bài báo khoa học bao gồm các phần chính: tóm tắt (abstract), giới thiệu (introduction), tổng quan tình hình nghiên cứu (literature review), phương pháp nghiên cứu và dữ liệu (methodology and data), kết quả thực nghiệm (empirical results), kết luận (conclusion) và tài liệu tham khảo (references). Nếu các nhà nghiên cứu không viết tốt các phần kể trên, khả năng xuất bản của bài báo trên các tạp chí quốc tế có uy tín sẽ bị ảnh hưởng đáng kể. Vì thế, kỹ năng viết và trình bày bài báo nên được xem là một yếu tố quan trọng trong kỹ năng nghiên cứu của các nhà nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Derenoncourt, E., & Montialoux, C. (2021). Minimum Wages and Racial Inequality. *Quarterly Journal of Economics*, 136(1), 169–228.
- Le, H. P., & Bao, H. H. G. (2020). Renewable and Nonrenewable Energy Consumption, Government Expenditure, Institution Quality, Financial Development, Trade Openness, and Sustainable Development in Latin America and Caribbean Emerging Market and Developing Economies. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 10(1), 242–248.
- Le, H. P., & Ozturk, I. (2020). The impacts of globalization, financial development, government expenditures, and institutional quality on CO2 emissions in the presence of environmental Kuznets curve. *Environmental Science and Pollution Research*, 27, 22680–22697.
- Le, H. P., & Sarkodie, S. A. (2020). Dynamic linkage between renewable and conventional energy use, environmental quality and economic growth: Evidence from Emerging Market and Developing Economies. *Energy Reports*, 6, 965–973.
- Lingard, L. (2018). Writing an effective literature review. *Perspectives on Medical Education*,

7(1), 47–49.

Odhiambo, N. M. (2009). Energy consumption and economic growth nexus in Tanzania: An ARDL bounds testing approach. *Energy Policy*, 37(2), 617–622.

Shahbaz, M., Sbia, R., Hamdi, H., & Ozturk, I. (2014). Economic growth, electricity consumption, urbanization and environmental degradation relationship in United Arab Emirates. *Ecological Indicators*, 45, 622–631.

Zhang, Y. -J. (2011). The impact of financial development on carbon emissions: An empirical analysis in China. *Energy Policy*, 39(4), 2197–2203.

CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ: KHÁI NIỆM LUẬN VÀ PHÂN LOẠI

ThS.Trần Thùy Nhung & Lê Thị Xuân Thu
Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Bài viết được xây dựng dựa trên khuôn mẫu của một nghiên cứu khái niệm luận nhằm đưa ra một cái nhìn khái quát về các cách thức phân loại phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế, tập trung vào sự khác biệt giữa các phương pháp luận. Một số nghiên cứu liên quan đến khoa học nghiên cứu và thống kê được sử dụng để làm cơ sở lý thuyết cho việc phân tích, đánh giá khung phân loại. Các yếu tố có thể ảnh hưởng đến phương thức phân loại phương pháp nghiên cứu gồm loại hình nghiên cứu, tính chất nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và đặc điểm dữ liệu... Trong đó, bài viết đi sâu vào trình bày các phương pháp nghiên cứu thuộc phương pháp luận bộ môn kinh tế dưới góc nhìn hẹp. Hệ thống quan điểm và ứng dụng thuộc phương pháp luận chung chỉ được đề cập dưới hình thức tổng quan.

1. Giới thiệu

Về mặt lý thuyết nghiên cứu khoa học, kinh tế là một bộ môn khoa học xã hội, đòi hỏi phải có những nghiên cứu mang tính hệ thống quan điểm và tri thức kinh nghiệm, đồng thời phải bám sát và phản ánh vấn đề thực tiễn. Vì vậy, việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu thích hợp là một yêu cầu cơ bản của mọi nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế. Mặc dù trong thực tế, phương pháp phân loại theo dữ liệu đang chiếm ưu thế, đặc biệt trong các nghiên cứu thực nghiệm, nhưng các phương pháp tiếp cận khác đều có đóng góp hữu ích vào việc nâng cao kiến thức và cải thiện chất lượng nghiên cứu (Jemna, 2016). Theo đó, phương pháp nghiên cứu (Research Methods) là toàn bộ các công cụ hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu khoa học, bao gồm việc thu thập dữ liệu hoặc bằng chứng để phân tích nhằm khám phá thông tin mới hoặc tạo ra sự hiểu biết tốt hơn về một vấn đề đang được nghiên cứu. Có nhiều loại phương pháp nghiên cứu khoa học. Các phương pháp khác nhau được sử dụng tùy thuộc vào hình thái của nghiên cứu khoa học (Palmatier & Houston, 2018) và góc độ mà nhà nghiên cứu muốn thực hiện (Buckley, 1976). Đồng thời, phương pháp nghiên cứu khoa học là hệ thống các nguyên lý, quan điểm liên quan đến thế giới quan (Žukauskas và đồng sự, 2018), là khung lý luận cơ sở của nghiên cứu. Do đó, phân loại dựa trên phương pháp luận là cách thức cơ sở và cần thiết trừ bị cho hoạt động lựa chọn phương pháp nghiên cứu thích hợp.

Mặt khác, là một công cụ chủ chốt có thể khái quát và xây dựng lý thuyết, các nghiên cứu khái niệm luận đang là một xu thế tất yếu của hoạt động nghiên cứu kinh tế, đặc biệt là nghiên cứu marketing (Jaakkola, 2020). Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu thường gặp rủi ro trong việc đề xuất khuôn mẫu và thiết kế nghiên cứu cơ sở vì tính chính thống của tổng quan nghiên cứu tham khảo. Vì vậy, mặc dù vấn đề phân loại phương pháp nghiên cứu khá phổ biến trong

các nghiên cứu khoa học thực nghiệm nhưng thường tập trung vào phương pháp thu thập dữ liệu. Mục đích của bài viết này là làm nổi bật việc phân chia căn cứ theo phương pháp luận với lập luận rằng hệ thống quan điểm, đánh giá về nhân sinh quan, thế giới quan không chỉ phụ thuộc vào tri thức kinh nghiệm mà còn có sự khác biệt giữa các lĩnh vực khoa học khác nhau (tri thức khoa học). Bài viết dựa trên khuôn mẫu của bài báo khái niệm luận dưới dạng Tổng hợp lý thuyết và giải thích, phân loại mô hình. Vì vậy, kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng làm nền tảng để thiết kế nghiên cứu khác trong tương lai, đồng thời, cung cấp một cái nhìn khái quát về những cách thức triển khai nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế.

2. Cơ sở luận và tổng quan nghiên cứu liên quan

2.1. Cơ sở luận về nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động thuộc về xã hội, nhằm khám phá và tích lũy những hiểu biết về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy một cách có hệ thống. Nghiên cứu khoa học cũng có thể là những quá trình áp dụng các ý tưởng, nguyên lý để tìm ra tri thức (Babbie, 1986). Hệ thống tri thức này hình thành trong lịch sử và không ngừng phát triển trên cơ sở thực tiễn xã hội, được phân biệt thành 2 hệ thống tri thức gồm: tri thức kinh nghiệm và tri thức khoa học. Nghiên cứu khoa học được triển khai thông qua một quy trình cụ thể gồm xác định đề tài nghiên cứu, đối tượng và phạm vi, xem xét tính khả thi, tìm kiếm cách thức thu thập và xử lý dữ liệu thích hợp, ... Theo đó, phương pháp nghiên cứu là lý luận mang tính thực tiễn của nghiên cứu (Slick, 2002), là cách thức thu thập lý thuyết để kiểm định lý thuyết của nghiên cứu (Bernstein, 1983), là một trong những bước cần thiết và bắt buộc trong một nghiên cứu khoa học. Vì vậy, phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và trong lĩnh vực kinh tế nói riêng, không chỉ là một hệ thống kỹ thuật (Bauer, 1992) mà còn mang hình thái của các phương pháp điều tra, thực nghiệm (Beveridge, 1950).

2.2. Tổng quan nghiên cứu liên quan

Phương pháp nghiên cứu khoa học là hệ thống các nguyên lý, quan điểm liên quan đến thế giới quan (Žukauskas và đồng sự, 2018), là khung lý luận cơ sở của nghiên cứu, vì vậy nó phải đảm bảo khai thác và sử dụng được hai loại tri thức của hệ thống tri thức, đồng thời phải bao hàm các nguyên tắc để giải quyết vấn đề nghiên cứu. Về mặt lý thuyết, phân loại phương pháp nghiên cứu phải phụ thuộc vào phân loại khoa học, mà phân loại khoa học lại phải tuân theo sự sắp xếp các bộ môn khoa học trong một hệ thống thứ bậc mang những dấu hiệu đặc trưng, phản ánh bản chất của chúng, như khoa học là một chỉnh thể và có thể chia khoa học tự nhiên thành vật lý hữu cơ và vật lý vô cơ, khoa học xã hội là một bộ phận của khoa học tự nhiên gọi là vật lý xã hội (Saint-Simon, 1825), hoặc chia khoa học tự nhiên thành: ngành Cơ học, ngành Hóa học và ngành Cơ thể học (Hegel, 2010), cộng đồng quốc tế hiện nay phân khoa học thành 5 lĩnh vực: khoa học Tự nhiên & khoa học chính xác; khoa học kỹ thuật; khoa học nông nghiệp; khoa học về sức khỏe; khoa học xã hội & nhân văn (UNESCO, 2013). Từ đó, các phương pháp nghiên cứu ở từng lĩnh vực khoa học khác nhau lại có sự khác biệt trong phân loại và quy trình thực hiện.

Về mặt thực tiễn, đa số các nghiên cứu về phương pháp nghiên cứu được chia thành hai nhóm chính, một là dựa trên dữ liệu, hai là căn cứ theo tổng quan nghiên cứu. Theo đó, phương pháp thu thập dữ liệu (Connaway & Powell, 2003) và đặc điểm dữ liệu là các yếu tố chủ chốt để phân loại phương pháp nghiên cứu theo dữ liệu, gồm phương pháp nghiên cứu cho dữ liệu sơ cấp và thứ cấp (Clarke, 2005), phân tích meta-analysis (Wanous và đồng sự, 1989)... thường được sử dụng trong hoạt động nghiên cứu các lĩnh vực khoa học xã hội (Baral, 2017). Mặt khác, phân loại theo tổng quan nghiên cứu dựa trên khung lý luận (Snyder, 2019), lĩnh vực nghiên cứu (Palmatier & Houston, 2018), chiến lược nghiên cứu (Scandura & Williams, 2017)... lại được sử dụng phổ biến trong các ngành y sinh (Hall, 1955), tâm lý (Cuttler, Jhangiani & Leighton, 2019).

Trong lĩnh vực kinh tế, dựa trên tổng quan phương pháp luận có thể là một cách thức phân loại phương pháp nghiên cứu thích hợp và phổ biến (Tranfiel, 2003), đặc biệt là những vấn đề quản trị nhân sự (Torraco, 2005). Cụ thể, phương pháp nghiên cứu được chia theo vấn đề nghiên cứu thành 2 nhóm chính: nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng (Dissanayake, 2016). Việc phân loại khoa học và phương pháp nghiên cứu phải dựa trên các nguyên tắc nhất định, gồm: Nguyên tắc khách quan (Dựa vào đối tượng mà nó nghiên cứu) và nguyên tắc phối thuộc (tri thức có sau xuất phát từ tri thức có trước và bao hàm tri thức có trước) (Bhattacharjee, 2012). Vì vậy, nếu chỉ căn cứ theo phương pháp luận chung, việc phân loại phương pháp khoa học sẽ chưa đủ bám sát theo các khía cạnh và góc độ nghiên cứu. Ở bài viết này, tham luận sẽ tập trung trình bày về các cách thức phân chia phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế dưới hình thái phương pháp luận bộ môn để bổ sung cho các nghiên cứu trước đây.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng trong tham luận là phương pháp nghiên cứu lịch sử và phương pháp nghiên cứu lý thuyết, trong đó phương pháp nghiên cứu lý thuyết gồm các phương pháp tổng hợp và mô hình hóa lý thuyết.

Cụ thể, bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp nghiên cứu được thực hiện bằng cách sử dụng các đánh giá và nội dung tường thuật tóm tắt. Các bài báo nghiên cứu được tham khảo, trích dẫn và tổng hợp từ bốn cơ sở dữ liệu điện tử gồm Tạp chí điện tử Emerald Management và Science Direct, Google Scholar và MDPI.

Bảng 1. Các tiêu chí bao gồm và loại trừ để lựa chọn khung lý thuyết

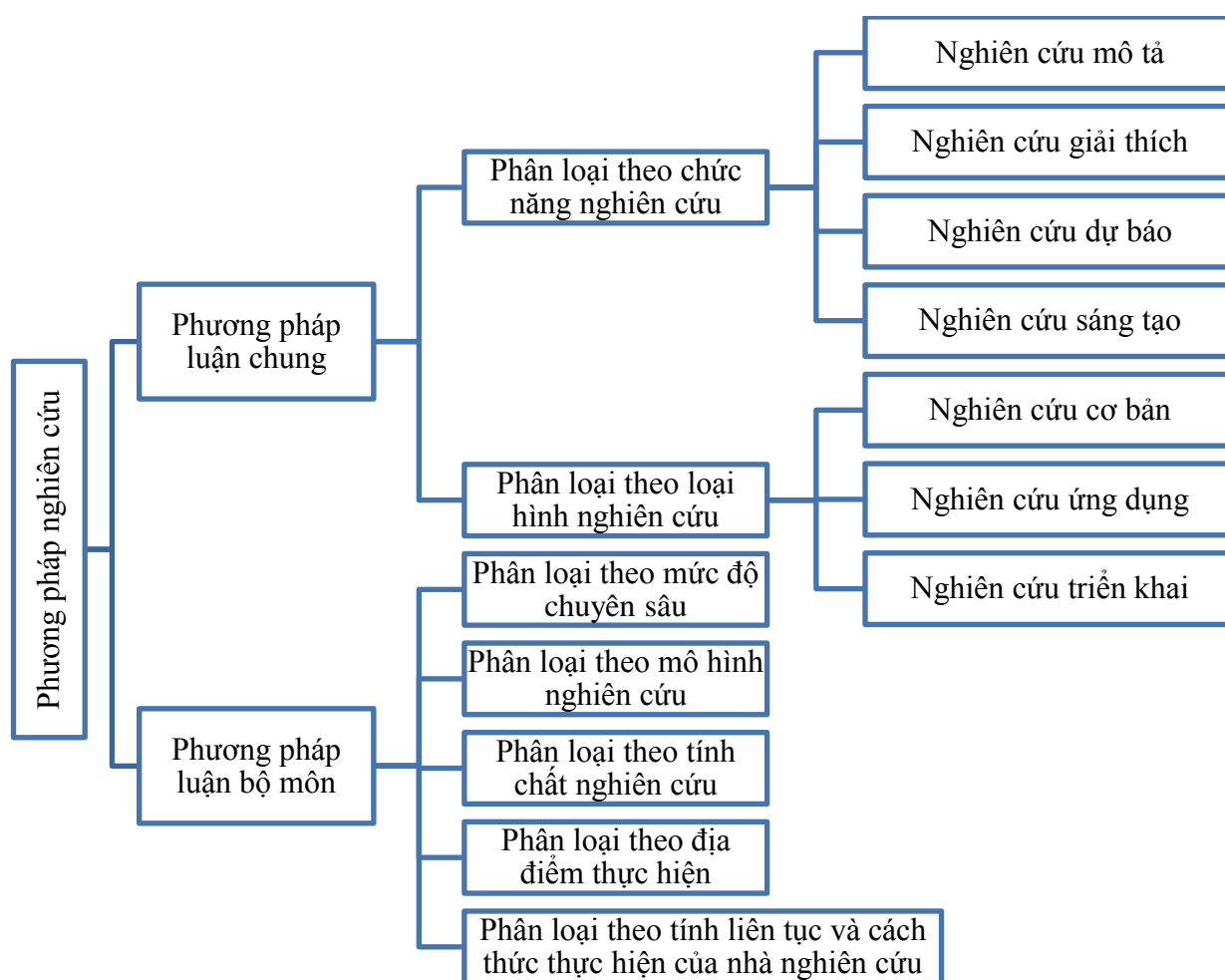
Tiêu chí bao gồm	Tiêu chí loại trừ
Ngôn ngữ trình bày: Anh / Việt	Không liên quan đến phương pháp nghiên cứu
Xuất bản điện tử, mã nguồn mở	Nghiên cứu không hoàn chỉnh

Sau đó, tiến hành sàng lọc thứ cấp bằng cách đánh giá nội dung phần tóm tắt và tiêu đề các bài viết được chọn để cung cấp câu trả lời cho mục tiêu nghiên cứu. Từ đó, hình thành nên các cơ sở phân loại phương pháp thông qua việc diễn giải khung lý thuyết. Ở tham luận này, có 10 bài nghiên cứu được sử dụng làm nền tảng phân tích. Ngoài ra, một số tài liệu liên quan đến

nghiên cứu thị trường, nghiên cứu khoa học và sách về phương pháp nghiên cứu khoa học cũng được tham khảo.

4. Kết quả nghiên cứu

Các nghiên cứu liên quan cho thấy cơ sở để phân loại phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế thường được chia thành 2 nhóm chính: nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng (Dissanayake, 2016). Theo đó, nghiên cứu cơ bản tập trung vào khái quát hệ thống quan điểm liên quan đến thế giới quan và nhân sinh quan, được xem là các phương pháp luận chung, trong khi phương pháp luận bộ môn thuộc nghiên cứu ứng dụng trình bày các nguyên tắc để giải quyết vấn đề nghiên cứu (Ryan, Scapens & Theobald, 2002).



Căn cứ vào lược đồ phương pháp nghiên cứu theo góc độ phương pháp luận bộ môn, tham luận chia các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế thành 5 nhóm chính, gồm:

4.1. Phân loại theo mức độ chuyên sâu

Yếu tố	Các loại hình nghiên cứu theo mức độ chuyên sâu			
	Nghiên cứu khám phá	Nghiên cứu sơ bộ (Mahner và Alvin, 1988)	Nghiên cứu thăm dò (John Dudovskiy, 2016)	Nghiên cứu chính thức ((John Dudovskiy, 2016)
Đặc điểm	Thu thập thông tin phản hồi của khách hàng và các quan sát trên thị trường – dữ liệu sơ cấp	Nghiên cứu trong thời gian ngắn một ý tưởng thuộc một chủ đề nhất định vốn đã có nhiều thông tin nhưng có độ tin cậy không cao.	Sử dụng thông tin thứ cấp từ thu thập và thăm dò, yêu cầu tư vấn từ chuyên gia, đại lý. Chủ yếu là phân tích định tính, có thể bao gồm các nhận định chủ quan.	Sử dụng thông tin thứ cấp độ tin cậy cao. Quy trình nghiên cứu theo hệ thống rõ ràng. Kích cỡ mẫu lớn. Chủ yếu là phân tích định lượng.
Mục tiêu	Đánh giá mức độ ảnh hưởng và hậu quả của vấn đề để tìm kiếm giải pháp đối phó tạm thời	Nhận dạng vấn đề hay tín hiệu của các cơ hội thị trường. Không đưa ra kết luận cụ thể	Giải thích làm sáng tỏ thêm bản chất của vấn đề. Xây dựng nền tảng cho nghiên cứu chính thức. Không đưa ra giải pháp, kết luận cụ thể	Đưa ra kết luận rõ ràng về vấn đề nghiên cứu và các biện pháp cụ thể. Chủ yếu để kiểm định giả thuyết và mối tương quan.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.2. Phân loại theo mô hình nghiên cứu

Thuật ngữ mô hình có nhiều định nghĩa khác nhau tùy vào trường hợp sử dụng và ngữ cảnh, tuy nhiên, trong phạm vi ngành nghiên cứu khoa học kinh tế, khái niệm này được hiểu là những mô tả cụ thể về dự án nghiên cứu, bao gồm kế hoạch và tất cả hoạt động diễn ra khi thực hiện nghiên cứu. Thiết kế mô hình (thiết kế nghiên cứu) là việc hoạch định chi tiết các phương pháp nghiên cứu, quy trình và yêu cầu về thông tin cần thu thập để giải quyết mục tiêu nghiên cứu. Mặc dù có nhiều phương thức phân loại theo mô hình nghiên cứu nhưng phổ biến nhất là dựa trên mục tiêu mà nghiên cứu định hướng giải quyết, cụ thể, có thể chia thành 3 dạng: mô hình nghiên cứu khám phá, mô tả và nhân quả (thực nghiệm).

Yếu tố	Nghiên cứu khám phá	Nghiên cứu mô tả	Nghiên cứu nhân quả (thực nghiệm)
Ý nghĩa	Làm rõ hơn các ý tưởng và suy nghĩ thông qua việc nhận diện các biến liên hệ, thu thập dữ liệu để xây dựng bảng hỏi, từ đó thiết lập các giả thuyết nghiên cứu.	Mô tả thị trường mà không cần thiết lập một sự liên hệ giữa các yếu tố; đánh giá và mô tả không cần chứng minh mối quan hệ giữa các biến số	Chủ động thực nghiệm nhiều lần, riêng biệt các hiện tượng nghiên cứu với sự biến thiên của từng nhân tố tác động trong những điều kiện không chế để tìm hiểu mối quan hệ nhân quả giữa các biến của thị trường và đo lường chính xác ảnh hưởng đó

Thiết kế tổng thể	Linh hoạt	Cố định	Cố định
Quy trình nghiên cứu	Không theo cấu trúc	Cấu trúc nhất định	Cấu trúc nhất định
Mẫu	Mẫu không xác suất	Mẫu có xác suất	Mẫu có xác suất
Thiết kế thống kê	Không sử dụng mô hình thống kê cho phân tích	Có sử dụng mô hình cho phân tích	Hoàn toàn sử dụng mô hình thống kê để phân tích
Phương pháp nghiên cứu	- Nghiên cứu tại bàn thông qua thu thập thông tin (dữ liệu thứ cấp) - Nghiên cứu định tính bằng phỏng vấn trực tiếp, thảo luận... (dữ liệu sơ cấp)	- Nghiên cứu tại hiện trường. - Nghiên cứu định lượng thông qua phỏng vấn bằng bảng hỏi (mô hình mô tả toàn diện). - Nghiên cứu định tính (mô hình nhóm tập trung)	- Nghiên cứu định lượng thông qua việc xây dựng các biến độc lập, phụ thuộc và ngoại lai rồi tiến hành đo lường mức độ tác động của biến độc lập đến biến phụ thuộc.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.3. Phân loại theo tính chất của nghiên cứu

Dựa theo tính chất của dữ liệu và các phương pháp xử lý thông tin có thể chia hoạt động nghiên cứu thành 2 nhóm cơ bản là định tính và định lượng.

Nghiên cứu định tính là phương pháp tiếp cận đối tượng thông qua việc khảo sát, thăm dò, mô tả và giải thích các phản ứng từ trong suy nghĩ, tình cảm của con người nhằm xác định bản chất và tìm kiếm các đánh giá khác biệt về đối tượng nghiên cứu. Đây là một công cụ phát triển điển hình chuyên dùng để khám phá và kiến thiết các ý tưởng mới đồng thời tạo dựng nên nền tảng giả thuyết, dữ liệu cho phương pháp định lượng khi điều kiện tiến hành phân tích định lượng chưa thể thực hiện. Quy trình của nghiên cứu định tính chủ yếu là những hoạt động diễn dịch, mô tả, tiếp cận quy nạp, tương tác và phản hồi mang tính linh hoạt, gắn liền với một nhóm quy mô nhỏ các đối tượng nghiên cứu thuộc nhiều tầng lớp cơ bản (Mary Debus, 1992) Có ba phương pháp kỹ thuật cơ bản của nghiên cứu định tính bao gồm:

- Phỏng vấn nhóm tập trung (Focus Group Interviews): tiến hành lựa chọn khảo sát với quy mô mẫu thu nhỏ bao gồm một vài nhóm khoảng ~10 người trong khuôn khổ một cuộc tọa đàm với sự dẫn dắt của điều phối viên. Các thành viên trong nhóm diễn hình sẽ lần lượt cho biết ý kiến của mình hoặc trao đổi, tranh luận với nhau về đề tài do người điều phối viên đưa ra. Hình thức nghiên cứu này thường áp dụng trong việc thăm dò ý kiến khách hàng về sản phẩm mới, chương trình quảng cáo, khuyến mãi.
- Phỏng vấn chuyên sâu (Depth - interview): tiến hành phỏng vấn trực tiếp không giới hạn về thời gian và số lượng câu hỏi các đối tượng có sự am hiểu nhất định về lĩnh vực được khảo sát, bao gồm các chuyên gia, các khách hàng lớn hoặc khách

hàng đặc biệt. Hoạt động này nhằm khai thác tối đa hiểu biết của đối tượng được phỏng vấn về vấn đề nghiên cứu, đồng thời đảm bảo độ tin cậy cho thông tin thu thập.

- Nghiên cứu nhóm cố định (Panels): là dạng nghiên cứu được tiến hành lặp đi lặp lại nhiều lần trong một khoảng thời gian dài với đối tượng không đổi gồm một hay nhiều nhóm cố định như người tiêu dùng, hộ gia đình, các doanh nghiệp nhằm phát hiện ra những thay đổi trong các động thái tiêu dùng thường xuyên. Phương pháp này có ưu điểm về tính ổn định đối tượng, nhờ đó, có khả năng cập nhật thông tin tốt hơn phương pháp chọn phỏng vấn bất kỳ ngẫu nhiên.

Nghiên cứu định lượng là phương pháp sử dụng nhiều công cụ khác nhau để lượng hóa các biến liên quan đến đối tượng nghiên cứu rồi tiến hành đo lường, phản ánh và diễn giải các mối quan hệ giữa một số nhân tố với nhau, từ đó kết luận về tính đại diện cho tổng thể đối tượng được nghiên cứu. Đây là phương pháp hay được sử dụng để nghiên cứu mối quan hệ giữa các khái niệm và biến số, tổng quát hóa kết quả nghiên cứu thông qua phân tích toàn diện và cung cấp dữ liệu để mô tả sự phân bố của các đặc điểm, tính chất của tổng thể nghiên cứu đồng thời khảo sát, xác định mối quan hệ nhân quả giữa chúng. Có 5 phương pháp định lượng chính bao gồm (Neill, 2007):

Case Study	Những nỗ lực để làm sáng tỏ một hiện tượng bằng cách nghiên cứu sâu sắc một ví dụ trường hợp duy nhất của hiện tượng. Trường hợp có thể là một cá nhân, một sự kiện, một nhóm hay một tổ chức.
Lý thuyết nền tảng (Grounded Theory)	Để hiểu được quá trình xã hội và tâm lý đặc trưng cho một sự kiện hoặc tình huống.
Hiện tượng (Phenomenology)	Mô tả cấu trúc của kinh nghiệm khi họ tự nhận thức được vấn đề mà không cần đến lý thuyết, kết luận hoặc giả định từ môn học khác
Nhân chủng học (Ethnography)	Tập trung vào ý nghĩa của các hoạt động xã hội học thông qua việc quan sát thực địa các hiện tượng văn hóa xã hội. Thông thường, nhà nghiên cứu thường tập trung vào một cộng đồng nhất định.
Lịch sử (History)	Tập hợp có hệ thống các dữ liệu và một số đánh giá khách quan về các sự kiện lịch sử có liên quan, nhằm kiểm tra giả thuyết về nguyên nhân, tác động, hoặc các xu hướng của những sự kiện này có thể giúp giải thích các sự kiện hiện tại và dự đoán các sự kiện trong tương lai.

Nguồn: Neil, 2007

Mặc dù cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng đều có thể kết hợp với nhau trong cùng một nghiên cứu nhưng về bản chất, chúng vẫn có những đặc điểm khác nhau được trình bày theo bảng bên dưới:

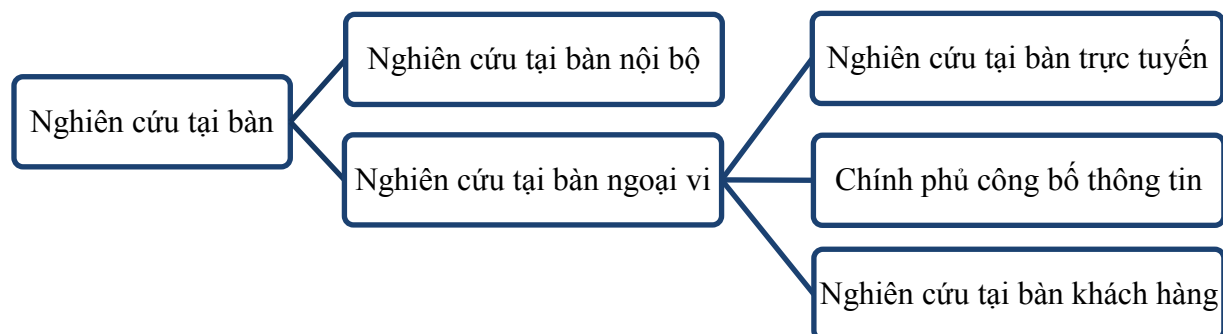
Yếu tố so sánh	Nghiên cứu định tính	Nghiên cứu định lượng
Mục tiêu phân tích	Mô tả biến Mô tả, giải thích mối tương quan Mô tả trải nghiệm cá nhân	Định lượng biến Dự báo mối tương quan ngẫu nhiên

	Mô tả quan niệm nhóm	Mô tả đặc điểm của nhóm dân số
Định hướng	Định hướng thăm dò quá trình	Kết quả được định hướng dựa trên việc suy diễn, kiểm định giả thuyết
Đặc điểm	Nhấn mạnh vào sự hiểu biết từ quan điểm của người cung cấp Cách tiếp cận thông qua lý lẽ và giải thích	Nhấn mạnh vào kiểm tra bằng chứng dựa trên cơ sở lập luận hoặc các nguyên nhân của các sự kiện Cách tiếp cận logic và phê phán
Định dạng câu hỏi	Kết thúc mở	Kết thúc đóng
Định dạng dữ liệu	Số liệu (thu được bằng cách gán giá trị số để ước lượng)	Văn bản (thu được từ băng ghi âm, băng ghi hình và ghi chép hiện trường)
Tính linh hoạt trong thiết kế nghiên cứu	Vài khía cạnh của nghiên cứu có thể điều chỉnh linh hoạt Phản ứng của người tham gia ảnh hưởng đến cách thức đặt vấn đề và thứ tự câu hỏi Thiết kế nghiên cứu lặp đi lặp lại, tạo điều kiện để điều chỉnh câu hỏi thu thập dữ liệu theo những gì được ghi nhận	Thiết kế nghiên cứu là ổn định từ đầu đến cuối Phản ứng của người tham gia không ảnh hưởng đến cách thức đặt vấn đề và thứ tự câu hỏi Thiết kế nghiên cứu là tùy thuộc vào các giả định và điều kiện thống kê

4.4. Phân loại theo địa điểm thực hiện

Dựa vào địa điểm tiến hành hoạt động nghiên cứu, có thể phân loại nghiên cứu thành 3 dạng nghiên cứu chính gồm: nghiên cứu tại bàn, tại hiện trường và tại phòng thí nghiệm.

Nghiên cứu tại bàn (Desk research): là kỹ thuật thu thập dữ liệu thứ cấp dựa trên nguồn thông tin có sẵn được thực hiện chủ yếu tại bàn giấy hoặc tận dụng linh hoạt hệ thống mạng lưới internet, không cần trực tiếp đến hiện trường. Nghiên cứu tại bàn rất hiệu quả trong giai đoạn bắt đầu của nghiên cứu thị trường khi hầu hết các thông tin cơ bản có thể dễ dàng thu thập và trở thành chuẩn mực trong quá trình nghiên cứu, đồng thời quá trình nghiên cứu cũng trở nên nhanh chóng và ít tốn kém.



Nghiên cứu tại hiện trường (Field research): là phương pháp nghiên cứu được thực hiện ngay tại địa điểm mà có thể tiếp cận trực tiếp với các đối tượng cần nghiên cứu và tiến hành thu thập thông tin thông qua quan sát, kiểm đếm, ghi hình, ghi âm hay phỏng vấn. Chất lượng của các kết quả thu được từ nghiên cứu này phụ thuộc vào sự am hiểu về lĩnh vực và địa điểm

thực hiện của người nghiên cứu cũng như trình độ, khả năng nhận thức của các đối tượng tham gia. Khi tiến hành nghiên cứu tại hiện trường, việc trình bày, lưu giữ một bản ghi chép các số liệu và thông tin khảo sát là điều hết sức cần thiết. Quá trình ghi chép hiện trường bắt đầu ngay khi nhà nghiên cứu tiếp cận thực địa và tiến hành quan sát đối tượng. Mọi hành vi, thái độ của đối tượng trước cuộc khảo sát cũng cần được nhận định nhằm kịp thời nắm bắt những yếu tố có thể ảnh hưởng đến việc tương tác với họ.

Nghiên cứu trong phòng thí nghiệm (Research in laboratory): Là phương pháp thực nghiệm được tiến hành để nghiên cứu các đối tượng – sự vật, hiện tượng, quá trình của tự nhiên và xã hội cũng như các hoạt động của con người bằng cách giả lập hoặc thực hiện bằng thiết bị chuyên môn, phương tiện kỹ thuật đặc biệt chỉ có trong các phòng thí nghiệm. Có 2 dạng nghiên cứu trong phòng thí nghiệm bao gồm:

- Thực nghiệm xác nhận: có hay không có hiện tượng nào khác ảnh hưởng đến đối tượng và quá trình nghiên cứu.
- Thực nghiệm hình thành: nghiên cứu các hiện tượng trực tiếp xảy ra trong quá trình hình thành những đặc điểm của đối tượng và quá trình nghiên cứu.

4.5. Phân loại theo tính liên tục và cách thức thực hiện của nhà nghiên cứu

Nghiên cứu đặc biệt (*Ad-hoc Research*) (Bernard, 2006): *Ad hoc* (tiếng Latin nghĩa là cho “*mục đích đặc biệt*”) là dạng nghiên cứu được tiến hành trên cơ sở duy nhất một lần với thiết kế linh hoạt và sử dụng quy mô mẫu phân tầng nhằm cung cấp những phản ánh tức thời về một vấn đề cụ thể hoặc để làm sáng tỏ một vấn đề đột xuất xuất hiện tại một thời điểm nhất định. "Nghiên cứu đặc biệt" bao gồm các loại hình nghiên cứu (Jim Riley, 2012):

- Khảo sát việc sử dụng sản phẩm
- Kiểm tra quá trình thử nghiệm sản phẩm mới
- Xây dựng và phát triển chiến dịch quảng cáo (thu thập thông tin của người tiêu dùng về một chiến dịch quảng cáo cụ thể)
- Khảo sát thương hiệu doanh nghiệp
- Khảo sát sự hài lòng của khách hàng (có thể XD thành nghiên cứu liên tục)

Nghiên cứu liên tục (*Continuous Research*) (Jim Riley, 2012): là dạng nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở liên tục hoặc định kỳ để theo dõi những thay đổi theo thời gian của một đối tượng cụ thể. Cách phổ biến nhất để tiến hành nghiên cứu liên tục là sử dụng một nhóm cố định người tham gia, có tính chất đại diện cho quy mô dân số, khả năng thu thập thông tin đều đặn, ổn định. Dữ liệu liên tục cũng có thể được thu thập với quy mô mẫu của toàn bộ dân số một quốc gia, mẫu đó sẽ được cập nhật sau mỗi lần khảo sát thực địa.

Các nghiên cứu kết hợp (*Omnibus Studies*): là dạng nghiên cứu tổng hợp do cơ quan nghiên cứu chuyên nghiệp thực hiện định kỳ cho nhiều khách hàng cùng một lúc. Mỗi khách hàng (người muốn có được thông tin) sẽ đặt ra những yêu cầu cơ bản về dữ liệu mà mình cần có. Cơ quan nghiên cứu sẽ kết hợp các câu hỏi có cùng mục đích của nhiều khách hàng lại với

nhau và tiến hành khảo sát ở nhiều địa điểm khác nhau, quy mô khác nhau cùng một lúc. Phương pháp này có thể tiết kiệm được chi phí vì thông tin có thể chia sẻ cho nhiều đối tượng cùng sử dụng, đồng thời với lợi thế đó, cơ quan nghiên cứu cũng dễ dàng tổ chức được một cuộc điều tra qui mô lớn hơn và có tính cách chuyên nghiệp cao hơn so với từng doanh nghiệp thực hiện riêng lẻ.

5. Kết luận

Việc phân loại phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế theo phương pháp luận cho phép nhà nghiên cứu có thể lựa chọn thiết kế nghiên cứu và khuôn mẫu trình bày thích hợp. Theo đó, các phương pháp nghiên cứu thuộc phương pháp luận chung có thể được triển khai dưới dạng nghiên cứu khái niệm luận kết hợp phân tích meta-analysis, trong khi phương pháp luận bộ môn hỗ trợ nhà nghiên cứu đi sâu vào tìm hiểu từng khía cạnh của vấn đề nghiên cứu. Đồng thời, khi sử dụng phương pháp nghiên cứu phân loại theo phương pháp luận bộ môn, khả năng ứng dụng liên ngành cũng dễ dàng hơn khi sự kết hợp nghiên cứu hai khái niệm thuộc hai lĩnh vực khác nhau nhưng có phạm vi và tương quan tiệm cận nhau. Tuy nhiên, bài viết chỉ tập trung trình bày các phương pháp nghiên cứu theo phương pháp luận bộ môn, chưa giải thích về sự khác biệt rõ ràng giữa hai phương pháp phân loại này. Đây cũng là hướng nghiên cứu có thể mở rộng trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baral, U. (2017). 'Research Data' in Social Science Methods. *Journal of Political Science*, 17, 82-104. doi: 10.3126/jps.v17i0.20515
- Bernard, R. (2006). *Research Methods in Anthropology*. Oxford, UK: AltaMira Press
- Bhattacharjee, Anol (2012). *Social Science Research: Principles, Methods, and Practices*. Textbooks Collection. 3. Retrieved from http://scholarcommons.usf.edu/oa_textbooks/3
- Blessing L.T.M., Chakrabarti A., Wallace K.M. (1998). *An Overview of Descriptive Studies in Relation to a General Design Research Methodology*. In: Frankenberger E., Birkhofer H., Badke-Schaub P. (eds). London, UK: Springer. doi: 10.1007/978-1-4471-1268-6_4
- Cluttler, C., Jhangiani, R. & Leighton, D. (2019). *Research Methods in Psychology - 4th American Edition*. Canada: Kwantlen Polytechnic University.
- Creswell, J. W. (2011). *Research Method*. UK: Fullbright Program.
- Dawson, Catherine (2007). *A Practical Guide to Research Methods*, 3rd Edition. Oxford, UK: How To Content, How To Books Ltd.
- Debus, M. (1992). Tổng quan về nghiên cứu định tính. *Tạp chí Xã hội học*, 4. Viện Xã hội học Việt Nam.
- Dissanayake, L. (2016). Basic and applied scientific research, innovation and economic development. *Ceylon Journal of Science*, 45(1), 1-2. doi:10.4038/cjs.v45i1.7368.

- Dudovskiy, J. (2016). *The Ultimate Guide to Writing a Dissertation in Business Studies: A Step-by-Step Assistance*. Retrieved from <https://research-methodology.net/>
- Hall, R. (1955). Methodology in Medical Research - The Need for Controlled Clinical Studies. *Calif Med.*, 82(6), 447–449.
- Hegel, G.W.F. (2010). *The Science of Logic (Cambridge Hegel Translations)*. In George Di Giovanni (Ed). Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Jaakkola, Elina (2020). Designing conceptual articles: four approaches. *Academy of Marketing Science Review*, 10, 18-26.
- Jemna, Ligia M. (2016). Qualitative and mixed research methods in economics: the added value when using qualitative research methods. *Journal of Public Administration, Finance and Law*, (9), 154-167
- Mahrer, Alvin R. (1988). Discovery-oriented psychotherapy research: Rationale, aims, and methods. *American Psychologist*, 43(9), 694-702.
- Nguyen, N. D. (2014). *Phương pháp nghiên cứu khoa học cho sinh viên*. Việt Nam: Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Neill, J. (2007). *Analysis of professional literature class 6: Qualitative research I*. Retrieved on February, 13, 2007.
- Nelson, R. (1959). The Simple Economics of Basic Scientific Research. *Journal of Political Economy*, 67(3), 297-306.
- Nguyen, Tuan (2013). *Từ nghiên cứu đến công bố - Kỹ năng mềm cho nhà khoa học*. Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB Tổng hợp.
- Nguyen, Tuan (2015). *Đi vào nghiên cứu khoa học*. Tp. HCM, Việt Nam: NXB Tổng hợp.
- Ryan, B., Scapens, W. & Theobald, M. (2002). *Research Method and Methodology in Finance and Accounting* 2nd Edition. Padstow, UK: TJ Digital.
- Ryan, B., Scapens, R. & Theobald M. (1992). *Research Method and Methodology in Finance and Accounting*. Padstow, UK: TJ Digital.
- Saint-Simon, H. (1825). *Nouveau Christianisme – Dialogues entre un conservateur et un novateur*. Premier dialogue. Paris, France: Bossange Père, A. Sautelet et Cie
- Tran, T. K. X., Tran, T. B. L. (2012). *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*. Việt Nam: Đại học khoa học xã hội và nhân văn.
- Tran, T. K., Truong, D. T., Luong, V. Q. D., Nguyen, T. S. A., Nguyen, H. L. (2009). *Phương pháp nghiên cứu kinh tế*. Việt Nam: Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Tran, T.H. (2014). *Phương pháp nghiên cứu kinh tế*. Việt Nam: Đại học kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội.
- UNESCO (2013). *The International Standard Classification of Education (ISCED)*. Quebec, Canada: UNESCO Institute for Statistics.

- Wanous, John P.; Sullivan, Sherry E.; Malinak, Joyce (1989). The role of judgment calls in meta-analysis. *Journal of Applied Psychology*, 74(2), 259–264. doi:10.1037/0021-9010.74.2.259.
- Žukauskas, P., Vveinhardt, J. & Andriukaitienė, R. (2018). *Management Culture and Corporate Social Responsibility*. London, UK: IntechOpen.

ỨNG DỤNG HỌC MÁY TRONG CÁC NGHIÊN CỨU KINH TẾ

ThS.Hoàng Thị Thuý & Lê Thị Xuân Thu

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Bài tham luận cung cấp đánh giá toàn diện về những tiến bộ gần đây của Học máy trong các ứng dụng đặc biệt là các lĩnh vực mới nổi. Đầu tiên các tác giả giới thiệu các khái niệm về học máy và phân loại chúng theo giải thuật. Tiếp theo, dựa vào những nghiên cứu trước đây, các tác giả tổng hợp, phân tích những đóng góp ban đầu của Học máy đối với ngành kinh tế học. Kết quả cho thấy, các công cụ và mô hình của học máy kết hợp đã thể hiện những ưu điểm vượt trội hơn tiêu biểu là đối với các ứng dụng dự báo giá cổ phiếu, xu hướng giá tiền điện tử, dự báo nhu cầu sử dụng năng lượng, chiến lược giao dịch, phân tích xu hướng năng lượng, các vấn đề về chính sách, chiến lược. Cuối cùng thông qua bài viết, các tác giả đưa ra những nhìn nhận về hạn chế của Học máy và từ đó đề xuất những hướng nghiên cứu mở rộng của nó trong tương lai.

Từ khóa: Học máy, mô hình, ứng dụng, kinh tế năng lượng, tài chính, chính sách, dự báo, đề xuất

ABSTRACT

The paper provides a comprehensive review of the recent advances in Machine Learning especially emerging applications. Firstly, the authors introduce the concepts of machine learning and classify them by algorithm. Next, based on previous studies, we synthesize and analyze the machine learning's early contributions to economics. The results show that the tools and models of combined machine learning have shown outstanding advantages, typically in the applications of stock price forecasting, cryptocurrency price trends, energy demand forecasting, energy trend analysis, policy and strategy issues. Finally, through the article, we give their views on the limitations of Machine Learning and then propose its further research directions in the future.

Keywords: Machine learning, model, application, energy economics, finance, policy, forecasting, proposal

1. Tổng quan nghiên cứu

Học máy (Machine Learning, ML) đề cập đến một lớp mô hình khoa học có thể học hỏi từ dữ liệu và cải thiện hiệu suất của chúng theo thời gian. Nguồn gốc của ML bắt nguồn từ sự quan tâm của cộng đồng khoa học vào những năm 1950 và 1960 trong việc tái tạo lại việc học của con người thông qua các chương trình máy tính. Từ quan điểm này, ML trích xuất kiến thức từ dữ liệu, sau đó có thể được sử dụng để dự đoán và tạo ra thông tin mới. Thông tin này làm giảm sự không chắc chắn vì nó chỉ ra cách giải quyết các vấn đề cụ thể.

ML đặc biệt hữu ích trong việc xử lý các tác vụ mà giải pháp phân tích không thể hướng dẫn rõ ràng, chẳng hạn như xử lý hình ảnh và giọng nói, nhận dạng mẫu hoặc các tác vụ phân loại phức tạp. Hiệu suất vượt trội của các mô hình ML trong việc xử lý, phân loại và dự báo bằng cách sử dụng dữ liệu phức tạp và quy mô lớn, đã làm cho chúng trở nên phổ biến trong nhiều lĩnh vực của ngành năng lượng. Một danh sách các ứng dụng trong ngành năng lượng bao gồm thăm dò mỏ dầu và khí đốt (Anifowose và cộng sự, 2017), quy trình dầu và khí (Zendehboudi và cộng sự, 2018), dự báo bức xạ mặt trời (Voyant và cộng sự, 2017), tối ưu hóa các lò phản ứng (Zeng và cộng sự, 2018), dự báo năng lượng gió (Heinermann và Kramer, 2016), hệ thống năng lượng gió (Marugán và cộng sự, 2018), dự đoán sự cố (Gupta và cộng sự, 2015), dự báo phụ tải điện (Jurado và cộng sự, 2015), và mối quan hệ giữa năng lượng và nước (Zaidi và cộng sự, 2018).

ML cũng đã được sử dụng rộng rãi trong các ứng dụng liên quan đến phân tích kinh tế và tài chính, chẳng hạn như dự đoán giá và quản lý rủi ro. So sánh giữa các đặc điểm của ML với các mô hình kinh tế lượng truyền thống (ví dụ, mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt ARIMA hoặc mô hình tự hồi quy phương sai không đồng nhất tổng quát GARCH) giải thích lý do cho sự phổ biến ngày càng tăng của ML trong kinh tế năng lượng. Ưu điểm của phương pháp ML so với các phương pháp được đề xuất bởi thống kê hay kinh tế lượng cổ điển là các thuật toán ML có thể quản lý một lượng lớn dữ liệu có cấu trúc và phi cấu trúc và đưa ra quyết định hoặc dự báo nhanh chóng. Hiệu suất vượt trội như vậy bởi vì các mô hình ML không đưa ra bất kỳ giả định nào được chỉ định trước về dạng hàm của phương trình, sự tương tác giữa các biến và phân phối thống kê của các tham số. Thay vào đó, các phương pháp ML tập trung vào việc đưa ra các dự đoán chính xác cho các biến kết quả.

Các nhà nghiên cứu sử dụng mô hình học máy để giải quyết các vấn đề khác nhau liên quan đến kinh tế học. Học sâu (Deep Learning, DL), như một lĩnh vực máy học mới nổi, hiện đang được ứng dụng trong nhiều khía cạnh của xã hội ngày nay, từ xe tự lái đến nhận dạng hình ảnh, dự đoán nguy cơ, tin học, và tin sinh học (Casalino và cộng sự, 2017 hoặc 182Ardabil và cộng sự, 2019). Một số nghiên cứu so sánh đã đánh giá hiệu suất của các mô

hình DL với các mô hình ML tiêu chuẩn, ví dụ: máy vectơ hỗ trợ (SVM), K-láng giềng gần nhất (KNN) và mạng nơ-ron hồi quy tổng quát (GRNN) trong các ứng dụng kinh tế. Mặt khác, mô hình học máy kết hợp bao gồm hai hoặc nhiều thuật toán đơn lẻ và được sử dụng để tăng độ chính xác của các mô hình khác (Nosratabadi và cộng sự, 2020). Mô hình kết hợp có thể được hình thành bằng cách kết hợp hai thuật toán học máy dự đoán hoặc một thuật toán học máy và một phương pháp tối ưu hóa để tối đa hóa chức năng dự đoán (Torabi và cộng sự, 2019). Người ta đã chứng minh rằng các mô hình học máy kết hợp hoạt động tốt hơn các thuật toán đơn lẻ và cách tiếp cận như vậy đã cải thiện độ chính xác của dự đoán (Mosavi và cộng sự, 2018). Thuật toán học máy Ensemble là một trong những thuật toán Học có giám sát sử dụng nhiều thuật toán học máy để cải thiện quy trình học tập và tăng độ chính xác của dự đoán (Mosavi và cộng sự, 2019). Các mô hình Ensemble áp dụng các thuật toán đào tạo khác nhau để tăng cường đào tạo và học hỏi từ dữ liệu (Torabi và cộng sự, 2018).

Mặc dù sử dụng rộng rãi ML trong kinh tế, theo hiểu biết tốt nhất của các tác giả, không có tài liệu tổng quan nào đánh giá một cách có hệ thống các tài liệu hiện có. Với những lợi ích của một nghiên cứu như vậy, bài báo này nhằm mục đích cung cấp một đánh giá về các bài báo được xuất bản gần đây trên các tạp chí liên quan đến kinh tế khác nhau. Bài đánh giá của chúng tôi tập trung vào các mục tiêu như sau:

1) Khái niệm Học máy và phân loại dựa trên các thuật toán. Các tác giả cung cấp những kiến thức chung nhất và sơ lược để người đọc có thể tiếp cận lĩnh vực này dễ dàng.

2) Các lĩnh vực ứng dụng của Học máy, các thuật toán thường được sử dụng trong các lĩnh vực đó thông qua việc đánh giá và tổng hợp những nghiên cứu trước đây.

3) Các lĩnh vực ứng dụng phổ biến và chưa được khám phá trong phân tích chính sách, chiến lược.

4) Đánh giá những hạn chế của Học máy và từ đó đề xuất những hướng nghiên cứu trong tương lai.

2. Khái niệm Học Máy

Học máy (Machine Learning, ML) là một phương tiện trong Trí Tuệ nhân tạo, sử dụng các thuật toán cho phép máy tính có thể tự học từ dữ liệu để giải quyết những vấn đề cụ thể như làm cho máy tính có khả năng nhận thức cơ bản của con người (nghe, nhìn, hiểu, giải toán,..) và hỗ trợ cho con người xử lý một lượng thông tin khổng lồ phải đối diện hàng ngày (Vũ Hữu Tiệp, 2018). ML đóng một vai trò quan trọng trong nhiều ngành khoa học và các ứng dụng của nó là một phần trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. ML được sử

dụng để lọc thư rác (email spam), để dự đoán thời tiết, trong chẩn đoán y tế, khuyến cáo sản phẩm, nhận diện khuôn mặt, phát hiện gian lận thẻ tín dụng, v.v.

ML có 2 nhánh thuật toán cơ bản dựa vào cách chúng ta cấp dữ liệu huấn luyện cho mô hình, cách sử dụng và loại vấn đề cần xử lý đó là: học có giám sát (Supervised Learning) và học không giám sát (Unsupervised Learning). Học có giám sát bao gồm các thuật toán đưa các dữ liệu đầu vào (input) thành các kết quả đầu ra (label) tương ứng. Đầu vào phải biết trước giá trị label của chúng và được dùng để dự đoán giá trị biến đầu ra hay còn gọi là biến trả lời. Tùy thuộc vào biến đầu ra là rời rạc hay liên tục mà chúng ta có thể phân biệt hai nhiệm vụ được giám sát: phân loại (Classification) hay hồi quy (Regression) và đây cũng là hai thuật toán điển hình thuộc nhóm này.

Dữ liệu trong các thuật toán thuộc nhánh Học không giám sát chỉ có đầu vào mà không cần đầu ra. Nó được sử dụng chủ yếu để khám phá cấu trúc và mối quan hệ dữ liệu. Các thuật toán thuộc nhóm này có thể không dự đoán được đầu ra những vẫn trích xuất được các thông tin quan trọng dựa vào mối liên hệ giữa các điểm dữ liệu. Ứng dụng của Học không giám sát là giải quyết các bài toán phân cụm hay giảm chiều dữ liệu. Phân cụm sẽ phân tích các đặc trưng của dữ liệu thành các nhóm khác nhau, đưa dữ liệu đầu vào có những đặc tính gần giống nhau thành từng nhóm. Không phải tất cả các phương pháp giảm kích thước đều liên quan đến việc tạo các cụm; Các phương pháp cũ hơn như phân tích các thành phần chính có thể được sử dụng để giảm số chiều, trong khi các phương pháp hiện đại bao gồm thừa số hóa ma trận (tìm hai ma trận chiều thấp mà tích của nó gần đúng với ma trận lớn hơn), chính quy hóa trên chuẩn của ma trận, thừa số hóa Poisson phân cấp và mạng nơ-ron.

Những công cụ này rất hữu ích như một bước trung gian thực nghiệm trong kinh tế học. Chúng cung cấp một cách thức theo hướng dữ liệu để tìm các bài báo tương tự, các bài đánh giá về nhà hàng, v.v. và do đó tạo ra các biến số có thể được sử dụng trong các phân tích kinh tế. Các biến này có thể là một phần của việc xây dựng các biến kết quả hoặc biến giải thích, tùy thuộc vào ngữ cảnh. Ví dụ, nếu một nhà phân tích muốn ước tính một mô hình nhu cầu của người tiêu dùng đối với các mặt hàng khác nhau, thì thông thường người ta sẽ mô hình hóa sở thích của người tiêu dùng dựa trên đặc điểm của các mặt hàng đó. Nhiều mục được liên kết với mô tả văn bản cũng như các bài đánh giá trực tuyến. Học không giám sát có thể được sử dụng để khám phá các mặt hàng có mô tả sản phẩm tương tự trong giai đoạn đầu của việc tìm kiếm. Học không giám sát còn có thể được sử dụng thêm để phân loại các bài đánh giá. Một chỉ số cho nhóm soát xét có thể được sử dụng trong các phân tích tiếp theo mà nhà phân tích không cần phải sử dụng đến các đánh giá; Dữ liệu sẽ

tiết lộ liệu một loại đánh giá nhất định có liên quan đến chất lượng cảm nhận của người tiêu dùng hay không. Một lợi thế của việc sử dụng phương pháp học không giám sát để tạo hiệp biến là dữ liệu kết quả hoàn toàn không được sử dụng. Do đó, mối quan tâm về tương quan giả giữa các hiệp biến được xây dựng và kết quả quan sát được ít có vấn đề hơn.

Ngoài ra, còn có hai nhóm thuật toán là Học bán giám sát (Semi-supervised Learning) và Học tăng cường (Reinforcement Learning). Có những trường hợp khi mà ranh giới giữa Học giám sát và Học không giám sát không rõ ràng, tập huấn luyện bao gồm những cặp đầu ra, đầu vào và những dữ liệu chỉ có đầu vào. Khi đó ta phải sử dụng thuật toán của Học bán giám sát. Và có những bài toán không yêu cầu về dữ liệu huấn luyện, nhưng các mô hình phải học cách đưa ra quyết định bằng cách giao tiếp với môi trường xung quanh, nhận phản hồi từ môi trường để tự củng cố hành vi. Những thuật toán như vậy thuộc nhóm Học tăng cường.

3. Ứng dụng Học Máy trong nghiên cứu kinh tế

Trong bài đánh giá gần đây về ứng dụng của Học máy của tác giả (Saeed Nosratabadi và cộng sự, 2020) đã dùng cơ sở dữ liệu 57 bài báo (bình duyệt đăng trên Thomson Reuters Web-of-Science (WoS) và Elsevier Scopus). Cơ sở dữ liệu của nghiên cứu này bao gồm đã được phân tích và phân loại theo hai tiêu chí: lĩnh vực nghiên cứu / ứng dụng và loại phương pháp. Dựa trên việc xem xét các bài báo theo ứng dụng, người ta thấy rằng các bài báo này được thiết kế để giải quyết các vấn đề về năm ứng dụng khác nhau, đó là Thị trường chứng khoán (37 bài), Tiếp thị (6 bài), Thương mại điện tử (8 bài), Phá sản doanh nghiệp (3 bài) và Tiền điện tử (3 bài). Ngoài ra, các bài báo được phân tích theo loại phương pháp, chỉ ra rằng 42 thuật toán học máy đã được sử dụng trong số 57 bài báo được đánh giá. Nghiên cứu thêm cho thấy rằng 9 bài báo đã sử dụng 9 mô hình học sâu đơn lẻ, 18 mô hình học sâu kết hợp, 7 mô hình máy học kết hợp và 8 mô hình tổng hợp.

3.1 Ứng dụng Học Máy trong Thị trường chứng khoán

Việc áp dụng học máy, cụ thể là Học sâu (Deep Learning) vào thị trường chứng khoán đã trở nên phổ biến hơn so với các lĩnh vực kinh tế học, có đến 37 bài trên tổng số 57 bài báo được đánh giá thuộc nhóm này. Đầu tư vào thị trường chứng khoán có lãi, trong khi lợi nhuận càng cao thì rủi ro càng cao. Vì vậy, các nhà đầu tư luôn cố gắng xác định và ước tính giá trị cổ phiếu trước khi có bất kỳ hành động nào. Giá trị cổ phiếu thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế và chính trị không thể kiểm soát được khiến việc xác định xu hướng thị trường chứng khoán trong tương lai khá là khó khăn. Không chỉ bản chất của thị trường chứng khoán rất dễ biến động và phức tạp, mà dữ liệu chuỗi thời gian tài chính cũng không cố định. Do đó, các mô hình dự báo truyền thống không đủ tin cậy để dự đoán giá trị cổ

phiếu. Các nhà nghiên cứu liên tục tìm kiếm các phương pháp luận mới dựa trên các thuật toán Học máy để nâng cao độ chính xác của các dự đoán đó.

Dự báo giá cổ phiếu là mục tiêu của 29 trong số 37 bài báo. Các nghiên cứu khác ứng dụng Học máy trong phân tích bối cảnh của văn bản để trích xuất thông tin chủ quan, nhằm xác định xu hướng thay đổi trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, quản lý danh mục đầu tư, giao dịch theo thuật toán (tức là sử dụng hệ thống tự động được lập trình sẵn để giao dịch), giao dịch chứng khoán tự động, danh mục đầu tư có trách nhiệm với xã hội, dự đoán xu hướng chỉ số S&P 500 và dự đoán giá quyền chọn trao đổi-thương mại (EFT) là mục tiêu của các bài báo khác sử dụng phương pháp Học máy. Chuỗi thời gian tài chính đóng vai trò là nguồn dữ liệu của tất cả các nghiên cứu này, ngoại trừ các nghiên cứu nhằm phân tích quan điểm, sử dụng các nguồn dữ liệu khác nhau chẳng hạn như từ phương tiện truyền thông xã hội và tin tức tài chính.

Các thuật toán được dùng chủ yếu để dự báo cổ phiếu ở đây là mạng bộ nhớ ngắn dài (Long Short-Term Memory, LSTM), Mạng nơ ron sâu (Deep Neural Network, DNN), Mạng nơ ron tích chập (Convolutional Neural Network, CNN), hoặc sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian... Tamura và cộng sự (2018) đã đưa ra phương pháp tiếp cận hai chiều để dự đoán giá trị cổ phiếu trong đó các chỉ số tài chính kỹ thuật của thị trường chứng khoán Nhật Bản được nhập làm dữ liệu đầu vào cho LSTM để dự đoán, sau đó dữ liệu về báo cáo tài chính của các công ty liên quan được truy xuất và được thêm vào cơ sở dữ liệu. Wang và cộng sự (2020) đã cố gắng tìm ra mô hình tốt nhất để dự đoán chuỗi thời gian tài chính của quản lý danh mục đầu tư nhằm tối ưu hóa việc hình thành danh mục đầu tư. Họ so sánh kết quả của LSTM với SVM, RF (Rừng ngẫu nhiên, Random Forest), DNN và mô hình trung bình động tích hợp tự động hồi quy (ARIMA) và nhận ra rằng LSTM phù hợp hơn với dự báo chuỗi thời gian tài chính. Sử dụng LSTM, Fister và cộng sự (2019) đã thiết kế một mô hình để giao dịch chứng khoán tự động. Họ cho rằng hiệu suất của LSTM cao hơn đáng kể so với các chiến lược giao dịch truyền thống, chẳng hạn như chiến lược giao dịch thụ động và dựa trên quy tắc cũ.

Bên cạnh đó, Go và Hong (2019) đã sử dụng phương pháp DNN để dự đoán giá trị cổ phiếu. Đầu tiên, họ đào tạo phương pháp này bằng dữ liệu chuỗi thời gian, sau đó kiểm tra và xác nhận khả năng dự đoán của mô hình của họ. Song và cộng sự (2019) đã phát triển DNN sử dụng 715 tính năng đầu vào mới để dự báo biến động giá cổ phiếu. Họ cũng so sánh hiệu suất của mô hình của họ với các mô hình khác bao gồm các tính năng đầu vào dựa trên giá đơn giản. Để dự đoán hành vi thị trường chứng khoán, Chong, Han và Park (2017) đã kiểm tra hoạt động của DNN. Họ coi lợi nhuận cổ phiếu trong ngày với tần suất cao là

đầu vào trong mô hình của họ. Họ đã phân tích khả năng dự đoán bằng phân tích thành phần chính (PCA), tự động mã hóa. Kết quả từ nghiên cứu này cho thấy, DNN có khả năng dự đoán tốt với thông tin nhận được từ phân dư của chế độ tự động hồi quy.

Ngoài ra, Sim và cộng sự (2019) đã phát triển một mô hình dự đoán giá cổ phiếu bằng cách điều chỉnh CNN. Hiệu suất dự đoán của CNN cho thấy dự báo giá cổ phiếu tốt hơn ANN (Mạng nơ ron nhân tạo, Artificial Neural Network) và SVM. Dingli và Fournier (2017) đã áp dụng CNN để dự đoán chuyển động trong tương lai của giá cổ phiếu và nhận thấy rằng độ chính xác dự đoán của mô hình của họ là 65% khi dự đoán giá của tháng tiếp theo và là 60% đối với giá của tuần tiếp theo.

3.2 Ứng dụng Học Máy trong Tiếp Thị

Mục đích nghiên cứu của các bài báo thuộc nhóm tiếp thị cho thấy rằng các thuật toán học máy chủ yếu được sử dụng để nghiên cứu hành vi của khách hàng và các hoạt động khuyến mại, đó là lý do tại sao những bài báo này được xếp vào nhóm tiếp thị có nhãn. Như đã thấy trong bảng dưới, hai nghiên cứu áp dụng một phương pháp học sâu đơn và ba nghiên cứu sử dụng phương pháp học sâu kết hợp. Ngoài ra, những nghiên cứu này sử dụng nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, chẳng hạn như dữ liệu chuỗi thời gian của khách hàng, các trường hợp nghiên cứu điển hình và phương tiện truyền thông xã hội (xem bảng 1). Ví dụ, Paolanti và cộng sự (2019) đã sử dụng mạng nơ-ron phức hợp sâu (Deep Convolutional Neural Network, DCNN) để phát triển một rô-bốt di động, được gọi là ROCKy, để phân tích bản đồ nhiệt theo thời gian thực của các cửa hàng bán lẻ để phát hiện tình trạng hết hàng (SOOS) và các hoạt động khuyến mãi. Dingli, Marmara, và Fournier (2017) đã nghiên cứu các giải pháp để xác định các mô hình và đặc điểm giữa dữ liệu giao dịch để dự đoán tình hình chuyển đổi của khách hàng trong ngành bán lẻ. Để làm như vậy, họ đã so sánh hiệu suất của CNN và máy Boltzmann bị hạn chế (RBM), nhận ra RBM hoạt động tốt hơn trong dự đoán "Churn Customer".

Bảng 1: Phương pháp Học máy sử dụng trong tiếp thị

Source	Modeling Methods	Data Source	Research Objective
Ładyżyński et al. [76]	RF-DNN	Time Series data of Customers	Customer Behavior
Ullah et al. [77]	RF	Time Series data of Customers	Customer Behavior
Paolanti et al. [74]	DCNN	Primary Data	Detection of Shelf Out of Stock (SOOS) and Promotional Activities
Agarwal [78]	RNNs-CNNs	Social media	Sentiment Analysis
Shamshirband et al. [79]	SN-CFM	Social media	Customer behavior
Dingli et al. [75]	RBM	Primary Data	Customer behavior

Nguồn: (Saeed Nosratabadi và cộng sự, 2020)

3.3 Ứng dụng Học máy trong tiền điện tử

Quá trình ra quyết định liên quan đến đầu tư vào tiền điện tử tương tự như đầu tư vào thị trường chứng khoán, nơi mà dự đoán về giá trị tương lai là yếu tố quyết định và hiệu quả đối với các quyết định đầu tư. Áp dụng mô hình học máy để dự đoán xu hướng giá tiền điện tử là một vấn đề nghiên cứu hấp dẫn đang nổi lên trong các tài liệu gần đây (xem Bảng 2). Ví dụ: Lahmiri và Bekiros (2019) đã áp dụng các phương pháp học sâu để dự đoán giá của các loại tiền điện tử, bao gồm Bitcoin, Digital Cash và Ripple, đồng thời so sánh hiệu suất dự đoán của LSTM và GRNN. Phát hiện của họ cho thấy rằng mô hình LSTM có hiệu suất tốt hơn so với GRNN (Mạng lưới nơ ron hồi quy tổng quát, Generalized Regression Neural Networks). Altan, Karasu và Bekiros (2019) tuyên bố rằng việc tích hợp LSTM và biến đổi wavelet (EWT) cải thiện hiệu suất của LSTM trong việc dự báo giá tiền điện tử khi thử nghiệm mô hình sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian Bitcoin, Ripple, Digital Cash và Litecoin. Jiang và Liang (2017) đã phát triển một mô hình CNN để dự đoán giá của Bitcoin như một ví dụ về tiền điện tử. Họ đào tạo mô hình bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử về giá tài sản tài chính và sử dụng trọng số danh mục đầu tư làm đầu ra của mô hình.

Bảng 2: Phương pháp Học Máy sử dụng trong tiền điện tử

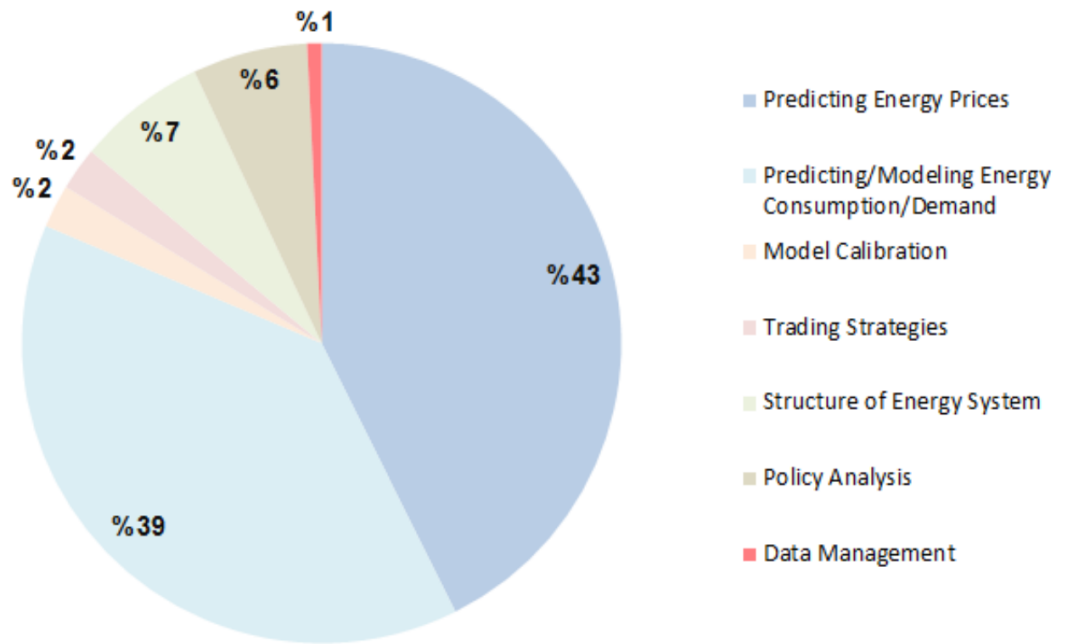
Source	Modeling Methods	Data Source	Research Objective
Lahmiri and Bekiros [88]	LSTM comparing with GRNN	Financial Time Series	Cryptocurrencies Price prediction
Altana et al. [89]	LSTM-EWT	Financial Time Series	Cryptocurrencies Price prediction
Jiang and Liang [90]	CNN	Financial Time Series	Cryptocurrencies Price prediction

Nguồn : (Saeed Nosratabadi và cộng sự, 2020)

3.4 Ứng dụng Học máy trong Kinh tế năng lượng

Trong những năm gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đã ứng dụng Học máy trong các bài viết về lĩnh vực kinh tế năng lượng như dự báo giá dầu thô, khí đốt tự nhiên, điện, dự báo nhu cầu sử dụng năng lượng, chiến lược giao dịch, phân tích xu hướng năng lượng,...Hamed Ghodduzi và cộng sự (2019) đã đánh giá một cách nghiêm túc 130 bài báo ứng dụng Học máy trong lĩnh vực này được xuất bản từ năm 2005 đến 2018 trên các tạp chí liên quan đến năng lượng và kinh tế hàng đầu Xếp hạng Tạp chí SCImago (SJR), Chỉ số trích dẫn Khoa học mở rộng (SCIE), Chỉ số trích dẫn Khoa học xã hội (SSCI) và Chỉ số trích dẫn Nghệ thuật & Nhân văn (A & HCI). Kết quả cho thấy Dự báo giá các loại năng lượng là phổ biến nhất chiếm 43 %, theo sau là dự báo/ mô hình nhu cầu sử dụng năng lượng với 39 %, các bài nghiên cứu về cấu trúc năng lượng chiếm 7%, Phân tích chính sách 6% (xem Hình 1).

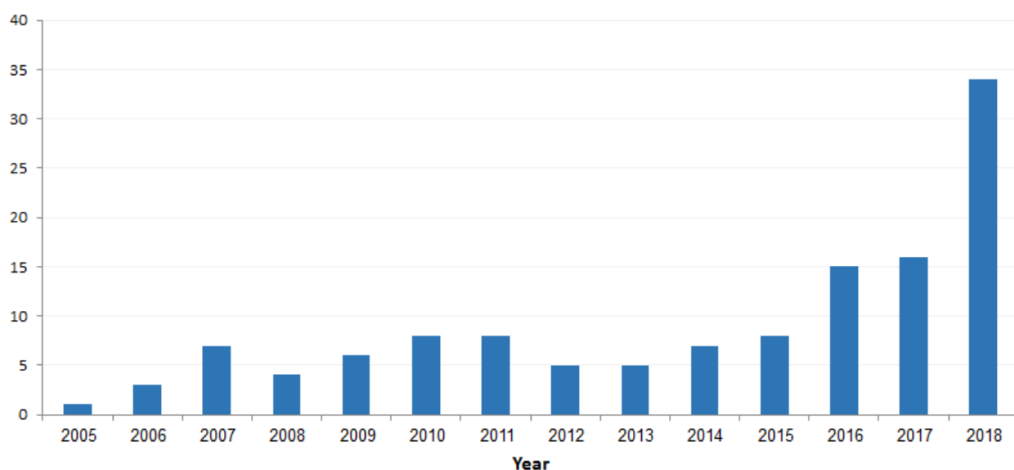
Hình 1: Tần suất tương đối của các ứng dụng sử dụng Học máy trong kinh tế năng lượng



Nguồn: (Hamed Ghoddusi và cộng sự, 2019)

Dựa theo nghiên cứu của Hamed Ghoddusi và cộng sự (2019), ta cũng dễ dàng thấy được: Số lượng các bài báo sử dụng các thuật toán Học máy để ứng dụng trong Kinh tế năng lượng đăng trên các tạp chí cũng tăng dần từ năm 2005 đến 2018 (Xem Hình 2)

Hình 2: Số bài báo ứng dụng học máy trong kinh tế năng lượng theo năm



Nguồn: (Hamed Ghoddusi và cộng sự, 2019)

Giá hàng hóa năng lượng thường thể hiện các đặc điểm phức tạp như phi tuyến tính, phụ thuộc vào độ trễ, không ổn định và phân cụm khiến việc sử dụng các mô hình truyền thống đơn giản trở nên khó khăn (Cheng và cộng sự, 2018). Các phương pháp ML có thể cung cấp hiệu suất dự báo cao hơn vì chúng có tính linh hoạt cao hơn trong việc xử lý các

động lực phức tạp bên trong. Phần lớn các bài báo tập trung vào dự đoán giá cả đều xem xét dự đoán giá dầu thô hoặc giá điện. Dự đoán giá khí đốt tự nhiên ít thường xuyên hơn nhiều. Các giải thuật dự báo giá dầu thô chủ yếu dựa trên phiên bản mạng nơ ron thần kinh cải tiến và lai, máy véc tơ hỗ trợ. Ngoài ra, việc kết hợp nhiều phương pháp tiếp cận tổng hợp đã trở nên phổ biến gần đây. Ví dụ như Yu và cộng sự (2008) sử dụng dạng phân tích thực nghiệm (Empirical Mode Decomposition, EMD) dựa trên Học mạng lưới thần kinh tổng hợp (Neural Network Ensemble Learning, NNEL) và Ding (2018) mở rộng cách tiếp cận này để dự đoán giá dầu. Yu và cộng sự (2017) đề xuất một cách tiếp cận dự báo tổng hợp, phương pháp dữ liệu thưa (Sparse Representation, SR) và Mạng lưới thần kinh truyền thẳng (Feedforward Neural Network, FNN) để cải thiện khả năng dự báo giá dầu. Các mô hình Học sâu như một phiên bản nâng cao hơn của mạng thần kinh nhân tạo, vẫn chưa được áp dụng rộng rãi để dự báo giá dầu thô. Một ngoại lệ là Zhao và cộng sự (2017) sử dụng thuật toán DL cho dự báo này. Bài báo kết hợp Bộ tự mã hóa khử nhiễu xếp chồng (Stacked Denoising Autoencoders, SDAE) - một kỹ thuật Học sâu - với tập hợp bootstrap (Bagging). Quy trình Bagging tạo ra nhiều tập dữ liệu để đào tạo một tập hợp các mô hình cơ sở SDAE.

3.5 Ứng dụng Học Máy trong Phân tích các chính sách, chiến lược

Đã có một số ứng dụng thành công các phương pháp dự báo vào các vấn đề chính sách. Kleinberg và cộng sự (2015) cho rằng các phương pháp ML để dự báo đóng góp quan trọng vào việc phân tích chính sách và đưa ra các quyết định. Ví dụ như quyết định xem có nên thực hiện phẫu thuật thay khớp háng cho một bệnh nhân lớn tuổi hay không. Nếu bạn có thể dự đoán dựa trên đặc điểm cá nhân rằng bệnh nhân sẽ chết trong vòng một năm, thì bạn không nên thực hiện phẫu thuật. Nhiều người Mỹ bị giam giữ trong khi chờ xét xử. Nếu bạn có thể dự đoán ai sẽ ra hầu tòa, bạn có thể cho tại ngoại nhiều hơn. Các thuật toán học máy hiện đang được sử dụng cho quyết định này ở một số lĩnh vực pháp lý. Một ví dụ tự nhiên khác là tính điểm tín dụng; một bài báo kinh tế của Bjorkegren và Grissen (2017) sử dụng phương pháp ML để dự đoán việc hoàn trả khoản vay bằng cách sử dụng dữ liệu điện thoại di động.

Trong các ứng dụng khác, Goel, Rao và Shroff (2016) sử dụng phương pháp ML để kiểm tra luật “stop and frisk”, sử dụng những gì có thể quan sát được về một vụ việc của cảnh sát để dự đoán xác suất kẻ tình nghi có vũ khí và họ chỉ ra rằng người da đen ít có khả năng hơn người da trắng sở hữu vũ khí. Glaeser và cộng sự (2016) đã giúp các thành phố thiết kế một cuộc thi xây dựng mô hình dự báo vi phạm quy định về sức khỏe trong các nhà hàng nhằm phân bổ nguồn lực thanh tra tốt hơn. Số lượng các bài nghiên cứu sử dụng ML cùng với hình ảnh từ vệ tinh và bản đồ đường phố để dự đoán nghèo đói, an toàn...ngày

càng tăng (Naik và cộng sự, 2017). Glaeser, Kominers và cộng sự (2015) cho rằng có nhiều ứng dụng loại phương pháp dự đoán này. Nó được sử dụng để so sánh kết quả theo thời gian rất chi tiết, do đó có thể đánh giá tác động của nhiều chính sách và kéo theo sự thay đổi, chẳng hạn như sự tái sinh của các khu phố. Nói rộng hơn, các cơ hội mới được tạo ra bởi hình ảnh và cảm biến quy mô lớn có thể dẫn đến các loại phân tích mới về năng suất và phúc lợi.

Dự đoán giúp cho việc đưa ra quyết định phù hợp hơn ví dụ những người gần như chắc chắn sẽ chết sớm không nên phẫu thuật thay khớp háng và người giàu không nên nhận viện trợ nghèo. Athey và cộng sự (2017) thảo luận về cách xác định những yếu tố có nguy cơ cao và những tác nhân cần can thiệp để có lợi nhất. Việc xác định những tác nhân như vậy là một câu hỏi suy luận nhân quả và việc trả lời nó đòi hỏi nhiều mục tiêu hơn là chỉ dự đoán. Có thể cần các thí nghiệm ngẫu nhiên hoặc thí nghiệm tự nhiên để ước tính những yếu tố không đồng nhất và chỉ định các chính sách tối ưu.

Mặc dù, ML có rất nhiều ứng dụng trong phân tích chính sách, chiến lược nhưng theo nghiên cứu của các tác giả vẫn còn rất nhiều vấn hạn chế, cần mở rộng, khai thác đối với lĩnh vực này.

Vấn đề đầu tiên, tính cân bằng trong mô hình ML, chẳng hạn như liệu các thuật toán có thúc đẩy phân biệt đối xử theo giới tính hoặc chủng tộc khi được sử dụng trong các cơ sở như tuyển dụng, quyết định tư pháp hay cho vay hay không. Có một số câu hỏi thú vị có thể được xem xét, làm thế nào các ràng buộc không cân bằng được loại bỏ? Loại cân bằng nào được mong muốn? Ví dụ, nếu một mô hình dự đoán được sử dụng để phân bổ các cuộc phỏng vấn việc làm dựa trên sơ yếu lý lịch, sẽ có hai loại lỗi, Loại I và Loại II. Đơn giản là chỉ ra rằng nói chung không thể cân bằng cả lỗi Loại I và Loại II trên hai nhóm người khác nhau (ví dụ: nam và nữ), vì vậy nhà phân tích phải chọn cái nào để cân bằng (hoặc cả hai). Xem Kleinberg, Mullainathan và Raghaven (2016) để phân tích thêm và phát triển tính công bằng vốn có trong thuật toán dự đoán. Nhìn chung, tài liệu về chủ đề này đã phát triển nhanh chóng trong hai năm qua và các tác giả hy vọng rằng khi các thuật toán ML được triển khai trong ngày càng nhiều ngữ cảnh, chủ đề sẽ tiếp tục phát triển. Các mô hình ML sẽ giúp phân bổ nguồn lực tốt hơn; các thuật toán có thể sử dụng nhiều thông tin hơn con người, và do đó giảm khả năng sai sót khi con người chỉ dựa vào các khuôn mẫu. Trong phạm vi mà các thuật toán không bị ràng buộc gây ra các hậu quả phân phối không mong muốn, thì có thể hạn chế các thuật toán. Tóm lại, các thuật toán có thể được đào tạo để tối ưu hóa các mục tiêu theo các ràng buộc, và do đó, việc áp đặt các mục tiêu xã hội lên các thuật toán có thể dễ dàng hơn so với các quyết định chủ quan của con người.

Vấn đề thứ hai, nảy sinh là tính ổn định của mô hình, ví dụ, để đáp ứng với sự thay đổi của mẫu hoặc sự thay đổi đến từ môi trường. Có rất nhiều ý tưởng liên quan trong học máy, bao gồm cả việc điều chỉnh miền (cách bạn làm cho một mô hình được đào tạo trong một môi trường hoạt động tốt trong môi trường khác), “chuyển giao học tập” và những thứ khác. Mỗi quan tâm cơ bản là các thuật toán ML thực hiện các tìm kiếm toàn diện trên một số lượng rất lớn các biến quan sát đầu vào nhằm tìm kiếm mô hình tốt nhất dự đoán Y dựa trên X . Các mô hình sẽ tìm ra các mối quan hệ tinh tế giữa X và Y , một trong số đó có thể không ổn định xuyên thời gian hoặc trên các môi trường. Ví dụ: trong vài năm gần đây, có thể có nhiều video về mèo với đàn piano hơn là những video về chó với đàn piano. Do đó, sự hiện diện của cây đàn piano trong video có thể dự đoán mèo. Tuy nhiên, đàn piano không phải là đặc điểm cơ bản của loài mèo có khả năng giữ trong các môi trường, và vì vậy nếu xuất hiện hiện tượng khi chó chơi đàn piano, thì hiệu suất của thuật toán ML có thể bị ảnh hưởng. Đây có thể không phải là vấn đề đối với một công ty công nghệ sử dụng lại các mô hình của mình với dữ liệu mới hàng ngày, nhưng các mô hình dự đoán thường được sử dụng trong khoảng thời gian dài. Ví dụ, các mô hình chấm điểm tín dụng có thể được giữ cố định, vì việc thay đổi chúng khiến khó đánh giá rủi ro của nhóm người tiêu dùng chấp nhận tín dụng. Các mô hình tính điểm được sử dụng trong y học có thể được giữ cố định trong nhiều năm.

Vấn đề thứ ba, khả năng thao túng. Trong ứng dụng sử dụng dữ liệu di động để chấm điểm tín dụng, một mối lo ngại là người tiêu dùng có thể lấy dữ liệu từ nhà cung cấp khoản vay (Bjorkegren và Grissen, 2017). Ví dụ, nếu một số kiểu hành vi nhất định giúp người tiêu dùng vay được khoản vay, thì họ sẽ tìm cách thay đổi để đạt được kiểu hành vi đó, chẳng hạn, nếu tiền trợ cấp được phân bổ cho các ngôi nhà trông nghèo nàn qua hình ảnh vệ tinh, các ngôi nhà hoặc làng mạc có thể sửa đổi diện mạo trên không của ngôi nhà đó để làm cho chúng trông kém hơn. Một lĩnh vực mở cho nghiên cứu trong tương lai liên quan đến cách hạn chế các mô hình ML để làm cho chúng ít bị thao túng hơn. Athey và Wager (2017) thảo luận về một số ví dụ khác điều này. Ngoài ra còn có những cân nhắc khác có thể được đưa vào ML bao gồm thời gian tính toán, chi phí thu thập và duy trì “các tính năng” được sử dụng trong một mô hình, v.v. Ví dụ, các hãng công nghệ đôi khi sử dụng các mô hình đơn giản để giảm thời gian phản hồi cho các yêu cầu thông tin của người dùng theo thời gian thực.

Nhìn chung, dự đoán của các tác giả là các nhà khoa học xã hội, đặc biệt là các nhà kinh tế sẽ đóng góp rất nhiều vào việc xác định các loại vấn đề, các hạn chế trong các nghiên cứu

hiện tại và đề xuất giải pháp cho chúng. Điều này không chỉ giúp việc ứng dụng ML trong chính sách tốt hơn mà còn tạo ra nguồn phong phú cho các nghiên cứu tiếp theo.

4 Những đề xuất về nghiên cứu Học máy

Mặc dù Học máy với những công cụ và giải thuật có ứng dụng rất lớn trong nghiên cứu kinh tế trên nhiều lĩnh vực: tài chính, ngân hàng, tiếp thị, thương mại, du lịch, phân tích chính sách, chiến lược...nhưng vẫn tồn tại những hạn chế khi áp dụng. Dưới đây chúng tôi đưa ra những hạn chế và đề xuất cách khắc phục cũng như hướng nghiên cứu mới trong tương lai nhằm cải thiện hiệu quả và tận dụng được tối ưu các mô hình Học máy.

Các mô hình Học máy thường đòi hỏi số lượng quan sát đủ lớn để huấn luyện và làm tập kiểm tra. Đây là một rào cản lớn đối với việc áp dụng ML trong các lĩnh vực như kinh tế vĩ mô, bởi vì chỉ có một số quan sát hạn chế tồn tại (ví dụ, 50-100). (Dietterich, 2000) lập luận rằng việc áp dụng một phương pháp học máy kết hợp có thể giảm thiểu rủi ro liên quan đến việc thiếu dữ liệu. Nếu không có đủ dữ liệu, nhiều giả thuyết có cùng độ chính xác về huấn luyện có thể được chọn làm thuật toán. Do đó, các phương pháp kết hợp có thể giảm nguy cơ chọn sai mô hình bằng cách tổng hợp tất cả các mô hình như vậy. Hơn nữa, một biện pháp khắc phục khác được đề xuất là sử dụng lý thuyết kinh tế như một hướng dẫn để lựa chọn biến số phù hợp. Cách tiếp cận này đã được áp dụng để dự báo các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát và thất nghiệp, ví dụ Moshiri và cộng sự (1999), Moshiri và Cameron (2000), và Moshiri và Brown (2004) và cũng có thể được sử dụng trong các trường hợp như năng lượng tiêu thụ khi tần số dữ liệu thấp. Kết hợp một mô hình lý thuyết với các kỹ thuật ML là hướng đi cho nghiên cứu ML nói chung. Ví dụ, Gu và cộng sự (2018) đánh giá một số thuật toán ML và kết luận rằng chúng có thể cải thiện mô tả hành vi giá tài sản, đặc biệt là đo lường rủi ro so với các phương pháp kinh tế lượng truyền thống. Trong một số lĩnh vực kinh tế năng lượng (ví dụ, thị trường điện, nhu cầu phục hồi, đầu tư tối ưu), lý thuyết đưa ra hướng dẫn rõ ràng cho phân tích thực nghiệm. Các tác giả không tìm thấy bất kỳ bài báo lớn nào có chứa cả mô hình lý thuyết vi mô và mô hình ML. Do đó, đây là một câu hỏi mở và là cơ hội để mở rộng hướng phân tích trong tương lai theo hướng đạt được dữ liệu minh bạch và ứng dụng mạnh mẽ hơn.

Bên cạnh đó, về mặt giải thuật các tiến bộ gần đây trong các kỹ thuật của Học sâu đang thực sự cách mạng hóa toàn bộ không gian ML. Nhờ cấu trúc nhiều lớp của chúng, các phương pháp DL cho phép thuật toán xử lý số lượng đầu vào lớn với độ chính xác cao. Các phương pháp DL rất có lợi khi xử lý một tập hợp lớn các quan sát ví dụ dữ liệu giao dịch trong ngày hay dữ liệu hình ảnh dựa trên GIS.

Một điều đáng chú ý là các học giả và nhà nghiên cứu doanh nghiệp thường xuyên sử dụng các kỹ thuật ML để hình thành các phương pháp dự đoán thị trường kinh tế trong tương lai và đưa ra một hệ thống giao dịch hiệu quả để tối đa hóa lợi nhuận (Choudhury và cộng sự, 2014). Đặc biệt, trong vài năm gần đây, ngày càng có nhiều nhà nghiên cứu khai thác các phương pháp ML trong biến động giá cả và biến động của các loại công cụ tài chính khác nhau (Cavalcante và cộng sự, 2016). Tuy nhiên, các bài báo, tài liệu về việc sử dụng các kỹ thuật ML để dự báo và thực hiện chiến lược giao dịch trên thị trường kinh tế năng lượng vẫn còn rất hạn chế. Và đây cũng là vấn đề mở cho các hướng nghiên cứu ứng dụng ML trong tương lai.

Một hạn chế quan trọng của các tài liệu hiện tại về sử dụng ML trong kinh tế là một số bài báo nhấn mạnh quan điểm khoa học máy tính, tối ưu hóa các tham số tính toán trong khi quan điểm kinh tế hoặc tài chính có thể bị bỏ qua. Trong khi đó một số tài liệu khác tập trung vào ý nghĩa kinh tế hoặc tài chính mà không khám phá hết khả năng của các thuật toán để giải thích vấn đề đang nghiên cứu. Vì vậy những nghiên cứu vừa tận dụng được cả hai ý nghĩa kinh tế và phân tích thuật toán để giải quyết bài toán nên là xu hướng để phát triển.

Một khía cạnh nữa là hầu hết các bài báo được đánh giá đều sử dụng các thuật toán học có giám sát trong khi việc áp dụng các phương pháp học không giám sát vào các lĩnh vực khác nhau như tiếp thị và quản lý rủi ro là rất hạn chế. Các vấn đề liên quan đến tiếp thị và quản lý khách hàng có thể được giải quyết bằng cách sử dụng các kỹ thuật phân nhóm như K-means để phân khúc khách hàng theo các đặc điểm nhân khẩu học hoặc hành vi khác nhau và khả năng họ vỡ nợ hoặc chuyển đổi công ty. Trong lĩnh vực quản lý rủi ro năng lượng, có thể xác định các sự kiện không mong muốn và hạn chế chúng bằng cách sử dụng các thuật toán xếp hạng hoặc phân tích thành phần chính của ML.

5 Kết luận

Việc sử dụng Học máy để giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế đang gia tăng đáng kể. ML đã cho thấy những đóng góp lớn vào sự tiến bộ của các mô hình kinh tế mới và các giải pháp dựa trên dữ liệu. Cung cấp các phương pháp khoa học tiên tiến mô tả một hình ảnh rõ ràng về dữ liệu trong các lĩnh vực liên quan đến kinh tế. Do đó, mục tiêu chính của nghiên cứu này là đánh giá, tổng hợp những ứng dụng trong kinh tế học trong rất nhiều lĩnh vực từ thị trường chứng khoán, tiếp thị, tiền điện tử, đến các ngành mới nổi gần đây như kinh tế năng lượng, phân tích chính sách, chiến lược. Bài tham luận của các tác giả cung cấp cái nhìn khái quát về Học máy cũng như những ứng dụng của nó dựa trên các tài liệu nghiên cứu trước đây. Nó góp phần cung cấp những hiểu biết về lĩnh vực theo chính các tác giả đó là những giải thuật và phương pháp hữu ích cho nghiên cứu kinh tế. Các tác giả thông qua

bài viết cũng đề cập đến các phương pháp Học máy đơn cũng như các phương pháp học máy kết hợp để đa dạng hóa các giải thuật giải quyết các bài toán thực tế hiệu quả hơn. Đồng thời, những hạn chế của Học máy và những ý tưởng đề xuất của các tác giả là cơ sở cho những nghiên cứu mở rộng đối với việc ứng dụng Học máy trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Altan, A.; Karasu, S.; Bekiros, S., 2019, "Digital currency forecasting with chaotic meta-heuristic bio-inspired signal processing techniques", *Chaos Solitons Fractals* 2019, 126, 325–336.
2. Anifowose, F. A., J. Labadin, and A. Abdulraheem, 2017, "Ensemble machine learning: An untapped modeling paradigm for petroleum reservoir characterization", *Journal of Petroleum Science and Engineering* 151, 480–487.
3. Ardabili, S.; Mosavi, A.; Várkonyi-Kóczy, A.R, 2019, "Advances in machine learning modeling reviewing hybrid and ensemble methods", In *Proceedings of the International Conference on Global Research and Education*; Springer: Cham, Switzerland; pp. 215–227.
4. Athey, S., G. Imbens, T. Pham, and S. Wager, 2017, "Estimating Average Treatment Effects: Supplementary Analyses and Remaining Challenges", *American Economic Review* 107 (5): 278– 81.
5. Athey, S., and S. Wager. 2017. "Efficient Policy Estimation", Cornell University Library. <https://arxiv.org/abs/1702.02896>.
6. Bjorkegren, D., and D. Grissen, 2017, "Behavior Revealed in Mobile Phone Usage Predicts Loan Repayment", *SSRN Electronic Journal*, https://www.researchgate.net/publication/321902459_Behavior_Revealed_in_Mobile_Phone_Usage_Predicts_Loan_Repayment.
7. Cavalcante, R. C., R. C. Brasileiro, V. L. Souza, J. P. Nobrega, and A. L. Oliveira, 2016, "Computational intelligence and financial markets: A survey and future directions", *Expert Systems with Applications* 55, 194–211.
8. Choudhury, S., S. Ghosh, A. Bhattacharya, K. J. Fernandes, and M. K. Tiwari, 2014, "A real time clustering and SVM based price-volatility prediction for optimal trading strategy", *Neurocomputing* 131, 419–426.
9. Chong, E.; Han, C.; Park, F.C., 2017, "Deep learning networks for stock market analysis and prediction: Methodology, data representations, and case studies", *Expert Syst. Appl*, 83, 187–205.

10. Cheng, F., T. Li, Y.-m. Wei, and T. Fan, 2018, "The VEC-NAR model for short-term forecasting of oil prices", *Energy Economics*. doi: 10.1016/j.eneco.2017.12.035.
11. Casalino, G.; Castellano, G.; Consiglio, A.; Liguori, M.; Nuzziello, N.; Primiceri, D, 2017, " A Predictive Model for MicroRNA Expressions in Pediatric Multiple Sclerosis Detection", In *Proceedings of the International Conference on Modeling Decisions for Artificial Intelligence*; Springer: Cham, Switzerland; pp. 177–188.
12. Dietterich, T. G., 2000, "Ensemble methods in machine learning. In *International workshop on multiple classifier systems*", pp. 1–15. Springer. doi: 10.1007/3-540-45014-9_1.
13. Dingli, A.; Fournier, K.S., 2017, "Financial time series forecasting—A deep learning approach", *Int. J. Mach. Learn. Comput.*,7, 118–122.
14. Dingli, A.; Marmara, V.; Fournier, N.S., 2017, "Comparison of deep learning algorithms to predict customer churn within a local retail industry", *Int. J. Mach. Learn. Comput.*, 7, 128–132.
15. Ding, Y., 2018, "A novel decompose-ensemble methodology with AIC-ANN approach for crude oil forecasting", *Energy* 154, 328–336.
16. Gupta, S., R. Kambli, S. Wagh, and F. Kazi, 2015, "Support-vector-machine-based proactive cascade prediction in smart grid using probabilistic framework", *IEEE Transactions on Industrial Electronics* 62 (4), 2478–2486.
17. Goel, S., J. M. Rao, and R. Shroff, 2016, "Precinct or Prejudice? Understanding Racial Disparities in New York City's Stop- and- Frisk Policy", *Annals of Applied Statistics* 10 (1): 365– 94.
18. Glaeser, E. L., A. Hillis, S. D. Kominers, and M. Luca, 2016, "Predictive Cities Crowdsourcing City Government: Using Tournaments to Improve Inspection Accuracy", *American Economic Review* 106 (5): 114– 18.
19. Go, Y.H.; Hong, J.K., 2019, "Prediction of stock value using pattern matching algorithm based on deep learning", *Int. J. Recent Technol. Eng*, 8, 31–35.
20. Glaeser, E. L., S. D. Kominers, M. Luca, and N. Naik, 2015, "Big Data and Big Cities: The Promises and Limitations of Improved Measures of Urban Life", NBER Working Paper no. 21778, Cambridge, MA.
21. Gu, S., B. T. Kelly, and D. Xiu, 2018, "Empirical asset pricing via machine learning".
22. Fister, D.; Mun, J.C.; Jagric, V.; Jagric, T., 2019, "Deep learning for stock market trading: A superior trading strategy?", *Neural Netw. World* 2019, 29, 151–171.

23. Heineremann, J. and O. Kramer, 2016, "Machine learning ensembles for wind power prediction", *Renewable Energy* 89, 671–679.
24. Jiang, Z.; Liang, J., 2017, "Cryptocurrency portfolio management with deep reinforcement learning", In *Proceedings of the 2017 Intelligent Systems Conference (IntelliSys)*, London, UK, 7–8 September 2017; pp. 905–913.
25. Kleinberg, J., J. Ludwig, S. Mullainathan, and Z. Obermeyer, 2015, "Prediction Policy Problems", *American Economic Review* 105 (5): 491–95.
26. Kleinberg, J., S. Mullainathan, and M. Raghavan, 2016, "Inherent Trade- Offs in the Fair Determination of Risk Scores", *Cornell University Library*, <https://arxiv.org/abs/1609.05807>.
27. Jurado, S., À. Nebot, F. Mugica, and N. Avellana, 2015, "Hybrid methodologies for electricity load forecasting: Entropy-based feature selection with machine learning and soft computing techniques", *Energy* 86, 276–291.
28. Lahmiri, S.; Bekiros, S., 2019, "Cryptocurrency forecasting with deep learning chaotic neural networks", *Chaos Solitons Fractals* 2019, 118, 35–40.
29. Marugán, A. P., F. P. G. Márquez, J. M. P. Perez, and D. Ruiz-Hernández, 2018, "A survey of artificial neural network in wind energy systems", *Applied Energy* 228, 1822–1836.
30. Mosavi, A.; Edalatifar, M, 2018, "A hybrid neuro-fuzzy algorithm for prediction of reference evapotranspiration", In *Proceedings of the International Conference on Global Research and Education*; Springer: Cham, Switzerland, pp. 235–243.
31. Mosavi, A.; Shamshirband, S.; Salwana, E.; Chau, K.-w.; Tah, J.H, 2019, "Prediction of multi-inputs bubble column reactor using a novel hybrid model of computational fluid dynamics and machine learning", *Eng. Appl. Comput. Fluid Mech.*13, 482–492.
32. Moshiri, S., N. E. Cameron, and D. Scuse, 1999, "Static, dynamic, and hybrid neural networks in forecasting inflation", *Computational Economics* 14 (3), 219–235.
33. Moshiri, S. and N. Cameron, 2000, "Neural network versus econometric models in forecasting inflation", *Journal of forecasting* 19 (3), 201–217.
34. Moshiri, S. and L. Brown, 2004, "Unemployment variation over the business cycles: a comparison of forecasting models", *Journal of Forecasting* 23 (7), 497–511.
35. Naik, N., S. D. Kominers, R. Raskar, E. L. Glaeser, and C. A. Hidalgo, 2017, "Computer Vision Uncovers Predictors of Physical Urban Change", *Proceedings of the National Academy of Sciences* 114 (29): 7571–76.

36. Nosratabadi, S.; Karoly, S.; Beszedes, B.; Felde, I.; Ardabili, S.; Mosavi, 2020, "A Comparative Analysis of ANN-ICA and ANN-GWO for Crop Yield Prediction", In Proceedings of the 2020 RIVF International Conference on Computing and Communication Technologies (RIVF), Ho Chi Minh, Vietnam, 14–15 October 2020.
37. Paolanti, M.; Romeo, L.; Martini, M.; Mancini, A.; Frontoni, E.; Zingaretti, P., 2019, "Robotic retail surveying by deep learning visual and textual data", *Robot. Auton. Syst.*, 118, 179–188.
38. Saeed Nosratabadi, Amirhosein Mosavi, Puhong Duan, Pedram Ghamisi, Ferdinand Filip, Shahab S. Band, Uwe Reuter, Joao Gama and Amir H. Gandomi, 2020, "Data Science in Economics: Comprehensive Review" of Advanced Machine Learning and Deep Learning Methods, MDPI, Basel, Switzerland, 2020.
39. Sim, H.S.; Kim, H.I.; Ahn, J.J., 2019, "Is Deep Learning for Image Recognition Applicable to Stock Market Prediction?", *Complexity* 2019.
40. Song, Y.; Lee, J.W.; Lee, J., 2019, "A study on novel filtering and relationship between input-features and target-vectors in a deep learning model for stock price prediction", *Appl. Intell.*, 49, 897–911.
41. Tamura, K.; Uenoyama, K.; Iitsuka, S.; Matsuo, Y., 2018, "Model for evaluation of stock values by ensemble model using deep learning", *Trans. Jpn. Soc. Artif. Intell.*, p 33.
42. Tashiro, D.; Matsushima, H.; Izumi, K.; Sakaji, H., 2019, "Encoding of high-frequency order information and prediction of short-term stock price by deep learning", *Quant. Financ.*, 19, 1499–1506.
43. Torabi, M.; Mosavi, A.; Ozturk, P.; Varkonyi-Koczy, A.; Istvan, V., 2018, "A hybrid machine learning approach for daily prediction of solar radiation", In Proceedings of the International Conference on Global Research and Education; Springer: Cham, Switzerland, pp. 266–274.
44. Torabi, M.; Hashemi, S.; Saybani, M.R.; Shamsirband, S.; Mosavi, A. A Hybrid clustering and classification technique for forecasting short-term energy consumption. *Environ. Prog. Sustain. Energy* 2019, 38, 66–76.
45. Voyant, C., G. Notton, S. Kalogirou, M.-L. Nivet, C. Paoli, F. Motte, and A. Fouilloy, 2017, "Machine learning methods for solar radiation forecasting: A review", *Renewable Energy* 105, 569–582.
46. Vũ Hữu Tiệp, 2018, "Machine Learning cơ bản", Nxb, khoa học và kỹ thuật.

47. Wang, W.; Li, W.; Zhang, N.; Liu, K., 2020, "Portfolio formation with preselection using deep learning from long-term financial data", *Expert Syst. Appl*, 143, 113042.
48. Yu, L., S. Wang, and K. K. Lai, 2008, "Forecasting crude oil price with an EMD-based neural network ensemble learning paradigm", *Energy Economics* 30 (5), 2623–2635.
49. Yu, L., H. Xu, and L. Tang, 2017, "LSSVR ensemble learning with uncertain parameters for crude oil price forecasting", *Applied Soft Computing* 56, 692–701.
50. Zaidi, S. M. A., V. Chandola, M. R. Allen, J. Sanyal, R. N. Stewart, B. L. Bhaduri, and R. A. McManamay, 2018, "Machine learning for energy-water nexus: challenges and opportunities", *Big Earth Data* 2(3), 228–267.
51. Zendehboudi, S., N. Rezaei, and A. Lohi, 2018, "Applications of hybrid models in chemical, petroleum, and energy systems: A systematic review", *Applied Energy* 228, 2539–2566.
52. Zeng, Y., J. Liu, K. Sun, and L.-w. Hu, 2018, "Machine learning based system performance prediction model for reactor control", *Annals of Nuclear Energy* 113, 270–278.
53. Zhao, Y., J. Li, and L. Yu , 2017, "A deep learning ensemble approach for crude oil price forecasting", *Energy Economics* 66, 9–16.

PHẦN 3
NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TRONG
KINH TẾ

TÁC ĐỘNG CỦA GIÁ DẦU, GIÁ VÀNG VÀ COVID-19 ĐẾN CHỈ SỐ VN-INDEX VÀ HNX-INDEX CỦA VIỆT NAM

NCS.ThS.Hồ Hoàng Gia Bảo & NCS.ThS.Nguyễn Quốc Phong

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu tác động của giá dầu và giá vàng đến các chỉ số VN-Index và HNX-Index của Việt Nam từ ngày 04/01/2010 đến ngày 10/11/2020, trong đó có phân tích ảnh hưởng của dịch COVID-19. Tất cả các chuỗi logarit tự nhiên của các biến đều là $I(1)$ và không có đồng liên kết, đồng thời tồn tại hiệu ứng ARCH trong mô hình hồi quy OLS của các chuỗi sai phân, do đó, bài viết sử dụng mô hình GARCH(1,1) để phân tích tác động của tỷ suất sinh lợi của giá dầu, giá vàng trước và trong dịch COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi của VN-Index và HNX-Index. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ suất sinh lợi của giá dầu ảnh hưởng cùng chiều đến tỷ suất sinh lợi của VN-Index và HNX-Index trước và trong dịch COVID-19. Tuy nhiên, tỷ suất sinh lợi của giá vàng không ảnh hưởng đến các chỉ số chứng khoán của Việt Nam. Do đó, bài viết đã tìm thấy bằng chứng vàng là tài sản phòng vệ yếu và tài sản trú ẩn yếu (Baur & McDermott, 2010). Kết quả nghiên cứu còn cho thấy dịch COVID-19 không ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi trung bình của VN-Index trong giai đoạn 2010–2020 nhưng có ảnh hưởng tích cực đến chỉ số HNX-Index. Bên cạnh đó, dịch COVID-19 làm tăng tác động của tỷ suất sinh lợi giá dầu đến các chỉ số VN-Index và HNX-Index của Việt Nam. Hơn nữa, có sự khác nhau giữa tác động tức thời và tác động trễ của tỷ suất sinh lợi giá dầu và giá vàng đến các chỉ số VN-Index và HNX-Index.

1. Giới thiệu

Dầu, vàng và chứng khoán từ lâu đã luôn nhận được sự quan tâm rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới. Tác động của giá dầu và giá vàng đến thị trường chứng khoán là một trong những đề tài truyền thống trong lĩnh vực tài chính và được phân tích bởi nhiều công trình nghiên cứu. Ví dụ, Miller và Ratti (2009) cho thấy thị trường chứng khoán của 6 nước thuộc khối OECD chịu ảnh hưởng tiêu cực từ giá dầu. Oberndorfer (2009) cũng cho ra kết quả tương tự đối với thị trường chứng khoán ở các nước châu Âu. Một số nghiên cứu khác ủng hộ tác động âm của giá dầu đến giá chứng khoán bao gồm: Raza và cộng sự (2016), Arfaoui và Rejeb (2017), Trinh và Đan (2018). Arfaoui và Rejeb (2017) kết luận, từ năm 1995 đến 2015, chỉ số chứng khoán thế giới MSCI tăng khi giá vàng tăng. Ở một số quốc gia như Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Nam Phi và Brazil, giá vàng có ảnh hưởng tích cực đến thị trường chứng khoán (Raza và cộng sự, 2016; Khoa, 2018). Ở một số nước như Thổ Nhĩ Kỳ, Chile, Mexico, Thái Lan, Indonesia và Malaysia thì giá vàng có tác động âm đến thị trường chứng khoán (Raza và cộng sự, 2016; Tursoy & Faisal, 2018).

Một trong những đặc điểm nổi bật trong nghiên cứu về giá vàng là khả năng vàng trở thành tài sản phòng vệ và tài sản trú ẩn. Baur và McDermott (2010) cung cấp định nghĩa về tài sản phòng vệ (hedge) và tài sản trú ẩn (safe haven). Cụ thể, tài sản phòng vệ mạnh là tài sản có tương quan âm đối với các tài sản và danh mục khác ở mọi thời điểm. Tài sản phòng vệ yếu là tài sản không có tương quan đối với các tài sản và danh mục khác ở mọi thời điểm. Tài sản trú ẩn mạnh là tài sản có tương quan âm với các tài sản và danh mục khác trong một khoảng thời gian nào đó như khủng hoảng tài chính hay thị trường chứng khoán đi xuống. Tài sản trú ẩn yếu là tài sản không có tương quan với các tài sản và danh mục khác trong một khoảng thời gian nào đó như khủng hoảng tài chính hay thị trường chứng khoán đi xuống. Bên cạnh đó, Baur và McDermott (2010) phân tích dữ liệu từ 1979 đến 2009 và phát hiện vàng là tài sản trú ẩn yếu ở các nước Úc, Brazil, Trung Quốc, Pháp, Đức, Ấn Độ, Ý, Nhật, Nga, Thụy Sĩ, Anh trong thời điểm thị trường chứng khoán đi xuống năm 1987. Trong khi đó, vàng là tài sản trú ẩn mạnh ở Canada và Mỹ. Hơn nữa, nhìn chung, vàng vừa là tài sản phòng vệ, vừa là tài sản trú ẩn ở các nước châu Âu và Mỹ (Baur & McDermott, 2010).

Dịch COVID-19 đã tác động sâu sắc đến nền kinh tế và tài chính toàn cầu. Anh và Gan (2020) phân tích mẫu gồm 723 công ty niêm yết ở Việt Nam từ ngày 30/01/2020 đến 30/05/2020. Họ tìm thấy tác động tiêu cực của số ca nhiễm COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu các công ty. Ashraf (2020) nghiên cứu dữ liệu bảng của 64 quốc gia từ ngày 22/01/2020 đến ngày 17/04/2020 và tìm thấy tác động âm của số ca nhiễm COVID-19 đến tỷ suất sinh lợi của thị trường chứng khoán. He và cộng sự (2020) xem xét 2.895 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thượng Hải và Thâm Quyển của Trung Quốc trong giai đoạn 03/06/2019–13/03/2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy dịch COVID-19 có tác động âm đến các công ty trong các ngành vận tải, khai khoáng, điện lực và môi trường. Tuy nhiên, dịch COVID-19 có tác động tích cực đến các ngành sản xuất, công nghệ thông tin, giáo dục và y tế.

2. Mô hình, dữ liệu và phương pháp ước lượng

Mô hình GARCH(1,1) được sử dụng để đánh giá tác động của giá dầu và giá vàng đến chỉ số VN-Index và HNX-Index. Lý do mô hình GARCH(1,1) được chọn bởi vì tính đơn giản, tính ổn định và tính hiệu quả của nó vượt trội hơn so với các mô hình GARCH có độ trễ khác (Engle, 2001; Hansen & Lunde, 2005). Mô hình GARCH(1,1) cho VN-Index được biểu diễn như sau:

$$dlnvni_t = \theta_0 + \theta_1 \cdot dlnoil_t + \theta_2 \cdot dlngold_t + \theta_3 \cdot covid + \theta_4 \cdot covid \cdot dlnoil_t + \theta_5 \cdot covid \cdot dlngold_t + u_t; u_t \sim N(0, \sigma_t^2) \quad (1)$$

$$\sigma_t^2 = \alpha_0 + \alpha_1 u_{t-1}^2 + \beta_1 \sigma_{t-1}^2 \quad (2)$$

Theo Bollerslev (1986) và Engle (2001), điều kiện của mô hình GARCH(1,1) là các hệ số $\alpha_0, \alpha_1, \beta_1$ trong phương trình 2 phải lớn hơn 0 và $\alpha_1 + \beta_1 < 1$. Trong phương trình 1, vni_t , oil_t và $gold_t$ lần lượt là chỉ số VN-Index, giá dầu và giá vàng ở ngày t với $t=1$ đại diện cho ngày

đầu tiên trong mẫu quan sát (04/01/2010) và $t=2562$ đại diện cho ngày cuối cùng (10/11/2020). Các ký hiệu ln và d lần lượt là phép toán lấy logarit tự nhiên và sai phân bậc 1. Do đó, $dlnvni_t$ được hiểu là:

$$dlnvni_t = lnvni_t - lnvni_{t-1} = \ln\left(\frac{vni_t}{vni_{t-1}}\right) = \ln(1 + rvni_t) \quad (3)$$

với $rvni_t$ là tỷ suất sinh lợi của chỉ số VN-Index ở ngày t . Vì thế, $dlnvni_t$ là thước đo cho tỷ suất sinh lợi của chỉ số VN-Index và trong bài nghiên cứu này, tác giả xem $dlnvni_t$ như là tỷ suất sinh lợi của chỉ số VN-Index. Tương tự, $dlnoil_t$ và $dlngold_t$ lần lượt được xem như là tỷ suất sinh lợi của giá dầu và giá vàng ở ngày t . Bên cạnh đó, việc sử dụng sai phân bậc 1 cũng sẽ đảm bảo tính từng của các biến trong mô hình. Biến giả $covid$ nhận giá trị 0 nếu $t < 2373$ (tức là trước ngày 23/01/2020: ngày mà ca nhiễm COVID-19 đầu tiên được phát hiện ở Việt Nam) và nhận giá trị 1 nếu $t \geq 2373$. Các biến $covid.dlnoil_t$ và $covid.dlngold_t$ trong mô hình 1 là các biến tương tác nhằm đo lường ảnh hưởng của giá dầu và giá vàng đến chỉ số VN-Index trước và trong dịch COVID-19.

Mô hình GARCH(1,1) cho HNX-Index được trình bày ở phương trình 4 và 5:

$$dlnhnx_t = \theta'_0 + \theta'_1.dlnoil_t + \theta'_2.dlngold_t + \theta'_3.covid + \theta'_4.covid.dlnoil_t + \theta'_5.covid.dlngold_t + u'_t; \quad u'_t \sim N(0, \sigma_t'^2) \quad (4)$$

$$\sigma_t'^2 = \alpha'_0 + \alpha'_1 u_{t-1}^2 + \beta'_1 \sigma_{t-1}^2 \quad (5)$$

Giống như trường hợp của chỉ số VN-Index đã đề cập ở trên, ta cũng có điều kiện ràng buộc của mô hình GARCH(1,1) là các hệ số $\alpha'_0 > 0, \alpha'_1 > 0, \beta'_1 > 0$ và $\alpha'_1 + \beta'_1 < 1$. Trong phương trình 4, hnx_t là chỉ số HNX-Index ở ngày t , và tất cả các ký hiệu và các biến cũng như ý nghĩa của các hệ số hồi quy đều tương tự với phương trình 1.

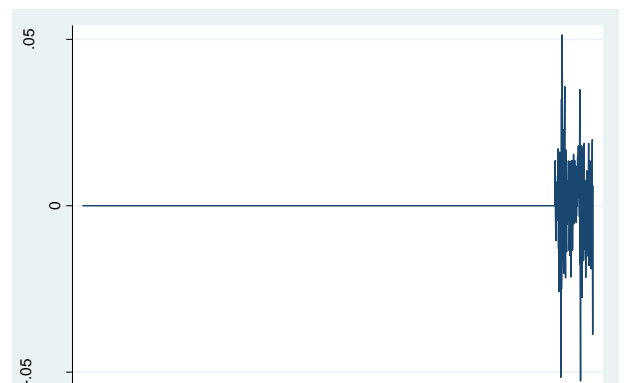
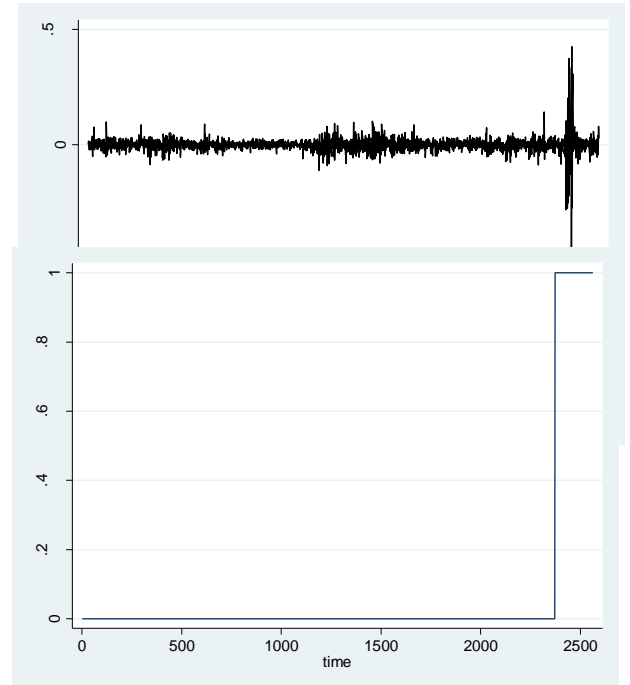
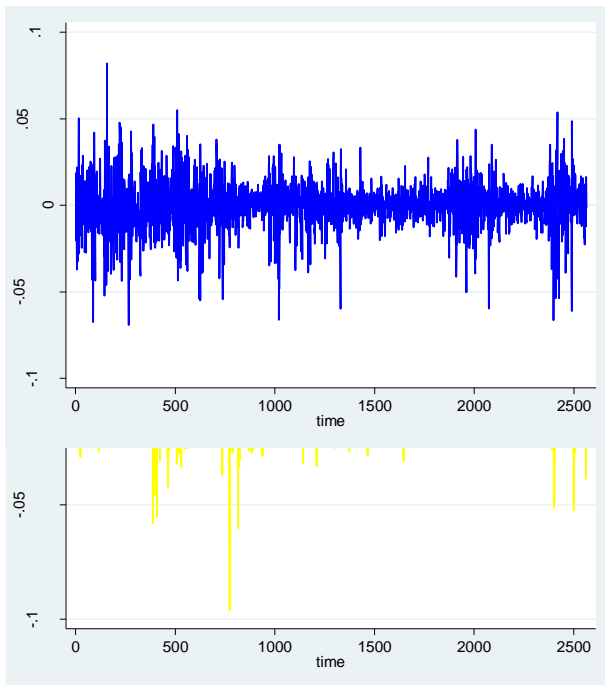
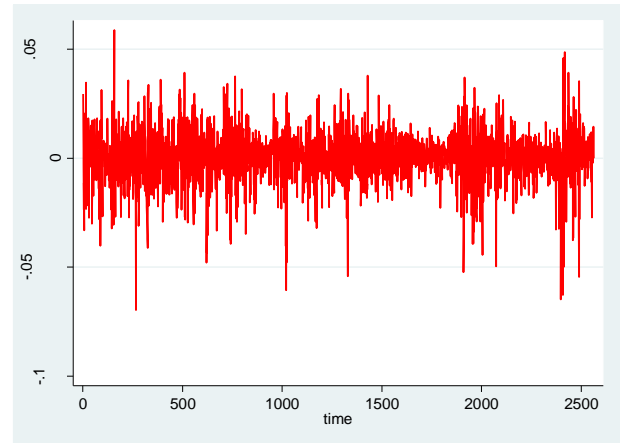
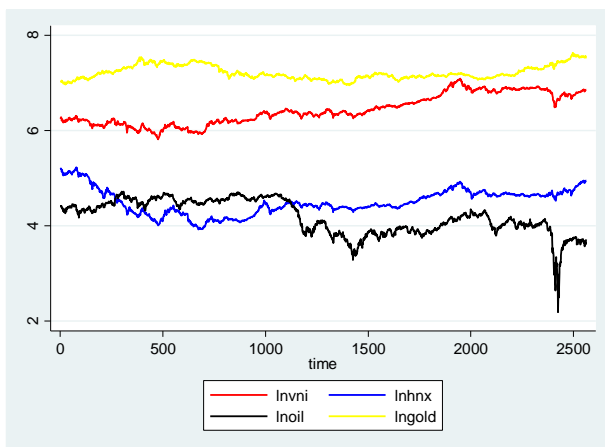
Bài viết sử dụng dữ liệu theo ngày của chỉ số VN-Index, HNX-Index (nguồn: VNDIRECT), giá dầu West Texas Intermediate (WTI) và giá vàng lúc 3 giờ chiều trên thị trường London (nguồn: Fred) trong giai đoạn 04/01/2010–10/11/2020. Thống kê mô tả và đồ thị của các biến được trình bày trong bảng 1 và hình 1.

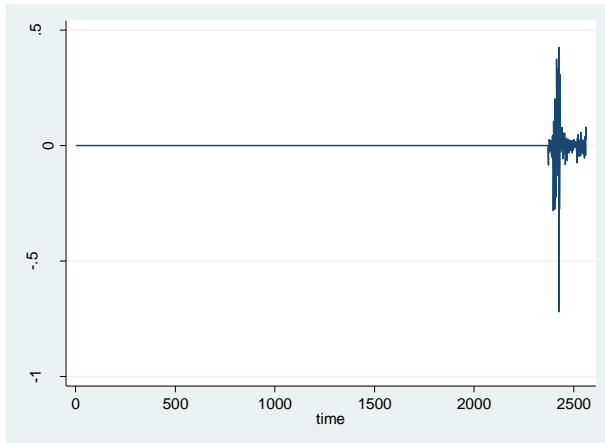
Bảng 1: Thống kê mô tả của các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
$lnvni$	2,562	6.435567	0.3108071	5.819282	7.093678
$lnhnx$	2,562	4.501682	0.2687626	3.925137	5.232285

<i>lnoil</i>	2,562	4.182576	0.3642694	2.187174	4.721886
<i>lngold</i>	2,562	7.219295	0.1450352	6.955974	7.633926
<i>dlnvni</i>	2,561	0.0002383	0.0117692	-0.0696421	0.0586901
<i>dlnhnx</i>	2,561	-0.000094	0.0134492	-0.0693002	0.0820956
<i>dlnoil</i>	2,561	-0.0002667	0.0336245	-0.720273	0.4258323
<i>dlngold</i>	2,561	0.0002014	0.0104128	-0.0959616	0.0513344
<i>covid</i>	2,562	0.0741608	0.2620836	0	1
<i>covid.dlnoil</i>	2,561	-0.0001253	0.0265076	-0.720273	0.4258323
<i>covid.dlngold</i>	2,561	0.0000734	0.0037387	-0.0526457	0.0513344

Hình 1: Đồ thị của các biến





3. Kết quả thực nghiệm

Dựa vào hình 1, có thể suy đoán các biến $dlnvni$, $dlnhnx$, $dlnoil$, $dlngold$ là các biến dừng và có hiện tượng volatility clustering. Điều này có thể cho thấy sự phù hợp của mô hình ARCH hoặc GARCH cho các biến này. Tuy nhiên, trước tiên cần thực hiện kiểm định tính dừng của các biến. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị được cho trong bảng 2.

Bảng 2: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị

Kiểm định Dickey-Fuller (độ trễ 1, không có yếu tố xu thế)		
	Giá trị thống kê Z(t)	p-value
lnvni	-0.570	0.8777
lnhnx	-2.019	0.2785
lnoil	-2.201	0.2058
lngold	-1.405	0.5799
dlnvni	-45.298***	0.0000
dlnhnx	-49.984***	0.0000
dlnoil	-57.054***	0.0000
dlngold	-51.487***	0.0000
Kiểm định Phillips-Perron (độ trễ 1, không có yếu tố xu thế)		
	Giá trị thống kê Z(t)	p-value
lnvni	-0.786	0.8233
lnhnx	-2.072	0.2561
lnoil	-2.001	0.2863
lngold	-1.330	0.6153
dlnvni	-45.649***	0.0000
dlnhnx	-50.179***	0.0000

<i>dlnoil</i>	-56.980***	0.0000
<i>dlngold</i>	-51.522***	0.0000

Ghi chú: Ký hiệu *d* là toán tử sai phân bậc 1. Ký hiệu ***, **, * thể hiện ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5 và 10%.

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị cho thấy các biến *lnvni*, *lnhnx*, *lnoil*, *lngold* đều là các biến I(1) và sai phân bậc một của chúng (*dlnvni*, *dlnhnx*, *dlnoil*, *dlngold*) đều là các biến I(0). Như vậy, khi các biến đều là I(1) thì cần phải xem xét sự tồn tại của đồng liên kết, và một trong các kiểm định phù hợp là phương pháp của Johansen (Johansen, 1988; Johansen & Juselius, 1990). Trước tiên, để kiểm tra đồng liên kết giữa *lnvni*, *lnoil* và *lngold*, tác giả tìm độ trễ tối ưu dựa trên tiêu chí AIC và SBIC. Theo tiêu chí AIC, độ trễ tối ưu là 14 và theo tiêu chí SBIC, độ trễ tối ưu là 2. Sau đó, kiểm định đồng liên kết của Johansen ở các độ trễ này cho thấy không tồn tại vector đồng liên kết. Ngoài ra, tác giả thực hiện kiểm định Johansen cho tất cả các độ trễ từ 1 đến 16^a và cũng không phát hiện đồng liên kết giữa các biến *lnvni*, *lnoil* và *lngold*. Đối với các biến *lnhnx*, *lnoil* và *lngold*, độ trễ tối ưu theo tiêu chí AIC là 14 và độ trễ tối ưu theo tiêu chí SBIC là 1, và kiểm định Johansen ở các độ trễ trên không phát hiện vector đồng liên kết. Bên cạnh đó, tác giả cũng thực hiện kiểm định Johansen cho tất cả các độ trễ từ 1 đến 16^a và cũng không thể phát hiện đồng liên kết giữa các biến *lnhnx*, *lnoil* và *lngold*. Vì vậy, mô hình VECM không thể sử dụng vì các biến I(1) không có đồng liên kết. Do đó, cần phải lấy sai phân của các biến *lnvni*, *lnhnx*, *lnoil* và *lngold* để có những phân tích hồi quy đáng tin cậy.

^a Vì kết quả chọn độ trễ tối ưu và kiểm định đồng liên kết ở tất cả các độ trễ từ 1 đến 16 khá dài nên tác giả không trình bày trong bài viết.

Khi các biến $dlvnvi$, $dlnhnx$, $dlnoil$ và $dlngold$ đều dừng, hồi quy bằng ước lượng OLS có thể được thực hiện mà không gặp phải vấn đề hồi quy giả mạo. Bảng 3 và bảng 4 lần lượt thể hiện kết quả hồi quy OLS và kết quả kiểm định hiệu ứng ARCH đối với mô hình của VN-Index và HNX-Index. Vì p-value của kiểm định hiệu ứng ARCH ở cả 2 mô hình của VN-Index và HNX-Index đều rất nhỏ nên có thể khẳng định sự tồn tại của hiệu ứng ARCH, và do đó, có cơ sở để sử dụng mô hình GARCH(1,1) để phân tích tác động của lợi suất giá dầu và giá vàng đến chỉ số VN-Index và HNX-Index.

Kết quả ước lượng mô hình GARCH(1,1) cho VN-Index và HNX-Index lần lượt được trình bày trong bảng 5 và 6. Ở mô hình VN-Index, các thành phần α_0 , α_1 và β_1 đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, đồng thời $\alpha_1 + \beta_1 < 1$ thỏa điều kiện của mô hình GARCH(1,1). Do đó, mô hình GARCH(1,1) là phù hợp để ước lượng tác động của tỷ suất sinh lợi của giá dầu và giá vàng đến tỷ suất sinh lợi của chỉ số VN-Index. Tỷ suất sinh lợi của giá dầu ở ngày t có tác động cùng chiều đến tỷ suất sinh lợi của chỉ số VN-Index. Cụ thể, khi tỷ suất sinh lợi của giá dầu ở ngày t tăng 1% thì tỷ suất sinh lợi của chỉ số VN-Index tăng khoảng 0.02%. Tỷ suất sinh lợi của giá vàng ở thời điểm t không ảnh hưởng đến chỉ số VN-Index. Vì hệ số của biến $covid$ không có ý nghĩa thống kê nên bản thân dịch COVID-19 không ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ suất sinh lợi của VN-Index. Tuy nhiên, dịch COVID-19 có ảnh hưởng đến mối liên hệ giữa giá dầu và chỉ số VN-Index vì hệ số của biến $covid.dlnoil_t$ có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Như vậy, 1% tăng của tỷ suất sinh lợi giá dầu làm tăng tỷ suất sinh lợi của chỉ số VN-Index ở cùng ngày lên khoảng 0.02% trước dịch COVID-19 và 0.07% trong dịch COVID-19.

Bảng 3: Kết quả hồi quy OLS và kiểm định hiệu ứng ARCH cho VN-Index

Source	SS	df	MS	Number of observations = 2,561		
Model	0.002924	2	0.00146182	F(2, 2558) =	10.63	
Residual	0.351673	2,558	0.00013748	Prob > F =	0.0000	
Total	0.354597	2,560	0.00013851	R-squared =	0.0082	
				Adj R-squared =	0.0075	
				Root MSE =	0.01173	
	Coefficient	Std. Err.	t	p-value	95% Confidence Interval	
$dlnoil_t$	0.028461	0.0069124	4.12	0.000	0.0149064	0.042015
$dlngold_t$	0.039156	0.0223213	1.75	0.080	-0.0046134	0.082926
<i>constant</i>	0.000238	0.0002317	1.03	0.304	-0.0002164	0.000692
LM test for autoregressive conditional heteroskedasticity (ARCH)						
H ₀ : no ARCH effects						
lags(p)	chi2	df	Prob > chi2			
1	58.625	1	0.0000			

Bảng 4: Kết quả hồi quy OLS và kiểm định hiệu ứng ARCH cho HNX-Index

Source	SS	df	MS	Number of observations = 2,561		
Model	0.00269283	2	0.00134641	F(2, 2558) =	7.48	
				Prob > F =	0.0006	

Residual	0.46036006	2,558	0.00017996	R-squared =	0.0058
Total	0.46305290	2,560	0.00018088	Adj R-squared =	0.0050
				Root MSE =	0.01342
	Coefficient	Std. Err.	t	p-value	95% Confidence Interval
$dlnoil_t$	0.0294213	0.0079088	3.72	0.000	0.013913 0.0449296
$dlngold_t$	0.0196898	0.0255387	0.77	0.441	-0.0303889 0.0697685
<i>constant</i>	-0.0000901	0.0002652	-0.34	0.734	-0.0006101 0.0004298
LM test for autoregressive conditional heteroskedasticity (ARCH)					
H_0 : no ARCH effects					
	lags(p)	chi2	df	Prob > chi2	
	1	83.471	1	0.0000	

Bảng 5: Mô hình GARCH(1,1) cho VN-Index

	Coefficient	OPG Std. Err.	z	P>z	95% Confidence Interval	
$dlnoil_t$	0.020712**	0.0081501	2.54	0.011	0.0047386	0.0366862
$dlngold_t$	-0.0137926	0.0178027	-0.77	0.438	-0.0486853	0.0211001
<i>covid</i>	0.0000815	0.0009048	0.09	0.928	-0.001692	0.0018549
<i>covid.dlnoil_t</i>	0.05353***	0.0111065	4.82	0.000	0.0317638	0.0753006
<i>covid.dlngold_t</i>	-0.0574632	0.0566383	-1.01	0.310	-0.1684723	0.0535459
<i>constant</i>	0.00048***	0.000185	2.60	0.009	0.0001184	0.0008438
ARCH						
<i>arch(1)</i>	0.13958***	0.0119401	11.69	0.000	0.1161826	0.162987
<i>garch(1)</i>	0.83365***	0.0125459	66.45	0.000	0.8090682	0.8582474
<i>constant</i>	4.69e-06***	6.60e-07	7.10	0.000	3.39e-06	5.98e-06

Ghi chú: các ký hiệu ***, **, * lần lượt biểu thị ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Bảng 6: Mô hình GARCH(1,1) cho HNX-Index

	Coefficient	OPG Std. Err.	z	P>z	95% Confidence Interval	
$dlnoil_t$	0.0143909**	0.007297	1.97	0.049	0.000089	0.028693
$dlngold_t$	-0.0157446	0.0180989	-0.87	0.384	-0.0512178	0.019729
<i>covid</i>	0.0018986**	0.0008953	2.12	0.034	0.0001439	0.003653
<i>covid.dlnoil_t</i>	0.045031***	0.0136367	3.30	0.001	0.0183039	0.071759
<i>covid.dlngold_t</i>	-0.0900631	0.0730807	-1.23	0.218	-0.2332987	0.053173
<i>constant</i>	0.000317	0.0001964	1.61	0.107	-0.000068	0.000702
ARCH						
<i>arch(1)</i>	0.133769***	0.0097136	13.77	0.000	0.1147309	0.1528074
<i>garch(1)</i>	0.857929***	0.0088826	96.59	0.000	0.8405197	0.8753388
<i>constant</i>	3.00e-06***	4.36e-07	6.87	0.000	2.14e-06	3.85e-06

Ghi chú: các ký hiệu ***, **, * lần lượt biểu thị ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Kết quả của mô hình GARCH(1,1) cho chỉ số HNX-Index nhìn chung giống với kết quả của trường hợp chỉ số VN-Index. Các điều kiện về mô hình GARCH(1,1) được đảm bảo khi $\alpha'_0 > 0$, $\alpha'_1 > 0$, $\beta'_1 > 0$ và $\alpha'_1 + \beta'_1 < 1$. Hơn nữa, hệ số α'_1 và β'_1 của thành phần arch(1) và garch(1) đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy mô hình GARCH(1,1) là phù hợp. Tỷ suất sinh lợi của giá dầu có tác động tích cực đến tỷ suất sinh lợi của chỉ số HNX-Index trong cùng ngày với mức độ tác động rơi vào khoảng 0.014% ứng với mức tăng 1%. Tỷ suất sinh lợi của giá vàng cũng không có tác động đến tỷ suất sinh lợi của chỉ số HNX-Index trước và trong dịch COVID-19, giống như trường hợp của VN-Index. Vì vậy, vàng thế giới có thể được xem là tài sản phòng vệ yếu và tài sản trú ẩn yếu đối với thị trường chứng khoán Việt Nam theo định nghĩa của Baur và McDermott (2010). Trong khi dịch COVID-19 không có tác động trực tiếp đến tỷ suất sinh lợi của chỉ số VN-Index thì nó lại có ảnh hưởng tích cực đến chỉ số HNX-Index. Bên cạnh đó, dịch COVID-19 làm tăng tác động của tỷ suất sinh lợi giá dầu đến tỷ suất sinh lợi của chỉ số HNX-Index. Cụ thể, trước dịch COVID-19, 1% tăng của tỷ suất sinh lợi giá dầu làm tỷ suất sinh lợi chỉ số HNX tăng khoảng 0.014%, và sau dịch COVID-19, mức độ tác động là 0.059%.

Kết quả ước lượng mô hình GARCH(1,1) ở bảng 5 và 6 cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ suất sinh lợi giá dầu trong ngày t và tỷ suất sinh lợi của 2 chỉ số chứng khoán quan trọng ở Việt Nam là VN-Index và HNX-Index, trái ngược với cơ chế truyền dẫn tác động âm của giá dầu đến thị trường chứng khoán được đề cập bởi Tang và cộng sự (2010) và Degiannakis và cộng sự (2017). Điều này có thể được lý giải vì tác động của giá dầu thế giới (giá dầu thô WTI) đến thị trường chứng khoán Việt Nam không nhất thiết phải tức thời mà cần trải qua một độ trễ nào đó. Ví dụ, kết quả ước lượng ở bảng 7 cho thấy trong khi tỷ suất sinh lợi của giá dầu ở ngày t tác động tích cực đến chỉ số VN-Index ở cùng ngày thì tỷ suất sinh lợi của giá dầu ở ngày $t - 19$ lại có ảnh hưởng âm. Các kết quả còn lại trong bảng 7 gần như tương tự với kết quả trong bảng 5, do đó, độ vững của mô hình GARCH(1,1) cho VN-Index được đảm bảo.

Độ trễ của tỷ suất sinh lợi giá dầu cũng có tác động âm đến tỷ suất sinh lợi của chỉ số HNX-Index. Cụ thể, ở bảng 8, tỷ suất sinh lợi của giá dầu ở ngày $t - 6$ ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất sinh lợi của chỉ số HNX-Index. Như vậy, tác động tức thời và tác động trễ của giá dầu có ảnh hưởng khác nhau đến các chỉ số VN-Index và HNX-Index của Việt Nam. Điều này là phù hợp với lý thuyết vì giá dầu cần một khoảng thời gian nào đó mới có tác động âm đến thị trường chứng khoán. Các kết quả còn lại trong bảng 8 gần như hoàn toàn tương đồng với kết

quả trong bảng 6, và do đó, độ vững của mô hình GARCH(1,1) cho HNX-Index cũng được đảm bảo.

Bảng 7: Mô hình GARCH(1,1) cho VN-Index khi có độ trễ của tỷ suất sinh lợi giá dầu

	Coefficient	OPG Std. Err.	z	P>z	95% Confidence Interval	
<i>dlnoil_t</i>	0.0201279**	0.0081591	2.47	0.014	0.0041364	0.0361193
<i>dlnoil19_t</i>	-0.0137969*	0.0077049	-1.79	0.073	-0.0288982	0.0013043
<i>dlngold_t</i>	-0.015324	0.0178618	-0.86	0.391	-0.0503324	0.0196845
<i>covid</i>	0.0000996	0.0008976	0.11	0.912	-0.0016596	0.0018589
<i>covid.dlnoil_t</i>	0.051199***	0.0110434	4.64	0.000	0.0295546	0.072844
<i>covid.dlngold_t</i>	-0.0566729	0.056463	-1.00	0.316	-0.1673384	0.0539925
<i>constant</i>	0.000492***	0.0001845	2.67	0.008	0.0001308	0.0008539
ARCH						
<i>arch(1)</i>	0.141782***	0.0123176	11.51	0.000	0.1176401	0.1659243
<i>garch(1)</i>	0.829751***	0.0129928	63.86	0.000	0.8042858	0.8552168
<i>constant</i>	4.90e-06***	6.80e-07	7.20	0.000	3.57e-06	6.23e-06

Ghi chú: biến *dlnoil19_t* là tỷ suất sinh lợi của giá dầu ở ngày $t - 19$. Các ký hiệu ***, **, * lần lượt biểu thị ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Bảng 8: Mô hình GARCH(1,1) cho HNX-Index khi có độ trễ của tỷ suất sinh lợi giá dầu

	Coefficient	OPG Std. Err.	z	P>z	95% Confidence Interval	
<i>dlnoil_t</i>	0.0139244*	0.0072733	1.91	0.056	-0.000331	0.0281798
<i>dlnoil6_t</i>	-0.0116042*	0.0069339	-1.67	0.094	-0.0251943	0.0019859
<i>dlngold_t</i>	-0.0161145	0.0180606	-0.89	0.372	-0.0515125	0.0192835
<i>covid</i>	0.0018719**	0.0009006	2.08	0.038	0.0001067	0.0036371
<i>covid.dlnoil_t</i>	0.046671***	0.0140185	3.33	0.001	0.0191959	0.0741472
<i>covid.dlngold_t</i>	-0.0979032	0.0737854	-1.33	0.185	-0.24252	0.0467136
<i>constant</i>	0.0003264*	0.0001964	1.66	0.097	-0.0000586	0.0007114
ARCH						
<i>arch(1)</i>	0.134792***	0.0097096	13.88	0.000	0.1157621	0.1538229
<i>garch(1)</i>	0.856802***	0.0088802	96.48	0.000	0.8393978	0.8742076
<i>constant</i>	3.02e-06***	4.37e-07	6.91	0.000	2.16e-06	3.88e-06

Ghi chú: biến *dlnoil6_t* là tỷ suất sinh lợi của giá dầu ở ngày $t - 6$. Các ký hiệu ***, **, * lần lượt biểu thị ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

4. Kết luận

Bằng cách áp dụng mô hình GARCH(1,1) trên dữ liệu chuỗi thời gian theo ngày từ 04/01/2010 đến ngày 10/11/2020, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ suất sinh lợi của giá dầu thế giới (giá dầu thô WTI) có tác động dương đến tỷ suất sinh lợi của các chỉ số chứng khoán quan trọng ở Việt Nam là VN-Index và HNX-Index trước và trong dịch COVID-19. Đặc biệt, dịch COVID-19 làm gia tăng mức độ ảnh hưởng của tỷ suất sinh lợi giá dầu thế giới đến tỷ suất sinh lợi của VN-Index và HNX-Index. Trong khi đó, tỷ suất sinh lợi của giá vàng thế giới (giá vàng lúc 3 giờ chiều trên thị trường London) không có tác động đến VN-Index và HNX-Index trước và trong dịch COVID-19. Vì thế, vàng có thể được xem là tài sản phòng vệ yếu và tài sản trú ẩn yếu ở Việt Nam. Trong thời kỳ kinh tế toàn cầu đi xuống vì dịch COVID-19, vàng có thể là tài sản trú ẩn cho các nhà đầu tư. Điều này phần nào được thể hiện thông qua sự gia tăng đột biến của giá vàng trong năm 2020 khi các quỹ đầu tư và nhà đầu tư tăng cường mua vàng. Bên cạnh đó, bản thân dịch COVID-19 không tác động đến tỷ suất sinh lợi của VN-Index nhưng có tác động tích cực đến HNX-Index. Kết quả này có thể cho thấy COVID-19 không gây ra những cú sốc lớn trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngoài ra, bài viết cung cấp bằng chứng về sự khác nhau giữa tác động tức thời và tác động trễ của giá dầu đến VN-Index và HNX-Index. Cụ thể, trong khi tỷ suất sinh lợi của giá dầu ở ngày t có tác động dương đến tỷ suất sinh lợi của VN-Index và HNX-Index ở cùng thời điểm thì độ trễ của tỷ suất sinh lợi giá dầu lại có tác động âm. Vì thế, tác động âm của giá dầu cần một khoảng thời gian để truyền dẫn đến thị trường chứng khoán. Hạn chế của bài viết này là không phân tích các kênh truyền dẫn tác động của giá dầu đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Các nghiên cứu trong tương lai có thể phân tích các kênh truyền dẫn tác động của giá dầu và giá vàng đến thị trường chứng khoán Việt Nam trước và sau dịch COVID-19 để tìm ra những phát hiện mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anh, D. L. T., & Gan, C. (2020). The impact of the COVID-19 lockdown on stock market performance: evidence from Vietnam. *Journal of Economic Studies*.
<https://doi.org/10.1108/JES-06-2020-0312>

Arfaoui, M., & Rejeb, A. B. (2017). Oil, gold, US dollar and stock market interdependencies: a global analytical insight. *European Journal of Management and Business Economics*, 26(3), 278–293.

- Baur, D. G., & McDermott, T. K. (2010). Is gold a safe haven? International evidence. *Journal of Banking & Finance*, *34*, 1886–1898.
- Bollerslev, T. (1986). Generalized autoregressive conditional heteroskedasticity. *Journal of Econometrics*, *31*(3), 307–327.
- Degiannakis, S., Filis, G., & Arora, V. (2017). Oil Prices and Stock Markets. *U.S. Energy Information Administration Working Paper Series*.
- Engle, R. (2001). GARCH 101: The Use of ARCH/GARCH Models in Applied Econometrics. *Journal of Economic Perspectives*, *15*(4), 157–168.
- Hansen, P. P., & Lunde, A. (2005). A Forecast Comparison of Volatility Models: Does Anything Beat a GARCH(1,1) Model? *Journal of Applied Econometrics*, *20*, 873–889.
- He, P., Sun, Y., Zhang, Y., & Li, T. (2020). COVID–19’s Impact on Stock Prices Across Different Sectors—An Event Study Based on the Chinese Stock Market. *Emerging Markets Finance and Trade*, *56*(10), 2198–2212.
- Johansen, S. (1988). Statistical analysis of cointegration vectors. *Journal of Economic Dynamics and Control*, *12*(2-3), 231–254.
- Johansen, S., & Juselius, K. (1990). Maximum likelihood estimation and inference on cointegration – with applications to the demand for money. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, *52*(2), 169–210.
- Khoa, T. A. (2018). Các yếu tố tác động đến sự thay đổi giá cổ phiếu giao dịch trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. *Tạp chí Tài Chính*. <http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/cac-yeu-to-tac-dong-den-su-thay-doi-gia-co-phieu-giao-dich-tren-so-giao-dich-chung-khoan-ha-noi-136881.html>
- Miller, J. I., & Ratti, R. A. (2009). Crude oil and stock markets: Stability, instability, and bubbles. *Energy Economics*, *31*(4), 559–568.
- Oberndorfer, U. (2009). Energy prices, volatility, and the stock market: evidence from the Eurozone. *Energy Policy*, *37*(12), 5787–5795.
- Raza, N., Shahzad, S. J. H., Tiwari, A. L., & Shahbaz, M. (2016). Asymmetric impact of gold, oil prices and their volatilities on stock prices of emerging markets. *Resources Policy*, *49*, 290–301.

Tang, W., Wu, L., & Zhang, Z. (2010). Oil price shocks and their short-and long-term effects on the Chinese economy. *Energy Economics*, 32, S3-S14.

Trinh, P. T. T., & Đan, V. L. L. (2018). Tác động bất đối xứng của biến động giá dầu đến thị trường chứng khoán Việt Nam: Tiếp cận mô hình phi tuyến tính ARDL. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(9), 36–52.

ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ ĐẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ThS.Vũ Thanh An & NCS.ThS.Nguyễn Bá Hoàng

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Mục tiêu chính của bài nghiên cứu là kiểm tra ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về môi trường thể chế đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Vận dụng phương pháp ước lượng mô hình tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM), kết quả nghiên cứu đã phát hiện được thu hút vốn đầu tư FDI của các tỉnh khu vực ĐBSCL chịu tác động bởi nhiều yếu tố trong đó có các yếu tố môi trường thể chế. Dựa trên kết quả ước lượng, nghiên cứu cũng đã đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào các tỉnh vùng ĐBSCL trong tương lai.

1. Giới thiệu

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được xem là đầu tàu sản xuất hàng hóa nông nghiệp và là vùng chuyên canh nông nghiệp quan trọng nhất của Việt Nam. Vùng có hơn 17 triệu dân (TCTK, 2019), độ cao trung bình dưới 1,50 m và diện tích khoảng 41.000 km², ĐBSCL sản xuất ra hơn 50% lượng lúa gạo và hơn 65% lượng thủy hải sản của Việt Nam (Bộ NN&PTNT, 2013).

ĐBSCL được xem là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế như: điều kiện tự nhiên thuận lợi; cơ sở hạ tầng giao thông đang được quan tâm, nên việc tiếp cận ĐBSCL được cải thiện đáng kể; nhiều tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long hiện sở hữu môi trường đầu tư hoàn hảo. Theo VCCI (2019), với bình quân điểm PCI của vùng ĐBSCL năm 2018 là 64,31 điểm, tăng 0,9 điểm so với 63,40 điểm bình quân năm 2017. Nổi bật có 3 tỉnh nằm trong top 5 đứng đầu (Đồng Tháp, Long An, Bến Tre), 4 tỉnh trong top 10. Trong 10 chỉ số thành phần, vùng có 5 tỉnh có điểm số đứng đầu, rất nhiều tỉnh đứng ở top đầu trong nhiều chỉ tiêu PCI. Nhưng tổng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) của ĐBSCL hiện đang ở mức 21,5 tỷ USD, chỉ hơn được vùng Tây Nguyên và Miền núi phía Bắc. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), các doanh nghiệp FDI thường tập trung đầu tư vào các thành phố lớn như: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương. Trong khi đó, ĐBSCL chưa thu hút được nhiều vốn FDI như các khu vực Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Hồng, Thành phố HCM và các vùng khác của Việt Nam (GIZ, 2015). ĐBSCL chỉ chiếm khoảng 6% tổng các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và 5% tổng vốn đăng ký. Mặc dù, số lượng dự án FDI thu hút vào vùng ĐBSCL tăng 73% so với năm 2010, nhưng số lượng các dự án lớn và tăng số lượng các dự án nhỏ (GIZ, 2015).

Nhiều nghiên cứu trước đây của Hsin-Hong Kang, Wen-Hsiang Wang (2011), Bulent Dogru (2012), đã cho rằng môi trường thể chế có tác động đáng kể đến dòng vốn FDI. Việc cải

thiện môi trường thể chế là một phần quan trọng trong chiến lược chính sách tương lai để thu hút vốn đầu tư vào đất nước (Tajul Ariffin Masron và Hussin Abdullah (2010)). Trong khi đó, các yếu tố liên quan đến môi trường thể chế được xem là một trong nhóm các yếu tố quan trọng để thu hút FDI. Phần lớn các nghiên cứu thường tìm hiểu về ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô đến sự thu hút FDI ở Việt Nam hoặc ở các tỉnh. Tuy nhiên, đến nay chưa có bài viết nào nghiên cứu đầy đủ về ảnh hưởng của các yếu tố môi trường thể chế đến thu hút nguồn vốn FDI tại vùng ĐBSCL trong những năm gần đây. Với những lập luận trên, bài viết của nhóm tác giả hướng đến việc xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố môi trường thể chế đến thu hút nguồn vốn FDI tại vùng ĐBSCL, từ đó đưa ra những gợi ý chính sách cho những nhà hoạch định, lãnh đạo chính quyền địa phương xây dựng môi trường thể chế tốt nhất để tăng cường thu hút nguồn vốn FDI nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng trong tương lai.

2. Khung phân tích

2.1. Môi trường Thể chế

Davis & North (1971) khẳng định môi trường thể chế là “tập hợp các mặt cơ bản về chính trị, xã hội, pháp lý, các quy tắc thiết lập cho việc sản xuất, trao đổi và phân phối”, cũng theo North nội dung và chất lượng của các hệ thống như (luật, qui định và thủ tục) và các thể chế phi chính thức (như các quy ước, chỉ tiêu) là cơ chế để xác định sức mạnh của môi trường thể chế.

Theo North (1990), thể chế được định nghĩa là “các ràng buộc do con người tạo ra nhằm để cấu trúc các tương tác giữa người với người”. Thể chế bao gồm các thể chế chính thức và phi chính thức.

- Thể chế chính thức là những ràng buộc được chế tài bởi Nhà nước như hiến pháp, luật, các qui định.

- Thể chế phi chính thức là những ràng buộc không thuộc phạm vi chế tài của nhà nước như tập quán, qui tắc hành xử, văn hóa,...

2.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được OECD (1996) và IMF (1993) định nghĩa là một khoản đầu tư liên quan đến mối quan hệ lâu dài và phản ánh sự quan tâm và kiểm soát lâu dài của một thực thể cư trú trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc doanh nghiệp mẹ) trong một doanh nghiệp ở một nền kinh tế khác ngoài nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI hoặc doanh nghiệp liên kết hoặc chi nhánh nước ngoài).

Nguồn vốn FDI (trực tiếp hoặc thông qua các doanh nghiệp liên quan khác) của một nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đến một doanh nghiệp, hoặc vốn nhận được từ một doanh nghiệp đầu tư của một nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. FDI có ba thành phần gồm vốn chủ sở hữu, thu nhập tái đầu tư và cho vay nội bộ công ty (theo UNCTAD, 2007), cụ thể như sau:

- Vốn chủ sở hữu là nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài mua cổ phiếu của một doanh nghiệp ở một quốc gia không phải là của mình.

- Thu nhập được tái đầu tư bao gồm cổ phần của nhà đầu tư trực tiếp (chia theo tỷ lệ tham gia vốn cổ phần trực tiếp) của các khoản thu nhập không được chia theo cổ tức của các chi nhánh hoặc thu nhập không được chuyển đến chủ đầu tư trực tiếp. Lợi nhuận giữ lại như vậy của các chi nhánh được tái đầu tư.

- Các khoản vay nội bộ công ty hoặc giao dịch nợ nội bộ công ty đề cập đến việc vay ngắn hạn hoặc dài hạn và cho vay giữa các nhà đầu tư trực tiếp (doanh nghiệp mẹ) và doanh nghiệp liên kết.

2.3. Ảnh hưởng của môi trường thể chế đến FDI

Ảnh hưởng của môi trường thể chế đến FDI có thể được luận giải qua các dòng lý thuyết sau:

Thứ nhất: Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

Tiêu biểu cho trường phái tăng trưởng nội sinh là Romer và Lucas. Theo Barro (1991), sự khác biệt tăng trưởng giữa các quốc gia được giải thích rất nhiều bởi sự chênh lệch không chỉ về hiệu quả đầu tư mà còn là sự chênh lệch về tri thức và vốn nhân lực. Thập niên 80, nhằm khắc phục những hạn chế của việc sử dụng hàm sản xuất đến giải thích sự tăng trưởng kinh tế, nhiều nghiên cứu đã tiến hành chuyển đổi một số biến ngoại sinh thành biến nội sinh. Các mô hình của Lucas (1988), Romer (1990) và Becker và cộng sự (1990) cho thấy nguồn vốn con người có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Lý thuyết bắt kịp công nghệ của Lucas là lý thuyết tăng trưởng ở các nền kinh tế đang phát triển mở và phù hợp với bằng chứng thực nghiệm. Bắt kịp công nghệ đạt được nhờ tiếp thu công nghệ mới và tốt hơn từ nước ngoài thông qua đầu tư vào máy móc thiết bị nhập khẩu, thu hút FDI và đầu tư vào phương pháp quản lý và kinh doanh hiện đại của thế giới. Do đó thay đổi công nghệ ở các nước đang phát triển và mở, được quyết định nội sinh bằng đầu tư. (trích từ James Riedel, 2015).

Theo mô hình tăng trưởng kinh tế Solow (1956), Kaldor (1961) và Sung Sang Park dựa vào tiến bộ khoa học kỹ thuật và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ làm tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế. Theo Kaldor (1961), tiến bộ kỹ thuật quyết định tăng trưởng kinh tế. Nguồn nhân lực chất lượng cao bao hàm trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, có sức khỏe tốt và tính kỷ luật cao. Các máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ sản xuất cao cấp hay phần mềm tiên tiến chỉ có thể phát huy hiệu quả tối đa khi được sử dụng bởi nguồn nhân lực chất lượng cao.

Ngoài ra, lý thuyết tăng trưởng nội sinh còn nhấn mạnh vai trò của tiến bộ công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế. Tức tăng trưởng kinh tế không thể tách rời đổi mới sản phẩm, đổi mới công nghệ sản xuất, và tiến bộ công nghệ được xem là một biến nội sinh trong mô hình. Mô hình tăng trưởng nội sinh cũng chứng minh mối quan hệ giữa tiến bộ công nghệ và tăng năng suất lao động cũng như sự cần thiết của yếu tố này đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh cho rằng có mối quan hệ mật thiết giữa quá trình đổi mới công nghệ và vốn con người. Đồng thời nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ và đầu tư vào vốn con người.

Theo Hecksher - Ohlin (H - O) sự dịch chuyển vốn đầu tư nước ngoài được xác định thông qua tỷ lệ của các yếu tố đầu vào khác nhau (các yếu tố chính như vốn, công nghệ, lao động). Vốn đầu tư quốc tế có xu hướng dịch chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu, từ nước có năng suất biên về vốn thấp sang nơi có năng suất biên về vốn cao. Các khoản vốn đầu tư quốc tế này mang lại lợi ích cho cả 2 quốc gia (trích từ Nguyễn Kim Phước, 2015).

Thứ hai: Lý thuyết về ảnh hưởng của các yếu tố đến dòng vốn FDI

Dunning và McQueen (1981) đã xây dựng mô hình lý thuyết chiết trung (Ownership Location Internalization - OLI) để giải thích hoạt động và sự hình thành của nguồn vốn FDI. Mô hình mà Dunning và McQueen (1981) đưa ra có 3 yếu tố chính, bao gồm: lợi thế địa điểm (Location Advantages), lợi thế sở hữu (Owner Advantages) và lợi thế nội bộ hóa (Internalization Advantages).

Theo Helpman (1984), các công ty đa quốc gia sẽ hưởng lợi nhiều hơn khi sản xuất tại quốc gia khác và xuất khẩu hàng hóa ngược trở lại quốc gia của họ. Động cơ đầu tư tại quốc gia thứ hai của các công ty đa quốc gia trong trường hợp này là nhằm khai thác lợi thế về chi phí, vì thế sẽ có tính chất loại trừ đầu tư của các công ty đa quốc gia vào một quốc gia khác

Thứ ba: Lý thuyết về ảnh hưởng của môi trường thể chế đến FDI

Khởi nguồn từ nghiên cứu của Hymer (1960) cho thấy sự mở rộng của một công ty vượt ra ngoài ranh giới vào một quốc gia mới dẫn đến sự dịch chuyển dòng tài chính từ các công ty mẹ cho công ty con. Các nghiên cứu của Ansoff (1965); Rugman (1979) và Mintzberg (1987) cho rằng đa dạng hóa quốc tế cho các doanh nghiệp là rất quan trọng bởi vì nó được dựa trên khai thác cơ hội thị trường nước ngoài và quốc tế để làm tăng vị thế cạnh tranh của công ty và mở rộng phát triển của một công ty vượt ra ngoài ranh giới địa phương của nước mình.

Ngoài ra, còn có một số nghiên cứu lý thuyết giải thích những yếu tố tác động đến khả năng thu hút vốn FDI như: lý thuyết vòng đời sản phẩm của Vernon (1966); Lý thuyết theo chiều ngang và theo chiều dọc của Cave (1971); Lý thuyết quốc tế của Buckley & Casson (1976); Lý thuyết chiến lược FDI của Graham (1978); Lý thuyết chiết trung của Dunning (1993).

Trong các nghiên cứu của nước ngoài, yếu tố thể chế tác động đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thường sử dụng tính minh bạch (hay ngược lại với nó là sự quan liêu, tham nhũng) làm đại diện. Wei (2000) cho rằng minh bạch là một yếu tố của thể chế chính trị quốc gia, sự tồn tại hay không tồn tại của minh bạch sẽ biểu hiện giá trị cốt lõi của môi trường đầu tư. Những quốc gia có năng lực lập pháp, hành pháp và tư pháp mạnh sẽ có tính minh bạch cao hơn (Holmes et al., 2012). Bên cạnh đó bất cứ điều gì có thể làm thay đổi hành vi của cá nhân như giáo dục, văn hóa dân tộc, hệ thống niềm tin xã hội, mức độ xử phạt đối với hành vi tham nhũng... đều có tác động đến sự phổ biến của tính minh bạch trong xã hội (North, 1990). Trong nghiên cứu thực nghiệm của mình, Habib & Zurawicki (2002) xem xét tác động của tính minh bạch đến FDI từ cả hai góc độ: nước đầu tư FDI và nước tiếp nhận FDI. Sự chênh lệch về mức độ tham nhũng tại 2 quốc gia sẽ ảnh hưởng đến quyết định chọn địa điểm đầu tư, nhưng

mức độ tham nhũng cao tại nước tiếp nhận FDI sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư. Họ cho rằng cần tránh buôn bán, đầu tư ở những nước có sự biến đổi tiêu cực về mức độ tham nhũng, bởi khi đó các doanh nghiệp FDI sẽ phải đối phó với những cạm bẫy trong lập kế hoạch kinh doanh tại những quốc gia mà mức độ tham nhũng không thể dự đoán. Ở Việt Nam, những nghiên cứu về tác động của yếu tố thể chế thông qua bộ chỉ số PCI đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được thực hiện. Nguyễn Minh Hà & Lê Công Hương (2014) tìm ra tác động tích cực của thiết chế pháp lý đối với việc thu hút FDI vào các địa phương. Phạm Hoàng (2009) xem xét phân bổ FDI theo tỉnh giai đoạn 1988 – 1998, tác giả tìm thấy các yếu tố như tiềm năng thị trường, tiền lương (chi phí nhân công), cơ sở hạ tầng, ưu đãi đầu tư, lực lượng lao động là các yếu tố tác động tích cực tới thu hút FDI tại các địa phương.

Những yếu tố khác như cơ sở hạ tầng hay ký kết hợp đều ảnh hưởng bởi các vấn đề như độ lớn của thị trường hoặc các tình trạng ban đầu của nền kinh tế. Tại các nước đang phát triển đã phát hiện ra những bất ổn trong chính trị ảnh hưởng đến việc thu hút FDI (Agarwal, 1980). Bên cạnh đó việc phát sinh chi phí cao trong việc đầu tư của FDI do ảnh hưởng của sự bất ổn trong hệ thống pháp luật và chính sách cũng là một vấn đề cần quan tâm. (Demekas, 2007).

Nghiên cứu thực nghiệm của Acemoglu và cộng sự (2005) cho thấy việc đưa ra được một hệ thống pháp luật tốt cũng như các cải cách trong việc duy trì các thể chế có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu suất nền kinh tế, ảnh hưởng đến tăng trưởng thu hút đầu tư FDI vào nền kinh tế. Mặt khác, môi trường thể chế ổn định có thể ảnh hưởng tích cực lên tác động lan tỏa thu hút FDI bởi vì nó có ảnh hưởng đến xi hướng đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp Prufer and Tondl (2008) khi nghiên cứu thực nghiệm cho các nước Mỹ Latinh.

2.4. Các nghiên cứu trước về ảnh hưởng của môi trường thể chế đến FDI

Đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới về ảnh hưởng của thể chế đến FDI. Gần đây, các nghiên cứu của Esiyok và Ugur (2015), Hoang và Goujon (2014) đã phát hiện được các yếu tố như: Quy mô thị trường, chất lượng lao động, chi phí lao động, hệ thống hạ tầng, quản trị doanh nghiệp, mức độ đô thị hóa có ảnh hưởng đến lượng vốn FDI thu hút được của nước sở tại.

Nghiên cứu của Bulent (2012) kết luận rằng chất lượng thể chế ảnh hưởng đến dòng vốn FDI, tuy nhiên tác động của các yếu tố này yếu hơn tác động của các biến kinh tế vĩ mô. Trong khi đó, Aye Mengistu Alemu (2012) chỉ ra rằng hiệu quả chính phủ, ổn định chính trị, không bạo lực, quy định pháp luật, không tham nhũng là những yếu tố tích cực có ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI tại các nước ở châu Á ở giai đoạn từ năm 1996 - 2012.

Nghiên cứu của Solomon (2011) cho rằng trình độ phát triển kinh tế, nguồn nhân lực và chất lượng của các môi trường chính trị ở các nước chủ nhà có tác động tích cực đến tổng vốn FDI. Bên cạnh đó, Tajul Ariffin Masron và Hussin Abdullah (2010) áp dụng mô hình FEM để đánh giá việc cải thiện chất lượng thể chế là một phần quan trọng trong chiến lược chính sách tương lai để thu hút vốn đầu tư vào 8 nước ASEAN giai đoạn 1996- 2008.

Nghiên cứu Liu (2008) nhằm tìm ra nguyên nhân dẫn đến các dòng vốn FDI vào các

vùng miền của Trung Quốc có sự khác biệt rõ rệt. Nghiên cứu thực hiện tại 31 tỉnh của Trung Quốc chia theo 3 khu vực (khu vực ven biển, khu vực trung tâm và khu vực phía tây). Các kết quả xác nhận rằng FDI được thu hút bởi các yếu tố khác nhau đặc điểm của từng khu vực có tác động mạnh đến thu hút vốn FDI.

Mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và FDI cũng nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả trong nước. Gần đây nhất, Lê Văn Thắng và Nguyễn Lưu Bảo Đoàn (2017) đã áp dụng mô hình kinh tế lượng không gian Durbin để xem xét một cách tổng thể, bao gồm cả những yếu tố tương quan trong không gian địa lý giữa những tỉnh thành gần nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô thị trường, chất lượng lao động và mức độ tập trung các doanh nghiệp tại địa phương có tác động đến năng lực thu hút FDI và có tính chất lan tỏa khỏi ranh giới địa phương.

Vận dụng các biến liên quan đến môi trường thể chế gồm: chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất, Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Chi phí không chính thức, Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động, hiến chế pháp lý. Trương Minh Tuấn (2017) cũng đã chỉ ra được các biến về môi trường đầu tư có tác động tích cực với dòng vốn FDI.

Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014) đã tiến hành đánh giá tác động của môi trường thể chế trong việc thu hút các dòng vốn FDI vào 63 tỉnh thành trên cả nước. Nghiên cứu sử dụng 11 biến bao gồm các chỉ số PCI thể hiện chất lượng thực thi thể chế như tiếp cận đất đai, chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch, chi phí thời gian; chống tham nhũng (chi phí không chính thức); thiết chế pháp lý giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong kinh doanh khi có phát sinh tranh chấp trong quá trình hoạt động; nhóm cá thể chế nhằm hỗ trợ cho hoạt động của thị trường như: tính năng động của lãnh đạo tỉnh, đào tạo lao động. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng môi trường thể chế tác động mạnh mẽ đến việc thu hút vốn FDI của các tỉnh thành trên cả nước, nhóm thể chế thực thi bao gồm tính minh bạch, tham nhũng (chi phí bôi trơn), tiếp cận đất đai có vai trò chủ chốt trong việc thu hút vốn FDI vào địa phương, trong khi đó nhóm thể chế hỗ trợ như đào tạo lao động, tính năng động, hỗ trợ doanh nghiệp lại ít tác động.

Ngoài ra, Nguyễn Trọng Minh (2012) chỉ ra các yếu kém của ĐBSCL khiến việc thu hút FDI còn hạn chế, thậm chí nhiều nhà đầu tư chưa hài lòng, thậm chí có dự án còn xin rút vốn và ngưng hoặc dừng hoạt động. Đó là các yếu tố hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông, vận tải cảng, kho bãi lưu chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất của vùng ĐBSCL còn yếu kém; Đội ngũ cán bộ đảm nhiệm công tác quản lý, xúc tiến đầu tư chưa chuyên nghiệp, chuyên môn còn yếu, kỹ năng giao tiếp hạn chế; Chất lượng lao động còn yếu, thiếu lao động có tay nghề cao; Thiếu tính minh bạch trong các chính sách và các quy định liên quan đến đầu tư FDI.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lược khảo lý thuyết và các nghiên cứu trước về ảnh hưởng của môi trường thể chế đến FDI, mô hình nghiên cứu đề xuất được thể hiện qua phương trình (1) dưới đây:

$$\mathbf{LnFDI} = \mathbf{CPTT} + \mathbf{MinhBach} + \mathbf{CPKCT} + \mathbf{LanhDao} + \mathbf{HotroDN} + \mathbf{DTLD} + \mathbf{PhapLy} +$$

SLFDI + LnSHIP + LnLabEdu + Port (1)

Mô tả cụ thể các biến số trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Danh sách biến trong mô hình và kỳ vọng dấu

Ký hiệu biến	Mô tả	Dấu kỳ vọng	Nguồn số liệu	Nguồn tham khảo
Biến phụ thuộc				
LnFDI	Số vốn đầu tư nước ngoài thu hút của địa phương		Tổng cục thống kê	Lã Văn Đoàn và Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2018);
Biến độc lập				
CPTT	Chi phí gia nhập thị trường đại diện cho đặc điểm của địa phương		VCCI	Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Đại Hiệp (2011); Nguyễn Kim Phước (2015)
MinhBach	Tính minh bạch, công khai về thủ tục, tài chính, giải quyết hồ sơ...	+	Bộ dữ liệu chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	Lã Văn Đoàn và Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2018);
CPKCT	Chỉ số đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra	-	VCCI	Trương Minh Tuấn (2017)
LanhDao	Tính năng động của đội ngũ lãnh đạo Tỉnh và bộ phận chức năng	+	VCCI	Lã Văn Đoàn và Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2018);
HotroDN	đo lường các dịch vụ hỗ trợ của tỉnh để phát triển khu vực tư nhân	+	VCCI	Trương Minh Tuấn (2017); Nguyễn Kim Phước (2015); Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Đại Hiệp (2011)
DTLD	Đào tạo lao động		VCCI	Trương Minh Tuấn (2017)
PhapLy	Thiết chế pháp lý: Hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân và hiệu lực của hệ thống tòa án/tư pháp địa phương	+	VCCI	Lã Văn Đoàn và Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2018);

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp từ các nguồn gồm: Niên giám thống kê của Tổng Cục thống kê Việt Nam để thu thập các dữ liệu có liên quan đến chỉ tiêu FDI, GDP, lao động, cơ sở hạ tầng cảng biển, đường bộ từ năm 2010 – 2018. Số liệu về các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI của 13 tỉnh vùng ĐBSCL từ năm 2010 – 2018 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Phương pháp hồi quy với dữ liệu bảng được vận dụng qua các bước sau:

- Phân tích hồi quy dữ liệu bảng với mô hình tác động cố định FEM (Fixed Effect Model) và mô hình tác động ngẫu nhiên REM (Random Effect Model);

- Từ kết quả ước lượng của mô hình, đề tài tiến hành kiểm định Hausman, kiểm định nhân tử Lagrange để lựa chọn mô hình thích hợp nhất.

4. Kết quả nghiên cứu

Việc lựa chọn mô hình phù hợp sẽ giúp cho quá trình hồi quy và phân tích được chính xác và hiệu quả hơn. Kết quả kiểm định Hausman có giá trị $\text{Prob} > \chi^2 = 0,0124 < 0,05$. Do đó kết luận lựa chọn mô hình FEM phù hợp hơn mô hình REM.

Bảng 2: Kết quả hồi quy mô hình FEM (có khắc phục phương sai thay đổi, tự tương quan)

Biến	Hệ số hồi quy	t	P>t
CPTT _{i,t}	0,3781	1,7200	0,1110
CPTT _{i,t-1}	-0,0405	-0,1100	0,9110
CPTT _{i,t-2}	0,4672	1,4800	0,1640
MinhBach _{i,t}	0,2552	0,6300	0,5390
MinhBach _{i,t-1}	1,5691***	3,1900	0,0080
MinhBach _{i,t-2}	0,9252**	2,9200	0,0130
CPKCT _{i,t}	_0,2132	0,6200	0,5470
CPKCT _{i,t-1}	0,9535**	2,8500	0,0150
CPKCT _{i,t-2}	0,7229*	1,9700	0,0730
LanhDao _{i,t}	-0,4731	-1,2600	0,2300
LanhDao _{i,t-1}	-0,4396**	-2,4100	0,0330
LanhDao _{i,t-2}	-0,0880	-0,3500	0,7290
HoTroDN _{i,t}	0,7115*	2,1800	0,0500
HoTroDN _{i,t-1}	0,6871*	1,8800	0,0840
HoTroDN _{i,t-2}	0,7141**	2,6300	0,0220
DTLD _{i,t}	0,0607	0,1300	0,8980
DTLD _{i,t-1}	-0,6381	-1,7500	0,1050

DTLD _{i,t-2}	0,8105*	2,0600	0,0620
PhapLy _{i,t}	0,3024	1,2500	0,2350
PhapLy _{i,t-1}	-0,6429**	-2,7500	0,0180
PhapLy _{i,t-2}	0,3947**	3,0400	0,0100
SLFDI	0,0481**	3,0800	0,0100
LnSHIP	-2,4488	-1,1300	0,2790
Port	1,4730	1,1700	0,2640
LnLabEdu	-1,3912	-1,2300	0,2430
_cons	-2,9470	-0,1100	0,9130
R ²	0,5435		
Prob>F	0,0000		

Ghi chú: (*): có ý nghĩa 10%; (**): có ý nghĩa 5%; (***): có ý nghĩa 1%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả

Kết quả hồi quy mô hình FEM ở Bảng 2 cho thấy:

Biến chi phí gia nhập thị trường (CPTTi,t) của năm hiện hành và biến chi phí gia nhập thị trường (CPTTi,t-2) với độ trễ 2 năm tác động tích cực tới việc thu hút vốn đầu tư FDI nhưng không có ý nghĩa thống kê. Biến chi phí gia nhập thị trường (CPTTi,t-1) với độ trễ 1 năm thể hiện tác động tiêu cực tới việc thu hút FDI vùng ĐBSCL và biến này cũng không có ý nghĩa về mặt thống kê. Trong kết quả nghiên cứu của Nguyễn Kim Phước (2015) thì biến chi phí gia nhập thị trường cũng có tác động dương với việc thu hút vốn đầu tư FDI nhưng biến này cũng không có ý nghĩa về mặt thống kê. Và trong nghiên cứu của Trương Minh Tuấn (2017), Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014) thì biến này tác động ngược chiều với việc thu hút vốn đầu tư FDI. Điều này cho ta thấy rằng việc tăng chi phí gia nhập thị trường chưa chắc chắn là sẽ thúc đẩy việc thu hút vốn đầu tư FDI vào vùng ĐBSCL, thực tế cũng cho thấy rằng các thông tin thị trường tại các tỉnh trong khu vực còn thiếu và hầu như các doanh nghiệp phải tự tìm kiếm nguồn thông tin thị trường, các thủ tục hành chính mà doanh nghiệp cần thiết để gia nhập thị trường còn rườm rà, phải qua nhiều cơ quan ban ngành để có được giấy phép kinh doanh. Do đó, doanh nghiệp phải bỏ ra chi phí nhiều hơn, tốn nhiều thời gian hơn để gia nhập thị trường. Điều này cũng là một rào cản cho việc thu hút đầu tư từ nước ngoài.

Biến tính minh bạch (MinhBachi,t) của năm hiện hành có tác động tích cực tới việc thu hút vốn đầu tư FDI nhưng không có ý nghĩa thống kê. Biến tính minh bạch (MinhBachi,t-1) với độ trễ 1 năm có tác động tích cực rất lớn tới việc thu hút vốn đầu tư FDI với ý nghĩa thống kê 1%. Cũng tương tự biến tính minh bạch (MinhBachi,t-2) với độ trễ 2 năm cũng tác động tích cực tới việc thu hút vốn đầu tư với mức ý nghĩa 5%. Kết quả này tương đồng với kết quả

trong nghiên cứu của Trương Minh Tuấn (2017) và nghiên cứu của Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014). Yếu tố tính minh bạch được xem là một trong các yếu tố quan trọng trong việc đánh giá một môi trường thể chế. Điều này cho thấy rằng tính minh bạch có tác động tích cực việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI vào vùng ĐBSCL, việc hạn chế công khai thông tin ảnh hưởng lớn đến khả năng hoạt động của doanh nghiệp do không tận dụng được các chính sách cũng như các hỗ trợ mà địa phương đưa ra và một số nhà đầu tư lợi dụng sự thiếu thông tin để trục lợi cho mình tức doanh nghiệp dễ dàng sử dụng các khoảng phí bôi trơn nhằm giúp cho doanh nghiệp hoạt động tốt hơn nhờ thông tin mà chính quyền mang lại.

Biến chi phí không chính thức ($CPKCT_{i,t}$) năm hiện hành có tác động tích cực với việc thu hút vốn đầu tư FDI nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê. Tuy nhiên với biến chi phí không chính thức ($CPKCT_{i,t-1}$) với độ trễ 1 năm tác động tích cực tới việc thu hút vốn đầu tư FDI với ý nghĩa thống kê là 5%. Ngoài ra, biến chi phí không chính thức ($CPKCT_{i,t-2}$) với độ trễ 2 năm cũng tác động tích cực tới việc thu hút vốn đầu tư FDI với mức ý nghĩa 10%. Trong nghiên cứu của Trương Minh Tuấn (2017), Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014) thì biến này tác động ngược chiều tới việc thu hút vốn đầu tư FDI. Điều này cho thấy chi phí bôi trơn hay các khoảng phí không chính thức có tác động tích cực đến việc thu hút vốn đầu tư FDI. Tuy nhiên chỉ số này giống như con dao hai lưỡi khi doanh nghiệp phải chi trả quá nhiều cho các khoản phí không rõ ràng sẽ làm mất lòng tin của doanh nghiệp vào cơ quan quản lý, tăng gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp từ đó ảnh hưởng xấu đến việc thu hút vốn đầu tư.

Biến Tính năng động của đội ngũ lãnh đạo ($LanhDao$) cho thấy biến tính năng động của đội ngũ lãnh đạo ($LanhDao_{i,t}$) năm hiện hành và biến tính năng động của đội ngũ lãnh đạo ($LanhDao_{i,t-2}$) với độ trễ 2 năm tác động ngược chiều với việc thu hút vốn đầu tư FDI và không có ý nghĩa thống kê. Biến tính năng động của đội ngũ lãnh đạo ($LanhDao_{i,t-1}$) với độ trễ 1 năm cũng tác động ngược chiều với việc thu hút vốn đầu tư FDI với mức ý nghĩa 5%. Kết quả này không tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của Trương Minh Tuấn (2017), Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014). Như vậy, việc tăng tính năng động sáng tạo của lãnh đạo địa phương trong quá trình giải quyết các vấn đề sẽ cản trở tăng trưởng của địa phương, theo đánh giá của VCCI các chính sách của chính phủ và các văn bản của địa phương ban hành đôi lúc không thống nhất dẫn tới khó khăn cho doanh nghiệp, khi chính quyền giải quyết các vụ việc họ lợi dụng sự thiếu chặt chẽ, thiếu rõ ràng của các văn bản qui định để gây khó khăn cho các doanh nghiệp mới, những doanh nghiệp có nguy cơ tạo sự cạnh tranh với các doanh nghiệp tại địa phương.

Biến hỗ trợ doanh nghiệp ($HoTroDN_{i,t}$) năm hiện hành và Biến hỗ trợ doanh nghiệp ($HoTroDN_{i,t-1}$) với độ trễ 1 năm có tác động cùng chiều với việc thu hút vốn đầu tư FDI với ý

nghĩa thống kê 10%. Và theo kết quả trên với độ trễ 2 năm Biến hỗ trợ doanh nghiệp (HoTroD_{Ni,t-2}) cũng tác động cùng chiều với việc thu hút vốn đầu tư FDI với mức ý nghĩa 5%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Kim Phước (2015) nhưng không tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của Trương Minh Tuấn (2017) khi biến này tác động tiêu cực đến việc thu hút vốn đầu tư FDI. Các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp ở các địa phương có ý nghĩa rất lớn, tạo động lực, điều kiện cho doanh nghiệp trong địa bàn phát huy các thế mạnh của mình từ đó doanh nghiệp có thể thúc đẩy sản xuất tăng doanh thu, tăng sản lượng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Biến đào tạo lao động (DTLD_{i,t}) năm hiện hành tác động cùng chiều với việc thu hút vốn đầu tư FDI nhưng không có ý nghĩa thống kê. Và biến đào tạo lao động (DTLD_{i,t-1}) với độ trễ 1 năm lại tác động ngược chiều với việc thu hút vốn đầu tư FDI và không có ý nghĩa thống kê. Biến đào tạo lao động (DTLD_{i,t-2}) với độ trễ 2 năm có tác động tích cực rất lớn tới việc thu hút vốn đầu tư FDI có ý nghĩa thống kê 10%. Trong nghiên cứu của Trương Minh Tuấn (2017) thì đào tạo lao động tác động tiêu cực tới dòng đầu tư FDI. Điều này cho thấy các địa phương khu vực đồng bằng sông Cửu Long lao động chủ yếu là lao động có trình độ thấp chủ yếu lao động phổ thông hoặc các chính sách đào tạo tức thì chưa phát huy được hiệu quả của nó nên quá trình đào tạo cần có thời gian. Để người lao động nắm vững hơn và nghiệp vụ tay nghề chắc chắn hơn. Nhất là trong việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về trình độ trong xu hướng cách mạng 4.0 thì cần có thời gian mới phát huy được hiệu quả.

Biến thể chế Pháp lý (PhapLy_{i,t}) năm hiện hành có tác động tích cực với việc thu hút vốn đầu tư FDI nhưng biến này không có ý nghĩa về mặt thống kê. Cũng tương tự biến thể chế Pháp lý (PhapLy_{i,t-2}) với độ trễ 2 năm tác động cùng chiều với việc thu hút vốn đầu tư FDI với mức ý nghĩa 5%. Tuy nhiên biến thể chế Pháp lý (PhapLy_{i,t-1}) với độ trễ 1 năm lại tác động ngược chiều với việc thu hút vốn đầu tư FDI với mức ý nghĩa 5%. Trong nghiên cứu của Trương Minh Tuấn (2017), Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014) thì thể chế pháp lý tác động tích cực tới dòng vốn đầu tư FDI. Chúng tôi, việc tăng cường nền thiết chế pháp lý ở địa phương cụ thể là khả năng giải quyết tranh chấp, chính sách thực thi pháp luật tốt ... sẽ thúc đẩy việc thu hút vốn đầu tư FDI của địa phương. Việc cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định, thay đổi tỷ lệ góp vốn của các bên liên doanh phải được cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận. Việc chuyển nhượng vốn phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư được lựa chọn một trong các hình thức đầu tư, nhưng việc chuyển đổi phải được sự phê duyệt của cơ quan quản lý. Tuy nhiên doanh nghiệp FDI mới chỉ được phép tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, chưa được thành lập công ty cổ phần, phát hành cổ phiếu, trái phiếu huy động vốn tại Việt Nam như hầu hết các nước trong khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, việc tổ

chức lại Doanh nghiệp (chia, tách, sát nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức đầu tư) phải được cơ quan quản lý nhà nước chấp nhận. Điều này lại làm hạn chế với việc thu hút vốn đầu tư FDI ở khu vực ĐBSCL.

Biến số lượng dự án FDI ở mỗi tỉnh (SLFDI) có tác động cùng chiều tới việc thu hút vốn đầu tư FDI vùng ĐBSCL với mức ý nghĩa 5%. Sự xuất hiện của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở mỗi tỉnh có tác động dây chuyền tích cực đến thu hút vốn đầu tư FDI vùng ĐBSCL. Và điều đó làm tăng mức độ cạnh tranh trên thị trường, giúp các nhà quản lý doanh nghiệp địa phương tiếp thu cách thức bố trí sản xuất, quản lý, tiếp thu công nghệ....sự liên kết giữa các doanh nghiệp địa phương với các doanh nghiệp FDI từng bước gắn bó hơn. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ yên tâm đầu tư vào các lĩnh vực mà vùng ĐBSCL có lợi thế như về sản xuất hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nông sản, về du lịch...

5. Hàm ý chính sách

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đã trình bày, phần tiếp theo nhóm tác giả đề xuất một số gợi ý về chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư FDI vào vùng ĐBSCL như sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng xúc tiến đầu tư:

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để các Doanh nghiệp FDI dễ dàng tiếp cận với các thông tin xúc tiến đầu tư và các dự án đầu tư của tỉnh.

- Phát huy vai trò của trung tâm xúc tiến đầu tư các tỉnh để thực hiện xúc tiến đầu tư hiệu quả: nâng cao chất lượng cán bộ của các trung tâm, học hỏi, tham quan các tỉnh có hoạt động xúc tiến đầu tư mạnh như Bình Dương, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

- Tăng cường cải cách thủ tục hành chính về công tác thực hiện thủ tục đầu tư đối với các doanh nghiệp FDI để rút ngắn thời gian đầu tư, chi phí của doanh nghiệp.

- Cần tăng cường sự minh bạch về môi trường đầu tư: Các tỉnh trong vùng cần phải nâng cao tính minh bạch của các cơ quan quản lý Nhà nước, công khai thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư FDI để không gây khó dễ cho các doanh nghiệp. Đội ngũ lãnh đạo tỉnh cần có sự năng động và quyết liệt trong việc phòng chống tham nhũng, quan liêu để xây dựng môi trường đầu tư tốt sẽ giúp tác động tích cực đến khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của vùng.

- Thiết lập thể chế và pháp lý rõ ràng và minh bạch rất cần thiết để thúc đẩy sự đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài vào vùng ĐBSCL. Khi có một cơ chế pháp lý rõ ràng và minh bạch về các chương trình, chính sách ưu đãi của tỉnh trong đối với doanh nghiệp FDI. Sẽ giúp giảm thiểu những lợi ích của một nhóm nhà đầu tư, cũng sẽ đồng thời hạn chế được sự tham nhũng của một bộ phận cán bộ địa phương. Đây là một trong những biện pháp rất cần thiết để tạo

dựng môi trường đầu tư cạnh tranh nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài vào vùng ĐBSCL và gia tăng năng lực cạnh tranh đối với các vùng khác trong cả nước.

Thứ hai, cần phải tăng cường sự hỗ trợ doanh nghiệp FDI và cải thiện môi trường đầu tư của vùng:

- Chỉ số thành phần trong năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) phần như: Tính minh bạch, thiết chế pháp lý, gia nhập thị trường, dịch vụ hỗ trợ DN, đào tạo nghề... của một số tỉnh như An Giang, Tiền Giang, Cần Thơ, Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang còn thấp hơn so với trung bình của vùng. Do đó các tỉnh cần phải năng động để cải thiện môi trường đầu tư: phải năng động, linh hoạt trong giải quyết, xử lý các vấn đề phù hợp tình hình kinh tế hiện nay, nhất là phải tăng cường công khai các tài liệu pháp lý và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh của DN đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, tỉnh cần quán triệt đồng bộ từ các sở, ngành đến UBND các huyện, thành phố cần có thái độ thật sự đồng hành, thân thiện và cởi mở khi tiếp xúc doanh nghiệp có vốn FDI; phân đầu cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh của các tỉnh.

- Các tỉnh trong vùng (Long An, Trà Vinh, Kiên Giang, Tiền Giang và Bến Tre) cần duy trì và (các tỉnh An Giang, Tiền Giang, Cần Thơ, Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang) cần tăng cường tạo dựng môi trường pháp lý thuận tiện, thông thoáng, cởi mở hơn nữa; tăng cường đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng tốt tình hình ứng dụng công nghệ cao trong các lĩnh vực kinh tế, nhất là các lĩnh vực xác định là khâu đột phá như năng lượng tái tạo, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao... Đây cũng là các yếu tố góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của các tỉnh vùng ĐBSCL.

Thứ ba, đẩy mạnh đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, logistics của vùng ĐBSCL:

- ĐBSCL là một trong những vùng tạo ra giá trị gia tăng cao trong cả nước thì lại được đầu tư ít hơn. Điển hình, qua 2 năm triển khai Nghị quyết 120 của Chính phủ về Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) thích ứng với biến đổi khí hậu, mặc dù ngân sách trung ương đã quan tâm nhiều hơn cho vùng này nhưng chưa đủ. ĐBSCL hiện còn thiếu hạ tầng, giao thông, chưa có cảng nước sâu, đường sắt, hệ thống đường thủy chưa phát triển đồng bộ. Do đó, nhà nước cần tăng cường đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông nội tỉnh đến các khu, cụm công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi chuyên canh. Đặc biệt, các hạ tầng giao thông mang tính liên kết vùng, cần sớm đầu tư để tạo động lực và lan tỏa thu hút đầu tư.

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ nguồn lao động đang làm việc được qua đào tạo còn rất thấp, dưới 15%. Vì vậy, các doanh nghiệp FDI khó khăn trong tìm kiếm lao động có tay nghề, hệ thống đào tạo nghề tại địa phương chưa đáp ứng nhu cầu của DN. Nên các nhà đầu tư nước ngoài gặp khó khăn trong công tác tuyển dụng và đào tạo lao động tại địa phương. Vì vậy, các

tình cần có các chính sách thu hút nguồn lao động có năng lực và tăng cường đào tạo nguồn nhân lực xu hướng những ngành nghề được các nhà đầu tư nước ngoài ưa chuộng khi đầu tư vào ĐBSCL.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Agarwal (1980). Determinants of foreign direct investment: A survey. *Review of World Economics*, vol. 116, issue 4, pages 739-773.
- Esiyok, B., & Ugur, M. (2015). A spatial regression approach to FDI in Vietnam. *The Singapore Economic Review*, 62(2), 459–481.
- Helpman, E. (1984). A simple theory of international trade with multinational corporations. *Journal of Political Economy*, 92(3), 451–471.
- Hoang, H. H., & Goujon, M. (2014). Determinants of foreign direct investment in Vietnamese provinces: A spatial econometric analysis. *Post-Communist Economies*, 26(1), 103–121.
- J. H. Dunning and M. McQueen (1981). The Eclectic Theory of International Production: A Case Study of the International Hotel Industry. *Managerial & Decision economics*, Vol. 2, No. 4, pp. 197-210.
- Lê Văn Thắng và Nguyễn Lưu Bảo Đoàn (2017). Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến FDI của các tỉnh thành Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng không gian. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 28(7), 04-33.
- Liu, Z., (2008). Foreign direct investment and technology spillovers: Theory and evidence. *Journal of Development Economics*, 85 (1/2), 176-193.
- Meyer, K. E., & Nguyen, H. V. (2005). Foreign investment strategies and sub-national institutions in emerging markets: Evidence from Vietnam. *Journal of Management Studies*, 42(1), 63–93.
- Nguyễn Kim Phước (2015). Lý do đồng bằng sông Cửu Long không thu hút được vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. *Tạp chí Khoa Học Trường Đại Học Mở TP. HCM – Số 5 (44) 2015*, 62-72.
- Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014). Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 30, Số 1 (2014) 53-62.
- Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Đại Hiệp (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam: Một phân tích dữ liệu chéo. *Tạp chí khoa học Trường ĐH Mở TP. HCM*, số 02 (20) 2011, trang 9 -19.
- Nunnenkamp, P. and J. Spatz (2002). Determinants of FDI in Developing Countries: Has Globalization Changed the Rules of the Game?. *Transnational Corporations*, 2: UNCTAD.

Trương Minh Tuấn (2017). Tác động của môi trường thể chế đến vòng vốn FDI tại các tỉnh, thành phố ở Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*.

VCCI, 2019. Dữ liệu PCI các tỉnh ĐBSCL từ 2010 - 2018. Truy cập, <http://pcivietnam.org/danh-muc-du-lieu/du-lieu-pci/>.

MỞ RỘNG VIỆC LÀM VÙNG DUYÊN HẢI: THỰC NGHIỆM BẰNG MÔ HÌNH TÁC ĐỘNG CỐ ĐỊNH

ThS. Đinh Nguyệt Bích
Trường Đại học Văn Hiến

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài nghiên cứu nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến mở rộng việc làm của vùng Duyên hải Việt Nam. Với dữ liệu bao gồm 186 quan sát của 21 tỉnh thành trong vùng giai đoạn 2009-2016, kết hợp cách tiếp cận định lượng với mô hình tác động cố định (FEM), kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động đến mở rộng việc làm bao gồm: (i) Cơ cấu giá trị ngành công nghiệp của tỉnh, thành phố trong tổng giá trị ngành công nghiệp cả nước; (ii) Tốc độ tăng trưởng GDP; (iii) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; (iv) Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ; (v) Thu nhập bình quân hàng năm của người lao động trong doanh nghiệp; (vi) Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông. Kết quả của bài nghiên cứu góp phần định hướng và cung cấp một số hàm ý chính sách nhằm mở rộng việc làm cho người lao động khu vực vùng Duyên hải Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Nằm trong chuỗi các chính sách, chiến lược phát triển kinh tế và kinh tế biển được Việt Nam hết sức chú trọng, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Việt Nam có đường bờ biển dài 3.260 km, trên 1 triệu km²

thềm lục địa với nhiều đảo, quần đảo; nhiều tài nguyên biển như: hải sản, dầu khí; tiềm năng kinh tế biển như: du lịch, cảng biển, giao thông biển, sửa chữa tàu, thuyền, dịch vụ hậu cần, có thể hình thành vùng phát triển cao, tạo hiệu ứng thúc đẩy các vùng, miền kinh tế khác cùng phát triển.

Tuy nhiên, để phát triển kinh tế biển ngoài việc khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế về biển cần chú trọng khai thác tốt nguồn lực lao động, trong đó đáng chú ý là lực lượng lao động các tỉnh, thành phố duyên hải. Phát triển kinh tế biển phải gắn liền với ổn định đời sống, việc làm và tạo việc làm mới cho người lao động các tỉnh, thành phố duyên hải.

Với một loạt các hiệp định thương mại tự do được Việt Nam ký kết với các tổ chức, các nước, như: Liên minh châu Âu (EU), Khu vực mậu dịch tự do các nước Đông - Nam Á (AFTA), Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU), Nhật Bản, Hàn Quốc đang mở ra cho Việt Nam những triển vọng phát triển kinh tế nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức, trong đó có thách thức về việc làm. Vấn đề tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông những năm gần đây diễn ra gay gắt, tiềm ẩn nhiều rủi ro đang đe dọa đến việc làm và đời sống của ngư dân và người lao động ở nhiều ngành nghề kinh tế biển như: dầu khí, du lịch biển, cảng biển, giao

thông biển, khai thác, đánh bắt hải sản. Do đó, mở rộng việc làm là thách thức của phát triển kinh tế của vùng Duyên hải.

Tuy nhiên, thời gian qua, chưa có nhiều nghiên cứu một cách có hệ thống để giải thích câu hỏi đặt ra: Yếu tố nào ảnh hưởng đến mở rộng việc làm? Vấn đề đặt ra cũng là thách thức đối với các nhà nghiên cứu và những nhà chính sách ở Việt Nam. Bài viết này, tập trung vào 3 nội dung chính: (1) Cung cấp nền tảng cơ sở lý thuyết về việc làm; (2) Mô hình định lượng xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm; Và (3) Gợi ý chính sách nhằm mở rộng việc làm.

2. Khung phân tích

Smith (1976) chứng minh rằng nguồn gốc của sự giàu có là lao động; lao động tạo ra giá trị, không chỉ lương mà cả lợi nhuận và lợi tức. Giá trị mà người công nhân cộng thêm vào giá trị vật chất được chia thành hai phần: một phần trả lương cho công nhân, phần còn lại là lợi nhuận của doanh nghiệp. Giới chủ sẽ không thuê công nhân nếu họ thấy không nhận được doanh thu từ việc bán sản phẩm do công nhân làm ra cao hơn tổng số vốn mà họ bỏ ra. Marx (1887) cho rằng, đầu tư tăng (tăng tư bản) sẽ làm gia tăng năng suất lao động và tăng cầu sức lao động; do đó, khả năng có việc làm của người lao động sẽ được gia tăng.

Theo Marshall (1920), để bảo đảm việc làm thì vấn đề điều tiết cung và cầu của thị trường lao động có ý nghĩa rất quan trọng và sự điều tiết này được thực hiện hoàn toàn tự động theo quy luật thị trường. Pigou (1920) cho rằng, thất nghiệp là do tiền lương cao, khi giảm tiền lương sẽ tăng việc làm vì sẽ giảm chi phí sản xuất và làm gia tăng khả năng thuê mướn thêm lao động. Hơn nữa, giảm chi phí sản xuất sẽ làm giảm giá cả hàng hóa; qua đó làm tăng sức mua, kích thích đầu tư mở rộng sản xuất, làm gia tăng cầu lao động; tác động từ cầu lao động thực tế sẽ là yếu tố xác định việc làm.

Keynes (1936) cho rằng, tình trạng việc làm được thể hiện qua mối quan hệ, tác động giữa các yếu tố thị trường lao động, tình trạng thất nghiệp, tình trạng sản xuất, khối lượng sản phẩm và quy mô thu nhập. Khi thu nhập tăng lên thì tiêu dùng cũng tăng lên. Tuy nhiên, do tâm lý của công chúng, tốc độ tăng của tiêu dùng thấp hơn tốc độ tăng của thu nhập, làm cho cầu tiêu dùng giảm tương đối so với thu nhập dẫn đến một bộ phận hàng hóa không bán được. Đây là nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng, ảnh hưởng đến sản xuất chu kỳ sau, làm giảm việc làm, gia tăng thất nghiệp. Nguyên nhân của khủng hoảng và thất nghiệp là do thiếu hụt hiệu quả của cầu; vì vậy, cần thiết phải tăng quy mô hiệu quả của cầu để ngăn ngừa khủng hoảng và thất nghiệp. Do đó, để giải quyết việc làm, tăng thu nhập đòi hỏi phải sử dụng các công cụ, chính sách kinh tế nhằm khuyến khích đầu tư và giảm tiết kiệm, mở rộng lượng cầu, như vậy mới giải quyết được tình trạng khủng hoảng và thất nghiệp. Mỗi sự gia tăng đầu tư đều kéo theo sự gia tăng của cầu bổ sung công nhân, cầu về tư liệu sản xuất; do vậy, làm tăng cầu tiêu dùng, tăng giá hàng hóa, tăng việc làm cho công nhân.

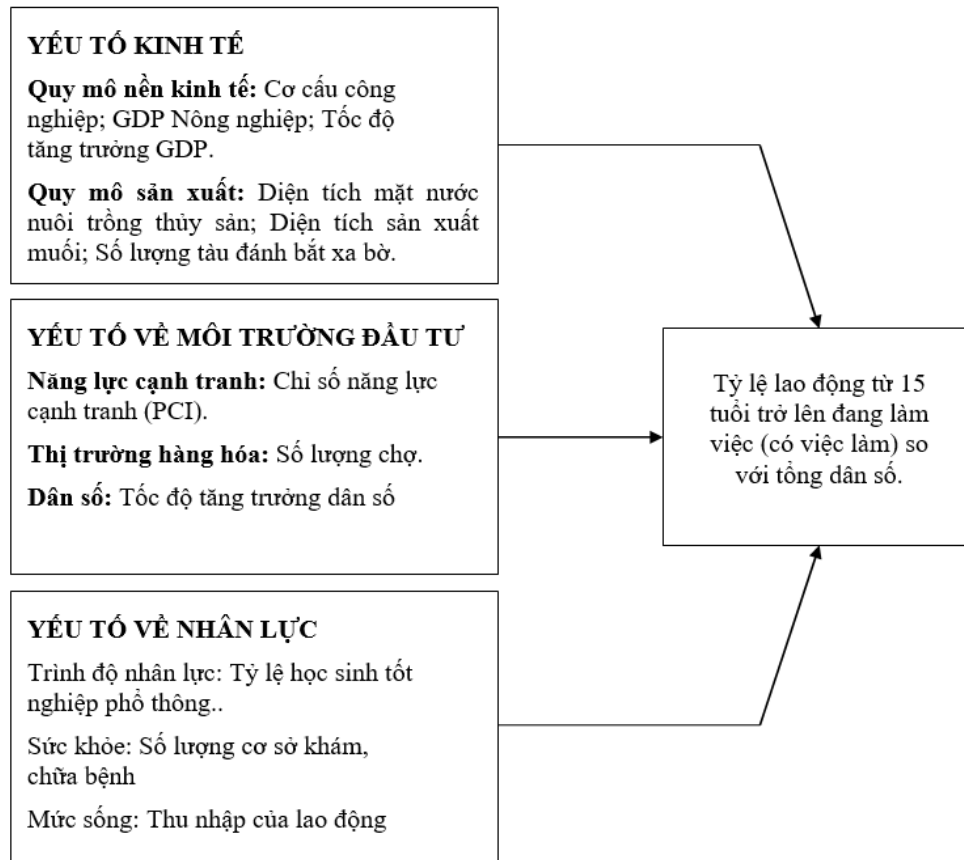
Phillips (1958) đã đưa ra lý thuyết đường cong Phillips về mối tương quan tỷ lệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp: tốc độ lạm phát càng cao thì mức độ thất nghiệp càng thấp (việc làm được mở rộng), và ngược lại.

Lewis (1954) đưa ra lý thuyết nhị nguyên về vấn đề tạo việc làm bằng cách chuyển dịch lao động giữa hai khu vực của nền kinh tế. Đất đai ngày càng khan hiếm, trong khi lao động ngày càng tăng dẫn đến dư thừa lao động ở khu vực nông nghiệp. Dịch chuyển lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp sẽ nâng cao tăng trưởng và việc làm cho nền kinh tế.

Oshima (1962) xây dựng mối quan hệ giữa hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp dựa trên những đặc điểm khác biệt của các nước đang phát triển châu Á - gió mùa: nền nông nghiệp lúa nước có tính thời vụ cao. Nền nông nghiệp lúa nước vẫn thiếu lao động lúc đỉnh cao của thời vụ và chỉ dư thừa lao động trong mùa nhàn rỗi. Vì vậy, cần giữ lại lao động nông nghiệp và chỉ tạo thêm việc làm trong những tháng nhàn rỗi bằng cách tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và sử dụng lao động nhàn rỗi trong nông nghiệp vào các ngành sản xuất công nghiệp cần nhiều lao động. Như vậy, lực lượng lao động trong nông nghiệp sẽ được sử dụng hết.

Do đó, việc làm là vấn đề trung tâm trong phát triển kinh tế. Việc làm được mở rộng trên cơ sở cân bằng cung cầu trên thị trường lao động, tăng trưởng kinh tế, tăng đầu tư, dịch chuyển lao động theo quy mô, hiệu quả ngành sản xuất và mối quan hệ hợp lý giữa lạm phát và thất nghiệp.

Thông qua các nghiên cứu trong và ngoài nước kể từ những năm 1990 đến nay (Bảng 1), có thể nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến mở rộng việc làm bao gồm 3 nhóm yếu tố: (i) Nhóm yếu tố kinh tế; (ii) Nhóm yếu tố về môi trường đầu tư; (iii) Nhóm yếu tố về nhân lực.



Hình 1: Khung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở khung phân tích, mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm: 01 biến phụ thuộc và 12 biến độc lập được mô tả chi tiết ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

STT	TÊN BIẾN	ĐO LƯỜNG	Kỳ vọng	NGUỒN
Biến phụ thuộc				
1	VIACLAM	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (có việc làm) so với tổng dân số.		Ian Coxhead & cộng sự (2009); Jean-Pierre Cling & cộng sự (2010); Gaëlle Pierre (2012); Xavier Oudin và cộng sự (2014).
Biến độc lập				
1	CCCongnghiep	Cơ cấu giá trị ngành công nghiệp của tỉnh, thành phố trong tổng giá trị ngành công nghiệp cả nước.	+	Rhys Jenkins (2004a); Hyun H. Son (2005) ; Tran Nhuan Kien và Yoon Heo (2009); Brian Mccaig và Nina Pavcnik (2011); Gaëlle Pierre (2012); Xavier Oudin et al. (2014), Philip Abbott và cộng sự (2015);
2	GDPNongnghiep	Tỷ trọng GDP của ngành nông nghiệp trong tổng GDP của nền kinh tế.	+	Oshima, H. T. (1993); Hyun H. Son (2005); Ian Coxhead và cộng sự (2009); Jean-Pierre Cling và cộng sự (2010); Brian Mccaig và Nina Pavcnik (2011); Gaëlle Pierre (2012); Xavier Oudin và cộng sự (2014); Philip Abbott và cộng sự (2015).
3	TOCDOGRDP	Tốc độ tăng trưởng GDP theo giá so sánh 2010.	+	Philip Ifeakachukwu and Nwosa (2014); Ian Coxhead và cộng sự (2009); Jean- Pierre Cling và cộng sự (2010); Gaëlle và cộng sự (2012); Xavier Oudin và cộng sự (2014).
4	DIENTICHThuasan	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.	+	Arthur O’Sullivan (2011); Đặng Tú Lan (2002).
5	DIENTICHMuoi	Diện tích đất sản xuất muối.	+	Arthur O’Sullivan (2011); Đặng Tú Lan (2002).
6	TAU	Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ	+	Arthur O’Sullivan (2011); Đặng Tú Lan (2002)
7	PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	+	Arthur O’Sullivan (2003); Kunal Sen (2008).

8	CHO	Số lượng chợ	+	Balassa (1966); Nguyễn Thế Trâm và cộng sự (2005).
9	TYLEDanso	Tỷ lệ gia tăng dân số	+	Lewis (1954); Đặng Tú Lan (2002); Nguyễn Thế Trâm và cộng sự (2005); Trần Đình Chính (2012).
10	TYLETotnghiep	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT.	+	Arthur O'Sullivan (2003); Nguyen Thi Kim Dung và cộng sự (2005); Kunal Sen (2008); Ian Coxhead và cộng sự (2009); Chris N.Sakellatiou and Harry A. Patrinos (2000).
11	KHAMBENH	Số lượng cơ sở khám, chữa bệnh.	+	Đình Phi Hồ và Nguyễn Văn Phương (2015); Phạm Đức Thuần và Dương Ngọc Thành (2015).
12	THUNHAP	Thu nhập bình quân hàng năm của người lao động trong doanh nghiệp.	+	Lewis (1954); Chris N.Sakellariou và Harry A.Parinos (2000); Arthur O'Sullivan (2003); Tran Nhuan Kien và Yoon Heo (2009); Philip Abbott và cộng sự (2015); Phạm Đức Thuần và Dương Ngọc Thành (2015).

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

(i) Dữ liệu nghiên cứu

- Thời gian: 8 năm (2009 -2016)

- Không gian: 21 tỉnh/thành phố của vùng Duyên hải Việt Nam.

(ii) Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của Tổng cục Thống kê (GSO), Cục Thống kê của 21 tỉnh, thành phố duyên hải và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2: Kết quả hồi quy với mô hình tác động cố định

Sample: 2009 2016				
Periods included: 8				
Cross-sections included: 21				
Total panel (balanced) observations: 168				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	12.939	5.072	2.551	0.012
CCCONGNHIEP	1.968	0.464	4.241	0.000
DTMUOI	0.000	0.000	0.794	0.428

DTTHUYSAN	0.077	0.070	1.096	0.275
GDPNONGNGHIEP	-0.039	0.043	-0.919	0.360
KBENH	0.014	0.016	0.883	0.379
PCI	0.096	0.033	2.932	0.004
TAU	0.001	0.001	2.018	0.046
THUNHAP	0.062	0.012	5.336	0.000
TLDANSO	0.019	0.381	0.050	0.961
TLTOTNGHIEP	0.052	0.020	2.619	0.010
TOCDOGDP	1.095	0.218	5.017	0.000
R-squared	0.927	Mean dependent var		55.167
Adjusted R-squared	0.910	S.D. dependent var		4.121
S.E. of regression	1.233	Akaike info criterion		3.427
Sum squared resid		206.894		4.022
Log likelihood	-255.874	Hannan-Quinn criter.		3.669
F-statistic	55.759	Durbin-Watson stat		1.432
Prob(F-statistic)	0.000			

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả hồi quy cho thấy các biến CCCONGNGHIEP, PCI, TAU, THUNHAP, TLTOTNGHIEP và TOCDOGDP có Prob. $\leq 0,05$ (mức tin cậy trên 95%). R2 hiệu chỉnh = 0.910; 91% thay đổi của VIECLAM được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình. Prob(F-statistic) = 0,000, mô hình hình hồi quy phù hợp với dữ liệu thực tế với mức tin cậy 99%; Về tổng thể, các biến độc lập tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc. Giá trị thống kê Durbin – Watson: $1 < d=1.432 < 3$, mô hình không có hiện tượng tự tương quan của phần dư.

Như vậy, qua hệ thống các kiểm định, các yếu tố ảnh hưởng đến mở rộng việc làm bao gồm: (1) Cơ cấu giá trị ngành công nghiệp của tỉnh, thành phố trong tổng giá trị ngành công nghiệp cả nước; (2) Tốc độ tăng trưởng GDP; (3) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; (4) Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ; (5) Thu nhập bình quân hàng năm của người lao động trong doanh nghiệp; (6) Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT.

5. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm với mô hình tác động cố định (FEM), bài viết đề xuất một số các giải pháp nhằm mở rộng việc làm cho các tỉnh/thành phố thuộc vùng Duyên hải, cụ thể:

- Phát triển ngành công nghiệp: Kết quả nghiên cứu và thực tiễn những năm qua đã chỉ ra rằng, ngành công nghiệp không chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động. Vì vậy, cần ưu tiên tập trung vào vốn con người và các nguồn lực để phát triển ngành công nghiệp theo thế mạnh nguyên liệu tại chỗ và

gắn với ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường, không ảnh hưởng đến thế mạnh phát triển du lịch sinh thái biển.

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Nhiều năm qua, kinh tế Việt Nam giữ mức tăng trưởng khá cao đã tạo ra được nhiều việc làm mới cho người lao động. Thực tiễn đã chứng minh rằng, chỉ khi kinh tế phát triển thì việc làm của người lao động mới được ổn định, đời sống mới đảm bảo. Vì vậy, cần phải tập trung, huy động vốn con người và mọi nguồn lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nhân, hộ gia đình và cá thể bỏ vốn đầu tư kinh doanh, làm ăn; nuôi dưỡng doanh nghiệp trong nước, huy động cao nhất mọi nguồn lực trong dân chúng cho mục tiêu phát triển kinh tế. Cải thiện môi trường đầu tư thuận lợi, hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch, đơn giản hóa các thủ tục để thu hút đầu tư nước ngoài với tinh thần doanh nghiệp nước ngoài là một bộ phận quan trọng trong các thành phần kinh tế quốc gia, thành công của doanh nghiệp nước ngoài cũng là thành công của Chính phủ Việt Nam. Tranh thủ sự ủng hộ của các chính phủ, tổ chức và cá nhân nước ngoài các nguồn lực, nhất là nguồn vốn, công nghệ để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế.

- Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh: Khi năng lực cạnh tranh được cải thiện, các tỉnh, thành phố sẽ có nhiều lợi thế để kêu gọi, thu hút đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Quan tâm tới nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh để không ngừng cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Hỗ trợ ngư dân trang bị phương tiện khai thác, đánh bắt hải sản: Một thực tế là năng lực khai thác, đánh bắt hải sản, nhất là đánh bắt hải sản xa bờ của ngư dân đang thiếu và yếu. Mặc dù những năm qua đã được tăng cường nhiều nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của ngư trường khi ngày càng phải vươn xa với nhiều rủi ro, bất trắc làm thiệt hại về phương tiện và tài sản của ngư dân. Công suất bé, trang thiết bị thiếu thốn nên tàu, thuyền của ngư dân khó vươn đến biển xa, bám biển lâu ngày, dễ bị hư hại trước những tác động của thiên tai và tấn công của tàu, thuyền nước ngoài. Vì vậy, cần đẩy nhanh và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ ngư dân trang bị mới tàu, thuyền; bổ sung phương tiện, công cụ khai thác, đánh bắt hải sản, nhất là đánh bắt ở ngư trường xa. Hoàn chỉnh hệ thống cảng biển, âu tàu, nơi neo đậu cho ngư dân khi gặp mưa bão; dịch vụ cung ứng vật tư, sửa chữa tàu, thuyền hư hỏng; bảo vệ tốt ngư dân trước những hành động phá hoại của tàu, thuyền nước ngoài. Tiếp tục chương trình hỗ trợ ngư dân lãi suất hợp lý để vay vốn đóng tàu lớn với trang thiết bị hiện đại đủ sức vươn khơi, bám biển.

- Cải thiện thu nhập và điều kiện kinh tế cho người lao động: Khi thu nhập và mức sống cao thì người lao động có điều kiện để nâng cao sức khỏe thể lực, tinh thần; học tập, trau dồi kiến thức văn hóa, chuyên môn, khoa học kỹ thuật, qua đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực có chất lượng cao đồng nghĩa với việc người lao động có nhiều thuận lợi để tham gia vào thị trường lao động, gia tăng cơ hội tìm kiếm được việc làm. Vì vậy, cần quan tâm đến có biện pháp để nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động: (i) Mở các trung tâm đào tạo, dạy nghề để người lao động được trang bị các kiến thức chuyên môn kỹ thuật cần thiết; khi tham gia lao động có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, qua đó tăng thu

nhập và cải thiện điều kiện kinh tế; (ii) Đa dạng hóa ngành nghề, sản phẩm để người lao động với kiến thức, kinh nghiệm của mình có thể tham gia sâu rộng vào thị trường lao động, tìm kiếm cơ hội việc làm, tạo kế sinh nhai bền vững và lâu dài; (iii) Phát huy các lợi thế về tài nguyên đất đai, khoáng sản, khí hậu, lao động, môi trường kinh doanh kêu gọi đầu tư, qua đó tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động.

- Nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật cho người lao động: Trình độ học vấn càng cao, khả năng tiếp thu, nắm bắt, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; khả năng tự đào tạo, rèn luyện tay nghề của người lao động càng tốt. Trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao, người lao động càng có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm. Vì vậy, cần đầu tư thích đáng cho giáo dục, đào tạo: mở rộng hệ thống trường lớp phổ thông, các trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề, các cơ sở đào tạo nghiệp vụ, kỹ thuật, các trường trung học, cao đẳng, đại học,... phù hợp với quy mô của nền kinh tế và điều kiện, đòi hỏi thực tiễn của từng tỉnh, từng thành phố và đất nước. Giáo dục, đào tạo phải gắn với thị trường việc làm, với nhu cầu lao động mà xã hội đang cần. Tránh đào tạo theo khả năng của nhà trường, hay theo chỉ tiêu mà bộ, ngành chủ quản giao mà không hề quan tâm tới nhu cầu của xã hội, dẫn đến thực trạng sinh viên tốt nghiệp không có việc làm vì chất lượng không đáp ứng yêu cầu công việc, hay thực trạng “thừa thầy, thiếu thợ” như hiện nay. Quan tâm đến liên kết, tranh thủ sự ủng hộ, đầu tư của các chính phủ, tổ chức, cá nhân nước ngoài mở các trường đào tạo, dạy nghề, giáo dục với chất lượng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chris N.Sakellatiou and Harry A. Patrinos (2000), Labour market performance of tertiary educatin graduates in Vietnam, *Asian Economic Journal*, 14(2), pp.147-165.

Harris, J. R. & Todaro, M.P. (1970), Migration, Unemployment and Development: A Two-Sector Analysis., *American Economic Review*, 60 (1): 126-142.

Harry T. Oshima (1962), The international comparison of size distribution of family incomes with special reference to Asia, *The Review of Economics and Statistics*, Vol. 44, No.4, pp. 439-445.

Ian Coxhead, Diep Phan, Dinh Vu Trang Ngan and Kim N. B. Ninh (2009), *Labour Market, Employment, and Urbanization in Viet Nam to 2020: Learning from International Experiences*, The Asia Foundation.

Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto and François Roubaud (2010), *Assessing the Potential Impact of the Global Crisis on the Labour Market and the Informal Sector in Vietnam*, DIAL Développement, Institutions & Analyses de Long terme, IRD Institut de Recherche pour le Développement.

Keynes John Maynard (1936), *The General Theory of Employment, Interest and Money*. Trích theo Hunt, Michael H. (2004), *The World Transformed: 1945 to the present*. New York, New York: Oxford University Press, p.80. ISBN 9780199371020.

Lewis, W. A. (1954), Economic development with unlimited supplies of labour, *Manchester school of economic and social studies*, 22(2), pp.131-191.

- Marshall, Alfred (1920), *Principles of Economics*, London: Macmillan; reprinted by Prometheus Books. ISBN 1-57392-140-8.
- Marx K. (1887), *Capital: A Critique of Political Economy*, Progress Publishers, Moscow, USSR,
- Nguyễn Thế Trâm, Trần Đức Chín, Lê Văn Hà, Lê Văn Hải, Trần Thị Bích Hạnh, Phạm Hảo, Trương Minh Dục, Phạm Phong Duỹ, Phạm Thanh Khiết, Đỗ Thanh Phương, Lê Văn Toàn và Phạm Quốc Tuân (2005), *Các giải pháp giải quyết vấn đề lao động, việc làm của ngư dân ven biển miền duyên hải miền Trung*, Đề tài cấp bộ, Học viện Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh - Phân hiệu Đà Nẵng.
- Oshima, H. T. (1993), *Strategic processes in monsoon Asia's economic development*, Baltimore, MD, USA: The Johns Hopkins University Press.
- Phạm Đức Thuận và Dương Ngọc Thành (2015), Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia đào tạo nghề của lao động nông thôn trên địa bàn thành phố Cần Thơ. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (40), 83-91.
- Phillips, A. W. (1958), The Relationship between Unemployment and the Rate of Change of Money Wages in the United Kingdom 1861-1957, *Economica*. 25 (100): 283-299.
- Smith, A. (1976), *The Wealth of Nations edited by R. H. Campbell and A. S. Skinner*, The Glasgow edition of the Works and Correspondence of Adam Smith, vol. 2a, p.456.
- Trần Đình Chín (2012), *Việc làm cho người lao động ở các tỉnh vùng duyên hải Nam Trung bộ Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị - hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
- Tran Nhuan Kien và Yoon Heo (2009), Impacts of trade liberalization on employment in Vietnam: a system generalized method of moments estimation, *The Developing Economies*, 47(1), pp.81-103.
- Xavier Oudin, Laure Pasquier-doumer, Thái Phạm Minh, François Roubaud and Đạt Vu Hoang (2014), *Adjustment of the Vietnamese Labour Market in Time of Economic fluctuations and Structural Changes*, The Vietnam Annual Economic Report (VAER) 2013.

ẢNH HƯỞNG CỦA TOÀN CẦU HÓA ĐẾN ĐỔI MỚI TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

NCS.ThS.Nguyễn Bá Hoàng & NCS.ThS.Nguyễn Quốc Phong

Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định tác động của toàn cầu hóa đến đổi mới tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Cụ thể nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Probit với bộ dữ liệu từ cuộc điều tra các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam giai đoạn 2005-2015 nhằm xem xét ảnh hưởng của toàn cầu hóa ở cấp độ vi mô và vĩ mô đến khả năng đổi mới tại các doanh nghiệp này. Kết quả nghiên cứu cho thấy ở cấp độ vĩ mô, toàn cầu hóa có mối quan hệ nghịch biến với khả năng đổi mới của doanh nghiệp. Ở cấp độ vi mô, toàn cầu hóa có tương quan dương với khả năng đổi mới của doanh nghiệp.

1. Giới thiệu

Toàn cầu hóa là quá trình trong đó các quốc gia ngày càng trở nên hội nhập thông qua các dòng lưu chuyển hàng hóa, vốn và ý tưởng (Bloom, 2002). Một lượng lớn các nghiên cứu đã tập trung phân tích nguyên nhân và tác động của toàn cầu hóa. Mặc dù vẫn còn một số tranh cãi, các nghiên cứu này cung cấp bằng chứng ủng hộ tác động tích cực của toàn cầu hóa đến tăng trưởng kinh tế nói chung và năng suất của doanh nghiệp nói riêng (Hahn và Narjoko, 2011). Toàn cầu hóa tạo điều kiện cho hàng hóa, dịch vụ và ý tưởng dễ dàng luân chuyển giữa các quốc gia với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông. Trong môi trường này, các ý tưởng có nhiều khả năng được hiện thực hóa, công nghệ mới được phát triển và thay thế ngày càng nhanh. Ngày nay, tri thức đã trở thành một yếu tố chủ chốt quyết định mức độ giàu có của các quốc gia (Kuncoro, 2012).

Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, đổi mới công nghệ là yếu tố thiết yếu cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế (Romer, 1986). Vai trò của đổi mới đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp tại các nước đang phát triển, đồng thời trở ngại cho đổi mới cũng chính là trở ngại cho tăng trưởng kinh tế (Hahn và Narjoko, 2011). Vấn đề khiến các nhà thiết kế chính sách trầm trồ là làm thế nào để các doanh nghiệp bản địa có thể tiếp cận các công nghệ mới và sản xuất các sản phẩm mới mà trước đây các doanh nghiệp chưa có khả năng thực hiện. Chính vì vậy việc xem xét các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến đổi mới của doanh nghiệp là một vấn đề nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò qua trọng trong nền kinh tế, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa tuy có đổi mới nhưng với mức độ không đáng kể so với các doanh nghiệp lớn. Bên cạnh đó các doanh nghiệp này thường ít tham gia các dự án hợp tác thúc đẩy đổi mới (OECD, 2010). Để đổi mới các doanh nghiệp nhỏ và

vừa gặp không ít thách thức. Các trở ngại chính yếu mà các doanh nghiệp này phải đối mặt là hạn chế trong khả năng tiếp cận tài chính và thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao (OECD, 2010). Một quan điểm phổ biến cho rằng quá trình toàn cầu hóa chỉ mang đến lợi ích cho các doanh nghiệp lớn và bất lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa do các doanh nghiệp này hạn chế về nguồn lực. Vậy đối với hoạt động đổi mới của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, toàn cầu hóa sẽ mang đến tác động tích cực hay tiêu cực? Nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam giai đoạn 2005-2015. Việc lựa chọn xem xét chủ đề này tại Việt Nam xuất phát từ sự thiếu hụt các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới. Theo nhận thức đến thời điểm hiện tại của tác giả, Nguyen và cộng sự (2011) là một trong số ít những nghiên cứu phân tích vấn đề tương tự cho Việt Nam. Tuy nhiên thay vì phân tích tác động đa chiều của toàn cầu hóa, Nguyen và cộng sự (2011) chỉ tập trung phân tích tác động của tự do hóa thương mại tại một thời điểm cụ thể (năm 2005 và 2007). Nghiên cứu này mở rộng nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2011) ở hai điểm. Thứ nhất, bên cạnh việc xem xét các kênh truyền dẫn vi mô của toàn cầu hóa, tác giả còn mở rộng xem xét tác động của toàn cầu hóa ở cấp vĩ mô. Tác giả cho rằng việc tập trung vào khía cạnh thương mại và đầu tư như Nguyen và cộng sự (2011) chưa giúp mang đến cái nhìn đa chiều về tác động của toàn cầu hóa. Thứ hai, tác giả tận dụng bộ dữ liệu về toàn cầu hóa của KOF để có thể đánh giá ảnh hưởng của toàn cầu hóa qua các năm. Với thời gian nghiên cứu mở rộng, tác giả hy vọng nghiên cứu có thể nắm bắt một cách đầy đủ tác động của toàn cầu hóa.

2. Khung phân tích

2.1. Đổi mới

Khái niệm về đổi mới

Ở cấp độ quốc gia, đổi mới (innovation) là sự tiến bộ trong năng lực công nghệ nói chung (Howitt, 2000). Lý thuyết tăng trưởng nội sinh và mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới giới thiệu bởi Romer (1990) và Grossman và Helpman (1991) xem tiến bộ kỹ thuật và đổi mới là động lực chính cho phát triển kinh tế và nâng cao năng suất trong dài hạn. Các lý thuyết và mô hình tăng trưởng này nhấn mạnh vai trò quan trọng của hoạt động nghiên cứu – phát triển (R&D) và đổi mới đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế (Aghion và Howitt, 1998). Về mặt thực nghiệm, vai trò của đổi mới đối với tăng trưởng kinh tế đã được chứng minh rộng rãi, đặc biệt tại các quốc gia phát triển (El Elj và Abassi, 2014). Schumpeter (1943) là một trong những nghiên cứu đầu tiên xem xét vai trò của đổi mới trong nền kinh tế. Nghiên cứu của Schumpeter (1943) cùng với các nghiên cứu của Nelson và Winter (1982), Dosi (1984) và Pavitt (1984) đã mở đầu cho dòng nghiên cứu về đổi mới hiện đang tiếp tục phát triển với sự chuyển dịch theo hướng tri thức của các nền kinh tế trên thế giới (Chen và cộng sự, 2014; Choi và cộng sự, 2012; Rodil và cộng sự, 2015).

Đổi mới không chỉ được nghiên cứu ở góc độ vĩ mô mà còn được xem xét dưới góc độ vi mô. Ở cấp độ doanh nghiệp, định nghĩa phổ biến nhất về đổi mới dựa trên cách tiếp cận của OECD (2005). Theo cách tiếp cận này, đổi mới có thể chia thành hai loại: đổi mới sản phẩm

(product innovation) và đổi mới tiến trình (process innovation). Đổi mới sản phẩm được định nghĩa là việc sản xuất hoặc thương mại hóa một sản phẩm với những tính năng được cải thiện chẳng hạn như cung cấp dịch vụ mới hoặc cải thiện cho khách hàng. Đổi mới tiến trình được định nghĩa là việc thực hiện hoặc ứng dụng một quy trình sản xuất mới hoặc có cải thiện đáng kể. Đổi mới tiến trình có thể bao gồm sự thay đổi trong máy móc – thiết bị, nguồn nhân lực và/hoặc cách thức làm việc. Định nghĩa về đổi mới của OECD nhấn mạnh việc tạo ra các sản phẩm – dịch vụ mới hoặc việc áp dụng quy trình hoạt động mới.

Bên cạnh cách phân loại của OECD, đổi mới có thể được phân loại thành đổi mới đầu vào (innovation input) và đổi mới đầu ra (innovation output). Đổi mới đầu vào, thường được đo lường bằng chi phí nghiên cứu - phát triển, hàm ý các nguồn lực cần thiết để thực hiện đổi mới; trong khi đổi mới đầu ra, đại diện bởi số sản phẩm hoặc quy trình mới, hàm ý thành quả của việc đổi mới (Coad và cộng sự, 2016; Deschryvere, 2014 và Rodil và cộng sự, 2015).

Đo lường đổi mới

Phần lớn các nghiên cứu về đổi mới đo lường mức độ đổi mới bằng chi phí nghiên cứu – phát triển hoặc số lượng bằng sáng chế. Tuy nhiên phương pháp đo lường đổi mới này chưa phù hợp với doanh nghiệp tại các quốc gia đang phát triển (Gorodnichenko và cộng sự, 2010). Chi phí nghiên cứu là yếu tố đầu vào cần thiết cho quá trình đổi mới, tuy nhiên việc nghiên cứu phát triển không đảm bảo sự thành công cho việc đổi mới và thang đo sử dụng chi phí nghiên cứu phát triển thường bị sai lệch tại các doanh nghiệp có quy mô nhỏ (Michie, 1998 và Archibugi và Sirilli, 2001). Bên cạnh đó, tại các nền kinh tế đang phát triển, các doanh nghiệp thường thực hiện chiến lược mô phỏng/bắt chước (imitation) hoặc ứng dụng các công nghệ đã được sáng tạo và kiểm định; thay vì tự mình phát minh công nghệ mới và đầu tư nguồn lực cho công tác nghiên cứu – phát triển (Goronidchenko, 2010).

Thang đo dựa trên số lượng bằng sáng chế cũng có một số nhược điểm. Thứ nhất, số lượng bằng sáng chế đo lường khả năng phát minh (invention) của doanh nghiệp hơn là đổi mới. Thứ hai, số lượng bằng sáng chế có sự biến động lớn giữa các quốc gia và ngành nghề. Thứ ba, doanh nghiệp thường sử dụng những cách thức khác ngoài việc đăng ký bằng sáng chế để bảo vệ thành quả đổi mới như: duy trì sự phức tạp về mặt kỹ thuật, bảo vệ bí mật công nghiệp hoặc tận dụng thời gian trước các đối thủ cạnh tranh. Trong nghiên cứu này, với mẫu dữ liệu gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, tác giả định nghĩa đổi mới theo cách tiếp cận của OECD (2005). Theo đó đổi mới là việc phát triển sản phẩm mới, nâng cấp sản phẩm hiện tại hoặc ứng dụng công nghệ sản xuất mới.

2.2. Toàn cầu hóa

Khái niệm về toàn cầu hoá

Thuật ngữ “toàn cầu hóa” trở nên thịnh hành trong những năm 1990 và đầu những năm 2000. Thuật ngữ toàn cầu hóa thường được sử dụng với ý nghĩa sự gia tăng rõ rệt trong các dòng luân chuyển kinh tế quốc tế từ những năm 1970 (Perraton, 2011). Theo quan điểm của các nhà kinh tế tân tự do (neo-liberal economist), toàn cầu hóa là: (i) sự hội nhập trên thị

trường hàng hóa – dịch vụ và thị trường các yếu tố sản xuất (Wolf, 2003); (ii) sự hội nhập của các nền kinh tế và sự phát triển của các thị trường quốc tế (Bordo và cộng sự, 1999).

Bên cạnh đó, Hopper và cộng sự (2017) đã định nghĩa toàn cầu hóa theo quan điểm của ngành địa lý kinh tế, trong đó toàn cầu hóa là sự gia tăng trong lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, yếu tố sản xuất, thông tin, con người và liên lạc giữa các quốc gia.

Quan điểm tiếp cận tổng quát của Dreher (2006), toàn cầu hóa có ba khía cạnh bao gồm: kinh tế, chính trị và văn hóa. Đây chính là cơ sở để các nhà nghiên cứu đo lường mức độ toàn cầu hóa. Trong nghiên cứu này tác giả định nghĩa toàn cầu hóa theo cách tiếp cận tổng quát của Dreher (2006). Theo đó toàn cầu hóa bao gồm ba khía cạnh: toàn cầu hóa về kinh tế, chính trị và xã hội. Toàn cầu hóa về kinh tế được đặc trưng bởi các dòng lưu chuyển hàng hóa – dịch vụ, vốn, thông tin và nhận thức về thị trường. Toàn cầu hóa về chính trị mô tả sự truyền bá của các chính sách quốc gia. Toàn cầu hóa về xã hội thể hiện sự lan truyền của các ý tưởng, hình ảnh và con người.

Đo lường toàn cầu hóa

Các thang đo về toàn cầu hóa có thể được chia thành thang đo đơn chiều và thang đo đa chiều. Thang đo đơn chiều, thể hiện độ mở của nền kinh tế, thường được thể hiện thông qua tỷ lệ giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu trên tổng sản phẩm quốc dân. Tuy nhiên toàn cầu hóa là một khái niệm đa chiều (Gygli và cộng sự, 2019). Toàn cầu hóa không chỉ bao gồm sự gia tăng trong dòng lưu chuyển hàng hóa và tài chính mà còn bao gồm sự gia tăng trong mối liên hệ giữa công dân các nước, trong sự trao đổi thông tin và ý tưởng hoặc trong sự cộng tác giữa các chính phủ nhằm giải quyết các vấn đề chính trị có quy mô toàn cầu. Do đó các học giả cần đảm bảo tính đa chiều trong đo lường toàn cầu hóa. Trong thực tế các nhà nghiên cứu đã tích cực trong việc xây dựng các thang đo tổng hợp về toàn cầu hóa từ đầu những năm 2000 (Gygli và cộng sự, 2019).

Chỉ số KOF Globalisation Index đo lường toàn cầu hóa theo ba khía cạnh chính là kinh tế, xã hội và chính trị tại 203 quốc gia và vùng lãnh thổ từ năm 1970. Đây được xem là chỉ số toàn cầu hóa được sử dụng rộng rãi nhất trong các nghiên cứu (Potrafke, 2015). KOF Globalisation Index được sử dụng phổ biến do mức độ bao phủ về mặt không gian và thời gian (Gygli và cộng sự, 2019). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ số KOF Globalisation Index làm thước đo toàn cầu hóa do sự phổ quát của nó và tính thuận lợi của chỉ số này khi cung cấp đủ số quan sát cho dữ liệu Việt Nam trong giai đoạn 2005-2015 để kiểm tra ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến đổi mới của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong giai đoạn nghiên cứu.

2.3. Ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến đổi mới của doanh nghiệp

Với việc mở cửa biên giới cho hoạt động thương mại và đầu tư nước ngoài, toàn cầu hóa mang đến cơ hội và thách thức cho doanh nghiệp, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, để đổi mới và cải thiện vị thế cạnh tranh trên thị trường (Goronidchenko và cộng sự, 2010). Cơ sở lý thuyết về thương mại quốc tế và sự khác biệt giữa các doanh nghiệp (lý thuyết thương mại

mới – New Trade Theory) nhận định doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại quốc tế sẽ có năng suất cao hơn các doanh nghiệp chỉ sản xuất phục vụ thị trường trong nước (Peters và cộng sự, 2018). Trong khi các mô hình lý thuyết ban đầu xem năng suất của doanh nghiệp là một biến ngoại sinh (Melitz, 2003 và Helpman và cộng sự, 2004), các nghiên cứu gần đây xét đến khả năng năng suất là một biến nội sinh và có thể điều chỉnh thông qua hoạt động đổi mới của doanh nghiệp (Yeaple, 2005; Lileeva và Trefer, 2010 và Bustos, 2011). Phần lớn các nghiên cứu trước tập trung xem xét tác động của toàn cầu hóa đến năng suất của các doanh nghiệp tại các quốc gia đang phát triển (xem Görg và Greenaway, 2004 và Wagner, 2007). Tuy nhiên các nghiên cứu này phần nhiều tập trung xem xét mối liên hệ trực tiếp giữa toàn cầu hóa và năng suất thay vì phân tích cơ chế tác động của toàn cầu hóa đến năng suất của doanh nghiệp (Gorodnichenko và cộng sự, 2010). Đổi mới là một cơ chế qua đó toàn cầu hóa có thể ảnh hưởng đến năng suất của doanh nghiệp, tuy vậy số lượng các nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới còn rất hạn chế (Gorodnichenko và cộng sự, 2010).

Mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới là một mối quan hệ phức tạp. Một mặt, việc gia tăng trong giá trị nhập khẩu và vốn đầu tư trực tiếp (FDI) do việc dỡ bỏ các rào cản thương mại có thể tăng cường mức độ cạnh tranh trên thị trường trong nước và làm giảm khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Trong hoàn cảnh này, các doanh nghiệp buộc phải cải thiện hiệu quả sản xuất để có thể tồn tại trên thị trường (Berthschek, 1995). Đổi mới là một trong những cách thức giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả hoạt động nhằm có thể duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường (Kuncoro, 2012). Theo lập luận này, toàn cầu hóa và đổi mới có thể có mối quan hệ đồng biến.

Ngược lại với lập luận trên, một số nghiên cứu đã chứng minh rằng toàn cầu hóa và đổi mới có mối quan hệ nghịch chiều nhau (Braga và Wilmore, 1991). Quan điểm này lý giải rằng do thường phải tiêu hao nguồn lực đáng kể cho hoạt động nghiên cứu – phát triển nhằm tạo ra sản phẩm và quy trình sản xuất mới, trong khi lợi ích từ các hoạt động này có tính bất ổn cao, do vậy doanh nghiệp trở nên cẩn trọng đối với các hoạt động đổi mới và chỉ tập trung vào việc ứng dụng công nghệ nhập khẩu theo điều kiện cụ thể của doanh nghiệp (Kuncoro, 2012).

Bên cạnh hai dòng quan điểm trái ngược trên, một dòng quan điểm khác cho rằng toàn cầu hóa cho phép các quốc gia đang phát triển có thể đạt được bước tiến trong quá trình học tập mà không nhất thiết phải trải qua quá trình khám phá - gây tổn kém về thời gian và tài chính, bằng cách tiếp cận các ý tưởng và công nghệ phát triển tại các khu vực khác và áp dụng sau khi có sự điều chỉnh phù hợp (Bloom, 2002).

Để phân tích mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới, phần lớn các nghiên cứu hiện nay chủ yếu xem xét hai cơ chế mà toàn cầu hóa có khả năng ảnh hưởng đến khả năng đổi mới của doanh nghiệp bao gồm: chuyển giao tri thức và cơ chế cạnh tranh xuất phát từ sự tham gia của các doanh nghiệp nước ngoài và hoạt động ngoại thương (Gorodnichenko và cộng sự, 2010). Sutton (2007) tập trung xem xét tác động của toàn cầu hóa đến đổi mới thông qua chuyển giao tri thức trong khi Schumpeter (1943) và Aghion và cộng sự (2004, 2005) xem xét thông qua cạnh tranh. Trong mô hình của Sutton (2007), khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp

không chỉ phụ thuộc vào năng suất mà còn phụ thuộc vào chất lượng sản phẩm. Lúc này năng suất và chất lượng quyết định năng lực của doanh nghiệp. Mô hình của Sutton (2007) dự báo sau giai đoạn bất ổn ban đầu, doanh nghiệp tại các quốc gia đang phát triển sẽ nỗ lực điều chỉnh để nâng cao năng lực. Sutton (2007) gợi ý quá trình điều chỉnh sẽ chịu tác động của sự chuyển giao tri thức theo chiều dọc thông qua chuỗi cung ứng của các công ty đa quốc gia. Cùng thời điểm với Sutton (2007), một lượng lớn các nghiên cứu khác kiểm định liệu hoạt động xuất nhập khẩu có giúp các doanh nghiệp trong nước nâng cao hiệu quả thông qua đổi mới phát sinh từ việc tiếp xúc với các công nghệ và thực hành tiên tiến trên thế giới (Wagner, 2007).

Bên cạnh cơ chế thông qua chuyển giao công nghệ, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới cũng phân tích cơ chế thông qua mức độ cạnh tranh trên thị trường. Aghion và cộng sự (2004, 2005) cho thấy ảnh hưởng của cạnh tranh đến mức độ sẵn sàng đổi mới của doanh nghiệp phụ thuộc vào mức độ hiệu quả về kỹ thuật của doanh nghiệp. Cụ thể cạnh tranh được kỳ vọng có thể thúc đẩy đổi mới nếu doanh nghiệp nằm gần giới hạn hiệu quả và sẽ cản trở đổi mới trong trường hợp ngược lại. Trái lại, Schumpeter (1943) lập luận doanh nghiệp lớn hoạt động trên các thị trường tập trung là động lực lớn nhất cho sự phát triển của nền kinh tế và là những doanh nghiệp có khả năng đổi mới nhiều nhất do các doanh nghiệp này có thể dễ dàng thu lợi từ các hoạt động đổi mới sáng tạo.

Tác động của toàn cầu hóa đến đổi mới đồng thời qua hai cơ chế nêu trên được Goronidchenko (2010) kiểm định với dữ liệu của các doanh nghiệp tại 27 nền kinh tế chuyển đổi (11 nước thuộc Liên Xô cũ và 15 nước Trung và Đông Âu) trong hai năm 2002 và 2005. Trong nghiên cứu này, toàn cầu hóa được đại diện bởi sự gia tăng trong áp lực cạnh tranh và giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu của doanh nghiệp; đổi mới được đo lường bằng việc giới thiệu sản phẩm hoặc công nghệ mới. Kết quả cho thấy áp lực cạnh tranh từ nước ngoài thực sự khuyến khích đổi mới của doanh nghiệp tại các quốc gia này. Bên cạnh đó việc chuyển giao tri thức theo chiều dọc (thông qua hoạt động xuất nhập khẩu) cũng góp phần nâng cao khả năng đổi mới của doanh nghiệp. Mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới có sự tương đồng giữa các nhóm doanh nghiệp (phân theo ngành hoặc theo khoảng cách so với đường biên hiệu quả).

Với cách tiếp cận tương tự Goronidchenko (2010), Nguyen và cộng sự (2011) xem xét mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và đổi mới tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2009. Tác giả lập luận trong giai đoạn này, tiến trình tự do hóa thương mại của Việt Nam diễn ra nhanh chóng làm gia tăng áp lực cạnh tranh cũng như hoạt động xuất nhập khẩu tại các doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, tự do hóa thương mại được đo lường gián tiếp qua biến cạnh tranh và biến xuất nhập khẩu. Khác với Goronidchenko (2010), yếu tố cạnh tranh trong nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2011) căn cứ trên chiến lược giá của doanh nghiệp (cụ thể doanh nghiệp có xác định giá bán của sản phẩm theo đối thủ cạnh tranh). Kết quả cho thấy việc phải xác định giá theo đối thủ cạnh tranh có mối quan hệ đồng biến với khả năng đổi mới của doanh nghiệp. Ngoài ra Nguyen và cộng sự (2011) cũng cho thấy việc giao dịch với các doanh nghiệp nước ngoài có thể cải thiện hoạt động đổi mới

của doanh nghiệp.

Tương tự Nguyen và cộng sự (2011), Aldaba (2011) phân tích mối quan hệ giữa việc dỡ bỏ hàng rào thương mại và hoạt động đổi mới của các doanh nghiệp sản xuất tại Philippines giai đoạn 1996-2006. Kết quả cho thấy tự do hóa thương mại làm gia tăng mức độ cạnh tranh và khuyến khích đổi mới tại doanh nghiệp đại diện bởi chi tiêu cho nghiên cứu - phát triển. Cũng sử dụng chi phí nghiên cứu – phát triển làm biến đại diện cho đổi mới, Kuncoro (2012) xem xét tác động của toàn cầu hóa đến đổi mới của các doanh nghiệp sản xuất quy mô vừa và lớn tại Indonesia giai đoạn 1980 - 2007. Kuncoro (2012) xây dựng phương trình kiểm định từ dựa trên hàm sản xuất tri thức (knowledge production function) theo Crepon và Duguet (1997) và mô hình learning-by-doing theo Romer (1996). Toàn cầu hóa trong nghiên cứu được đại diện bởi việc tham gia xuất khẩu, đầu tư nước ngoài và mức độ bảo hộ thương mại của doanh nghiệp. Kuncoro (2012) cho thấy việc tham gia xuất khẩu có tương quan dương với chi tiêu cho nghiên cứu – phát triển trong khi bảo hộ thương mại có tương quan âm.

Các nghiên cứu thực nghiệm trên đây đã cung cấp những bằng chứng hữu ích về mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới. Tuy nhiên các nghiên cứu này chỉ tập trung xem xét toàn cầu hóa ở khía cạnh thương mại hoặc đầu tư mà chưa quan tâm đến các khía cạnh khác của toàn cầu hóa như xã hội hoặc chính trị. Điều này một phần xuất phát từ đặc trưng dữ liệu sử dụng trong các nghiên cứu. Các nghiên cứu như Goronidchenko (2010), Nguyen và cộng sự (2011), Aldaba (2011) và Kuncoro (2012) đều sử dụng dữ liệu vi mô ở cấp độ doanh nghiệp. Hahn và Narjoko (2011) cho rằng việc sử dụng dữ liệu vi mô sẽ giúp chúng ta hiểu sâu hơn mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới so với khi nghiên cứu bằng dữ liệu vĩ mô. Tác giả đồng ý với lập luận của Hahn và Narjoko (2011), tuy nhiên tác giả cho rằng việc chỉ sử dụng dữ liệu vi mô trong xem xét mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới không thực sự đầy đủ. Toàn cầu hóa có tính đa chiều và không phải khía cạnh nào của toàn cầu hóa cũng có thể được lượng hóa cụ thể ở từng doanh nghiệp. Các nghiên cứu thực nghiệm về toàn cầu hóa và đổi mới ở cấp độ vi mô chỉ phân tích được tác động của việc toàn cầu hóa trong lĩnh vực thương mại và đầu tư. Tác giả cho rằng việc kiểm định mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới cần sử dụng kết hợp đồng thời dữ liệu vi mô và vĩ mô. Dữ liệu toàn cầu hóa ở cấp độ quốc gia sẽ giúp chúng ta nắm bắt các khía cạnh của toàn cầu hóa chưa được đo lường tại cấp độ doanh nghiệp.

3. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở mô hình đề xuất của Goronidchenko (2010), kết hợp bổ sung biến đo lường toàn cầu hóa ở cấp độ vĩ mô theo gợi ý của Kuncoro (2012), tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

$$\begin{aligned} INV_{it} = & \\ & \alpha_0 + \alpha_1 Globalization_t + \alpha_2 \sum Competition_{it} + \\ & \alpha_3 \sum KnowledgeTransfer_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned} \quad (1)$$

Trong đó: INV_it là biến đại diện cho đổi mới tại doanh nghiệp i vào năm t. Bao gồm, 03 biến đại diện như sau:

new_product: đại diện cho đổi mới về sản phẩm, là biến nhị phân có giá trị bằng 1 trong trường hợp doanh nghiệp có giới thiệu sản phẩm mới trong khoảng thời gian giữa hai lần phỏng vấn, ngược lại bằng 0.

new_improvement: đại diện cho đổi mới về sản phẩm, là biến nhị phân có giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có cải tiến đáng kể các sản phẩm hiện tại, ngược lại bằng 0.

new_tech: đại diện cho đổi mới về quy trình, là biến nhị phân có giá trị bằng 1 trong trường hợp doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ mới trong khoảng thời gian giữa hai lần phỏng vấn, ngược lại bằng 0.

Do mong muốn phân tích tác động của toàn cầu hóa ở cả góc độ vi mô và vĩ mô, nghiên cứu sử dụng ba nhóm biến đại diện cho toàn cầu hóa bao gồm: Globalization_t, Competition_it và KnowledgeTransfer_it.

Biến Globalization_t đo lường mức độ toàn cầu hoá của Việt Nam ở năm t. Trong nhóm biến này, tác giả sẽ xem xét tác động của toàn cầu hóa nói chung (đại diện bởi chỉ số toàn cầu hóa KOF – KOFGI).

Nhóm biến Competition_it đại diện cho mức độ cạnh tranh doanh nghiệp phải đối mặt. Dữ liệu từ cuộc khảo sát cho phép tác giả đo lường các khía cạnh khác nhau của cạnh tranh bao gồm cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài (com_foreign), cạnh tranh từ các doanh nghiệp tư nhân trong nước (com_domestic), cạnh tranh từ các doanh nghiệp nhà nước (com_state) và cạnh tranh đến từ các hoạt động thương mại phi chính thức (com_smuggling). Các biến cạnh tranh được là các biến nhị phân nhận giá trị bằng 1 trong trường hợp doanh nghiệp cho rằng họ phải đối mặt với mức độ cạnh tranh cao và bằng 0 trong trường hợp mức độ không đáng kể.

Nhóm biến KnowledgeTransfer_it đại diện cho hoạt động chuyển giao tri thức từ nước ngoài. Trong nghiên cứu, tác giả sử dụng ba biến đại diện cho việc chuyển giao tri thức bao gồm: export (biến nhị phân bằng 1 trong trường hợp doanh nghiệp có xuất khẩu sản phẩm trực tiếp hoặc gián tiếp), import (biến nhị phân bằng 1 trong trường hợp doanh nghiệp có nhập khẩu các yếu tố đầu vào trực tiếp hoặc gián tiếp) và sales_fdi (biến nhị phân có giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có bán sản phẩm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

4. Dữ liệu và phương pháp ước lượng

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (Vietnam SME Survey) để xem xét mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và đổi mới của doanh nghiệp. Vietnam SME Survey là một cuộc khảo sát được thực hiện mỗi hai năm kể từ năm 2005 do sự hợp tác của Viện Phát Triển Kinh Tế Trung Ương, Bộ Lao Động, Thương Binh và Xã Hội, Development Economics Research Group (DERG) tại University of Copenhagen và United Nations University. Tính tới thời điểm hiện tại, bộ dữ liệu này được cập nhật đến năm 2015. Như vậy dữ liệu nghiên cứu bao gồm dữ liệu của sáu cuộc khảo sát vào các năm 2005, 2007,

2009, 2011, 2013 và 2015. Bên cạnh dữ liệu vi mô về các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nghiên cứu sử dụng dữ liệu về toàn cầu hóa KOF Globalization Index do Swiss Institute of Technology cung cấp. KOF Globalisation Index là một trong những chỉ số tổng hợp đo lường toàn cầu hóa được sử dụng phổ biến nhất (Gygli và cộng sự, 2019).

Phương trình (1) được ước lượng và kiểm định bằng mô hình Probit do biến phụ thuộc INV_it là biến nhị phân. Mô hình Probit được sử dụng để ước lượng phương trình (1) với toàn bộ quan sát doanh nghiệp theo năm có được từ các cuộc khảo sát (tổng cộng 14,802 quan sát cho 5,017 doanh nghiệp trong 06 năm, trung bình một doanh nghiệp có 03 năm quan sát).

5. Kết quả nghiên cứu

Phương trình (1) được hồi quy lần lượt với từng biến đại diện cho đổi mới dựa trên 14,802 quan sát doanh nghiệp – năm. Kết quả hồi quy của bước này được thể hiện chi tiết trong Bảng 1. Trong cả ba mô hình A1, A2 và A3, biến KOFGI đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Hệ số hồi quy âm của KOFGI hàm ý trong giai đoạn nghiên cứu toàn cầu hóa nói chung có mối quan hệ nghịch biến với khả năng đổi mới của doanh nghiệp. Điều này cho thấy toàn cầu hóa có tác động tiêu cực đến sáng tạo và đổi mới đối với trường hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Kết quả này có thể được giải thích theo lập luận của Danaeefard và Abbasi (2011), tác động chính yếu của toàn cầu hóa là xu hướng tiến đến sự hội tụ (convergence) và hợp nhất (intergration) trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Xu hướng hợp nhất này dẫn đến việc đánh mất tính đa dạng trong các khía cạnh kinh tế, chính trị và xã hội. Do tính đa dạng được xem là nguồn gốc của đổi mới, việc đánh mất tính đa dạng trong quá trình toàn cầu hóa có thể ảnh hưởng tiêu cực đến đổi mới của quốc gia nói chung và của các doanh nghiệp nói riêng. Bên cạnh đó, Sander và Janovsky (2016) thảo luận cụ thể một số rủi ro đối với đổi mới của doanh nghiệp trong quá trình toàn cầu hóa như sự quá tải về mặt thông tin, xu hướng chuẩn hóa sản phẩm trên thị trường quốc tế, trở ngại trong giao tiếp do thiếu sự tiếp xúc trực diện, tiêu tốn nguồn lực của doanh nghiệp để đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng trong quá trình toàn cầu hóa và sự gia tăng áp lực thời gian mà các doanh nghiệp phải đối mặt. Mối quan hệ nghịch biến này không chỉ tồn tại ở Việt Nam – một nước đang phát triển, mà còn hiện diện ở Đức – một quốc gia có trình độ phát triển cao như phân tích trong kết quả thực nghiệm của Sander và Janovsky (2016).

Bảng 1: Kết quả ước lượng mô hình

Mô hình	A1	A2	A3
Biến	new_product	new_improve	new_tech
<i>Globalization</i> KOFGI	-0.035*** [-12.030]	-0.100*** [-30.270]	-0.082*** [-20.400]
<i>Competition</i> com_foreign	0.0973* [1.928]	0.128*** [3.027]	0.0267 [0.557]
com_domestic	0.135*** [3.211]	0.278*** [7.855]	0.0318 [0.754]
com_state	0.082**	-0.013	0.0164

Mô hình	A1	A2	A3
Biến	new_product	new_improve	new_tech
com_smuggling	[2.021] 0.0341 [0.613]	[-0.394] 0.146*** [3.191]	[0.424] 0.138*** [2.668]
Knowledge Transfer			
sales_fdi	0.0204 [0.254]	0.188*** [2.920]	0.039 [0.574]
export	0.144** [2.180]	0.137** [2.290]	0.0545 [0.916]
import	0.156* [1.874]	0.053 [0.692]	0.156** [2.088]
Số quan sát	14,802	14,802	14,802
Số doanh nghiệp	5,017	5,017	5,017

***, **, * lần lượt thể hiện mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích của tác giả

Bên cạnh biến KOFGI đo lường toàn cầu hóa ở cấp độ vĩ mô, nghiên cứu cũng xem xét tác động của toàn cầu hóa đến đổi mới thông qua các kênh truyền dẫn vi mô bao gồm cạnh tranh và chuyển giao tri thức tương tự như các nghiên cứu trước đây như Goronidchenko (2010) và Nguyen và cộng sự (2011). Về cạnh tranh, kết quả cho thấy cạnh tranh nói chung có ảnh hưởng tích cực đến đổi mới của doanh nghiệp. Cụ thể áp lực cạnh tranh cao từ các doanh nghiệp nước ngoài trong quá trình toàn cầu hóa có thể làm tăng khả năng doanh nghiệp đổi mới. Kết quả này tương đồng với Gorodnichenko (2010) và Nguyen và cộng sự (2011). Tác giả cho rằng quá trình toàn cầu hóa không chỉ làm tăng áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài mà còn làm tăng áp lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước do toàn cầu hóa có thể cải thiện năng suất của các doanh nghiệp này. Thậm chí toàn cầu hóa còn mang lại môi trường thuận lợi cho các hoạt động thương mại bất hợp pháp (như EMCDDA, 2016 đã phân tích), từ đó làm tăng áp lực cạnh tranh từ khu vực này. Kết quả thực nghiệm khẳng định dự báo của tác giả khi cho thấy các hình thức cạnh tranh này cũng có khả năng thúc đẩy khả năng đổi mới của doanh nghiệp. Goronidchenko (2010) cũng xem xét biến cạnh tranh từ doanh nghiệp trong nước mặc dù không xem biến này là biến giải thích chính mà chỉ đóng vai trò biến kiểm soát. Goronidchenko (2010) cũng thu được kết quả tương tự như nghiên cứu này. Không chỉ như vậy, Goronidchenko (2010) cho thấy áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp trong nước còn có ảnh hưởng lớn hơn áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài. Trong nghiên cứu này, kết quả trên có thể quan sát gián tiếp thông qua độ lớn của hệ số hồi quy.

Kênh truyền dẫn thứ hai để toàn cầu hóa tác động đến doanh nghiệp ở cấp độ vi mô là việc chuyển giao tri thức từ các doanh nghiệp nước ngoài thông qua hoạt động xuất nhập khẩu và giao dịch với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả cho thấy các biến thuộc nhóm này đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý doanh nghiệp có mối quan hệ mạnh mẽ với các công ty nước ngoài có nhiều khả năng đổi mới hơn các doanh nghiệp khác. Nguyen và cộng sự (2011) không tìm thấy bằng chứng ủng hộ tác động tích cực của việc xuất khẩu đến đổi mới của doanh nghiệp. Tuy nhiên nghiên cứu của chúng ta cho thấy nhập

khẩu có vai trò trong việc khuyến khích đổi mới nhất là trường hợp đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình.

6. Kết luận

Toàn cầu hóa là một trong những chủ đề được các nhà nghiên cứu quan tâm cả về mặt lý thuyết và thực nghiệm. Tuy nhiên các nghiên cứu thường cung cấp những quan điểm trái chiều về vai trò và mức độ ảnh hưởng của toàn cầu hóa trong các khía cạnh khác nhau của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Khác với các nghiên cứu trước đây trong cùng lĩnh vực, tác giả xem xét tác động của toàn cầu hóa ở cả hai khía cạnh vi mô và vĩ mô. Kết quả nghiên cứu chính cho thấy ở cấp độ vĩ mô, toàn cầu hóa có mối quan hệ nghịch biến với khả năng đổi mới của doanh nghiệp. Ở cấp độ vi mô, áp lực cạnh tranh và mức độ chuyển giao tri thức gia tăng do toàn cầu hóa có tương quan dương với khả năng đổi mới của doanh nghiệp. Một mặt áp lực cạnh tranh và việc chuyển giao tri thức bắt nguồn từ toàn cầu hóa góp phần nâng cao khả năng đổi mới. Mặt khác toàn cầu hóa khi được đo lường ở cấp độ tổng hợp bằng sự vận động trong các dòng lưu chuyển kinh tế, chính trị và xã hội có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng đổi mới. Kết quả nghiên cứu này hàm ý chúng ta cần có sự cẩn trọng và kỹ lưỡng trong việc đánh giá tác động của toàn cầu hóa. Với vị trí là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam hiện đang nỗ lực hội nhập trong tất cả các lĩnh vực để có thể nâng cao trình độ phát triển kinh tế, chính trị và xã hội. Tuy nhiên trong quá trình hội nhập chúng ta cần cân nhắc các nguy cơ tiềm ẩn của toàn cầu hóa để có các chính sách phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aghion, P. and Howitt, P. (1992). A Model of Growth through Creative Destruction. *Econometrica*, 60(2): 323-251.
- Aghion P and Howitt P. (1998). *Endogenous Growth Theory*. Cambridge, MA: MIT Press.
- Beroc, M. A. (2015). *Does Gender Matter for the Innovativeness of SMEs?*. FREE Policy Brief Series.
- Bordo M. D., Eichengreen B., Irwin A. D, Frankel J and Taylor M. A. (1999). *Is Globalization Today Really Different than Globalization a Hunderd Years Ago*. NBER Working Paper No. W7195
- Chen, V.Z., Li, J., Shapiro, D.M. and Zhang, X. (2014). Ownership structure and innovation: an emerging market perspective. *Asia Pacific Journal of Management*, Vol. 31 No. 1, pp. 1-24.
- CIEM (2016). *Characteristics of the Vietnamese Business Environment: Evidence from An SME Survey in 2015*. Hanoi.
- Clark, W. C. (2000). Governance in a Globalizing World. *Environmental Globalization*, p. 86–108. Brookings Institution Press.
- Dreher, A. (2006). Does Globalization Affect Growth? Evidence from A New Index of Globalization. *Applied Economics*, 38(10), 1091–1110.
- Dreher, A., Gaston, N. and Martens, P. (2008). *Measuring Globalisation - Gauging Its*

Consequences. New York: Springer

- El Elj M. and Abassi B. (2014). The Determinants of Innovation: An Empirical Analysis in Egypt, Jordan, Syria and Turkey. *Canadian Journal of Development Studies/Revue Canadienne D'études Du Développement*, 35:4, 560-578.
- Gorodnichenko, Y., Svejnar J, and Terrell K. (2011). Globalization and Innovation in Emerging Markets. *American Economic Journal: Macroeconomics*, 2 (2): 194-226.
- Hahn, C. H. and D. Narjoko (2011). Globalization and Innovation in East Asia, in Hahn, C. H. and D. Narjoko (eds.), *Globalization and Innovation in East Asia*. ERIA Research Project Report 2010-04, pp.1-19. Jakarta: ERIA.
- Hopper, T. and Lassou, P. J. C. and Soobaroyen, T. (2017). Globalisation, Accounting and Developing Countries. *Critical Perspectives on Accounting*, Vol. 43, No. 1, 2017.
- Howitt, P. (2000). Endogenous Growth and Cross-Country Income Differences. *American Economic Review*, 90 (September 2000): 829-46.
- Kuncoro A. (2012). *Globalization and Innovation in Indonesia: Evidence from Micro-Data on Medium and Large Manufacturing Establishments*. Working Papers DP-2012-09, Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).
- Nguyen, N. A., P. M. Nguyen, D. N. Nguyen and D. C. Nguyen (2011). Trade Liberalization and Innovation Linkages Micro-evidence from Vietnam SME Surveys, in Hahn, C. H. and D. Narjoko (eds.), *Globalization and Innovation in East Asia*. ERIA Research Project Report 2010-04, pp.315-340. Jakarta: ERIA.
- OECD (2010). *SMEs, Entrepreneurship and Innovation*. Organisation for Economic Co-operation and Development.
- Romer, P.M. (1986). Increasing Returns and Long-Run Growth. *Journal of Political Economy*, 94, 1002-1037.
- Romer, P. M. (1990). Endogenous Technological Change. *Journal of Political Economy* 98(5): S71-S102.
- Sander F. and Janovsky J. (2016). Globalization as A Risk Factor for Creativity and Innovativeness. *Review of Contemporary Entrepreneurship, Business, and Economic Issues*, Vol 29, No 1.
- Schumpeter, J. A. (1943). *Capitalism, Socialism, and Democracy*. New York: Harper.
- Sutton, J. (2007). Quality, Trade and the Moving Window: The Globalization Process, manuscript.
- Wolf, M. (2003). Is Globalisation in Danger?. *The World Economy*, Vol. 26, pp. 393-411, April 2003.
- Wagner, J. (2007). Exports and Productivity: A Survey of the Evidence from Firm-level Data. *World Economy*, 30 (1): 60-8.

ỨNG DỤNG STATA TRONG XỬ LÝ SỐ LIỆU KẾ TOÁN

PHỤC VỤ MỤC ĐÍCH QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

ThS.Nguyễn Thị Ngọc

Khoa Quản trị, Trường Đại Học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài viết này là giới thiệu việc sử dụng Stata trong việc phân tích và thống kê số liệu kế toán phục vụ cho mục đích quản trị trong doanh nghiệp. Bài viết sử dụng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giả định trong 5 năm để thực hiện việc xử lý số liệu bằng Stata, từ đó tính toán số liệu dự báo trong tương lai. Bài viết cũng chỉ ra những ưu điểm cũng như hạn chế khi sử dụng Stata trong xử lý số liệu nội bộ của doanh nghiệp.

1. Lời nói đầu

Số liệu kế toán đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin để nhà quản trị ra quyết định. Tuy nhiên bản thân số liệu kế toán đơn thuần không có ý nghĩa, các con số phải được xử lý có phương pháp thì mới trở thành những con số biết nói. Chúng ta có thể lấy một ví dụ đơn giản như sau: doanh thu năm 2019 là 1 tỷ đồng, doanh thu năm 2020 là 1,1 tỷ đồng. Bản thân con số 1 tỷ đồng hoặc 1,1 tỷ đồng đơn thuần chỉ là dữ liệu thông tin về doanh thu được cung cấp qua từng năm. Nhưng nếu như chúng ta sử dụng phương pháp so sánh thì chúng ta sẽ có thông tin như sau: doanh thu năm 2020 cao hơn doanh thu năm 2019 là 100 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng lên là 10% (tốc độ tăng thêm được tính bằng doanh thu tăng thêm của năm 2020 so với năm 2019 là 100 triệu đồng chia cho số liệu doanh thu năm 2019 là 1 tỷ đồng). Nhìn vào số liệu chênh lệch này, nhà quản trị đánh giá được tình hình thực hiện doanh thu trong năm 2020 được thực hiện tốt hơn so với năm 2019, từ đó tìm ra cách nhân tố tác động đến việc tăng lên này, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định nhằm phát huy các nhân tố có lợi và hạn chế các nhân tố bất lợi. Đồng thời, đây cũng là cơ sở cho việc lập kế hoạch hoạt động kinh doanh cho các kỳ tiếp theo.

Trên đây là một ví dụ nhỏ về việc xử lý số liệu kế toán bằng phương pháp so sánh. Chúng ta có thể thực hiện bằng các công cụ quen thuộc như tính tay, tính bằng excel. Nhưng nếu một chỉ tiêu kinh tế có nhiều nhân tố tham gia vào thì việc tính toán số liệu bằng các công cụ đơn giản sẽ không mang lại hiệu quả cao. Do vậy, chúng ta cần các công cụ tốt hơn.

Hiện nay các nhà phân tích có thể ứng dụng rất nhiều công cụ để xử lý số liệu kế

toán như dùng các phần mềm thống kê như EVIEWS, SPSS, R, STATA... Mỗi công cụ đều có đặc điểm và thế mạnh riêng.

Trong bài viết này, tôi xin đề xuất việc ứng dụng phần mềm Stata vào việc xử lý số liệu kế toán. Bài viết sẽ trình bày quy trình xử lý một tình huống cụ thể trong một doanh nghiệp, từ đó rút ra các thông tin nhằm giúp nhà quản trị đưa ra quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Phần mềm Stata được các doanh nghiệp sử dụng trong việc phân tích số liệu nhưng hầu như chỉ được sử dụng ở các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ nghiên cứu, khảo sát thị trường.. Việc sử dụng Stata cho việc xử lý số liệu phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ doanh nghiệp chưa được phổ biến ở các doanh nghiệp tại Việt Nam. Thông tin này được tác giả rút ra từ quan sát, trao đổi chuyên môn trong các nhóm thuộc lĩnh vực Kế toán tài chính, Kiểm toán, Thuế. Đây cũng là lý do bài viết này được thực hiện nhằm mục đích đề xuất một công cụ hữu ích cho mục đích quản trị doanh nghiệp.

2. Giới thiệu về phần mềm Stata

Stata là một phần mềm thống kê được phát triển từ năm 1985 bởi StataCorp. Tên Stata là kết hợp của 2 từ “Statistics” và “data”. Phần mềm có thể chạy trên Windows, Mac OS X, Unix, Linux.¹

Stata là phần mềm quen thuộc của giới nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, tài chính kế toán... : Thông qua việc sử dụng các lệnh trực tiếp, Stata cho phép: Quản lý dữ liệu với các thao tác lệnh đơn giản; Phân tích thống kê với ưu thế về hồi qui và các phương pháp ước lượng mạnh nhưng cũng rất dễ sử dụng; Ngoài ra Stata cũng cho phép thực hiện đồ họa; mô phỏng; hiệu chỉnh chức năng. Stata cho phép sử dụng hoặc tạo các chương trình được phát triển riêng bởi người dùng như một phần của chương trình.

Chúng ta có thể cài đặt và tìm hiểu thông tin đầy đủ về phần mềm qua trong web <http://www.stata.com>

3. Ứng dụng phần mềm Stata trong xử lý số liệu kế toán và dự báo

3.1 Giới thiệu tình huống

Bài viết nhằm mục đích thực hiện việc dùng phần mềm Stata để xử lý dữ liệu và cung cấp dữ liệu phục vụ cho mục đích quản trị. Do vậy, tác giả đưa ra một tình huống giả định như sau:

Doanh nghiệp có báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 5 năm, từ năm 2014 đến 2018 như bảng báo cáo dưới đây:

¹ Theo <http://www.stata.com>

BẢNG KẾT QUẢ LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH					
<i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>					
Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Doanh thu thuần	20.000	25.000	30.000	35.000	40.000
Giá vốn hàng bán	16.000	18.000	22.000	26.000	30.000
Lợi nhuận gộp	4.000	7.000	8.000	9.000	10.000
Chi phí bán hàng	1.200	2.500	2.500	3.000	3.200
Chi phí quản lý	1.100	2.000	2.150	2.400	2.600
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính	1.700	2.500	3.350	3.600	2.600

Doanh nghiệp lập kế hoạch kinh doanh cho 3 năm tiếp theo, từ năm 2019 đến 2021. Kết hợp các thông tin về kinh tế, xã hội và bối cảnh cụ thể của mình, doanh nghiệp ước tính và lập chỉ tiêu tăng doanh thu 10% so với doanh thu năm trước kể từ năm 2019.

Doanh nghiệp cần lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm 2019, 2020, 2021 để có cơ sở dự trù chi phí và dòng tiền cho giai đoạn này.

3.2 Xử lý số liệu bằng phần mềm Stata

Từ các thông tin trên, sau khi tạo các biến và nhập dữ liệu vào phần mềm Stata, để giải quyết yêu cầu của doanh nghiệp, tác giả thực hiện các bước theo trình tự như sau:

- Bước 1: Chỉ mối quan hệ giữa doanh thu và giá vốn hàng bán của giai đoạn từ năm 2014 đến 2018.
- Bước 2: Chỉ mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí bán hàng của giai đoạn từ năm 2014 đến 2018.
- Bước 3: Chỉ mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí của lý doanh nghiệp của giai đoạn từ năm 2014 đến 2018.
- Bước 4: Xác định doanh thu kế hoạch các năm 2019, 2020 và 2021.
- Bước 5: Xác định chi phí giá vốn từ 2019 đến năm 2021 theo công thức hồi qui ở bước 1.
- Bước 6: Xác định chi phí bán hàng từ năm 2019 đến năm 2021 theo công thức hồi qui ở bước 2.
- Bước 7: Xác định chi phí quản lý doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2021 theo công thức hồi qui ở bước 3.
- Bước 8: Lập báo cáo dự toán cho giai đoạn 2019 đến 2021.

*** Bước 1: Mối quan hệ giữa doanh thu và giá vốn**

Thực hiện lệnh sau:

. reg gia_von dt

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	5
Model	129600000	1	129600000	F(1, 3)	=	243.00
Residual	1600000	3	533333.333	Prob > F	=	0.0006
Total	131200000	4	32800000	R-squared	=	0.9878
				Adj R-squared	=	0.9837
				Root MSE	=	730.3

gia_von	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
dt	.72	.046188	15.59	0.001	.5730091 .8669909
_cons	800	1423.61	0.56	0.613	-3730.564 5330.564

Ta có công thức phản ánh mối quan hệ giữa giá vốn hàng bán và doanh thu như sau:

$$\text{gia_von} = 0.72 \cdot \text{dt} + 800$$

Như vậy, trong các điều kiện khác không đổi, nếu tăng doanh thu lên 1 đồng, thì chi phí giá vốn hàng bán sẽ tăng thêm 0.72 đồng x 1 đồng doanh thu.

* Bước 2: Mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí bán hàng

Thực hiện lệnh sau:

. reg dt cp_bh

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	5
Model	208504942	1	208504942	F(1, 3)	=	15.07
Residual	41495057.7	3	13831685.9	Prob > F	=	0.0303
Total	250000000	4	62500000	R-squared	=	0.8340
				Adj R-squared	=	0.7787
				Root MSE	=	3719.1

dt	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
cp_bh	9.266886	2.386785	3.88	0.030	1.671073 16.8627
_cons	7018.122	6148.461	1.14	0.337	-12549.02 26585.27

Ta có công thức phản ánh mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí bán hàng:

$$\text{dt} = 9.27 \cdot \text{cp_bh} + 7018.122$$

Công thức trên phản ánh mối quan hệ cụ thể như sau: trong các điều kiện khác không đổi, nếu tăng chi phí bán hàng lên 1 đồng, thì doanh thu tăng lên 9.27 đồng. Giả sử chi phí bán hàng là 1 đồng, thì doanh thu trung bình là $7018.122 + 9.27 \cdot 1$

Để thuận lợi cho việc tính dự báo chi phí bán hàng ở bước 6, ta sẽ xem xét mối quan hệ giữa chi phí bán hàng và doanh thu bằng lệnh dưới đây:

reg cp_bh dt

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	5
Model	2025000	1	2025000	F(1, 3)	=	15.07
Residual	403000	3	134333.333	Prob > F	=	0.0303
				R-squared	=	0.8340
				Adj R-squared	=	0.7787
Total	2428000	4	607000	Root MSE	=	366.52

cp_bh	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
dt	.09	.0231805	3.88	0.030	.0162295	.1637705
_cons	-220	714.4695	-0.31	0.778	-2493.761	2053.761

Ta có công thức phản ánh mối quan hệ trên như sau:

$$cp_hb = 0.09 * dt - 220$$

Như vậy, cứ một đồng doanh thu tăng thêm thì chi phí bán hàng cần phải chi ra là 0,09 x 1 đồng doanh thu.

*** Bước 3: Mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	5
Model	2025000	1	2025000	F(1, 3)	=	15.07
Residual	403000	3	134333.333	Prob > F	=	0.0303
				R-squared	=	0.8340
				Adj R-squared	=	0.7787
Total	2428000	4	607000	Root MSE	=	366.52

cp_bh	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
dt	.09	.0231805	3.88	0.030	.0162295	.1637705
_cons	-220	714.4695	-0.31	0.778	-2493.761	2053.761

Ta có công thức phản ánh mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí quản lý doanh nghiệp như sau:

$$dt = 12.68657 * cp_ql + 3992.537$$

Tương tự đối với Chi phí bán hàng, để thuận tiện trong việc tính dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp, ta chạy lại lệnh sau:

. reg cp_ql dt

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	5
Model	1156000	1	1156000	F(1, 3)	=	18.85
Residual	184000	3	61333.3333	Prob > F	=	0.0226
Total	1340000	4	335000	R-squared	=	0.8627
				Adj R-squared	=	0.8169
				Root MSE	=	247.66

cp_ql	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
dt	.068	.0156631	4.34	0.023	.018153 .117847
_cons	10	482.7698	0.02	0.985	-1526.389 1546.389

Mối quan hệ giữa biến động của doanh thu và chi phí quản lý doanh nghiệp được thể hiện bằng công thức:

$$cp_ql = 0.068*dt + 10$$

Giả sử doanh thu là 1 đồng thì doanh nghiệp phải chi ra $0.068*1 + 10$ đồng chi phí quản lý.

*** Bước 4: Xác định doanh thu kế hoạch các năm 2019, 2020 và 2021**

Tạo vòng lặp các giá trị cho năm 2019, 2020, 2021 (với mức tăng 10% so với năm cũ)

Dòng đầu tiên trong bảng dữ liệu là dòng doanh thu (dt)

Thực hiện các lệnh sau:

```
forvalues i = 18/20 {
local j = `i' + 1
gen n_`j' = n_`i'*1.1
}
```

Ta có doanh thu dự toán như sau:

	n_14	n_15	n_16	n_17	n_18	n_19	n_20	n_21
Doanh thu	20000	25000	30000	35000	40000	44000	48400	53240

*** Bước 5: Tính giá vốn (dự báo) cho năm 2019, 2020, 2021**

Sử dụng công thức hồi qui ở bước 1: $gia_von = 0.72*dt + 800$

Thực hiện các lệnh:

```
forvalues i = 19/21 {
local dt = n_`i'[1]
di 0.72*`dt' + 800
}
```

Kết quả hiển thị trên cửa sổ kết quả chi phí giá vốn hàng bán của các năm 2019, 2020 và 2021 tương ứng như sau:

32480
35648

39132.8

Bước 6: Tính chi phí bán hàng (dự báo) cho năm 2019, 2020, 2021

Sử dụng công thức hồi qui ở bước 2: $cp_{hb} = 0.09*dt - 220$

Thực hiện các lệnh:

```
for values i = 19/21 {  
local dt = n_`i'[1]  
di 0.09*`dt' - 220  
}
```

Kết quả hiển thị trên cửa sổ kết quả chi phí bán hàng của các năm 2019, 2020 và 2021 tương ứng như sau:

3740

4136

4571.6

*** Bước 7: Tính chi phí quản lý doanh nghiệp (dự báo) cho năm 2019, 2020, 2021**

Sử dụng công thức hồi qui ở bước 3: $cp_{ql} = 0.068*dt + 10$

Thực hiện các lệnh:

```
for values i = 19/21 {  
local dt = n_`i'[1]  
di 0.068*`dt' + 10  
}
```

Kết quả hiển thị trên cửa sổ kết quả chi phí quản lý của các năm 2019, 2020 và 2021 tương ứng như sau:

3002

3301.2

3630.32

*** Bước 8: Lập báo cáo dự toán cho giai đoạn 2019 đến 2021.**

Từ kết quả tính toán được ở các bước trên, ta lập bảng báo cáo dự toán giai đoạn 2019 – 2021 theo bảng dưới đây:

	n_14	n_15	n_16	n_17	n_18	n_19	n_20	n_21
Doanh thu	20.000	25.000	30.000	35.000	40.000	44.000	48.400	53.240
Giá vốn hàng bán	16.000	18.000	22.000	26.000	30.000	32.480	35.648	39.132,8
Lợi nhuận gộp	4.000	7.000	8.000	9.000	10.000	11.520	12.752	14107.2
Chi phí bán hàng	1.200	2.500	2.500	3.000	3.200	3.740	4.136	4571.6
Chi phí quản lý	1.100	2.000	2.150	2.400	2.600	3.002	3.301,2	3630.32
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	1.700	2.500	3.350	3.600	2.600	4.778	5314.8	5905.28

4. Kết quả dự báo và thảo luận

Sau khi thực hiện các lệnh để tính toán số liệu theo yêu cầu chúng ta có các kết quả theo yêu cầu của ban lãnh đạo doanh nghiệp như sau:

*** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dự toán giai đoạn 2019 đến 2021:**

	n_19	n_20	n_21
Doanh thu	44.000	48.400	53.240
Giá vốn hàng bán	32.480	35.648	39.133
Lợi nhuận gộp	11.520	12.752	14107.2
Chi phí bán hàng	3.740	4.136	4571.6
Chi phí quản lý	3.002	3.301	3630.32
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	4.778	5314.8	5905.28

*** Các loại chi phí và tổng chi phí dự tính qua các năm**

Chi tiêu	n_19	n_20	n_21
Giá vốn hàng bán	32.480	35.648	39.133
Chi phí bán hàng	3.740	4.136	4.572
Chi phí quản lý	3.002	3.301	3.630
Tổng cộng chi phí	39.222	43.085	47.335

Với báo cáo dự toán kết quả hoạt động kinh doanh trên, nhà quản trị có thể có ngay thông tin để đánh giá (i) Lợi nhuận dự toán các năm dương và (ii) Lợi nhuận dự toán các năm có xu hướng tăng.

Đồng thời, mục tiêu chính của nhà quản trị yêu cầu dự toán về chi phí để có kế hoạch về dòng tiền. Phần mềm Stata đã đáp ứng yêu cầu về việc phân tích mối quan hệ giữa doanh thu và các loại chi phí trong lịch sử để dự báo cho giai đoạn kế tiếp. Từ số liệu của từng loại chi phí và số liệu tổng cộng các loại chi phí được tính toán, nhà quản trị căn cứ vào các chính sách tín dụng bán hàng cũng như mua hàng để ước tính dòng tiền vào, dòng tiền ra. Từ đó, có kế hoạch về nguồn tiền cụ thể để thực hiện kế hoạch kinh doanh mà doanh nghiệp đã đặt chỉ tiêu một cách chủ động và tối ưu nhất các nguồn lực mà doanh nghiệp hiện có.

Qua minh họa tình huống cụ thể trên chúng ta có thể thấy việc ứng dụng phần mềm Stata trong việc phân tích dữ liệu kế toán có nhiều điểm tích cực như thao tác thực hiện dễ dàng, thuận tiện, nhanh chóng; Các chỉ tiêu kinh tế được định lượng rõ ràng. Phần mềm đáp ứng được việc tính toán dữ liệu với khối lượng quan sát lớn và các nhu cầu quản trị phức tạp đòi hỏi phản ánh mối quan hệ của nhiều chỉ tiêu kinh tế cùng một lúc. Điều này là rất quan trọng vì để đưa ra các quyết định trong hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp một cách hiệu quả, các nhà quản trị cần xem xét và cân nhắc dựa trên tổng hòa các yếu tố tác động.

Ưu thế của việc sử dụng phần mềm Stata trong xử lý dữ liệu kế toán phục vụ cho quản trị là không thể phủ nhận. Tuy nhiên để đưa Stata vào sử dụng tại các doanh nghiệp còn hạn chế, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn gặp nhiều khó khăn do vấn đề về nhân sự và quan điểm. Một mặt nằm ở trình độ nhân sự ở bộ phận kế toán quản trị hay bộ phận phân tích tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, lãnh đạo doanh nghiệp không đưa ra các yêu cầu quyết liệt về vấn đề phân tích dữ liệu một cách chuyên nghiệp và nâng cao.

Chính vì vậy, theo tôi đội ngũ nghiên cứu ứng dụng chính là cầu nối của việc kết nối các thành tựu nghiên cứu của giới nghiên cứu với các đối tượng sử dụng trong thực tiễn hoạt động.

5. Kết luận

Stata là một chương trình thống kê mạnh, là một công cụ hữu ích không chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu mà rất hữu ích trong việc quản lý và xử lý dữ liệu. Nếu các doanh nghiệp có thể khai thác ứng dụng phần mềm này thì đây là một công cụ phục vụ rất tốt cho việc phân tích và phục vụ mục đích quản trị kinh doanh.

Bài viết này chỉ minh họa một nội dung nhỏ trong ứng dụng của Stata. Mong rằng bài viết sẽ là một gợi ý hữu ích nhằm giúp các doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng ứng dụng này một cách phổ biến và hiệu quả trong hoạt động của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trần Thị Tuấn Anh. (2014) *Hướng dẫn thực hành Stata 12*, NXB Kinh tế TP HCM
Phạm Văn Dược. (2015) *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Kinh tế TP HCM

KINH NGHIỆM NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG CÁC CASE STUDY CHO CÁC MÔN KHOA HỌC THỐNG KÊ

ThS.Vũ Quang Mạnh

Khoa Quản Trị, Trường Đại học Luật TP.HCM

TÓM TẮT

Khai thác dữ liệu lớn (Data Mining hay Big Data) là một đặc trưng nổi bật của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, vì vậy các môn khoa học thống kê ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội và nghiên cứu khoa học. Kỹ năng phân tích thống kê là kỹ năng nhiều nhà tuyển dụng kỳ vọng nhất ở ứng viên trong năm 2014 (LinkedIn, 2015). Việc giảng dạy thống kê trên thế giới đã có bước tiến triển vượt bậc với kinh nghiệm rất phong phú và lâu đời, tuy nhiên, hoạt động dạy và học các môn này ở các nước đang phát triển như Việt Nam còn nhiều hạn chế. Bài viết chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu phát triển các Case Study cho các môn khoa học thống kê như một nỗ lực đặc biệt của tác giả nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh của sinh viên khi tham gia vào thị trường lao động ngày càng mang tính cạnh tranh toàn cầu. Bài viết bao gồm các phần sau đây: Phần 1, tác giả trình bày nỗ lực cải tiến chương trình và phương pháp giảng dạy thống kê của đội ngũ các nhà sư phạm ở Việt Nam. Tiếp đó, tác giả nêu bật vai trò của việc quốc tế hoá chương trình và phương pháp giảng dạy theo các nghiên cứu thực nghiệm về đào tạo các môn khoa học thống kê trên thế giới. Phần 2, bằng thực tiễn giảng dạy của tác giả, phần này sẽ chia sẻ các lợi ích của phương pháp giảng dạy theo Case Study trong bối cảnh các cơ sở đào tạo đại học ngày càng chú trọng chuẩn đầu ra về cả Kiến thức – Kỹ năng – Thái độ. Phần 3, tác giả nêu một Case Study nhập môn Thống kê kinh doanh và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn sử dụng Case Study trong lớp học. Phần 4, tác giả chia sẻ các nguồn học liệu quốc tế có giá trị để phát triển các Case Study Thống kê vừa có tính kế thừa các Case Study quốc tế, vừa thể hiện được các lĩnh vực kinh doanh phổ biến ở Việt Nam. Cuối cùng, tác giả đề xuất vài gợi ý chính sách nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển các Case Study ở các đại học của Việt Nam.

1. Vai trò và kinh nghiệm quốc tế trong đào tạo các môn khoa học Thống kê

“Thống kê là nền tảng của khoa học dữ liệu và có lẽ sẽ là một trong những môn học quan trọng nhất trong tương lai. Trong các chuyên ngành toán học, xác suất thống kê dạy cho ta cách tư duy đúng đắn và mạch lạc nhất trên dữ liệu hay hiện tượng quan sát được trong cuộc sống hàng ngày. Thống kê là một trong những ngành khoa học có ứng dụng nhiều nhất hiện nay với vai trò lớn trong tất cả các nghiên cứu định lượng. Các ứng dụng, nhất là trong học máy, đem lại nhiều phát minh mới như các sản phẩm về AI. Thống kê trong nghiên cứu về gen giúp phát hiện những kiến thức mới về di truyền. Thống kê trong y học giúp phát hiện những liên quan bất ngờ giữa bệnh và thuốc. Hay thống kê trong kinh tế phát hiện những quy luật mới về tiêu dùng. Tư duy thống kê là thứ nên trang bị cho toàn xã hội, giúp cho từng cá nhân có cách đánh giá khoa học về các sự kiện diễn ra quanh mình. Tuy nhiên, có một thực tế là học sinh Việt

Nam tuy học toán tốt nhưng ít người quan tâm đến thống kê. Tư duy thống kê trong nghiên cứu cũng chưa mạnh, cơ sở dữ liệu đáng tin cậy rất thiếu thốn” Vũ Hà Văn (2020).

Nhiều nơi của Việt Nam, nhiều sinh viên cho rằng các môn Khoa học định lượng (Toán cao cấp, Lý thuyết Xác suất và thống kê toán; Kinh tế lượng và Thống kê kinh doanh) mang tính lý thuyết toán, khô khan, xa đời thực tế và ít có khả năng vận dụng vào thực tiễn. Nhiều sinh viên không thành công ở các môn định lượng. Một số học sinh phổ thông đôi khi ngập ngừng đăng ký vào ngành Quản trị luật và Quản trị kinh doanh của Đại học Luật TP HCM vì chương trình nặng về tính toán và định lượng. Vậy đâu là sự thật? Sự thật là các môn thuộc về Khoa học định lượng không nhàm chán và phi thực tế như nhiều sinh viên tưởng. Thậm chí các môn học này có thể rất lý thú, thực tiễn cao đối với người học và nếu sinh viên có sự đầu tư nghiêm túc thì các môn học này có thể là công cụ mạnh bỏ túi cho người học trong quá trình chứng minh năng lực chuyên môn của họ trong công việc sau khi ra trường.

Nhiều thế hệ các nhà sư phạm của các Trường Đại học ở Việt Nam đang ngày càng nỗ lực cải tiến chương trình và phương pháp giảng dạy để chứng minh cho người học thấy được sự lý thú và tính ứng dụng rộng rãi của các môn học Khoa học định lượng trong hoạt động kinh doanh. Để đạt mục tiêu tham vọng đó đòi hỏi tập thể sư phạm các trường Đại học phải nỗ lực vượt bậc trong việc đầu tư nghiên cứu công phu giáo trình, bài giảng, bài tập, nghiên cứu tình huống hiện đang được giảng dạy ở nhiều trường đại học tiên tiến trên thế giới, được viết bởi các tác giả nổi tiếng. Bên cạnh giải pháp quốc tế hoá chương trình đào tạo các môn Khoa học định lượng, phương pháp giảng dạy hiện đại, trong đó giảng dạy theo Case Study cũng đóng một vai trò quan trọng.

Năm 2005, Hội đồng quản trị của Hiệp hội thống kê Hoa Kỳ đã phê chuẩn Hướng dẫn đánh giá và chỉ dẫn trong giảng dạy thống kê (GAISE). Sau nhiều năm nỗ lực cải cách giáo dục, GAISE đã tổ chức nhiều hội thảo, cho ra đời nhiều bài báo khoa học. GAISE là một nỗ lực để đáp ứng cho các nhu cầu cải cách ngày càng trở nên bức thiết hơn. GAISE đưa ra các khuyến nghị về các đặc trưng quan trọng của lớp học thống kê hiện đại. Báo cáo GAISE đã mô tả một bộ hướng dẫn giảng dạy các khóa học thống kê trong chương trình đại học và bao gồm sáu khuyến nghị cơ bản:

- Nhấn mạnh tầm quan trọng của kiến thức thống kê và phát triển tư duy thống kê.
- Sử dụng dữ liệu thực.
- Nhấn mạnh cấp độ hiểu khái niệm hơn là kiến thức đơn thuần về thủ tục.
- Thúc đẩy học tập tích cực trong lớp học.
- Sử dụng công nghệ để phát triển khả năng hiểu khái niệm và phân tích dữ liệu.
- Tích hợp phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu khóa học nhằm mục đích cải thiện việc học của sinh viên (Koparan & Guven, 2014).

Trên thế giới các nhà nghiên cứu và nhà giáo dục có các đề xuất cải tiến phương pháp giảng dạy thống kê, đặc biệt là những phương pháp tập trung vào việc áp dụng phương pháp

thống kê thông qua các Case Study - Các tình huống thống kê trong thực tế (Bryce, 2005). Sự đồng thuận giữa nhiều nhà nghiên cứu là số liệu thống kê được dạy một cách hiệu quả nhất với dữ liệu thực (Cobb & Moore, 1997). Đặc biệt, có nhiều lợi ích hơn cho sinh viên trong học tập khi họ thu thập dữ liệu của riêng họ thay vì chỉ làm việc với dữ liệu đã được người khác thu thập (Hogg, 1991). Phát hiện này nhất quán với các đề xuất của nhiều nhà nghiên cứu rằng giáo dục thống kê nên lấy người học làm trung tâm (Roseth, 2008).

Khi các phương pháp giảng dạy hiện đại đã được thực hiện trong các khóa học thống kê, kết quả rất khả quan đối với thành tích của người học và cải thiện thái độ của họ đối với môn thống kê. Ví dụ, các sinh viên đã tham gia vào tất cả các khía cạnh của nghiên cứu thống kê - thu thập dữ liệu, thực hiện phân tích và tương tác với nhau. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh những lợi ích của phương pháp giảng dạy tới kết quả bài thi và sinh viên cũng có các đánh giá tích cực hơn đối với khóa học (Smith, 1998). Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu cho thấy học sinh hoàn thành khoá học với các tình huống thực giúp họ hiểu biết tốt hơn các khái niệm và có thể nâng cao tính ứng dụng trong điều kiện thực tế (Boaler, 1998). Một nghiên cứu khác tiết lộ rằng sinh viên học được từ các dự án thực tế nhiều hơn là từ bất kỳ nội dung thuyết giảng nào khác của khóa học thống kê; dự án thực tế cũng thúc đẩy động lực học tập của sinh viên (Yesilcay, 2000).

Lợi ích giảng dạy theo tình huống và theo nhóm sẽ tạo ra một thế hệ sinh viên có kiến thức cấp độ vận dụng, kỹ năng mềm, khả năng phân tích dữ liệu lớn và ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm cung cấp cơ sở cho việc ra quyết định kinh doanh cũng như tìm giải pháp cho các vấn đề nảy sinh. Đích đến là giúp người học có thể biến kiến thức tích lũy được từ môn học này thành một trong những công cụ đắc lực để chứng minh năng lực chuyên môn sau khi ra trường. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi chúng ta sống và làm việc trong môi trường kinh doanh và kinh tế toàn cầu hiện nay, khi mà bất cứ ai cũng có thể truy cập một lượng lớn thông tin thống kê (Big Data). Sự thật là các nhà quản lý và những người ra quyết định thành công nhất đều hiểu thông tin và cách sử dụng nó hiệu quả.

2. Lợi ích của việc áp dụng phương pháp giảng dạy Thống kê theo các Case Study

Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng cạnh tranh và đòi hỏi gay gắt từ thị trường lao động, việc áp dụng phương pháp giảng dạy Thống kê theo các Case Study đem lại nhiều lợi ích thiết thực đối với người học, qua đó nâng cao vị thế và uy tín của cơ sở đào tạo. Sau đây là một số lợi ích của việc áp dụng phương pháp giảng dạy Thống kê theo các Case Study theo kinh nghiệm giảng dạy của tác giả:

Thứ nhất, các Case Study ảnh hưởng đến không khí lớp học và quá trình học tập của sinh viên:

- Các Case Study yêu cầu sinh viên tự khám phá và giải quyết vấn đề theo cách phi truyền thống, nâng cao khả năng ghi nhớ các khái niệm lý thuyết và các ứng dụng của chúng.
- Sinh viên thường thích kiến thức gắn liền với các tình huống kinh doanh thực tế nên

giảng dạy Thống kê theo các Case Study làm cho lớp học sinh động, tích cực và kích thích. Sinh viên sẵn sàng hơn để tham gia vào giải quyết các bài tập.

Thứ hai, giảng dạy Thống kê theo các Case Study là giải pháp đáp ứng yêu cầu công việc của thị trường lao động:

- Các doanh nghiệp kỳ vọng sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc hiệu quả theo nhóm. Sinh viên làm việc theo nhóm để giải quyết các Case Study là một môi trường để thực hành các kỹ năng làm việc nhóm như đàm phán và ra quyết định theo nhóm.
- Các doanh nghiệp cũng kỳ vọng sinh viên tốt nghiệp có thể có khả năng giao tiếp trước đám đông. Sản phẩm cuối cùng của một nghiên cứu điển hình có thể là một bản báo cáo kinh doanh hoặc thuyết trình bằng miệng trước lớp.
- Các Case Study buộc sinh viên phải tích hợp kết quả thống kê với việc ra quyết định kinh doanh. Một câu trả lời đưa ra "mô hình hồi quy tốt nhất" được coi là không hữu ích đối với người quản lý; trong khi các Case Study đẩy người học phải đưa ra một quyết định hoặc một bản đề xuất khuyến nghị kinh doanh.

Cuối cùng, giảng dạy Thống kê theo các Case Study là phương pháp truyền đạt thực tế. Sinh viên cho biết sự tự tin ngày càng tăng về khả năng áp dụng các phương pháp thống kê tại nơi làm việc:

- Thường các Case Study có nhiều giai đoạn, chúng gửi thông điệp cho sinh viên rằng việc phân tích dữ liệu thường bao gồm là quá trình hơn là việc giải một bài tập tính toán. Case Study mô phỏng quy trình quản lý của doanh nghiệp, là một trong những phương pháp tốt nhất mà tác giả đã tìm ra để giúp sinh viên xử lý tốt các quy trình thực tế, nâng cao khả năng ra quyết định và tư duy cải tiến quy trình.
- Case Study mô tả các vấn đề kinh doanh thực tế bằng cách sử dụng dữ liệu thực, chúng truyền đạt hiệu quả hơn nhu cầu về các phương pháp thống kê trong thế giới kinh doanh.

3. Kinh nghiệm sử dụng Case Study

3.1 Kinh nghiệm sử dụng Case Study của tác giả

Case Study chính xác là gì? Các khóa học thống kê kinh doanh nào phù hợp nhất với phương pháp giảng dạy theo Case Study? Cách sử dụng một Case Study trong lớp học như thế nào? Những vấn đề này được thảo luận căn cứ vào thực tiễn giảng dạy các khóa học Thống kê kinh doanh, Lý thuyết Xác suất và thống kê toán và Kinh tế lượng cho sinh viên các lớp Quản trị Luật và Quản trị kinh doanh từ Khoá 39 đến nay tại Khoa Quản trị, Đại học Luật TP HCM.

Case (Tình huống) có muôn hình vạn trạng với dạng thức và quy mô khác nhau. Case đôi khi được sử dụng cho mục đích minh họa trong sách giáo khoa; Case đôi khi chỉ nhằm mục đích ghi lại vấn đề và nêu giải pháp cho người đọc. Tác giả thống nhất cách hiểu Case Study trong khuôn khổ bài tham luận này là một nhiệm vụ thực tiễn mà giảng viên giao cho sinh viên giải quyết gắn với một bối cảnh kinh doanh cụ thể, đi kèm một file dữ liệu (Dạng Excel), sinh

viên được yêu cầu suy ngẫm vấn đề, đưa ra giải pháp và báo cáo về những phát hiện có được. Như vậy, Case Study trong bài viết này hàm ý là một "trường hợp thực tiễn", là một nghiên cứu thực tiễn, thực hành về phân tích dữ liệu và hình thành các kết luận và khuyến nghị dựa trên phân tích đó.

Trong tài liệu giảng dạy Chất lượng cao nhiều môn của Khoa Quản trị, Đại học Luật TP HCM, đã đề cập đến việc sử dụng phương pháp giảng dạy bằng các Case Study trong các môn học thống kê trong nhiều năm qua.

Sinh viên các lớp Chất lượng cao của chúng tôi có quy mô dưới 50 sinh viên (Thường khoảng từ 20 đến 35 sinh viên), trong khi các lớp Đại trà có quy mô từ 90 đến 140 sinh viên.

Sinh viên được giao thực hiện một Case Study với quy trình gồm bốn phần: (1) Mô tả vấn đề và tập dữ liệu, (2) Phân tích và (3) Thuyết trình kết quả lời nói (4) Viết báo cáo.

(1) Sinh viên được cung cấp một mô tả về bối cảnh kinh doanh và tình huống cần giải quyết và tập dữ liệu ở dạng file excel. Ở cấp độ đại học, nơi sinh viên lần đầu tiếp cận các tình huống thực tiễn, sinh viên thường sẽ không cảm thấy tự tin về cách tự mình tiến hành. Vì vậy, họ cần được hướng dẫn khá cụ thể, tránh các hướng dẫn mơ hồ, không cụ thể. Chúng tôi chọn các trường hợp cung cấp các hướng dẫn về kỹ thuật nên áp dụng chẳng hạn, "Tính toán các phương sai và độ lệch chuẩn của lợi nhuận và doanh số." Giới thiệu về thống kê học sinh viên phải vật lộn với sự lựa chọn của các phương pháp.

(2) Sinh viên phân tích dữ liệu. Do tính chất phức tạp của các trường hợp được giao, sinh viên được khuyến khích làm việc theo nhóm.

(3) Sinh viên chuẩn bị một văn bản tóm tắt phân tích của họ. Các hướng dẫn nghiêm ngặt được áp đặt.

- + Hướng dẫn định dạng bản báo cáo kinh doanh. Một bản mẫu được cung cấp vào đầu học kỳ.
- + Bản báo cáo kinh doanh phải có khuyến nghị và tuyên bố rõ ràng về các hạn chế của báo cáo.
- + Không được sử dụng các thuật ngữ chuyên môn về Thống kê. Sinh viên được yêu cầu chuẩn bị báo cáo cho một ông chủ không có nền tảng kiến thức về Thống kê.
- + Bản báo cáo phải tuân theo các quy tắc chuẩn về văn phong và ngữ pháp. Một báo cáo bị lỗi chính tả và ngữ pháp sẽ bị đánh giá thấp.
- + Có giới hạn số trang, thường là một hoặc hai trang được đánh máy.

Một báo cáo kinh doanh được chuẩn bị theo các hướng dẫn này phục vụ một số mục đích sau: Sinh viên học được phong cách giao tiếp bằng văn bản chuẩn mực phù hợp với môi trường làm việc. Bằng cách yêu cầu sinh viên diễn đạt dễ hiểu các thuật ngữ chuyên môn, họ buộc phải suy nghĩ kỹ về ý nghĩa thực sự của các thuật ngữ thống kê. Cuối cùng, giới hạn trang buộc sinh viên phải cân nhắc kỹ về nội dung của những phát hiện của họ; họ phải sàng lọc qua vô số bản in máy tính và chọn lọc thông điệp quan trọng được phát hiện trong dữ liệu.

(4) Sinh viên tham gia vào một cuộc thảo luận trong lớp về những gì họ tìm được. Cuộc thảo luận dưới hình thức một cuộc họp kinh doanh, trong đó sinh viên được yêu cầu đưa ra một đề xuất, mô tả phân tích của họ và bảo vệ đề xuất của họ trước những người khác. Một lần nữa, một số mục tiêu đã được hoàn thành. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng thuyết trình bằng miệng. Sinh viên thấy các cách tiếp cận khác nhau đối với cùng một vấn đề. Sinh viên phải bảo vệ cách tiếp cận của mình khi có tranh cãi nảy sinh, và đôi khi họ buộc phải thừa nhận cách tiếp cận hoặc cách giải thích của nhóm khác. Các cuộc thảo luận trong lớp kéo dài từ 15 phút đến một giờ, tùy thuộc vào độ khó của Case Study.

Sau một học kỳ giải quyết các Case Study, sinh viên có thể thực hiện các dự án nghiên cứu của riêng mình với các giải thưởng nghiên cứu khoa học sinh viên các Cấp với sự hỗ trợ chuyên môn của Thầy Cô trong Khoa. Các dự án nghiên cứu yêu cầu sinh viên xác định vấn đề nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, và báo cáo những phát hiện trong một cơ sở kinh doanh. Các dự án nghiên cứu thường liên quan đến một bài tập mô hình đa biến. Nhiều sinh viên cho biết rất hài lòng với những dự án nghiên cứu của họ theo đuổi. Sinh viên tự tin vào khả năng của mình để thực hiện nghiên cứu chuyên sâu, các dự án nghiên cứu này được trình bày trước hội đồng chấm giải nghiên cứu khoa học các Cấp.

Bất kỳ ai đã từng giảng dạy một khóa học thống kê truyền thống sẽ nhận ra tính độc đáo của phương pháp giảng dạy theo Case Study được mô tả ở đây. Khóa học này yêu cầu sinh viên giải quyết các vấn đề thực tế, đối phó với sự mơ hồ, thực hành các kỹ năng giao tiếp bằng văn bản và bằng miệng, và tương tác với những người khác trong nhóm hoặc trong các cuộc thảo luận trước lớp. Trong quá trình giải quyết một Case Study, sinh viên phải tự quyết định áp dụng kỹ thuật nào, hiểu và truyền đạt ý nghĩa của nghiên cứu của mình, đồng thời đưa ra những lưu ý thích hợp. Về bản chất, phương pháp giảng dạy theo Case Study là giải pháp hiệu quả giúp các cơ sở giáo dục đại học hiện thực hoá đầy đủ các mục tiêu đào tạo của mình (Kiến thức cấp độ Vận dụng, Kỹ năng nghề nghiệp và Thái độ làm việc chuyên nghiệp).

3.2 Một Case Study nhập môn Thống kê kinh doanh

Ứng dụng thống kê trong việc thử nghiệm tính hiệu quả của một chiến dịch khuyến mãi của một doanh nghiệp hoạt động theo chuỗi bất kỳ.

Tình huống điển hình:

- + Một chuỗi cửa hàng quần áo Manh Fashion dành cho nam hoạt động khắp Việt Nam. Chuỗi cửa hàng gần đây đã chạy một chương trình khuyến mãi; trong đó phiếu giảm giá được gửi cho khách hàng của các cửa hàng quần áo thuộc hệ thống Manh Fashion;
- + Nhà quản lý của Manh Fashion muốn tìm hiểu về đặc tính khách hàng của mình và đánh giá chương trình khuyến mãi liên quan đến phiếu giảm giá.

Mục tiêu:

- + Thử nghiệm hiệu quả của một chiến dịch khuyến mãi trước khi áp dụng chương trình khuyến mãi trên diện rộng;

- + Áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động theo chuỗi (Là mô hình kinh doanh ngày càng phổ biến ở Việt Nam hiện nay).

Cách thức thu thập dữ liệu trong thực tiễn: Tiến hành thu thập số liệu của một mẫu gồm 100 giao dịch bằng thẻ tín dụng trong các cửa hàng của Manh Fashion trong một ngày.

Thu thập và mã hoá thông tin thu được như sau:

- + Mã khách hàng. Mã hoá là: Customer;
- + Loại khách hàng (Mã hoá là: Type of Customer): Có hai loại khách hàng; Khách hàng mua hàng không sử dụng phiếu giảm giá (Mã hoá là: Regular) và Khách hàng mua hàng sử dụng phiếu giảm giá (Mã hoá là: Promotial);
- + Số món hàng đã mua (Mã hoá là: Items);
- + Doanh thu thuần (Mã hoá là: Net Sales) được hiểu là Doanh thu sau khi đã trừ khuyến mãi;
- + Phương thức thanh toán (Mã hoá là: Method of Payment): Thẻ thanh toán do Manh Fashion kết hợp với ngân hàng đối tác phát hành (Mã hoá là: Proprietary Card); các phương thức khác (Mã hoá là: Discover; MasterCard; ..);
- + Giới tính của khách hàng (Mã hoá là: Gender);
- + Tình trạng hôn nhân của khách hàng (Mã hoá là: Marital Status);
- + Tuổi của khách hàng (Mã hoá là: Age).

Cách thức nhập liệu, chuẩn hoá và tổ chức thông tin thu được: Số liệu về chương trình khuyến mãi được thể hiện trong tập tin Excel có tên “Manh Fashion”.

Yêu cầu của tình huống: Bởi vì các phiếu giảm giá đã không được gửi đến loại khách hàng Regular của Manh Fashion, nhà quản lý xem xét doanh số có được từ loại khách hàng Promotial (những người xuất trình phiếu giảm giá khi thanh toán) để từ đó cân nhắc về việc có nên triển khai rộng khắp chương trình khuyến mãi này hay không. Tất nhiên, Manh Fashion cũng hy vọng rằng các khách hàng khuyến mãi sẽ tiếp tục mua sắm tại cửa hàng của mình.

Hướng dẫn thực hiện:

- Trình bày được bằng bảng và đồ thị: Sử dụng các phương pháp bảng và đồ thị của thống kê mô tả để giúp nhà quản lý xây dựng hồ sơ khách hàng và đánh giá chiến dịch khuyến mãi. Ở mức tối thiểu, báo cáo nên bao gồm những nội dung sau đây:
 - + Phân phối xác suất phần trăm cho các biến quan trọng.
 - + Biểu đồ cột hoặc biểu đồ hình tròn thể hiện số lượng khách hàng mua theo phương thức thanh toán.
 - + Bảng chéo theo loại khách hàng (thông thường hoặc khuyến mãi) so với doanh thu thuần. Nhận xét sự giống và khác nhau.
 - + Sơ đồ phân tán để khám phá mối quan hệ giữa doanh thu thuần và độ tuổi của khách hàng.
- Tóm tắt được các dữ liệu bằng các đại lượng thống kê: Sử dụng các phương pháp

thống kê mô tả với các đại lượng số để tóm tắt các dữ liệu và nhận xét về kết quả. Ở mức tối thiểu, báo cáo của bạn nên có những nội dung sau đây:

- + Thống kê mô tả trên doanh thu thuần và thống kê mô tả trên doanh thu thuần của từng phân loại khách hàng khác nhau.
- + Thống kê mô tả về mối liên hệ giữa tuổi và doanh thu thuần.

4. Kinh nghiệm phát triển các Case Study Thống kê

4.1 Chia sẻ các nguồn để phát triển các Case Study quốc tế

Trong phần này, tác giả liệt kê các tài nguyên để hỗ trợ phát triển một khóa học được giảng dạy dựa trên Case Study. Sau đây là danh sách các sách Case Study độc lập có thể được sử dụng.

- Sách của Bryant và Smith. Năm mươi Case Study trong hai tập, tập đầu tiên hướng tới khóa học thống kê kinh doanh bậc đại học, tập thứ hai hướng tới sinh viên nâng cao hơn (sinh viên đại học nâng cao hoặc sinh viên thạc sĩ). Tập thứ ba gồm 25 Case Study. Phần giới thiệu cho sinh viên cung cấp các mẹo viết các báo cáo kinh doanh; một hướng dẫn mở rộng cho giảng viên bao gồm các cách tiến hành thảo luận trong lớp về các Case Study. Hầu hết, nhưng không phải tất cả, các tập dữ liệu là có thật và phần lớn các trường hợp được rút ra từ môi trường kinh doanh. Một đĩa dữ liệu được đính kèm với tài liệu hướng dẫn của giảng viên.
- Sách của Carlson. 28 Case Study này theo định hướng kinh doanh, sử dụng các tập dữ liệu thực và các kịch bản kinh doanh thực. Phạm vi phương pháp luận chạy từ thống kê mô tả đến hồi quy đa biến. Những Case Study này sẽ phù hợp với khóa học thống kê kinh doanh bậc đại học, nhưng một số Case Study nâng cao hơn sẽ thu hút sinh viên MBA. Các Case Study cung cấp hướng dẫn về những kỹ thuật thống kê cần áp dụng. Cơ sở lý thuyết và công thức thống kê đôi khi xuất hiện trong Case Study. Một đĩa dữ liệu đi kèm với sách hướng dẫn cho giảng viên.
- Sách của Chatterjee, Handcock, và Simonoff. Hơn 60 Case Study trong một tập duy nhất, đáp ứng cho nhu cầu của khóa học năm đầu tiên. Ấn bản cho người hướng dẫn có chứa các nhận xét về các Case Study. Trong ấn bản dành cho sinh viên, một số Case Study được giải quyết đầy đủ, điều này cho phép sinh viên tự nghiên cứu phương pháp luận tình huống trước khi thử một số Case Study được giải một phần hoặc toàn bộ trong bộ sưu tập. Sách không nhấn mạnh giảng dạy phương pháp luận và xác định các thuật ngữ Thống kê trong các Case Study. Tất cả các tập dữ liệu dường như là thực; chỉ một số bộ dữ liệu liên quan đến các vấn đề kinh doanh. Đĩa dữ liệu được bao gồm trong ấn bản dành cho sinh viên.
- Sách của Klimberg, Arnold và Berger. Mỗi Case Study trong số 22 Case Study đều theo hướng quản lý: những người có tên và chức danh tương tác với nhau để giải quyết một vấn đề. Các Case Study đưa ra các mức độ khó khác nhau cho sinh viên. Ví dụ, một Case Study yêu cầu sinh viên xây dựng một biểu đồ; một cách khác chỉ

đơn giản là hướng dẫn sinh viên phân tích dữ liệu, xác định các mối quan tâm được thể hiện trong Case Study, và chuẩn bị một báo cáo. Hướng dẫn cho giảng viên bao gồm câu trả lời cho các trường hợp, ghi chú giảng dạy, bản in MINITAB và đĩa dữ liệu.

- Giáo trình được viết bởi ba tác giả Anderson, David Ray & Sweeney, Dennis J nổi tiếng và kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu quốc tế và tư vấn thực tiễn về các lĩnh vực thống kê, định lượng, phân tích, hệ thống thông tin và khoa học tương tác hệ thống. Giáo trình có tính ứng dụng cao vì từng chương gắn với các tình huống thống kê thực tiễn.

4.2 Cơ chế tạo động lực để phát triển Case Study

Với các Case Study với số liệu thực, người học được thúc đẩy giải quyết các vấn đề thực tế phát sinh. Case study Ứ“ng dụng thống kê trong việc thử nghiệm tính hiệu quả của một chiến dịch khuyến mãi của một doanh nghiệp hoạt động theo chuỗi bất kỳ” là một Case Study trong số gần 20 Case Study đang được giảng dạy ở Khoa Quản trị - Đại học Luật TP HCM. Các Case Study được phát triển căn cứ trên phiên bản mới của giáo trình Thống kê được sử dụng ở nhiều trường Đại học tiên tiến trên thế giới và được tác giả đầu tư thời gian suy nghĩ, điều chỉnh công phu cho phù hợp với thực tiễn kinh doanh của Việt Nam. Cần nhiều thời gian để phát triển một Case Study. Vì vậy, các cơ sở giáo dục đại học cần có cơ chế thù lao và ghi nhận xứng đáng về giờ giảng và giờ nghiên cứu khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anderson, David Ray & Sweeney, Dennis J (2011), *Statistics for business and economics*, 11e [ed.], South-Western Cengage Learning, Australia ; Mason, Ohio
- Boaler, J. (1998), *Open and closed mathematics: Student experiences and understandings*, Journal for Research in Mathematics Education, 29, 41–62.
- Bryce, G. R. (2005), *Developing tomorrow's statistician*, Journal of Statistics Education, 13(1). www.amstat.org/publications/jse/v13n1/bryce.html
- Cobb, G. W. & Moore, D. (1997), *Mathematics, statistics, and teaching*, The American Mathematical Monthly, 104, 801–823.
- Hogg, R. V. (1991), *Statistical education: Improvements are badly needed*, The American Statistician, 45, 342–343
- Koparan T., and Guven B. (2014), *The Effect of Project Based Learning on the Statistical Literacy Levels of Student 8th Grade*, European Journal of Educational Research , vol. 3, no. 3, pp. 145-157. Available from: <https://dx.doi.org/10.12973/eu-jer.3.3.145>
- LinkedIn (2015), *Why You Need to Study Statistics*, This is Statistics, <https://youtu.be/wV0Ks7aS7YI>
- Smith, G. (1998), *Learning statistics by doing statistics*, Journal of Statistics Education, 6(3). Retrieved from. <http://www.amstat.org/publications/jse/v6n3/smith.html>

Yesilcay, Y. (2000), *Research project in statistics: Implications of a case study for the undergraduate statistics curriculum*, Journal of Statistics Education, 8(2).

www.amstat.org/publications/jse/secure/v8n2/yesilcay.cfm

Vũ Hà Văn (2020), "*Xác suất thống kê là nền tảng của khoa học dữ liệu*", Báo Dân Việt Online, truy cập ngày 25 tháng 6 năm 2020, <<https://danviet.vn/giao-su-vu-ha-van-xac-suat-thong-ke-la-nen-tang-cua-khoa-hoc-du-lieu-20200616105809559.htm?>>